SUTTANTA PIṬAKA - KHUDDAKA NIKĀYA

TẠNG KINH - KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP

SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

QUYỂN 3

Dịch giả TỲ KHƯU MINH ĐẠT (Sư Chí Thâm)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

"Bhagavā pañcahākārehi tādī, iṭṭhāniṭṭhe tādī, cattāvīti tādī, muttāvīti tādī, tiṇṇāvīti tādī, tanniddesāti tādī. Kathaṃ bhagavā iṭṭhāniṭṭhe tādī? Bhagavā lābhepi tādī"ti

(Mahāni. 38).

TẠNG KINH
KINH TIỂU BỘ
SUTTANTA PIṬAKA
KHUDDAKA NIKĀYA

CHÚ GIẢI KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

3

Dịch giả
Tỷ Khưu
MINH ĐẠT

Đã xuất bản:

- **Cūllanidesa Tiểu Xiển Minh.**
- **Chú Giải Kinh Pháp Cú *(01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08.)***
- **Chú Giải Kinh Tập *1***
- **Chú Giải Kinh Tập *2***

Sẽ xuất bản:

- **Chú Giải Kinh Tập *4***
- **Đàm Thoại tiếng Pāli. (1,2,3...).**
- **Đại Từ Điển Pāli – Việt.**

Mọi ý kiến đóng góp xin liên lạc:
TK Minh Đạt *(Sư Chí Thâm)*
Tel: 0916 820 274
Email:duonglequoclong@gmail.com

CHÚ GIẢI KINH TẬP

Quyển 3

Dịch giả: Tỳ Khưu Minh Đạt
(Sư Chí Thâm)

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP

SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

QUYỂN 3

Dịch giả: TỲ KHƯU MINH ĐẠT *(Sư Chí Thâm)*

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
2022

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA.
TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ

CHÚ GIẢI KINH TẬP
SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ

PHẨM RẮN
URAGA VAGGA

Quyển 3

BHADANTĀCARIYA BUDDHAGHOSA

09. HEMAVATASUTTA.
10. ĀḶAVAKASUTTA.
11. VIJAYASUTTA.
12. MUNISUTTA.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 3
9. CHÚ GIẢI KINH HEMAVATA.....7
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN 40
PHẦN DỊCH NGHĨA 140
10. CHÚ GIẢI KINH ĀḶAVAKA.....207
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN 241
PHẦN DỊCH NGHĨA 335
11.CHÚ GIẢI KINH THẮNG TRẬN 389
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN 407
PHẦN DỊCH NGHĨA 464
12. CHÚ GIẢI KINH BẬC ẨN SĨ 501
PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN 533
PHẦN DỊCH NGHĨA 631

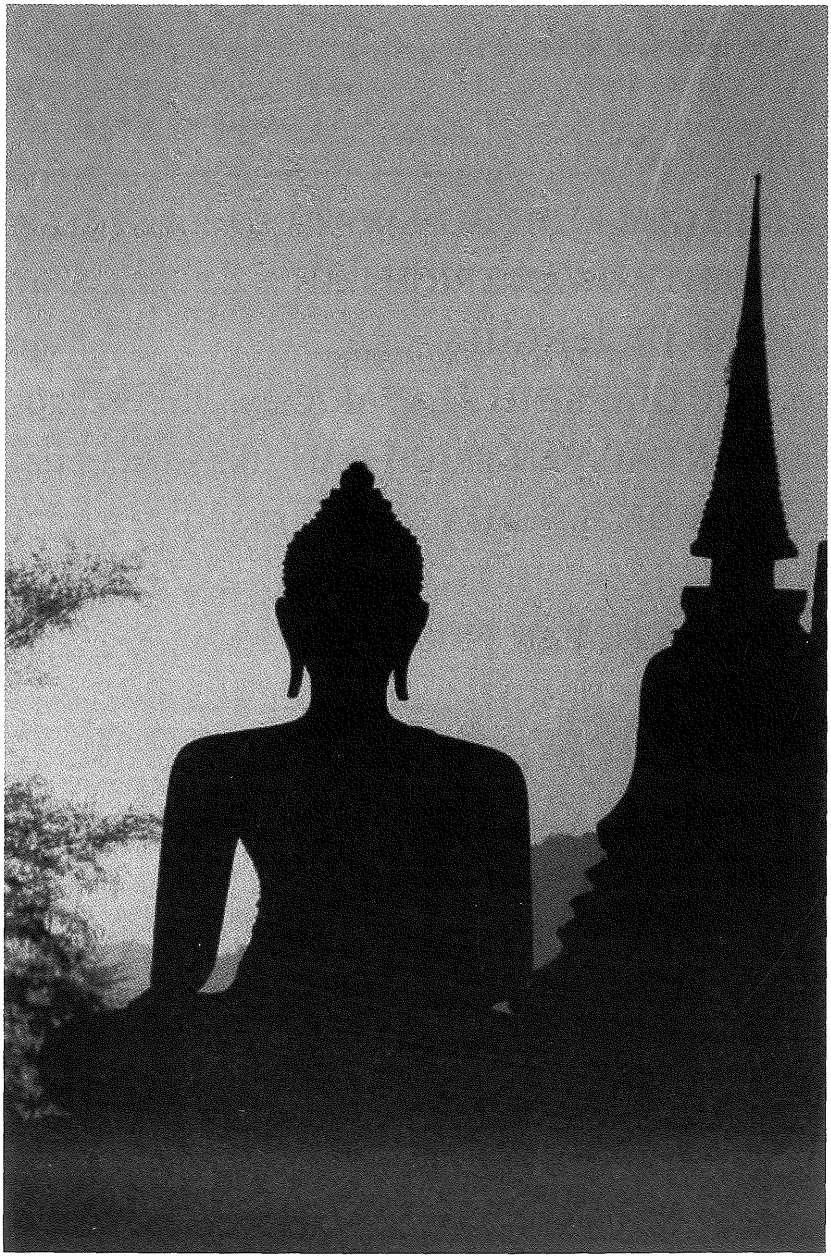

LỜI NÓI ĐẦU

Như những đợt hải triều, lớp sóng sau đẩy dồn những cơn sóng trước, những kinh văn trong phần Chú Giải Kinh Tập cung cấp cho những học viên những điều mới mẻ và những sự kiện khác khá quan trọng. Quả thật không sai, khi nhận định rằng: "Những Kinh Văn trong phần Kinh Tập là gần gũi với thời của Đức Phật nhất". Chúng ta dễ dàng nhận thấy điều này ngay câu đầu tiên trong Hemavatasuttaṃ "**Ajja paṇṇaraso uposatho** - Hôm nay, ngày mười lăm". Ngày mười lăm thì có nhiều, mỗi tháng có một ngày mười lăm, vậy thì ngày mười lăm đề cập trong Kinh Hemavata có ý nghĩa gì? Nếu không đọc phần chú giải, đảm bảo chúng ta sẽ không có được câu trả lời chính xác mà chỉ mơ hồ dựa trên Tri Kiến cá nhân của mình. Bài kinh này nói lên bối cảnh Đức Thế Tôn, trong khi Chuyển Vận Pháp Luân đã khiến cho vạn vật khắp nơi trong Tam Giới chấn động, sự kiện những cảnh vật khắp nơi được thay đổi đến kỳ ảo đã khiến cho Dạ Xoa Hemavata và Dạ Xoa Sātāgira đi tìm mời nhau về trụ xứ của mình để thưởng lãm vẻ đẹp kỳ vĩ đó, khi gặp nhau, Dạ Xoa Sātāgira đã hồ hởi nói về việc cần phải đi diện kiến Bậc Đạo Sư và thế là diễn ra câu chuyện bàn luận về Bậc Đạo Sư cho đến khi được diện kiến Bậc Đạo Sư. Và sự kiện hỏi lên những Pháp Thoại của Dạ Xoa Hemavata đã mang

lại nhiều lợi lạc cho chính những Dạ Xoa này và phần đông những Thiên Chúng vây quanh.

Chưa dừng lại tại đó, phần chú giải cũng đã cung cấp cho chúng ta thông tin về cận sự nữ Kāḷī là cận sự nữ đầu tiên được chứng đắc Quả Vị Sơ Quả trong hàng Cận Sự của Phật Giáo. Và chính Bà sau này được Bậc Đạo Sư ban cho địa vị tối thượng rằng **"Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikānaṃ upāsikānaṃ anussavappasannānaṃ, yadidaṃ kāḷī upāsikā kuraraghārikā"ti** - Này Chư Tỳ Khưu! Trong hàng Cận Sự Nữ Thinh Văn của Ta, có lòng tịnh tín do nghe theo lời đồn, tối thắng như là cận sự nữ Kāḷī, người ở Kuraraghārikā."

Đó chỉ là một trong rất nhiều những ví dụ mà chúng tôi muốn nêu lên để người học Phật không nên quá chủ quan trong tư tưởng khi tuyên thuyết những Kinh Văn mà không hề dựa trên các cơ sở nào. Chúng ta chỉ biện giải, lý luận suông theo sở học, theo sở kiến của chúng ta thì cực kỳ nguy hiểm.

Phần Chú Giải Kinh Tập với hai quyển đã xuất bản, phần lớn những học viên đã và đang học Văn Phạm Paḷī phản hồi cho chúng tôi những đóng góp rất hữu ích. Và tất cả cũng đều đưa ra cùng một quan điểm là "Rất hữu ích khi học và tập dịch những đoạn văn hay câu văn đã được trích dẫn." Chúng tôi thiết nghĩ âu đó cũng là cách bảo tồn, cổ

súy và khuyến khích cho những ai đã và đang học Bộ Môn Cổ Ngữ này.

Thành kính tri ân Chư Tôn Đức Tăng thường xuyên sách tấn nhắc nhở và động viên chúng tôi trong suốt thời gian qua. Nhất là Thầy Bổn Sư của chúng tôi, Thượng Tọa Chánh Minh- người đã khuyến khích và đóng góp những ý kiến cho bản dịch này. Chư Tăng Chùa Bồ Đề - Thành Phố Vũng Tàu đã đảm đương tất cả những phận sự lớn nhỏ.

Thành kính tri ân:

TT Thiện Đạt - Trụ Trì Chùa Giác Quang.

TT Tuệ Quyền - Trụ Trì Chùa Quảng Nghiêm.

TT Pháp Nhiên - Trụ Trì Chùa Siêu Lý.

TT Minh Đức - Trụ Trì Chùa Từ Quang.

TT Pháp Tân - Trụ Trì Chùa Thái Hòa.

TT Phúc Thịnh - Trụ Trì Chùa Trúc Lâm

Sư Thiện Lộc - Trụ Trì Chùa Tịnh Giác.

Cùng toàn thể Chư Thiện Hữu Trí Thức, Phật Tử gần xa đã luôn đồng hành khích lệ chúng tôi trong công tác Phật Sự này. Cảm niệm công đức của Chư Phật Tử nhất là:

Phật Tử Viriya Mettā

Phật Tử Tathāpaññā

Phật Tử Trần Thị Việt Thanh

Phật Tử Hoa Minh

Phật Tử Thái Thị Hồng Hậu.

Chân thành cảm ơn:

Phật Tử Lê Thị Kim Thoa Pháp danh Hạnh An.

Gia đình Cô Chú Hoàng Sơn - Kim Loan.

Phật Tử Tô Yến Nga Pháp danh Giác Tâm.

Cùng toàn thể những đóng góp của Chư Tăng Ni và Phật Tử trong việc ấn tống Bộ Chú Giải Kinh Tập này.

Nguyện cầu Chư Tôn Đức Tăng cùng toàn thể Chư Phật Tử là những người luôn dõi theo hành trình của chúng tôi sớm thành tựu các pháp lành mà quý vị thường mong mỏi.

Nguyện cầu cho tất cả chúng sanh được thấm nhuần trong Giáo Pháp của Chư Phật.

Nguyện cầu cho bản thân chúng tôi, luôn tìm thấy sự an lạc trong Tam Tạng Kinh Điển của Đức Phật.

Vũng Tàu, ngày 08-08-2022.

TK. Minh Đạt *(Sư Chí Thâm)*

Cẩn bút.

9. HEMAVATASUTTAVAṆṆANĀ

Ajja pannarasoti hemavatasuttaṃ. Kā uppatti? Pucchāvasikā uppatti. Hemavatena hi puṭṭho bhagavā "chasu loko samuppanno"tiādīni abhāsi. Tattha "ajja pannaraso"tiādi sātāgirena vuttaṃ, "iti sātāgiro"tiādi saṅgītikārehi, "kaccimano"tiādi hemavatena, "chasu loko"tiādi bhagavatā, taṃ sabbampi samodhānetvā "hemavatasutta"nti vuccati. "Sātāgirisutta"nti ekaccehi.

Tattha yāyaṃ "ajja pannaraso"tiādi gāthā. Tassā uppatti - imasmiṃyeva bhaddakappe vīsativassasahassāyukesu purisesu uppajjitvā soḷasavassasahassāyukāni ṭhatvā parinibbutassa bhagavato kassapasammāsambuddhassa mahatiyā pūjāya sarīrakiccaṃ akaṃsu. Tassa dhātuyo avikiritvā suvaṇṇakkhandho viya ekagghanā hutvā aṭṭhaṃsu. Dīghāyukabuddhānañhi esā dhammatā. Appāyukabuddhā pana yasmā bahutarena janena adiṭṭhā eva parinibbāyanti, tasmā dhātupūjampi katvā "tattha tattha janā puññaṃ pasavissantī"ti anukampāya "dhātuyo vikirantū"ti adhiṭṭhahanti. Tena tesaṃ suvaṇṇacuṇṇāni viya dhātuyo vikiranti, seyyathāpi amhākaṃ bhagavato.

Manussā tassa bhagavato ekaṃyeva dhātugharaṃ katvā cetiyaṃ patiṭṭhāpesuṃ yojanaṃ ubbedhena parikkhepena ca. Tassa ekekagāvutantarāni cattāri dvārāni ahesuṃ. Ekaṃ dvāraṃ kikī rājā aggahesi; ekaṃ tasseva putto pathavindharo nāma; ekaṃ senāpatipamukhā amaccā; ekaṃ seṭṭhipamukhā jānapadā rattasuvaṇṇamayā ekagghanā suvaṇṇarasapaṭibhāgā ca nānāratanamayā iṭṭhakā ahesuṃ ekekā satasahassagghanikā. Te haritālamanosilāhi mattikākiccaṃ surabhitelena udakakiccañca katvā taṃ cetiyaṃ patiṭṭhāpesuṃ.

Evaṃ patiṭṭhite cetiye dve kulaputtā sahāyakā nikkhamitvā sammukhasāvakānaṃ therānaṃ santike pabbajiṃsu. Dīghāyukabuddhānañhi sammukhasāvakāyeva pabbājenti, upasampādenti, nissayaṃ denti, itare na labhanti. Tato te kulaputtā "sāsane, bhante, kati dhurānī"ti pucchiṃsu. Therā "dve dhurānī"ti kathesuṃ – "vāsadhuraṃ, pariyattidhurañcā"ti. Tattha pabbajitena kulaputtena ācariyupajjhāyānaṃ santike pañca vassāni vasitvā, vattapaṭivattaṃ pūretvā, pātimokkhaṃ dve tīṇi bhāṇavārasuttantāni ca paguṇaṃ katvā, kammaṭṭhānaṃ uggahetvā, kule vā gaṇe vā nirālayena araññaṃ pavisitvā, arahattasacchikiriyāya ghaṭitabbaṃ vāyamitabbaṃ, etaṃ **vāsadhuraṃ**. Attano thāmena pana ekaṃ vā nikāyaṃ pariyāpuṇitvā

dve vā pañca vā nikāye pariyattito ca atthato ca suvisadaṃ sāsanaṃ anuyuñjitabbaṃ, etaṃ **pariyattidhura**nti. Atha te kulaputtā "dvinnaṃ dhurānaṃ vāsadhurameva seṭṭha"nti vatvā "mayaṃ panamhā daharā, vuḍḍhakāle vāsadhuraṃ paripūressāma, pariyattidhuraṃ tāva pūremā"ti pariyattiṃ ārabhiṃsu. Te pakatiyāva paññavanto nacirasseva sakale buddhavacane pakataññano vinaye ca ativiya vinicchayakusalā ahesuṃ. Tesaṃ pariyattiṃ nissāya parivāro uppajji, parivāraṃ nissāya lābho, ekamekassa pañcasatapañcasatā bhikkhū parivārā ahesuṃ. Te satthusāsanaṃ dīpentā vihariṃsu, puna buddhakālo viya ahosi.

Tadā dve bhikkhū gāmakāvāse viharanti dhammavādī ca adhammavādī ca. Adhammavādī caṇḍo hoti pharuso, mukharo, tassa ajjhācāro itarassa pākaṭo hoti. Tato naṃ "idaṃ te, āvuso, kammaṃ sāsanassa appatirūpa"nti codesi. So "kiṃ te diṭṭhaṃ, kiṃ suta"nti vikkhipati. Itaro "vinayadharā jānissantī"ti āha. Tato adhammavādī "sace imaṃ vatthuṃ vinayadharā vinicchinissanti, addhā me sāsane patiṭṭhā na bhavissatī"ti ñatvā attano pakkhaṃ kātukāmo tāvadeva parikkhāre ādāya te dve there upasaṅkamitvā samaṇaparikkhāre datvā tesaṃ nissayena viharitumāraddho. Sabbañca nesaṃ upaṭṭhānaṃ karonto sakkaccaṃ vattapaṭivattaṃ pūretukāmo viya akāsi. Tato ekadivasaṃ

upaṭṭhānaṃ gantvā vanditvā tehi vissajjiyamānopi aṭṭhāsiyeva. Therā "kiñci vattabbamatthī"ti taṃ pucchiṃsu. So "āma, bhante, ekena me bhikkhunā saha ajjhācāraṃ paṭicca vivādo atthi. So yadi taṃ vatthuṃ idhāgantvā āroceti, yathāvinicchayaṃ na vinicchinitabba"nti. Therā "osaṭaṃ vatthuṃ yathāvinicchayaṃ na vinicchinituṃ na vaṭṭatī"ti āhaṃsu. So "evaṃ kariyamāne, bhante, mama sāsane patiṭṭhā natthi, mayhetaṃ pāpaṃ hotu, mā tumhe vinicchinathā"ti. Te tena nippīḷiyamānā sampaṭicchiṃsu. So tesaṃ paṭiññaṃ gahetvā puna taṃ āvāsaṃ gantvā "sabbaṃ vinayadharānaṃ santike niṭṭhita"nti taṃ dhammavādiṃ suṭṭhutaraṃ avamaññanto pharusena samudācarati. Dhammavādī "nissaṅko ayaṃ jāto"ti tāvadeva nikkhamitvā therānaṃ parivāraṃ bhikkhusahassaṃ upasaṅkamitvā āha – "nanu, āvuso, osaṭaṃ vatthu yathādhammaṃ vinicchinitabbaṃ, anosarāpetvā eva vā aññamaññaṃ accayaṃ desāpetvā sāmaggī kātabbā. Ime pana therā neva vatthuṃ vinicchiniṃsu, na sāmaggiṃ akaṃsu. Kiṃ nāmeta"nti? Tepi sutvā tuṇhī ahesuṃ – "nūna kiñci ācariyehi ñāta"nti. Tato adhammavādī okāsaṃ labhitvā "tvaṃ pubbe 'vinayadharā jānissantī'ti bhaṇasi. Idāni tesaṃ vinayadharānaṃ ārocehi taṃ vatthu"nti dhammavādiṃ pīḷetvā "ajjatagge parājito tvaṃ,

mā taṃ āvāsaṃ āgacchī"ti vatvā pakkāmi. Tato dhammavādī there upasaṅkamitvā "tumhe sāsanaṃ anapekkhitvā 'amhe upaṭṭhesi paritosesī'ti puggalameva apekkhittha, sāsanaṃ arakkhitvā puggalaṃ rakkhittha, ajjatagge dāni tumhākaṃ vinicchayaṃ vinicchinituṃ na vaṭṭati, ajja parinibbuto kassapo bhagavā"ti mahāsaddena kanditvā "naṭṭhaṃ satthu sāsana"nti paridevamāno pakkāmi.

Atha kho te bhikkhū saṃviggamānasā "mayaṃ puggalamanurakkhantā sāsanaratanaṃ sobbhe pakkhipimhā"ti kukkuccaṃ uppādesuṃ. Te teneva kukkuccena upahatāsayaṭṭā kālaṃ katvā sagge nibbattitumasakkontā ekācariyo himavati hemavate pabbate nibbatti **hemavato yakkho**ti nāmena. Dutiyācariyo majjhimadese sātapabbate **sātāgiro**ti nāmena. Tepi nesaṃ parivārā bhikkhū tesaṃyeva anuvattitvā sagge nibbattitumasakkontā tesaṃ parivārā yakkhāva hutvā nibbattiṃsu. Tesaṃ pana paccayadāyakā gahaṭṭhā devaloke nibbatiṃsu. Hemavatasātāgirā aṭṭhavīsatiyakkhasenāpatīnamabbhantarā mahānubhāvā yakkharājāno ahesuṃ.

Yakkhasenāpatīnañca ayaṃ dhammatā - māse māse aṭṭha divasāni dhammavinicchayatthaṃ himavati manosilātale nāgavatimaṇḍape devatānaṃ sannipāto hoti, tattha sannipatitabbanti. Atha sātāgirahemavatā

tasmiṃ samāgame aññamaññaṃ disvā sañjāniṃsu – "tvaṃ, samma, kuhiṃ uppanno, tvaṃ kuhi"nti attano attano uppattiṭṭhānañca pucchitvā vippaṭisārino ahesuṃ. "Naṭṭhā mayaṃ, samma, pubbe vīsati vassasahassāni samaṇadhammaṃ katvā ekaṃ pāpasahāyaṃ nissāya yakkhayoniyaṃ uppannā, amhākaṃ pana paccayadāyakā kāmāvacaradevesu nibbattā"ti. Atha sātāgiro āha - "mārisa, himavā nāma acchariyabbhutasammato, kiñci acchariyaṃ disvā vā sutvā vā mamāpi āroceyyāsī"ti. Hemavatopi āha - "mārisa, majjhimadeso nāma acchariyabbhutasammato, kiñci acchariyaṃ disvā vā sutvā vā mamāpi āroceyyāsī"ti. Evaṃ tesu dvīsu sahāyesu aññamaññaṃ katikaṃ katvā, tameva uppattiṃ avivajjetvā vasamānesu ekaṃ buddhantaraṃ vītivattaṃ, mahāpathavī ekayojanatigāvutamattaṃ ussadā.

Athamhākaṃ bodhisatto dīpaṅkarapādamūle katapaṇidhāno yāva vessantarajātakaṃ, tāva pāramiyo pūretvā, tusitabhavane uppajjitvā, tattha yāvatāyukaṃ ṭhatvā, dhammapadanidāne vuttanayena devatāhi āyācito pañca mahāvilokanāni viloketvā, devatānaṃ ārocetvā, dvattiṃsāya pubbanimittesu vattamānesu idha paṭisandhiṃ aggahesi dasasahassilokadhātuṃ kampetvā. Tāni disvāpi ime rājayakkhā "iminā kāraṇena nibbattānī"ti na jāniṃsu. "Khiḍḍāpasutattā nevāddasaṃsū"ti eke.

Esa nayo jātiyaṃ abhinikkhamane bodhiyañca. Dhammacakkappavattane pana pañcavaggiye āmantetvā bhagavati tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ varadhammacakkaṃ pavattente mahābhūmicālaṃ pubbanimittaṃ pāṭihāriyāni ca etesaṃ eko sātāgiroyeva paṭhamaṃ addasa. Nibbattikāraṇañca tesaṃ ñatvā sapariso bhagavantaṃ upasaṅkamma dhammadesanaṃ assosi, na ca kiñci visesaṃ adhigacchi. Kasmā? So hi dhammaṃ suṇanto hemavataṃ anussaritvā "āgato nu kho me sahāyako, no"ti parisaṃ oloketvā taṃ apassanto "vañcito me sahāyo, yo evaṃ vicitrapaṭibhānaṃ bhagavato dhammadesanaṃ na suṇātī"ti vikkhittacitto ahosi. Bhagavā ca atthaṅgatepi ca sūriye desanaṃ na niṭṭhāpesi.

Atha sātāgiro "sahāyaṃ gahetvā tena sahāgamma dhammadesanaṃ sossāmī"ti hatthiyānaassayānagaruḷayānādīni māpetvā pañcahi yakkhasatehi parivuto himavantābhimukho pāyāsi, tadā hemavatopi. Yasmā paṭisandhijāti-abhinikkhamana-bodhiparinibbānesveva dvattiṃsa pubbanimittāni hutvāva pativigacchanti, na ciraṭṭhitikāni honti, dhammacakkapavattane pana tāni savisesāni hutvā, cirataraṃ ṭhatvā nirujjhanti, tasmā himavati taṃ acchariyapātubhāvaṃ disvā "yato ahaṃ jāto, na kadāci ayaṃ pabbato evaṃ abhirāmo bhūtapubbo, handa dāni mama

sahāyaṃ gahetvā āgamma tena saha imaṃ pupphasiriṃ anubhavissāmī"ti tatheva majjhimadesābhimukho āgacchati. Te ubhopi rājagahassa upari samāgantvā aññamaññassa āgamanakāraṇaṃ pucchiṃsu. Hemavato āha - "yato ahaṃ, mārisa, jāto, nāyaṃ pabbato evaṃ akālakusumitehi rukkhehi abhirāmo bhūtapubbo, tasmā etaṃ pupphasiriṃ tayā saddhiṃ anubhavissāmīti āgatomhī"ti. Sātāgiro āha – "jānāsi, pana, tvaṃ mārisa, yena kāraṇena imaṃ akālapupphapāṭihāriyaṃ jāta"nti? "Na jānāmi, mārisā"ti. "Imaṃ, mārisa, pāṭihāriyaṃ na kevala himavanteyeva, apica kho pana dasasahassilokadhātūsu nibbattaṃ, sammāsambuddho loke uppanno, ajja dhammacakkaṃ pavattesi, tena kāraṇenā"ti. Evaṃ sātāgiro hemavatassa buddhuppādaṃ kathetvā, taṃ bhagavato santikaṃ ānetukāmo imaṃ gāthamāha. Keci pana gotamake cetiye viharante bhagavati ayamevamāhāti bhaṇanti **"ajja pannaraso"**ti.

153. Tattha **ajjā**ti ayaṃ rattindivo pakkhagaṇanato **pannaraso,** upavasitabbato **uposatho**. Tīsu vā uposathesu ajja pannaraso uposatho, na cātuddasī uposatho, na sāmaggīuposatho. Yasmā vā pātimokkhuddesaaṭṭhaṅgaupavāsapaññattidivasā dīsu sambahulesu atthesu uposathasaddo vattati.

"Āyāmāvuso, kappina, uposathaṃ gamissāmā"tiādīsu hi pātimokkhuddese uposathasaddo. "Evaṃ aṭṭhaṅgasamannāgato kho visākhe uposatho upavuttho"tiādīsu *(a. Ni. 8.43)* pāṇātipātā veramaṇiādikesu aṭṭhaṅgesu. "Suddhassa ve sadā phaggu, suddhassuposatho sadā"tiādīsu *(ma. Ni. 1.79)* upavāse. "Uposatho nāma nāgarājā"tiādīsu *(dī. Ni. 2.246; ma. Ni. 3.258)* paññattiyaṃ. "Tadahuposathe pannarase sīsaṃnhātassā"tiādīsu *(dī. Ni. 3.85; ma. Ni. 3.256)* divase. Tasmā avasesatthaṃ paṭikkhipitvā āsāḷhīpuṇṇamadivasaṃyeva niyāmento āha - "ajja pannaraso uposatho"ti. Pāṭipado dutiyoti evaṃ gaṇiyamāne ajja pannaraso divasoti attho.

Divi bhavāni dibbāni, dibbāni ettha atthīti **dibbā**. Kāni tāni? Rūpāni. Tañhi rattiṃ devānaṃ dasasahassilokadhātuto sannipatitānaṃ sarīravatthābharaṇavimānappabhāhi abbhādiupakkilesavirahitāya candappabhāya ca sakalajambudīpo alaṅkato ahosi. Visesālaṅkato ca paramavisuddhidevassa bhagavato sarīrappabhāya. Tenāha **"dibbā ratti upaṭṭhitā"**ti.

Evaṃ rattiguṇavaṇṇanāpadesenāpi sahāyassa cittappasādaṃ janento buddhuppādaṃ kathetvā āha **"anomanāmaṃ satthāraṃ, handa passāma gotama"**nti. Tattha anomehi alāmakehi sabbākāraparipūrehi guṇehi nāmaṃ

assāti **anomanāmo**. Tathā hissa "bujjhitā saccānīti buddho, bodhetā pajāyāti buddho"tiādinā *(mahāni. 192; cūḷani. Pārāyanatthutigāthāniddesa 97; paṭi. ma. 1.162)* nayena buddhoti anomehi guṇehi nāmaṃ, "bhaggarāgoti bhagavā, bhaggadosoti bhagavā"tiādinā *(mahāni. 84)* nayena ca anomehi guṇehi nāmaṃ. Esa nayo "arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno"tiādīsu. Diṭṭhadhammikādīsu atthesu devamanusse anusāsati "imaṃ pajahatha, imaṃ samādāya vattathā"ti **satthā**. Apica "satthā bhagavā satthavāho, yathā satthavāho satte kantāraṃ tāretī"tiādinā *(mahāni. 190)* niddese vuttanayenāpi satthā. Taṃ anomanāmaṃ satthāraṃ. **Handā**ti byavasānatthe nipāto. **Passāmā**ti tena attānaṃ saha saṅgahetvā paccuppannavacanaṃ. **Gotama**nti gotamagottaṃ. Kiṃ vuttaṃ hoti? "Satthā, na satthā"ti mā vimatiṃ akāsi, ekantabyavasito hutvāva ehi passāma gotamanti.

154. Evaṃ vutte hemavato "ayaṃ sātāgiro 'anomanāmaṃ satthāra'nti bhaṇanto tassa sabbaññutaṃ pakāseti, sabbaññuno ca dullabhā loke, sabbaññupaṭiññehi pūraṇādisadiseheva loko upadduto. So pana yadi sabbaññū, addhā tādilakkhaṇappatto bhavissati, tena taṃ evaṃ

parigganhissāmī"ti cintetvā tādilakkhaṇaṃ pucchanto āha - **"kacci mano"**ti.

Tattha **kaccī**ti pucchā. **Mano**ti cittaṃ. **Supaṇihito**ti suṭṭhu ṭhapito, acalo asampavedhī. Sabbesu bhūtesu **sabbabhūtesu. Tādino**ti tādilakkhaṇappattasseva sato. Pucchā eva vā ayaṃ "so te satthā sabbabhūtesu tādī, udāhu no"ti. **Iṭṭhe aniṭṭhe cā**ti evarūpe ārammaṇe. **Saṅkappā**ti vitakkā. **Vasīkatā**ti vasaṃ gamitā. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yaṃ tvaṃ satthāraṃ vadasi, tassa te satthuno kacci tādilakkhaṇappattassa sato sabbabhūtesu mano supaṇihito, udāhu yāva calanapaccayaṃ na labhati, tāva supaṇihito viya khāyati. So vā te satthā kacci sabbabhūtesu samacittena tādī, udāhu no, ye ca kho iṭṭhāniṭṭhesu ārammaṇesu rāgadosavasena saṅkappā uppajjeyyuṃ, tyāssa kacci vasīkatā, udāhu kadāci tesampi vasena vattatīti.

155. Tato sātāgiro bhagavato sabbaññubhāve byavasitattā sabbe sabbaññuguṇe anujānanto āha **"mano cassa supaṇihito"**tiādi. Tattha **supaṇihito**ti suṭṭhu ṭhapito, pathavīsamo avirujjhanaṭṭhena, sinerusamo suppatiṭṭhitācalanaṭṭhena, indakhīlasamo catubbidhamāraparavādigaṇehi akampiyaṭṭhena. Anacchariyañcetaṃ, bhagavato idāni sabbākārasampannattā sabbaññubhāve ṭhitassa mano supaṇihito acalo bhaveyya. Yassa

tiracchānabhūtassāpi sarāgādikāle chaddantanāgakule uppannassa savisena sallena viddhassa acalo ahosi, vadhakepi tasmiṃ nappadussi, aññadatthu tasseva attano dante chetvā adāsi; tathā mahākapibhūtassa mahatiyā silāya sīse pahaṭassāpi tasseva ca maggaṃ dassesi; tathā vidhurapaṇḍitabhūtassa pādesu gahetvā saṭṭhiyojane kāḷapabbatapapāte pakkhittassāpi aññadatthu tasseva yakkhassatthāya dhammaṃ desesi. Tasmā sammadeva āha sātāgiro – "mano cassa supaṇihito"ti.

Sabbabhūtesu tādinoti sabbasattesu tādilakkhaṇappattasseva sato mano supaṇihito, na yāva paccayaṃ na labhatīti attho. Tattha bhagavato tādilakkhaṇaṃ pañcadhā veditabbaṃ. Yathāha –

"Bhagavā pañcahākārehi tādī, iṭṭhāniṭṭhe tādī, cattāvīti tādī, muttāvīti tādī, tiṇṇāvīti tādī, tanniddesāti tādī. Kathaṃ bhagavā iṭṭhāniṭṭhe tādī? Bhagavā lābhepi tādī"ti *(mahāni. 38)*.

Evamādi sabbaṃ niddese vuttanayeneva gahetabbaṃ. Lābhādayo ca tassa mahāaṭṭhakathāyaṃ vitthāritanayena veditabbā. "Pucchā eva vā ayaṃ. So te satthā sabbabhūtesu tādī, udāhu no"ti imasmimpi vikappe sabbabhūtesu samacittatāya tādī amhākaṃ satthāti attho. Ayañhi bhagavā sukhūpasaṃhārakāmatāya

dukkhāpanayanakāmatāya ca sabbasattesu samacitto, yādiso attani, tādiso paresu, yādiso mātari mahāmāyāya, tādiso ciñcamāṇavikāya, yādiso pitari suddhodane, tādiso suppabuddhe, yādiso putte rāhule, tādiso vadhakesu devadattadhanapālakaaṅgulimālādīsu. Sadevake lokepi tādī. Tasmā sammadevāha sātāgiro - "sabbabhūtesu tādino"ti.

Atho iṭṭhe aniṭṭhe cāti. Ettha pana evaṃ attho daṭṭhabbo – yaṃ kiñci iṭṭhaṃ vā aniṭṭhaṃ vā ārammaṇaṃ, sabbappakārehi tattha ye rāgadosavasena saṅkappā uppajjeyyuṃ, tyāssa anuttarena maggena rāgādīnaṃ pahīnattā vasīkatā, na kadāci tesaṃ vase vattati. So hi bhagavā anāvilasaṅkappo suvimuttacitto suvimuttapaññoti. Ettha ca supaṇihitamanatāya ayonisomanasikārābhāvo vutto. Sabbabhūtesu iṭṭhāniṭṭhehi so yattha bhaveyya, taṃ sattasaṅkhārabhedato duvidhamārammaṇaṃ vuttaṃ. Saṅkappavasībhāvena tasmiṃ ārammaṇe tassa manasikārābhāvato kilesappahānaṃ vuttaṃ. Supaṇihitamanatāya ca manosamācārasuddhi, sabbabhūtesu tāditāya kāyasamācārasuddhi, saṅkappavasībhāvena vitakkamūlakattā vācāya vacīsamācārasuddhi. Tathā supaṇihitamanatāya lobhādisabbadosābhāvo, sabbabhūtesu tāditāya mettādiguṇasabbhāvo, saṅkappavasībhāvena

paṭikūle appaṭikūlasaññitādibhedā ariyiddhi, tāya cassa sabbaññubhāvo vutto hotīti veditabbo.

156. Evaṃ hemavato pubbe manodvāravaseneva tādibhāvaṃ pucchitvā tañca paṭijānantamimaṃ sutvā daḷhīkammatthaṃ idāni dvārattayavasenāpi, pubbe vā saṅkhepena kāyavacīmanodvārasuddhiṃ pucchitvā tañca paṭijānantamimaṃ sutvā daḷhīkammatthameva vitthārenāpi pucchanto āha **"kacci adinna"**nti. Tattha gāthābandhasukhatthāya paṭhamaṃ adinnādānaviratiṃ pucchati. **Ārā pamādamhāti** pañcasu kāmaguṇesu cittavossaggato dūrībhāvena abrahmacariyaviratiṃ pucchati. "Ārā pamadamhā"tipi paṭhanti, ārā mātugāmāti vuttaṃ hoti. **Jhānaṃ na riñcatīti** iminā pana tassāyeva tividhāya kāyaduccaritaviratiyā balavabhāvaṃ pucchati. Jhānayuttassa hi virati balavatī hotīti.

157. Atha sātāgiro yasmā bhagavā na kevalaṃ etarahi, atītepi addhāne dīgharattaṃ adinnādānādīhi paṭivirato, tassā tassāyeva ca viratiyā ānubhāvena taṃ taṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhi, sadevako cassa loko "adinnādānā paṭivirato samaṇo gotamo"tiādinā nayena vaṇṇaṃ bhāsati. Tasmā vissaṭṭhāya vācāya sīhanādaṃ nadanto āha **"na so adinnaṃ ādiyatī"**ti. Taṃ atthato

pākaṭameva. Imissāpi gāthāya tatiyapāde "pamādamhā pamadamhā"ti dvidhā pāṭho. Catutthapāde ca **jhānaṃ na riñcatī**ti jhānaṃ rittakaṃ suññakaṃ na karoti, na pariccajatīti attho veditabbo.

158. Evaṃ kāyadvāre suddhiṃ sutvā idāni vacīdvāre suddhiṃ pucchanto āha – **"kacci musā na bhaṇatī"**ti. Ettha khīṇātīti khīṇo, vihiṃsati badhatīti attho. Vācāya patho byappatho, khīṇo byappatho assāti **khīṇabyappatho**. Taṃ na-kārena paṭisedhetvā pucchati **"na khīṇabyappatho"**ti, na pharusavācoti vuttaṃ hoti. "Nākhīṇabyappatho"tipi pāṭho, na akhīṇavacanoti attho. Pharusavacanañhi paresaṃ hadaye akhīyamānaṃ tiṭṭhati. Tādisavacano kacci na soti vuttaṃ hoti. Vibhūtīti vināso, vibhūtiṃ kāsati karoti vāti vibhūtikaṃ, vibhūtikameva **vebhūtikaṃ, vebhūtiya**ntipi vuccati, pesuññassetaṃ adhivacanaṃ. Tañhi sattānaṃ aññamaññato bhedanena vināsaṃ karoti. Sesaṃ uttānatthameva.

159. Atha sātāgiro yasmā bhagavā na kevalaṃ etarahi, atītepi addhāne dīgharattaṃ musāvādādīhi paṭivirato, tassā tassāyeva ca viratiyā ānubhāvena taṃ taṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhi, sadevako cassa loko "musāvādā paṭivirato samaṇo gotamo"ti

vaṇṇaṃ bhāsati. Tasmā vissaṭṭhāya vācāya sīhanādaṃ nadanto āha, **"musā ca so na bhaṇatī"**ti. Tattha **musā**ti vinidhāya diṭṭhādīni paravisaṃvādanavacanaṃ. Taṃ so na bhaṇati. Dutiyapāde pana paṭhamatthavasena na khīṇabyappathoti, dutiyatthavasena nākhīṇabyappathoti pāṭho. Catutthapāde **mantā**ti paññā vuccati. Bhagavā yasmā tāya mantāya paricchinditvā atthameva bhāsati atthato anapetavacanaṃ, na samphaṃ. Aññāṇapurekkhārañhi niratthakavacanaṃ buddhānaṃ natthi. Tasmā āha – "mantā atthaṃ so bhāsatī"ti. Sesamettha pākaṭameva.

160. Evaṃ vacīdvārasuddhimpi sutvā idāni manodvārasuddhiṃ pucchanto āha **"kacci na rajjati kāmesū"**ti. Tattha **kāmā**ti vatthukāmā. Tesu kilesakāmena na rajjatīti pucchanto anabhijjhālutaṃ pucchati. **Anāvila**nti pucchanto byāpādena āvilabhāvaṃ sandhāya abyāpādataṃ pucchati. **Mohaṃ atikkanto**ti pucchanto yena mohena mūḷho micchādiṭṭhiṃ gaṇhāti, tassātikkamena sammādiṭṭhitaṃ pucchati. **Dhammesu cakkhumā**ti pucchanto sabbadhammesu appaṭihatassa ñāṇacakkhuno, pañcacakkhuvisayesu vā dhammesu pañcannampi cakkhūnaṃ vasena sabbaññutaṃ pucchati "dvārattayapārisuddhiyāpi sabbaññū na hotī"ti cintetvā.

161. Atha sātāgiro yasmā bhagavā appatvāva arahattaṃ anāgāmimaggena kāmarāgabyāpādānaṃ pahīnattā neva kāmesu rajjati, na byāpādena āvilacitto, sotāpattimaggeneva ca micchādiṭṭhipaccayassa saccapaṭicchādakamohassa pahīnattā mohaṃ atikkanto, sāmañca saccāni abhisambujjhitvā buddhoti vimokkhantikaṃ nāmaṃ yathāvuttāni ca cakkhūni paṭilabhi, tasmā tassa manodvārasuddhiṃ sabbaññutañca ugghosento āha **"na so rajjati kāmesū"**ti.

162. Evaṃ hemavato bhagavato dvārattayapārisuddhiṃ sabbaññutañca sutvā haṭṭho udaggo atītajātiyaṃ bāhusaccavisadāya paññāya asajjamānavacanappatho hutvā acchariyabbhutarūpe sabbaññuguṇe sotukāmo āha **"kacci vijjāya sampanno"**ti. Tattha **vijjāya sampanno**ti iminā dassanasampattiṃ pucchati, **saṃsuddhacāraṇo**ti iminā gamanasampattiṃ. Chandavasena cettha dīghaṃ katvā cākāramāha, saṃsuddhacaraṇoti attho. **Āsavā khīṇā**ti iminā etāya dassanagamanasampattiyā pattabbāya āsavakkhayasaññitāya paṭhamanibbānadhātuyā pattiṃ pucchati, **natthi punabbhavo**ti iminā dutiyanibbānadhātupattisamatthataṃ, paccavekkhaṇañāṇena vā paramassāsappattiṃ ñatvā ṭhitabhāvaṃ.

163. Tato yā esā "so anekavihitaṃ pubbenivāsa"ntiādinā (ma. Ni. 1.52) nayena bhayabheravādīsu tividhā, "so evaṃ samāhite citte... pe... āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharatī"tiādinā (dī. Ni. 1.279) nayena ambaṭṭhādīsu aṭṭhavidhā vijjā vuttā, tāya yasmā sabbāyapi sabbākārasampannāya bhagavā upeto. Yañcetaṃ "idha, mahānāma, ariyasāvako sīlasampanno hoti, indriyesu guttadvāro hoti, bhojane mattaññū hoti, jāgariyaṃ anuyutto hoti, sattahi saddhammehi samannāgato hoti, catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭhadhammasukhavihārānaṃ nikāmalābhī hotī"ti evaṃ uddisitvā "kathañca, mahānāma, ariyasāvako sīlasampanno hotī"tiādinā (ma. Ni. 2.24) nayena sekhasutte niddiṭṭhaṃ pannarasappabhedaṃ caraṇaṃ. Tañca yasmā sabbūpakkilesappahānena bhagavato ativiya saṃsuddhaṃ. Yepime kāmāsavādayo cattāro āsavā, tepi yasmā sabbe saparivārā savāsanā bhagavato khīṇā. Yasmā ca imāya vijjācaraṇasampadāya khīṇāsavo hutvā tadā bhagavā "natthi dāni punabbhavo"ti paccavekkhitvā ṭhito, tasmā sātāgiro bhagavato sabbaññubhāve byavasāyena samussāhitahadayo sabbepi guṇe anujānanto āha **"vijjāya ceva sampanno"**ti.

164. Tato hemavato "sammāsambuddho bhagavā"ti bhagavati nikkaṅkho hutvā ākāse ṭhitoyeva bhagavantaṃ pasaṃsanto sātāgirañca ārādhento āha **"sampannaṃ munino citta"**nti. Tassattho - sampannaṃ munino cittaṃ, "mano cassa supaṇihito"ti ettha vuttatādibhāvena puṇṇaṃ sampuṇṇaṃ, "na so adinnaṃ ādiyatī"ti ettha vuttakāyakammunā, "na so rajjati kāmesū"ti ettha vuttamanokammunā ca puṇṇaṃ sampuṇṇaṃ, "musā ca so na bhaṇatī"ti ettha vuttabyappathena ca vacīkammunāti vuttaṃ hoti. Evaṃ sampannacittañca anuttarāya vijjācaraṇasampadāya sampannattā vijjācaraṇasampannañca imehi guṇehi "mano cassa supaṇihito"tiādinā nayena dhammato naṃ pasaṃsasi, sabhāvato tacchato bhūtato eva naṃ pasaṃsasi, na kevalaṃ saddhāmattakenāti dasseti.

165-166. Tato sātāgiropi "evametaṃ, mārisa, suṭṭhu tayā ñātañca anumoditañcā"ti adhippāyena tameva saṃrādhento āha – **"sampannaṃ munino...pe... dhammato anumodasī"**ti. Evañca pana vatvā puna bhagavato dassane taṃ abhitthavayamāno āha **"sampannaṃ...pe... handa passāma gotama"**nti.

167. Atha hemavato attano abhirucitaguṇehi purimajātibāhusaccabalena bhagavantaṃ abhitthunanto sātāgiraṃ āha – **"eṇijaṅghaṃ... pe... ehi passāma gotama"**nti. Tassattho – eṇimigasseva jaṅghā assāti **eṇijaṅgho**. Buddhānañhi eṇimigasseva anupubbavaṭṭā jaṅghā honti, na purato nimmaṃsā pacchato susumārakucchi viya uddhumātā. **Kisā** ca buddhā honti dīgharassasamavaṭṭitayuttaṭṭhānesu tathārūpāya aṅgapaccaṅgasampattiyā, na vaṭharapurisā viya thūlā. Paññāya vilikhitakilesattā vā **kisā**. Ajjhattikabāhirasapattaviddhaṃsanato **vīrā**. Ekāsanabhojitāya parimitabhojitāya **ca appāhārā,** na dvattimattālopabhojitāya. Yathāha -

"Ahaṃ kho pana, udāyi, appekadā iminā pattena samatittikampi bhuñjāmi, bhiyyopi bhuñjāmi. 'Appāhāro samaṇo gotamo appāhāratāya ca vaṇṇavādī'ti iti ce maṃ, udāyi, sāvakā sakkareyyuṃ, garuṃ kareyyuṃ, māneyyuṃ, pūjeyyuṃ, sakkatvā, garuṃ katvā, upanissāya vihareyyuṃ. Ye te, udāyi, mama sāvakā kosakāhārāpi aḍḍhakosakāhārāpi beluvāhārāpi aḍḍhabeluvāhārāpi, na maṃ te iminā dhammena sakkareyyuṃ...pe... upanissāya vihareyyu"nti (ma. Ni. 2.242).

Āhāre chandarāgābhāvena **alolupā** aṭṭhaṅgasamannāgataṃ āhāraṃ āhārenti moneyyasampattiyā **munino**. Anagārikatāya vivekaninnamānasatāya ca **vane jhāyanti**. Tenāha hemavato yakkho "eṇijaṅghaṃ...pe... ehi passāma gotama"nti.

168. Evañca vatvā puna tassa bhagavato santike dhammaṃ sotukāmatāya **"sīhaṃvekacara"**nti imaṃ gāthamāha. Tassattho - **sīhaṃvā**ti durāsadaṭṭhena khamanaṭṭhena nibbhayaṭṭhena ca kesarasīhasadisaṃ. Yāya taṇhāya "taṇhādutiyo puriso"ti vuccati, tassā abhāvena **ekacaraṃ,** ekissā lokadhātuyā dvinnaṃ buddhānaṃ anuppattitopi **ekacaraṃ**. Khaggavisāṇasutte vuttanayenāpi cettha taṃ taṃ attho daṭṭhabbo. **Nāga**nti punabbhavaṃ neva gantāraṃ nāgantāraṃ. Atha vā āguṃ na karotītipi **nāgo**. Balavātipi **nāgo**. Taṃ nāgaṃ. **Kāmesu anapekkhina**nti dvīsupi kāmesu chandarāgābhāvena anapekkhinaṃ. **Upasaṅkamma pucchāma, maccupāsappamocana**nti taṃ evarūpaṃ mahesiṃ upasaṅkamitvā tebhūmakavaṭṭassa maccupāsassa pamocanaṃ vivaṭṭaṃ nibbānaṃ pucchāma. Yena vā upāyena dukkhasamudayasaṅkhātā maccupāsā pamuccati, taṃ maccupāsappamocanaṃ pucchāmāti. Imaṃ

gāthaṃ hemavato sātāgirañca sātāgiraparisañca attano parisañca sandhāya āha.

Tena kho pana samayena āsāḷhīnakkhattaṃ ghositaṃ ahosi. Atha samantato alaṅkatapaṭiyatte devanagare siriṃ paccanubhontī viya rājagahe kāḷī nāma kuraraghariкā upāsikā pāsādamāruyha sīhapañjaraṃ vivaritvā gabbhaparissamaṃ vinodentī savātappadese utuggahaṇatthaṃ ṭhitā tesaṃ yakkhasenāpatīnaṃ taṃ buddhaguṇapaṭisaṃyuttaṃ kathaṃ ādimajjhapariyosānato assosi. Sutvā ca "evaṃ vividhaguṇasamannāgatā buddhā"ti buddhārammaṇaṃ pītiṃ uppādetvā tāya nīvaraṇāni vikkhambhetvā tattheva ṭhitā sotāpattiphale patiṭṭhāsi. Tato eva bhagavatā "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikānaṃ upāsikānaṃ anussavappasannānaṃ, yadidaṃ kāḷī upāsikā kuraraghariкā"ti *(a. Ni. 1.267)* etadagge ṭhapitā.

169. Tepi yakkhasenāpatayo sahassayakkhaparivārā majjhimayāmasamaye isipatanaṃ patvā, dhammacakkappavattitapallaṅkeneva nisinnaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamma vanditvā, imāya gāthāya bhagavantaṃ abhitthavitvā okāsamakārayiṃsu **"akkhātāraṃ pavattāra"**nti. Tassattho – ṭhapetvā taṇhaṃ tebhūmake dhamme "idaṃ kho pana, bhikkhave,

dukkhaṃ ariyasacca"ntiādinā (saṃ. Ni. 5.1081; mahāva. 14) nayena saccānaṃ vavatthānakathāya **akkhātāraṃ,** "'taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyya'nti me bhikkhave"tiādinā nayena tesu kiccañāṇakatañāṇappavattanena **pavattāraṃ**. Ye vā dhammā yathā voharitabbā, tesu tathā vohārakathanena akkhātāraṃ, tesaṃyeva dhammānaṃ sattānurūpato pavattāraṃ. Ugghaṭitaññuvipañcitaññūnaṃ vā desanāya akkhātāraṃ, neyyānaṃ paṭipādanena pavattāraṃ. Uddesena vā akkhātāraṃ, vibhaṅgena tehi tehi pakārehi vacanato pavattāraṃ. Bodhipakkhiyānaṃ vā salakkhaṇakathanena akkhātāraṃ, sattānaṃ cittasantāne pavattanena pavattāraṃ. Saṅkhepato vā tīhi parivaṭṭehi saccānaṃ kathanena akkhātāraṃ, vitthārato pavattāraṃ. "Saddhindriyaṃ dhammo, taṃ dhammaṃ pavattetīti dhammacakka"nti *(paṭi. ma. 2.40)* evamādinā paṭisambhidānayena vitthāritassa dhammacakkassa pavattanato pavattāraṃ.

Sabbadhammānanti catubhūmakadhammānaṃ. **Pāragu**nti chahākārehi pāraṃ gataṃ abhiññāya, pariññāya, pahānena, bhāvanāya, sacchikiriyāya, samāpattiyā. So hi bhagavā sabbadhamme abhijānanto gatoti abhiññāpāragū, pañcupādānakkhandhe parijānanto gatoti pariññāpāragū, sabbakilese pajahanto gatoti

pahānapāragū, cattāro magge bhāvento gatoti bhāvanāpāragū, nirodhaṃ sacchikaronto gatoti sacchikiriyāpāragū, sabbā samāpattiyo samāpajjanto gatoti samāpattipāragū. Evaṃ sabbadhammānaṃ pāraguṃ. **Buddhaṃ verabhayātīta**nti aññāṇasayanato paṭibuddhattā buddhaṃ, sabbena vā saraṇavaṇṇanāyaṃ vuttenatthena buddhaṃ, pañcaverabhayānaṃ atītattā verabhayātītaṃ. Evaṃ bhagavantaṃ atitthavantā "mayaṃ pucchāma gotama"nti okāsamakārayiṃsu.

170. Atha nesaṃ yakkhānaṃ tejena ca paññāya ca aggo hemavato yathādhippetaṃ pucchitabbaṃ pucchanto **"kismiṃ loko"**ti imaṃ gāthamāha. Tassādipāde **kismi**nti bhāvenabhāvalakkhaṇe bhummavacanaṃ, kismiṃ uppanne loko samuppanno hotīti ayañhettha adhippāyo. Sattalokasaṅkhāraloke sandhāya pucchati. **Kismiṃ kubbati santhava**nti ahanti vā mamanti vā taṇhādiṭṭhisanthavaṃ kismiṃ kubbati, adhikaraṇatthe bhummavacanaṃ. **Kissa loko**ti upayogatthe sāmivacanaṃ, kiṃ upādāya lokoti saṅkhyaṃ gacchatīti ayañhettha adhippāyo. **Kismiṃ loko**ti bhāvenabhāvalakkhaṇakāraṇatthesu bhummavacanaṃ. Kismiṃ sati kena kāraṇena

loko vihaññati pīḷīyati bādhīyatīti ayañhettha adhippāyo.

171. Atha bhagavā yasmā chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu uppannesu sattaloko ca dhanadhaññādivasena saṅkhāraloko ca uppanno hoti, yasmā cettha sattaloko tesveva chasu duvidhampi santhavaṃ karoti. Cakkhāyatanaṃ vā hi "ahaṃ mama"nti gaṇhāti avasesesu vā aññataraṃ. Yathāha - "cakkhu attāti yo vadeyya, taṃ na upapajjatī"tiādi (ma. Ni. 3.422). Yasmā ca etāniyeva cha upādāya duvidhopi lokoti saṅkhyaṃ gacchati, yasmā ca tesveva chasu sati sattaloko dukkhapātubhāvena vihaññati. Yathāha -

"Hatthesu, bhikkhave, sati ādānanikkhepanaṃ hoti, pādesu sati abhikkamapaṭikkamo hoti, pabbesu sati samiñjanapasāraṇaṃ hoti, kucchismiṃ sati jighacchāpipāsā hoti; evameva kho, bhikkhave, cakkhusmiṃ sati cakkhusamphassapaccayā uppajjati ajjhattaṃ sukhaṃ dukkha"ntiādi (saṃ. Ni. 4.237).

Tathā tesu ādhārabhūtesu paṭihato saṅkhāraloko vihaññati. Yathāha -

"Cakkhusmiṃ anidassane sappaṭighe paṭihaññi vā"iti (dha. Sa. 597-8) ca.

"Cakkhu, bhikkhave, paṭihaññati manāpāmanāpesu rūpesū"ti (saṃ. Ni. 4.238) evamādi.

Tathā tehiyeva kāraṇabhūtehi duvidhopi loko vihaññati. Yathāha -

"Cakkhu vihaññati manāpāmanāpesu rūpesū"ti (saṃ. Ni. 4.238) ca.

"Cakkhu, bhikkhave, ādittaṃ, rūpā ādittā. Kena ādittaṃ? Rāgagginā"ti (saṃ. Ni. 4.28; mahāva. 54) evamādi.

Tasmā chaajjhattikabāhirāyatanavasena taṃ pucchaṃ vissajjento āha **"chasu loko samuppanno"**ti.

172. Atha so yakkho attanā vaṭṭavasena puṭṭhapañhaṃ bhagavatā dvādasāyatanavasena saṅkhipitvā vissajjitaṃ na suṭṭhu upalakkhetvā tañca atthaṃ tappaṭipakkhañca ñātukāmo saṅkhepeneva vaṭṭavivaṭṭaṃ pucchanto āha **"katamaṃ ta"**nti. Tattha upādātabbaṭṭhena **upādānaṃ,** dukkhasaccassetaṃ adhivacanaṃ. **Yattha loko vihaññatī**ti "chasu loko vihaññatī"ti evaṃ bhagavatā yattha chabbidhe upādāne loko vihaññatīti vutto, taṃ katamaṃ upādānanti? Evaṃ upaḍḍhagāthāya sarūpeneva dukkhasaccaṃ pucchi. Samudayasaccaṃ pana tassa kāraṇabhāvena gahitameva hoti. **Niyyānaṃ pucchito**ti imāya pana

upaḍḍhagāthāya maggasaccaṃ pucchi. Maggasaccena hi ariyasāvako dukkhaṃ parijānanto, samudayaṃ pajahanto, nirodhaṃ sacchikaronto, maggaṃ bhāvento lokamhā niyyāti, tasmā niyyānanti vuccati. **Kathan**ti kena pakārena. **Dukkhā pamuccatī**ti "upādāna"nti vuttā vaṭṭadukkhā pamokkhaṃ pāpuṇāti. Evamettha sarūpeneva maggasaccaṃ pucchi, nirodhasaccaṃ pana tassa visayabhāvena gahitameva hoti.

173. Evaṃ yakkhena sarūpena dassetvā ca adassetvā ca catusaccavasena pañhaṃ puṭṭho bhagavā teneva nayena vissajjento āha **"pañca kāmaguṇā"**ti. Tattha pañcakāmaguṇasaṅkhātagocaraggahaṇena taggocarāni pañcāyatanāni gahitāneva honti. Mano chaṭṭho etesanti **manochaṭṭhā. Paveditā**ti pakāsitā. Ettha ajjhattikesu chaṭṭhassa manāyatanassa gahaṇena tassa visayabhūtaṃ dhammāyatanaṃ gahitameva hoti. Evaṃ "katamaṃ taṃ upādāna"nti imaṃ pañhaṃ vissajjento punapi dvādasāyatanānaṃ vaseneva dukkhasaccaṃ pakāsesi. Manogahaṇena vā sattannaṃ viññāṇadhātūnaṃ gahitattā tāsu purimapañcaviññāṇadhātuggahaṇena tāsaṃ vatthūni pañca cakkhādīni āyatanāni, manodhātumanoviññāṇadhātuggahaṇena tāsaṃ vatthugocarabhedaṃ dhammāyatanaṃ

gahitamevāti evampi dvādasāyatanavasena dukkhasaccaṃ pakāsesi. Lokuttaramanāyatanadhammāyatanekadeso panettha yattha loko vihaññati, taṃ sandhāya niddiṭṭhattā na saṅgayhati.

Ettha chandaṃ virājetvāti ettha dvādasāyatanabhede dukkhasacce tānevāyatanāni khandhato dhātuto nāmarūpatoti tathā tathā vavatthapetvā, tilakkhaṇaṃ āropetvā, vipassanto arahattamaggapariyosānāya vipassanāya taṇhāsaṅkhātaṃ **chandaṃ** sabbaso **virājetvā** vinetvā viddhaṃsetvāti attho. **Evaṃ dukkhā pamuccatī**ti iminā pakārena etasmā vaṭṭadukkhā pamuccatīti. Evamimāya upaḍḍhagāthāya "niyyānaṃ pucchito brūhi, kathaṃ dukkhā pamuccatī"ti ayaṃ pañho vissajjito hoti, maggasaccañca pakāsitaṃ samudayanirodhasaccāni panettha purimanayeneva saṅgahitattā pakāsitāneva hontīti veditabbāni. Upaḍḍhagāthāya vā dukkhasaccaṃ, chandena samudayasaccaṃ, "virājetvā"ti ettha virāgena nirodhasaccaṃ, "virāgāvimuccatī"ti vacanato vā maggasaccaṃ. "Eva"nti upāyanidassanena maggasaccaṃ, dukkhanirodhanti vacanato vā. "Dukkhā pamuccatī"ti dukkhapamokkhena nirodhasaccanti evamettha cattāri saccāni pakāsitāni hontīti veditabbāni.

174. Evaṃ catusaccagabbhāya gāthāya lakkhaṇato niyyānaṃ pakāsetvā puna tadeva sakena niruttābhilāpena nigamento āha **"etaṃ lokassa niyyāna"**nti. Ettha **eta**nti pubbe vuttassa niddeso, **lokassā**ti tedhātukalokassa. **Yathātatha**nti aviparītaṃ. **Etaṃ vo ahamakkhāmī**ti sacepi maṃ sahassakkhattuṃ puccheyyātha, etaṃ vo ahamakkhāmi, na aññaṃ. Kasmā? Yasmā evaṃ dukkhā pamuccati, na aññathāti adhippāyo. Atha vā etena niyyānena ekadvattikkhatuṃ niggatānampi etaṃ vo ahamakkhāmi, uparivisesādhigamāyapi etadeva ahamakkhāmīti attho. Kasmā? Yasmā evaṃ dukkhā pamuccati asesanissesāti arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi. Desanāpariyosāne dvepi yakkhasenāpatayo sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu saddhiṃ yakkhasahassena.

175. Atha hemavato pakatiyāpi dhammagaru idāni ariyabhūmiyaṃ patiṭṭhāya suṭṭhutaraṃ atitto bhagavato vicitrapaṭibhānāya desanāya bhagavantaṃ sekkhāsekkhabhūmiṃ pucchanto **"ko sūdha taratī"**ti gāthamabhāsi. Tattha **ko sūdha tarati ogha**nti iminā caturoghaṃ ko taratīti sekkhabhūmiṃ pucchati avisesena. Yasmā **aṇṇava**nti na vitthatamattaṃ nāpi gambhīramattaṃ apica pana yaṃ vitthatatarañca gambhīratarañca, taṃ vuccati.

Tādiso ca saṃsāraṇṇavo. Ayañhi samantato pariyantābhāvena vitthato, heṭṭhā patiṭṭhābhāvena upari ālambanābhāvena ca gambhīro, tasmā "ko idha tarati aṇṇavaṃ, tasmiñca appatiṭṭhe anālambe gambhīre aṇṇave ko na sīdatī"ti asekkhabhūmiṃ pucchati.

176. Atha bhagavā yo bhikkhu jīvitahetupi vītikkamaṃ akaronto sabbadā sīlasampanno lokiyalokuttarāya ca paññāya paññavā, upacārappanāsamādhinā iriyāpathaheṭṭhimamaggaphalehi ca susamāhito, tilakkhaṇaṃ āropetvā vipassanāya niyakajjhattacintanasīlo, sātaccakiriyāvahāya appamādasatiyā ca samannāgato. Yasmā so catutthena maggena imaṃ suduttaraṃ oghaṃ anavasesaṃ tarati, tasmā sekkhabhūmiṃ vissajjento **"sabbadā sīlasampanno"**ti imaṃ tisikkhāgabbhaṃ gāthamāha. Ettha hi sīlasampadāya adhisīlasikkhā, satisamādhīhi adhicittasikkhā, ajjhattacintitāpaññāhi adhipaññāsikkhāti tisso sikkhā saupakārā sānisaṃsā ca vuttā. Upakāro hi sikkhānaṃ lokiyapaññā sati ca, anisaṃso sāmaññaphalānīti.

177. Evaṃ paṭhamagāthāya sekkhabhūmiṃ dassetvā idāni asekkhabhūmiṃ dassento dutiyagāthamāha. Tassattho **virato kāmasaññāyā**ti yā kāci kāmasaññā, tato sabbato catutthamaggasampayuttāya samucchedaviratiyā

virato. "Viratto"tipi pāṭho. Tadā "kāmasaññāyā"ti bhummavacanaṃ hoti, sagāthāvagge pana "kāmasaññāsū"tipi *(saṃ. Ni. 1.96)* pāṭho. Catūhipi maggehi dasannaṃ saṃyojanānaṃ atītattā **sabbasaṃyojanātigo,** catuttheneva vā uddhambhāgiyasabbasaṃyojanātigo, tatratatrābhinandinītaṇhāsaṅkhātāya nandiyā tiṇṇañca bhavānaṃ parikkhīṇattā **nandībhavaparikkhīṇo so** tādiso khīṇāsavo bhikkhu **gambhīre** saṃsāraṇṇave **na sīdati** nandīparikkhayena saupādisesaṃ, bhavaparikkhayena ca anupādisesaṃ nibbānathalaṃ samāpajja paramassāsappattiyāti.

178. Atha hemavato sahāyañca yakkhaparisañca oloketvā pītisomanassajāto "gambhīrapaññā"nti evamādīhi gāthāhi bhagavantaṃ abhitthavitvā sabbāvatiyā parisāya sahāyena ca saddhiṃ abhivādetvā, padakkhiṇaṃ katvā, attano vasanaṭṭhānaṃ agamāsi.

Tāsaṃ pana gāthānaṃ ayaṃ atthavaṇṇanā – **gambhīrapaññā**nti gambhīrāya paññāya samannāgataṃ. Tattha paṭisambhidāyaṃ vuttanayena gambhīrapaññā veditabbā. Vuttañhi tattha "gambhīresu khandhesu ñāṇaṃ pavattatīti gambhīrapaññā"tiādi (paṭi. ma. 3.4). **Nipuṇatthadassi**nti nipuṇehi khattiyapaṇḍitādīhi abhisaṅkhatānaṃ pañhānaṃ atthadassiṃ atthānaṃ vā yāni nipuṇāni kāraṇāni

duppaṭivijjhāni aññehi tesaṃ dassanena nipuṇatthadassiṃ. Rāgādikiñcanābhāvena **akiñcanaṃ**. Duvidhe kāme tividhe ce bhave alagganena **kāmabhave asattaṃ**. Khandhādibhedesu sabbārammaṇesu chandarāgabandhanābhāvena **sabbadhi vippamuttaṃ. Dibbe pathe kamamānan**ti aṭṭhasamāpattibhede dibbe pathe samāpajjanavasena caṅkamantaṃ. Tattha kiñcāpi na tāya velāya bhagavā dibbe pathe kamati, apica kho pubbe kamanaṃ upādāya kamanasattisabbhāvena tattha laddhavasībhāvatāya evaṃ vuccati. Atha vā ye te visuddhidevā arahanto, tesaṃ pathe santavihāre kamanenāpetaṃ vuttaṃ. Mahantānaṃ guṇānaṃ esanena **mahesiṃ**.

179. Dutiyagāthāya aparena pariyāyena thuti āraddhāti katvā puna nipuṇatthadassiggahaṇaṃ nidasseti. Atha vā nipuṇatthe dassetāranti attho. **Paññādadan**ti paññāpaṭilābhasaṃvattanikāya paṭipattiyā kathanena paññādāyakaṃ. **Kāmālaye asattan**ti yvāyaṃkāmesu taṇhādiṭṭhivasena duvidho ālayo, tattha asattaṃ. **Sabbavidun**ti sabbadhammaviduṃ, sabbaññunti vuttaṃ hoti. **Sumedhan**ti tassa sabbaññubhāvassa maggabhūtāya pāramīpaññāsaṅkhātāya medhāya samannāgataṃ. **Ariye patheti** aṭṭhaṅgike magge,

phalasamāpattiyaṃ vā. **Kamamānan**ti paññāya ajjhogāhamānaṃ maggalakkhaṇaṃ ñatvā desanato, pavisamānaṃ vā khaṇe khaṇe phalasamāpattisamāpajjanato, catubbidhamaggabhāvanāsaṅkhātāya kamanasattiyā kamitapubbaṃ vā.

180. Sudiṭṭhaṃ vata no ajjāti. Ajja amhehi sundaraṃ diṭṭhaṃ, ajja vā amhākaṃ sundaraṃ diṭṭhaṃ, dassananti attho. **Suppabhātaṃ suhuṭṭhita**nti ajja amhākaṃ suṭṭhu pabhātaṃ sobhanaṃ vā pabhātaṃ ahosi. Ajja ca no sundaraṃ uṭṭhitaṃ ahosi, anuparodhena sayanato uṭṭhitaṃ. Kiṃ kāraṇaṃ? **Yaṃ addasāma sambuddhaṃ,** yasmā sambuddhaṃ addasāmāti attano lābhasampattiṃ ārabbha pāmojjaṃ pavedeti.

181. Iddhimantoti kammavipākajiddhiyā samannāgatā. **Yasassino**ti lābhaggaparivāraggasampannā. **Saraṇaṃ yantī**ti kiñcāpi maggeneva gatā, tathāpi sotāpannabhāvaparidīpanatthaṃ pasādadassanatthañca vācaṃ bhindati.

182. Gāmā gāmanti devagāmā devagāmaṃ. **Nagā nagan**ti devapabbatā devapabbataṃ. **Namassamānā sambuddhaṃ, dhammassa ca sudhammata**nti "sammāsambuddho vata

bhagavā, svākkhāto vata bhagavato dhammo"tiādinā nayena buddhasubodhitañca dhammasudhammatañca. "Suppaṭipanno vata bhagavato sāvakasaṅgho"tiādinā saṅgha-suppaṭipattiñca abhitthavitvā abhitthavitvā namassamānā dhammaghosakā hutvā vicarissāmāti vuttaṃ hoti. Sesamettha uttānatthamevāti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya hemavatasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN

Ajja pannarasoti hemavatasuttaṃ. Kā uppatti? Pucchāvasikā uppatti: Gọi là **"Hôm nay ngày mười lăm"** tức là Kinh Hemavata. Phát sanh trong trường hợp nào? Phát sanh do câu hỏi của người khác.

Hemavatena hi puṭṭho bhagavā "chasu loko samuppanno"tiādīni abhāsi: Quả thật vậy, khi đã được hỏi bởi Dạ Xoa Hemavata, Đức Thế Tôn đã tuyên thuyết bắt đầu rằng "Thế giới đang tương sanh với sáu".

Tattha "ajja pannaraso"tiādi sātāgirena vuttaṃ: Ở đây, khởi đầu rằng "Hôm

nay ngày mười lăm." là đã được nói đến bởi Dạ Xoa Sātāgira.

"Iti sātāgiro"tiādi saṅgītikārehi: khởi đầu bằng "Dạ Xoa Sātāgira nói rằng" là đã được nói đến bởi những Trưởng Lão triệu tập đại hội kết tập.

"Kaccimano"tiādi hemavatena: khởi đầu rằng "Phải chăng Tâm ý của vị ấy..." đã được nói đến bởi Dạ Xoa Hemavata.

"Chasu loko"tiādi bhagavatā: khởi đầu rằng "Thế giới với sáu" đã được nói đến bởi Đức Thế Tôn.

Taṃ sabbampi samodhānetvā "hemavatasutta"nti vuccati. "Sātāgirisutta"nti ekaccehi: Sau khi tổng hợp và gom chung tất cả những điều này và gọi là "Kinh Hemavata". Cũng có một số những vị khác gọi là "Kinh Sātāgira."

Tattha yāyaṃ "ajja pannaraso"tiādi gāthā: Ở đây, trong kệ ngôn này điều đó khởi đầu rằng "Hôm nay ngày mười lăm."

Tassā uppatti - imasmiṃyeva bhaddakappe vīsativassasahassāyukesu purisesu: Việc phát sanh lên của điều này là: Ngay chính trong Hiền Kiếp này, khi tuổi thọ của loài người là hai mươi ngàn tuổi.

Uppajjitvā soḷasavassasahassāyukāni ṭhatvā parinibbutassa bhagavato kassapasammāsambuddhassa mahatiyā pūjāya sarīrakiccaṃ akaṃsu: Sau khi xuất hiện và an trụ đến mười sáu ngàn tuổi (16.000), Đức Thế Tôn, Đức Chánh Đẳng Chánh Giác Kassapa ấy đã Viên Tịch Niết Bàn, và Lễ Trà Tỳ đã được cúng dường long trọng vĩ đại.

Tassa dhātuyo avikiritvā suvaṇṇakkhandho viya ekagghanā hutvā aṭṭhaṃsu: Xá Lợi của Ngài không rời hẳn ra, mà đã kết lại thành một khối giống như là một khối vàng ròng.

Dīghāyukabuddhānañhi esā dhammatā: Quả thật vậy, điều đó là quy luật chung của Chư Phật có thọ mạng được kéo dài.

Appāyukabuddhā pana yasmā bahutarena janena adiṭṭhā eva parinibbāyanti: Thế nhưng, Chư Phật có thọ mạng ngắn hơn khi Viên Tịch Niết Bàn, bởi vì có rất nhiều chúng sanh không được diện kiến.

Tasmā "dhātupūjampi katvā tattha tattha janā puññaṃ pasavissantī"ti anukampāya "dhātuyo vikirantū"ti adhiṭṭhahanti: Cho nên với tâm từ bi tế độ các Ngài suy nghĩ rằng "Tại nơi này, nơi này chúng sanh sau khi kiến tạo sự cúng dường đến Xá Lợi sẽ được tích trữ nhiều công đức phước báu." Nên các

Ngài thường chú nguyện rằng "Mong rằng Xá Lợi sẽ được truyền bá."

Tena tesaṃ suvaṇṇacuṇṇāni viya dhātuyo vikiranti: Chính vì thế, Xá Lợi của Chư Phật Chánh Đẳng Chánh Giác có thọ mạng ngắn được truyền bá rộng rãi giống như với những bột nghiền của vàng ròng vậy.

Seyyathāpi amhākaṃ bhagavato: Tương tự như thế là Đức Thế Tôn của chúng ta.

Manussā tassa bhagavato ekaṃyeva dhātugharaṃ katvā: Mọi người sau khi đã kiến tạo một căn phòng Xá Lợi duy nhất dành cho Đức Thế Tôn đó.

Cetiyaṃ patiṭṭhāpesuṃ yojanaṃ ubbedhena parikkhepena ca: Rồi xây dựng một Bảo Tháp với chiều cao chung quanh là một do tuần.

Tassa ekekagāvutantarāni cattāri dvārāni ahesuṃ: Rồi đã làm bốn cánh cổng, mỗi cánh cổng cách ngôi Bảo Tháp ấy khoảng 1 Gāvuta.

Ekaṃ dvāraṃ kikī rājā aggahesi: Đức Vua Kikī nắm giữ (chịu trách nhiệm) một cổng.

Ekaṃ tasseva putto pathavindharo nāma: người con trai tên là Pathavindhara của Đức Vua ấy giữ một cổng.

Ekaṃ senāpatipamukhā amaccā: những Viên Quan Cận Thần dẫn đầu là Quan Tể Tướng giữ một cổng.

Ekaṃ seṭṭhipamukhā jānapadā: Và dân chúng trong kinh thành dẫn đầu là vị Trưởng Giả giữ một cổng.

Rattasuvaṇṇamayā ekagghanā suvaṇṇarasapaṭibhāgā ca nānāratanamayā iṭṭhakā ahesuṃ ekekā satasahassagghanikā: mỗi một khối cổng đầy được làm bằng vàng đỏ, và bằng vàng ròng nguyên chất giống nhau, những viên gạch ngói được làm bằng nhiều loại bảo ngọc và mỗi viên trị giá khoảng một trăm ngàn đồng tiền vàng.

Te haritālamanosilāhi mattikākiccaṃ surabhitelena udakakiccañca katvā taṃ cetiyaṃ patiṭṭhāpesuṃ: Mọi người sau khi tạo phận sự của đất sét bằng thạch tín đỏ và hùng hoàng, phận sự của nước bằng với dầu thơm, rồi xây dựng Bảo Tháp đó.

Evaṃ patiṭṭhite cetiye: Ngôi Bảo Tháp đã được thành lập như vậy.

Dve kulaputtā sahāyakā nikkhamitvā sammukhasāvakānaṃ therānaṃ santike pabbajiṃsu: Có hai người bạn là những thiện gia nam tử, sau khi rời khỏi gia đình đã xuất gia hầu

cận những vị Trưởng Lão vốn là những vị Thinh Văn Đệ Tử từ trước.

Dīghāyukabuddhānañhi sammukhasāvakāyeva pabbājenti, upasampādenti, nissayaṃ denti, itare na labhanti: Quả thật vậy, chỉ có những vị Thinh Văn Đệ Tử từ trước của Chư Phật có thọ mạng dài mới cho xuất gia, cho Thọ Cụ Túc Giới và cho nương nhờ, còn những vị khác thì không được.

Tato te kulaputtā "sāsane, bhante, kati dhurānī"ti pucchiṃsu: Liền sau đó, những Thiện Gia Nam Tử này đã hỏi rằng: "Bạch Quý Ngài! Có bao nhiêu nhiệm vụ trong Giáo Pháp này?"

Therā "dve dhurānī"ti kathesuṃ "vāsadhuraṃ, pariyattidhurañcā"ti: Chư Trưởng Lão đáp rằng "Có hai nhiệm vụ." – "Là nhiệm vụ đối với cuộc sống và nhiệm vụ học Pháp."

Tattha pabbajitena kulaputtena ācariyupajjhāyānaṃ santike pañca vassāni vasitvā: Tại nơi đó, đối với những Thiện Gia Nam Tử đã được xuất gia, sau khi cư ngụ thân cận với Thầy Giáo Thọ và Thầy Tế Độ trong năm năm.

Vattapaṭivattaṃ pūretvā: Sau khi đã làm tròn đủ tất cả những phận sự.

Pātimokkhaṃ dve tīṇi bhāṇavārasuttantāni ca paguṇaṃ katvā: Đã có sự hiểu biết rành rẽ về Pātimokkha và đối với hai hoặc ba phần Kinh để tụng đọc.

Kammaṭṭhānaṃ uggahetvā: Rồi đã học hỏi những đề mục nghiệp xứ.

Kule vā gaṇe vā nirālayena araññaṃ pavisitvā: Với việc không có sự tham muốn về hội chúng hoặc là các gia tộc sau khi đi vào trong rừng.

Arahattasacchikiriyāya ghaṭitabbaṃ vāyamitabbaṃ, etaṃ vāsadhuraṃ: Cần phải cố gắng, cần phải tự mình tinh tấn để tác chứng Quả Vị A La Hán, những điều đó chính là **nhiệm vụ đối với cuộc sống**.

Attano thāmena pana ekaṃ vā nikāyaṃ pariyāpuṇitvā dve vā pañca vā nikāye: Lại nữa, với sự dốc lòng của chính mình, đã học tập trọn vẹn một Bộ Kinh hoặc hai hoặc năm Bộ Kinh.

Pariyattito ca atthato ca suvisadaṃ sāsanaṃ anuyuñjitabbaṃ, etaṃ pariyattidhuranti: Từ Pháp Học và từ Ý Nghĩa cần phải thảo luận Giáo Pháp xán lạn, những điều đó được gọi là **nhiệm vụ học Pháp**.

Atha te kulaputtā "dvinnaṃ dhurānaṃ vāsadhurameva seṭṭha"nti vatvā: Thế rồi những Thiện Gia Nam Tử đó sau

khi nghe nói rằng "Trong hai nhiệm vụ đó, cao cả nhất chính là nhiệm vụ trong cuộc sống."

"Mayaṃ panamhā daharā, vuḍḍhakāle vāsadhuraṃ paripūressāma, pariyattidhuraṃ tāva pūremā"ti pariyattiṃ ārabhiṃsu: Liền nói "Thế nhưng chúng con vẫn còn trẻ tuổi, chúng con sẽ làm cho tròn đủ nhiệm vụ trong cuộc sống vào lúc đã lớn tuổi, thật vậy chúng con làm đầy đủ nhiệm vụ pháp học." rồi đã khởi sự bắt đầu vào học Pháp.

Te pakatiyāva paññavanto nacirasseva sakale buddhavacane pakataññano vinaye ca ativiya vinicchayakusalā ahesuṃ: Những vị này với tư chất là người Trí Tuệ, nên chỉ một thời gian không lâu đã có được sự hiểu biết trọn vẹn Giáo Pháp của Đức Phật, và đã có rất nhiều những phán quyết thiện xảo trong Giới Luật.

Tesaṃ pariyattiṃ nissāya parivāro uppajji: Người tùy tùng đã được phát sanh nương vào Pháp Học của những vị này.

Parivāraṃ nissāya lābho: Lợi lộc phát sanh nương nhờ vào những người tùy tùng.

Ekamekassa pañcasatapañcasatā bhikkhū parivārā ahesuṃ: Và mỗi một vị đã có năm trăm Tỳ Khưu và nhiều người tùy tùng vây quanh.

Te satthusāsanaṃ dīpentā vihariṃsu, puna buddhakālo viya ahosi: Và đã có sự giống như vào thời của Đức Phật vậy, những vị ấy đã cư ngụ và giảng giải về Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư.

Tadā dve bhikkhū gāmakāvāse viharanti dhammavādī ca adhammavādī ca: Khi đó, có hai vị Tỳ Khưu trú tại một ngôi làng nhỏ, một vị là người nói đúng Pháp và một vị là người nói phi Pháp.

Adhammavādī caṇḍo hoti pharuso, mukharo, tassa ajjhācāro itarassa pākaṭo hoti: Vị nói phi Pháp vốn là người nóng nảy, cộc cằn, lại nói nhiều, những hành vi của vị ấy công khai đối với những người khác.

Tato naṃ "idaṃ te, āvuso, kammaṃ sāsanassa appatirūpa"nti codesi: Liền sau đó, vị nói đúng pháp đã khiển trách vị ấy rằng "Này Hiền Giả! Những hành động này, những điều đó không thích hợp trong Giáo Pháp."

So "kiṃ te diṭṭhaṃ, kiṃ suta"nti vikkhipati: Vị nói phi Pháp làm cho náo loạn lên bằng cách nói rằng "Ngài đã thấy những gì và đã nghe những gì?"

Itaro "vinayadharā jānissantī"ti āha: Vị kia đáp rằng "Những vị nắm giữ Luật sẽ biết được những điều đó."

Tato adhammavādī "sace imaṃ vatthuṃ vinayadharā vinicchinissanti, addhā me sāsane patiṭṭhā na bhavissatī"ti ñatvā: Liền sau đó, vị nói phi Pháp biết rằng "Nếu như những vị nắm giữ luật phán quyết về sự kiện này, chắc chắn sự nâng đỡ trong giáo Pháp của ta sẽ không còn hiện hữu."

Attano pakkhaṃ kātukāmo tāvadeva parikkhāre ādāya te dve there upasaṅkamitvā: Và muốn tạo phe cánh cho chính mình, ngay tức khắc vị ấy mang theo những vật dụng cần thiết đi đến gần hai vị Trưởng Lão nọ.

Samaṇaparikkhāre datvā tesaṃ nissayena viharitumāraddho: Sau khi dâng lên những món vật dụng cần thiết dành cho vị Sa Môn, bắt đầu an trú nương nhờ vào hai vị Trưởng Lão đó.

Sabbañca nesaṃ upaṭṭhānaṃ karonto sakkaccaṃ vattapaṭivattaṃ pūretukāmo viya akāsi: Trong khi phụng sự đến cho tất cả những vị Trưởng Lão đó, vị nói phi Pháp đã làm giống như mong muốn làm đầy đủ tất cả sự tôn kính và tất cả các phận sự.

Tato ekadivasaṃ upaṭṭhānaṃ gantvā vanditvā tehi vissajjiyamānopi aṭṭhāsiyeva: Sau đó, vào một ngày nọ, sau khi đi đến để chăm sóc, đã đảnh lễ rồi đã đứng như đang chờ sự hỏi han từ những vị Trưởng Lão.

Therā "kiñci vattabbamatthī"ti taṃ pucchiṃsu: Những vị Trưởng Lão đã hỏi rằng: "Ngươi có chuyện gì cần phải nói sao?"

So "āma, bhante, ekena me bhikkhunā saha ajjhācāraṃ paṭicca vivādo atthi. So yadi taṃ vatthuṃ idhāgantvā āroceti, yathāvinicchayaṃ na vinicchinitabba"nti: Vị ấy đáp rằng: "Thưa vâng! Bạch Quý Ngài! Con có sự tranh luận liên hệ đến những hành vi đối với một vị Tỳ Khưu khác. Nếu như vị đó sau khi đi đến nơi này, rồi thông báo lại sự kiện đó, Quý Ngài đừng nên quyết định giống như sự phán quyết."

Therā "osaṭaṃ vatthuṃ yathāvinicchayaṃ na vinicchinituṃ na vaṭṭatī"ti āhaṃsu: Chư Vị Trưởng Lão đáp rằng: "Sự kiện đã được hội họp mà không quyết định giống như sự phán quyết thì không thích hợp."

So "evaṃ kariyamāne, bhante, mama sāsane patiṭṭhā natthi, mayhetaṃ pāpaṃ hotu, mā tumhe vinicchinathā"ti: Vị ấy cầu khẩn rằng: "Bạch Quý Ngài! Nếu như trong khi làm như vậy, sự nâng đỡ trong Giáo Pháp của con sẽ không có, điều này hãy cứ để là những điều ác xấu dành cho con, xin Quý Ngài hãy đừng nên phán quyết."

Te tena nippīḷiyamānā sampaṭicchiṃsu: Trong khi bị van xin nài ép bởi vị đó, những Trưởng Lão đã đồng ý chấp nhận.

So tesaṃ paṭiññaṃ gahetvā puna taṃ āvāsaṃ gantvā "sabbaṃ vinayadharānaṃ santike niṭṭhita"nti taṃ dhammavādiṃ suṭṭhutaraṃ avamaññanto pharusena samudācarati: Vị nói lời phi Pháp sau khi nhận được sự hứa hẹn của những vị Trưởng Lão, liền quay trở về trú xứ đó, với suy nghĩ rằng: "Tất cả đã được chấm dứt sau khi thân cận với những vị nắm giữ Luật" từ sự khinh thường việc tốt đẹp vượt bậc của vị nói đúng Pháp, và dẫn đến hành xử bằng những sự cộc cằn thô lỗ.

Dhammavādī "nissaṅko ayaṃ jāto"ti tāvadeva nikkhamitvā: Vị nói đúng Pháp suy nghĩ "Không còn nghi ngờ, điều này đã sanh lên." Nên ngay tức khắc đã rời khỏi nơi đó.

Therānaṃ parivāraṃ bhikkhusahassaṃ upasaṅkamitvā āha - "nanu, āvuso, osaṭaṃ vatthu yathādhammaṃ vinicchinitabbaṃ, anosarāpetvā eva vā aññamaññaṃ accayaṃ desāpetvā sāmaggī kātabbā. Ime pana therā neva vatthuṃ vinicchiniṃsu, na sāmaggiṃ akaṃsu. Kiṃ nāmeta"nti?: Và đã đi đến gần một ngàn Tỳ Khưu vây quanh của Chư Vị Trưởng Lão, rồi đã bạch rằng: "Này Chư Hiền

Giả! Phải chăng sự kiện đã hội họp cần phải phán quyết đúng theo như Pháp, hoặc là đã không bảo hội họp, nhưng sau khi chỉ bảo những điều lỗi lầm lẫn nhau cũng cần phải tạo sự hòa hợp. Thế nhưng, những vị Trưởng Lão này đã không phán quyết sự kiện này như vậy, đã không tạo được sự hòa hợp. Chuyện này là như thế nào?"

Tepi sutvā tuṇhī ahesuṃ - "nūna kiñci ācariyehi ñāta"nti: Đối với ngàn vị Tỳ Khưu này, sau khi nghe như thế, đã làm thinh không nói gì và suy nghĩ "Đúng là như vậy! Có gì đó trong sự hiểu biết đối với Thầy Giáo Thọ của chúng ta vậy nhỉ?"

Tato adhammavādī okāsaṃ labhitvā "tvaṃ pubbe 'vinayadharā jānissantī'ti bhaṇasi. Idāni tesaṃ vinayadharānaṃ ārocehi taṃ vatthu"nti dhammavādiṃ pīḷetvā: Liền khi đó, người nói phi Pháp sau khi nhận lấy cơ hội, đã áp chế vị nói đúng Pháp rằng "Trước đây, Hiền Giả đã nói rằng 'Những vị nắm giữ luật sẽ biết'. Giờ đây, sự kiện ấy Hiền Giả hãy thông báo đến những vị nắm giữ luật đó."

"Ajjatagge parājito tvaṃ, mā taṃ āvāsaṃ āgacchī"ti vatvā pakkāmi: Rồi rời đi sau khi đã nói thêm rằng: "Kể từ ngày hôm nay, Hiền Giả đã bị đánh bại, đừng nên trở về trú xứ đó nữa."

Tato dhammavādī there upasaṅkamitvā "tumhe sāsanaṃ anapekkhitvā 'amhe upaṭṭhesi paritosesī'ti puggalameva apekkhittha, sāsanaṃ arakkhitvā puggalaṃ rakkhittha, ajjatagge dāni tumhākaṃ vinicchayaṃ vinicchinituṃ na vaṭṭati, ajja parinibbuto kassapo bhagavā"ti mahāsaddena kanditvā: Liền sau đó, vị nói đúng Pháp đã đi đến gần những vị Trưởng Lão sau khi khóc than gào thét bằng những âm thanh thật lớn rằng: "Các Ngài sau khi không còn mong đợi trong Giáo Pháp, hãy mong đợi vào cá nhân khi nghĩ rằng 'Người này đã chăm sóc, đã tạo sự an lạc cho chúng ta', sau khi không bảo vệ Giáo Pháp, hãy bảo vệ con người, giờ đây, bắt đầu kể từ hôm nay, thật không thích hợp cho sự quyết định những sự phán quyết của các Ngài, chính hôm nay, Đức Thế Tôn Kassapa đã Viên Tịch Niết Bàn."

"Naṭṭhaṃ satthu sāsana"nti paridevamāno pakkāmi: Vị ấy rời đi, trong khi khóc thương thảm thiết rằng "Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư đã mất."

Atha kho te bhikkhū saṃviggamānasā "mayaṃ puggalamanurakkhantā sāsanaratanaṃ sobbhe pakkhipimhā"ti kukkuccaṃ uppādesuṃ: Thế rồi, những vị Tỳ Khưu đó, tâm tư kinh cảm phát sanh sự hối hận,

suy nghĩ rằng "Chúng ta trong khi bảo vệ một cá nhân đã bỏ Bảo Ngọc Giáo Pháp xuống hố sâu."

Te teneva kukkuccena upahatāsayattā kālaṃ katvā sagge nibbattitumasakkontā: Những vị ấy với trạng thái khuynh hướng đã bị tổn thương bởi những ray rứt hối hận với chính những điều đó, sau khi mạng chung không thể sanh về nhàn cảnh.

Ekācariyo himavati hemavate pabbate nibbatti hemavato yakkhoti nāmena: Vị Giáo Thọ Sư thứ nhất đã tái sanh về đỉnh núi Hemavata, trong dãy núi Himavatī với tên gọi là **Dạ Xoa Hemavata**.

Dutiyācariyo majjhimadese sātapabbate sātāgiroti nāmena: Vị Giáo Thọ Sư thứ hai thì tại ngọn núi Sāta tại Vùng đất ở giữa với tên gọi là **Dạ Xoa Sātāgira**.

Tepi nesaṃ parivārā bhikkhū tesaṃyeva anuvattitvā sagge nibbattitumasakkontā tesaṃ parivārā yakkhāva hutvā nibbattiṃsu: Chính vì những vị Tỳ Khưu và những người tùy tùng theo sau những vị này đã tán đồng vâng theo lời dạy của chính những người này, nên cũng không thể sanh về nơi nhàn cảnh, và đã tái sanh làm những Dạ Xoa tùy tùng của những Dạ Xoa này.

Tesaṃ pana paccayadāyakā gahaṭṭhā devaloke nibbatiṃsu: Thế nhưng, những người tại gia cư sĩ và những người hộ độ nâng đỡ cho những vị này lại được sanh về Thiên Giới.

Hemavatasātāgirā aṭṭhavīsatiyakkhasenāpatīnamabbhantarā mahānubhāvā yakkharājāno ahesuṃ: Dạ Xoa Hemavata và Dạ Xoa Sātāgira là những Chúa Dạ Xoa có đại uy lực trong số hai mươi tám vị Tướng Dạ Xoa.

Yakkhasenāpatīnañca ayaṃ dhammatā: Điều này chính là quy luật chung của những vị Danh Tướng Dạ Xoa.

Māse māse aṭṭha divasāni dhammavinicchayatthaṃ himavati manosilātale nāgavatimaṇḍape devatānaṃ sannipāto hoti, tattha sannipatitabbanti: Vào ngày mùng tám của mỗi tháng, với mục đích phán quyết Pháp nên có sự triệu tập những vị Chư Thiên về tại Thính Pháp Đường Nāgavatī, trên tảng đá thạch tín màu đỏ bằng phẳng trong dãy núi Himavatī, và cần phải được tụ họp tại nơi đó.

Atha sātāgirahemavatā tasmiṃ samāgame aññamaññaṃ disvā sañjāniṃsu – "tvaṃ, samma, kuhiṃ uppanno, tvaṃ kuhi"nti attano attano uppattiṭṭhānañca pucchitvā vippaṭisārino ahesuṃ: Thế là Dạ Xoa Sātāgira và Dạ Xoa Hemavata đã nhìn thấy

lẫn nhau tại chính nơi hội họp đó, sau khi đã nhận ra nhau chính mỗi vị đã hỏi về nơi tái sanh rằng "Này bạn! Bạn đã sanh về nơi nào? Bạn đã sanh về nơi đâu?" để rồi đều có sự hối tiếc.

"Naṭṭhā mayaṃ, samma, pubbe vīsati vassasahassāni samaṇadhammaṃ katvā ekaṃ pāpasahāyaṃ nissāya yakkhayoniyaṃ uppannā, amhākaṃ pana paccayadāyakā kāmāvacaradevesu nibbattā"ti: Rồi đã nói với nhau rằng: "Này bạn! Chúng ta đã mất tất cả, trước đây, sau khi thực hành Sa Môn Pháp trong suốt hai mươi ngàn năm, đã sanh vào Sanh Chủng Dạ Xoa do nương vào một người bạn Ác Xấu, thế nhưng những người hộ độ cúng dường, nâng đỡ cho chúng ta đã sanh làm Chư Thiên cõi Trời Dục Giới."

Atha sātāgiro āha - "mārisa, himavā nāma acchariyabbhutasammato, kiñci acchariyaṃ disvā vā sutvā vā mamāpi āroceyyāsī"ti: Thế rồi, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng: "Thưa Ngài! Nơi đỉnh Himava là nơi được ban cho những điều kỳ lạ phi thường, sau khi thấy hoặc nghe về bất cứ điều phi thường nào, hãy thông báo đến cho tôi."

Hemavatopi āha - "mārisa, majjhimadeso nāma acchariyabbhutasammato, kiñci acchariyaṃ disvā vā sutvā vā mamāpi

āroceyyāsī"ti: Dạ Xoa Hemavata cũng đã nói như vậy "Thưa Ngài! Vùng đất ở giữa là nơi được ban cho những điều kỳ lạ và phi thường, sau khi thấy hoặc nghe được bất cứ điều phi thường nào xin hãy thông báo đến tôi."

Evaṃ tesu dvīsu sahāyesu aññamaññaṃ katikaṃ katvā: Như vậy, đối với cả hai người bạn đó, sau khi đã có sự thỏa thuận với nhau.

Tameva uppattiṃ avivajjetvā vasamānesu ekaṃ buddhantaraṃ vītivattaṃ: Trong khi sống mà đã không từ bỏ được việc đã được sanh làm Dạ Xoa đó, trải qua khoảng thời gian của một vị Phật.

Mahāpathavī ekayojanatigāvutamattaṃ ussadā: Và địa đại cũng đã nới rộng thêm được một do tuần và ba gāvuta.

Athamhākaṃ bodhisatto dīpaṅkarapādamūle katapaṇidhāno: Thế rồi, Bồ Tát của chúng ta, người đã tạo nên nguyện vọng dưới bàn chân của Đức Phật Dīpaṅkara.

Yāva vessantarajātakaṃ, tāva pāramiyo pūretvā: Kể từ chuyện bổn sanh Vesantara cho đến khi tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật.

Tusitabhavane uppajjitvā, tattha yāvatāyukaṃ ṭhatvā: Đã được tái sanh cư trú tại cõi Trời Tusita, và an trụ tại cõi trời Tusita đó cho đến suốt đời.

Dhammapadanidāne vuttanayena devatāhi āyācito: Từ việc đã được thỉnh mời cầu xin bởi các hàng Chư Thiên nương vào phương pháp đã đề cập đến trong nguồn gốc Kinh Pháp Cú.

Pañca mahāvilokanāni viloketvā devatānaṃ ārocetvā: Sau khi quán xét về Năm Đại Suy Xét đã thông báo đến Chư Thiên.

Dvattiṃsāya pubbanimittesu vattamānesu idha paṭisandhiṃ aggahesi dasasahassilokadhātuṃ kampetvā: Và trong sự hiện hữu của ba mươi hai hiện tướng báo trước, Ngài đã tái sanh vào lòng người mẹ trong thế gian này và đã tạo nên sự chấn động rung chuyển của mười ngàn thế giới.

Tāni disvāpi ime rājayakkhā "iminā kāraṇena nibbattānī"ti na jāniṃsu: Mặc dầu vẫn nhìn thấy đối với ba mươi hai hiện tướng báo trước, thế nhưng những Chúa Dạ Xoa này đã không biết "Với việc phát sanh lên như vậy bởi những nguyên nhân như thế này..."

"Khiḍḍāpasutattā nevāddasaṃsū"ti eke: Một số vị khác thì cho rằng "Với trạng thái đang bận rộn với những việc vui đùa, chính vì thế

các vị Chúa Dạ Xoa này đã không thấy được những hiện tướng đó."

Esa nayo jātiyaṃ abhinikkhamane bodhiyañca: Cũng chính phương pháp đó vào lúc Đản Sinh, trong khi xuất gia và thậm chí ngay vào lúc Giác Ngộ.

Dhammacakkappavattane pana pañcavaggiye āmantetvā: Thế nhưng, trong lúc chuyển vận Pháp Luân, sau khi gọi nhóm Năm Vị.

Bhagavati tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ varadhammacakkaṃ pavattente: Chính Đức Thế Tôn đã chuyển vận Pháp Luân cao quý với Ba Luân và Mười Hai Thể.

Mahābhūmicālaṃ pubbanimittaṃ pāṭihāriyāni ca etesaṃ eko sātāgiroyeva paṭhamaṃ addasa: Hiện tướng báo trước Địa Đại chấn động dữ dội, chỉ là một trong những điều kỳ diệu thường đó, và cũng chính Dạ Xoa Sātāgira đã nhìn thấy đầu tiên.

Nibbattikāraṇañca tesaṃ ñatvā: Sau khi biết được nguyên nhân sanh lên của những điều đó.

Sapariso bhagavantaṃ upasaṅkamma dhammadesanaṃ assosi: Liền cùng đồ chúng của mình đi đến gần Bậc Đạo Sư và đã nghe thuyết giảng Giáo Pháp.

Na ca kiñci visesaṃ adhigacchi: Thế nhưng cũng đã không chứng đạt được bất kỳ sự giác ngộ nào.

Kasmā? So hi dhammaṃ suṇanto hemavataṃ anussaritvā "āgato nu kho me sahāyako, no"ti parisaṃ oloketvā: Tại sao lại như vậy? Quả thật thế, Trong khi Dạ Xoa Sātāgira đang nghe Pháp, đã nhớ đến Dạ Xoa Hemavata, sau khi quan sát trọn cả hội chúng đã suy nghĩ rằng: "Bạn của Ta đã đến hay chưa đến nhỉ?"

Taṃ apassanto "vañcito me sahāyo, yo evaṃ vicitrapaṭibhānaṃ bhagavato dhammadesanaṃ na suṇātī"ti vikkhittacitto ahosi: Trong khi không nhìn thấy được Dạ Xoa Hemavata đã có trạng thái tâm hỗn loạn phóng dật với suy nghĩ "Người bạn đã lừa dối Ta rồi, Ai không nghe Pháp Thoại của Đức Thế Tôn với quá nhiều sự thông minh sáng suốt như vầy chứ!"

Bhagavā ca atthaṅgatepi ca sūriye desanaṃ na niṭṭhāpesi: Và cho dù mặt trời đã lặn nhưng Đức Thế Tôn đã không chấm dứt Pháp thoại.

Atha sātāgiro "sahāyaṃ gahetvā tena sahāgamma dhammadesanaṃ sossāmī"ti: Thế rồi Dạ Xoa Sātāgira suy nghĩ rằng: "Sau khi nắm giữ lấy người bạn rồi đi đến cùng với người đó, để nghe thuyết giảng Giáo Pháp."

Hatthiyānaassayānagaruḷayānādīni māpetvā: Thế là sau khi bảo hóa hiện ra những thớt tượng dùng để cỡi, những cỗ xe do ngựa kéo và những cỗ xe do Kim Xí Điểu kéo chẳng hạn.

Pañcahi yakkhasatehi parivuto himavantābhimukho pāyāsi, tadā hemavatopi: Cùng với năm trăm Dạ Xoa vây quanh đã tiến về hướng đỉnh núi Himavanta trước mặt, và chính ngay vào thời điểm đó, đối với Dạ Xoa Hemavata cũng làm tương tự như vậy.

Yasmā paṭisandhijāti-abhinikkhamana-bodhiparinibbānesveva dvattiṃsa pubbanimittāni hutvāva pativigacchanti, na ciraṭṭhitikāni honti: Chính vì vào lúc Nhập vào thai bào, Đản sanh, Xuất gia, Giác Ngộ và thậm chí vào lúc Viên Tịch Niết Bàn ba mươi hai hiện tướng báo trước, sau khi đã xuất hiện liền biến mất rất nhanh, không có sự tồn tại lâu dài.

Dhammacakkapavattane pana tāni savisesāni hutvā, cirataraṃ ṭhatvā nirujjhanti: Thế nhưng vào lúc chuyển vận Pháp Luân, với sự khác biệt của mình với những điều đó, nên đã tồn tại lâu hơn rồi mới bị tiêu hoại.

Tasmā himavati taṃ acchariyapātubhāvaṃ disvā "yato ahaṃ jāto, na kadāci ayaṃ pabbato evaṃ abhirāmo bhūtapubbo, handa dāni mama

sahāyaṃ gahetvā āgamma tena saha imaṃ pupphasiriṃ anubhavissāmī"ti tatheva majjhimadesābhimukho āgacchati: Chính vì thế, tại Himavati, Dạ Xoa Hemavata sau khi nhìn thấy việc trở nên phi thường kỳ lạ đó, đã suy nghĩ rằng: "Kể từ khi ta sanh ra, đỉnh núi này trước kia chưa từng xinh đẹp đến như vậy, chắc chắn ta sẽ nắm giữ lấy người bạn của mình đưa về đây, rồi sẽ thưởng ngoạn những khóm hoa này với người đó." Và với suy nghĩ đó liền đi về Vùng Đất Ở Giữa hướng trước mặt.

Te ubhopi rājagahassa upari samāgantvā aññamaññassa āgamanakāraṇaṃ pucchiṃsu: Cả hai Dạ Xoa, sau khi gặp nhau ở phía trên của Kinh Thành Rājagaha, đã hỏi về nguyên nhân đi đến lẫn nhau.

Hemavato āha – "yato ahaṃ, mārisa, jāto, nāyaṃ pabbato evaṃ akālakusumitehi rukkhehi abhirāmo bhūtapubbo, tasmā etaṃ pupphasiriṃ tayā saddhiṃ anubhavissāmīti āgatomhī"ti: Dạ Xoa Hemavata đã nói rằng: "Thưa Ngài! Tôi đã đến đây vì suy nghĩ rằng 'Kể từ khi ta sanh ra, đỉnh núi này trước đây trở nên xinh đẹp với những cội cây trổ hoa trái mùa như vậy là không có, chính vì thế Ta sẽ thưởng ngoạn những khóm hoa này cùng với người đó'".

Sātāgiro āha – "jānāsi, pana, tvaṃ mārisa, yena kāraṇena imaṃ akālapupphapāṭihāriyaṃ jāta"nti? : Dạ xoa Sātāgira đã hỏi rằng: "Thế nhưng, thưa Ngài! Ngài đã biết điều kỳ diệu phi thường là những bông hoa trái mùa đã sanh lên bởi vì nguyên nhân gì chưa?"

"Na jānāmi, mārisā"ti: "Thưa Ngài, Tôi không biết."

"Imaṃ, mārisa, pāṭihāriyaṃ na kevala himavanteyeva, apica kho pana dasasahassilokadhātūsu nibbattaṃ, sammāsambuddho loke uppanno, ajja dhammacakkaṃ pavattesi, tena kāraṇenā"ti: "Thưa Ngài! Điều kỳ diệu phi thường này không phải chỉ trọn vẹn ở Đỉnh Himavanta, mà đã sanh trong khắp mười ngàn thế giới, Đức Chánh Đẳng Chánh Giác đã xuất hiện trong thế gian, hôm nay Ngài đã chuyển vận Pháp Luân, với nguyên nhân là thế."

Evaṃ sātāgiro hemavatassa buddhuppādaṃ kathetvā, taṃ bhagavato santikaṃ ānetukāmo imaṃ gāthamāha: Như vậy, Dạ Xoa Sātāgira đã nói về sự xuất hiện của Đức Phật, và mong muốn đưa Dạ Xoa Hemavata đến diện kiến Đức Thế Tôn nên đã nói câu kệ này.

Keci pana gotamake cetiye viharante bhagavati ayamevamāhāti bhaṇanti "ajja pannaraso"ti: Thế nhưng bởi quá nhiều phát ngôn rằng 'vị nào trong khi trú tại Đền Gotamaka vị ấy chính là Đức Thế Tôn' nên Dạ Xoa ấy nói rằng **"Hôm nay, ngày mười lăm."**

Tattha ajjāti ayaṃ rattindivo pakkhagaṇanato pannaraso, upavasitabbato uposatho: Ở đây, gọi là **"Hôm nay"** tức là ngày và đêm này, từ việc tính toán trong nửa tháng nên gọi là **ngày mười lăm**, từ việc cần phải sống quan sát giữ gìn nên gọi là **Uposatha**.

Tīsu vā uposathesu ajja pannaraso uposatho, na cātuddasī uposatho, na sāmaggīuposatho: Hoặc là trong ba ngày Uposatha, thì hôm nay là ngày Uposatha mười lăm, không phải ngày Uposatha mười bốn và cũng không phải là ngày Uposatha hòa hợp.

Yasmā vā pātimokkhuddesaaṭṭhaṅgaupavāsapaññat tidivasādīsu sambahulesu atthesu uposathasaddo vattati: Chữ Uposatha được diễn tiến trong rất nhiều ý nghĩa chẳng hạn như Tụng Đọc Giới Bổn Pātimokkha, trong Tám chi phần, trong sự tránh xa, trong sự định danh và trong ngày.

"Āyāmāvuso, kappina, uposathaṃ gamissāmā"tiādīsu hi pātimokkhuddese uposathasaddo: Quả thật như vậy, chữ Uposatha trong việc tụng đọc Giới Bổn Pātimokkha chẳng hạn như "Này Hiền Giả Kappina! Hiền Giả hãy bổ sung việc đi đến tham dự lễ Uposatha."

"Evaṃ aṭṭhaṅgasamannāgato kho visākhe uposatho upavuttho"tiādīsu pāṇātipātā veramaṇiādikesu aṭṭhaṅgesu: Trong tám chi phần khởi đầu là kiêng tránh việc Sát Sanh như: "Này Visākhā! Đã gìn giữ chắc chắn ngày Uposatha hội đủ với tám chi phần như vậy."

"Suddhassa ve sadā phaggu, suddhassuposatho sadā"tiādīsu upavāse: trong sự tránh xa như: "Đối với người Thanh Tịnh thì luôn luôn là thời kỳ giữ gìn, đối với người Thanh Tịnh luôn luôn là tránh xa."

"Uposatho nāma nāgarājā"tiādīsu paññattiyaṃ: trong sự định danh như: "Voi chúa tên là Uposatha."

"Tadahuposathe pannarase sīsaṃnhātassā"tiādīsu divase: Và trong các ngày như: "Vào ngày Bố Tát ngày mười lăm, vị ấy sau khi tắm gội."

Tasmā avasesatthaṃ paṭikkhipitvā: Chính vì thế, sau khi bác bỏ những ý nghĩa còn lại.

Āsāḷhīpuṇṇamadivasaṃyeva niyāmento āha - "ajja pannaraso uposatho"ti: Trong khi khẳng định chính là ngày mười lăm của tháng Āsāḷhī Dạ Xoa Sātāgira nói rằng: "Hôm nay, ngày mười lăm, là ngày Uposatha."

Pāṭipado dutiyoti evaṃ gaṇiyamāne ajja pannaraso divasoti attho: Như vậy, hôm nay là ngày đầu tiên trong nhóm thứ hai, nghĩa là ngày mười lăm.

Divi bhavāni dibbāni, dibbāni ettha atthīti dibbā: Thiên thuộc về sanh hữu hoặc thuộc về Thiên Nhân, **Thiên** ở đây có nghĩa là thuộc về những Thiên Nhân.

Kāni tāni? Rūpāni: Bởi vì ai và bởi vì điều gì? Bởi vì những cảnh sắc.

Taññhi rattiṃ devānaṃ dasasahassilokadhātuto sannipatitānaṃ sarīravatthābharaṇavimānappabhāhi abbhādiupakkilesavirahitāya candappabhāya ca sakalajambudīpo alaṅkato ahosi: Quả thật như vậy, chính đêm hôm đó, đã có sự trang hoàng trọn cả cõi Diêm Phù Đề này, với sự tụ hội về của Chư Thiên từ mười ngàn thế giới, với sự tỏa sáng lấp lánh của những thân thể, của những y phục, của những vật trang điểm và của những tòa Thiên Cung, với sự tránh xa những điều nhơ bẩn được bắt đầu từ những đám

mây và cùng với hào quang huyễn hoặc của mặt trăng.

Visesālaṅkato ca paramavisuddhidevassa bhagavato sarīrappabhāya: Với những sự trang điểm khác nhau như vậy, cùng với hào quang phát ra từ Thân Thể của Đức Thế Tôn của Bậc Thiên Tử Thuần Tịnh Tối Thượng.

Tenāha "dibbā ratti upaṭṭhitā"ti: Chính vì thế nên nói rằng **"Đêm tráng lệ những Thiên Nhân đã được phát sanh."**

Evaṃ rattiguṇavaṇṇanāpadesenāpi sahāyassa cittappasādaṃ janento : Đối với một vùng đất mà đêm hôm đó được ca tụng bằng những ân đức như vậy, trong khi phát sanh sự tịnh tín nơi tâm của người bạn.

Buddhuppādaṃ kathetvā āha "anomanāmaṃ satthāraṃ, handa passāma gotama"nti: Sau khi nói lên sự xuất hiện của Đức Phật, đã nói tiếp rằng: **"Bậc Đạo Sư với danh xưng cao tột, thế nên chúng ta hãy diện kiến Ngài Gotama."**

Tattha anomehi alāmakehi sabbākāraparipūrehi guṇehi nāmaṃ assāti anomanāmo: Ở đây, danh xưng của vị ấy với những Ân Đức, với sự tròn đủ của tất cả các thể thức không thấp hèn tội lỗi và với sự trưởng

thượng tuyệt đỉnh nên gọi là **Bậc có danh xưng cao tột**.

Tathā hissa "bujjhitā saccānīti buddho, bodhetā pajāyāti buddho"tiādinā nayena buddhoti anomehi guṇehi nāmaṃ: Quả thật như vậy, danh xưng của Vị Ấy với những Ân Đức cao tột giống như được gọi là Đức Phật do nương vào phương pháp như "Gọi là Đức Phật vì đã Giác Ngộ các Đế, gọi là Đức Phật bởi đã thức tỉnh những chúng sanh".

"Bhaggarāgoti bhagavā, bhaggadosoti bhagavā"tiādinā nayena ca anomehi guṇehi nāmaṃ: Hoặc danh xưng của Vị Ấy với những Ân Đức cao tột nương vào phương pháp như "Gọi là Đức Thế Tôn vì Ngài đã phá vỡ những Tham Ái, gọi là Đức Thế Tôn vì Ngài đã phá vỡ Sân Hận."

Esa nayo "arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno"tiādīsu: Với phương pháp đó được bắt đầu với "Bậc A La Hán, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác và Bậc Minh Hạnh Túc".

Diṭṭhadhammikādīsu atthesu devamanusse anusāsati "imaṃ pajahatha, imaṃ samādāya vattathā"ti satthā: Ngay trong kiếp sống hiện tại này, vì lợi ích Chư Thiên và loài người **Bậc Đạo Sư** nhắc nhở chỉ bảo rằng "Hãy từ bỏ điều này, hãy tiến hành thọ trì điều này".

Apica "satthā bhagavā satthavāho, yathā satthavāho satte kantāraṃ tāretī"tiādinā niddese vuttanayenāpi satthā: Lại nữa, Bậc Đạo Sư nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong Bộ Xiển Minh như "Gọi là Bậc Đạo Sư vì Đức Thế Tôn là Người Hướng Đạo, giống như người hướng đạo những chúng sanh băng qua rừng rú hoang vu."

Taṃ anomanāmaṃ satthāraṃ: Những điều đó chính là Bậc Đạo Sư cao tột.

Handāti byavasānatthe nipāto: Gọi là **"Thế nên"** tức là một bất biến phân từ trong ý nghĩa dùng để khuyến khích.

Passāmāti tena attānaṃ saha saṅgahetvā paccuppannavacanaṃ: Gọi là **"Hãy diện kiến"** tức là từ chỉ trong hiện tại, sau khi tổng hợp đối với những điều đó của chính mình.

Gotamanti gotamagottaṃ: Gọi là **"Gotama"** tức là dòng tộc Gotama

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại nói như vậy?

"Satthā, na satthā"ti mā vimatiṃ akāsi: Để không có sự hoài nghi rằng "Là Bậc Đạo Sư, hay không phải Bậc Đạo Sư."

Ekantabyavasito hutvāva ehi passāma gotamanti: Sau khi đã có quyết định chắc chắn

nên nói là 'Hãy đi, chúng ta hãy diện kiến Ngài Gotama'.

Evaṃ vutte hemavato "ayaṃ sātāgiro 'anomanāmaṃ satthāra'nti bhaṇanto tassa sabbaññutaṃ pakāseti, sabbaññuno ca dullabhā loke, sabbaññupaṭiññehi pūraṇādisadiseheva loko upadduto. So pana yadi sabbaññū, addhā tādilakkhaṇappatto bhavissati, tena taṃ evaṃ pariggaṇhissāmī"ti cintetvā: Khi đã nghe được như vậy, Dạ Xoa Hemavata suy nghĩ rằng: "Dạ Xoa Sātāgira trong khi nói rằng 'Bậc Đạo Sư với danh xưng cao tột' Dạ Xoa này làm cho rạng danh Nhất Thiết Chủng Trí của người đó, Vị Nhất Thiết Chủng Trí trong thế gian thật là khó có được, thế gian vốn bị áp bức với việc tự nhận là Nhất Thiết Chủng Trí giống như ngoại đạo Pūraṇa. Lại nữa, nếu như Vị Ấy là Bậc Nhất Thiết Chủng Trí, chắc chắn sẽ đạt được những tướng trạng như vậy, chính vì thế ta sẽ nắm bắt trọn vẹn những tướng trạng đó."

Tādilakkhaṇaṃ pucchanto āha - "kacci mano"ti: Trong khi hỏi về những tướng trạng như vậy đã nói rằng **"Phải chăng Tâm Ý của vị ấy..."**

Tattha kaccīti pucchā: Ở đây, gọi là **"Phải chăng"** tức là câu hỏi.

Manoti cittaṃ: Gọi là **"Ý"** tức là Tâm.

Supaṇihitoti suṭṭhu ṭhapito, acalo asampavedhī: Gọi là **"Khéo léo hướng nguyện"** tức là đã đặt xuống một cách tốt đẹp, không có sự rúng động và không có sự rung chuyển dữ dội.

Sabbesu bhūtesu sabbabhūtesu: Trong tất cả đối với chúng sanh gọi là **đối với tất cả chúng sanh**.

Tādinoti tādilakkhaṇappattasseva sato: Gọi là **"Với việc tự tại"** tức là trạng thái ghi nhớ đối với việc đạt được những tướng trạng tự tại.

Pucchā eva vā ayaṃ "so te satthā sabbabhūtesu tādī, udāhu no"ti: Hoặc là điều này chính là câu hỏi rằng "Bậc Đạo Sư đó, có những điều tự tại đối với tất cả chúng sanh hay là không?"

Iṭṭhe aniṭṭhe cāti evarūpe ārammaṇe: Gọi là **"Trong sự khả ái hay không khả ái"** tức là trong những đối tượng cảnh giống như vậy.

Saṅkappāti vitakkā: Gọi là **"Tư duy"** tức là những suy tầm.

Vasīkatāti vasaṃ gamitā: Gọi là **"Đã tạo được sự kiểm soát"** tức là đã đi đến kiểm soát được.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao đã được nói như vậy?

Supaṇihitoti suṭṭhu ṭhapito, acalo asampavedhī: Gọi là **"Khéo léo hướng nguyện"** tức là đã đặt xuống một cách tốt đẹp, không có sự rúng động và không có sự rung chuyển dữ dội.

Sabbesu bhūtesu sabbabhūtesu: Trong tất cả đối với chúng sanh gọi là **đối với tất cả chúng sanh**.

Tādinoti tādilakkhaṇappattasseva sato: Gọi là **"Với việc tự tại"** tức là trạng thái ghi nhớ đối với việc đạt được những tướng trạng tự tại.

Pucchā eva vā ayaṃ "so te satthā sabbabhūtesu tādī, udāhu no"ti: Hoặc là điều này chính là câu hỏi rằng "Bậc Đạo Sư đó, có những điều tự tại đối với tất cả chúng sanh hay là không?"

Iṭṭhe aniṭṭhe cāti evarūpe ārammaṇe: Gọi là **"Trong sự khả ái hay không khả ái"** tức là trong những đối tượng cảnh giống như vậy.

Saṅkappāti vitakkā: Gọi là **"Tư duy"** tức là những suy tầm.

Vasīkatāti vasaṃ gamitā: Gọi là **"Đã tạo được sự kiểm soát"** tức là đã đi đến kiểm soát được.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao đã được nói như vậy?

Yaṃ tvaṃ satthāraṃ vadasi: Bạn đã nói về Bậc Đạo Sư nào.

Tassa te satthuno kacci tādilakkhaṇappattassa sato sabbabhūtesu mano supaṇihito: Phải chăng đối với Bậc Đạo Sư ấy, tâm ý khéo hướng nguyện đến tất cả chúng sanh từ trạng thái ghi nhớ đối với việc đã đạt được những tướng trạng tự tại đó?

Udāhu yāva calanapaccayaṃ na labhati, tāva supaṇihito viya khāyati: Hay là cho đến khi nào vị ấy không nhận được những tướng trạng tự tại do còn liên hệ đến sự rúng động, cho đến khi đó vị ấy làm ra vẻ giống như khéo léo hướng nguyện?

So vā te satthā kacci sabbabhūtesu samacittena tādī, udāhu no: Hoặc là, phải chăng Bậc Đạo Sư đó, có những tự tại với tâm ngang bằng đối với tất cả chúng sanh hay không?

Ye ca kho iṭṭhāniṭṭhesu ārammaṇesu rāgadosavasena saṅkappā uppajjeyyuṃ: Hoặc là đối với đối tượng cảnh khả ái hay không khả ái nào đó, Vị Ấy có thể khởi sanh những tư duy nương vào với Tham và Sân.

Tyāssa kacci vasīkatā, udāhu kadāci tesampi vasena vattatīti: Phải chăng Vị Ấy đã tạo được sự kiểm soát đối với những điều đó, hay

là bất cứ khi nào Vị Ấy cũng tồn tại với việc nương vào những điều đó?

Tato sātāgiro bhagavato sabbaññubhāve byavasitattā sabbe sabbaññuguṇe anujānanto āha "mano cassa supaṇihito"tiādi: Liền sau đó, Dạ Xoa Sātāgira trong khi cho lời khuyên nhủ về tất cả những Ân Đức về Đấng Toàn Tri với trạng thái cương quyết trong sự hiện Hữu Toàn Tri của Đức Thế Tôn, đã nói bắt đầu bằng **"Ý của Vị Ấy đã đạt đến sự khéo léo hướng nguyện."**

Tattha supaṇihitoti suṭṭhu ṭhapito: Ở đây, gọi là **"Khéo léo hướng nguyện"** tức là sự thiết lập một cách tốt đẹp.

Pathavīsamo avirujjhanaṭṭhena: Giống như địa đại với những nơi không có những vật chướng ngại.

Sinerusamo suppatiṭṭhitācalanaṭṭhena: Giống như đỉnh núi Sineru đối với những nơi rung lắc đã được thiết lập vững chắc.

Indakhīlasamo catubbidhamāraparavādigaṇehi akampiyaṭṭhena: Giống như trụ đá của Vua Trời Đế Thích đối với nơi không rung chuyển bởi bốn lần tranh cãi với hội chúng Ma Vương.

Anacchariyañcetaṃ, bhagavato idāni sabbākārasampannattā sabbaññubhāve ṭhitassa mano supaṇihito acalo bhaveyya: Nếu như những điều như vậy không tuyệt vời, thì giờ đây với trạng thái thành tựu đối với tất cả những phương pháp của Đức Thế Tôn, việc trở nên bất động, tâm ý khéo hướng nguyện, đối với việc an trụ vào sự hiện hữu của Toàn Tri.

Yassa tiracchānabhūtassāpi sarāgādikāle chaddantanāgakule uppannassa savisena sallena viddhassa acalo ahosi: Đối với người nào, tại thời điểm còn có hữu tham ái, vào lúc sanh trong chủng tộc Tượng Chúa Chaddanta đã có sự bất động trước sự đâm thủng bởi mũi tên tẩm thuốc độc.

Vadhakepi tasmiṃ nappadussi, aññadatthu tasseva attano dante chetvā adāsi: Tại nơi đó đã không làm những chuyện đồi bại như là giết người, bằng bất cứ giá nào, sau khi đã chặt đứt cặp ngà của chính mình đã ban cho chính kẻ đó.

Tathā mahākapibhūtassa mahatiyā silāya sīse pahaṭassāpi tasseva ca maggaṃ dassesi: Giống như mặc dầu đã bị đánh đập vào đầu bằng viên đá thật lớn, trong kiếp Vị Ấy là Đại Hầu Mahākapi, nhưng Ngài đã chỉ đường cho chính kẻ đó.

Tathā vidhurapaṇḍitabhūtassa pādesu gahetvā saṭṭhiyojane kāḷapabbatapapāte pakkhittassāpi aññadatthu tasseva yakkhassatthāya dhammaṃ desesi: Giống như đối với việc sau khi đã bị nắm lấy đôi chân, đã bị ném xuống vực thẳm của ngọn núi Kāḷa đến sáu mươi do tuần trong kiếp Vị Ấy là Bậc Hiền Trí. Vidhura, bằng bất cứ giá nào Ngài cũng đã thuyết Pháp mang đến lợi ích dành cho Dạ Xoa, cho chính Dạ Xoa đó.

Tasmā sammadeva āha sātāgiro - "mano cassa supaṇihito"ti: Chính vì thế, trong sự đầy đủ chính xác, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng "Tâm Ý của Vị Ấy khéo léo hướng nguyện."

Sabbabhūtesu tādinoti sabbasattesu tādilakkhaṇappattasseva sato mano supaṇihito: Gọi là **"Đều tự tại đối với tất cả những chúng sanh"** tức là tâm ý khéo hướng nguyện, có sự ghi nhớ đối với việc thành tựu những tướng trạng tự tại đối với tất cả chúng sanh.

Na yāva paccayaṃ na labhatīti attho: Nghĩa là cho đến khi nào Vị Ấy không nâng đỡ được (cho những chúng sanh), Vị Ấy sẽ không đắc được.

Tattha bhagavato tādilakkhaṇaṃ pañcadhā veditabbaṃ: Ở đây cần phải hiểu thêm về năm tướng trạng tự tại của Đức Thế Tôn.

Yathāha-"Bhagavā pañcahākārehi tādī: Giống như đã được nói rằng: Đức Thế Tôn tự tại với năm biểu hiện.

Iṭṭhāniṭṭhe tādī: Tự tại trong khả ái hay không khả ái.

Cattāvīti tādī: Tự tại với ý nghĩa cho đi một cách rõ ràng.

Muttāvīti tādī: Tự tại với ý nghĩa giải thoát rõ ràng.

Tiṇṇāvīti tādī: Tự tại với ý nghĩa đã vượt qua một cách rõ ràng.

Tanniddesāti tādī: Tự tại với ý nghĩa phân tích những điều đó.

Kathaṃ bhagavā iṭṭhāniṭṭhe tādī? Bhagavā lābhepi tādī: Như thế nào là Đức Thế Tôn tự tại trong khả ái hay không khả ái? Đức Thế Tôn tự tại chính do những lợi đắc."

Evamādi sabbaṃ niddese vuttanayeneva gahetabbaṃ: Sự khởi đầu như vậy, cần phải nắm bắt tất cả nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong Bộ Xiển Minh.

Lābhādayo ca tassa mahāaṭṭhakathāyaṃ vitthāritanayena veditabbā: Với lợi đắc của Ngài, cần phải hiểu nương vào việc giảng giải rộng về Nhóm Tám Câu Chuyện Lớn.

"Pucchā eva vā ayaṃ. So te satthā sabbabhūtesu tādī, udāhu no"ti imasmimpi vikappe sabbabhūtesu samacittatāya tādī amhākaṃ satthāti attho: Trong khi suy nghĩ đối với những điều đó rằng "Hoặc là điều này chính là câu hỏi. Bậc Đạo Sư ấy có tự tại đối với tất cả chúng sanh hay không?" Nghĩa là Bậc Đạo Sư của chúng ta có tự tại với trạng thái tâm quân bình đối với tất cả chúng sanh?

Ayañhi bhagavā sukhūpasaṃhārakāmatāya dukkhāpanayanakāmatāya ca sabbasattesu samacitto: Điều này, quả thật Đức Thế Tôn có tâm quân bình đối với tất cả chúng sanh với sự mong muốn tích lũy những điều an lạc hạnh phúc, hoặc là với những mong muốn loại bỏ những khổ đau bất hạnh

Yādiso attani, tādiso paresu: Bất luận điều gì đối với chính mình, thì cũng giống như vậy đối với những chúng sanh khác.

Yādiso mātari mahāmāyāya, tādiso ciñcamāṇavikāya: Bất luận điều gì đối với Thân Mẫu Mahā Māyā thì cũng giống như vậy đối với Thiếu Nữ Trẻ Bà La Môn Ciñcā.

Yādiso pitari suddhodane, tādiso suppabuddhe: Bất luận điều gì đối với Phụ Thân

Suddhodana thì cũng giống như vậy đối với Đức Vua Suppabuddha.

Yādiso putte rāhule, tādiso vadhakesu devadattadhanapālakaaṅgulimālādīsu: Bất luận điều nào đối với con trai Rāhula thì cũng như vậy đối với những kẻ sát nhân hoặc chẳng hạn như đối với Devadatta, đối với Dhanapālaka hoặc đối với Aṅgulimāla.

Sadevake lokepi tādī: Sự tự tại đó ngay trong thế gian và luôn cả thế giới Chư Thiên.

Tasmā sammadevāha sātāgiro - "sabbabhūtesu tādino"ti: Chính vì thế, trong sự đầy đủ chính xác, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng "Đều tự tại đối với tất cả chúng sanh."

Atho iṭṭhe aniṭṭhe cāti. Ettha pana evaṃ attho daṭṭhabbo: Gọi là **"Và trong những điều khả ái hay không khả ái"** thế nhưng ở đây, cần phải nhận thấy được những ý nghĩa rằng.

Yaṃ kiñci iṭṭhaṃ vā aniṭṭhaṃ vā ārammaṇaṃ: Đối với bất kỳ đối tượng cảnh nào khả ái hay không khả ái.

Sabbappakārehi tattha ye rāgadosavasena saṅkappā uppajjeyyuṃ: Ở đây bằng tất cả những phương pháp, đối với những tư duy nào có thể sanh khởi do nương vào Tham và Sân.

Tyāssa anuttarena maggena rāgādīnaṃ pahīnattā vasīkatā, na kadāci tesaṃ vase vattati: Vị Ấy đã tạo được sự kiểm soát đối với những tư duy đó bằng trạng thái đã đoạn trừ Tham chẳng hạn bằng Đạo Vô Thượng, không có khi nào Vị Ấy tồn tại trong sự kiểm soát của những tư duy đó.

So hi bhagavā anāvilasaṅkappo suvimuttacitto suvimuttapaññoti: Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn đó Tư Duy tinh khiết, Tâm khéo được giải thoát, Tuệ khéo được giải thoát.

Ettha ca supaṇihitamanatāya ayonisomanasikārābhāvo vutto: Và ở đây, đã được nói là sự vắng mặt của không tác ý khéo chính là với tâm ý khéo hướng nguyện.

Sabbabhūtesu iṭṭhāniṭṭhehi so yattha bhaveyya, taṃ sattasaṅkhārabhedato duvidhamārammaṇaṃ vuttaṃ: Bất luận nơi nào Vị Ấy cũng có thể hiện hữu với sự khả ái hay không khả ái đối với tất cả chúng sanh là đã đề cập đến hai đối tượng cảnh từ việc chia chẻ ra các Pháp Hữu Vi và Chúng Sanh.

Saṅkappavasībhāvena tasmiṃ ārammaṇe tassa manasikārābhāvato kilesappahānaṃ vuttaṃ: Từ sự hiện hữu tác ý của Vị Ấy trong các đối tượng cảnh đó, với sự hiện hữu việc kiểm soát được những tư duy, là đã đề cập đến sự đoạn trừ các kiết sử phiền não.

Supaṇihitamanatāya ca manosamācārasuddhi: Với tâm ý khéo léo hướng nguyện chính là sự thanh tịnh trong cách ứng xử của Ý.

Sabbabhūtesu tāditāya kāyasamācārasuddhi: Sự tự tại đối với tất cả chúng sanh chính là sự thanh tịnh trong cách ứng xử của Thân.

Saṅkappavasībhāvena vitakkamūlakattā vācāya vacīsamācārasuddhi: Những lời nói từ trạng thái suy tầm những nguồn gốc, nương vào sự hiện hữu kiểm soát các tư duy, chính là sự thanh tịnh trong cách ứng xử của Khẩu.

Tathā supaṇihitamanatāya lobhādisabbadosābhāvo: Ở đây, với Tâm ý hướng nguyện khéo léo tức là không hiện hữu tất cả những lỗi lầm chẳng hạn như là Tham.

Sabbabhūtesu tāditāya mettādiguṇasabbhāvo: Với những sự tự tại đối với tất cả chúng sanh chính là đặc tính của những Ân Đức chẳng hạn như Từ Tâm.

Saṅkappavasībhāvena paṭikūle appaṭikūlasaññitādibhedā ariyiddhi: Với sự hiện hữu kiểm soát được những tư duy, như sự chia chẻ ra chẳng hạn gọi là không phải là gia chủ trong

những gia chủ, chính là những Thần Túc Cao Thượng.

Tāya cassa sabbaññubhāvo vutto hotīti veditabbo: Cần phải hiểu rằng đối với những điều đó chính là sự đề cập đến việc hiện hữu Toàn Trí của Vị Ấy.

Evaṃ hemavato pubbe manodvāravaseneva tādibhāvaṃ pucchitvā: Như vậy, Dạ Xoa Hemavata sau khi hỏi về sự hiện hữu tự tại nương vào Ý Môn trước.

Tañca paṭijānantamimaṃ sutvā daḷhīkammatthaṃ idāni dvārattayavasenāpi: Sau khi nghe được những điều đó đầy quả quyết của Dạ Xoa Sātāgira, giờ đây với mục đích làm cho chắc chắn hơn đối với việc nương vào cả Ba Môn.

Pubbe vā saṅkhepena kāyavacīmanodvārasuddhiṃ pucchitvā: Hoặc trước đây với việc quá tóm gọn, sau khi hỏi về sự thanh tịnh của Thân Môn, Khẩu Môn và Ý Môn.

Tañca paṭijānantamimaṃ sutvā daḷhīkammatthameva vitthārenāpi pucchanto āha "kacci adinna"nti: Sau khi nghe được những điều đó đầy quả quyết của Dạ Xoa Sātāgira, chính vì với mục đích làm cho chắc chắn hơn, trong khi hỏi đối với những chi tiết rộng

rãi đã nói rằng **"Phải chăng những vật không cho..."**

Tattha gāthābandhasukhatthāya paṭhamaṃ adinnādānaviratiṃ pucchati: Ở đây, với ý nghĩa an lạc được buộc chặt trong kệ ngôn, Dạ Xoa Hemavata hỏi về điều thứ nhất là kiêng cữ tránh xa việc lấy những vật chưa được cho.

Ārā pamādamhāti pañcasu kāmaguṇesu cittavossaggato dūrībhāvena abrahmacariyaviratiṃ pucchati: Gọi là **"Đã xa lìa phóng dật"** tức là Dạ Xoa Hemavata hỏi về sự kiêng cữ tránh xa đời sống phi phạm hạnh, với sự hiện hữu viễn ly từ trạng thái tâm buông bỏ trong năm dục trưởng dưỡng.

"Ārā pamadamhā"tipi paṭhanti, ārā mātugāmāti vuttaṃ hoti: Nhiều người đọc cụm từ đó là "Ārā pamadamhā", và cũng đã được nói là "ārā mātugāmāti" xa lìa nữ nhân.

Jhānaṃ na riñcatīti iminā pana tassāyeva tividhāya kāyaduccaritaviratiyā balavabhāvaṃ pucchati: Gọi là **"Không có sự bê trễ trong Thiền Định"** tức là về điều này, Dạ Xoa Hemavata hỏi về sự hiện hữu sức mạnh đối với việc kiêng cữ tránh xa ba thân ác hạnh với chính những điều đó.

Jhānayuttassa hi virati balavatī hotīti: Quả nhiên là vậy, đối với sự thích hợp của Thiền Định chính là có được sức mạnh trong việc kiêng cữ tránh xa.

Atha sātāgiro yasmā bhagavā na kevalaṃ etarahi: Thế rồi Dạ Xoa Sātāgira biết rằng Đức Thế Tôn không phải chỉ ngay trong hiện tại.

Atītepi addhāne dīgharattaṃ adinnādānādīhi paṭivirato: Mà suốt cả một chặng đường dài trong quá khứ Ngài đã kiêng tránh đối với việc lấy của không cho.

Tassā tassāyeva ca viratiyā ānubhāvena taṃ taṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhi: Đối với sức mạnh của sự kiêng tránh thuộc về những điều nào, Ngài đã nhận được tướng trạng Đại Nhân chính từ những điều đó.

Sadevako cassa loko "adinnādānā paṭivirato samaṇo gotamo"tiādinā nayena vaṇṇaṃ bhāsati: Thế gian luôn cả Thiên Giới nói lên những lời khen tặng Ngài với phương pháp rằng "Sa Môn Gotama đã tránh xa việc lấy của không cho."

Tasmā vissaṭṭhāya vācāya sīhanādaṃ nadanto āha "na so adinnaṃ ādiyatī"ti: Vì thế, với những lời nói để đáp lời, trong khi như thét

lên tiếng gầm của loài sư tử, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng **"Chính vị ấy, không lấy của không cho."**

Taṃ atthato pākaṭameva: Điều đó ý nghĩa đã quá rõ ràng.

Imissāpi gāthāya tatiyapāde "pamādamhā pamadamhā"ti dvidhā pāṭho: Đối với điều đó, chính là con đường có hai cách "sự phóng dật và nữ nhân." ở câu thứ ba của kệ ngôn này.

Catutthapāde ca jhānaṃ na riñcatīti jhānaṃ rittakaṃ suññakaṃ na karoti, na pariccajatīti attho veditabbo: Và trong câu thứ tư khi nói rằng **Vị ấy không bỏ phế thiền** cần phải hiểu với ý nghĩa là không thực hành một cách trống rỗng chút ít, không bỏ lại sau lưng đối với Thiền Định.

Evaṃ kāyadvāre suddhiṃ sutvā idāni vacīdvāre suddhiṃ pucchanto āha - "kacci musā na bhaṇatī"ti: Như vậy, sau khi nghe về sự thanh tịnh của Thân Môn, giờ đây, trong khi hỏi về sự thanh tịnh của Khẩu Môn, Dạ Xoa Hemavata đã nói rằng **"Phải chăng Vị Ấy không nói những lời nói dối"**

Ettha khīṇātīti khīṇo, vihiṃsati badhatīti attho: Ở đây, não hại tức là vượt quá

sự ngừng lại, nghĩa là cản trở, làm cho bị tổn thương.

Vācāya patho byappatho, khīṇo byappatho assāti khīṇabyappatho: Chữ Bằng lời nói Vācāya còn được đọc là Byappatho, có sự não hại bằng lời nói tức là **những lời nói não hại**.

Taṃ na-kārena paṭisedhetvā pucchati "na khīṇabyappatho"ti, na pharusavācoti vuttaṃ hoti: Sau khi tránh né, vị ấy lại hỏi bằng chữ "**Na** - Không" rằng **"Không nói những lời não hại"** hay cũng được nói là không nói những lời độc ác.

"Nākhīṇabyappatho"tipi pāṭho, na akhīṇavacanoti attho: Cũng được viết là "Nākhīṇabyappatho" nghĩa là không có lời nói không mang đến sự đoạn tận.

Pharusavacanañhi paresaṃ hadaye akhīyamānaṃ tiṭṭhati: Quả thật như vậy, những lời nói ác độc lắng đọng không phai trong trái tim của người khác.

Tādisavacano kacci na soti vuttaṃ hoti: Cũng được nói rằng phải chăng Vị Ấy không có những lời nói giống như thế?

Vibhūtīti vināso: Sự sụp đổ hủy hại gọi là đảo ngược với việc đang tồn tại.

Vibhūtiṃ kāsati karoti vāti vibhūtikaṃ: Hoặc làm cho sáng tỏ điều đảo ngược với việc đang tồn tại chính là người làm đảo ngược việc đang tồn tại.

Vibhūtikameva vebhūtikaṃ, vebhūtiyantipi vuccati: Chính với người đang làm đảo ngược việc đang tồn tại là **người tạo ra sự hủy hoại** còn được gọi là **Vebhūtiya.**

Pesuññassetaṃ adhivacanaṃ: Điều này cũng được gọi đối với sự vu khống, đâm thọc.

Tañhi sattānaṃ aññamaññato bhedanena vināsaṃ karot: Quả thật như vậy, điều này làm cho sụp đổ bằng cách chia rẽ lẫn nhau giữa các chúng sanh.

Sesaṃ uttānatthameva: Những điều còn lại với ý nghĩa đã quá rõ ràng.

Atha sātāgiro yasmā bhagavā na kevalaṃ etarahi, atītepi addhāne dīgharattaṃ musāvādādīhi paṭivirato: Thế rồi Dạ Xoa Sātāgira biết rằng chính vì Đức Thế Tôn không phải chỉ ngay trong hiện tại, mà trong suốt một chặng đường dài trong quá khứ, Ngài đã kiêng tránh đối với những việc như là nói những lời nói dối.

Tassā tassāyeva ca viratiyā ānubhāvena taṃ taṃ mahāpurisalakkhaṇaṃ paṭilabhi: Với uy lực

của sự kiêng tránh chính với những điều nào, mà Ngài đã nhận được những Đại Nhân Tướng đó.

Sadevako cassa loko "musāvādā paṭivirato samaṇo gotamo"ti vaṇṇaṃ bhāsati: Để rồi thế gian luôn cả thế giới Chư Thiên nói lên lời ca tụng Ngài rằng "Sa Môn Gotama, đã tránh xa những điều nói dối."

Tasmā vissaṭṭhāya vācāya sīhanādaṃ nadanto āha, "musā ca so na bhaṇatī"ti: Thế nên với những lời nói đáp lời như thế, trong khi thét gầm lên tiếng rống của loài Sư Tử, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng **"Chính Vị Ấy không nói những lời nói dối."**

Tattha musāti vinidhāya diṭṭhādīni paravisaṃvādanavacanaṃ: Ở đây, gọi là **"Những lời nói dối"** tức là những lời nói lường gạt người khác với những điều thấy được hoặc với không đúng chỗ.

Taṃ so na bhaṇati: Vị Ấy không nói những điều đó.

Dutiyapāde pana paṭhamatthavasena na khīṇabyappathoti, dutiyatthavasena nākhīṇabyappathoti pāṭho: Lại nữa, trong câu thứ hai nương vào ý nghĩa thứ nhất thì nói rằng Vị Ấy không nói những lời nói não hại, nương vào ý nghĩa thứ hai thì được nói là Vị Ấy không nói những lời không đưa đến đoạn tận.

Catutthapāde mantāti paññā vuccati: Ở câu thứ tư, gọi là **"Sự khôn ngoan"** tức là trí tuệ.

Bhagavā yasmā tāya mantāya paricchinditvā atthameva bhāsati atthato anapetavacanaṃ, na samphaṃ: Cho nên, Đức Thế Tôn sau khi đã phân biệt chính xác với sự khôn ngoan đó, Ngài nói lên bằng với chính những điều lợi ích, từ ý nghĩa lời nói không viễn vông và không nhảm nhí.

Aññāṇapurekkhārañhi niratthakavacanaṃ buddhānaṃ natthi: Quả thật như vậy, đối với việc tôn sùng những điều không biết hoặc nói những lời không thành thạo vô ích không có nơi Đức Phật.

Tasmā āha - "mantā atthaṃ so bhāsatī"ti: Chính vì thế, nên đã nói rằng: "Vị Ấy nói lên những lời khôn ngoan và hữu ích."

Sesamettha pākaṭameva: Ở đây, những câu còn lại cũng đã rõ ràng.

Evaṃ vacīdvārasuddhimpi sutvā: Như vậy, sau khi nghe được đối với sự thanh tịnh về Khẩu Môn.

Idāni manodvārasuddhiṃ pucchanto āha "kacci na rajjati kāmesū"ti: giờ đây, trong khi hỏi về sự thanh tịnh về Ý Môn, Dạ Xoa

Hemavata đã nói rằng **"Phải chăng Vị Ấy không có sự thỏa thích trong các Dục".**

Tattha kāmāti vatthukāmā: Ở đây, gọi là **"Các Dục"** tức là vật dục.

Tesu kilesakāmena na rajjatīti pucchanto anabhijjhālutaṃ pucchati: Trong khi hỏi đối với các dục đó, Vị Ấy không có sự thỏa thích với những phiền não dục, Dạ Xoa Hemavata hỏi rằng Vị Ấy không còn tham luyến.

Anāvilanti pucchanto byāpādena āvilabhāvaṃ sandhāya abyāpādataṃ pucchati: Trong khi hỏi đến **"Sự không còn khuấy bẩn"** Dạ Xoa Hemavata hỏi rằng Vị Ấy không còn sân hận, liên hệ đến việc hiện hữu khuấy bẩn bởi sân độc.

Mohaṃ atikkantoti pucchanto yena mohena mūḷho micchādiṭṭhiṃ gaṇhāti, tassātikkamena sammādiṭṭhitaṃ pucchati: Trong khi hỏi đến **"Vị Ấy đã vượt qua khỏi sự si mê"** tức là điều lầm lạc bởi những sự si mê nào được nắm bắt với tà kiến, Dạ Xoa Hemavata hỏi về Chánh Kiến với việc đã vượt qua những điều đó.

Dhammesu cakkhumāti pucchanto sabbadhammesu appaṭihatassa ñāṇacakkhuno: Trong khi hỏi đến **"Là Bậc Hữu Nhãn trong các Pháp"** tức là của Tuệ

Nhãn đối với việc không bị trở ngại trong tất cả các Pháp.

Pañcacakkhuvisayesu vā dhammesu pañcannampi cakkhūnaṃ vasena sabbaññutaṃ pucchati: Hoặc nương vào Năm loại Nhãn trong phạm vi hoạt động của năm loại nhãn đối với các Pháp, là Dạ Xoa Hemavata hỏi về Nhất Thiết Chủng Trí.

"Dvārattayapārisuddhiyāpi sabbaññū na hotī"ti cintetvā: Vì đã có sự suy nghĩ rằng "Mặc dầu là người có sự thanh tịnh cả ba môn, nhưng cũng không phải là Bậc Nhất Thiết Chủng Trí."

Atha sātāgiro yasmā bhagavā appatvāva arahattaṃ anāgāmimaggena kāmarāgabyāpādānaṃ pahīnattā neva kāmesu rajjati: Thế rồi Dạ Xoa Sātāgira biết rằng chính vì Đức Thế Tôn thậm chí là ngay vào lúc chưa chứng đạt được trạng thái A La Hán, nhưng Ngài không còn thỏa thích trong các Dục với trạng thái đoạn trừ dục ái và sân hận bằng Bất Lai Đạo.

Na byāpādena āvilacitto: Tâm tư khuấy động bởi sân hận không có.

Sotāpattimaggeneva ca micchādiṭṭhipaccayassa saccapaṭicchādakamohassa pahīnattā

mohaṃ atikkanto: Đã vượt qua sự si mê với trạng thái đoạn tận đối với sự si mê, che lấp những sự thật và đối với sự liên hệ đến tà kiến bằng chính Nhập Lưu Đạo.

Sāmañca saccāni abhisambujjhitvā buddhoti: Tự chính mình sau khi đắc được Tuệ Vô Thượng đối với các Đế được gọi là Đức Phật.

Vimokkhantikaṃ nāmaṃ yathāvuttāni ca cakkhūni paṭilabhi: Ngài đã nhận được với những loại Nhãn như đã được đề cập đến, nên còn được gọi là Bậc Đã Đi Đến Tận Cùng của Giải Thoát.

Tasmā tassa manodvārasuddhiṃ sabbaññutañca ugghosento āha "na so rajjati kāmesū"ti: Cho nên trong khi ca tụng về Nhất Thiết Chủng Trí và sự Thanh Tịnh về Ý Môn của Ngài, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng **"Chính Vị Ấy không còn thỏa thích trong các Dục."**

Evaṃ hemavato bhagavato dvārattayapārisuddhiṃ sabbaññutañca sutvā: Như vậy, Dạ Xoa Hemavata sau khi nghe được sự Thanh Tịnh Ba Môn và Nhất Thiết Chủng Trí của Đức Thế Tôn.

Haṭṭho udaggo atītajātiyaṃ bāhusaccavisadāya paññāya asajjamānavacanappatho hutvā: Đã thật sự hạnh phúc và vui thích, trong khi bỏ qua cách nói

chuyện nương vào Trí Tuệ với sự minh bạch rõ ràng Đa Văn được tích lũy trong quá khứ.

Acchariyabbhutarūpe sabbaññuguṇe sotukāmo: Và muốn nghe về những Ân Đức Toàn Tri với những dấu hiệu tuyệt vời và phi thường.

Āha "kacci vijjāya sampanno"ti: Nên đã nói rằng: **"Phải chăng Vị Ấy đã thành tựu các Minh?"**

Tattha vijjāya sampannoti iminā dassanasampattiṃ pucchati: Ở đây, gọi là **"Đã thành tựu các Minh"** tức là Dạ Xoa Hemavata hỏi về sự thành tựu Giác Ngộ này.

Saṃsuddhacāraṇoti iminā gamanasampattiṃ: Gọi là **"Sở hành thuần khiết"** tức là thành tựu tiến trình này.

Chandavasena cettha dīghaṃ katvā cākāramāha, saṃsuddhacaraṇoti attho: Ở đây nếu như nương vào những ước nguyện và đã thực hiện trong khoảng thời gian dài với cách thức đã nói như vậy, nghĩa là sở hành thuần khiết.

Āsavā khīṇāti iminā etāya dassanagamanasampattiyā pattabbāya āsavakkhayasaññitāya paṭhamanibbānadhātuyā pattiṃ pucchati: Gọi là **"Đã đoạn tận các lậu hoặc"** tức là với điều này, Dạ Xoa Hemavata hỏi về việc đã chứng đạt đến cảnh giới Niết Bàn lần thứ nhất, với tên gọi

là đoạn trừ tất cả các Lậu Hoặc và với những gì cần phải chứng đắc để sự thành tựu tiến trình giác ngộ đó.

Natthi punabbhavoti iminā dutiyanibbānadhātupattisamatthataṃ, paccavekkhaṇañāṇena vā paramassāsappattiṃ ñatvā ṭhitabhāvaṃ: Gọi là **"Sự tái sanh trở lại không còn nữa"** với điều này là trạng thái khéo léo chứng đạt đến cảnh giới Niết Bàn lần thứ hai, bằng Tuệ phản kháng hoặc sự tái sanh dừng lại sau khi biết được sự chứng đạt về những sự an lạc khác.

Tato yā esā "so anekavihitaṃ pubbenivāsa"ntiādinā nayena bhayabheravādīsu tividhā: Liền sau đó, những điều nào mà những điều đó..., như được chia làm ba phần chẳng hạn như trong Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đảm với phương pháp như "Vị đó...Những kiếp sống quá khứ với nhiều hình thức da dạng."

"So evaṃ samāhite citte... pe... āneñjappatte ñāṇadassanāya cittaṃ abhinīharatī"tiādinā nayena ambaṭṭhādīsu aṭṭhavidhā vijjā vuttā:... Đã được đề cập đến là các Minh... với tám phần chẳng hạn như trong Kinh Ambaṭṭha với phương pháp như "Với Tâm đã được định tỉnh... vị ấy hướng tâm đến Trí Giác Ngộ thành tựu bất động".

Tāya yasmā sabbāyapi sabbākārasampannāya bhagavā upeto: Vì thế đối với tất cả những điều đó, Đức Thế Tôn đã thể nhập với sự thành tựu tất cả những cách thức.

Yañcetaṃ "idha, mahānāma, ariyasāvako sīlasampanno hoti, indriyesu guttadvāro hoti, bhojane mattaññū hoti, jāgariyaṃ anuyutto hoti, sattahi saddhammehi samannāgato hoti, catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭhadhammasukhavihārānaṃ nikāmalābhī hotī"ti evaṃ uddisitvā: Và những điều nào mà những điều đó đã được chỉ ra như vầy "Ở đây, này Mahānāma! Vị Thánh Đệ Tử có sự thành tựu về giới, có sự phòng hộ môn với các quyền, có sự tri túc trong vật thực, có sự chú tâm tỉnh thức, có sự thành tựu đối với bảy diệu pháp, có sự chứng đắc không khó nhọc đối với tăng thượng tâm trong bốn thiền và hiện tại lạc trú."

"Kathañca, mahānāma, ariyasāvako sīlasampanno hotī"tiādinā nayena sekhasutte niddiṭṭhaṃ pannarasappabhedaṃ caraṇaṃ: Hoặc được chia làm mười lăm Hạnh nêu rõ trong Kinh Sekha với phương pháp rằng "Này Mahānāma! Như thế nào là vị Thánh Đệ Tử có sự thành tựu về giới?"

Tañca yasmā sabbūpakkilesappahānena bhagavato ativiya saṃsuddhaṃ: Chính vì thế, với sự đoạn tận tất cả những tùy Phiền Não, điều đó là sự tịnh khiết rất nhiều của Đức Thế Tôn.

Yepime kāmāsavādayo cattāro āsavā, tepi yasmā sabbe saparivārā savāsanā bhagavato khīṇā: Những điều nào trong số đó, chẳng hạn như Dục Lậu trong Tứ Lậu, chính Dục Lậu đó cùng với tuỳ tùng của mình và nơi ẩn náu của mình đã được đoạn tận bởi Đức Thế Tôn.

Yasmā ca imāya vijjācaraṇasampadāya khīṇāsavo hutvā tadā bhagavā "natthi dāni punabbhavo"ti paccavekkhitvā ṭhito: Chính vì trở thành Bậc Lậu Tận với những sự thành tựu Minh và Hạnh này, khi ấy Đức Thế Tôn sau khi phản kháng lại rằng "Giờ đây, sự tái sanh trở lại không còn nữa." Ngài đã an trụ.

Tasmā sātāgiro bhagavato sabbaññubhāve byavasāyena samussāhitahadayo sabbepi guṇe anujānanto: Chính vì thế, Dạ Xoa Sātāgira trong khi chấp nhận đối với tất cả những Ân Đức này, với trái tim đã được mách bảo, với sự kiên định về việc hiện hữu Trí Toàn Tri của Đức Thế Tôn.

Āha "vijjāya ceva sampanno"ti : Nên đã nói rằng **"Chính vị ấy đã thành tựu các Minh."**

Tato hemavato "sammāsambuddho bhagavā"ti bhagavati nikkaṅkho hutvā: Liền khi ấy, Dạ Xoa Hemavata đã trở nên không còn nghi ngờ gì về Đức Thế Tôn và suy nghĩ rằng "Vị Ấy chính là Đức Thế Tôn, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác".

Ākāse ṭhitoyeva bhagavantaṃ pasaṃsanto sātāgirañca ārādhento āha "sampannaṃ munino citta"nti: Ngay trong khi còn đứng trên hư không, trong khi tán dương đến Đức Thế Tôn và trong khi làm hài lòng Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng **"Tâm của vị Muṇi đó đã được thành tựu."**

Tassattho - sampannaṃ munino cittaṃ, "mano cassa supaṇihito"ti ettha vuttatādibhāvena puṇṇaṃ sampuṇṇaṃ: Điều đó có ý nghĩa rằng: Trạng thái tâm của vị Muṇi đó đã được thành tựu... ở đây sự trọn vẹn đầy đủ bằng cách hiện hữu như đã được đề cập đến rằng "Ý của Vị Ấy đã khéo hướng nguyện".

"Na so adinnaṃ ādiyatī"ti ettha vuttakāyakammunā: Ở đây đối với những hành động về Thân đã được đề cập đến rằng "Vị Ấy không lấy của không cho".

"Na so rajjati kāmesū"ti ettha vuttamanokammunā ca puṇṇaṃ sampuṇṇaṃ: Ở đây sự trọn vẹn đầy đủ với những hành động thuộc về Ý đã được đề cập đến như "Vị Ấy không còn thỏa thích trong các Dục".

"Musā ca so na bhaṇatī"ti ettha vuttabyappathena ca vacīkammunāti vuttaṃ hoti:... cũng đã được đề cập đến rằng... và ở đây những hành động thuộc về Khẩu bằng những lời nói đã được đề cập rằng "Vị Ấy không nói những lời nói dối."

Evaṃ sampannacittañca anuttarāya vijjācaraṇasampadāya sampannattā: Như vậy, tâm thành tựu là trạng thái thành tựu viên thành của Minh Hạnh cao thượng.

Vijjācaraṇasampannañca imehi guṇehi "mano cassa supaṇihito"tiādinā nayena dhammato naṃ pasaṃsasi: Ngươi đã khen tặng Ngài đúng Pháp về sự thành tựu Minh Hạnh với những Ân Đức đó bằng phương pháp đã nói rằng "Ý của Vị Ấy đã khéo léo hướng nguyện".

Sabhāvato tacchato bhūtato eva naṃ pasaṃsasi: Ngươi đã tán dương Ngài một cách tự nhiên, một cách chân thật và hoàn toàn có thật.

Na kevalaṃ saddhāmattakenāti dasseti: Chứ không phải ngươi chỉ ra cho thấy hoàn toàn bằng sự thỏa thích trong Đức Tin.

Tato sātāgiropi "evametaṃ, mārisa, suṭṭhu tayā ñātañca anumoditañcā"ti adhippāyena: Liền sau đó, đối với Dạ Xoa Sātāgira cũng vậy, với ý định nói rằng "Thưa Ngài! Những điều như vậy, thật tốt đẹp thay khi Ngài hiểu biết và tùy hỷ đối với những điều đó".

Tameva saṃrādhento āha – "sampannaṃ munino... pe... dhammato anumodasī"ti: Trong khi làm hài lòng Dạ Xoa Hemavata đã nói rằng: **"... Của Bậc Muṇi đã thành tựu...ngươi đã tùy hỷ đúng pháp."**

Evañca pana vatvā puna bhagavato dassane taṃ abhitthavayamāno āha "sampannaṃ... pe... handa passāma gotama"nti: Lại nữa sau khi nói như vậy xong, và trong khi ngợi khen Dạ Xoa Hemavata trong việc diện kiến Đức Thế Tôn đã nói rằng: **"Đã thành tựu... Nào! Chúng ta hãy diện kiến Đức Gotama."**

Atha hemavato attano abhirucitaguṇehi purimajātibāhusaccabalena bhagavantaṃ abhitthunanto: Thế rồi Dạ Xoa Hemavata trong khi ngợi khen Đức Thế Tôn bằng mãnh lực Đa Văn

tích lũy từ trước, với những khả năng thỏa thích của chính mình.

Sātāgiraṃ āha - "eṇijaṅghaṃ... pe... ehi passāma gotama"nti: Đã nói với Dạ Xoa Sātāgira rằng **"Cẳng Sơn Dương... Nào cùng đi, chúng ta hãy diện kiến Ngài Gotama."**

Tassattho - eṇimigasseva jaṅghā assāti eṇijaṅgho: Điều đó có ý nghĩa rằng: Cẳng chân của Vị Ấy giống như của loài Nai Sơn Dương nên gọi là **Cẳng Sơn Dương.**

Buddhānañhi eṇimigasseva anupubbavaṭṭā jaṅghā honti: Quả thật như vậy, cẳng chân của Đức Phật chung quanh tiến dần từ từ lên giống như của loài Nai Sơn Dương.

Na purato nimmaṃsā pacchato susumārakucchi viya uddhumātā: Không có sự căng phồng ra, phần phía trước không có thịt, phần phía sau giống như con sư tử con đang nằm trong bụng mẹ.

Kisā ca buddhā honti dīgharassasamavaṭṭitayuttaṭṭhānesu tathārūpāya aṅgapaccaṅgasampattiyā, na vaṭharapurisā viya thūlā: Chư Phật có sự gầy ốm với sự thành tựu các bộ phận chính và bộ phận phụ tại những nơi thích hợp với sự ngắn dài bằng nhau hoặc tròn đều giống như vậy, không có sự mập mạp giống như những người to béo.

Paññāya vilikhitakilesattā vā kisā: Hoặc trạng thái những kiết sử phiền não đã bị trầy xước bởi Trí Tuệ cũng được gọi là **gầy ốm.**

Ajjhattikabāhirasapattaviddhaṃsana to vīrā: Từ trạng thái phá hủy tất cả những địch quân bên trong nội phần hoặc ngoại phần được gọi là **Bậc Anh Hùng**.

Ekāsanabhojitāya parimitabhojitāya ca appāhārā, na dvattimattālopabhojitāya: Với việc thọ dụng chỉ ngồi một Chỗ và với việc thọ dụng vừa phải gọi là **chỉ chút ít vật thực**, không có đối với việc thọ dụng bỏ bớt lại khoảng hai hoặc ba vắt.

Yathāha - Ahaṃ kho pana, udāyi, appekadā iminā pattena samatittikampi bhuñjāmi, bhiyyopi bhuñjāmi: Giống như đã được nói rằng "Thế nhưng, còn Ta, này Udāyi, có đôi khi Ta thọ dụng đối với việc tràn đầy bởi chiếc bình bát này, Ta thọ dụng nhiều hơn".

'Appāhāro samaṇo gotamo appāhāratāya ca vaṇṇavādī'ti iti ce maṃ, udāyi, sāvakā sakkareyyuṃ, garuṃ kareyyuṃ, māneyyuṃ, pūjeyyuṃ: Nếu như ta được nói rằng 'Sa Môn Gotama ít vật thực và tán thán với trạng thái ít vật thực đó' này Udāyi, các vị Thinh Văn Đệ Tử cung kính, tôn trọng, kính lễ và cúng dường.

Sakkatvā, garuṃ katvā, upanissāya vihareyyuṃ: Sau khi cung kính và tôn trọng vị ấy sống nương nhờ vào Ta.

Ye te, udāyi, mama sāvakā kosakāhārāpi aḍḍhakosakāhārāpi beluvāhārāpi aḍḍhabeluvāhārāpi: Những vị Thinh Văn Đệ Tử ấy của Ta, này Udāyi, chỉ với vật thực trong Bình Bát, chỉ với vật thực trong nửa bình bát, chỉ với vật thực là trái Beluva, chỉ với vật thực là nửa trái Beluva.

Na maṃ te iminā dhammena sakkareyyuṃ... pe... upanissāya vihareyyu"nti: Những vị Thinh Văn Đệ Tử với những Pháp này không thể cung kính Ta... không thể sống nương nhờ vào Ta.

Āhāre chandarāgābhāvena alolupā aṭṭhaṅgasamannāgataṃ āhāraṃ āhārenti moneyyasampattiyā munino: Vị ấy trong khi thọ dụng những vật thực với sự hội đủ tám chi phần, **không có những sự tham đắm** đối với sự hiện hữu dục tham trong vật thực, với sự thành tựu về những hạnh kiểm tốt đẹp được gọi là **Bậc Muni**.

Anagārikatāya vivekaninnamānasatāya ca vane jhāyanti: Với trạng thái không phải là người gia chủ và với trạng thái Tâm chìm sâu vào sự viễn ly gọi là **đang thiền định trong rừng.**

Tenāha hemavato yakkho "eṇijaṅghaṃ... pe... ehi passāma gotama"nti: Chính vì thế, Dạ Xoa Hemavata đã nói rằng **"Cẳng Sơn Dương... Nào cùng đi, diện kiến Ngài Gotama."**

Evañca vatvā puna tassa bhagavato santike dhammaṃ sotukāmatāya "sīhaṃvekacara"nti imaṃ gāthamāha: Lại nữa, sau khi nói như vậy, với trạng thái mong mỏi được nghe Pháp từ nơi Đức Thế Tôn của Dạ Xoa Hemavata, nên Dạ Xoa Hemavata đã nói lên kệ ngôn rằng: **"Sống độc cư tựa như Sư Tử."**

Tassattho - sīhaṃvāti durāsadaṭṭhena khamanaṭṭhena nibbhayaṭṭhena ca kesarasīhasadisaṃ: Điều đó có ý nghĩa rằng: gọi là **"Giống như Sư Tử"** tức là giống như loài Sư Tử có bờm với ý nghĩa khó tiếp cận, với ý nghĩa nhẫn nại khoan hồng và với ý nghĩa dõng mãnh không sợ hãi.

Yāya taṇhāya "taṇhādutiyo puriso"ti vuccati, tassā abhāvena ekacaraṃ: Với những ái dục nào được nói rằng "Người có khao khát được đồng hành cùng người thứ hai" không hiện hữu từ nơi người đó nên gọi là **Sống độc cư.**

Ekissā lokadhātuyā dvinnaṃ buddhānaṃ anuppattitopi ekacaraṃ: Đối với sự không xuất hiện của Chư Phật trong hai thế gian cùng một lúc được gọi là **Sống độc cư.**

Khaggavisāṇasutte vuttanayenāpi cettha taṃ taṃ attho daṭṭhabbo: Và ở đây, đối với những phương pháp nào đã được đề cập đến trong Kinh Khaggavisāṇa, cần phải hiểu biết những ý nghĩa đó.

Nāganti punabbhavaṃ neva gantāraṃ nāgantāraṃ: Gọi là **"Bậc Long Tượng"** tức là không có ngay với việc sẽ đi hoặc không đi tái sanh lại nữa.

Atha vā āguṃ na karotītipi nāgo: Hoặc đối với việc không tác tạo những tội lỗi nên gọi là **Long Tượng**.

Balavātipi nāgo: Đối với việc có uy lực được gọi là **Bậc Long Tượng**.

Taṃ nāgaṃ: Đó cũng là con voi.

Kāmesu anapekkhinanti dvīsupi kāmesu chandarāgābhāvena anapekkhinaṃ: Gọi là **"Không có sự mong mỏi trong các Dục"** tức là không có sự mong ước với sự hiện hữu của Dục Tham trong hai loại Dục.

Upasaṅkamma pucchāma, maccupāsappamocananti taṃ evarūpaṃ mahesiṃ upasaṅkamitvā: Gọi là **"Chúng ta đi đến gần, và hãy hỏi Ngài về việc thoát khỏi những lưới bẫy của Tử Thần"** tức là sau khi đến gần Bậc Đại Trí giống như vậy.

Tebhūmakavaṭṭassa maccupāsassa pamocanaṃ vivaṭṭaṃ nibbānaṃ pucchāma: Chúng ta hãy hỏi về Niết Bàn, sự vắng mặt luân hồi tử sanh, thoát khỏi những bẫy lưới của Tử Thần đối với vòng tử sanh luân hồi trong Tam Giới.

Yena vā upāyena dukkhasamudayasaṅkhātā maccupāsā pamuccati: Hoặc đối với phương pháp nào thoát khỏi bẫy lưới của Tử Thần hay còn gọi là căn nguyên nguồn cội của sự đau khổ.

Taṃ maccupāsappamocanaṃ pucchāmāti: Chúng ta hãy hỏi về sự thoát khỏi bẫy lưới của Tử Thần đó.

Imaṃ gāthaṃ hemavato sātāgirañca sātāgiraparisañca attano parisañca sandhāya āha: Kệ ngôn này, Dạ Xoa Hemavata đã nói liên hệ đến hội chúng của chính mình và Dạ Xoa Sātāgira và hội chúng của Dạ Xoa Sātāgira.

Tena kho pana samayena āsāḷhīnakkhattaṃ ghositaṃ ahosi: Lại nữa, chính ngay vào lúc đó, có những thông báo về lễ hội tháng Āsāḷhī.

Atha samantato alaṅkatapaṭiyatte devanagare siriṃ paccanubhontī viya rājagahe kāḷī nāma kuraraghārikā upāsikā: Thế là tất cả mọi nơi trong Kinh Thành Rājagaha

Tebhūmakavaṭṭassa maccupāsassa pamocanaṃ vivaṭṭaṃ nibbānaṃ pucchāma: Chúng ta hãy hỏi về Niết Bàn, sự vắng mặt luân hồi tử sanh, thoát khỏi những bẫy lưới của Tử Thần đối với vòng tử sanh luân hồi trong Tam Giới.

Yena vā upāyena dukkhasamudayasaṅkhātā maccupāsā pamuccati: Hoặc đối với phương pháp nào thoát khỏi bẫy lưới của Tử Thần hay còn gọi là căn nguyên nguồn cội của sự đau khổ.

Taṃ maccupāsappamocanaṃ pucchāmāti: Chúng ta hãy hỏi về sự thoát khỏi bẫy lưới của Tử Thần đó.

Imaṃ gāthaṃ hemavato sātāgirañca sātāgiraparisañca attano parisañca sandhāya āha: Kệ ngôn này, Dạ Xoa Hemavata đã nói liên hệ đến hội chúng của chính mình và Dạ Xoa Sātāgira và hội chúng của Dạ Xoa Sātāgira.

Tena kho pana samayena āsāḷhīnakkhattaṃ ghositaṃ ahosi: Lại nữa, chính ngay vào lúc đó, có những thông báo về lễ hội tháng Āsāḷhī.

Atha samantato alaṅkatapaṭiyatte devanagare siriṃ paccanubhontī viya rājagahe kāḷī nāma kuraraghārikā upāsikā: Thế là tất cả mọi nơi trong Kinh Thành Rājagaha

đã được sửa soạn trang hoàng lộng lẫy trông giống như sự thọ hưởng khung cảnh huy hoàng tại Thành Phố Chư Thiên, cận sự nữ tên là Kāḷī là người trong thị trấn Kuraraghariká.

Pāsādamāruyha sīhapañjaraṃ vivaritvā gabbhaparissamaṃ vinodentī: Sau khi đi lên tòa lâu đài, đã mở toang những cánh cửa, trong khi làm cho dịu bớt những sự nặng nhọc vất vả trong thời kỳ thai nghén.

Savātappadese utuggahaṇatthaṃ ṭhitā: Đã đứng tại nơi có gió với mục đích để làm cho mát.

Tesaṃ yakkhasenāpatīnaṃ taṃ buddhaguṇapaṭisaṃyuttaṃ kathaṃ ādimajjhapariyosānato assosi: Đã được nghe từ đầu, đoạn giữa và cho đến khi chấm dứt câu chuyện có liên hệ đến những Ân Đức của Chư Phật này của những vị Tướng Quân Dạ Xoa đó.

Sutvā ca "evaṃ vividhaguṇasamannāgatā buddhā"ti buddhārammaṇaṃ pītiṃ uppādetvā: Sau khi nghe xong, đã suy nghĩ rằng "Chư Phật đã đi đến hội đủ với rất nhiều những Ân Đức như vậy" và đã làm cho phát sanh hỷ lạc trong đối tượng cảnh Đức Phật (Đề mục niệm Phật.)

Tāya nīvaraṇāni vikkhambhetvā: Sau khi loại bỏ những Triền Cái nhờ sự hỷ lạc đó.

Tattheva ṭhitā sotāpattiphale patiṭṭhāsi: Chính ngay tại Chỗ đang đứng, đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu.

Tato eva bhagavatā "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikānaṃ upāsikānaṃ anussavappasannānaṃ, yadidaṃ kāḷī upāsikā kuraraghārikā"ti etadagge ṭhapitā: Và về sau này, chính Đức Thế Tôn đã đặt vào vị trí tối thắng bằng cách nói rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Trong hàng cận sự nữ Thinh Văn Đệ Tử của Ta, có lòng tịnh tín do nghe theo lời đồn, tối thắng như là cận sự nữ Kāḷī, người ở Kuraraghārikā."

Tepi yakkhasenāpatayo sahassayakkhaparivārā majjhimayāmasamaye isipatanaṃ patvā: Một ngàn Dạ Xoa tùy tùng của những viên tướng Dạ Xoa cùng với họ, ngay vào canh giữa đã đi đến được Isipatana.

Dhammacakkappavattitapallaṅkenev a nisinnaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamma vanditvā: Rồi đi đến gần Đức Thế Tôn vẫn đang ngồi kiết già Chuyển Vận Pháp Luân đã đảnh lễ.

Imāya gāthāya bhagavantaṃ abhitthavitvā okāsamakārayiṃsu "akkhātāraṃ pavattāra"nti: Sau khi tán dương và đã xin phép Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn này **"Bậc tuyên thuyết và là Bậc khai phá."**

Tassattho - ṭhapetvā taṇhaṃ tebhūmake dhamme "idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasacca"ntiādinā nayena saccānaṃ vavatthānakathāya akkhātāraṃ: Điều đó có ý nghĩa rằng : Ngoại trừ Ái Dục, với sự thuyết giảng phân tích những Sự Thật về các Pháp trong Tam Giới nương vào phương pháp rằng "Lại nữa, này Chư Tỳ Khưu! Đây là Thánh Đế về Khổ" gọi là **Bậc tuyên thuyết.**

"'Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyya'nti me bhikkhave"tiādinā nayena tesu kiccañāṇakatañāṇappavattanena pavattāraṃ': Với việc chuyển vận Trí đã tạo tác và Trí trong các phận sự đối với những Sự Thật bằng phương pháp rằng "Này Chư Tỳ Khưu Ta nói rằng 'Lại nữa, đây là Khổ Thánh Đế, cần phải liễu tri điều đó'" gọi là **Bậc khai phá**.

Ye vā dhammā yathā voharitabbā, tesu tathā vohārakathanena akkhātāraṃ: Hoặc là những Pháp nào cần phải sử dụng như thế nào, với việc nói lên cách sử dụng như thế ấy với những Pháp đó được gọi là Bậc tuyên thuyết.

Tesaṃyeva dhammānaṃ sattānurūpato pavattāraṃ: Với trạng thái phù hợp cho những chúng sanh trong chính những Pháp đó được gọi là Bậc khai phá.

Ugghaṭitaññuvipañcitaññūnaṃ vā desanāya akkhātāraṃ: Hoặc là với sự thuyết giảng đến những người hiểu nhanh và những người hiểu biết không có mơ hồ được gọi là Bậc tuyên thuyết.

Neyyānaṃ paṭipādanena pavattāraṃ: Bằng cách truyền đạt đến những người cần phải hướng dẫn từ từ được gọi là Bậc khai phá.

Uddesena vā akkhātāraṃ: Hoặc với sự tuyên đọc được gọi là Bậc tuyên thuyết.

Vibhaṅgena tehi tehi pakārehi vacanato pavattāraṃ: Từ những lời nói với sự phân tích bằng những phương pháp chính như thế như thế được gọi là Bậc khai phá.

Bodhipakkhiyānaṃ vā salakkhaṇakathanena akkhātāraṃ: Hoặc với sự truyền đạt nhiều đặc điểm của Pháp thuộc về Phần Giác Ngộ được gọi là Bậc tuyên thuyết.

Sattānaṃ cittasantāne pavattanena pavattāraṃ: Với sự chuyên vận đến liên tục trong tâm của chúng sanh được gọi là Bậc khai phá.

Saṅkhepato vā tīhi parivaṭṭehi saccānaṃ kathanena akkhātāraṃ, vitthārato pavattāraṃ: Hoặc với sự truyền đạt các Sự Thật với Ba Luân một cách tóm gọn được

gọi là Bậc tuyên thuyết, một cách chi tiết được gọi là Bậc khai phá.

"Saddhindriyaṃ dhammo, taṃ dhammaṃ pavattetīti dhammacakka"nti evamādinā paṭisambhidānayena vitthāritassa dhammacakkassa pavattanato pavattāraṃ: Trạng thái chuyển vận Pháp Luân một cách chi tiết, nương vào sự hiểu biết phân biệt rõ khởi đầu như "Pháp mà là Tín Quyền, sự chuyển vận Pháp đó được gọi là Pháp Luân." được gọi là Bạc khai phá.

Sabbadhammānanti catubhūmakadhammānaṃ: Gọi là **"Tất cả các Pháp"** tức là đối với các Pháp trong bốn cõi.

Pāragunti chahākārehi pāraṃ gataṃ abhiññāya, pariññāya, pahānena, bhāvanāya, sacchikiriyāya, samāpattiyā: Gọi là **"Bậc đã vượt qua bờ kia"** tức là đã đi qua bờ kia với sáu phương pháp là với sự thông hiểu rõ rệt, với sự liễu tri, với sự đoạn trừ, với sự tu tiến, với sự tác chứng và với sự thành tựu chân chánh.

So hi bhagavā sabbadhamme abhijānanto gatoti abhiññāpāragū: Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn đó đã đi đến trong khi hiểu rõ tất cả các Pháp, nên gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự thông hiểu rõ rệt.

Pañcupādānakkhandhe parijānanto gatoti pariññāpāragū: Đã đi đến trong khi hiểu biết chắn chắc với năm thủ uẩn nên gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự liễu tri.

Sabbakilese pajahanto gatoti pahānapāragū: Đã đi đến trong khi đoạn tận tất cả những kiết sử phiền não nên gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự đoạn trừ.

Cattāro magge bhāvento gatoti bhāvanāpāragū: Đã đi đến trong khi tu tiến trong Bốn Đạo nên gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự tu tiến.

Nirodhaṃ sacchikaronto gatoti sacchikiriyāpāragū: Đã đi đến trong khi tác chứng sự vắng lặng tịch diệt nên gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự tác chứng.

Sabbā samāpattiyo samāpajjanto gatoti samāpattipāragū: Đã đi đến trong khi thành tựu chân chánh với sự thành tựu chân chánh tất cả được gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự thành tựu chân chánh.

Evaṃ sabbadhammānaṃ pāraguṃ: Như vậy, chính là Bậc đã vượt qua bờ kia đối với tất cả các Pháp.

Buddhaṃ verabhayātītanti aññāṇasayanato paṭibuddhattā buddhaṃ: Gọi là "**Bậc Giác Ngộ đã vượt qua sự hiểm**

hận và sợ hãi" tức là trạng thái tỉnh thức từ giấc ngủ dài không biết gì gọi là Bậc Giác Ngộ.

Sabbena vā saraṇavaṇṇanāyaṃ vuttenatthena buddhaṃ: Hoặc với ý nghĩa đã được đề cập đến là Đức Phật này được ngợi khen là nơi nương cho tất cả.

Pañcaverabhayānaṃ atītattā verabhayātītaṃ: Với trạng thái đã vượt qua đối với năm điều hiểm hận, năm nỗi sợ hãi được gọi là vượt qua sự hiểm hận và sợ hãi.

Evaṃ bhagavantaṃ atitthavantā "mayaṃ pucchāma gotama"nti okāsamakārayiṃsu: Như vậy, trong khi tán dương rất nhiều đến Đức Thế Tôn, đã xin phép bằng cách nói rằng: "Chúng ta hãy hỏi Ngài Gotama."

Atha nesaṃ yakkhānaṃ tejena ca paññāya ca aggo hemavato yathādhippetaṃ pucchitabbaṃ: Thế là, Dạ Xoa Hemavata với Trí Tuệ tuyệt đỉnh cùng với uy lực của Dạ Xoa, những điều nào cần phải hỏi liên hệ đến ước muốn.

Pucchanto "kismiṃ loko"ti imaṃ gāthamāha: Trong khi hỏi đã nói lên kệ ngôn này **"Thế gian này... bởi điều chi?"**

Tassādipāde kisminti bhāvenabhāvalakkhaṇe bhummavacanaṃ:

Gọi là **"Bởi điều chi"** tức là trong nền tảng khởi đầu của vị ấy, là lời nói xác định về những đặc tính hiện hữu và với sự hiện hữu.

Kismiṃ uppanne loko samuppanno hotīti ayañhettha adhippāyo: Ở đây chủ ý của điều này là Thế gian này đang sanh khởi, bởi những điều chi đã sanh lên?

Sattalokasaṅkhāraloke sandhāya pucchati: Dạ Xoa Hemavata hỏi liên hệ đến những thế gian được gọi là Chúng Sanh Thế Gian.

Kismiṃ kubbati santhavanti ahanti vā mamanti vā taṇhādiṭṭhisanthavaṃ kismiṃ kubbati: Gọi là **"Bởi những điều chi tạo nên tình thân ái?"** Tức là những điều gì tạo nên tình thân ái thuộc về Ái và Kiến để rồi gọi là 'Tôi' hay 'Của tôi'.

Adhikaraṇatthe bhummavacanaṃ: Chính là lời nói xác định ý nghĩa nguyên nhân.

Kissa lokoti upayogatthe sāmivacanaṃ: Gọi là **"Thế gian này ... đối với điều gì?"** Tức là lời nói thuộc cách trong ý nghĩa liên hệ đến.

Kiṃ upādāya lokoti saṅkhyaṃ gacchatīti ayañhettha adhippāyo: Gọi là Thế Gian chấp thủ bởi điều gì? Ở đây chủ ý đối với điều này là đi đến để đặt tên.

Kismiṃ lokoti bhāvenabhāvalakkhaṇakāraṇatthesu bhummavacanaṃ: Gọi là **"Thế gian này... bởi vì đâu?"** Tức là lời nói xác định trong ý nghĩa nguyên nhân của đặc tính hiện hữu và với sự hiện hữu.

Kismiṃ sati kena kāraṇena loko vihaññati pīḷīyati bādhīyatīti ayañhettha adhippāyo: Ở đây chủ ý của điều này là Thế gian này bị đau khổ, bị áp bức và bị trở ngại bởi những lý do nào bởi sự chú tâm nào?

Atha bhagavā yasmā chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu uppannesu sattaloko ca dhanadhaññādivasena saṅkhāraloko ca uppanno hoti: Thế là Đức Thế Tôn đáp rằng: Chính vì có pháp hành thế gian đang sanh lên do nương vào bắt đầu bằng những loại tài sản và mễ cốc, và có chúng sanh thế gian với việc đang sanh với sáu xứ thuộc nội phần và sáu xứ thuộc ngoại phần.

Yasmā cettha sattaloko tesveva chasu duvidhampi santhavaṃ karoti: Và ở đây chính vì chúng sanh thế gian đang tạo tình thân ái đối với cả hai phần sáu nội xứ và sáu ngoại xứ đó.

Cakkhāyatanaṃ vā hi "ahaṃ mama"nti gaṇhāti avasesesu vā aññataraṃ: Quả thật như thế, hoặc là người đó

nắm giữ nhãn xứ rồi cho rằng "Ta và của ta" hoặc là đối với những xứ khác còn lại.

Yathāha - "cakkhu attāti yo vadeyya, taṃ na upapajjatī"tiādi: Giống như đã được nói rằng: "Nếu như ai đó cho rằng Mắt chính là của tôi, điều đó lại không sanh khởi."

Yasmā ca etāniyeva cha upādāya duvidhopi lokoti saṅkhyaṃ gacchati: Chính vì đi đến gọi tên là Thế Gian đối với cả hai phần chấp thủ vào ngay chính sáu nội xứ và sáu ngoại xứ đó.

Yasmā ca tesveva chasu sati sattaloko dukkhapātubhāvena vihaññati: Và chính vì chúng sanh thế gian đang có sự buồn rầu đau khổ bởi vì sự hiển lộ khổ đau chú tâm vào sáu nội xứ và sáu ngoại xứ đó.

Yathāha-"Hatthesu, bhikkhave, sati ādānanikkhepanaṃ hoti: Giống như đã được nói rằng: Này Chư Tỳ Khưu! Có sự chú tâm vào những cánh tay có sự bỏ xuống những vật đã nắm.

Pādesu sati abhikkamapaṭikkamo hoti: Có sự chú tâm vào những bàn chân thì có sự tiến tới trước hoặc lùi về sau.

Pabbesu sati samiñjanapasāraṇaṃ hoti: Có sự chú tâm vào các khớp nối thì có sự co vào duỗi ra.

Kucchismiṃ sati jighacchāpipāsā hoti: Có sự chú tâm vào trong bụng sẽ có sự đói và sự khát nước.

Evameva kho, bhikkhave, cakkhusmiṃ sati cakkhusamphassapaccayā uppajjati ajjhattaṃ sukhaṃ dukkha"ntiādi: Chính vì vậy, này Chư Tỳ Khưu, có sự chú tâm vào con mắt thì có sự sanh khởi khổ lạc nội phần do nương vào nhãn xúc.

Tathā tesu ādhārabhūtesu paṭihato saṅkhāraloko vihaññati: Cũng như thế đó, chính vì trạng thái say đắm trong việc trở nên ủng hộ đối với các nội và ngoại xứ ấy, nên pháp hành thế gian sầu khổ.

Yathāha - "Cakkhusmiṃ anidassane sappaṭighe paṭihaññi vā"iti ca: Giống như đã được nói rằng "Hoặc là đã bị đau khổ trong sự đối chiếu với những điều không thấy được bởi con mắt."

"Cakkhu, bhikkhave, paṭihaññati manāpāmanāpesu rūpesū"ti evamādi: hoặc là khởi đầu như vầy "Này Chư Tỳ Khưu! Con mắt bị đau khổ bởi những cảnh sắc khả ái và không khả ái."

Tathā tehiyeva kāraṇabhūtehi duvidhopi loko vihaññati: Cũng giống như thế

đó, Thế gian bị đau khổ bởi hai phần, bởi vì trở thành nguyên nhân đối với chính các nội xứ và ngoại xứ đó.

Yathāha - "Cakkhu vihaññati manāpāmanāpesu rūpesū"ti ca: Giống như đã được nói rằng "Con mắt bị đau khổ bởi những cảnh sắc khả ái và không khả ái."

"Cakkhu, bhikkhave, ādittaṃ, rūpā ādittā. Kena ādittaṃ? Rāgagginā"ti evamādi: Hoặc khởi đầu như vậy "Này Chư Tỳ Khưu! Mắt là vật nóng, sắc là vật nóng. Vật nóng với lý do gì? Do lửa của Tham Ái."

Tasmā chaajjhattikabāhirāyatanavasena taṃ pucchaṃ vissajjento āha "chasu loko samuppanno"ti: Vì thế, trong khi trả lời câu hỏi của Dạ Xoa Hemavata, nương vào Sáu Xứ thuộc nội phần và ngoại phần Đức Thế Tôn đã dạy rằng **"Thế Gian này đang sanh khởi bởi vì Sáu."**

Atha so yakkho attanā vaṭṭavasena puṭṭhapañhaṃ: Thế rồi Dạ Xoa Hemavata, với câu trả lời dành cho câu hỏi nương vào vòng luân hồi tái sanh của mình.

Bhagavatā dvādasāyatanavasena saṅkhipitvā vissajjitaṃ: Câu trả lời sau khi đã tóm gọn nương vào mười hai xứ của Đức Thế Tôn.

Na suṭṭhu upalakkhetvā: Đã không phân biệt tốt đẹp.

Tañca atthaṃ tappaṭipakkhañca ñātukāmo: Vì muốn biết về ý nghĩa của những điều đó cũng như những gì đối lập của những điều đó.

Saṅkhepeneva vaṭṭavivaṭṭaṃ pucchanto: Trong khi hỏi chính với sự rút gọn về vòng luân hồi tử sanh và đối nghịch với vòng luân hồi tử sanh.

Āha "katamaṃ ta"nti: Đã nói rằng: "**Đó là những điều gì?**"

Tattha upādātabbaṭṭhena upādānaṃ, dukkhasaccassetaṃ adhivacanaṃ: Ở đây, với ý nghĩa cần phải chiếm lấy nên gọi là chấp thủ, điều này chính là tên gọi của Khổ Đế.

Yattha loko vihaññatīti "chasu loko vihaññatī"ti evaṃ bhagavatā: Gọi là **"Chính nơi đó Thế Gian này sầu khổ"** tức là Đức Thế Tôn đề cập như vầy "Bởi sáu điều tạo sầu khổ thế gian".

Yattha chabbidhe upādāne loko vihaññatīti vutto, taṃ katamaṃ upādānanti?: Tại nơi đó đã được gọi là Thế Gian sầu khổ trong sự sanh lên sáu phần, thì những phần đó được chấp thủ như thế nào?

Evaṃ upaḍḍhagāthāya sarūpeneva dukkhasaccaṃ pucchi: Với chính bằng hình thức như vậy, trong nửa câu kệ đã hỏi về Khổ Đế.

Samudayasaccaṃ pana tassa kāraṇabhāvena gahitameva hoti: Lại nữa, chính với sự đã nắm bắt bằng việc hiện hữu những nguyên nhân của Khổ Đế chính là Tập Đế.

Niyyānaṃ pucchitoti imāya pana upaḍḍhagāthāya maggasaccaṃ pucchi: Gọi là **"Con đã hỏi lối thoát"** tức là với nửa câu kệ này đã hỏi về Đạo Đế.

Maggasaccena hi ariyasāvako dukkhaṃ parijānanto, samudayaṃ pajahanto, nirodhaṃ sacchikaronto, maggaṃ bhāvento lokamhā niyyāti: Quả thật như vậy, Vị Thánh Đệ Tử trong khi hiểu biết chắc chắn Khổ bằng Đạo Đế, trong khi đoạn trừ Tập Khởi, trong khi tác chứng sự Tịch Diệt, trong khi tu tiến Đạo, vị ấy đi ra khỏi đối với thế gian.

Tasmā niyyānanti vuccati: Vì thế nên gọi là lối thoát.

Kathanti kena pakārena: Gọi là **"Như thế nào"** tức là với phương pháp nào.

Dukkhā pamuccatīti "upādāna"nti vuttā vaṭṭadukkhā pamokkhaṃ pāpuṇāti: Gọi là **"Thoát khỏi những khổ đau"** tức là vị ấy

giác ngộ thoát khỏi những đau khổ của vòng tử sanh luân hồi đã được gọi là "Sự chấp thủ.".

Evamettha sarūpeneva maggasaccaṃ pucchi: Ở đây, chính với hình thức như vầy đã hỏi về Đạo Đế.

Nirodhasaccaṃ pana tassa visayabhāvena gahitameva hoti: lại nữa chính với sự nắm bắt với việc hiện hữu phạm vi của Đạo Đế chính là Diệt Dế.

Evaṃ yakkhena sarūpena dassetvā ca adassetvā ca catusaccavasena pañhaṃ puṭṭho bhagavā: Câu hỏi đã được hỏi đến Đức Thế Tôn nương vào Tứ Đế và với hình thức đã được nêu rõ ra và không được nêu rõ ra bởi Dạ Xoa Hemavata.

Teneva nayena vissajjento āha "pañca kāmaguṇā"ti: Trong khi trả lời bằng chính phương pháp đó, Ngài đã trả lời rằng: "**Năm Dục Trưởng Dưỡng.**"

Tattha pañcakāmaguṇasaṅkhātagocaraggahaṇena taggocarāni pañcāyatanāni gahitāneva honti: Ở đây, với sự bám víu vào những đối tượng cảm giác được gọi là năm dục trưởng dưỡng, chính là trạng thái đã nắm bắt đối với năm xứ và những đối tượng cảm giác của chúng.

Mano chaṭṭho etesanti manochaṭṭhā: Và có cái thứ sáu là Ý nên được gọi là **Ý thứ sáu.**

Paveditāti pakāsitā: Gọi là **"Được tuyên bố"** tức là đã làm cho sáng tỏ.

Ettha ajjhattikesu chaṭṭhassa manāyatanassa gahaṇena tassa visayabhūtaṃ dhammāyatanaṃ gahitameva hoti: Ở đây, với sự bám víu vào Ý xứ thứ sáu thuộc về nội phần, chính là sự nắm bắt Pháp xứ trở thành phạm vi của Ý xứ.

Evaṃ "katamaṃ taṃ upādāna"nti imaṃ pañhaṃ vissajjento punapi dvādasāyatanānaṃ vaseneva dukkhasaccaṃ pakāsesi: Như vậy, trong khi trả lời câu hỏi "Sự chấp thủ đó là những điều gì?" này, Ngài đã làm cho sáng tỏ Khổ Đế chính bằng sự nương vào đối với mười hai xứ thêm một lần nữa.

Manogahaṇena vā sattannaṃ viññāṇadhātūnaṃ gahitattā: Hoặc là trạng thái đã nắm bắt vào Thức Giới vốn là vật thực của chúng sanh bằng cách bám víu vào Ý.

Tāsu purimapañcaviññāṇadhātuggahaṇena tāsaṃ vatthūni pañca cakkhādīni āyatanāni: Với sự bám víu vào năm thức giới

trước đó của Ý đối với năm Vật của năm thức giới như là Nhãn Xứ.

Manodhātumanoviññāṇadhātuggahaṇena tāsaṃ vatthugocarabhedaṃ dhammāyatanaṃ gahitamevāti: Với sự bám víu vào đối với Ý Giới và Ý Thức Giới chính là sự nắm bắt lấy Pháp Xứ được chia chẻ ra thành Vật và Đối Tượng Cảm Giác của Ý Giới và Ý Thức Giới.

Evampi dvādasāyatanavasena dukkhasaccaṃ pakāsesi: Tương tự như vậy, Ngài đã làm sáng tỏ Khổ Đế nương vào mười hai xứ.

Lokuttaramanāyatanadhammāyatan ekadeso panettha yattha loko vihaññati, taṃ sandhāya niddiṭṭhattā na saṅgayhati: Thế nhưng ở đây, một phần của Ý xứ và Pháp xứ là Pháp Siêu Thế, chính nơi đó Thế gian này sầu khổ, là với tính chất giảng giải liên hệ đến các xứ mà không gom chung vào.

Ettha chandaṃ virājetvāti ettha dvādasāyatanabhede dukkhasacce: Gọi là **"Ở đây sau khi phá tan Dục"** tức là ở đây trong Khổ Đế được chia chẻ theo mười hai xứ.

Tānevāyatanāni khandhato dhātuto nāmarūpatoti tathā tathā vavatthapetvā: Với chính những xứ đó, sau khi được xác định rõ

như vậy như vậy chính là Uẩn, là Xứ hoặc là Danh Sắc.

Tilakkhaṇaṃ āropetvā: Sau khi được thiết lập dựa trên tam tướng.

Vipassanto arahattamaggapariyosānāya vipassanāya taṇhāsaṅkhātaṃ chandaṃ sabbaso virājetvā vinetvā viddhaṃsetvāti attho: Trong khi Minh Sát, với sự Minh Sát hoàn tất của A La Hán Đạo, nghĩa là **sau khi phá tan**, sau khi loại bỏ và sau khi phá hủy tất cả **các Dục** hay còn được gọi là Ái.

Evaṃ dukkhā pamuccatīti iminā pakārena etasmā vaṭṭadukkhā pamuccatīti: Gọi là **"Như vậy thoát khỏi những điều đau khổ"** tức là vị ấy thoát khỏi những sự khổ đau của vòng sanh tử luân hồi bằng chính những phương pháp này.

Evamimāya upaḍḍhagāthāya "niyyānaṃ pucchito brūhi, kathaṃ dukkhā pamuccatī"ti ayaṃ pañho vissajjito hoti: Như vậy, câu hỏi "Con đã hỏi về lối thoát, Ngài hãy trả lời con như thế nào để thoát mọi đau khổ này, Ngài đã trả lời bằng nửa kệ ngôn đó.

Maggasaccañca pakāsitaṃ samudayanirodhasaccāni panettha purimanayeneva saṅgahitattā

pakāsitāneva hontīti veditabbāni: Lại nữa ở đây cũng cần phải hiểu rằng việc đã trình bày về Đạo Đế chính là đối với việc đã trình bày với tính chất gom chung nương vào phương pháp trước đây về Tập Đế và Diệt Đế.

Upaḍḍhagāthāya vā dukkhasaccaṃ, chandena samudayasaccaṃ: Hoặc là đối với nửa câu kệ ngôn bao gồm Khổ Đế, Tập Đế bằng các Dục.

"Virājetvā"ti ettha virāgena nirodhasaccaṃ: Việc nói rằng "Sau khi phá tan" tức là Diệt Đế bằng sự ly tham.

"Virāgāvimuccatī"ti vacanato vā maggasaccaṃ: Hoặc với việc nói rằng "Thoát khỏi những sự ly tham" chính là Đạo Đế.

"Eva"nti upāyanidassanena maggasaccaṃ, dukkhanirodhanti vacanato vā: Hoặc nói rằng "Như vậy" tức là Đạo Đế với phương pháp rõ ràng, từ cách nói diệt mất những sự đau khổ.

"Dukkhā pamuccatī"ti dukkhapamokkhena nirodhasaccanti: Gọi là "Thoát khỏi những khổ đau" là ám chỉ cho Diệt Đế bằng việc thoát khỏi những đau khổ.

Evamettha cattāri saccāni pakāsitāni hontīti veditabbāni: Như vậy, ở đây cần phải hiểu rằng có được sự trình bày đối với cả Bốn Đế.

Evaṃ catusaccagabbhāya gāthāya lakkhaṇato niyyānaṃ pakāsetvā: Như vậy, từ tướng trạng của kệ ngôn có nội dung ẩn hàm Tứ Đế, sau khi làm cho hiểu rõ về lối thoát.

Puna tadeva sakena niruttābhilāpena nigamento āha "etaṃ lokassa niyyāna"nti: Lại nữa, ngay vào lúc đó trong khi trải qua với cuộc trò chuyện bằng ngôn ngữ của chính mình, Ngài đã nói rằng **"Chính điều này là lối thoát của thế gian."**

Ettha etanti pubbe vuttassa niddeso: Ở đây, gọi là **"Điều này"** là sự chỉ ra đối với những gì đã nói trước đó

Lokassāti tedhātukalokassa: Gọi là **"Của thế gian"** tức là của thế gian tam giới.

Yathātathanti aviparītaṃ: Gọi là **"Điều như thật"** tức là không có ngược lại.

Etaṃ vo ahamakkhāmīti sacepi maṃ sahassakkhattuṃ puccheyyātha, etaṃ vo ahamakkhāmi, na aññaṃ: Gọi là **"Ta nói cho các ngươi chính điều đó"** tức là nếu như Ta có nói đến một ngàn lần, Ta cũng nói cho các ngươi về điều đó, không có điều gì khác.

Kasmā? Yasmā evaṃ dukkhā pamuccati, na aññathāti adhippāyo: Tại sao vậy? Ám chỉ rằng chính vì thoát khỏi những điều đau khổ như vậy không có cách khác nữa.

Atha vā etena niyyānena ekadvattikkhatuṃ niggatānampi etaṃ vo ahamakkhāmi: Hoặc là nếu như có tiến hành từ một, hai hoặc ba lần bằng chính lối thoát đó, Ta cũng chỉ nói cho các ngươi chính điều đó.

Uparivisesādhigamāyapi etadeva ahamakkhāmīti attho: Nghĩa là để đạt được sự giác ngộ cao lên nữa, Ta cũng sẽ nói về chính điều đó.

Kasmā? Yasmā evaṃ dukkhā pamuccati asesanissesāti arahattanikūṭena desanaṃ niṭṭhāpesi: Tại sao lại như vậy? Chính vì sự thoát khỏi những đau khổ như vậy là trọn vẹn không còn dư sót, rồi Ngài đã hoàn tất sự thuyết giảng với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Desanāpariyosāne dvepi yakkhasenāpatayo sotāpattiphale patiṭṭhahiṃsu saddhiṃ yakkhasahassena: Chấm dứt thời pháp, cả hai vị Tướng Dạ Xoa cùng với một ngàn Dạ Xoa tùy tùng đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu.

Atha hemavato pakatiyāpi dhammagaru: Thế là, nếu như bình thường Dạ Xoa Hemavata vốn đã tôn kính Pháp.

Idāni ariyabhūmiyaṃ patiṭṭhāya suṭṭhutaraṃ: Giờ đây với việc đã được an trú vào Thánh Vức vượt trên cả những sự tốt đẹp.

Atitto bhagavato vicitrapaṭibhānāya desanāya: không thỏa thích với Pháp Thoại bằng nhiều cách để hiểu của Đức Thế Tôn.

Bhagavantaṃ sekkhāsekkhabhūmiṃ pucchanto "ko sūdha taratī"ti gāthamabhāsi: Trong khi hỏi Đức Thế Tôn về lãnh vực của Bậc Hữu Học và Bậc Vô Học, đã nói lên kệ ngôn rằng "**Ai đời này vượt qua một cách tốt đẹp**".

Tattha ko sūdha tarati oghanti iminā caturoghaṃ ko taratīti sekkhabhūmiṃ pucchati avisesena: Ở đây, gọi là **"Ai trong đời này, vượt qua những Bộc Lưu một cách tốt đẹp?"** Tức là Ai vượt qua bốn Bộc Lưu này? Tức là hỏi về lãnh vực của những Bậc Hữu Học không có sự phân biệt.

Yasmā aṇṇavanti na vitthatamattaṃ nāpi gambhīramattaṃ apica pana yaṃ vitthatatarañca gambhīratarañca, taṃ vuccati: Gọi là **"Đại Dương"** tức là không những chỉ là độ rộng rãi, và không những chỉ là độ sâu, lại nữa ai vượt qua được độ rộng rãi và vượt qua được độ sâu thẳm như vậy, chính vì thế nên nói là Đại Dương.

Tādiso ca saṃsāraṇṇavo: Giống như là Đại Dương Luân Hồi vậy.

Ayañhi samantato pariyantābhāvena vitthato: Quả thật thế, điều này chính là đã kéo dài ra với sự hiện hữu các ranh giới chung quanh.

Heṭṭhā patiṭṭhābhāvena upari ālambanābhāvena ca gambhīro: Với sự hiện hữu an trụ từ bên dưới và với sự hiện hữu nâng đỡ từ bên trên chính là độ sâu.

Tasmā "ko idha tarati aṇṇavaṃ, tasmiñca appatiṭṭhe anālambe gambhīre aṇṇave ko na sīdatī"ti asekkhabhūmiṃ pucchati: Vì thế Dạ Xoa Hemavata hỏi về lãnh vực của những Bậc Vô Học bằng cách nói rằng "Ai đời này vượt qua Đại Dương, tại nơi không có Chỗ an trụ và nâng đỡ, nơi đại dương sâu thẳm đó, ai không chìm xuống?

Yo bhikkhu jīvitahetupi vītikkamaṃ akaronto: Vị Tỳ Khưu nào, không thực hiện những điều vi phạm với chính nguyên nhân là sanh mạng.

Sabbadā sīlasampanno: Là người luôn luôn thành tựu những học giới.

Lokiyalokuttarāya ca paññāya paññavā: Là Bậc Trí Tuệ với Trí Tuệ thuộc về Hiệp Thế hoặc là Siêu Thế.

Upacārappanāsamādhinā iriyāpathahetṭhimamaggaphalehi ca susamāhito: Là người khéo léo định tỉnh đối với cận hành định và an chỉ định hoặc đối với những oai nghi Đạo và Quả Bậc Thấp.

Tilakkhaṇaṃ āropetvā: Sau khi dựa trên Tam Tướng.

Vipassanāya niyakajjhattacintanasīlo: Quen suy gẫm về nội phần của chính mình bằng sự Minh Sát.

Sātaccakiriyāvahāya appamādasatiyā ca samannāgato: Hội đủ với sự hướng đến kiên định và đối với sự ghi nhớ không có dễ duôi.

Yasmā so catutthena maggena imaṃ suduttaraṃ oghaṃ anavasesaṃ tarati: Chính vì, vị đó vượt qua không còn dư sót những dòng Bạo Lưu khó tránh khỏi này bằng Tứ Đạo.

Tasmā sekkhabhūmiṃ vissajjento "sabbadā sīlasampanno"ti imaṃ tisikkhāgabbhaṃ gāthamāha: Cho nên trong khi trả lời về lãnh vực của Bậc Thánh Hữu Học, Đức Thế Tôn đã nói câu kệ ngôn ẩn tàng Tam Học trong câu **"Người luôn luôn thành tựu về những học giới"** này.

Ettha hi sīlasampadāya adhisīlasikkhā: Quả thật như vậy, ở đây với sự

thành tựu về những học giới chính là Tăng Thượng Giới.

Satisamādhīhi adhicittasikkhā: Với Niệm và Định chính là Tăng Thượng Tâm.

Ajjhattacintitāpaññāhi adhipaññāsikkhāti: Với Trí Tuệ suy xét về nội phần chính là Tăng Thượng Tuệ.

Tisso sikkhā saupakārā sānisaṃsā ca vuttā: Tức là đã nói về Tam Học là những sự hỗ trợ của mình và quả báu của mình.

Upakāro hi sikkhānaṃ lokiyapaññā sati ca, anisaṃso sāmaññaphalānīti: Quả thật như vậy, sự hỗ trợ là Niệm và Trí Hiệp Thế đối với điều học và quả báu được gọi chính là Quả Báu của Sa Môn.

Evaṃ paṭhamagāthāya sekkhabhūmiṃ dassetvā idāni asekkhabhūmiṃ dassento dutiyagāthamāha: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy về lãnh vực của Bậc Thánh Hữu Học bằng kệ ngôn thứ nhất, giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Thánh Vô Học, Ngài đã nói lên kệ ngôn thứ hai và thứ ba.

Tassattho virato kāmasaññāyāti yā kāci kāmasaññā, tato sabbato catutthamaggasampayuttāya samucchedaviratiyā virato: Điều đó có ý

nghĩa rằng: gọi là **"Đã tránh xa đối với những Dục Tưởng"** tức là người nào với bất kỳ những Dục Tưởng nào, kể từ đó đã được tránh xa, với sự tránh xa, cắt đứt từ mọi phía bằng những Đạo tương ứng.

"Viratto"tipi pāṭho: Cũng được viết là "Viratto".

Tadā "kāmasaññāyā"ti bhummavacanaṃ hoti: Vào lúc đó, gọi là "Với những Dục Tưởng" là lời nói xác định.

Sagāthāvagge pana "kāmasaññāsū"tipi pāṭho: Thế nhưng ở trong Phẩm có kệ ngôn cũng được viết là "Kāmasaññāsū".

Catūhipi maggehi dasannaṃ saṃyojanānaṃ atītattā sabbasaṃyojanātigo: Quả thật như vậy, trạng thái vượt qua mười sợi dây trói buộc bằng Bốn Đạo được gọi là **đã chế ngự tất cả những sợi dây trói buộc.**

Catutthena va uddhambhāgiyasabbasaṃyojanātigo: Hoặc đã chế ngự tất cả những thượng phần trói buộc chính bằng Tứ Đạo.

Tatratatrābhinandinītaṇhāsaṅkhātāya nandiyā tiṇṇañca bhavānaṃ parikkhīṇattā nandībhavaparikkhīṇo so:

Với trạng thái hoàn toàn chặt đứt sự thỏa thích hoan hỷ trong Ba Sanh Hữu, hay còn gọi là Ái luyến trong sự thỏa thích đối với tất cả các sanh hữu, **vị ấy đã hoàn toàn chặt đứt sự hoan hỷ trong việc tái sanh.**

Tādiso khīṇāsavo bhikkhu gambhīre saṃsāraṇṇave na sīdati nandīparikkhayena saupādisesaṃ: Điều đó cũng giống như Vị Tỳ Khưu Lậu Tận **không còn chìm vào** Đại Dương trầm luân **sâu thẳm**, với sự đoạn tận hoan hỷ đó, nhưng vẫn còn lệ thuộc vào đời sống của mình.

Bhavaparikkhayena ca anupādisesaṃ nibbānathalaṃ samāpajja paramassāsappattiyāti: Và với sự đoạn tận các sanh hữu là không còn lệ thuộc vào đời sống, đã đi vào vùng đất an vui tuyệt đối, còn gọi là nương vào những sự an lạc khác.

Atha hemavato sahāyañca yakkhaparisañca oloketvā pītisomanassajāto: Thế rồi Dạ Xoa Hemavata sau khi quan sát Dạ Xoa bạn Sātāgira và hội chúng Dạ Xoa, đã sanh khởi trạng thái hỷ lạc.

"Gambhīrapaññā"nti evamādīhi gāthāhi bhagavantaṃ abhitthavitvā: Sau khi tán thán Đức Thế Tôn với những kệ ngôn bắt đầu như vầy "Bậc Trí Tuệ thâm sâu."

Sabbāvatiyā parisāya sahāyena ca saddhiṃ abhivādetvā: Tất cả đã xoay tròn, sau khi cùng với Dạ Xoa bạn và hội chúng Dạ Xoa cúi chào.

Padakkhiṇaṃ katvā, attano vasanaṭṭhānaṃ agamāsi: Sau khi nhiễu quanh về phía hữu, đã quay trở về nơi trú ngụ của chính mình.

Tāsaṃ pana gāthānaṃ ayaṃ atthavaṇṇanā: Lại nữa, đây là phần giải thích ý nghĩa kệ ngôn của những Dạ Xoa ấy.

Gambhīrapaññanti gambhīrāya paññāya samannāgataṃ: Gọi là **"Bậc có Trí Tuệ thâm sâu"** tức là đã hội đủ với những Trí Tuệ thâm sâu.

Tattha paṭisambhidāyaṃ vuttanayena gambhīrapaññā veditabbā: Ở đây, cần phải hiểu Trí Tuệ thâm sâu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trong Bộ Phân Tích Đạo.

Vuttañhi tattha "gambhīresu khandhesu ñāṇaṃ pavattatīti gambhīrapaññā"tiādi: Và cũng như đã nói, ở đây khởi đầu rằng "Bậc Trí Tuệ thâm sâu là người tiến đến với Trí Tuệ thâm sâu trong các Uẩn."

Nipuṇatthadassinti nipuṇehi khattiyapaṇḍitādīhi abhisaṅkhatānaṃ pañhānaṃ atthadassiṃ: Gọi là **"Bậc thấy**

được ý nghĩa một cách khéo léo" tức là từ việc sửa soạn chuẩn bị những câu hỏi, một việc không thể đã được nhìn thấy ý nghĩa bởi Bậc Hiền Trí dòng Chiến Sĩ khéo léo.

Atthānaṃ vā yāni nipuṇāni kāraṇāni duppaṭivijjhāni aññehi tesaṃ dassanena nipuṇatthadassiṃ: Bậc thấy được ý nghĩa khéo léo bằng phương pháp khéo léo nào với việc đã thấy được đối với những điều khác khó hiểu của những Dạ Xoa này?

Rāgādikiñcanābhāvena akiñcanaṃ: Với việc không hiện hữu bất cứ chút gì chẳng hạn như Dục Tham nên gọi là **Vô Sở Hữu.**

Duvidhe kāme tividhe ce bhave alagganena kāmabhave asattaṃ: Với việc không có dính mắc vào trong Hai Dục và Ba Sanh Hữu được gọi là **không bám víu vào Dục và Hữu.**

Khandhādibhedesu sabbārammaṇesu chandarāgabandhanābhāvena sabbadhi vippamuttaṃ: Không có sự hiện hữu trói buộc của Dục Tham trong tất cả các đối tượng cảnh được chia ra chẳng hạn như là các Uẩn được gọi là **đã được giải thoát khắp mọi nơi.**

Dibbe pathe kamamānanti aṭṭhasamāpattibhede dibbe pathe samāpajjanavasena caṅkamantaṃ: Gọi là **"Đang tiến trên con đường Thiên Giới"** tức là vị ấy đang đi kinh hành nương vào việc đi vào con đường Thiên Giới được chia thành Tám Thiền Chứng.

Tattha kiñcāpi na tāya velāya bhagavā dibbe pathe kamati: Ở đây, khi không có bất kỳ điều gì trong cả ba thời, Đức Thế Tôn đều tiến vào trong con đường Thiên Giới đó.

Apica kho pubbe kamanaṃ upādāya kamanasattisabbhāvena tattha laddhavasībhāvatāya evaṃ vuccati: Lại nữa nương vào sự tiến vào trước đó, với sự hiện hữu của mình trong khả năng tiến vào, ở đây nói như vậy là với sự làm chủ trong việc thọ nhận.

Atha vā ye te visuddhidevā arahanto: Lại nữa, những vị nào là những vị Chư Thiên Tịnh Thanh từ Quả Vị A La Hán.

Tesaṃ pathe santavihāre kamanenāpetaṃ vuttaṃ: Điều đó đã được nói đến với sự tiến vào con đường hiện trú của những vị ấy.

Mahantānaṃ guṇānaṃ esanena mahesiṃ: Với sự tầm cầu về những Ân Đức Vĩ Đại to lớn được gọi là **Bậc Đại Sĩ**.

Dutiyagāthāya aparena pariyāyena thuti āraddhāti katvā puna nipuṇatthadassiggahaṇaṃ nidasseti: Với kệ ngôn thứ hai, sau khi bắt đầu ngợi khen bằng những phương pháp khác nhau, lại nữa Dạ Xoa Hemavata chỉ ra cho thấy việc nắm bắt của người thấy được những ý nghĩa khéo léo.

Atha vā nipuṇatthe dassetāranti attho: Hoặc có ý nghĩa là người hướng dẫn những ý nghĩa khéo léo.

Paññādadanti paññāpaṭilābhasaṃvattanikāya paṭipattiyā kathanena paññādāyakaṃ: Gọi là **"Bậc ban bố Trí Tuệ"** tức là người giúp đỡ Trí Tuệ bằng cách nói về sự thực hành đưa đến thành tựu Trí Tuệ.

Kāmālaye asattanti yvāyaṃkāmesu taṇhādiṭṭhivasena duvidho ālayo, tattha asattaṃ: Gọi là **"Không vướng mắc vào các dục ẩn tàng"** tức là có hai sự vướng mắc do nương vào Kiến và Ái trong các Dục này, ở đây không có sự vướng mắc.

Sabbavidunti sabbadhammaviduṃ, sabbaññunti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Bậc hiểu biết trọn vẹn"** tức là hiểu biết trọn vẹn các Pháp, cũng được gọi là Bậc Toàn Tri.

Sumedhanti tassa sabbaññubhāvassa maggabhūtāya pāramīpaññāsaṅkhātāya medhāya samannāgataṃ: Gọi là **"Bậc Thông Minh"** tức là đã đi đến hội đủ với sự mẫn tiệp còn gọi là Trí Tuệ Ba La Mật, với việc trở thành Đạo Lộ và với việc hiện hữu Trí Toàn Tri của Ngài.

Ariye patheti aṭṭhaṅgike magge, phalasamāpattiyaṃ vā: Gọi là **"Trên con đường Thánh Đạo"** tức là con đường với tám chi phần, hoặc là Thiền Quả.

Kamamānanti paññāya ajjhogāhamānaṃ maggalakkhaṇaṃ ñatvā desanato: Gọi là **"Đang bước"** tức là từ sự thuyết giảng sau khi biết được các tướng trạng của Đạo trong khi thâm nhập vào với Trí Tuệ.

Pavisamānaṃ vā khaṇe khaṇe phalasamāpattisamāpajjanato: Hoặc là từ trạng thái an trú vào từng sát na, từng sát na trong Thiền Quả.

Catubbidhamaggabhāvanāsaṅkhātāy a kamanasattiyā kamitapubbaṃ vā: Hoặc là trước đây đã đi vào, trong khi đi vào với những sức mạnh còn được gọi là tu tiến trong Bốn Đạo.

Sudiṭṭhaṃ vata no ajjāti. Ajja amhehi sundaraṃ diṭṭhaṃ, ajja vā amhākaṃ sundaraṃ diṭṭhaṃ, dassananti attho: Gọi là **"Quả thật, hôm nay chúng con đã nhìn thấy**

rõ" tức là ngày hôm nay bởi chúng con đã nhìn thấy tốt đẹp, hoặc là ngày hôm nay sự nhìn thấy tốt đẹp của chúng con, nghĩa là nói về việc đã nhìn thấy.

Suppabhātaṃ suhuṭṭhitanti ajja amhākaṃ suṭṭhu pabhātaṃ sobhanaṃ vā pabhātaṃ ahosi: Gọi là **"Ánh bình minh đã mọc lên rạng ngời"** tức là ngày hôm nay, ánh bình minh sáng chói tốt đẹp hoặc là có sự xán lạn dành cho chúng con.

Ajja ca no sundaraṃ uṭṭhitaṃ ahosi, anuparodhena sayanato uṭṭhitaṃ: Và ngày hôm nay, chúng con đã có sự tỉnh thức tốt đẹp, sự tỉnh thức từ một giấc ngủ dài với việc không còn những chướng ngại.

Kiṃ kāraṇaṃ? Yaṃ addasāma sambuddhaṃ, yasmā sambuddhaṃ addasāmāti attano lābhasampattiṃ ārabbha pāmojjaṃ pavedeti: Với lý do như thế nào? Bởi vì **chúng con đã nhìn thấy được Bậc Toàn Giác đó**, chính vì chúng con đã nhìn thấy Bậc Toàn Giác, Dạ Xoa Hemavata bắt đầu hân hoan tuyên bố sự thành tựu những lợi lạc của chính mình.

Iddhimanto ti kammavipākajiddhiyā samannāgatā: Gọi là **"Người có thần lực"** tức là đã đi đến thành tựu những thần lực do nghiệp quả.

Yasassinoti lābhaggaparivāraggasampannā: Gọi là **"Người có danh tiếng"** tức là có sự thành tựu về lợi đắc cao tột và đồ chúng cao tột.

Saraṇaṃ yantīti kiñcāpi maggeneva gatā, tathāpi sotāpannabhāvaparidīpanatthaṃ pasādadassanatthañca vācaṃ bhindati: Gọi là **"Họ đi đến nương nhờ"** tức là đã đi đến với bất kỳ con đường nào, nếu như ở đây chia chẻ lời nói đó với ý nghĩa minh họa cho việc trở thành Bậc Thánh Dự Lưu hoặc với ý nghĩa của việc đã nhìn thấy trong sạch thanh tịnh.

Gāmā gāmanti devagāmā devagāmaṃ: Gọi là **"Từ làng này đến làng nọ"** tức là những Vị Chư Thiên từ làng này cho đến những vị Chư Thiên từ làng nọ.

Nagā naganti devapabbatā devapabbataṃ: Gọi là **"Từ núi này đến núi nọ"** tức là những vị Chư Thiên từ núi này đến những vị Chư Thiên từ núi nọ.

Namassamānā sambuddhaṃ, dhammassa ca sudhammatanti "sammāsambuddho vata bhagavā, svākkhāto vata bhagavato dhammo"tiādinā nayena buddhasubodhitañca dhammasudhammatañca: Gọi là **"Trong khi**

tôn kính lễ bái Bậc Chánh Giác và những đặc tính tốt đẹp của Giáo Pháp" tức là trạng thái Giác Ngộ tốt đẹp của Đức Phật và những đặc tính tốt đẹp của Giáo Pháp với phương pháp khởi đầu như là "Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn là Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, quả thật như vậy, Giáo Pháp đã được thuyết giảng khéo léo bởi Đức Thế Tôn"

"Suppaṭipanno vata bhagavato sāvakasaṅgho"tiādinā saṅgha-suppaṭipattiñca abhitthavitvā: Sau khi ca tụng về sự khéo léo thực hành của Chư Tăng bắt đầu bằng "Quả thật như vậy, Chư Tăng là các Bậc Thinh Văn Đệ Tử của Đức Thế Tôn, là những người đã thực hành khéo léo."

Abhitthavitvā namassamānā dhammaghosakā hutvā vicarissāmāti vuttaṃ hoti: Cũng còn được gọi là chúng con sẽ vân du sau khi ca ngợi, trong khi tôn kính lễ bái và trở thành người thông báo tuyên truyền về Giáo Pháp.

Sesamettha uttānatthamevāti: Ở đây, những điều còn lại với ý nghĩa đã quá rõ ràng.

PHẦN DỊCH NGHĨA

9. CHÚ GIẢI KINH HEMAVATA.

Gọi là **"Hôm nay ngày mười lăm"** tức là Kinh Hemavata. Phát sanh trong trường hợp nào? Phát sanh do câu hỏi của người khác. Quả thật vậy, khi đã được hỏi bởi Dạ Xoa Hemavata, Đức Thế Tôn đã tuyên thuyết bắt đầu rằng "Thế giới đang tương sanh với sáu". Ở đây, khởi đầu rằng "Hôm nay ngày mười lăm." là đã được nói đến bởi Dạ Xoa Sātāgira, khởi đầu bằng "Dạ Xoa Sātāgira nói rằng" là đã được nói đến bởi những Trưởng Lão triệu tập đại hội kết tập, khởi đầu rằng "Phải chăng Tâm ý của vị ấy..." đã được nói đến bởi Dạ Xoa Hemavata, khởi đầu rằng "Thế giới với sáu" đã được nói đến bởi Đức Thế Tôn, sau khi tổng hợp và gom chung tất cả những điều này và gọi là "Kinh Hemavata". Cũng có một số những vị khác gọi là "Kinh Sātāgira."

Ở đây, trong kệ ngôn này điều đó khởi đầu rằng "Hôm nay ngày mười lăm." Việc phát sanh lên của điều này là: Ngay chính trong Hiền Kiếp này *(Kiếp quả địa cầu có được năm Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác được gọi là Hiền Kiếp. Lời người dịch)*, khi tuổi thọ của loài người là hai mươi ngàn tuổi (20.000), sau khi xuất hiện và an trụ đến mười sáu ngàn tuổi (16.000), Đức Thế Tôn, Đức Chánh Đẳng Chánh Giác Kassapa ấy đã

Viên Tịch Niết Bàn, và Lễ Trà Tỳ đã được cúng dường long trọng vĩ đại. Xá Lợi của Ngài không rời hẳn ra, mà đã kết lại thành một khối giống như là một khối vàng ròng. Quả thật vậy, điều đó là quy luật chung của Chư Phật có thọ mạng được kéo dài. Thế nhưng, Chư Phật có thọ mạng ngắn hơn khi Viên Tịch Niết Bàn, bởi vì có rất nhiều chúng sanh không được diện kiến, cho nên với tâm từ bi tế độ với suy nghĩ rằng "Tại nơi này, nơi này chúng sanh sau khi kiến tạo sự cúng dường đến Xá Lợi, sẽ được tích trữ nhiều công đức phước báu." Nên các Ngài thường chú nguyện rằng "Mong rằng Xá Lợi sẽ được truyền bá." Chính vì thế, Xá Lợi của Chư Phật Chánh Đẳng Chánh Giác có thọ mạng ngắn được truyền bá rộng rãi giống như với những bột nghiền của vàng ròng vậy, tương tự như thế là Đức Thế Tôn của chúng ta.

Mọi người sau khi đã kiến tạo một căn phòng Xá Lợi duy nhất dành cho Đức Thế Tôn đó, rồi xây dựng Bảo Tháp với chiều cao chung quanh là một do tuần *(khoảng 16 km)*. Rồi đã làm bốn cánh cổng, mỗi cánh cổng cách ngôi Bảo Tháp ấy khoảng một Gāvuta (khoảng 4km). Đức Vua Kikī nắm giữ một cổng, người con trai tên là Pathavindhara của Đức Vua ấy giữ một cổng, những Viên Quan Cận Thần dẫn đầu là Quan Tể Tướng giữ một cổng và dân chúng trong kinh thành dẫn đầu là vị Trưởng Giả giữ một cổng, mỗi một khối cổng dày được làm bằng vàng đỏ, và bằng

vàng ròng nguyên chất giống nhau, những viên gạch ngói được làm bằng nhiều loại bảo ngọc và mỗi viên trị giá khoảng một trăm ngàn đồng tiền vàng. Mọi người sau khi tạo phận sự của đất sét bằng thạch tín đỏ và hùng hoàng (thay thế đất sét bằng hùng hoàng và thạch tín đỏ), phận sự của nước bằng dầu thơm (thay thế nước bằng dầu thơm) rồi xây dựng Bảo Tháp đó.

Ngôi Bảo Tháp đã được thành lập như vậy, có hai người bạn là những thiện gia nam tử, sau khi rời khỏi gia đình đã xuất gia hầu cận những vị Trưởng Lão vốn là những vị Thinh Văn Đệ Tử từ trước *(tính từ lúc Đức Phật ấy Viên Tịch Niết Bàn. Lời người dịch)*. Quả thật vậy, chỉ có những vị Thinh Văn Đệ Tử từ trước của Chư Phật có thọ mạng dài mới cho xuất gia, cho Thọ Cụ Túc Giới và cho nương nhờ, còn những vị khác thì không được. Liền sau đó, những Thiện Gia Nam Tử này đã hỏi rằng: "Bạch Quý Ngài! Có bao nhiêu nhiệm vụ trong Giáo Pháp này?" Chư Trưởng Lão đáp rằng "Có hai nhiệm vụ." - "Là nhiệm vụ đối với cuộc sống và nhiệm vụ học Pháp." Tại nơi đó, đối với những Thiện Gia Nam Tử đã được xuất gia, sau khi cư ngụ thân cận với Thầy Giáo Thọ và Thầy Tế Độ trong năm năm, sau khi đã làm tròn đủ tất cả những phận sự, đã có sự hiểu biết rành rẽ về Pātimokkha và đối với hai hoặc ba phần Kinh để tụng đọc (mỗi Bhāṇavāra khoảng chừng 8.000 chữ.), rồi đã học hỏi những đề mục nghiệp xứ, với

việc không có sự tham muốn về hội chúng hoặc là các gia tộc sau khi đi vào trong rừng, cần phải cố gắng, cần phải tự mình tinh tấn để tác chứng Quả Vị A La Hán, những điều đó chính là **nhiệm vụ đối với cuộc sống**. Lại nữa, với sự dốc lòng của chính mình, đã học tập trọn vẹn một Bộ Kinh hoặc hai hoặc năm Bộ Kinh, từ Pháp Học và từ Ý Nghĩa cần phải thảo luận Giáo Pháp xán lạn, những điều đó được gọi là **nhiệm vụ học Pháp**. Thế rồi những Thiện Gia Nam Tử đó sau khi nghe nói rằng "Trong hai nhiệm vụ đó, cao cả nhất chính là nhiệm vụ trong cuộc sống." Liền nói "Thế nhưng chúng con vẫn còn trẻ tuổi, chúng con sẽ làm cho tròn đủ nhiệm vụ trong cuộc sống vào lúc đã lớn tuổi, thật vậy chúng con làm đầy đủ nhiệm vụ pháp học." rồi đã khởi sự bắt đầu vào học Pháp. Những vị này với tư chất là người Trí Tuệ, nên chỉ một thời gian không lâu đã có được sự hiểu biết trọn vẹn Giáo Pháp của Đức Phật, và đã có rất nhiều những phán quyết thiện xảo trong Giới Luật. Người tùy tùng đã được phát sanh nương vào Pháp Học của những vị này, lợi lộc phát sanh nương nhờ vào những người tùy tùng, và mỗi một vị đã có năm trăm Tỳ Khưu và nhiều người tùy tùng vây quanh. Và đã có sự giống như vào thời của Đức Phật vậy, những vị ấy đã cư ngụ và giảng giải về Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư.

Khi đó, có hai vị Tỳ Khưu trú tại một ngôi làng nhỏ, một vị là người nói đúng Pháp và một vị

là người nói phi Pháp. Vị nói phi Pháp vốn là người nóng nảy, cộc cằn, lại nói nhiều, những hành vi của vị ấy công khai đối với những người khác. Liền sau đó, vị nói đúng pháp đã khiển trách vị ấy rằng "Này Hiền Giả! Những hành động này, những điều đó không thích hợp trong Giáo Pháp." Vị nói phi Pháp làm cho náo loạn lên bằng cách nói rằng "Ngài đã thấy những gì và đã nghe những gì?" Vị kia đáp rằng "Những vị nắm giữ Luật sẽ biết được những điều đó." Liền sau đó, vị nói phi Pháp biết rằng "Nếu như những vị nắm giữ luật phán quyết về sự kiện này, chắc chắn sự nâng đỡ trong giáo Pháp của ta sẽ không còn hiện hữu." và muốn tạo phe cánh cho chính mình, ngay tức khắc vị ấy mang theo những vật dụng cần thiết đi đến gần hai vị Trưởng Lão nọ, sau khi dâng lên những món vật dụng cần thiết dành cho vị Sa Môn, bắt đầu an trú nương nhờ vào hai vị Trưởng Lão đó. Trong khi phụng sự đến cho tất cả những vị Trưởng Lão đó, vị nói phi Pháp đã làm giống như mong muốn làm đầy đủ tất cả sự tôn kính và tất cả các phận sự. Sau đó, vào một ngày nọ, sau khi đi đến để chăm sóc, đã đảnh lễ rồi đã đứng như đang chờ sự hỏi han từ những vị Trưởng Lão. Những vị Trưởng Lão đã hỏi rằng: "Ngươi có chuyện gì cần phải nói sao?" Vị ấy đáp rằng: "Thưa vâng! Bạch Quý Ngài! Con có sự tranh luận liên hệ đến những hành vi đối với một vị Tỳ Khưu khác. Nếu như vị đó sau khi đi đến nơi này, rồi thông báo lại sự kiện đó, Quý Ngài đừng

nên quyết định giống như sự phán quyết." Chư Vị Trưởng Lão đáp rằng: "Sự kiện đã được hội họp mà không quyết định giống như sự phán quyết thì không thích hợp." Vị ấy cầu khẩn rằng: "Bạch Quý Ngài! Nếu như trong khi làm như vậy, sự nâng đỡ trong Giáo Pháp của con sẽ không có, điều này hãy cứ để là những điều ác xấu dành cho con, xin Quý Ngài hãy đừng nên phán quyết." Trong khi bị van xin nài ép bởi vị đó, những Trưởng Lão đã đồng ý chấp nhận. Vị nói lời phi Pháp sau khi nhận được sự hứa hẹn của những vị Trưởng Lão, liền quay trở về trú xứ đó, với suy nghĩ rằng: "Tất cả đã được chấm dứt sau khi thân cận với những vị nắm giữ Luật" từ sự khinh thường việc tốt đẹp vượt bậc của vị nói đúng Pháp, và dẫn đến hành xử bằng những sự cộc cằn thô lỗ. Vị nói đúng Pháp suy nghĩ "Không còn nghi ngờ, điều này đã sanh lên." nên ngay tức khắc đã rời khỏi nơi đó, và đã đi đến gần một ngàn Tỳ Khưu vây quanh của Chư Vị Trưởng Lão, rồi đã bạch rằng: "Này Chư Hiền Giả! Phải chăng sự kiện đã hội họp cần phải phán quyết đúng theo như Pháp, hoặc là đã không bảo hội họp, nhưng sau khi chỉ bảo những điều lỗi lầm lẫn nhau cũng cần phải tạo sự hòa hợp. Thế nhưng, những vị Trưởng Lão này đã không phán quyết sự kiện này như vậy, đã không tạo được sự hòa hợp. Chuyện này là như thế nào?" Đối với ngàn vị Tỳ Khưu này, sau khi nghe như thế, đã làm thinh không nói gì và suy nghĩ "Đúng là như vậy! Có gì

đó trong sự hiểu biết đối với Thầy Giáo Thọ của chúng ta vậy nhỉ?" Liền khi đó, người nói phi Pháp sau khi nhận lấy cơ hội, đã áp chế vị nói đúng Pháp rằng "Trước đây, Hiền Giả đã nói rằng 'Những vị nắm giữ luật sẽ biết'. Giờ đây, sự kiện ấy Hiền Giả hãy thông báo đến những vị nắm giữ luật đó." Rồi rời đi sau khi đã nói thêm rằng: "Kể từ ngày hôm nay, Hiền Giả đã bị đánh bại, đừng nên trở về trú xứ đó nữa." Liền sau đó, vị nói đúng Pháp đã đi đến gần những vị Trưởng Lão sau khi khóc than gào thét bằng những âm thanh thật lớn rằng: "Các Ngài sau khi không còn mong đợi trong Giáo Pháp, hãy mong đợi vào cá nhân khi nghĩ rằng 'Người này đã chăm sóc, đã tạo sự an lạc cho chúng ta', sau khi không bảo vệ Giáo Pháp, hãy bảo vệ con người, giờ đây, bắt đầu kể từ hôm nay, thật không thích hợp cho sự quyết định những sự phán quyết của các Ngài, chính hôm nay, Đức Thế Tôn Kassapa đã Viên Tịch Niết Bàn." Vị ấy rời đi, trong khi khóc thương thảm thiết rằng "Giáo Pháp của Bậc Đạo Sư đã mất."

Thế rồi, những vị Tỳ Khưu đó, tâm tư kinh cảm phát sanh sự hối hận, suy nghĩ rằng "Chúng ta trong khi bảo vệ một cá nhân đã bỏ Bảo Ngọc Giáo Pháp xuống hố sâu." Những vị ấy với trạng thái khuynh hướng đã bị tổn thương bởi những ray rứt hối hận với chính những điều đó, sau khi mạng chung không thể sanh về nhàn cảnh, vị Giáo Thọ Sư thứ nhất đã tái sanh về đỉnh núi Hemavata,

trong dãy núi Himavatī với tên gọi là **Dạ Xoa Hemavata**. Vị Giáo Thọ Sư thứ hai thì tại ngọn núi Sāta tại Vùng đất ở giữa với tên gọi là **Dạ Xoa Sātāgira**. *(Chúng tôi sử dụng cụm từ Vùng Đất ở Giữa vì không muốn người đọc có sự nhầm lẫn với cụm từ Xứ Trung Ấn vào thời Đức Phật. Mặc dù cũng là một địa điểm nhưng có thể tên gọi khác nhau. Ở cụm này người đọc có thể hiểu đây chính là vùng đất trung tâm của quả địa cầu, được hình thành lên đầu tiên và cũng là nơi bị tiêu hủy cuối cùng của quả địa cầu đó. Vùng đất này còn có các tên gọi như Đỉnh Địa Đại hoặc là Vùng Đất Đầu Tiên. Bồ Tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót thường Đản Sanh ở vùng đất này, đó thuộc về quy luật. Lời người dịch.)* Chính vì những vị Tỳ Khưu và những người tùy tùng theo sau những vị này đã tán đồng vâng theo lời dạy của chính những người này, nên cũng không thể sanh về nơi nhàn cảnh, và đã tái sanh làm những Dạ Xoa tùy tùng của những Dạ Xoa này. Thế nhưng, những người tại gia cư sĩ và những người hộ độ nâng đỡ cho những vị này lại được sanh về Thiên Giới. Dạ Xoa Hemavata và Dạ Xoa Sātāgira là những Chúa Dạ Xoa có đại uy lực trong số hai mươi tám vị Tướng Dạ Xoa.

Điều này chính là quy luật chung của những vị Danh Tướng Dạ Xoa - Vào ngày mùng tám của mỗi tháng, với mục đích phán quyết Pháp nên có sự triệu tập những vị Chư Thiên về tại Thính Pháp Đường Nāgavatī, trên tảng đá thạch

tín màu đỏ bằng phẳng trong dãy núi Himavatī, và cần phải được tụ họp tại nơi đó. Thế là Dạ Xoa Sātāgira và Dạ Xoa Hemavata đã nhìn thấy lẫn nhau tại chính nơi hội họp đó, sau khi đã nhận ra nhau chính mỗi vị đã hỏi về nơi tái sanh rằng "Này bạn! Bạn đã sanh về nơi nào? Bạn đã sanh về nơi đâu?" Để rồi đều có sự hối tiếc. Rồi đã nói với nhau rằng: "Này bạn! Chúng ta đã mất tất cả, trước đây, sau khi thực hành Sa Môn Pháp trong suốt hai mươi ngàn năm, đã sanh vào Sanh Chủng Dạ Xoa do nương vào một người bạn Ác Xấu, thế nhưng những người hộ độ cúng dường, nâng đỡ cho chúng ta đã sanh làm Chư Thiên cõi Trời Dục Giới." Thế rồi, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng: "Thưa Ngài! Nơi đỉnh Himava là nơi được ban cho những điều kỳ lạ phi thường, sau khi thấy hoặc nghe về bất cứ điều phi thường nào, hãy thông báo đến cho tôi." Dạ Xoa Hemavata cũng đã nói như vậy "Thưa Ngài! Vùng đất ở giữa là nơi được ban cho những điều kỳ lạ và phi thường, sau khi thấy hoặc nghe được bất cứ điều phi thường nào xin hãy thông báo đến tôi." Như vậy, đối với cả hai người bạn đó, sau khi đã có sự thỏa thuận với nhau, trong khi sống mà đã không từ bỏ được việc đã được sanh làm Dạ Xoa đó, trải qua khoảng thời gian của một vị Phật, và địa đại cũng đã nới rộng thêm được một do tuần và ba gāvuta (khoảng 28 km).

Thế rồi, Bồ Tát của chúng ta, người đã tạo nên nguyện vọng dưới bàn chân của Đức Phật

Dīpaṅkara, kể từ chuyện bổn sanh Vesantara cho đến khi tròn đủ những Pháp Độ Ba La Mật, đã được tái sanh cư trú tại cõi Trời Tusita, và an trụ tại cõi trời Tusita đó cho đến suốt đời, từ việc đã được thỉnh mời cầu xin bởi các hàng Chư Thiên nương vào phương pháp đã đề cập đến trong nguồn gốc Kinh Pháp Cú, sau khi quán xét về Năm Đại Suy Xét *(Trước khi Đại Bồ Tát Chánh Đẳng Chánh Giác được thỉnh mời nhập vào thai bào của người mẹ lần cuối, Quý Ngài thường suy xét về năm điều đó là Châu; Quốc Độ; Dòng dõi; hạn lượng Tuổi thọ và Người Mẹ. Cũng có vài sách như Mi Tiên Vấp Đáp có nêu thêm về thời kỳ; tháng đản sinh và tư cách xuất gia. Lời người dịch.)* đã thông báo đến Chư Thiên, và trong sự hiện hữu của ba mươi hai hiện tướng báo trước, Ngài đã tái sanh vào lòng người mẹ trong thế gian này và đã tạo nên sự chấn động rung chuyển của mười ngàn thế giới. Mặc dầu vẫn nhìn thấy đối với ba mươi hai hiện tướng báo trước, thế nhưng những Chúa Dạ Xoa này đã không biết "Với việc phát sanh lên như vậy bởi những nguyên nhân như thế này...", một số vị khác thì cho rằng "Với trạng thái đang bận rộn với những việc vui đùa, chính vì thế các vị Chúa Dạ Xoa này đã không thấy được những hiện tướng đó." Cũng chính phương pháp đó vào lúc Đản Sinh, trong khi xuất gia và thậm chí ngay vào lúc Giác Ngộ. Thế nhưng, trong lúc chuyển vận Pháp Luân, sau khi gọi nhóm Năm Vị

(Nhóm Ngài Kiều Trần Như), chính Đức Thế Tôn đã chuyển vận Pháp Luân cao quý với Ba Luân và Mười Hai Thể, hiện tướng báo trước Địa Đại chấn động dữ dội, chỉ là một trong những điều kỳ diệu thường đó, và cũng chính Dạ Xoa Sātāgira đã nhìn thấy đầu tiên. Sau khi biết được nguyên nhân sanh lên của những điều đó, liền cùng đồ chúng của mình đi đến gần Bậc Đạo Sư và đã nghe thuyết giảng Giáo Pháp, thế nhưng cũng đã không chứng đạt được bất kỳ sự giác ngộ nào. Tại sao lại như vậy? Quả thật thế, trong khi Dạ Xoa Sātāgira đang nghe Pháp, đã nhớ đến Dạ Xoa Hemavata, sau khi quan sát trọn cả hội chúng đã suy nghĩ rằng: "Bạn của Ta đã đến hay chưa đến nhỉ?" trong khi không nhìn thấy được Dạ Xoa Hemavata đã có trạng thái tâm hỗn loạn phóng dật với suy nghĩ "Người bạn đã lừa dối ta rồi, Ai không nghe Pháp Thoại của Đức Thế Tôn với quá nhiều sự thông minh sáng suốt như vầy chứ!" Và cho dù mặt trời đã lặn nhưng Đức Thế Tôn đã không chấm dứt Pháp thoại.

Thế rồi Dạ Xoa Sātāgira suy nghĩ rằng: "Sau khi nắm giữ lấy người bạn rồi đi đến cùng với người đó, để nghe thuyết giảng Giáo Pháp." Thế là sau khi bảo hóa hiện ra những thớt tượng dùng để cỡi, những cỗ xe do ngựa kéo và những cỗ xe do Kim Xí Điểu kéo chẳng hạn, cùng với năm trăm Dạ Xoa vây quanh đã tiến về hướng đỉnh núi Himavanta trước mặt, và chính ngay vào thời điểm

đó, đối với Dạ Xoa Hemavata cũng làm tương tự như vậy *(Cũng bắt đầu rời khỏi Himavanta đi tìm Dạ Xoa Sātāgira. Lời người dịch)*. Chính vì vào lúc Nhập vào thai bào, Đản sanh, Xuất gia, Giác Ngộ và thậm chí vào lúc Viên Tịch Niết Bàn ba mươi hai hiện tướng báo trước, sau khi đã xuất hiện liền biến mất rất nhanh, không có sự tồn tại lâu dài, thế nhưng vào lúc chuyển vận Pháp Luân, với sự khác biệt của mình với những điều đó, nên đã tồn tại lâu hơn rồi mới bị tiêu hoại, chính vì thế, tại Himavati Dạ Xoa Hemavata sau khi nhìn thấy việc trở nên phi thường kỳ lạ đó đã suy nghĩ rằng "Kể từ khi ta sanh ra, đỉnh núi này trước kia chưa từng xinh đẹp đến như vậy, chắc chắn ta sẽ nắm giữ lấy người bạn của mình đưa về đây, rồi sẽ thưởng ngoạn những khóm hoa này với người đó." Và với suy nghĩ đó liền đi về Vùng Đất Ở Giữa hướng trước mặt. Cả hai Dạ Xoa, sau khi gặp nhau ở phía trên của Kinh Thành Rājagaha, đã hỏi về nguyên nhân đi đến lẫn nhau. Dạ Xoa Hemavata đã nói rằng: "Thưa Ngài! Tôi đã đến đây vì suy nghĩ rằng 'Kể từ khi ta sanh ra, đỉnh núi này trước đây trở nên xinh đẹp với những cội cây trổ hoa trái mùa như vậy là không có, chính vì thế Ta sẽ thưởng ngoạn những khóm hoa này cùng với người đó'". Dạ xoa Sātāgira đã hỏi rằng: "Thế nhưng, thưa Ngài! Ngài đã biết điều kỳ diệu phi thường là những bông hoa trái mùa đã sanh lên bởi vì nguyên nhân gì chưa?" "Thưa Ngài, Tôi không

biết." "Thưa Ngài! Điều kỳ diệu phi thường này không phải chỉ trọn vẹn ở Đỉnh Himavanta, mà đã sanh trong khắp mười ngàn thế giới, Đức Chánh Đẳng Chánh Giác đã xuất hiện trong thế gian, hôm nay Ngài đã chuyển vận Pháp Luân, với nguyên nhân là thế." Như vậy, Dạ Xoa Sātāgira đã nói về sự xuất hiện của Đức Phật, và mong muốn đưa Dạ Xoa Hemavata đến diện kiến Đức Thế Tôn nên đã nói câu kệ này. Thế nhưng bởi quá nhiều phát ngôn rằng 'vị nào trong khi trú tại Đền Gotamaka vị ấy chính là Đức Thế Tôn' nên Dạ Xoa ấy nói rằng **"Hôm nay, ngày mười lăm."** *(Câu này có ý rằng trước khi Đức Thế Tôn xuất hiện trong thế gian, Đền Gotamaka đã được xây dựng để thờ cúng Dạ Xoa Gotamaka, ngôi Đền này nằm ở phía Nam của Kinh Thành Vesāli và được xem là điểm nhấn đẹp nhất trong Kinh Thành Vesāli, người dân vào thời đó có quan niệm những vị sống trong ngôi đền đó chính là những Đức Thế Tôn. Lời người dịch.)*

(Trong bản văn chú giải này không đưa các kệ ngôn vào, chúng tôi mạn phép đưa vào để tiện theo dõi mà không phá vỡ cấu trúc của bản văn gốc. Lại nữa, những câu tiêu đề khi nói lời kệ đó do vị nào nói ra sẽ được đưa lên hàng đầu nhằm tránh đi sự nhầm lẫn trong ý nghĩa của kệ ngôn. Lời người dịch.)

153. (Iti sātāgiro yakkho)
"Ajja pannaraso uposatho,
Dibbā ratti upaṭṭhitā;
Anomanāmaṃ satthāraṃ,
Handa passāma gotamaṃ".

153. (Dạ Xoa Sātāgira nói rằng)
"Nay mười lăm, ngày Uposatha,
Đã phát sanh, Đêm tráng lệ Thiên Nhân,
Bậc Đạo Sư, với danh xưng cao tột,
Gotama, Ta hãy diện kiến Ngài!"

153. Ở đây, gọi là **"Hôm nay"** tức là ngày và đêm này, từ việc tính toán trong nửa tháng nên gọi là **ngày mười lăm**, từ việc cần phải sống quan sát giữ gìn nên gọi là **Uposatha**. Hoặc là trong ba ngày Uposatha, thì hôm nay là ngày Uposatha mười lăm, không phải ngày Uposatha mười bốn và cũng không phải là ngày Uposatha hòa hợp. Chữ Uposatha được diễn tiến trong rất nhiều ý nghĩa chẳng hạn như Tụng Đọc Giới Bổn Pātimokkha, trong Tám chi phần, trong sự tránh xa, trong sự định danh và trong ngày. Quả thật như vậy, chữ Uposatha trong việc tụng đọc Giới Bổn Pātimokkha chẳng hạn như "**Āyāmāvuso, kappina, uposathaṃ gamissāmā** – Này Hiền Giả Kappina! Hiền Giả hãy bổ sung việc đi đến

tham dự lễ Uposatha." Trong tám chi phần khởi đầu là kiêng tránh việc Sát Sanh như: "**Evaṃ aṭṭhaṅgasamannāgato kho visākhe uposatho upavuttho** - Này Visākhā! Đã gìn giữ chắc chắn ngày Uposatha hội đủ với tám chi phần như vậy." *(a. Ni. 8.43)*, trong sự tránh xa như: "**Suddhassa ve sadā phaggu, suddhassuposatho sadā** - Đối với người Thanh Tịnh thì luôn luôn là thời kỳ giữ gìn, đối với người Thanh Tịnh luôn luôn là tránh xa." *(ma. Ni. 1.79)*, trong sự định danh như: "**Uposatho nāma nāgarājā** - Voi chúa tên là Uposatha." *(dī. Ni. 2.246; ma. Ni. 3.258)* và trong các ngày như: "**Tadahuposathe pannarase sīsaṃnhātassā** - Vào ngày Bố Tát ngày mười lăm, vị ấy sau khi tắm gội." *(dī. Ni. 3.85; ma. Ni. 3.256)*. Chính vì thế, sau khi bác bỏ những ý nghĩa còn lại, trong khi khẳng định chính là ngày mười lăm của tháng Āsāḷhī (Tương đương ngày rằm tháng Sáu lịch Việt. Lời người dịch.) Dạ Xoa Sātāgira nói rằng: "Hôm nay, ngày mười lăm, là ngày Uposatha." Như vậy, hôm nay là ngày đầu tiên trong nhóm thứ hai, nghĩa là ngày mười lăm.

Thiên thuộc về sanh hữu hoặc thuộc về Thiên Nhân, **Thiên** ở đây có nghĩa là thuộc về những Thiên Nhân. Bởi vì ai và bởi vì điều gì? Bởi vì những cảnh sắc. Quả thật như vậy, chính đêm hôm đó, đã có sự trang hoàng trọn cả cõi Diêm Phù Đề này, với sự tụ hội về của Chư Thiên từ mười

ngàn thế giới, với sự tỏa sáng lấp lánh của những thân thể, của những y phục của những vật trang điểm và của những tòa Thiên Cung, với sự tránh xa những điều nhơ bẩn được bắt đầu từ những đám mây và cùng với hào quang huyễn hoặc của mặt trăng. Với những sự trang điểm khác nhau như vậy, cùng với hào quang phát ra từ Thân Thể của Đức Thế Tôn của Bậc Thiên Tử Thuần Tịnh Tối Thượng. Chính vì thế nên nói rằng **"Đêm tráng lệ những Thiên Nhân đã được phát sanh."**

Đối với một vùng đất mà đêm hôm đó được ca tụng bằng những ân đức như vậy, trong khi phát sanh sự tịnh tín nơi tâm của người bạn, sau khi nói lên sự xuất hiện của Đức Phật, đã nói tiếp rằng: **"Bậc Đạo Sư với danh xưng cao tột, thế nên chúng ta hãy diện kiến Ngài Gotama."** Ở đây, danh xưng của vị ấy với những Ân Đức, với sự tròn đủ của tất cả các thể thức không thấp hèn tội lỗi và với sự trưởng thượng tuyệt đỉnh nên gọi là **Bậc có danh xưng cao tột**. Quả thật như vậy, danh xưng của Vị Ấy với những Ân Đức cao tột giống như được gọi là Đức Phật do nương vào phương pháp như "**Bujjhitā saccānīti buddho, bodhetā pajāyāti buddho** - Gọi là Đức Phật vì đã Giác Ngộ các Đế, gọi là Đức Phật bởi đã thức tỉnh những chúng sanh" *(mahāni. 192; cūḷani. Pārāyanatthutigāthāniddesa 97; paṭi. ma. 1.162)*; Hoặc danh xưng của Vị Ấy với những Ân Đức cao tột nương vào phương pháp như

"**Bhaggarāgoti bhagavā, bhaggadosoti bhagavā** - Gọi là Đức Thế Tôn vì Ngài đã phá vỡ những Tham Ái, gọi là Đức Thế Tôn vì Ngài đã phá vỡ Sân Hận." *(mahāni. 84)*; Với phương pháp đó được bắt đầu với "Bậc A La Hán, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác và Bậc Minh Hạnh Túc". Ngay trong kiếp sống hiện tại này, vì lợi ích Chư Thiên và loài người **Bậc Đạo Sư** nhắc nhở chỉ bảo rằng "**Imaṃ pajahatha, imaṃ samādāya vattathā** - Hãy từ bỏ điều này, hãy tiến hành thọ trì điều này". Lại nữa, Bậc Đạo Sư nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong Bộ Xiển Minh như "**Satthā bhagavā satthavāho, yathā satthavāho satte kantāraṃ tāretī** - Gọi là Bậc Đạo Sư vì Đức Thế Tôn là Người Hướng Đạo, giống như người hướng đạo những chúng sanh băng qua rừng rú hoang vu."(mahāni. 190) Những điều đó chính là Bậc Đạo Sư cao tột. Gọi là **"Thế nên"** tức là một bất biến phân từ trong ý nghĩa dùng để khuyến khích. Gọi là **"Hãy diện kiến"** tức là từ chỉ trong hiện tại, sau khi tổng hợp đối với những điều đó của chính mình. Gọi là **"Gotama"** tức là dòng tộc Gotama. Tại sao lại nói như vậy? Để không có sự hoài nghi rằng "Là Bậc Đạo Sư, hay không phải Bậc Đạo Sư." Sau khi đã có quyết định chắc chắn nên nói là 'Hãy đi, chúng ta hãy diện kiến Ngài Gotama'.

154. (Iti hemavato yakkho)
"Kacci mano supaṇihito,
Sabbabhūtesu tādino;
Kacci iṭṭhe aniṭṭhe ca,
Saṅkappassa vasīkatā".

154. (Dạ Xoa Hemavata nói rằng)
"Phải vị ấy, Ý khéo léo hướng nguyện,
Đều tự tại với tất cả chúng sanh,
Phải vị ấy, khả ái không khả ái,
Tạo uy quyền đối với những Tư Duy?"

154. Khi đã nghe được như vậy, Dạ Xoa Hemavata suy nghĩ rằng: "Dạ Xoa Sātāgira trong khi nói rằng 'Bậc Đạo Sư với danh xưng cao tột' Dạ Xoa này làm cho rạng danh Nhất Thiết Chủng Trí của người đó, Vị Nhất Thiết Chủng Trí trong thế gian thật là khó có được, thế gian vốn bị áp bức với việc tự nhận là Nhất Thiết Chủng Trí giống như ngoại đạo Pūraṇa. Lại nữa, nếu như Vị Ấy là Bậc Nhất Thiết Chủng Trí, chắc chắc sẽ đạt được những tướng trạng như vậy, chính vì thế ta sẽ nắm bắt trọn vẹn những tướng trạng đó." Trong khi hỏi về những tướng trạng như vậy đã nói rằng **"Phải chăng Ý của vị ấy..."**

Ở đây, gọi là **"Phải chăng"** tức là câu hỏi. Gọi là **"Ý"** tức là Tâm. Gọi là **"Khéo léo hướng nguyện"** tức là đã đặt xuống một cách tốt đẹp, không có sự rúng động và không có sự rung chuyển dữ dội. Trong tất cả đối với chúng sanh gọi là **đối với tất cả chúng sanh**. Gọi là **"Với việc tự tại"** tức là trạng thái ghi nhớ đối với việc đạt được những tướng trạng tự tại. Hoặc là điều này chính là câu hỏi rằng "Bậc Đạo Sư đó, có những điều tự tại đối với tất cả chúng sanh hay là không?" Gọi là **"Trong sự khả ái hay không khả ái"** tức là trong những đối tượng cảnh giống như vậy. Gọi là **"Tư duy"** tức là những suy tầm. Gọi là **"Đã tạo được sự kiểm soát"** tức là đã đi đến kiểm soát được. Tại sao đã được nói như vậy? Bạn đã nói về Bậc Đạo Sư nào, phải chăng đối với Bậc Đạo Sư ấy tâm ý khéo hướng nguyện đến tất cả chúng sanh từ trạng thái ghi nhớ đối với việc đã đạt được những tướng trạng tự tại đó? Hay là cho đến khi nào vị ấy không nhận được những tướng trạng tự tại do còn liên hệ đến sự rúng động, cho đến khi đó vị ấy làm ra vẻ giống như khéo léo hướng nguyện? Hoặc là, phải chăng Bậc Đạo Sư đó, có những tự tại với tâm ngang bằng đối với tất cả chúng sanh hay không? Hoặc là đối với đối tượng cảnh khả ái hay không khả ái nào đó, Vị Ấy có thể khởi sanh những tư duy nương vào với Tham và Sân, phải chăng Vị Ấy đã tạo được sự kiểm soát đối với những điều đó,

hay là bất cứ khi nào Vị Ấy cũng tồn tại với việc nương vào những điều đó?

155. (Iti sātāgiro yakkho)

"Mano cassa supaṇihito,

Sabbabhūtesu tādino;

Atho iṭṭhe aniṭṭhe ca,

Saṅkappassa vasīkatā".

155. (Dạ Xoa Sātāgira nói rằng)

"Ý vị ấy đạt đến khéo hướng nguyện,

Đều tự tại với tất cả chúng sanh,

Dẫu khả ái hoặc rằng không khả ái,

Tạo kiểm soát với Tư Duy như vậy."

155. Liền sau đó, Dạ Xoa Sātāgira trong khi cho lời khuyên nhủ về tất cả những Ân Đức về Đấng Toàn Tri với trạng thái cương quyết trong sự hiện Hữu Toàn Tri của Đức Thế Tôn, đã nói bắt đầu bằng **"Ý của Vị Ấy đã đạt đến sự khéo léo hướng nguyện."** Ở đây, gọi là **"Khéo léo hướng nguyện"** tức là sự thiết lập một cách tốt đẹp, giống như địa đại (Đã được thiết lập vững chắc) với những nơi không có những vật chướng ngại, giống như đỉnh núi Sineru đã được thiết lập vững chắc đối với những nơi rung lắt, giống như trụ đá của Vua Trời Đế Thích (Đã được thiết lập

vững chắc) đối với nơi không rung chuyển bởi bốn lần tranh cãi với hội chúng Ma Vương. Nếu như những điều như vậy không tuyệt vời, thì giờ đây với trạng thái thành tựu đối với tất cả những phương pháp của Đức Thế Tôn, việc trở nên bất động, tâm ý khéo hướng nguyện, đối với việc an trụ vào sự hiện hữu của Toàn Tri. Đối với người nào, tại thời điểm còn có hữu tham ái, vào lúc sanh trong chủng tộc Tượng Chúa Chaddanta đã có sự bất động trước sự đâm thủng bởi mũi tên tẩm thuốc độc, tại nơi đó đã không làm những chuyện đồi bại như là giết người, bằng bất cứ giá nào, sau khi đã chặt đứt cặp ngà của chính mình đã ban cho chính kẻ đó; giống như mặc dầu đã bị đánh đập vào đầu bằng viên đá thật lớn, trong kiếp Vị Ấy là Đại Hầu Mahākapi, nhưng Ngài đã chỉ đường cho chính kẻ đó; giống như đối với việc sau khi đã bị nắm lấy đôi chân, đã bị ném xuống vực thẳm của ngọn núi Kāḷa đến sáu mươi do tuần trong kiếp Vị Ấy là Bậc Hiền Trí Vidhura, bằng bất cứ giá nào Ngài cũng đã thuyết Pháp mang đến lợi ích dành cho Dạ Xoa, cho chính Dạ Xoa đó. Chính vì thế, trong sự đầy đủ chính xác, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng "Tâm Ý của Vị Ấy khéo léo hướng nguyện."

Gọi là **"Đều tự tại đối với tất cả những chúng sanh"** tức là tâm ý khéo hướng nguyện, có sự ghi nhớ đối với việc thành tựu những tướng trạng tự tại đối với tất cả chúng sanh, nghĩa là cho đến khi nào Vị Ấy không nâng đỡ được (cho những

chúng sanh), Vị Ấy sẽ không đắc được. Ở đây cần phải hiểu thêm về năm tướng trạng tự tại của Đức Thế Tôn. Giống như đã được nói rằng:

"Bhagavā pañcahākārehi tādī, iṭṭhāniṭṭhe tādī, cattāvīti tādī, muttāvīti tādī, tiṇṇāvīti tādī, tanniddesāti tādī. Kathaṃ bhagavā iṭṭhāniṭṭhe tādī? Bhagavā lābhepi tādī"ti *(mahāni. 38).*

"Đức Thế Tôn tự tại với năm biểu hiện, tự tại trong khả ái hay không khả ái, tự tại với ý nghĩa cho đi một cách rõ ràng, tự tại với ý nghĩa giải thoát rõ ràng, tự tại với ý nghĩa đã vượt qua một cách rõ ràng, tự tại với ý nghĩa phân tích những điều đó. Như thế nào là Đức Thế Tôn tự tại trong khả ái hay không khả ái? Đức Thế Tôn tự tại chính do những lợi đắc."

Sự khởi đầu như vậy, cần phải nắm bắt tất cả nương vào phương pháp đã được đề cập đến trong Bộ Xiển Minh. Với lợi đắc của Ngài, cần phải hiểu nương vào việc giảng giải rộng về Nhóm Tám Câu Chuyện Lớn *(Có thể là tám câu chuyện cuối cùng trong những câu chuyện Bổn Sanh. Lời người dịch.)* Trong khi suy nghĩ đối với những điều đó rằng "Hoặc là điều này chính là câu hỏi. Bậc Đạo Sư ấy có tự tại đối với tất cả chúng sanh hay không?" nghĩa là Bậc Đạo Sư của chúng ta có tự tại với trạng thái tâm quân bình đối với tất cả chúng sanh? Điều này, quả thật Đức Thế Tôn có tâm quân

bình đối với tất cả chúng sanh với sự mong muốn tích lũy những điều an lạc hạnh phúc, hoặc là với những mong muốn loại bỏ những khổ đau bất hạnh, bất luận điều gì đối với chính mình, thì cũng giống như vậy đối với những chúng sanh khác; bất luận điều gì đối với Thân Mẫu Mahā Māyā thì cũng giống như vậy đối với Thiếu Nữ Trẻ Bà La Môn Ciñcā; bất luận điều gì đối với Phụ Thân Suddhodana thì cũng giống như vậy đối với Đức Vua Suppabuddha; bất luận điều nào đối với con trai Rāhula thì cũng như vậy đối với những kẻ sát nhân hoặc chẳng hạn như đối với Devadatta, đối với Dhanapālaka hoặc đối với Aṅgulimāla. Sự tự tại đó ngay trong thế gian và luôn cả thế giới Chư Thiên. Chính vì thế, trong sự đầy đủ chính xác, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng "Đều tự tại đối với tất cả chúng sanh."

Gọi là **"Và trong những điều khả ái hay không khả ái"** thế nhưng ở đây, cần phải nhận thấy được những ý nghĩa rằng: đối với bất kỳ đối tượng cảnh nào khả ái hay không khả ái, ở đây bằng tất cả những phương pháp, đối với những tư duy nào có thể sanh khởi do nương vào Tham và Sân, Vị Ấy đã tạo được sự kiểm soát đối với những tư duy đó bằng trạng thái đã đoạn trừ Tham chẳng hạn bằng Đạo Vô Thượng, không có khi nào Vị Ấy tồn tại trong sự kiểm soát của những tư duy đó. Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn đó Tư Duy tinh khiết, Tâm khéo được giải thoát, Tuệ khéo được

giải thoát. Và ở đây, đã được nói là sự vắng mặt của không tác ý khéo chính là với tâm ý khéo hướng nguyện. Bất luận nơi nào Vị Ấy cũng có thể hiện hữu với sự khả ái hay không khả ái đối với tất cả chúng sanh là đã đề cập đến hai đối tượng cảnh từ việc chia chẻ ra các Pháp Hữu Vi và Chúng Sanh. Từ sự hiện hữu tác ý của Vị Ấy trong các đối tượng cảnh đó, với sự hiện hữu việc kiểm soát được những tư duy, là đã đề cập đến sự đoạn trừ các kiết sử phiền não. Với tâm ý khéo léo hướng nguyện chính là sự thanh tịnh trong cách ứng xử của Ý; sự tự tại đối với tất cả chúng sanh chính là sự thanh tịnh trong cách ứng xử của Thân; những lời nói từ trạng thái suy tầm những nguồn gốc, nương vào sự hiện hữu kiểm soát các tư duy, chính là sự thanh tịnh trong cách ứng xử của Khẩu. Ở đây, với Tâm ý hướng nguyện khéo léo tức là không hiện hữu tất cả những lỗi lầm chẳng hạn như là Tham, với những sự tự tại đối với tất cả chúng sanh chính là đặc tính của những Ân Đức chẳng hạn như Từ Tâm, với sự hiện hữu kiểm soát được những tư duy, như sự chia chẻ ra chẳng hạn gọi là không phải là gia chủ trong những gia chủ, chính là những Thần Túc Cao Thượng, cần phải hiểu rằng đối với những điều đó chính là sự đề cập đến việc hiện hữu Toàn Trí của Vị Ấy.

156. (Iti hemavato yakkho)
"Kacci adinnaṃ nādiyati,
Kacci pāṇesu saññato;
Kacci ārā pamādamhā,
Kacci jhānaṃ na riñcati".

156. (Dạ Xoa Hemavata nói rằng)
"Phải vị ấy, vật chưa cho không lấy?
Phải vị ấy, tự chủ trước chúng sanh?
Phải vị ấy, đã xa lìa phóng dật?
Phải vị ấy không bỏ phế trong Thiền?"

156. Như vậy, Dạ Xoa Hemavata sau khi hỏi về sự hiện hữu tự tại nương vào Ý Môn trước, sau khi nghe được những điều đó đầy quả quyết của Dạ Xoa Sātāgira, giờ đây với mục đích làm cho chắc chắn hơn đối với việc nương vào cả Ba Môn, hoặc trước đây với việc quá tóm gọn, sau khi hỏi về sự thanh tịnh của Thân Môn, Khẩu Môn và Ý Môn, sau khi nghe được những điều đó đầy quả quyết của Dạ Xoa Sātāgira, chính vì với mục đích làm cho chắc chắn hơn, trong khi hỏi đối với những chi tiết rộng rãi đã nói rằng **"Phải chăng những vật không cho..."** Ở đây, với ý nghĩa an lạc được buộc chặt trong kệ ngôn, Dạ Xoa Hemavata hỏi về điều thứ nhất là kiêng cữ tránh xa việc lấy những vật chưa được cho. Gọi là **"Đã**

xa lìa phóng dật" tức là Dạ Xoa Hemavata hỏi về sự kiêng cữ tránh xa đời sống phi phạm hạnh, với sự hiện hữu viễn ly từ trạng thái tâm buông bỏ trong năm dục trưởng dưỡng. Nhiều người đọc cụm từ đó là "Ārā pamadamhā", và cũng đã được nói là "Ārā mātugāmāti" xa lìa nữ nhân. Gọi là **"Không có sự bê trễ trong Thiền Định"** tức là về điều này, Dạ Xoa Hemavata hỏi về sự hiện hữu sức mạnh đối với việc kiêng cữ tránh xa ba thân ác hạnh với chính những điều đó. Quả nhiên là vậy, đối với sự thích hợp của Thiền Định chính là có được sức mạnh trong việc kiêng cữ tránh xa.

157. (Iti sātāgiro yakkho)

"Na so adinnaṃ ādiyati,

Atho pāṇesu saññato;

Atho ārā pamādamhā,

Buddho jhānaṃ na riñcati".

157. (Dạ Xoa Sātāgira nói rằng)

"Chính vị ấy, không lấy của không cho,

Và tự chủ trước chúng sanh muôn loại,

Rồi thêm nữa đã xa lìa phóng dật,

Đức Phật kia, không bỏ phế trong Thiền."

157. Thế rồi Dạ Xoa Sātāgira biết rằng Đức Thế Tôn không phải chỉ ngay trong hiện tại, mà

suốt cả một chặng đường dài trong quá khứ Ngài đã kiêng tránh đối với việc lấy của không cho, đối với sức mạnh của sự kiêng tránh thuộc về những điều nào, Ngài đã nhận được tướng trạng Đại Nhân chính từ những điều đó, thế gian luôn cả Thiên Giới nói lên những lời khen tặng Ngài với phương pháp rằng "Sa Môn Gotama đã tránh xa việc lấy của không cho." Vì thế, với những lời nói để đáp lời, trong khi như thét lên tiếng gầm của loài sư tử, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng **"Chính vị ấy, không lấy của không cho."** Điều đó ý nghĩa đã quá rõ ràng. Đối với điều đó, chính là đối với hai cách "sự phóng dật và nữ nhân." trong câu thứ ba của kệ ngôn này. Và trong câu thứ tư khi nói rằng **Vị ấy không bỏ phế thiền** cần phải hiểu với ý nghĩa là không thực hành một cách trống rỗng chút ít, không bỏ lại sau lưng đối với Thiền Định.

58. (Iti hemavato yakkho)
"Kacci musā na bhaṇati,
Kacci na khīṇabyappatho;
Kacci vebhūtiyaṃ nāha,
Kacci samphaṃ na bhāsati".

158. (Dạ Xoa Hemavata nói rằng)
"Phải vị ấy, không nói lời nói dối?
Và không còn, lời nói não hại kia?

Phải vị ấy không nói lời hủy hoại?

Không nói lời vô ích nữa phải chăng?"

158. Như vậy, sau khi nghe về sự thanh tịnh của Thân Môn, giờ đây, trong khi hỏi về sự thanh tịnh của Khẩu Môn, Dạ Xoa Hemavata đã nói rằng **"Phải chăng Vị Ấy không nói những lời nói dối"** Ở đây, não hại tức là vượt quá sự ngừng lại, nghĩa là cản trở, làm cho bị tổn thương. Chữ Bằng lời nói Vācāya còn được đọc là Byappatho, có não hại bằng lời nói tức là **những lời nói não hại**. Sau khi tránh né, vị ấy lại hỏi bằng chữ "**Na** - Không" rằng **"Không nói những lời não hại"** hay cũng được nói là không nói những lời độc ác. Cũng còn được đọc là **"Nākhīṇabyappatho"** nghĩa là không có lời nói không mang đến sự đoạn tận. Quả thật như vậy, những lời nói ác độc lắng đọng không phai trong trái tim của người khác. Cũng được nói rằng phải chăng Vị Ấy không có những lời nói giống như thế? Sự sụp đổ hủy hoại gọi là đảo ngược với việc đang tồn tại, hoặc làm cho sáng tỏ điều đảo ngược với việc đang tồn tại chính là người làm đảo ngược việc đang tồn tại, chính với người đang làm đảo ngược việc đang tồn tại là **người tạo ra sự hủy hoại**, còn được gọi là **Vebhūtiya**, điều này cũng được gọi đối với sự vu khống, đâm thọc. Quả thật như vậy, điều này làm cho sụp đổ bằng cách chia rẽ lẫn nhau giữa các

chúng sanh. Những điều còn lại với ý nghĩa đã quá rõ ràng.

159. (Iti sātāgiro yakkho)
"Musā ca so na bhaṇati,
Atho na khīṇabyappatho;
Atho vebhūtiyaṃ nāha,
Mantā atthaṃ ca bhāsati".

159. (Dạ Xoa Sātāgira nói rằng)
"Chính vị ấy, không nói lời nói dối,
Và không còn lời nói não hại kia,
Và không nói với những lời hủy hoại,
Mà nói lời thật khôn ngoan hữu ích."

159. Thế rồi Dạ Xoa Sātāgira biết rằng chính vì Đức Thế Tôn không phải chỉ ngay trong hiện tại, mà trong suốt một chặng đường dài trong quá khứ, Ngài đã kiêng tránh đối với những việc như là nói những lời nói dối, với uy lực của sự kiêng tránh chính với những điều nào, mà Ngài đã nhận được những Đại Nhân Tướng đó, để rồi thế gian luôn cả thế giới Chư Thiên nói lên lời ca tụng Ngài rằng "Sa Môn Gotama, đã tránh xa những điều nói dối." Thế nên với những lời nói đáp lời như thế, trong khi thét gầm lên tiếng rống của loài Sư Tử, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng **"Chính Vị Ấy không nói**

những lời nói dối." Ở đây, gọi là "**Những lời nói dối**" tức là những lời nói lường gạt người khác với những điều thấy được hoặc với không đúng chỗ. Vị Ấy không nói những điều đó. Lại nữa, trong câu thứ hai nương vào ý nghĩa thứ nhất thì nói rằng Vị Ấy không nói những lời nói não hại, nương vào ý nghĩa thứ hai thì được nói là Vị Ấy không nói những lời không đưa đến đoạn tận. Ở câu thứ tư, gọi là "**Sự khôn ngoan**" tức là trí tuệ. Cho nên, Đức Thế Tôn sau khi đã phân biệt chính xác với sự khôn ngoan đó, Ngài nói lên bằng với chính những điều lợi ích, từ ý nghĩa lời nói không viễn vông và không nhảm nhí. Quả thật như vậy, đối với việc tôn sùng những điều không biết hoặc nói những lời không thành thạo vô ích không có nơi Đức Phật. Chính vì thế, nên đã nói rằng: "Vị Ấy nói lên những lời khôn ngoan và hữu ích." Ở đây, những câu còn lại cũng đã rõ ràng.

160. (Iti hemavato yakkho)

"Kacci na rajjati kāmesu,

Kacci cittaṃ anāvilaṃ;

Kacci mohaṃ atikkanto,

Kacci dhammesu cakkhumā".

160. (Dạ Xoa Hemavata nói rằng)
"Phải vị ấy không thỏa thích các Dục?
Phải vị ấy Tâm không khuấy bẩn lên?
Phải vị ấy vượt qua khỏi Mê Si?
Phải vị ấy Hữu Nhãn trong các Pháp.

160. Như vậy, sau khi nghe được đối với sự thanh tịnh về Khẩu Môn, giờ đây, trong khi hỏi về sự thanh tịnh về Ý Môn, Dạ Xoa Hemavata đã nói rằng **"Phải chăng Vị Ấy không có sự thỏa thích trong các Dục"** Ở đây, gọi là **"Các Dục"** tức là vật dục. Trong khi hỏi đối với các dục đó, Vị Ấy không có sự thỏa thích với những phiền não dục, Dạ Xoa Hemavata hỏi rằng Vị Ấy không còn tham luyến. Trong khi hỏi đến **"Sự không còn khuấy bẩn"** Dạ Xoa Hemavata hỏi rằng Vị Ấy không còn sân hận, liên hệ đến việc hiện hữu khuấy bẩn bởi sân độc. Trong khi hỏi đến **"Vị Ấy đã vượt qua khỏi sự si mê"** tức là điều lầm lạc bởi những sự si mê nào được nắm bắt với tà kiến, Dạ Xoa Hemavata hỏi về Chánh Kiến với việc đã vượt qua những điều đó. Trong khi hỏi đến **"Là Bậc Hữu Nhãn trong các Pháp"** tức là của Tuệ Nhãn đối với việc không bị trở ngại trong tất cả các Pháp, hoặc là nương vào Năm loại Nhãn trong phạm vi hoạt động của năm loại nhãn đối với các Pháp, là Dạ Xoa Hemavata hỏi về Nhất Thiết Chủng Trí vì đã có sự suy nghĩ rằng "Mặc dầu là

người có sự thanh tịnh cả ba môn (Thân Môn, Khẩu Môn và Ý Môn) nhưng cũng không phải là Bậc Nhất Thiết Chủng Trí."

161. (Iti sātāgiro yakkho)
"Na so rajjati kāmesu,
Atho cittaṃ anāvilaṃ;
Sabbamohaṃ atikkanto,
Buddho dhammesu cakkhumā".

161. (Dạ Xoa Sātāgira nói rằng)
"Chính Vị Ấy không thỏa thích các Dục,
Và Tâm Tư không khuấy bẩn lấm nhơ,
Đã vượt qua, những Si Mê tất cả,
Là Đức Phật! Hữu Nhãn trong các Pháp."

161. Thế rồi Dạ Xoa Sātāgira biết rằng chính vì Đức Thế Tôn thậm chí là ngay vào lúc chưa chứng đạt được trạng thái A La Hán, nhưng Ngài không còn thỏa thích trong các Dục với trạng thái đoạn trừ dục ái và sân hận bằng Bất Lai Đạo, tâm tư khuấy động bởi sân hận không có, đã vượt qua sự si mê với trạng thái đoạn tận đối với sự si mê, che lấp những sự thật và đối với sự liên hệ đến tà kiến bằng chính Nhập Lưu Đạo, tự chính mình sau khi đắc được Tuệ Vô Thượng đối với các Đế được gọi là Đức Phật, Ngài đã nhận được với những loại

Nhãn như đã được đề cập đến, nên còn được gọi là Bậc Đã Đi Đến Tận Cùng của Giải Thoát, cho nên trong khi ca tụng về Nhất Thiết Chủng Trí và sự Thanh Tịnh về Ý Môn của Ngài, Dạ Xoa Sātāgira đã nói rằng **"Chính Vị Ấy không còn thỏa thích trong các Dục."**

162. (Iti hemavato yakkho)
"Kacci vijjāya sampanno,
Kacci saṃsuddhacāraṇo;
Kaccissa āsavā khīṇā,
Kacci natthi punabbhavo".

162. (Dạ Xoa Hemavata nói rằng)
"Phải Vị Ấy đã thành tựu các Minh?
Phải Vị Ấy có sở hành thuần khiết?
Phải Vị Ấy, Đoạn Tận các lậu hoặc?
Phải Vị Ấy tái sanh không còn nữa?"

162. Như vậy, Dạ Xoa Hemavata sau khi nghe được sự Thanh Tịnh Ba Môn và Nhất Thiết Chủng Trí của Đức Thế Tôn, đã thật sự hạnh phúc và vui thích, trong khi bỏ qua cách nói chuyện nương vào Trí Tuệ với sự minh bạch rõ ràng Đa Văn được tích lũy trong quá khứ, và muốn nghe về những Ân Đức của Trí Toàn Tri với những dấu hiệu tuyệt vời và phi thường nên đã nói rằng: **"Phải**

chăng Vị Ấy đã thành tựu các Minh?" Ở đây, gọi là **"Đã thành tựu các Minh"** tức là Dạ Xoa Hemavata hỏi về sự thành tựu Giác Ngộ này. Gọi là **"Sở hành thuần khiết"** tức là thành tựu tiến trình này. Ở đây nếu như nương vào những ước nguyện và đã thực hiện trong khoảng thời gian dài với cách thức đã nói như vậy, nghĩa là sở hành thuần khiết. Gọi là **"Đã đoạn tận các lậu hoặc"** tức là với điều này, Dạ Xoa Hemavata hỏi về việc đã chứng đạt đến cảnh giới Niết Bàn lần thứ nhất, với tên gọi là đoạn trừ tất cả các Lậu Hoặc và với những gì cần phải chứng đắc để sự thành tựu tiến trình giác ngộ đó, gọi là **"Sự tái sanh trở lại không còn nữa"** với điều này là trạng thái khéo léo chứng đạt đến cảnh giới Niết Bàn lần thứ hai, bằng Tuệ phản kháng hoặc sự tái sanh dừng lại sau khi biết được sự chứng đạt về những sự an lạc khác.

163. (Iti sātāgiro yakkho)

"Vijjāya ceva sampanno,
Atho saṃsuddhacāraṇo;
Sabbassa āsavā khīṇā,
Natthi tassa punabbhavo".

163. (Dạ Xoa Sātāgira nói rằng)

"Chính Vị Ấy đã thành tựu với Minh,
Và sở hành đã hoàn toàn tịnh khiết,

Các Lậu Hoặc của Vị Ấy đoạn tất,

Sự tái sanh của Vị Ấy không còn."

163. Liền sau đó, những điều nào mà những điều đó đã được đề cập đến là các Minh, như được chia làm ba phần (Tam Minh) chẳng hạn như trong Kinh Sợ Hãi và Khiếp Đảm với phương pháp như "Vị đó... Những kiếp sống quá khứ với nhiều hình thức da dạng." (ma. Ni. 1.52) với tám phần (Tám Minh) chẳng hạn như trong Kinh Ambaṭṭha với phương pháp như "Với Tâm đã được định tỉnh... vị ấy hướng tâm đến Trí Giác Ngộ thành tựu bất động" (dī. Ni. 1.279), vì thế đối với tất cả những điều đó, Đức Thế Tôn đã thể nhập với sự thành tựu tất cả những cách thức. Và những điều nào mà những điều đó đã được chỉ ra như vầy "Ở đây, này Mahānāma! Vị Thánh Đệ Tử có sự thành tựu về giới, có sự phòng hộ môn với các quyền, có sự tri túc trong vật thực, có sự chú tâm tỉnh thức, có sự thành tựu đối với bảy diệu pháp, có sự chứng đắc không khó nhọc đối với tăng thượng tâm trong bốn thiền và hiện tại lạc trú." Hoặc được chia làm mười lăm Hạnh nêu rõ trong Kinh Sekha với phương pháp rằng "Này Mahānāma! Như thế nào là vị Thánh Đệ Tử có sự thành tựu về giới?" *(ma. Ni. 2.24)*. Chính vì thế, với sự đoạn tận tất cả những tùy Phiền Não, điều đó là sự tịnh khiết rất nhiều của Đức Thế Tôn. Những điều nào trong số đó, chẳng hạn như Dục Lậu trong Tứ Lậu, chính Dục

Lậu đó cùng với tuỳ tùng của mình và nơi ẩn náu của mình đã được đoạn tận bởi Đức Thế Tôn. Chính vì trở thành Bậc Lậu Tận với những sự thành tựu Minh và Hạnh này, khi ấy Đức Thế Tôn sau khi phản kháng lại rằng "Giờ đây, sự tái sanh trở lại không còn nữa." Ngài đã an trụ, chính vì thế, Dạ Xoa Sātāgira trong khi chấp nhận đối với tất cả những Ân Đức này, với trái tim đã được mách bảo, với sự kiên định về việc hiện hữu Trí Toàn Tri của Đức Thế Tôn, nên đã nói rằng **"Chính vị ấy đã thành tựu các Minh."**

164. "Sampannaṃ munino cittaṃ,
Kammunā byappathena ca;
Vijjācaraṇasampannaṃ,
Dhammato naṃ pasaṃsati".

164. "Trạng thái tâm Bậc Mini thành tựu,
Những hành động, những lời nói viên tròn,
Ngài thành tựu, trọn lành Minh và Hạnh,
Thật đúng Pháp! Ngươi đã tán dương Ngài."

164. Liền khi ấy, Dạ Xoa Hemavata đã trở nên không còn nghi ngờ gì về Đức Thế Tôn và suy nghĩ rằng "Vị Ấy chính là Đức Thế Tôn, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác" ngay trong khi còn đứng trên hư không, trong khi tán dương đến Đức Thế Tôn và trong khi làm hài lòng Dạ Xoa Sātāgira đã nói

rằng **"Tâm của vị Muṇi đó đã được thành tựu."** Điều đó có ý nghĩa rằng: Trạng thái tâm của vị Muṇi đó đã được thành tựu và cũng đã được đề cập đến rằng, ở đây sự trọn vẹn đầy đủ bằng cách hiện hữu như đã được đề cập đến rằng "Ý của Vị Ấy đã khéo hướng nguyện"; ở đây đối với những hành động về Thân đã được đề cập đến rằng "Vị Ấy không lấy của không cho"; ở đây sự trọn vẹn đầy đủ với những hành động thuộc về Ý đã được đề cập đến như "Vị Ấy không còn thỏa thích trong các Dục"; và ở đây những hành động thuộc về Khẩu bằng những lời nói đã được đề cập rằng "Vị Ấy không nói những lời nói dối." Như vậy, tâm thành tựu là trạng thái thành tựu viên thành của Minh Hạnh cao thượng, ngươi đã khen tặng Ngài đúng Pháp về sự thành tựu Minh Hạnh với những Ân Đức đó bằng phương pháp đã nói rằng "Ý của Vị Ấy đã khéo léo hướng nguyện" ngươi đã tán dương Ngài một cách tự nhiên, một cách chân thật và hoàn toàn có thật, chứ không phải ngươi chỉ ra cho thấy hoàn toàn bằng sự thỏa thích trong Đức Tin.

165. "Sampannaṃ munino cittaṃ,
Kammunā byappathena ca;
Vijjācaraṇasampannaṃ,
Dhammato anumodasi".

165. "Trạng thái tâm Bậc Mini thành tựu,
Những hành động, những lời nói viên tròn,
Ngài thành tựu, trọn lành Minh và Hạnh,
Thật đúng Pháp! Ngươi đã tùy hỷ Ngài."

166. "Sampannaṃ munino cittaṃ,
Kammunā byappathena ca;
Vijjācaraṇasampannaṃ,
Handa passāma gotamaṃ."

166. "Trạng thái tâm Bậc Mini thành tựu,
Những hành động, những lời nói viên tròn,
Ngài thành tựu, trọn lành Minh và Hạnh,
Nào hãy cùng diện kiến Gotama."

165- 166. Liền sau đó, đối với Dạ Xoa Sātāgira cũng vậy, với ý định nói rằng "Thưa Ngài! Những điều như vậy, thật tốt đẹp thay khi Ngài hiểu biết và tùy hỷ đối với những điều đó" trong khi làm hài lòng Dạ Xoa Hemavata đã nói rằng: **"... Của Bậc Muni đã thành tựu... ngươi đã tùy hỷ đúng pháp."** Lại nữa sau khi nói như vậy xong, và trong khi ngợi khen Dạ Xoa Hemavata trong việc diện kiến Đức Thế Tôn đã nói rằng: **"Đã thành tựu... Nào! Chúng ta hãy diện kiến Đức Gotama."**

167. "Eṇijaṅghaṃ kisaṃ vīraṃ,
Appāhāraṃ alolupaṃ;
Muniṃ vanasmiṃ jhāyantaṃ,
Ehi passāma gotamaṃ."

167. "Cẳng Sơn Dương, gầy ốm và hùng anh,
Vật thực ít, và không còn tham muốn,
Bậc Muni, đang Thiền trong rừng vắng,
Nào cùng đi, diện kiến Gotama."

167. Thế rồi Dạ Xoa Hemavata trong khi ngợi khen Đức Thế Tôn bằng mãnh lực Đa Văn tích lũy từ trước, với những khả năng thỏa thích của chính mình, đã nói với Dạ Xoa Sātāgira rằng **"Cẳng Sơn Dương... Nào cùng đi, chúng ta hãy diện kiến Ngài Gotama."** Điều đó có ý nghĩa rằng: Cẳng chân của Vị Ấy giống như của loài Nai Sơn Dương nên gọi là **Cẳng Sơn Dương**. Quả thật như vậy, cẳng chân của Đức Phật chung quanh tiến dần từ từ lên giống như của loài Nai Sơn Dương, không có sự căng phồng ra, phần phía trước không có thịt, phần phía sau giống như con sư tử con đang nằm trong bụng mẹ. Chư Phật có sự gầy ốm với sự thành tựu các bộ phận chính và bộ phận phụ tại những nơi thích hợp với sự ngắn dài bằng nhau hoặc tròn đều giống như vậy, không có sự mập mạp giống như những người to béo.

Hoặc trạng thái những kiết sử phiền não đã bị trầy xước bởi Trí Tuệ cũng được gọi là **gầy ốm**. Từ trạng thái phá hủy tất cả những địch quân bên trong nội phần hoặc ngoại phần được gọi là **Bậc Anh Hùng**. Với việc thọ dụng chỉ ngồi một Chỗ và với việc thọ dụng vừa phải gọi là **chỉ chút ít vật thực**, không có đối với việc thọ dụng bỏ bớt lại khoảng hai hoặc ba vắt. Giống như đã được nói rằng:

"Ahaṃ kho pana, udāyi, appekadā iminā pattena samatittikampi bhuñjāmi, bhiyyopi bhuñjāmi. 'Appāhāro samaṇo gotamo appāhāratāya ca vaṇṇavādī'ti iti ce maṃ, udāyi, sāvakā sakkareyyuṃ, garuṃ kareyyuṃ, māneyyuṃ, pūjeyyuṃ, sakkatvā, garuṃ katvā, upanissāya vihareyyuṃ. Ye te, udāyi, mama sāvakā kosakāhārāpi aḍḍhakosakāhārāpi beluvāhārāpi aḍḍhabeluvāhārāpi, na maṃ te iminā dhammena sakkareyyuṃ... pe... upanissāya vihareyyu"nti *(ma. Ni. 2.242)*.

"Thế nhưng, còn Ta, này Udāyi, có đôi khi Ta thọ dụng đối với việc tràn đầy bởi chiếc bình bát này, Ta thọ dụng nhiều hơn. Nếu như ta được nói rằng 'Sa Môn Gotama ít vật thực và tán thán với trạng thái ít vật thực đó' này Udāyi, các vị Thinh Văn Đệ Tử cung kính, tôn trọng, kính lễ và cúng dường, sau khi cung kính và tôn trọng vị ấy sống

nương nhờ vào Ta. Những vị Thinh Văn Đệ Tử ấy của Ta, này Udāyi, chỉ với vật thực trong Bình Bát, chỉ với vật thực trong nửa bình bát, chỉ với vật thực là trái Beluva, chỉ với vật thực là nửa trái Beluva, những vị Thinh Văn Đệ Tử với những Pháp này không thể cung kính Ta... không thể sống nương nhờ vào Ta."

Vị ấy trong khi thọ dụng những vật thực với sự hội đủ tám chi phần, **không có những sự tham đắm** đối với sự hiện hữu dục tham trong vật thực, với sự thành tựu về những hạnh kiểm tốt đẹp được gọi là **Bậc Muni**. Với trạng thái không phải là người gia chủ và với trạng thái Tâm chìm sâu vào sự viễn ly gọi là **đang thiền định trong rừng**. Chính vì thế, Dạ Xoa Hemavata đã nói rằng **"Cẳng Sơn Dương... Nào cùng đi, diện kiến Ngài Gotama."**

168. "Sīhaṃvekacaraṃ nāgaṃ,
Kāmesu anapekkhinaṃ;
Upasaṅkamma pucchāma,
Maccupāsappamocanaṃ."

168. "Sống độc cư tựa Sư Tử, Long Tượng,
Không mong ước, đắm say trong các dục,
Chúng ta đến và sau đó hãy hỏi
Việc tự do khỏi lưới bẫy Tử Thần."

168. Lại nữa, sau khi nói như vậy, với trạng thái mong mỏi được nghe Pháp từ nơi Đức Thế Tôn của Dạ Xoa Hemavata, nên Dạ Xoa Hemavata đã nói lên kệ ngôn rằng: **"Sống độc cư tựa như Sư Tử."** Điều đó có ý nghĩa rằng: gọi là **"Giống như Sư Tử"** tức là giống như loài Sư Tử có bờm với ý nghĩa khó tiếp cận, với ý nghĩa nhẫn nại khoan hồng và với ý nghĩa dõng mãnh không sợ hãi. Với những ái dục nào được nói rằng "Người có khao khát được đồng hành cùng người thứ hai" không hiện hữu từ nơi người đó nên gọi là **Sống độc cư**, đối với sự không xuất hiện của Chư Phật trong hai thế gian cùng một lúc được gọi là **Sống độc cư**. Và ở đây, đối với những phương pháp nào đã được đề cập đến trong Kinh Khaggavisāṇa, cần phải hiểu biết những ý nghĩa đó. Gọi là **"Bậc Long Tượng"** tức là không có ngay với việc sẽ đi hoặc không đi tái sanh lại nữa. Hoặc đối với việc không tác tạo những tội lỗi nên gọi là **Long Tượng**. Đối với việc có uy lực được gọi là **Bậc Long Tượng**. Đó cũng là con voi. Gọi là **"Không có sự mong mỏi trong các Dục"** tức là không có sự mong ước với sự hiện hữu của Dục Tham trong hai loại Dục. Gọi là **"Chúng ta đi đến gần, và hãy hỏi Ngài về việc thoát khỏi những lưới bẫy của Tử Thần"** tức là sau khi đến gần Bậc Đại Trí giống như vậy, chúng ta hãy hỏi về Niết Bàn, sự vắng mặt luân hồi tử sanh, thoát khỏi những bẫy lưới của Tử Thần đối với vòng tử sanh luân hồi trong Tam

Giới. Hoặc đối với phương pháp nào thoát khỏi bẫy lưới của Tử Thần hay còn gọi là căn nguyên nguồn cội của sự đau khổ, chúng ta hãy hỏi về sự thoát khỏi bẫy lưới của Tử Thần đó. Kệ ngôn này, Dạ Xoa Hemavata đã nói liên hệ đến hội chúng của chính mình và Dạ Xoa Sātāgira và hội chúng của Dạ Xoa Sātāgira.

Lại nữa, chính ngay vào lúc đó, có những thông báo về lễ hội tháng Āsāḷhī. Thế là tất cả mọi nơi trong Kinh Thành Rājagaha đã được sửa soạn trang hoàng lộng lẫy trông giống như sự thọ hưởng khung cảnh huy hoàng tại Thành Phố Chư Thiên, cận sự nữ tên là Kāḷī là người trong thị trấn Kuraragharikā, sau khi đi lên tòa lâu đài, đã mở toang những cánh cửa, trong khi làm cho dịu bớt những sự nặng nhọc vất vả trong thời kỳ thai nghén, đã đứng tại nơi có gió với mục đích để làm cho mát, đã được nghe từ đầu, đoạn giữa và cho đến khi chấm dứt câu chuyện có liên hệ đến những Ân Đức của Chư Phật này của những vị Tướng Quân Dạ Xoa đó. Sau khi nghe xong, đã suy nghĩ rằng "Chư Phật đã đi đến hội đủ với rất nhiều những Ân Đức như vậy" và đã làm cho phát sanh hỷ lạc trong đối tượng cảnh Đức Phật (Đề mục niệm Phật.) Sau khi loại bỏ những Triền Cái nhờ sự hỷ lạc đó, chính ngay tại Chỗ đang đứng, đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu. Và về sau này, chính Đức Thế Tôn đã đặt vào vị trí tối thắng bằng cách nói rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Trong hàng cận

sự nữ Thinh Văn Đệ Tử của Ta, có lòng tịnh tín do nghe theo lời đồn, tối thắng như là cận sự nữ Kāḷī, người ở Kuraraghariká."(a. Ni. 1.267)

169. "Akkhātāraṃ pavattāraṃ,
Sabbadhammāna pāraguṃ;
Buddhaṃ verabhayātītaṃ,
Mayaṃ pucchāma gotamaṃ".

169. "Bậc tuyên thuyết và đây Bậc khai phá,
Bậc vượt qua, tất cả Pháp trong đời,
Bậc Giác Ngộ vượt hận thù sợ hãi,
Vậy chúng ta hãy hỏi Gotama."

Một ngàn Dạ Xoa tùy tùng của những viên tướng Dạ Xoa cùng với họ, ngay vào canh giữa đã đi đến được Isipatana, rồi đi đến gần Đức Thế Tôn vẫn đang ngồi kiết già Chuyển Vận Pháp Luân đã đảnh lễ, sau khi tán dương và đã xin phép Đức Thế Tôn bằng kệ ngôn này **"Bậc tuyên thuyết và là Bậc khai phá."** Điều đó có ý nghĩa rằng: Ngoại trừ Ái Dục, với sự thuyết giảng phân tích những Sự Thật về các Pháp trong Tam Giới nương vào phương pháp rằng "Lại nữa, này Chư Tỳ Khưu! Đây là Thánh Đế về Khổ" (saṃ. Ni. 5.1081; mahāva. 14) gọi là **Bậc tuyên thuyết**, với việc chuyển vận Trí đã tạo tác và Trí trong các phận sự đối với những Sự Thật bằng phương pháp rằng

"Này Chư Tỳ Khưu Ta nói rằng 'Lại nữa, đây là Khổ Thánh Đế, cần phải liễu tri điều đó'" gọi là **Bậc khai phá**. Hoặc là những Pháp nào cần phải sử dụng như thế nào, với việc nói lên cách sử dụng như thế ấy với những Pháp đó được gọi là Bậc tuyên thuyết, với trạng thái phù hợp cho những chúng sanh trong chính những Pháp đó được gọi là Bậc khai phá. Hoặc là với sự thuyết giảng đến những người hiểu nhanh và những người hiểu biết không có mơ hồ được gọi là Bậc tuyên thuyết, bằng cách truyền đạt đến những người cần phải hướng dẫn từ từ được gọi là Bậc khai phá. Hoặc với sự tuyên đọc được gọi là Bậc tuyên thuyết, từ những lời nói với sự phân tích bằng những phương pháp chính như thế như thế được gọi là Bậc khai phá. Hoặc với sự truyền đạt nhiều đặc điểm của Pháp thuộc về Phần Giác Ngộ được gọi là Bậc tuyên thuyết, với sự chuyên vận đến liên tục trong tâm của chúng sanh được gọi là Bậc khai phá. Hoặc với sự truyền đạt các Sự Thật với Ba Luân một cách tóm gọn được gọi là Bậc tuyên thuyết, một cách chi tiết được gọi là Bậc khai phá. Trạng thái chuyển vận Pháp Luân một cách chi tiết, nương vào sự hiểu biết phân biệt rõ khởi đầu như "**Saddhindriyaṃ dhammo, taṃ dhammaṃ pavattetīti dhammacakka** - Pháp mà là Tín Quyền, sự chuyển vận Pháp đó được gọi là Pháp Luân." *(paṭi. ma. 2.40)* được gọi là Bậc khai phá.

Gọi là **"Tất cả các Pháp"** tức là đối với các Pháp trong bốn cõi (Cõi đọa lạc, cõi thiện thú, cõi sắc giới và cõi vô sắc giới. Lời người dịch.) Gọi là **"Bậc đã vượt qua bờ kia"** tức là đã đi qua bờ kia với sáu phương pháp là với sự thông hiểu rõ rệt, với sự liễu tri, với sự đoạn trừ, với sự tu tiến, với sự tác chứng và với sự thành tựu chân chánh. Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn đó đã đi đến trong khi hiểu rõ tất cả các Pháp, nên gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự thông hiểu rõ rệt, đã đi đến trong khi hiểu biết chắn chắc với năm thủ uẩn nên gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự liễu tri, đã đi đến trong khi đoạn tận tất cả những kiết sử phiền não nên gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự đoạn trừ, đã đi đến trong khi tu tiến trong Bốn Đạo nên gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự tu tiến, đã đi đến trong khi tác chứng sự vắng lặng tịch diệt nên gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự tác chứng, đã đi đến trong khi thành tựu chân chánh với sự thành tựu chân chánh tất cả được gọi là Bậc đã vượt qua bờ bên kia với sự thành tựu chân chánh. Như vậy, chính là Bậc đã vượt qua bờ kia đối với tất cả các Pháp. Gọi là **"Bậc Giác Ngộ đã vượt qua sự hiểm hận và sợ hãi"** tức là trạng thái tỉnh thức từ giấc ngủ dài không biết gì gọi là Bậc Giác Ngộ, hoặc với ý nghĩa đã được đề cập đến là Đức Phật này được ngợi khen là nơi nương cho tất cả, với trạng thái đã vượt qua đối với năm điều hiểm hận, năm nỗi sợ hãi được gọi là

vượt qua sự hiềm hận và sợ hãi. Như vậy, trong khi tán dương rất nhiều đến Đức Thế Tôn, đã xin phép bằng cách nói rằng: "Chúng ta hãy hỏi Ngài Gotama."

170. (Iti hemavato yakkho)

"Kismiṃ loko samuppanno,
Kismiṃ kubbati santhavaṃ;
Kissa loko upādāya,
Kismiṃ loko vihaññati".

170. (Dạ Xoa Hemavata bạch rằng)

"Thế gian này đang sanh bởi điều chi?
Bởi điều chi tạo nên tình thân ái?
Thế gian này chấp thủ vào gì vậy?
Thế gian này sầu khổ bởi vì đâu?"

170. Thế là, Dạ Xoa Hemavata với Trí Tuệ tuyệt đỉnh cùng với uy lực của Dạ Xoa, những điều nào cần phải hỏi liên hệ đến ước muốn, trong khi hỏi đã nói lên kệ ngôn này **"Thế gian này... bởi điều chi?"**. Gọi là **"Bởi điều chi"** tức là trong nền tảng khởi đầu của vị ấy, là lời nói xác định về những đặc tính hiện hữu và với sự hiện hữu, ở đây chủ ý của điều này là Thế gian này đang sanh khởi, bởi những điều chi đã sanh lên? Dạ Xoa Hemavata hỏi liên hệ đến những thế gian được gọi là Chúng

Sanh Thế Gian. Gọi là **"Bởi những điều chi tạo nên tình thân ái?"**, tức là những điều gì tạo nên tình thân ái thuộc về Ái và Kiến để rồi gọi là 'Tôi' hay 'Của tôi' chính là lời nói xác định ý nghĩa nguyên nhân. Gọi là **"Thế gian này ... đối với điều gì?"** tức là lời nói thuộc cách trong ý nghĩa liên hệ đến, gọi là Thế Gian chấp thủ bởi điều gì? ở đây chủ ý đối với điều này là đi đến để đặt tên. Gọi là **"Thế gian này... bởi vì đâu?"**, tức là lời nói xác định trong ý nghĩa nguyên nhân của đặc tính hiện hữu và với sự hiện hữu. Ở đây chủ ý của điều này là Thế gian này bị đau khổ, bị áp bức và bị trở ngại bởi những lý do nào bởi sự chú tâm nào?

171. (Hemavatāti bhagavā)

"Chasu loko samuppanno,
Chasu kubbati santhavaṃ;
Channameva upādāya,
Chasu loko vihaññati".

171. (Đức Thế Tôn nói với Hemavata rằng)

"Thế Gian này đang sanh khởi vì sáu,
Do sáu điều tình thân ái tạo nên,
Chính do sáu nên trở thành chấp thủ,
Bởi sáu điều tạo sầu khổ thế gian."

171. Thế là Đức Thế Tôn đáp rằng: chính vì có pháp hành thế gian đang sanh lên do nương vào bắt đầu bằng những loại tài sản và mễ cốc, và có chúng sanh thế gian với việc đang sanh với sáu xứ thuộc nội phần và sáu xứ thuộc ngoại phần, và ở đây chính vì chúng sanh thế gian đang tạo tình thân ái đối với cả hai phần sáu nội xứ và sáu ngoại xứ đó. Quả thật như thế, hoặc là người đó nắm giữ nhãn xứ rồi cho rằng "Ta và của ta" hoặc là đối với những xứ khác còn lại. Giống như đã được nói rằng: "**Cakkhu attāti yo vadeyya, taṃ na upapajjatī** – Nếu như ai đó cho rằng Mắt chính là của tôi, điều đó lại không sanh khởi." *(ma. Ni. 3.422)* Chính vì đi đến gọi tên là Thế Gian đối với cả hai phần chấp thủ vào ngay chính sáu nội xứ và sáu ngoại xứ đó, và chính vì chúng sanh thế gian đang có sự buồn rầu đau khổ bởi vì sự hiển lộ khổ đau chú tâm vào sáu nội xứ và sáu ngoại xứ đó. Giống như đã được nói rằng:

"Hatthesu, bhikkhave, sati ādānanikkhepanaṃ hoti, pādesu sati abhikkamapaṭikkamo hoti, pabbesu sati samiñjanapasāraṇaṃ hoti, kucchismiṃ sati jighacchāpipāsā hoti; evameva kho, bhikkhave, cakkhusmiṃ sati cakkhusamphassapaccayā uppajjati ajjhattaṃ sukhaṃ dukkha"ntiādi

(saṃ. Ni. 4.237).

"Này Chư Tỳ Khưu! Có sự chú tâm vào những cánh tay có sự bỏ xuống những vật đã nắm, có sự chú tâm vào những bàn chân thì có sự tiến tới trước hoặc lùi về sau, có sự chú tâm vào các khớp nối thì có sự co vào duỗi ra, có sự chú tâm vào trong bụng sẽ có sự đói và sự khát nước; chính vì vậy, này Chư Tỳ Khưu, có sự chú tâm vào con mắt thì có sự sanh khởi khổ lạc nội phần do nương vào nhãn xúc."

Cũng như thế đó, chính vì trạng thái say đắm trong việc trở nên ủng hộ đối với các nội và ngoại xứ ấy, nên pháp hành thế gian sầu khổ.

Giống như đã được nói rằng "**Cakkhusmiṃ anidassane sappaṭighe paṭihaññi vā** - Hoặc là đã bị đau khổ trong sự đối chiếu với những điều không thấy được bởi con mắt." *(dha. Sa. 597-8)* hoặc là khởi đầu như vầy "**Cakkhu, bhikkhave, paṭihaññati manāpāmanāpesu rūpesū** - Này Chư Tỳ Khưu! Con mắt bị đau khổ bởi những cảnh sắc khả ái và không khả ái." *(saṃ. Ni. 4.238)*

Cũng giống như thế đó, Thế gian bị đau khổ bởi hai phần, bởi vì trở thành nguyên nhân đối với chính các nội xứ và ngoại xứ đó.

Giống như đã được nói rằng "**Cakkhu vihaññati manāpāmanāpesu rūpesū** - Con mắt bị đau khổ bởi những cảnh sắc khả ái và không khả ái." *(saṃ. Ni. 4.238)* hoặc khởi đầu như vậy

"**Cakkhu, bhikkhave, ādittaṃ, rūpā ādittā. Kena ādittaṃ? Rāgagginā** - Này Chư Tỳ Khưu! Mắt là vật nóng, sắc là vật nóng. Vật nóng với lý do gì? Do lửa của Tham Ái." *(saṃ. Ni. 4.28; mahāva. 54)*. Vì thế, trong khi trả lời câu hỏi của Dạ Xoa Hemavata, nương vào Sáu Xứ thuộc nội phần và ngoại phần Đức Thế Tôn đã dạy rằng **"Thế Gian này đang sanh khởi bởi vì Sáu."**

172. "Katamaṃ taṃ upādānaṃ,
Yattha loko vihaññati;
Niyyānaṃ pucchito brūhi,
Kathaṃ dukkhā pamuccati".

172. "Sự chấp thủ đó là những điều gì?
Chính nơi đó, Thế gian này Sầu Khổ,
Con đã hỏi lối thoát, Ngài hãy nói,
Như thế nào để thoát mọi khổ đau."

172. Thế rồi Dạ Xoa Hemavata, với câu trả lời dành cho câu hỏi nương vào vòng luân hồi tái sanh của mình, đã không phân biệt tốt đẹp câu trả lời sau khi đã tóm gọn nương vào mười hai xứ của Đức Thế Tôn, vì muốn biết về ý nghĩa của những điều đó cũng như những gì đối lập của những điều đó, trong khi hỏi chính với sự rút gọn về vòng luân hồi tử sanh và đối nghịch với vòng luân hồi tử sanh đã nói rằng: "**Đó là những điều gì?**" Ở đây, với

ý nghĩa cần phải chiếm lấy nên gọi là chấp thủ, điều này chính là tên gọi của Khổ Đế. Gọi là **"Chính nơi đó Thế Gian này sầu khổ"**, tức là Đức Thế Tôn đề cập như vầy "Bởi sáu điều tạo sầu khổ thế gian", tại nơi đó đã được gọi là Thế Gian sầu khổ trong sự sanh lên sáu phần, thì những phần đó chấp thủ như thế nào? Với chính bằng hình thức như vậy, trong nửa câu kệ đã hỏi về Khổ Đế. Lại nữa, chính với sự đã nắm bắt bằng việc hiện hữu những nguyên nhân của Khổ Đế chính là Tập Đế. Gọi là **"Con đã hỏi lối thoát"** tức là với nửa câu kệ này đã hỏi về Đạo Đế. Quả thật như vậy, Vị Thánh Đệ Tử trong khi hiểu biết chắc chắn Khổ bằng Đạo Đế, trong khi đoạn trừ Tập Khởi, trong khi tác chứng sự Tịch Diệt, trong khi tu tiến Đạo, vị ấy đi ra khỏi đối với thế gian, vì thế nên gọi là lối thoát. Gọi là **"Như thế nào"** tức là với phương pháp nào. Gọi là **"Thoát khỏi những khổ đau"** tức là vị ấy giác ngộ thoát khỏi những đau khổ của vòng tử sanh luân hồi đã được gọi là "Sự chấp thủ." Ở đây, chính với hình thức như vầy đã hỏi về Đạo Đế, lại nữa chính với sự nắm bắt với việc hiện hữu phạm vi của Đạo Đế chính là Diệt Dế.

173. "Pañca kāmaguṇā loke,
Manochaṭṭhā paveditā;
Ettha chandaṃ virājetvā,
Evaṃ dukkhā pamuccati."

173. "Trong thế gian, là năm Dục trưởng dưỡng,
Ý thứ sáu được tuyên bố không sai,
Nên tại đây đã phá tan dục này,
Chính như vậy, thoát những điều đau khổ."

173. Như vậy, câu hỏi đã được hỏi đến Đức Thế Tôn nương vào Tứ Đế và với hình thức đã được nêu rõ ra (nêu rõ Khổ Đế và Đạo Đế) và không được nêu rõ ra (Tập Đế và Diệt Đế) bởi Dạ Xoa Hemavata, trong khi trả lời bằng chính phương pháp đó, Ngài đã trả lời rằng: "**Năm Dục Trưởng Dưỡng.**" Ở đây, với sự bám víu vào những đối tượng cảm giác được gọi là năm dục trưởng dưỡng, chính là trạng thái đã nắm bắt đối với năm xứ (Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ) và những đối tượng cảm giác (sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ) của chúng. Và có cái thứ sáu là Ý nên được gọi là **Ý thứ sáu**. Gọi là **"Được tuyên bố"** tức là đã làm cho sáng tỏ. Ở đây, với sự bám víu vào Ý xứ thứ sáu thuộc về nội phần, chính là sự nắm bắt Pháp xứ trở thành phạm vi của Ý xứ. Như vậy, trong khi trả lời câu hỏi "Sự chấp thủ đó là những điều gì?" này, Ngài đã làm cho sáng tỏ Khổ Đế chính bằng sự nương vào đối với mười hai xứ thêm một lần nữa. Hoặc là trạng thái đã nắm bắt vào Thức Giới vốn là vật thực của chúng sanh bằng cách bám víu vào Ý, với sự bám víu vào năm thức giới trước đó của Ý đối với năm Vật của năm

thức giới như là Nhãn Xứ, với sự bám víu vào đối với Ý Giới và Ý Thức Giới chính là sự nắm bắt lấy Pháp Xứ được chia chẻ ra thành Vật và Đối Tượng Cảm Giác của Ý Giới và Ý Thức Giới, tương tự như vậy, Ngài đã làm sáng tỏ Khổ Đế nương vào mười hai xứ. Thế nhưng ở đây, một phần của Ý xứ và Pháp xứ là Pháp Siêu Thế, chính nơi đó Thế gian này sầu khổ, là với tính chất giảng giải liên hệ đến các xứ mà không gom chung (Pháp Siêu Thế) vào.

Gọi là **"Ở đây sau khi phá tan Dục"** tức là ở đây trong Khổ Đế được chia chẻ theo mười hai xứ, với chính những xứ đó, sau khi được xác định rõ như vậy như vậy chính là Uẩn, là Xứ hoặc là Danh Sắc, sau khi được thiết lập dựa trên tam tướng, trong khi Minh Sát, với sự Minh Sát hoàn tất của A La Hán Đạo, nghĩa là **sau khi phá tan**, sau khi loại bỏ và sau khi phá hủy tất cả **các Dục** hay còn được gọi là Ái. Gọi là **"Như vậy thoát khỏi những điều đau khổ"**, tức là vị ấy thoát khỏi những sự khổ đau của vòng sanh tử luân hồi bằng chính những phương pháp này. Như vậy, câu hỏi "Con đã hỏi về lối thoát, Ngài hãy trả lời con như thế nào để thoát mọi đau khổ' này, Ngài đã trả lời bằng nửa kệ ngôn đó, lại nữa ở đây cũng cần phải hiểu rằng việc đã trình bày về Đạo Đế chính là đối với việc đã trình bày với tính chất gom chung nương vào phương pháp trước đây về Tập Đế và Diệt Đế. Hoặc là đối với nửa câu kệ ngôn bao gồm Khổ Đế, Tập Đế bằng các Dục, việc nói rằng "Sau

khi phá tan" tức là Diệt Đế bằng sự ly tham, hoặc với việc nói rằng "Thoát khỏi những sự ly tham" chính là Đạo Đế. Hoặc nói rằng "Như vậy" tức là Đạo Đế với phương pháp rõ ràng, từ cách nói diệt mất những sự đau khổ. Gọi là "Thoát khỏi những khổ đau" là ám chỉ cho Diệt Đế bằng việc thoát khỏi những đau khổ, như vậy, ở đây cần phải hiểu rằng có được sự trình bày đối với cả Bốn Đế.

174. "Etaṃ lokassa niyyānaṃ,
Akkhātaṃ vo yathātathaṃ;
Etaṃ vo ahamakkhāmi,
Evaṃ dukkhā pamuccati".

174. "Chính điều này, lối thoát của thế gian,
Do các ngươi đã nói điều như thật,
Ta nói đến cho các ngươi điều đó,
Chính như vậy thoát những điều khổ đau."

174. Như vậy, từ tướng trạng của kệ ngôn có nội dung ẩn hàm Tứ Đế, sau khi làm cho hiểu rõ về lối thoát, lại nữa, ngay vào lúc đó trong khi trải qua với cuộc trò chuyện bằng ngôn ngữ của chính mình, Ngài đã nói rằng **"Chính điều này là lối thoát của thế gian."** Ở đây, gọi là **"Điều này"** là sự chỉ ra đối với những gì đã nói trước đó, gọi là **"Của thế gian"** tức là của thế gian tam giới. Gọi là **"Điều như thật"** tức là không có ngược lại. Gọi

là **"Ta nói cho các ngươi chính điều đó"**, tức là nếu như Ta có nói đến một ngàn lần, Ta cũng nói cho các ngươi về điều đó, không có điều gì khác. Tại sao vậy? Ám chỉ rằng chính vì thoát khỏi những điều đau khổ như vậy không có cách khác nữa. Hoặc là nếu như có tiến hành từ một, hai hoặc ba lần bằng chính lối thoát đó, Ta cũng chỉ nói cho các ngươi chính điều đó, nghĩa là để đạt được sự giác ngộ cao lên nữa, Ta cũng sẽ nói về chính điều đó. Tại sao lại như vậy? Chính vì sự thoát khỏi những đau khổ như vậy là trọn vẹn không còn dư sót, rồi Ngài đã hoàn tất sự thuyết giảng với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán. Chấm dứt thời pháp, cả hai vị Tướng Dạ Xoa cùng với một ngàn Dạ Xoa tùy tùng đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu.

175. "Ko sūdha tarati oghaṃ,
Kodha tarati aṇṇavaṃ;
Appatiṭṭhe anālambe,
Ko gambhīre na sīdati".

175. "Ai đời này vượt Bộc Lưu tốt đẹp?
Ai đời này, vượt biển cả trùng dương?
Không có nơi để nắm hay nâng đỡ,
Ai không chìm tận dưới đáy vực sâu?"

175. Thế là, nếu như bình thường Dạ Xoa Hemavata vốn đã tôn kính Pháp, giờ đây với việc

đã được an trú vào Thánh Vức vượt trên cả những sự tốt đẹp, không thỏa thích với Pháp Thoại bằng nhiều cách để hiểu của Đức Thế Tôn, trong khi hỏi Đức Thế Tôn về lãnh vực của Bậc Hữu Học và Bậc Vô Học, đã nói lên kệ ngôn rằng "**Ai đời này vượt qua một cách tốt đẹp**". Ở đây, gọi là **"Ai trong đời này, vượt qua những Bộc Lưu một cách tốt đẹp?"**, tức là Ai vượt qua bốn Bộc Lưu này? Tức là hỏi về lãnh vực của những Bậc Hữu Học không có sự phân biệt. Gọi là **"Đại Dương"** tức là không những chỉ là độ rộng rãi, và không những chỉ là độ sâu, lại nữa ai vượt qua được độ rộng rãi và vượt qua được độ sâu thẳm như vậy, chính vì thế nên nói là Đại Dương. Giống như là Đại Dương Luân Hồi vậy. Quả thật thế, điều này chính là đã kéo dài ra với sự hiện hữu các ranh giới chung quanh, với sự hiện hữu an trụ từ bên dưới và với sự hiện hữu nâng đỡ từ bên trên chính là độ sâu, vì thế Dạ Xoa Hemavata hỏi về lãnh vực của những Bậc Vô Học bằng cách nói rằng "Ai đời này vượt qua Đại Dương, tại nơi không có Chỗ an trụ và nâng đỡ và đại dương sâu thẳm đó, ai không chìm xuống?

176. "Sabbadā sīlasampanno,
Paññavā susamāhito;
Ajjhattacintī satimā,
Oghaṃ tarati duttaraṃ."

176. "Người thành tựu về học giới luôn luôn,
Bậc Trí Tuệ, người khéo léo định đinh,
Người có Niệm, có tâm tư hướng nội,
Vượt qua khỏi những Bộc Lưu khó vượt."

176. Vị Tỳ Khưu nào, không thực hiện những điều vi phạm với chính nguyên nhân là sanh mạng, là người luôn luôn thành tựu những học giới, là Bậc Trí Tuệ với Trí Tuệ thuộc về Hiệp Thế hoặc là Siêu Thế, là người khéo léo định tỉnh đối với cận hành định và an chỉ định hoặc đối với những oai nghi Đạo và Quả Bậc Thấp, sau khi dựa trên Tam Tướng, thói quen suy gẫm về nội phần của chính mình bằng sự Minh Sát, hội đủ với sự hướng đến kiên định và đối với sự ghi nhớ không có dễ duôi. Chính vì, vị đó vượt qua không còn dư sót những dòng Bạo Lưu khó tránh khỏi này bằng Tứ Đạo, cho nên trong khi trả lời về lãnh vực của Bậc Thánh Hữu Học, Đức Thế Tôn đã nói câu kệ ngôn ẩn tàng Tam Học trong câu **"Người luôn luôn thành tựu về những học giới"** này. Quả thật như vậy, ở đây với sự thành tựu về những học giới chính là Tăng Thượng Giới, với Niệm và Định chính là Tăng Thương Tâm, với Trí Tuệ suy xét về nội phần chính là Tăng Thượng Tuệ. Tức là đã nói về Tam Học và những sự hỗ trợ của mình và quả báu của mình. Quả thật như vậy, sự hỗ trợ là Niệm

và Trí Hiệp Thế đối với điều học và quả báu được gọi chính là Quả Báu của Sa Môn.

177. "Virato kāmasaññāya,
Sabbasaṃyojanātigo;
Nandībhavaparikkhīṇo,
So gambhīre na sīdati".

177. "Đã tránh xa đối với những Dục Tưởng,
Đã chế ngự với tất cả trói buộc.
Hỷ tái sanh đã hoàn toàn chặt đứt,
Chính vị ấy không chìm xuống vực sâu.

177. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy về lãnh vực của Bậc Thánh Hữu Học bằng kệ ngôn thứ nhất, giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Thánh Vô Học, Ngài đã nói lên kệ ngôn thứ hai và thứ ba. Điều đó có ý nghĩa rằng: gọi là **"Đã tránh xa đối với những Dục Tưởng"** tức là người nào với bất kỳ những Dục Tưởng nào, kể từ đó đã được tránh xa, với sự tránh xa, cắt đứt từ mọi phía bằng những Đạo tương ứng. Cũng được viết là "Viratto". Vào lúc đó, gọi là "Với những Dục Tưởng" là lời nói xác định, thế nhưng ở trong Phẩm có kệ ngôn cũng được viết là "Kāmasaññāsū" (saṃ. Ni. 1.96). Quả thật như vậy, trạng thái vượt qua mười sợi dây trói buộc bằng Bốn Đạo được gọi là **đã chế ngự tất cả những**

sợi dây trói buộc, hoặc đã chế ngự tất cả những thượng phần trói buộc chính bằng Tứ Đạo, với trạng thái hoàn toàn chặt đứt sự thỏa thích hoan hỷ trong Ba Sanh Hữu, hay còn gọi là Ái luyến trong sự thỏa thích đối với tất cả các sanh hữu, **vị ấy đã hoàn toàn chặt đứt sự hoan hỷ trong việc tái sanh**, điều đó cũng giống như Vị Tỳ Khưu Lậu Tận **không còn chìm vào** Đại Dương trầm luân **sâu thẳm**, với sự đoạn tận hoan hỷ đó, nhưng vẫn còn lệ thuộc vào đời sống của mình, và với sự đoạn tận các sanh hữu là không còn lệ thuộc vào đời sống, đã đi vào vùng đất an vui tuyệt đối, còn gọi là nương vào những sự an lạc khác.

178. "Gabbhīrapaññaṃ
nipuṇatthadassiṃ,
Akiñcanaṃ kāmabhave asattaṃ;
Taṃ passatha sabbadhi
vippamuttaṃ,
Dibbe pathe kamamānaṃ mahesiṃ."

178. "Tuệ thâm sâu, thấy ý nghĩa khéo léo,
Vô sở hữu, không bám víu Dục, Hữu,
Hãy diện kiến Bậc giải thoát khắp nơi,
Bậc Đại Sĩ đang bước trên Thiên Đạo."

178. Thế rồi Dạ Xoa Hemavata sau khi quan sát Dạ Xoa bạn Sātāgira và hội chúng Dạ Xoa, đã

sanh khởi trạng thái hỷ lạc, sau khi tán thán Đức Thế Tôn với những kệ ngôn bắt đầu như vầy "Bậc Trí Tuệ thâm sâu." tất cả đã xoay tròn, sau khi cùng với Dạ Xoa bạn và hội chúng Dạ Xoa cúi chào, sau khi nhiễu quanh về phía hữu, đã quay trở về nơi trú ngụ của chính mình.

Lại nữa, đây là phần giải thích ý nghĩa kệ ngôn của những Dạ Xoa ấy: Gọi là **"Bậc có Trí Tuệ thâm sâu"**, tức là đã hội đủ với những Trí Tuệ thâm sâu. Ở đây, cần phải hiểu Trí Tuệ thâm sâu nương theo phương pháp đã được đề cập đến trong Bộ Phân Tích Đạo. Và cũng như đã nói, ở đây khởi đầu rằng "**Gambhīresu khandhesu ñāṇaṃ pavattatīti gambhīrapaññā** -Bậc Trí Tuệ thâm sâu là người tiến đến với Trí Tuệ thâm sâu trong các Uẩn."(paṭi. ma. 3.4) Gọi là **"Bậc thấy được ý nghĩa một cách khéo léo"**, tức là từ việc sửa soạn chuẩn bị những câu hỏi, một việc không thể đã được nhìn thấy ý nghĩa bởi Bậc Hiền Trí dòng Chiến Sĩ khéo léo hoặc là, Bậc thấy được ý nghĩa khéo léo bằng phương pháp khéo léo nào với việc đã thấy được đối với những điều khác khó hiểu của những Dạ Xoa này? Với việc không hiện hữu bất cứ chút gì chẳng hạn như Dục Tham nên gọi là **Vô Sở Hữu**. Với việc không có dính mắc vào trong Hai Dục (Vật dục và phiền não Dục) hoặc Ba Sanh Hữu (Dục Hữu, Sắc Hữu và Vô Sắc Hữu) được gọi là **không bám víu vào Dục và Hữu**. Không có sự hiện hữu trói buộc của Dục

Tham trong tất cả các đối tượng cảnh được chia ra chẳng hạn như là các Uẩn được gọi là **đã được giải thoát khắp mọi nơi**. Gọi là **"Đang tiến trên con đường Thiên Giới"** tức là vị ấy đang đi kinh hành nương vào việc đi vào con đường Thiên Giới được chia thành Tám Thiền Chứng. Ở đây, khi không có bất kỳ điều gì trong cả ba thời, Đức Thế Tôn đều tiến vào trong con đường Thiên Giới đó, lại nữa nương vào sự tiến vào trước đó, với sự hiện hữu của mình trong khả năng tiến vào, ở đây nói như vậy là với sự làm chủ trong việc thọ nhận. Lại nữa, những vị nào là những vị Chư Thiên Tịnh Thanh từ Quả Vị A La Hán, điều đó đã được nói đến với sự tiến vào con đường hiện trú của những vị ấy. Với sự tầm cầu về những Ân Đức Vĩ Đại to lớn được gọi là **Bậc Đại Sĩ**.

179. "Anomanāmaṃ nipuṇatthadassiṃ,
Paññādadaṃ kāmālaye asattaṃ;
Taṃ passatha sabbaviduṃ sumedhaṃ,
Ariye pathe kamamānaṃ mahesiṃ."

179 "Danh Cao Thượng, thấy ý nghĩa khéo léo,
Ban Trí Tuệ, không vướng Dục ẩn tàng,
Hãy diện kiến Bậc biết trọn khôn ngoan,
Bậc Đại Sĩ đang bước trên Thánh Đạo."

179. Với kệ ngôn thứ hai, sau khi bắt đầu ngợi khen bằng những phương pháp khác nhau, lại nữa Dạ Xoa Hemavata chỉ ra cho thấy việc nắm bắt của người thấy được những ý nghĩa khéo léo. Hoặc có ý nghĩa là người hướng dẫn những ý nghĩa khéo léo. Gọi là **"Bậc ban bố Trí Tuệ"**, tức là người giúp đỡ Trí Tuệ bằng cách nói về sự thực hành đưa đến thành tựu Trí Tuệ. Gọi là **"Không vướng mắc vào các dục ẩn tàng"** tức là có hai sự vướng mắc do nương vào Kiến và Ái trong các Dục này, ở đây không có sự vướng mắc. Gọi là **"Bậc hiểu biết trọn vẹn"** tức là hiểu biết trọn vẹn các Pháp, cũng được gọi là Bậc Toàn Tri. Gọi là **"Bậc Thông Minh"** tức là đã đi đến hội đủ với sự mẫn tiệp còn gọi là Trí Tuệ Ba La Mật, với việc trở thành Đạo Lộ và với việc hiện hữu Trí Toàn Tri của Ngài. Gọi là **"Trên con đường Thánh Đạo"** tức là con đường với tám chi phần, hoặc là Thiền Quả. Gọi là **"Đang bước"** tức là từ sự thuyết giảng sau khi biết được các tướng trạng của Đạo trong khi thâm nhập vào với Trí Tuệ, hoặc là từ trạng thái an trú vào từng sát na, từng sát na trong Thiền Quả, hoặc là trước đây đã đi vào, trong khi đi vào với những sức mạnh còn được gọi là tu tiến trong Bốn Đạo.

180. "Sudiṭṭhaṃ vata no ajja,
Suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ;
Yaṃ addasāma sambuddhaṃ,
Oghatiṇṇamanāsavaṃ."

180. "Thật hôm nay, chúng con nhìn thấy rõ,
Ánh bình mình đã mọc quá rạng ngời,
Chúng con thấy Đức Phật Toàn Giác ấy,
Vượt Bộc Lưu và Lậu Hoặc đoạn trừ."

180. Gọi là **"Quả thật, hôm nay chúng con đã nhìn thấy rõ"** tức là ngày hôm nay bởi chúng con đã nhìn thấy tốt đẹp, hoặc là ngày hôm nay sự nhìn thấy tốt đẹp của chúng con, nghĩa là nói về việc đã nhìn thấy. Gọi là **"Ánh bình minh đã mọc lên rạng ngời"** tức là ngày hôm nay, ánh bình minh sáng chói tốt đẹp hoặc là có sự xán lạn dành cho chúng con. Và ngày hôm nay, chúng con đã có sự tỉnh thức tốt đẹp, sự tỉnh thức từ một giấc ngủ dài với việc không còn những chướng ngại. Với lý do như thế nào? Bởi vì **chúng con đã nhìn thấy được Bậc Toàn Giác đó**, chính vì chúng con đã nhìn thấy Bậc Toàn Giác, Dạ Xoa Hemavata bắt đầu hân hoan tuyên bố sự thành tựu những lợi lạc của chính mình.

181. "Ime dasasatā yakkhā,
Iddhimanto yasassino;
Sabbe taṃ saraṇaṃ yanti,
Tvaṃ no satthā anuttaro."

181. "Đây một ngàn là những Dạ Xoa này,
Có Thần Lực, và tiếng tăm lừng lẫy,
Tất cả đến, nương nhờ Ngài tất cả,
Của chúng con, Ngài Đạo Sư tối thượng."

181. Gọi là **"Người có thần lực"** tức là đã đi đến thành tựu những thần lực do nghiệp quả. Gọi là **"Người có danh tiếng"**, tức là có sự thành tựu về lợi đắc cao tột và đồ chúng cao tột. Gọi là **"Họ đi đến nương nhờ"**, tức là đã đi đến với bất kỳ con đường nào, nếu như ở đây chia chẻ lời nói đó với ý nghĩa minh họa cho việc trở thành Bậc Thánh Dự Lưu hoặc với ý nghĩa của việc đã nhìn thấy trong sạch thanh tịnh (Kiến Tịnh).

182. "Te mayaṃ vicarissāma,
Gāmā gāmaṃ nagā nagaṃ;
Namassamānā sambuddhaṃ,
dhammassa ca sudhammata"nti.

182. "Chúng con đây, sẽ vân du khắp nơi,
Làng này nọ, và núi non này nọ,
Bậc Chánh Giác chúng con đang lễ bái,
Đặc tính tốt của Giáo Pháp rạng ngời."

182. Gọi là **"Từ làng này đến làng nọ"**, tức là những Vị Chư Thiên từ làng này cho đến

những vị Chư Thiên từ làng nọ. Gọi là **"Từ núi này đến núi nọ"**, tức là những vị Chư Thiên từ núi này đến những vị Chư Thiên từ núi nọ. Gọi là **"Trong khi tôn kính lễ bái Bậc Chánh Giác và những đặc tính tốt đẹp của Giáo Pháp"**, tức là trạng thái Giác Ngộ tốt đẹp của Đức Phật và những đặc tính tốt đẹp của Giáo Pháp với phương pháp khởi đầu như là "Quả thật như vậy, Đức Thế Tôn là Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, quả thật như vậy, Giáo Pháp đã được thuyết giảng khéo léo bởi Đức Thế Tôn". Sau khi ca tụng về sự khéo léo thực hành của Chư Tăng bắt đầu bằng "Quả thật như vậy, Chư Tăng là các Bậc Thinh Văn Đệ Tử của Đức Thế Tôn, là những người đã thực hành khéo léo." Cũng còn được gọi là chúng con sẽ vân du sau khi ca ngợi, trong khi tôn kính lễ bái và trở thành người thông báo tuyên truyền về Giáo Pháp. Ở đây, những điều còn lại với ý nghĩa đã quá rõ ràng.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH HEMAVATA

TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

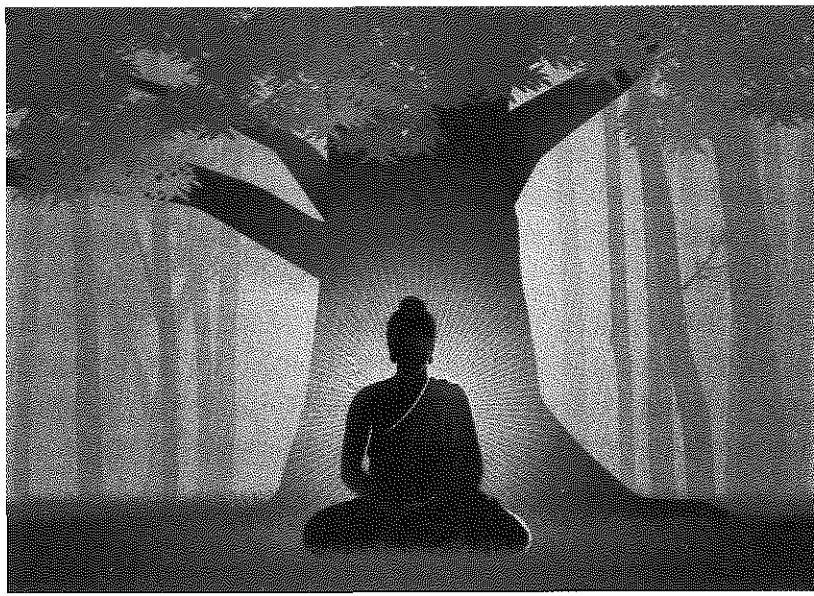

10. ĀḶAVAKASUTTAVAṆṆANĀ

Evaṃ me sutanti āḷavakasuttaṃ. Kā uppatti? Atthavaṇṇanānayenevassa uppatti āvibhavissati. Atthavaṇṇanāya ca "evaṃ me sutaṃ, ekaṃ samayaṃ bhagavā"ti etaṃ vuttatthameva. **Āḷaviyaṃ viharati āḷavakassa yakkhassa bhavane**ti ettha pana kā āḷavī, kasmā ca bhagavā tassa yakkhassa bhavane viharatīti? Vuccate – **āḷavī**ti raṭṭhampi nagarampi vuccati, tadubhayampi idha vaṭṭati. Āḷavīnagarassa hi samīpe viharantopi "āḷaviyaṃ viharatī"ti vuccati. Tassa ca nagarassa samīpe avidūre gāvutamatte taṃ bhavanaṃ, āḷavīraṭṭhe viharantopi "āḷaviyaṃ viharatī"ti vuccati, āḷavīraṭṭhe cetaṃ bhavanaṃ.

Yasmā pana āḷavako rājā vividhanāṭakūpabhogaṃ chaḍḍetvā corapaṭibāhanatthaṃ paṭirājanisedhanatthaṃ byāyāmakaraṇatthañca sattame sattame divase migavaṃ gacchanto ekadivasaṃ balakāyena saddhiṃ katikaṃ akāsi - "yassa passena migo palāyati, tasseva so bhāro"ti. Atha tasseva passena migo palāyi, javasampanno rājā dhanuṃ gahetvā pattikova tiyojanaṃ taṃ migaṃ anubandhi. Eṇimigā ca tiyojanavegā eva honti. Atha parikkhīṇajavaṃ taṃ migaṃ udakaṃ pavisitvā,

ṭhitaṃ vadhitvā, dvidhā chetvā, anatthikopi maṃsena "nāsakkhi migaṃ gahetu"nti apavādamocanatthaṃ kājenādāya āgacchanto nagarassāvidūre bahalapattapalāsaṃ mahānigrodhaṃ disvā parissamavinodanatthaṃ tassa mūlamupagato. Tasmiñca nigrodhe āḷavako yakkho mahārājasantikā varaṃ labhitvā majjhanhikasamaye tassa rukkhassa chāyāya phuṭṭhokāsaṃ paviṭṭhe pāṇino khādanto paṭivasati. So taṃ disvā khādituṃ upagato. Atha rājā tena saddhiṃ katikaṃ akāsi – "muñca maṃ, ahaṃ te divase divase manussañca thālipākañca pesessāmī"ti. Yakkho "tvaṃ rājūpabhogena pamatto sammussasi, ahaṃ pana bhavanaṃ anupagatañca ananuññātañca khādituṃ na labhāmi, svāhaṃ bhavantampi jīyeyya"nti na muñci. Rājā "yaṃ divasaṃ na pesemi, taṃ divasaṃ maṃ gahetvā khādāhī"ti attānaṃ anujānitvā tena mutto nagarābhimukho agamāsi.

Balakāyo magge khandhāvāraṃ bandhitvā ṭhito rājānaṃ disvā – "kiṃ, mahārāja, ayasamattabhayā evaṃ kilantosī"ti vadanto paccuggantvā paṭiggahesi. Rājā taṃ pavattiṃ anārocetvā nagaraṃ gantvā, katapātarāso nagaraguttikaṃ āmantetvā etamatthaṃ ārocesi. Nagaraguttiko – "kiṃ, deva, kālaparicchedo kato"ti āha. Rājā "na kato, bhaṇe"ti āha. "Duṭṭhu kataṃ, deva, amanussā hi paricchinnamattameva labhanti, aparicchinne pana janapadassa ābādho

bhavissati. Hotu, deva, kiñcāpi evamakāsi, appossukko tvaṃ rajjasukhaṃ anubhohi, ahamettha kātabbaṃ karissāmī"ti. So kālasseva vuṭṭhāya bandhanāgāraṃ gantvā ye ye vajjhā honti, te te sandhāya - "yo jīvitatthiko hoti, so nikkhamatū"ti bhaṇati. Yo paṭhamaṃ nikkhamati taṃ gehaṃ netvā, nhāpetvā, bhojetvā ca, "imaṃ thālipākaṃ yakkhassa dehī"ti peseti. Taṃ rukkhamūlaṃ paviṭṭhamattaṃyeva yakkho bheravaṃ attabhāvaṃ nimminitvā mūlakandaṃ viya khādati. Yakkhānubhāvena kira manussānaṃ kesādīni upādāya sakalasarīraṃ navanītapiṇḍo viya hoti. Yakkhassa bhattaṃ gāhāpettuṃ gatapurisā taṃ disvā bhītā yathāmittaṃ ārocesuṃ. Tato pabhuti "rājā core gahetvā yakkhassa detī"ti manussā corakammato paṭiviratā. Tato aparena samayena navacorānaṃ abhāvena purāṇacorānañca parikkhayena bandhanāgārāni suññāni ahesuṃ.

Atha nagaraguttiko rañño ārocesi. Rājā attano dhanaṃ nagararacchāsu chaḍḍāpesi – "appeva nāma koci lobhena gaṇheyyā"ti. Taṃ pādenapi na koci chupi. So core alabhanto amaccānaṃ ārocesi. Amaccā "kulapaṭipāṭiyā ekamekaṃ jiṇṇakaṃ pesema, so pakatiyāpi maccumukhe vattatī"ti āhaṃsu. Rājā "'amhākaṃ pitaraṃ, amhākaṃ pitāmahaṃ pesetī'ti manussā khobhaṃ karissanti, mā vo etaṃ ruccī"ti nivāresi. "Tena hi, deva, dārakaṃ pesema uttānaseyyakaṃ,

tathāvidhassa hi 'mātā me pitā me'ti sineho natthī"ti āhaṃsu. Rājā anujāni. Te tathā akaṃsu. Nagare dārakamātaro ca dārake gahetvā gabbhiniyo ca palāyitvā parajanapade dārake saṃvaḍḍhetvā ānenti. Evaṃ sabbānipi dvādasa vassāni gatāni.

Tato ekadivasaṃ sakalanagaraṃ vicinitvā ekampi dārakaṃ alabhitvā rañño ārocesuṃ – "natthi, deva, nagare dārako ṭhapetvā antepure tava puttaṃ āḷavakakumāra"nti. Rājā "yathā mama putto piyo, evaṃ sabbalokassa, attanā pana piyataraṃ natthi, gacchatha, tampi datvā mama jīvitaṃ rakkhathā"ti āha. Tena ca samayena āḷavakakumārassa mātā puttaṃ nhāpetvā, maṇḍetvā, dukūlacumbaṭake katvā, aṅke sayāpetvā, nisinnā hoti. Rājapurisā rañño āṇāya tattha gantvā vippalapantiyā tassā soḷasannañca itthisahassānaṃ saddhiṃ dhātiyā taṃ ādāya pakkamiṃsu "sve yakkhabhakkho bhavissatī"ti. Taṃ divasañca bhagavā paccūsasamaye paccuṭṭhāya jetavanamahāvihāre gandhakuṭiyaṃ mahākaruṇāsamāpattiṃ samāpajjitvā puna buddhacakkhunā lokaṃ volokento addasa āḷavakassa kumārassa anāgāmiphaluppattiyā upanissayaṃ, yakkhassa ca sotāpattiphaluppattiyā upanissayaṃ desanāpariyosāne ca caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammacakkhupaṭilābhassāti. Tasmā vibhātāya rattiyā purebhattakiccaṃ katvā

aniṭṭhitapacchābhattakiccova kāḷapakkhauposathadivase vattamāne oggate sūriye ekakova adutiyo pattacīvaramādāya pādagamaneneva sāvatthito tiṃsa yojanāni gantvā tassa yakkhassa bhavanaṃ pāvisi. Tena vuttaṃ "āḷavakassa yakkhassa bhavane"ti.

Kiṃ pana bhagavā yasmiṃ nigrodhe āḷavakassa bhavanaṃ, tassa mūle vihāsi, udāhu bhavaneyevāti? Vuccate – bhavaneyeva. Yatheva hi yakkhā attano bhavanaṃ passanti, tathā bhagavāpi. So tattha gantvā bhavanadvāre aṭṭhāsi. Tadā āḷavako himavante yakkhasamāgamaṃ gato hoti. Tato āḷavakassa dvārapālo gadrabho nāma yakkho bhagavantaṃ upasaṅkamitvā, vanditvā – "kiṃ, bhante, bhagavā vikāle āgato"ti āha. "Āma, gadrabha, āgatomhi. Sace te agaru, vihareyyāmekarattiṃ āḷavakassa bhavane"ti. "Na me, bhante, garu, apica kho so yakkho kakkhaḷo pharuso, mātāpitūnampi abhivādanādīni na karoti, mā rucci bhagavato idha vāso"ti. "Jānāmi, gadrabha, tassa kakkhaḷattaṃ, na koci mamantarāyo bhavissati, sace te agaru, vihareyyāmekaratti"nti.

Dutiyampi gadrabho yakkho bhagavantaṃ etadavoca – "aggitattakapālasadiso, bhante, āḷavako, 'mātāpitaro'ti vā 'samaṇabrāhmaṇā'ti vā 'dhammo'ti vā na jānāti, idhāgatānaṃ cittakkhepampi karoti, hadayampi phāleti, pādepi

gahetvā parasamudde vā paracakkavāḷe vā khipatī"ti. Dutiyampi bhagavā āha – "jānāmi, gadrabha, sace te agaru, vihareyyāmekaratti"nti. Tatiyampi gadrabho yakkho bhagavantaṃ etadavoca - "aggitattakapālasadiso, bhante, āḷavako, 'mātāpitaro'ti vā 'samaṇabrāhmaṇā'ti vā 'dhammo'ti vā na jānāti, idhāgatānaṃ cittakkhepampi karoti, hadayampi phāleti, pādepi gahetvā parasamudde vā paracakkavāḷe vā khipatī"ti. Tatiyampi bhagavā āha - "jānāmi, gadrabha, sace te agaru, vihareyyāmekaratti"nti. "Na me, bhante, garu, apica kho so yakkho attano anārocetvā anujānantaṃ maṃ jīvitā voropeyya, ārocemi, bhante, tassā"ti. "Yathāsukhaṃ, gadrabha, ārocehī"ti. "Tena hi, bhante, tvameva jānāhī"ti bhagavantaṃ abhivādetvā himavantābhimukho pakkāmi. Bhavanadvārampi sayameva bhagavato vivaramadāsi. Bhagavā antobhavanaṃ pavisitvā yattha abhilakkhitesu maṅgaladivasādīsu nisīditvā āḷavako sirimṃ anubhoti, tasmiṃyeva dibbaratanapallaṅke nisīditvā suvaṇṇābhaṃ muñci. Taṃ disvā yakkhassa itthiyo āgantvā, bhagavantaṃ vanditvā, samparivāretvā nisīdiṃsu. Bhagavā "pubbe tumhe dānaṃ datvā, sīlaṃ samādiyitvā, pūjaneyyaṃ pūjetvā, imaṃ sampattiṃ pattā, idānipi tatheva karotha, mā aññamaññaṃ issāmacchariyābhibhūtā viharathā"tiādinā nayena tāsaṃ pakiṇṇakadhammakathaṃ kathesi.

Tā ca bhagavato madhuranigghosaṃ sutvā, sādhukārasahassāni datvā, bhagavantaṃ parivāretvā nisīdiṃsuyeva. Gadrabhopi himavantaṃ gantvā āḷavakassa ārocesi – "yagghe, mārisa, jāneyyāsi, vimāne te bhagavā nisinno"ti. So gadrabhassa saññamakāsi "tuṇhī hohi, gantvā kattabbaṃ karissāmī"ti. Purisamānena kira lajjito ahosi, tasmā "mā koci parisamajjhe suṇeyyā"ti vāresi.

Tadā sātāgirahemavatā bhagavantaṃ jetavaneyeva vanditvā "yakkhasamāgamaṃ gamissāmā"ti saparivārā nānāyānehi ākāsena gacchanti. Ākāse ca yakkhānaṃ na sabbattha maggo atthi, ākāsaṭṭhāni vimānāni pariharitvā maggaṭṭhāneneva maggo hoti. Āḷavakassa pana vimānaṃ bhūmaṭṭhaṃ suguttaṃ pākāraparikkhittaṃ susaṃvihitadvāraṭṭālakagopuraṃ, upari kaṃsajālasañchannaṃ mañjūsasadisaṃ tiyojanaṃ ubbedhena. Tassa upari maggo hoti. Te taṃ padesamāgamma gantuṃ asamatthā ahesuṃ. Buddhānañhi nisinnokāsassa uparibhāgena yāva bhavaggā, tāva koci gantuṃ asamattho. Te "kimida"nti āvajjetvā bhagavantaṃ disvā ākāse khittaleḍḍu viya oruyha vanditvā, dhammaṃ sutvā, padakkhiṇaṃ katvā "yakkhasamāgamaṃ gacchāma bhagavā"ti tīṇi vatthūni pasaṃsantā yakkhasamāgamaṃ agamaṃsu. Āḷavako te disvā "idha nisīdathā"ti paṭikkamma okāsamadāsi. Te

āḷavakassa nivedesuṃ "lābhā te, āḷavaka, yassa te bhavane bhagavā viharati, gacchāvuso bhagavantaṃ payirupāsassū"ti. Evaṃ bhagavā bhavaneyeva vihāsi, na yasmiṃ nigrodhe āḷavakassa bhavanaṃ, tassa mūleti. Tena vuttaṃ "ekaṃ samayaṃ bhagavā āḷaviyaṃ viharati āḷavakassa yakkhassa bhavane"ti.

Atha kho āḷavako...pe... bhagavantaṃ etadavoca **"nikkhama samaṇā"**ti. "Kasmā panāyaṃ etadavocā"ti? Vuccate – rosetukāmatāya. Tatrevaṃ ādito pabhuti sambandho veditabbo - ayañhi yasmā assaddhassa saddhākathā dukkathā hoti dussīlādīnaṃ sīlādikathā viya, tasmā tesaṃ yakkhānaṃ santikā bhagavato pasaṃsaṃ sutvā eva aggimhi pakkhittaloṇasakkharā viya abbhantarakopena taṭataṭāyamānahadayo hutvā "ko so bhagavā nāma, yo mama bhavanaṃ paviṭṭho"ti āha. Te āhaṃsu – "na tvaṃ, āvuso, jānāsi bhagavantaṃ amhākaṃ satthāraṃ, yo tusitabhavane ṭhito pañca mahāvilokanāni viloketvā"tiādinā nayena yāva dhammacakkappavattanaṃ kathentā paṭisandhiādinā dvattiṃsa pubbanimittāni vatvā "imānipi tvaṃ, āvuso, acchariyāni nāddasā"ti codesuṃ. So disvāpi kodhavasena "nāddasa"nti āha. Āvuso āḷavaka passeyyāsi vā tvaṃ, na vā, ko tayā attho passatā vā apassatā vā, kiṃ tvaṃ karissasi amhākaṃ satthuno, yo tvaṃ taṃ

upanidhāya calakkakudhamahāusabhasamīpe tadahujātavacchako viya, tidhāpabhinnamattavāraṇasamīpe bhiṅkapotako viya,
bhāsuravilambakesaraupasobhitakkhandhassa migarañño samīpe jarasiṅgālo viya, diyaḍḍhayojanasatappavaḍḍhakāyasupaṇṇarājas amīpe chinnapakkhakākapotako viya khāyasi, gaccha yaṃ te karaṇīyaṃ, taṃ karohīti. Evaṃ vutte kuddho āḷavako uṭṭhahitvā manosilātale vāmapādena ṭhatvā "passatha dāni tumhākaṃ vā satthā mahānubhāvo, ahaṃ vā"ti dakkhiṇapādena saṭṭhiyojanamattaṃ kelāsapabbatakūṭaṃ akkami, taṃ ayokūṭapahaṭo niddhantaayopiṇḍo viya papaṭikāyo muñci. So tatra ṭhatvā "ahaṃ āḷavako"ti ghosesi, sakalajambudīpaṃ saddo phari.

Cattāro kira saddā sakalajambudīpe suyyiṃsu – yañca puṇṇako yakkhasenāpati dhanañcayakorabyarājānaṃ jūte jinitvā apphoṭetvā "ahaṃ jini"nti ugghosesi, yañca sakko devānamindo kassapassa bhagavato sāsane parihāyamāne vissakammaṃ devaputtaṃ sunakhaṃ kāretvā "ahaṃ pāpabhikkhū ca pāpabhikkhuniyo ca upāsake ca upāsikāyo ca sabbeva adhammavādino khādāmī"ti ugghosāpesi, yañca kusajātake pabhāvatihetu sattahi rājūhi nagare uparuddhe pabhāvatiṃ attanā saha hatthikkhandhaṃ āropetvā nagarā

nikkhamma "ahaṃ sīhassarakusamahārājā"ti mahāpuriso ugghosesi, yañca āḷavako kelāsamuddhani ṭhatvā "ahaṃ āḷavako"ti. Tadā hi sakalajambudīpe dvāre dvāre ṭhatvā ugghositasadisaṃ ahosi, tiyojanasahassavitthato ca himavāpi saṅkampi yakkhassa ānubhāvena.

So **vātamaṇḍalaṃ** samuṭṭhāpesi – "eteneva samaṇaṃ palāpessāmī"ti. Te puratthimādibhedā vātā samuṭṭhahitvā aḍḍhayojanayojanadviyojanatiyojanappamāṇāni pabbatakūṭāni padāletvā vanagaccharukkhādīni ummūletvā āḷavīnagaraṃ pakkhantā jiṇṇahatthisālādīni cuṇṇentā chadaniṭṭhakā ākāse bhamentā. Bhagavā "mā kassaci uparodho hotū"ti adhiṭṭhāsi. Te vātā dasabalaṃ patvā cīvarakaṇṇamattampi cāletuṃ nāsakkhiṃsu. Tato **mahāvassaṃ** samuṭṭhāpesi "udakena ajjhottharitvā samaṇaṃ māressāmī"ti. Tassānubhāvena uparūpari satapaṭalasahassapaṭalādibhedā valāhakā uṭṭhahitvā vassiṃsu, vuṭṭhidhārāvegena pathavī chiddā ahosi, vanarukkhādīnaṃ upari mahogho āgantvā dasabalassa cīvare ussāvabindumattampi temetuṃ nāsakkhi. Tato **pāsāṇavassaṃ** samuṭṭhāpesi, mahantāni mahantāni pabbatakūṭāni dhūmāyantāni pajjalantāni ākāsenāgantvā dasabalaṃ patvā dibbamālāguḷāni sampajjiṃsu. Tato **paharaṇavassaṃ** samuṭṭhāpesi, ekatodhārāubhatodhārā

asisattikhurappādayo dhūmāyantā pajjalantā ākāsenāgantvā dasabalaṃ patvā dibbapupphāni ahesuṃ. Tato **aṅgāravassaṃ** samuṭṭhāpesi, kiṃsukavaṇṇā aṅgārā ākāsenāgantvā dasabalassa pādamūle dibbapupphāni hutvā vikiriṃsu. Tato **kukkulavassaṃ** samuṭṭhāpesi, accuṇho kukkulo ākāsenāgantvā dasabalassa pādamūle candanacuṇṇaṃ hutvā nipati. Tato **vālukāvassaṃ** samuṭṭhāpesi, atisukhumā vālukā dhūmāyantā pajjalantā ākāsenāgantvā dasabalassa pādamūle dibbapupphāni hutvā nipatiṃsu. Tato **kalalavassaṃ** samuṭṭhāpesi, taṃ kalalavassaṃ dhūmāyantaṃ pajjalantaṃ ākāsenāgantvā dasabalassa pādamūle dibbagandhaṃ hutvā nipati. Tato **andhakāraṃ** samuṭṭhāpesi "bhiṃsetvā samaṇaṃ palāpessāmī"ti. Taṃ caturaṅgasamannāgatandhakārasadisaṃ hutvā dasabalaṃ patvā sūriyappabhāvihatamivandhakāraṃ antaradhāyi.

Evaṃ yakkho imāhi navahi vātavassapāsāṇapaharaṇaṅgārakukkulavālukakalalandhakāravuṭṭhīhi bhagavantaṃ palāpetuṃ asakkonto nānāvidhapaharaṇahatthāya anekappakārarūpabhūtagaṇasamākulāya caturaṅginiyā senāya sayameva bhagavantaṃ abhigato. Te bhūtagaṇā anekappakāre vikāre katvā "gaṇhatha hanathā"ti bhagavato upari āgacchantā viya honti, apica te

niddhantalohapiṇḍaṃ viya makkhikā, bhagavantaṃ allīyituṃ asamatthā evaṃ ahesuṃ. Evaṃ santepi yathā bodhimaṇḍe māro āgatavelāyameva nivatto, tathā anivattitvā upaḍḍharattimattaṃ byākulamakaṃsu. Evaṃ upaḍḍharattimattaṃ anekappakāravibhiṃsanadassanenapi bhagavantaṃ cāletumasakkonto āḷavako cintesi – "yaṃnūnāhaṃ kenaci ajeyyaṃ dussāvudhaṃ muñceyya"nti.

Cattāri kira āvudhāni loke seṭṭhāni – sakkassa vajirāvudhaṃ, vessavaṇassa gadāvudhaṃ, yamassa nayanāvudhaṃ, āḷavakassa dussāvudhanti. Yadi hi sakko kuddho vajirāvudhaṃ sinerumatthake pahareyya aṭṭhasaṭṭhisahassādhikayojanasatasahassaṃ sineruṃ vinivijjhitvā heṭṭhato gaccheyya. Vessavaṇassa puthujjanakāle vissajjitagadā bahūnaṃ yakkhasahassānaṃ sīsaṃ pātetvā puna hatthapāsaṃ āgantvā tiṭṭhati. Yamena kuddhena nayanāvudhena olokitamatte anekāni kumbhaṇḍasahassāni tattakapāle tilā viya vipphurantāni vinassanti. Āḷavako kuddho sace ākāse dussāvudhaṃ muñceyya, dvādasa vassāni devo na vasseyya. Sace pathaviyaṃ muñceyya, sabbarukkhatiṇādīni sussitvā dvādasavassantaraṃ na puna ruheyyuṃ. Sace samudde muñceyya, tattakapāle udakabindu viya sabbamudakaṃ susseyya. Sace sinerusadisepi

pabbate muñceyya, khaṇḍākhaṇḍaṃ hutvā vikireyya. So evaṃ mahānubhāvaṃ dussāvudhaṃ uttarīyakataṃ muñcitvā aggahesi. Yebhuyyena dasasahassilokadhātudevatā vegena sannipatiṃsu – "ajja bhagavā āḷavakaṃ damessati, tattha dhammaṃ sossāmā"ti. Yuddhadassanakāmāpi devatā sannipatiṃsu. Evaṃ sakalampi ākāsaṃ devatāhi puripuṇṇamahosi.

Atha āḷavako bhagavato samīpe uparūpari vicaritvā vatthāvudhaṃ muñci. Taṃ asanivicakkaṃ viya ākāse bheravasaddaṃ karontaṃ dhūmāyantaṃ pajjalantaṃ bhagavantaṃ patvā yakkhassa mānamaddanatthaṃ pādamuñchanacoḷakaṃ hutvā pādamūle nipati. Āḷavako taṃ disvā chinnavisāṇo viya usabho, uddhaṭadāṭho viya sappo, nittejo nimmado nipatitamānaddhajo hutvā cintesi - "dussāvudhampi samaṇaṃ nabhibhosi, kiṃ nu kho kāraṇa"nti? Idaṃ kāraṇaṃ, mettāvihārayutto samaṇo, handa naṃ rosetvā mettāya viyojemīti. Iminā sambandhenetaṃ vuttaṃ – "atha kho āḷavako yakkho yena bhagavā...pe... nikkhama samaṇā"ti. Tatrāyamadhippāyo – kasmā mayā ananuññāto mama bhavanaṃ pavisitvā gharasāmiko viya itthāgārassa majjhe nisinnosi, nanu ayuttametaṃ samaṇassa yadidaṃ adinnapaṭibhogo itthisaṃsaggo ca, tasmā yadi tvaṃ

samaṇadhamme ṭhito, nikkhama samaṇāti. Eke pana "etāni aññāni ca pharusavacanāni vatvā evāyaṃ etadavocā"ti bhaṇanti.

Atha bhagavā "yasmā thaddho paṭithaddhabhāvena vinetuṃ na sakkā, so hi paṭithaddhabhāve kariyamāne seyyathāpi caṇḍassa kukkurassa nāsāya pittaṃ bhindeyya, so bhiyyoso mattāya caṇḍataro assa, evaṃ thaddhataro hoti, mudunā pana so sakkā vinetu"nti ñatvā "sādhāvuso"ti piyavacanena tassa vacanaṃ sampaṭicchitvā nikkhami. Tena vuttaṃ **"sādhāvusoti bhagavā nikkhamī"**ti.

Tato āḷavako "suvaco vatāyaṃ samaṇo ekavacaneneva nikkhanto, evaṃ nāma nikkhametuṃ sukhaṃ samaṇaṃ akāraṇenevāhaṃ sakalarattiṃ yuddhena abbhuyyāsi"nti muducitto hutvā puna cintesi "idānipi na sakkā jānituṃ, kiṃ nu kho suvacatāya nikkhanto, udāhu kodhena, handa naṃ vīmaṃsāmī"ti. Tato **"pavisa samaṇā"**ti āha. Atha "suvaco"ti mudubhūtacittavavatthānakaraṇatthaṃ punapi piyavacanaṃ vadanto **sādhāvuso**ti bhagavā pāvisi. Āḷavako punappunaṃ tameva suvacabhāvaṃ vīmaṃsanto dutiyampi tatiyampi **"nikkhama pavisā"**ti āha. Bhagavāpi tathā akāsi. Yadi na kareyya, pakatiyāpi thaddhayakkhassa cittaṃ thaddhataraṃ hutvā

dhammakathāya bhājanaṃ na bhaveyya. Tasmā yathā nāma mātā rodantaṃ puttakaṃ yaṃ so icchati, taṃ datvā vā katvā vā saññāpeti, tathā bhagavā kilesarodanena rodantaṃ yakkhaṃ saññāpetuṃ yaṃ so bhaṇati, taṃ akāsi. Yathā ca dhātī thaññaṃ apivantaṃ dārakaṃ kiñci datvā upalāḷetvā pāyeti, tathā bhagavā yakkhaṃ lokuttaradhammakhīraṃ pāyetuṃ tassa patthitavacanakaraṇena upalāḷento evamakāsi. Yathā ca puriso lābumhi catumadhuraṃ pūretukāmo tassabbhantaraṃ sodheti, evaṃ bhagavā yakkhassa citte lokuttaracatumadhuraṃ pūretukāmo tassa abbhantare kodhamalaṃ sodhetuṃ yāva tatiyaṃ nikkhamanapavesanaṃ akāsi.

Atha āḷavako "suvaco ayaṃ samaṇo, 'nikkhamā'ti vutto nikkhamati, 'pavisā'ti vutto pavisati, yaṃnūnāhaṃ imaṃ samaṇaṃ evamevaṃ sakalarattiṃ kilametvā, pāde gahetvā, pāragaṅgāya khipeyya"nti pāpakaṃ citaṃ uppādetvā catutthavāraṃ āha – **"nikkhama samaṇā"**ti. Taṃ ñatvā bhagavā **"na khvāhaṃ ta"**nti āha. "Evaṃ vutte taduttariṃ karaṇīyaṃ pariyesamāno pañhaṃ pucchitabbaṃ maññissati, taṃ dhammakathāya mukhaṃ bhavissatī"ti ñatvā **"na khvāhaṃ ta"**nti āha. Tattha **nai**ti paṭikkhepe, **kho**iti avadhāraṇe. **Aha**nti attanidassanaṃ, nti hetuvacanaṃ. Tenettha "yasmā tvaṃ evaṃ cintesi, tasmā ahaṃ āvuso

neva nikkhamissāmi, yaṃ te karaṇīyaṃ, taṃ karohī"ti evamattho daṭṭhabbo.

Tato āḷavako yasmā pubbepi ākāsenāgamanavelāyaṃ "kiṃ nu kho, etaṃ suvaṇṇavimānaṃ, udāhu rajatamaṇivimānānaṃ aññataraṃ, handa naṃ passāmā"ti evaṃ attano vimānaṃ āgate iddhimante tāpasaparibbājake pañhaṃ pucchitvā vissajjetumasakkonte cittakkhepādīhi viheṭheti. Kathaṃ? Amanussā hi bhiṃsanakarūpadassanena vā hadayavatthuparimaddanena vāti dvīhākārehi cittakkhepaṃ karonti. Ayaṃ pana yasmā "iddhimanto bhiṃsanakarūpadassanena na tasantī"ti ñatvā attano iddhippabhāvena sukhumattabhāvaṃ nimminitvā, tesaṃ anto pavisitvā hadayavatthuṃ parimaddati, tato cittasantati na saṇṭhāti, tassā asaṇṭhamānāya ummattakā honti khittacittā. Evaṃ khittacittānaṃ etesaṃ urampi phāleti, pādepi ne gahetvā pāragaṅgāya khipati "māssu me puna evarūpā bhavanamāgamiṃsū"ti, tasmā te pañhe saritvā "yaṃnūnāhaṃ imaṃ samaṇaṃ idāni evaṃ viheṭheyya"nti cintetvā āha **"pañhaṃ taṃ samaṇā"**tiādi.

Kuto panassa te pañhāti? Tassa kira mātāpitaro kassapaṃ bhagavantaṃ payirupāsitvā aṭṭha pañhe savissajjane uggahesuṃ. Te daharakāle āḷavakaṃ pariyāpuṇāpesuṃ. So

kālaccayena vissajjanaṃ sammussi. Tato "ime pañhāpi mā vinassantū"ti suvaṇṇapaṭṭe jātihiṅgulakena likhāpetvā vimāne nikkhipi. Evamete buddhapañhā buddhavisayā eva honti. Bhagavā taṃ sutvā yasmā buddhānaṃ pariccattalābhantarāyo vā jīvitantarāyo vā sabbaññutaññāṇabyāmappabhānaṃ paṭighāto vā na sakkā kenaci kātuṃ, tasmā taṃ loke asādhāraṇaṃ buddhānubhāvaṃ dassento āha **"na khvāhaṃ taṃ, āvuso, passāmi sadevake loke"**ti.

Tattha "sadevakavacanena pañcakāmāvacaradevaggahaṇa"ntiādinā nayena etesaṃ padānaṃ atthamattadassanena saṅkhepo vutto, na anusandhiyojanākkamena vitthāro. Svāyaṃ vuccati - **sadevaka**vacanena hi ukkaṭṭhaparicchedato sabbadevesu gahitesupi yesaṃ tattha sannipatite devagaṇe vimati ahosi "māro mahānubhāvo chakāmāvacarissaro vasavattī paccanīkasāto dhammadessī kururakammanto, kiṃ nu kho, sopissa cittakkhepādīni na kareyyā"ti, tesaṃ vimatipaṭibāhanatthaṃ **"samārake"**ti āha. Tato yesaṃ ahosi – "brahmā mahānubhāvo ekaṅguliyā ekacakkavāḷasahasse ālokaṃ karoti, dvīhi...pe... dasahi aṅgulīhi dasasu cakkavāḷasahassesu, anuttarañca jhānasamāpattisukhaṃ paṭisaṃvedeti, kiṃ sopi na kareyyā"ti, tesaṃ vimatipaṭibāhanatthaṃ **"sabrahmake"**ti āha.

Atha yesaṃ ahosi "puthu samaṇabrāhmaṇā sāsanassa paccatthikā paccāmittā mantādibalasamannāgatā, kiṃ tepi na kareyyu"nti, tesaṃ vimatipaṭibāhanatthaṃ **"sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāyā"**ti āha. Evaṃ ukkaṭṭhaṭṭhānesu kassaci abhāvaṃ dassetvā idāni **sadevamanussāyā**ti vacanena sammutideve avasesamanusse ca upādāya ukkaṭṭhaparicchedavaseneva sesasattalokepi kassaci abhāvaṃ dassesīti evamettha anusandhiyojanākkamo veditabbo.

Evaṃ bhagavā tassa bādhanacittaṃ paṭisedhetvā pañhapucchane ussāhaṃ janento āha **"apica tvaṃ, āvuso, puccha yadākaṅkhasī"**ti. Tassattho - puccha, yadi ākaṅkhasi, na me pañhavissajjane bhāro atthi. Atha vā "puccha yaṃ ākaṅkhasi, te sabbaṃ vissajjessāmī"ti sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi asādhāraṇaṃ paccekabuddhaaggasāvakamahāsāvakehi. Te hi "pucchāvuso sutvā vedissāmā"ti vadanti. Buddhā pana "pucchāvuso yadākaṅkhasī"ti (saṃ. ni. 1.237, 246) vā,

"Puccha vāsava maṃ pañhaṃ, yaṃ kiñci manasicchasī"ti vā.

(dī. ni. 2.356)

"Bāvarissa ca tuyhaṃ vā, sabbesaṃ sabbasaṃsayaṃ;

Katāvakāsā pucchavho, yaṃ kiñci manasicchathā"ti vā.

(su. ni. 1036)

Evamādinā nayena devamanussānaṃ sabbaññupavāraṇaṃ pavārenti. Anacchariyañcetaṃ, yaṃ bhagavā buddhabhūmiṃ patvā evaṃ pavāraṇaṃ pavāreyya, yo bodhisattabhūmiyaṃ padesañāṇe vattamānopi –

"Koṇḍañña pañhāni viyākarohi, yācanti taṃ isayo sādhurūpā;

Koṇḍañña eso manujesu dhammo, yaṃ vuddhamāgacchati esa bhāro"ti.

(jā. 2.17.60)

Evaṃ isīhi yācito –

"Katāvakāsā pucchantu bhonto, yaṃ kiñci pañhaṃ manasābhipatthitaṃ;

Ahañhi taṃ taṃ vo viyākarissaṃ, ñatvā sayaṃ lokamimaṃ parañcā"ti.

Evaṃ sarabhaṅgakāle sambhavajātake ca sakalajambudīpe tikkhattuṃ vicaritvā pañhānaṃ antakaraṃ adisvā jātiyā sattavassiko rathikāya

paṃsukīḷikaṃ kīḷanto suciratena brāhmaṇena puṭṭho –

"Taggha te ahamakkhissaṃ, yathāpi kusalo tathā;

Rājā ca kho naṃ jānāti, yadi kāhati vā na vā"ti.

(jā. 1.16.172)

Evaṃ sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi. Evaṃ bhagavatā āḷavakassa sabbaññupavāraṇāya pavāritāya **atha kho āḷavako yakkho bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi "kiṃ sūdha vitta**"nti.

183. Tattha **ki**nti pucchāvacanaṃ. **Sū**ti padapūraṇamatte nipāto. **Idhā**ti imasmiṃ loke. **Vitta**nti vidati, pītiṃ karotīti vittaṃ, dhanassetaṃ adhivacanaṃ. **Suciṇṇa**nti sukataṃ. **Sukha**nti kāyikacetasikaṃ sātaṃ. **Āvahātī**ti āvahati, āneti, deti, appetīti vuttaṃ hoti **have**ti daḷhatthe nipāto. **Sādutara**nti atisayena sāduṃ. "Sādhutara"ntipi pāṭho. **Rasāna**nti rasasaññitānaṃ dhammānaṃ. **Katha**nti kena pakārena, kathaṃjīvino jīvitaṃ **kathaṃjīvijīvitaṃ,** gāthābandhasukhatthaṃ pana sānunāsikaṃ vuccati. "Kathaṃjīviṃ jīvata"nti vā pāṭho. Tassa jīvantānaṃ kathaṃjīvinti attho. Sesamettha pākaṭameva. Evamimāya gāthāya "kiṃ su idha loke purisassa

vittaṃ seṭṭhaṃ, kiṃ su suciṇṇaṃ sukhamāvahāti, kiṃ rasānaṃ sādutaraṃ, kathaṃjīvino jīvitaṃ seṭṭhamāhū"ti ime cattāro pañhe pucchi.

184. Athassa bhagavā kassapadasabalena vissajjitanayeneva vissajjento imaṃ gāthamāha **"saddhīdha vitta"**nti. Tattha yathā hiraññasuvaṇṇādi vittaṃ upabhogaparibhogasukhaṃ āvahati, khuppipāsādidukkhaṃ paṭibāhati, dāliddiyaṃ vūpasameti, muttādiratanapaṭilābhahetu hoti, lokasanthutiñca āvahati, evaṃ lokiyalokuttarā saddhāpi yathāsambhavaṃ lokiyalokuttaravipākasukhamāvahati, saddhādhurena paṭipannānaṃ jātijarādidukkhaṃ paṭibāhati, guṇadāliddiyaṃ vūpasameti, satisambojjhaṅgādiratanapaṭilābhahetu hoti.

"Saddho sīlena sampanno, yaso bhogasamappito;

Yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati, tattha tattheva pūjito"ti.

(dha. pa. 303)

Vacanato lokasanthutiñca āvahatīti katvā "vitta"nti vuttā. Yasmā panetaṃ saddhāvittaṃ anugāmikaṃ anaññasādhāraṇaṃ sabbasampattihetu, lokiyassa hiraññasuvaṇṇādivittassāpi nidānaṃ. Saddhoyeva hi dānādīni puññāni katvā vittaṃ

adhigacchati, assaddhassa pana vittaṃ yāvadeva anatthāya hoti, tasmā "seṭṭha"nti vuttaṃ. **Purisassā**ti ukkaṭṭhapariccheda desanā; tasmā na kevalaṃ purisassa, itthiādīnampi saddhāvittameva seṭṭhanti veditabbaṃ.

Dhammoti dasakusalakammapathadhammo, dānasīlabhāvanādhammo vā. **Suciṇṇo**ti sukato sucarito. **Sukhamāvahātī**ti soṇaseṭṭhiputtaraṭṭhapālādīnaṃ viya manussasukhaṃ, sakkādīnaṃ viya dibbasukhaṃ, pariyosāne ca mahāpadumādīnaṃ viya nibbānasukhañca āvahatīti.

Saccanti ayaṃ saccasaddo anekesu atthesu dissati. Seyyathidaṃ – "saccaṃ bhaṇe na kujjheyyā"tiādīsu (dha. pa. 224) vācāsacce. "Sacce ṭhitā samaṇabrāhmaṇā cā"tiādīsu (jā. 2.21.433) viratisacce. "Kasmā nu saccāni vadanti nānā, pavādiyāse kusalāvadānā"tiādīsu (su. ni. 891) diṭṭhisacce. "Cattārimāni, bhikkhave, brāhmaṇasaccānī"tiādīsu (a. ni. 4.185) brāhmaṇasacce. "Ekañhi saccaṃ na dutīyamatthī"tiādīsu (su. ni. 890) paramatthasacce. "Catunnaṃ saccānaṃ kati kusalā"tiādīsu (vibha. 216) ariyasacce. Idha pana paramatthasaccaṃ nibbānaṃ, viratisaccaṃ vā abbhantaraṃ katvā vācāsaccaṃ adhippetaṃ,

yassānubhāvena udakādīni vase vattenti jātijarāmaraṇapāraṃ taranti. Yathāha –

"Saccena vācenudakampi dhāvati, visampi saccena hananti paṇḍitā;

Saccena devo thanayaṃ pavassati, sacce ṭhitā nibbutiṃ patthayanti.

"Ye kecime atthi rasā pathabyā, saccaṃ tesaṃ sādutaraṃ rasānaṃ;

Sacce ṭhitā samaṇabrāhmaṇā ca, taranti jātimaraṇassa pāra"nti.

(jā. 2.21.433)

Sādutaranti madhurataraṃ, paṇītataraṃ. **Rasāna**nti ye ime "mūlaraso, khandharaso"tiādinā (dha. sa. 628-630) nayena sāyanīyadhammā, ye cime "anujānāmi, bhikkhave, sabbaṃ phalarasaṃ (mahāva. 300) arasarūpo bhavaṃ gotamo, ye te, brāhmaṇa, rūparasā, saddarasā (a. ni. 8.11; pārā. 3), anāpatti rasarase (pāci. 607-609), ayaṃ dhammavinayo ekaraso vimuttiraso (a. ni. 8.19; cūḷava. 385), bhāgī vā bhagavā attharasassa dhammarasassā"tiādinā (mahāni. 149; cūḷani. ajitamāṇavapucchāniddesa 2) nayena vācārasūpavajjā avasesabyañjanādayo dhammā "rasā"ti vuccanti, tesaṃ rasānaṃ **saccaṃ have sādutaraṃ** saccameva sādutaraṃ, sādhutaraṃ vā seṭṭhataraṃ, uttamataraṃ. Mūlarasādayo hi

sarīraṃ upabrūhenti, saṃkilesikañca sukhamāvahanti. Saccarase viratisaccavācāsaccarasā samathavipassanādīhi cittamupabrūhenti, asaṃkilesikañca sukhamāvahanti, vimuttiraso paramatthasaccarasaparibhāvitattā sādu, attharasadhammarasā ca tadadhigamūpāyabhūtaṃ atthañca dhammañca nissāya pavattitoti.

Paññājīvinti ettha pana yvāyaṃ andhekacakkhudvicakkhukesu dvicakkhupuggalo gahaṭṭho vā kammantānuṭṭhānasaraṇagamanadānasaṃvibhāgasīlasamādānauposathakammādigahaṭṭhapaṭipadaṃ, pabbajito vā avippaṭisārakarasīlasaṅkhātaṃ taduttaricittavisuddhiādibhedaṃ vā pabbajitapaṭipadaṃ paññāya ārādhetvā jīvati, tassa paññājīvino jīvitaṃ, taṃ vā paññājīviṃ jīvitaṃ seṭṭhamāhūti evamattho daṭṭhabbo.

185-6. Evaṃ bhagavatā vissajjite cattāropi pañhe sutvā attamano yakkho avasesepi cattāro pañhe pucchanto **"kathaṃ su tarati ogha"**nti gāthamāha. Athassa bhagavā purimanayeneva vissajjento **"saddhāya taratī"**ti gāthamāha. Tattha kiñcāpi yo catubbidhaṃ oghaṃ tarati, so saṃsāraṇṇavampi tarati, vaṭṭadukkhampi acceti, kilesamalāpi parisujjhati, evaṃ santepi pana yasmā assaddho oghataraṇaṃ asaddahanto na

pakkhandati, pañcasu kāmaguṇesu cittavossaggena pamatto tattheva sattavisattatāya saṃsāraṇṇavaṃ na tarati, kusīto dukkhaṃ viharati vokiṇṇo akusalehi dhammehi, appañño suddhimaggaṃ ajānanto na parisujjhati, tasmā tappaṭipakkhaṃ dassentena bhagavatā ayaṃ gāthā vuttā.

Evaṃ vuttāya cetāya yasmā sotāpattiyaṅgapadaṭṭhānaṃ saddhindriyaṃ, tasmā "**saddhāya tarati ogha**"nti iminā padena diṭṭhoghataraṇaṃ sotāpattimaggaṃ sotāpannañca pakāseti. Yasmā pana sotāpanno kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya sātaccakiriyāsaṅkhātena appamādena samannāgato dutiyamaggaṃ ārādhetvā ṭhapetvā sakideva imaṃ lokaṃ āgamanamattaṃ avasesaṃ sotāpattimaggena atiṇṇaṃ bhavoghavatthuṃ saṃsāraṇṇavaṃ tarati, tasmā "**appamādena aṇṇava**"nti iminā padena bhavoghataraṇaṃ sakadāgāmimaggaṃ sakadāgāmiñca pakāseti. Yasmā sakadāgāmī vīriyena tatiyamaggaṃ ārādhetvā sakadāgāmimaggena anatītaṃ kāmoghavatthuṃ; kāmoghasaññitañca kāmadukkhamacceti, tasmā "**vīriyena dukkhamaccetī**"ti iminā padena kāmoghataraṇaṃ anāgāmimaggaṃ anāgāmiñca pakāseti. Yasmā pana anāgāmī vigatakāmapaṅkatāya parisuddhāya paññāya ekantaparisuddhaṃ catutthamaggapaññaṃ

ārādhetvā anāgāmimaggena appahīnaṃ avijjāsaṅkhātaṃ paramamalaṃ pajahati, tasmā **"paññāya parisujjhatī"**ti iminā padena avijjoghataraṇaṃ arahattamaggaṃ arahantañca pakāseti. Imāya ca arahattanikūṭena kathitāya gāthāya pariyosāne yakkho sotāpattiphale patiṭṭhāsi.

187. Idāni tameva "paññāya parisujjhatī"ti ettha vuttaṃ paññāpadaṃ gahetvā attano paṭibhānena lokiyalokuttaramissakaṃ pañhaṃ pucchanto **"kathaṃ su labhate paññā"**nti imaṃ chappadagāthamāha. Tattha **kathaṃ sū**ti sabbattheva atthayuttipucchā hoti. Ayañhi paññādiatthaṃ ñatvā tassa yuttiṃ pucchati **"kathaṃ** kāya yuttiyā kena kāraṇena paññaṃ labhatī"ti. Esa nayo dhanādīsu.

188. Athassa bhagavā catūhi kāraṇehi paññālābhaṃ dassento **"saddahāno"**tiādimāha. Tassattho – yena pubbabhāge kāyasucaritādibhedena, aparabhāge ca sattatiṃsabodhipakkhiyabhedena dhammena arahanto buddhapaccekabuddhasāvakā nibbānaṃ pattā, taṃ **saddahāno arahataṃ dhammaṃ nibbānappattiyā** lokiyalokuttaraṃ **paññaṃ labhati**. Tañca kho na saddhāmattakeneva, yasmā pana saddhājāto upasaṅkamati, upasaṅkamanto payirupāsati, payirupāsanto sotaṃ odahati, ohitasoto

dhammaṃ suṇāti, tasmā upasaṅkamanato pabhuti yāva dhammassavanena **sussūsaṃ labhati**. Ki vuttaṃ hoti – taṃ dhammaṃ saddahitvāpi ācariyupajjhāye kālena upasaṅkamitvā vattakaraṇena payirupāsitvā yadā payirupāsanāya ārādhitacittā kiñci vattukāmā honti. Atha adhigatāya sotukāmatāya sotaṃ odahitvā suṇanto labhatīti. Evaṃ susūsampi ca satiavippavāsena **appamatto** subhāsitadubbhāsitaññutāya **vicakkhaṇo** eva labhati, na itaro. Tenāha **"appamatto vicakkhaṇo"**ti.

Evaṃ yasmā saddhāya paññālābhasaṃvattanikaṃ paṭipadaṃ paṭipajjati, sussūsāya sakkaccaṃ paññādhigamūpāyaṃ suṇāti, appamādena gahitaṃ na sammussati, vicakkhaṇatāya anūnādhikaṃ aviparītañca gahetvā vitthārikaṃ karoti. Sussūsāya vā ohitasoto paññāpaṭilābhahetuṃ dhammaṃ suṇāti, appamādena sutvā dhammaṃ dhāreti, vicakkhaṇatāya dhatānaṃ dhammānaṃ atthamupaparikkhati, athānupubbena paramatthasaccaṃ sacchikaroti, tasmāssa bhagavā "kathaṃ su labhate paññā"nti puṭṭho imāni cattāri kāraṇāni dassento imaṃ gāthamāha – "saddahāno...pe... vicakkhaṇo"ti.

189. Idāni tato pare tayo pañhe vissajjento "patirūpakārī"ti imaṃ gāthamāha. Tattha

desakālādīni ahāpetvā lokiyassa lokuttarassa vā dhanassa patirūpaṃ adhigamūpāyaṃ karotīti **patirūpakārī. Dhuravā**ti cetasikavīriyavasena anikkhittadhuro. **Uṭṭhātā**ti "yo ca sītañca uṇhañca, tiṇā bhiyyo na maññatī"tiādinā (theragā. 232; dī. ni. 3.253) nayena kāyikavīriyavasena uṭṭhānasampanno asithilaparakkamo. **Vindate dhana**nti ekamūsikāya na cirasseva dvesatasahassasaṅkhaṃ cūḷantevāsī viya lokiyadhanañca, mahallakamahātissatthero viya lokuttaradhanañca labhati. So hi "tīhi iriyāpathehi viharissāmī"ti vattaṃ katvā thinamiddhāgamanavelāya palālacumbaṭakaṃ temetvā, sīse katvā, galappamāṇaṃ udakaṃ pavisitvā, thinamiddhaṃ paṭibāhento dvādasahi vassehi arahattaṃ pāpuṇi. **Saccenā**ti vacīsaccenāpi "saccavādī bhūtavādī"ti, paramatthasaccenāpi "buddho paccekabuddho ariyasāvako"ti evaṃ kittiṃ pappoti. **Dada**nti yaṃkiñci icchitapatthitaṃ dadanto **mittāni ganthati,** sampādeti karotīti attho. Duddadaṃ vā dadaṃ ganthati, dānamukhena vā cattāripi saṅgahavatthūni gahitānīti veditabbāni. Tehi mittāni karotīti vuttaṃ hoti.

190. Evaṃ gahaṭṭhapabbajitānaṃ sādhāraṇena lokiyalokuttaramissakena nayena cattāro pañhe vissajjetvā idāni "kathaṃ pecca na

socatī"ti imaṃ pañcamaṃ pañhaṃ gahaṭṭhavasena vissajjento āha **"yassete"**ti. Tassattho – yassa "saddahāno arahata"nti ettha vuttāya sabbakalyāṇadhammuppādikāya saddhāya samannāgatattā **saddhassa gharamesino** gharāvāsaṃ pañca vā kāmaguṇe esantassa gavesantassa kāmabhogino gahaṭṭhassa "saccena kittiṃ pappotī"ti ettha vuttappakāraṃ **saccaṃ,** "sussūsaṃ labhate paññā"nti ettha sussūsapaññānāmena vutto **dhammo,** "dhuravā uṭṭhātā"ti ettha dhuranāmena uṭṭhānanāmena ca vuttā **dhīti,** "dadaṃ mittāni ganthatī"ti ettha vuttappakāro **cāgo** cāti ete caturo dhammā santi. **Sa ve pecca na socatī**ti idhalokā paralokaṃ gantvā sa ve na socatīti.

191. Evaṃ bhagavā pañcamampi pañhaṃ vissajjetvā taṃ yakkhaṃ codento āha – "iṅgha **aññepī"**ti. Tattha **iṅghā**ti codanatthe nipāto. **Aññepī**ti aññepi dhamme puthū samaṇabrāhmaṇe pucchassu, aññepi vā pūraṇādayo sabbaññupaṭiññe puthū samaṇabrāhmaṇe pucchassu. Yadi amhehi "saccena kittiṃ pappotī"ti ettha vuttappakārā **saccā** bhiyyo kittippattikāraṇaṃ vā, "sussūsaṃ labhate paññā"nti ettha sussūsanapaññāpadesena vuttā **damā** bhiyyo lokiyalokuttarapaññāpaṭilābhakāraṇaṃ vā. "Dadaṃ mittāni ganthatī"ti ettha vuttappakārā

cāgā bhiyyo mittaganthanakāraṇaṃ vā, "dhuravā uṭṭhātā"ti ettha taṃ taṃ atthavasaṃ paṭicca dhuranāmena uṭṭhānanāmena ca vuttāya mahābhārasahanaṭṭhena ussoḷhībhāvappattāya vīriyasaṅkhātāya **khantyā** bhiyyo lokiyalokuttaradhanavindanakāraṇaṃ vā, "saccaṃ dhammo dhiti cāgo"ti evaṃ vuttehi imeheva catūhi dhammehi bhiyyo asmā lokā paraṃ lokaṃ pecca asocanakāraṇaṃ vā idha vijjatīti ayamettha saddhiṃ saṅkhepayojanāya atthavaṇṇanā. Vitthārato pana ekamekaṃ padaṃ atthuddhārapaduddhāravaṇṇanānayehi vibhajitvā veditabbā.

192. Evaṃ vutte yakkho yena saṃsayena aññe puccheyya, tassa pahīnattā **"kathaṃ nu dāni puccheyyaṃ, puthū samaṇabrāhmaṇe**ti vatvā yepissa apucchanakāraṇaṃ na jānanti, tepi jānāpento **"yohaṃ ajja pajānāmi, yo attho samparāyiko"**ti āha. Tattha **ajjā**ti ajjādiṃ katvāti adhippāyo. **Pajānāmī**ti yathāvuttena pakārena jānāmi. **Yo attho**ti ettāvatā "sussūsaṃ labhate paññā"ntiādinā nayena vuttaṃ diṭṭhadhammikaṃ dasseti **samparāyiko**ti iminā "yassete caturo dhammā"ti vuttaṃ pecca sokābhāvakaraṃ samparāyikaṃ. **Attho**ti ca kāraṇassetaṃ adhivacanaṃ. Ayañhi atthasaddo "sātthaṃ sabyañjana"nti evamādīsu (pārā. 1; dī.

ni. 1.255) pāṭhatthe vattati. "Attho me, gahapati, hiraññasuvaṇṇenā"tiādīsu (dī. ni. 2.250; ma. ni. 3.258) kiccatthe "hoti sīlavataṃ attho"tiādīsu *(jā. 1.1.11)* vuḍḍhimhi. "Bahujano bhajate atthahetū"tiādīsu *(jā. 1.15.89)* dhane. "Ubhinnamatthaṃ caratī"tiādīsu *(jā. 1.7.66; saṃ. ni. 1.250; theragā. 443)* hite. "Atthe jāte ca paṇḍita"ntiādīsu *(jā. 1.1.92)* kāraṇe. Idha pana kāraṇe. Tasmā yaṃ paññādilābhādīnaṃ kāraṇaṃ diṭṭhadhammikaṃ, yañca pecca sokābhāvassa kāraṇaṃ samparāyikaṃ, taṃ yohaṃ ajja bhagavatā vuttanayena sāmaṃyeva pajānāmi, so kathaṃ nu dāni puccheyyaṃ puthū samaṇabrāhmaṇeti evamettha saṅkhepato attho veditabbo.

193. Evaṃ yakkho "pajānāmi yo attho samparāyiko"ti vatvā tassa ñāṇassa bhagavaṃmūlakattaṃ dassento **"atthāya vata me buddho"**ti āha. Tattha **atthāyā**ti hitāya, vuḍḍhiyā vā. **Yattha dinnaṃ mahapphala**nti "yassete caturo dhammā"ti *(jā. 1.1.97)* ettha vuttacāgena yattha dinnaṃ mahapphalaṃ hoti, taṃ aggadakkhiṇeyyaṃ buddhaṃ pajānāmīti attho. Keci pana "saṅghaṃ sandhāya evamāhā"ti bhaṇanti.

194. Evaṃ imāya gāthāya attano hitādhigamaṃ dassetvā idāni parahitāya paṭipattiṃ dīpento āha **"so ahaṃ**

vicarissāmī"ti. Tassattho hemavatasutte vuttanayeneva veditabbo.

Evamimāya gāthāya pariyosānañca rattivibhāyanañca sādhukārasadduṭṭhānañca āḷavakakumārassa yakkhassa bhavanaṃ ānayanañca ekakkhaṇeyeva ahosi. Rājapurisā sādhukārasaddaṃ sutvā "evarūpo sādhukārasaddo ṭhapetvā buddhe na aññesaṃ abbhuggacchati, āgato nu kho bhagavā"ti āvajjentā bhagavato sarīrappabhaṃ disvā, pubbe viya bahi aṭṭhatvā, nibbisaṅkā antoyeva pavisitvā, addasaṃsu bhagavantaṃ yakkhassa bhavane nisinnaṃ, yakkhañca añjaliṃ paggahetvā ṭhitaṃ. Disvāna yakkhaṃ āhaṃsu – "ayaṃ te, mahāyakkha, rājakumāro balikammāya ānīto, handa naṃ khāda vā bhuñja vā, yathāpaccayaṃ vā karohī"ti. So sotāpannattā lajjito visesato ca bhagavato purato evaṃ vuccamāno, atha taṃ kumāraṃ ubhohi hatthehi paṭiggahetvā bhagavato upanāmesi – "ayaṃ bhante kumāro mayhaṃ pesito, imāhaṃ bhagavato dammi, hitānukampakā buddhā, paṭiggaṇhātu, bhante, bhagavā imaṃ dārakaṃ imassa hitatthāya sukhatthāyā"ti. Imañca gāthamāha –

"Imaṃ kumāraṃ satapuññalakkhaṇaṃ,
sabbaṅgupetaṃ paripuṇṇabyañjanaṃ;
Udaggacitto sumano dadāmi te, paṭiggaha lokahitāya cakkhumā"ti.

Paṭiggahesi bhagavā kumāraṃ, paṭiggaṇhanto ca yakkhassa ca kumārassa ca maṅgalakaraṇatthaṃ pādūnagāthaṃ abhāsi. Taṃ yakkho kumāraṃ saraṇaṃ gamento tikkhattuṃ catutthapādena pūreti. Seyyathidaṃ –

"Dīghāyuko hotu ayaṃ kumāro,

Tuvañca yakkha sukhito bhavāhi;

Abyādhitā lokahitāya tiṭṭhatha,

Ayaṃ kumāro saraṇamupeti buddhaṃ...pe... dhammaṃ...pe... saṅgha"nti.

Bhagavā kumāraṃ rājapurisānaṃ adāsi – "imaṃ vaḍḍhetvā puna mameva dethā"ti. Evaṃ so kumāro rājapurisānaṃ hatthato yakkhassa hatthaṃ yakkhassa hatthato bhagavato hatthaṃ, bhagavato hatthato puna rājapurisānaṃ hatthaṃ gatattā nāmato "hatthako āḷavako"ti jāto. Taṃ ādāya paṭinivatte rājapurise disvā kassakavanakammikādayo "kiṃ yakkho kumāraṃ atidaharattā na icchatī"ti bhītā pucchiṃsu. Rājapurisā "mā bhāyatha, khemaṃ kataṃ bhagavatā"ti sabbamārocesuṃ. Tato "sādhu sādhū"ti sakalaṃ āḷavīnagaraṃ ekakolāhalena yakkhābhimukhaṃ ahosi. Yakkhopi bhagavato bhikkhācārakāle anuppatte pattacīvaraṃ gahetvā upaḍḍhamaggaṃ āgantvā nivatti.

Atha bhagavā nagare piṇḍāya caritvā katabhattakicco nagaradvāre aññatarasmiṃ

vivitte rukkhamūle paññattavarabuddhāsane nisīdi. Tato mahājanakāyena saddhiṃ rājā ca nāgarā ca ekato sampiṇḍitvā bhagavantaṃ upasaṅkamma vanditvā parivāretvā nisinnā "kathaṃ, bhante, evaṃ dāruṇaṃ yakkhaṃ damayitthā"ti pucchiṃsu. Tesaṃ bhagavā yuddhamādiṃ katvā "evaṃ navavidhavassaṃ vassi, evaṃ vibhiṃsanakaṃ akāsi, evaṃ pañhaṃ pucchi, tassāhaṃ evaṃ vissajjesi"nti tamevāḷavakasuttaṃ kathesi. Kathāpariyosāne caturāsītipāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi. Tato rājā ca nāgarā ca vessavaṇamahārājassa bhavanasamīpe yakkhassa bhavanaṃ katvā pupphagandhādisakkārūpetaṃ niccaṃ baliṃ pavattesuṃ. Tañca kumāraṃ viññutaṃ pattaṃ "tvaṃ bhagavantaṃ nissāya jīvitaṃ labhi, gaccha, bhagavantaṃyeva payirupāsassu bhikkhusaṅghañcā"ti vissajjesuṃ. So bhagavantañca bhikkhusaṅghañca payirupāsamāno na cirasseva anāgāmiphale patiṭṭhāya sabbaṃ buddhavacanaṃ uggahetvā pañcasataupāsakaparivāro ahosi. Bhagavā ca naṃ etadagge niddisi "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ upāsakānaṃ catūhi saṅgahavatthūhi parisaṃ saṅgaṇhantānaṃ yadidaṃ hatthako āḷavako"ti *(a ni. 1.251)*.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya
Suttanipāta-aṭṭhakathāya āḷavakasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN

Evaṃ me sutanti āḷavakasuttaṃ: Gọi là **"Tôi đã nghe như vầy..."** nghĩa là Kinh Āḷavaka.

Kā uppatti? Atthavaṇṇanānayenevassa uppatti āvibhavissati: Phát sanh trong trường hợp nào? Sẽ được hiển lộ việc đề cập đến đối tượng đó trong phần giải thích rộng.

Atthavaṇṇanāya ca "evaṃ me sutaṃ, ekaṃ samayaṃ bhagavā"ti etaṃ vuttatthameva: Và đối với phần giải thích rộng câu **"Evaṃ me sutaṃ, ekaṃ samayaṃ bhagavā** - Như vầy tôi đã nghe, một thời Đức Thế Tôn..." điều này cũng giống như những ý nghĩa đã được nói đến.

Āḷaviyaṃ viharati āḷavakassa yakkhassa bhavaneti ettha pana kā āḷavī, kasmā ca bhagavā tassa yakkhassa bhavane viharatīti?: Gọi là "Trú tại xứ Āḷavī, nơi trú ngụ của Dạ Xoa Āḷavaka" thế nhưng ở đây xứ Āḷavī là gì? Và tại sao Đức Thế Tôn lại trú tại nơi cư trú của Dạ Xoa ấy?

Vuccate - āḷavīti raṭṭhampi nagarampi vuccati, tadubhayampi idha vaṭṭati: Điều này đã được trả lời rằng: Gọi là "Xứ Āḷavī" tức là gọi về Quốc Độ hoặc Kinh Thành, ở đây cả hai điều đó đều thích hợp cả.

Āḷavīnagarassa hi samīpe viharantopi "āḷaviyaṃ viharatī"ti vuccati: Quả thật như vậy, đối với việc trú ngụ gần với Kinh Thành Āḷavī nên được gọi là "Trú tại Xứ Āḷavī- āḷaviyaṃ viharatī".

Tassa ca nagarassa samīpe avidūre gāvutamatte taṃ bhavanaṃ, āḷavīraṭṭhe viharantopi "āḷaviyaṃ viharatī"ti vuccati: Đối với việc trú ngụ tại Quốc Độ Āḷavī, Chỗ trú ngụ ấy gần, không xa hơn Kinh Thành đó khoảng 1 Gāvuta, nên được gọi là "Trú tại Xứ Āḷavī- āḷaviyaṃ viharatī".

Āḷavīraṭṭhe cetaṃ bhavanaṃ : Và trú xứ này nằm bên trong của Xứ Āḷavī.

Tasmiñca nigrodhe āḷavako yakkho mahārājasantikā varaṃ labhitvā, majjhanhikasamaye tassa rukkhassa chāyāya phuṭṭhokāsaṃ paviṭṭhe pāṇino khādanto paṭivasati: Chính tại cội cây đa nơi ấy, sau khi đã nhận được ân huệ từ Vị Thiên Vương trước đó, Dạ Xoa Āḷavaka cư ngụ và ăn những chúng sanh đi vào khoảng bóng râm của cội cây ấy vào lúc giữa trưa.

So taṃ disvā khādituṃ upagato: Sau khi nhìn thấy Đức Vua, Dạ Xoa Āḷavaka đã đi đến gần để ăn thịt.

Atha rājā tena saddhiṃ katikaṃ akāsi – "muñca maṃ, ahaṃ te divase divase manussañca thālipākañca pesessāmī"ti: Thế là Đức Vua đã khẩn khoản thỏa thuận với Dạ Xoa Dạ Xoa Āḷavaka rằng: "Xin hãy thả tôi ra, mỗi ngày, tôi sẽ gởi đến cho Ngài một thùng cơm và một người."

Yakkho "tvaṃ rājūpabhogena pamatto sammussasi, ahaṃ pana bhavanaṃ anupagatañca ananuññātañca khādituṃ na labhāmi, svāhaṃ bhavantampi jīyeyya"nti na muñci: Dạ Xoa không tha và nói rằng: "Khi đã say sưa với đời sống vương quyền, ngươi sẽ lãng quên ngay, lại nữa ta không bắt và ăn thịt những gì không cho phép và không vào trú xứ của mình, đó có khả năng làm suy tàn đối với sự an nguy của ta."

Rājā "yaṃ divasaṃ na pesemi, taṃ divasaṃ maṃ gahetvā khādāhī"ti attānaṃ anujānitvā tena mutto nagarābhimukho agamāsi: Đức Vua bèn thuyết phục rằng: "Ngày hôm nào ta không gởi đến, ngày hôm đó sau khi bắt lấy ta hãy ăn thịt." Sau khi chính mình thuyết phục như thế thì đã được thoát khỏi Dạ Xoa Āḷavaka rồi đã đi về Kinh Thành ở hướng đối diện.

Balakāyo magge khandhāvāraṃ bandhitvā ṭhito rājānaṃ disvā "kiṃ, mahārāja, ayasamattabhayā evaṃ kilantosī"ti vadanto paccuggantvā paṭiggahesi: Đội quân đã đứng trên đường sau khi cho cột chung những căn lều trại, đã trông thấy và nhận ra Đức Vua, đã đi ra đón tiếp trong lúc vừa nói rằng: "Tâu Đại Vương! Tại sao lại mệt mỏi như thế chỉ vì lo sợ mất đi thanh danh của chính mình?"

Rājā taṃ pavattiṃ anārocetvā nagaraṃ gantvā: Đức Vua không kể lại những chuyện đã xảy ra, rồi đã đi về Kinh Thành.

Katapātarāso nagaraguttikaṃ āmantetvā etamatthaṃ ārocesi: Sau bữa điểm tâm sáng, đã cho gọi vị Quân Sư đến và thông báo lại những chuyện đó.

Nagaraguttiko - "kiṃ, deva, kālaparicchedo kato"ti āha: Vị Quân Sư đã nói rằng: "Tâu Đại Vương! Ngài có giao ước giới hạn về thời gian không?"

Rājā "na kato, bhaṇe"ti āha: Đức Vua đáp rằng: "Này khanh! Không có giao ước"

"Duṭṭhu kataṃ, deva, amanussā hi paricchinnamattameva labhanti, aparicchinne pana janapadassa ābādho bhavissati. Hotu, deva, kiñcāpi evamakāsi,

appossukko tvaṃ rajjasukhaṃ anubhohi, ahamettha kātabbaṃ karissāmī"ti.: "Tâu Đại Vương! Ngài đã hành động sai lầm, quả thật là như vậy, những loài phi nhân chỉ nhận được (những thứ) trong giới hạn, thế nhưng vì không có giới hạn nên bệnh tật sẽ xuất hiện trong khắp Kinh Thành. Tâu Đại Vương! Dẫu có là chuyện gì cũng đã làm như vậy, hãy thư giãn và Ngài hãy thọ hưởng sự an lạc của Đế Vương, ở đây Hạ Thần sẽ làm những gì cần phải làm."

So kālasseva vuṭṭhāya bandhanāgāraṃ gantvā: Vị Quân Sư đã thức dậy thật sớm, sau khi đã đi đến nhà tù trong Kinh Thành.

Ye ye vajjhā honti: Những ai là những tử tù đáng giết.

Te te sandhāya - "yo jīvitatthiko hoti, so nikkhamatū"ti bhaṇati: Thì liên hệ đến những người này, và ra lịnh rằng: "Ai là người mong cầu mạng sống, người ấy hãy bước ra."

Yo paṭhamaṃ nikkhamati taṃ gehaṃ netvā, nhāpetvā, bhojetvā ca, "imaṃ thālipākaṃ yakkhassa dehī"ti peseti: Ai là người đầu tiên bước ra, liền mang người đó về nhà, sau khi cho tắm rửa và cho ăn uống xong, nói rằng "Hãy mang thùng cơm này cho Dạ Xoa." Rồi gởi đi đến đó.

Taṃ rukkhamūlaṃ paviṭṭhamattaṃyeva yakkho bheravaṃ attabhāvaṃ nimminitvā mūlakandaṃ viya khādati: Ngay khi vừa bước vào bóng râm của Cây Đa ấy, Dạ Xoa sau khi hóa hiện thành một thân hình ghê gớm, liền ăn thịt giống như (ăn) củ rễ cây vậy.

Yakkhānubhāvena kira manussānaṃ kesādīni upādāya sakalasarīraṃ navanītapiṇḍo viya hoti: Tương truyền rằng, bằng uy lực của Dạ Xoa, liên quan đến trọn vẹn thân thể chẳng hạn như tóc của loài người đều giống như vắt vật thực bằng sữa tươi vậy.

Yakkhassa bhattaṃ gāhāpettuṃ gatapurisā taṃ disvā bhītā yathāmittaṃ ārocesuṃ: Đoàn người bị bắt mang vật thực đến cho Dạ Xoa, sau khi nhìn thấy như thế, hãi kinh kể lại cho bạn bè.

Tato pabhuti "rājā core gahetvā yakkhassa detī"ti manussā corakammato paṭiviratā: Kể từ đó trở đi, có lời đồn rằng "Sau khi bắt những tên trộm, Đức Vua cho mang đến cho Dạ Xoa." Mọi người lập tức kiêng tránh những hành động trộm cắp.

Tato aparena samayena navacorānaṃ abhāvena purāṇacorānañca parikkhayena bandhanāgārāni suññāni ahesuṃ: Và cũng kể từ đó đến một thời gian sau đó, bởi vì không có

những tên trộm cướp mới và cũng bởi những tên trộm cũ dần cạn kiệt, nên nhà tù trong Kinh Thành đã trở nên trống rỗng.

Atha nagaraguttiko rañño ārocesi: Thế rồi Quân Sư đã thông báo cho Đức Vua.

Rājā attano dhanaṃ nagararacchāsu chaḍḍāpesi - "appeva nāma koci lobhena gaṇheyyā"ti: Đức Vua cho trải tài sản của chính mình trên khắp mọi nẻo đường của Kinh Thành, và nói rằng: "Nếu như người nào với sự tham lam, thì hãy bắt lấy."

Taṃ pādenapi na koci chupi: Thế nhưng không có một ai chạm đến số tài sản đó dẫu chỉ là bằng bàn chân.

So core alabhanto amaccānaṃ ārocesi: Đức Vua trong khi không bắt được những tên trộm, nên đã thông báo đến Quân Sư.

Amaccā "kulapaṭipāṭiyā ekamekaṃ jiṇṇakaṃ pesema, so pakatiyāpi maccumukhe vattatī"ti āhaṃsu: Vị Quân Sư đã nói rằng: "Chúng ta sẽ cho mang đến từng người già một trong từng gia tộc, bởi vì trong điều kiện tự nhiên người đó cũng đang đi đến miệng thần chết."

Rājā "'amhākaṃ pitaraṃ, amhākaṃ pitāmahaṃ pesetī'ti manussā khobhaṃ karissanti, mā vo etaṃ ruccī"ti nivāresi:

Đức Vua vội ngăn cản rằng: "Mọi người sẽ tạo nên sự chấn động nói với nhau rằng 'Đức Vua gởi Cha của chúng ta, Mẹ của chúng ta'. Ngươi đừng nên thỏa thích đối với điều này."

"Tena hi, deva, dārakaṃ pesema uttānaseyyakaṃ, tathāvidhassa hi 'mātā me pitā me'ti sineho natthī"ti āhaṃsu: Vị Quân Sư lại đã nói rằng: "Tâu Đại Vương! Nếu quả thật như vậy chúng ta sẽ mang đến những đứa trẻ nhỏ trẻ sơ sinh, dĩ nhiên tình yêu thương không có sự chia đôi rằng 'Cha ta hay Mẹ ta.'"

Rājā anujāni: Đức Vua chuẩn tấu.

Te tathā akaṃsu: Họ đã làm theo như vậy.

Nagare dārakamātaro ca dārake gahetvā gabbhiniyo ca palāyitvā parajanapade dārake saṃvaḍḍhetvā ānenti: Những người mẹ trẻ mang theo những đứa trẻ, những người phụ nữ mang thai sau khi đã chạy trốn khỏi kinh thành, sau khi chăm sóc cho những đứa trẻ rồi mang đến những Kinh Thành khác.

Evaṃ sabbānipi dvādasa vassāni gatāni: Tất cả đã trôi qua trong suốt mười hai năm như vậy.

Tato ekadivasaṃ sakalanagaraṃ vicinitvā ekampi dārakaṃ alabhitvā rañño ārocesuṃ: Thế rồi đến một ngày nọ, sau khi đã

lựa chọn khắp cả Kinh Thành, ngay cả một đứa trẻ cũng không nhận được nên đã thông báo đến Đức Vua rằng.

"Natthi, deva, nagare dārako ṭhapetvā antepure tava puttaṃ āḷavakakumāra"nti: "Tâu Đại Vương! Không có một đứa trẻ nào trong Kinh Thành ngoại trừ Hoàng Tử Āḷvaka con trai của chính Ngài trong Hoàng Cung."

Rājā "yathā mama putto piyo, evaṃ sabbalokassa, attanā pana piyataraṃ natthi, gacchatha, tampi datvā mama jīvitaṃ rakkhathā"ti āha: Đức Vua đáp rằng: "Giống như tình yêu thương con của ta, tất cả trong thế gian này đều như vậy, thế nhưng không có tình yêu thương nào vượt qua chính mình. Hãy đi! Sau khi cho chính Hoàng Tử, hãy bảo vệ sinh mạng của Trẫm."

Tena ca samayena āḷavakakumārassa mātā puttaṃ nhāpetvā, maṇḍetvā, dukūlacumbaṭake katvā, aṅke sayāpetvā, nisinnā hoti: Và chính vào lúc đó, Mẹ của Hoàng Tử Āḷavaka sau khi tắm cho cho trai, đã trang điểm, rồi quấn chặt trong một tấm đệm bằng vải thật mịn màng, ngồi đó và đặt vào lòng cho ngủ.

Rājapurisā rañño āṇāya tattha gantvā: Theo lịnh của Đức Vua, những người hầu đã đi đến đó.

Vippalapantiyā tassā soḷasannañca itthisahassānaṃ saddhiṃ dhātiyā taṃ ādāya pakkamiṃsu "sve yakkhabhakkho bhavissatī"ti: Giữa tiếng khóc than của Hoàng Hậu cùng với mười sáu ngàn cung nữ đã mang nhũ mẫu và Hoàng Tử Āḷavaka đi và nói rằng: "Ngày mai, sẽ là vật thực của Dạ Xoa."

Taṃ divasañca bhagavā paccūsasamaye paccuṭṭhāya jetavanamahāvihāre gandhakuṭiyaṃ mahākaruṇāsamāpattiṃ samāpajjitvā: Cũng chính vào ngày hôm đó, Đức Thế Tôn dậy sớm vào lúc rạng đông, sau khi an trú vào Đại Bi Định trong Hương Thất tại Tịnh Xá Jetavana

Puna buddhacakkhunā lokaṃ volokento: Trong khi quán xét thế gian bằng Phật Nhãn.

Addasa āḷavakassa kumārassa anāgāmiphaluppattiyā upanissayaṃ: Ngài đã trông thấy duyên lành chứng đạt được quả vị Tam Quả Bất Lai của Hoàng Tử Āḷvaka.

Yakkhassa ca sotāpattiphaluppattiyā upanissayaṃ: Duyên lành chứng đạt được Sơ Quả Tu Đà Hườn của Dạ Xoa.

Desanāpariyosāne ca caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammacakkhupaṭilābhassāti: Sau khi

chấm dứt thời Pháp sẽ có tám mươi bốn ngàn (84.000) chúng sanh thành tựu được Pháp Nhãn.

Tasmā vibhātāya rattiyā purebhattakiccaṃ katvā aniṭṭhitapacchābhattakiccova: Chính vì thế, khi màn đêm dần sáng lên, sau khi đã làm xong những phận sự trước bữa ăn, ngay cả phận sự sau buổi thọ thực cũng không còn.

Kāḷapakkhauposathadivase vattamāne oggate sūriye: Vào lúc mặt trời hiện hữu trong ngày Uposatha, mặt trăng cũng dần biến mất.

Ekakova adutiyo pattacīvaramādāya pādagamaneneva sāvatthito tiṃsa yojanāni gantvā tassa yakkhassa bhavanaṃ pāvisi: Chỉ một mình mà không có người đồng hành, sau khi cầm lấy Y Bát, từ Kinh Thành Sāvatthi, Bậc Đạo Sư đã đi bộ đến ba mươi do tuần rồi đã đi vào Chỗ trú ngụ của Dạ Xoa Āḷavaka.

Tena vuttaṃ "āḷavakassa yakkhassa bhavane"ti: Chính vì thế nên đã được nói rằng: "Tại nơi trú ngụ của Dạ Xoa Āḷavaka."

Kiṃ pana bhagavā yasmiṃ nigrodhe āḷavakassa bhavanaṃ, tassa mūle vihāsi, udāhu bhavaneyevāti?: Chỗ trú ngụ của Dạ Xoa tại cây Đa, vậy thì Đức Thế Tôn đã ngự tại nơi

nào dưới gốc cây Đa ấy hay là ngay chính trong Chỗ trú ngụ?

Vuccate - bhavaneyeva: Đáp rằng "Ngay chính trong Chỗ trú ngụ"

Yatheva hi yakkhā attano bhavanaṃ passanti, tathā bhagavāpi. So tattha gantvā bhavanadvāre aṭṭhāsi: Quả thật như vậy, những loài Dạ Xoa nhìn thấy được nơi trú ngụ của chính mình như thế nào, cũng như thế ấy Đức Thế Tôn cũng nhìn thấy được như vậy. Bậc Đạo Sư đã đi đến đó và đã đứng tại cổng của nơi trú ngụ đó.

Tadā āḷavako himavante yakkhasamāgamaṃ gato hoti: Lúc bấy giờ, Dạ Xoa Āḷavaka đã đi đến hội nghị Dạ Xoa trên đỉnh núi Hy Mã Lạp Sơn.

Tato āḷavakassa dvārapālo gadrabho nāma yakkho bhagavantaṃ upasaṅkamitvā, vanditvā - "kiṃ, bhante, bhagavā vikāle āgato"ti āha: Khi ấy, Dạ Xoa tên là Gadrabha là Dạ Xoa gác cổng của Dạ Xoa Āḷavaka, sau khi đi đến gần đã đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi bạch rằng: "Bạch Ngài! Đức Thế Tôn tại sao lại đến vào lúc sái giờ như vậy ạ?"

"Āma, gadrabha, āgatomhi. Sace te agaru, vihareyyāmekarattiṃ āḷavakassa bhavane"ti: "Đúng rồi, Ta đã đến, này Gadrabha!

Nếu không làm phiền gì đến ngươi, ta muốn trú một đêm tại nơi trú ngụ của Āḷavaka."

"Na me, bhante, garu, apica kho so yakkho kakkhaḷo pharuso, mātāpitūnampi abhivādanādīni na karoti, mā rucci bhagavato idha vāso"ti: "Bạch Ngài! Con không có phiền hà gì cả, thế nhưng Dạ Xoa Āḷvaka ấy rất cương ngạnh, cộc cằn thô lỗ, thậm chí ngay cả việc vái chào đến Cha Mẹ còn không làm, nên sẽ không được thỏa thích với việc Đức Thế Tôn trú tại nơi này."

"Jānāmi, gadrabha, tassa kakkhaḷattaṃ, na koci mamantarāyo bhavissati, sace te agaru, vihareyyāmekaratti"nti: "Này Gadrabha! Ta biết tính chất cương ngạnh của Dạ Xoa Āḷvaka, thế nhưng không một ai có thể làm những điều nguy hại đến đối với ta, nếu như không gây phiền phức cho ngươi, ta muốn trú một đêm."

Dutiyampi gadrabho yakkho bhagavantaṃ etadavoca: Lần thứ nhì, Dạ Xoa Gadrabha đã trình bạch với Đức Thế Tôn rằng.

"Aggitattakapālasadiso, bhante, āḷavako, 'mātāpitaro'ti vā 'samaṇabrāhmaṇā'ti vā 'dhammo'ti vā na jānāti, idhāgatānaṃ cittakkhepampi karoti, hadayampi phāleti, pādepi gahetvā parasamudde vā paracakkavāḷe vā

khipatī"ti: "Bạch Ngài! Dạ Xoa Āḷavaka giống như chiếc chảo nóng chảy trên ngọn lửa vậy, không biết rằng là 'Cha Mẹ', là 'Sa Môn, Bà La Môn' hay là 'Pháp', đối với người đã vào nơi này thì làm cho loạn tâm, đập vỡ tung trái tim ra, rồi sau khi nắm lấy đôi bàn chân thảy sang một Đại Dương khác hoặc là một vũ trụ khác."

Dutiyampi bhagavā āha - "jānāmi, gadrabha, sace te agaru, vihareyyāmekaratti"nti: Lần thứ hai, Đức Thế Tôn đáp rằng: "Ta biết, này Gadrabha! Nếu ngươi không phiền phức, Ta muốn trú lại một đêm."

"Na me, bhante, garu, apica kho so yakkho attano anārocetvā anujānantaṃ maṃ jīvitā voropeyya, ārocemi, bhante, tassā"ti: "Bạch Ngài! Con không có phiền hà gì cả, thế nhưng Dạ Xoa ấy có thể tước đoạt sinh mạng của con sau khi con không tự mình thông báo mà lại đồng ý cho phép, Bạch Ngài con thông báo đến Dạ Xoa ấy."

Yathāsukhaṃ, gadrabha, ārocehī"ti: "Này Gadrabha! Hãy thông báo để an lạc như ý."

"Tena hi, bhante, tvameva jānāhī"ti bhagavantaṃ abhivādetvā himavantābhimukho pakkāmi: "Bạch Ngài! Nếu quả thật như vậy, xin Ngài hãy biết cho đối với điều đó." Sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã rời đi về dãy núi Hy Mã Lạp Sơn ở hướng đối diện.

Bhavanadvārampi sayameva bhagavato vivaramadāsi: Cánh cổng của tòa Lâu Đài đã tự động mở ra dành cho Đức Thế Tôn.

Bhagavā antobhavanaṃ pavisitvā: Đức Thế Tôn sau khi đi vào bên trong tòa Lâu Đài.

Yattha abhilakkhitesu maṅgaladivasādīsu nisīditvā āḷavako siriṃ anubhoti, tasmiṃyeva dibbaratanapallaṅke nisīditvā: Đã ngồi lên chiếc Thiên Bảo Tọa, chính nơi này Dạ Xoa Āḷavaka đã ngồi trong những dịp ghi lại dấu ấn chẳng hạn như những ngày lễ hội hay thọ hưởng sự vinh sang.

Suvaṇṇābhaṃ muñci: Và đã phóng ra ánh hào quang óng vàng.

Taṃ disvā yakkhassa itthiyo āgantvā, bhagavantaṃ vanditvā, samparivāretvā nisīdiṃsu: Sau khi nhìn thấy điều đó, những cung nữ của Dạ Xoa Āḷavaka đã đi đến, sau khi đảnh lễ và tụ hội chung quanh Đức Thế Tôn đã ngồi xuống.

Bhagavā "pubbe tumhe dānaṃ datvā, sīlaṃ samādiyitvā, pūjaneyyaṃ pūjetvā, imaṃ sampattiṃ pattā, idānipi tatheva karotha, mā aññamaññaṃ issāmacchariyābhibhūtā viharathā"tiādinā nayena tāsaṃ

pakiṇṇakadhammakathaṃ kathesi: Đức Thế Tôn đã thuyết giảng những Pháp thoại rời rạc đến cho họ theo phương pháp như là "Trong quá khứ các con đã bố thí cúng dường, đã thọ trì những học giới, đã cúng dường đến những Bậc Đáng Cúng Dường, nên đã đạt được sự thành tựu này, giờ đây hãy làm đúng như thế, đừng nên sống với sự chinh phục của ganh tỵ và bỏn xẻn lẫn nhau."

Tā ca bhagavato madhuranigghosaṃ sutvā, sādhukārasahassāni datvā, bhagavantaṃ parivāretvā nisīdiṃsuyeva: Những cung nữ này sau khi nghe được âm thanh nhỏ nhẹ dịu ngọt từ Đức Thế Tôn, đã tán thán cả ngàn lần tiếng Sadhu! Sadhu! Rồi vẫn đã ngồi tụ họp chung quanh Đức Thế Tôn.

Gadrabhopi himavantaṃ gantvā āḷavakassa ārocesi - "yagghe, mārisa, jāneyyāsi, vimāne te bhagavā nisinno"ti: Nói về Dạ Xoa Gadrabha, sau khi đi đến dãy núi Hy Mã Lạp Sơn, đã thông báo với Dạ Xoa Āḷavaka rằng: "Thưa Ngài! Ngài cần phải biết rằng Đức Thế Tôn đang ngồi trong tòa Lâu Đài của Ngài."

So gadrabhassa saññamakāsi "tuṇhī hohi, gantvā kattabbaṃ karissāmī"ti: Dạ Xoa Āḷavaka ra dấu đến Dạ Xoa Gadrabha, ngầm bảo rằng: "Hãy im lặng! Sau khi trở về ta sẽ làm những gì cần phải làm."

Purisamānena kira lajjito ahosi, tasmā "mā koci parisamajjhe suṇeyyā"ti vāresi: Tương truyền, vốn là người kiêu hãnh tự phụ, nên đã bị hổ thẹn, chính vì thế Dạ Xoa Āḷavaka ngăn cản bằng cách nói rằng: "Đừng để một ai giữa hội chúng này nghe cả."

Tadā sātāgirahemavatā bhagavantaṃ jetavaneyeva vanditvā "yakkhasamāgamaṃ gamissāmā"ti: Khi đó, Dạ Xoa Sātāgira và Dạ Xoa Hemavatā sau khi đảnh lễ Bậc Đạo Sư ngay tại Jetavana, đã bàn với nhau rằng: "Chúng ta sẽ đi đến hội nghị Dạ Xoa".

Saparivārā nānāyānehi ākāsena gacchanti: Rồi cùng với những người tùy tùng của mình đi trên hư không bằng nhiều cỗ xe nhỏ khác nhau.

Ākāse ca yakkhānaṃ na sabbattha maggo atthi, ākāsaṭṭhāni vimānāni pariharitvā maggaṭṭhāneneva maggo hoti: Khắp mọi nơi trên hư không, không có con đường nào dành cho Dạ Xoa cả, sau khi tránh những tòa Lâu Đài lơ lửng trên không trung, con đường là ngay với những điều kiện đạo lộ như thế.

Āḷavakassa pana vimānaṃ bhūmaṭṭhaṃ suguttaṃ pākāraparikkhittaṃ susaṃvihitadvāraṭṭālakagopuraṃ: Lại nữa, tòa Lâu Đài nằm trên mặt đất của Dạ Xoa Āḷavaka

được bao quanh bằng những bức tường rào bảo vệ cẩn mật, con đường vào cổng được sắp xếp bố trí những Cánh cổng và chòi canh một cách khéo léo.

Upari kaṃsajālasañchannaṃ mañjūsasadisaṃ tiyojanaṃ ubbedhena: Ở phía trên được che bởi một tấm lưới bằng kim loại trông giống như một chiếc tráp với chiều cao khoảng ba do tuần.

Tassa upari maggo hoti: Phía trên tòa lâu đài ấy chính là một con đường.

Te taṃ padesamāgamma gantuṃ asamatthā ahesuṃ: Những Dạ Xoa này khi đi đến vùng đất đó, thì không thể đi được nữa.

Buddhānañhi nisinnokāsassa uparibhāgena yāva bhavaggā, tāva koci gantuṃ asamattho: Quả nhiên là như thế, khoảng không gian mà Đức Thế Tôn đang ngồi, phần trên kể từ đó trở lên đến tột điểm, không có bất kỳ đối tượng nào có thể đi trong khoảng không đó.

Te "kimida"nti āvajjetvā: Những Dạ Xoa này ngẫm đi ngẫm lại "Có chuyện gì vậy nhỉ?"

Bhagavantaṃ disvā ākāse khittaleḍḍu viya oruyha: Sau khi trông thấy Đức Thế Tôn, thì rơi xuống giống như cục đất đã được thảy trên hư không vậy.

Vanditvā, dhammaṃ sutvā, padakkhiṇaṃ katvā: Sau khi đảnh lễ, nghe Pháp rồi đã nhiễu quanh về phía hữu.

"Yakkhasamāgamaṃ gacchāma bhagavā"ti: "Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con đi đến Hội Nghị Dạ Xoa."

Tīṇi vatthūni pasaṃsantā yakkhasamāgamaṃ agamaṃsu: Rồi tán dương đối với ba đối tượng (Tam Bảo) và đã đi đến hội nghị Dạ Xoa.

Āḷavako te disvā "idha nisīdathā"ti paṭikkamma okāsamadāsi: Dạ Xoa Āḷavaka sau khi nhìn thấy những Dạ Xoa này liền tránh sang một bên nhường cho một khoảng trống và nói rằng: "Xin hãy ngồi tại nơi này!"

Te āḷavakassa nivedesuṃ "lābhā te, āḷavaka, yassa te bhavane bhagavā viharati, gacchāvuso bhagavantaṃ payirupāsassū"ti: Những Dạ Xoa này báo tin cho Dạ Xoa Āḷavaka rằng: "Này Āḷavaka! Đó chính là những lợi lạc, khi mà Đức Thế Tôn trú tại trú xứ của người nào, hiền giả, hãy đi và hãy phục vụ cho Đức Thế Tôn."

Evaṃ bhagavā bhavaneyeva vihāsi, na yasmiṃ nigrodhe āḷavakassa bhavanaṃ, tassa mūleti: Như vậy, Đức Thế Tôn ngự tại đúng chính nơi trú ngụ ấy, chứ không phải trú xứ của Dạ

Xoa Āḷavaka là bất luận nơi nào tại cây Đa, hay đã đến dưới gốc cây ấy.

Tena vuttaṃ "ekaṃ samayaṃ bhagavā āḷaviyaṃ viharati āḷavakassa yakkhassa bhavane"ti: Chính vì thế nên đã được nói rằng: "Một thời Đức Thế Tôn trú tại xứ Āḷavī, tại trú xứ của Dạ Xoa Āḷavaka."

Atha kho āḷavako...pe... bhagavantaṃ etadavoca "nikkhama samaṇā"ti: Thế rồi Dạ Xoa Āḷavaka... đã nói với Đức Thế Tôn rằng **"Này Sa Môn hãy đi ra"**.

"Kasmā panāyaṃ etadavocā"ti? Vuccate – rosetukāmatāya: "Thế nhưng tại sao lại nói lên điều này?" Đã được đáp rằng 'muốn làm cho Đức Thế Tôn tức giận'.

Tatrevaṃ ādito pabhuti sambandho veditabbo: Như vậy bắt đầu từ đây trở về sau này chúng ta cần phải hiểu theo mối quan hệ như thế này.

Ayañhi yasmā assaddhassa saddhākathā dukkathā hoti dussīlādīnaṃ sīlādikathā viya: Đối với điều này là câu chuyện không tốt đẹp khi nói về Đức Tin đối với người không có Đức Tin, giống như khi nói về Giới Hạnh đối với người Ác Giới vậy.

Tasmā tesaṃ yakkhānaṃ santikā bhagavato pasaṃsaṃ sutvā: Chính vì thế sau

khi nghe được sự ngợi khen tán dương Bậc Đạo Sư từ những Dạ Xoa này.

Eva aggimhi pakkhittaloṇasakkharā viya: Giống như những tinh thể muối đã được thảy vào trong ngọn lửa.

Abbhantarakopena taṭataṭāyamānahadayo hutvā: Trái tim như vụn vỡ bởi sự căm phẫn ở bên trong.

"Ko so bhagavā nāma, yo mama bhavanaṃ paviṭṭho"ti āha: Nên đã nói rằng: "Người nào được gọi là Đức Thế Tôn đó? Ai đã đi vào trú xứ của ta?"

Te āhaṃsu – "na tvaṃ, āvuso, jānāsi bhagavantaṃ amhākaṃ satthāraṃ, yo tusitabhavane ṭhito pañca mahāvilokanāni viloketvā"tiādinā: Những Dạ Xoa kia đã đáp rằng: "Này Hiền Giả! Bạn không biết Đức Thế Tôn Bậc Đạo Sư của chúng tôi chăng? Ai là người ngụ tại Cung Trời Tusita đã quán xét về năm điều đại quán xét."

Nayena yāva dhammacakkappavattanaṃ kathentā paṭisandhiādinā dvattiṃsa pubbanimittāni vatvā: Và với cùng phương pháp đó đã nói về ba mươi hai hiện tướng vào lúc giáng sanh vào trong lòng mẹ cho đến khi thuyết giảng về sự Vận Chuyển Pháp Luân.

"Imānipi tvaṃ, āvuso, acchariyāni nāddasā"ti codesuṃ: Rồi quở trách rằng: "Này Hiền Giả! Thế là cho đến tận bây giờ bạn vẫn đã không nhìn thấy những điều phi thường đó sao?"

So disvāpi kodhavasena "nāddasa"nti āha: Dạ Xoa Āḷavaka mặc dầu đã nhìn thấy, thế nhưng do nương vào sự nóng giận nên đã đáp rằng: "Ta đã không nhìn thấy."

Āvuso āḷavaka passeyyāsi vā tvaṃ, na vā, ko tayā attho passatā vā apassatā vā, kiṃ tvaṃ karissasi amhākaṃ satthuno: "Này Hiền Giả Āḷavaka! Dù bạn có khả năng thấy hay không thấy thì việc thấy hay không thấy đó của bạn có ý nghĩa gì đâu? Bạn sẽ làm gì đối với Bậc Đạo Sư của chúng tôi?

Yo tvaṃ taṃ upanidhāya calakkakudhamahāusabhasamīpe tadahujātavacchako viya: Bạn là ai, khi so sánh với Ngài bạn giống như con bê con mới vừa sanh ra trong ngày để gần con bò đực to lớn với cái gù trên lưng đang rung lắc.

Tidhāpabhinnamattavāraṇasamīpe bhiṅkapotako viya: Giống như con voi non tơ để gần một con voi lực lưỡng gấp ba lần.

Bhāsuravilambakesaraupasobhitakk handhassa migarañño samīpe jarasiṅgālo viya: Giống như con giả can già nua đứng gần với

chúa của muôn thú với thân hình thon thả và cái bờm mịn màng chói sáng.

Diyaḍḍhayojanasatappavaḍḍhakāyas upaṇṇarājasamīpe chinnapakkhakākapotako viya khāyasi: Ví như con quạ non tơ đã bị cắt đi đôi cánh đứng gần Vua Kim Xí Điểu với thân hình to lớn cả một trăm năm mươi (150) do tuần.

Gaccha yaṃ te karaṇīyaṃ, taṃ karohīti: Hãy đi, với những gì người cần phải làm, hãy làm điều đó."

Evaṃ vutte kuddho āḷavako uṭṭhahitvā: Nghe như thế, Dạ Xoa Āḷavaka vụt đứng dậy.

Manosilātale vāmapādena ṭhatvā "passatha dāni tumhākaṃ vā satthā mahānubhāvo, ahaṃ vā"ti: Đặt chân trái lên tảng Thạch Tín màu đỏ, hét lớn: "Ngay bây giờ, hãy nhìn xem! Đại uy lực thuộc về Bậc Đạo Sư của các ngươi hay là ta?"

Dakkhiṇapādena saṭṭhiyojanamattaṃ kelāsapabbatakūṭaṃ akkami: Rồi đạp lên đỉnh núi Kelāsa bằng chân phải, cách khoảng sáu mươi do tuần.

Taṃ ayokūṭapahaṭo niddhantaayopiṇḍo viya papaṭikāyo muñci: Những phiến đá to văng ra giống như

những cục sắt văng ra khi dùng chiếc búa sắt đập vào đó.

So tatra ṭhatvā "ahaṃ āḷavako"ti ghosesi, sakalajambudīpaṃ saddo phari: Sau khi đứng tại nơi ấy, Dạ Xoa Āḷavaka hét lớn lên rằng: "Ta chính là Āḷavaka." Âm thanh rền vang biến mãn khắp trọn cả Cõi Diêm Phù Đề.

Cattāro kira saddā sakalajambudīpe suyyiṃsu: **Tương truyền, có bốn âm thanh** đã được nghe thấy trong trọn cả Cõi Diêm Phù Đề.

Yañca puṇṇako yakkhasenāpati dhanañcayakorabyarājānaṃ jūte jinitvā apphoṭetvā "ahaṃ jini"nti ugghosesi: Đó là Vị Tướng của Dạ Xoa Puṇṇaka sau khi chiến thắng Đức Vua Dhanañcayakorabya một ván cờ xúc sắc, đã vỗ tay reo hò rằng: "Ta đã chiến thắng."

Yañca sakko devānamindo kassapassa bhagavato sāsane parihāyamāne vissakammaṃ devaputtaṃ sunakhaṃ kāretvā "ahaṃ pāpabhikkhū ca pāpabhikkhuniyo ca upāsake ca upāsikāyo ca sabbeva adhammavādino khādāmī"ti ugghosāpesi: Đó là vào thời kỳ biến mất đi Giáo Pháp của Đức Thế Tôn có Hồng Danh Kassapa, Vua Trời Đế Thích, Chúa của Chư Thiên đã biến Thiên Tử Vissakamma thành con chó, rồi đã bảo hét lớn lên rằng: "Ta ăn thịt đối với tất cả những kẻ sống phi pháp là những Tỳ Khưu tội lỗi, những

Tỳ Khưu Ni tội lỗi, những cận sự nam và những cận sự nữ."

Yañca kusajātake pabhāvatihetu sattahi rājūhi nagare uparuddhe pabhāvatiṃ attanā saha hatthikkhandhaṃ āropetvā nagarā nikkhamma "ahaṃ sīhassarakusamahārājā"ti mahāpuriso ugghosesi: Đó là tiếng gầm thét của Bậc Đại Nhân "Ta là Đại Vương Kusa có âm thanh của Sư Tử đây!" Liên quan đến Hoàng Hậu Pabhāvatī trong Tiền Thân Kusa, khi bị bảy vị Vua bao vây trong kinh thành, sau khi đặt Hoàng Hậu trên lưng voi cùng với chính mình đã đi ra khỏi Kinh Thành.

Yañca āḷavako kelāsamuddhani ṭhatvā "ahaṃ āḷavako"ti: Đó là Dạ Xoa Āḷavaka sau khi đứng trên đỉnh núi Kelāsa, thét lên rằng: "Ta là Āḷavaka!"

Tadā hi sakalajambudīpe dvāre dvāre ṭhatvā ugghositasadisaṃ ahosi: Quả thật là như vậy, khi ấy giống như âm thanh ngưng đọng tại các cánh cổng trong toàn cõi Diêm Phù Đề.

Tiyojanasahassavitthato ca himavāpi saṅkampi yakkhassa ānubhāvena: Với uy lực của Dạ Xoa, ngay cả ngọn núi Hy Mã Lạp Sơn rộng ba ngàn do tuần cũng đã bị chấn động.

So vātamaṇḍalaṃ samuṭṭhāpesi - "eteneva samaṇaṃ palāpessāmī"ti: Dạ Xoa

Āḷavaka làm cho phát sanh một **trận cuồng phong lốc xoáy** với suy nghĩ rằng: "Chỉ cần bấy nhiêu, Vị Sa Môn đó sẽ bỏ trốn."

Te puratthimādibhedā vātā samuṭṭhahitvā: Trận gió đó sau khi nổi lên tàn phá ở Hướng Đông chẳng hạn.

Aḍḍhayojanayojanadviyojanatiyojana ppamāṇāni pabbatakūṭāni padāletvā: Đã làm cho vỡ tung những đỉnh núi có kích thước khoảng nửa do tuần, một do tuần, hai hoặc ba do tuần.

Vanagaccharukkhādīni ummūletvā: Sau khi tàn phá sạch những gốc cây những bụi rậm trong rừng.

Āḷavīnagaraṃ pakkhantā: Đã tiến thẳng vào Kinh Thành Āḷavī.

Jiṇṇahatthisālādīni cuṇṇentā: Nghiền nát những chuồng voi cũ kỹ.

Chadaniṭṭhakā ākāse bhamentā: Những viên ngói quay cuồng lơ lửng trong không gian.

Bhagavā "mā kassaci uparodho hotū"ti adhiṭṭhāsi: Đức Thế Tôn đã chú nguyện rằng: "Sự nguy hại đừng có đến bất kỳ ai cả."

Te vātā dasabalaṃ patvā cīvarakaṇṇamattampi cāletuṃ nāsakkhiṃsu: Ngọn gió đó sau khi đến gần Đấng Thập Lực, thì ngay cả một góc chéo Y cũng không thể làm cho lay động.

Tato mahāvassaṃ samuṭṭhāpesi "udakena ajjhottharitvā samaṇaṃ māressāmī"ti: Khi đó, đã làm nổi lên một **trận mưa lớn** với suy nghĩ rằng: "Sau khi bị nhấn chìm bởi nước, ta sẽ giết chết vị Sa Môn này."

Tassānubhāvena uparūpari satapaṭalasahassapaṭalādibhedā valāhakā uṭṭhahitvā vassiṃsu: Với uy lực của Dạ Xoa Āḷavaka, hàng trăm hàng ngàn lớp mây mù dày đặc xếp chồng lên nhau rồi đã mưa như trút.

Vuṭṭhidhārāvegena pathavī chiddā ahosi: Địa đại đã trở thành những chiếc hang bởi tốc độ của dòng suối mưa đó.

Vanarukkhādīnaṃ upari mahogho āgantvā: Một dòng lũ lớn ập đến phía trên cả rừng cây.

Dasabalassa cīvare ussāvabindumattampi temetuṃ nāsakkhi: thế nhưng dù chỉ là một hạt sương cũng không thể làm ướt được Y của Đấng Thập Lực.

Tato pāsāṇavassaṃ samuṭṭhāpesi: Khi đó, Dạ Xoa Āḷavaka đã tạo nên một **cơn mưa đá tảng.**

Mahantāni mahantāni pabbatakūṭāni dhūmāyantāni pajjalantāni ākāsenāgantvā: Những tảng đá nóng bỏng cháy bừng như những đỉnh núi to lớn đến từ hư không.

Dasabalaṃ patvā dibbamālāguḷāni sampajjiṃsu: Sau khi đến gần Đấng Thập Lực đã trở thành những tràng hoa Thiên Giới.

Tato paharaṇavassaṃ samuṭṭhāpesi: Khi đó, Dạ Xoa Āḷavaka đã tạo nên một **cơn mưa bằng binh khí.**

Ekatodhārāubhatodhārā asisattikhurappādayo dhūmāyantā pajjalantā ākāsenāgantvā: Những mũi kiếm, giáo thương, cung tên từ một phía rồi hai phía nóng bỏng cháy bừng đến từ hư không.

Dasabalaṃ patvā dibbapupphāni ahesuṃ: Sau khi bay đến gần Đấng Thập Lực đã trở thành những đóa hoa của Thiên Giới.

Tato aṅgāravassaṃ samuṭṭhāpesi: Khi đó, Dạ Xoa Āḷavaka đã tạo nên một **cơn mưa bằng than hừng.**

Kiṃsukavaṇṇā aṅgārā ākāsenāgantvā: Than hừng không biết bao nhiêu là màu sắc bay đến từ hư không.

Dasabalassa pādamūle dibbapupphāni hutvā vikiriṃsu: Trở thành những cánh hoa trời rải xuống dưới chân của Đấng Thập Lực.

Tato kukkulavassaṃ samuṭṭhāpesi: Khi ấy, Dạ Xoa Āḷavaka đã tạo nên một **cơn mưa tro nóng.**

Accuṇho kukkulo ākāsenāgantvā: Tro nóng hừng hực bay đến từ hư không.

Dasabalassa pādamūle candanacuṇṇaṃ hutvā nipati: Trở thành bột trầm hương rơi rắc dưới chân của Đấng Thập Lực.

Tato vālukāvassaṃ samuṭṭhāpesi: Khi ấy, Dạ Xoa Āḷavaka liền hóa hiện ra một **cơn mưa cát.**

Atisukhumā vālukā dhūmāyantā pajjalantā ākāsenāgantvā: Những hạt cát cực mịn, nóng bỏng cháy bừng bay đến từ trên hư không.

Dasabalassa pādamūle dibbapupphāni hutvā nipatiṃsu: Trở thành những cánh hoa trời rải xuống dưới chân của Đấng Thập Lực.

Tato kalalavassaṃ samuṭṭhāpesi: Khi ấy, Dạ Xoa Āḷavaka liền hóa hiện ra một **cơn mưa bùn.**

Taṃ kalalavassaṃ dhūmāyantaṃ pajjalantaṃ ākāsenāgantvā: Cơn mưa bùn ấy nóng bỏng, cháy bừng đến từ hư không.

Dasabalassa pādamūle dibbagandhaṃ hutvā nipati: Trở thành những vật thơm của Thiên Giới trải dưới chân của Đấng Thập Lực.

Tato andhakāraṃ samuṭṭhāpesi "bhiṃsetvā samaṇaṃ palāpessāmī"ti: Khi đó, Dạ Xoa Āḷavaka đã hóa hiện **không gian tối đen**, với suy nghĩ rằng: "Sau khi đã kinh hãi, ta sẽ làm cho vị Sa Môn này chạy trốn."

Taṃ caturaṅgasamannāgatandhakārasadisaṃ hutvā: Không gian đen tối ấy hội đủ về từ bốn phương trở nên tối đen như mực.

Dasabalaṃ patvā sūriyappabhāvihatamivandhakāraṃ antaradhāyi: Sau khi đến gần Đấng Thập Lực bỗng nhiên tan biến mất, giống như bóng đêm được xua tan bởi ánh mặt trời.

Evaṃ yakkho imāhi navahi vātavassapāsāṇapaharaṇaṅgārakukkulavālukakalalandhakāravuṭṭhīhi: Như vậy, Dạ

Xoa Āḷavaka với chín loại như là cuồng phong lốc xoáy, mưa lớn, mưa đá tảng, mưa binh khí, mưa than hừng, mưa tro nóng, mưa cát, mưa bùn và không gian tối đen như mực.

Bhagavantaṃ palāpetuṃ asakkonto: Vẫn không thể làm cho Đức Thế Tôn rời khỏi.

Nānāvidhapaharaṇahatthāya anekappakārarūpabhūtagaṇasamākulāya caturaṅginiyā senāya sayameva bhagavantaṃ abhigato: Nên đã tự mình cùng với bốn loại quân binh đông đảo những nhóm chúng sanh sai biệt về màu sắc, trên tay mang theo nhiều loại khí giới tiến đến Đức Thế Tôn.

Te bhūtagaṇā anekappakāre vikāre katvā "gaṇhatha hanathā"ti: Dạ Xoa Āḷavaka sau khi làm cho những nhóm chúng sanh đó thay đổi nhiều hình thức khác nhau, đã la lớn lên rằng: "Hãy bắt lấy! Hãy tấn công!"

Bhagavato upari āgacchantā viya honti, apica te niddhantalohapiṇḍaṃ viya makkhikā, bhagavantaṃ allīyituṃ asamatthā evaṃ ahesuṃ: Rồi chúng trong khi bay lượn phía trên Đức Thế Tôn tương tự như những con ruồi bị đẩy ra bởi những cục kim loại, cứ như vậy chúng không thể áp sát vào Đức Thế Tôn được.

Evaṃ santepi yathā bodhimaṇḍe māro āgatavelāyameva nivatto: Cũng là như vậy, thế nhưng giống như Ma Vương vào lúc đi đến cội cây Giác Ngộ đã rời đi ngay tức khắc.

Tathā anivattitvā upaḍḍharattimattaṃ byākulamakaṃsu: Cũng như thế ấy nhưng Dạ Xoa Āḷavaka đã không rời đi, lại làm cho rối loạn đến tận nửa đêm.

Evaṃ upaḍḍharattimattaṃ anekappakāravibhiṃsanadassanenapi bhagavantaṃ cāletumasakkonto: Đối với việc làm cho nhìn thấy những cảnh tượng đặc biệt ghê sợ cho đến tận nửa đêm như vậy, vẫn không thể làm cho Đức Thế Tôn rời đi.

Āḷavako cintesi "yaṃnūnāhaṃ kenaci ajeyyaṃ dussāvudhaṃ muñceyya"nti: Nên Dạ Xoa Āḷavaka đã suy nghĩ rằng: "Chắc chắn ta phải rút tấm vải vũ khí không ai có thể thắng nổi ra."

Cattāri kira āvudhāni loke seṭṭhāni - sakkassa vajirāvudhaṃ, vessavaṇassa gadāvudhaṃ, yamassa nayanāvudhaṃ, āḷavakassa dussāvudhanti: **Tương truyền,** trong thế gian **có bốn loại binh khí** uy dũng nhất là: Binh Khí Lưỡi Tầm Sét của Vua Trời Đế Thích, Binh Khí là chiếc gậy sắt của Thiên Vương Vessavaṇa, Binh Khí là con mắt của Diêm Chúa

Yama, Và Binh Khí là tấm vải lụa của Dạ Xoa Āḷavaka.

Yadi hi sakko kuddho vajirāvudhaṃ sinerumatthake pahareyya aṭṭhasaṭṭhisahassādhikayojanasatasahassaṃ sineruṃ vinivijjhitvā heṭṭhato gaccheyya: Quả nhiên là như vậy, nếu như Vua Trời Đế Thích phẫn nộ, có thể đánh Binh Khí Lưỡi Tầm Sét lên trên đỉnh núi Sineru, sau khi đánh xuyên thủng qua ngọn núi Sineru, có thể đến tận chân của ngọn núi với độ cao là khoảng một trăm sáu mươi tám ngàn (168.000) do tuần.

Vessavaṇassa puthujjanakāle vissajjitagadā bahūnaṃ yakkhasahassānaṃ sīsaṃ pātetvā puna hatthapāsaṃ āgantvā tiṭṭhati: Vào lúc còn là phàm nhân, cây gậy sắt sau khi phóng ra đập lên đầu của nhiều ngàn Dạ Xoa, đã quay trở về và nằm trên bàn tay của Thiên Chủ Vessavaṇa.

Yamena kuddhena nayanāvudhena olokitamatte anekāni kumbhaṇḍasahassāni tattakapāle tilā viya vipphurantāni vinassanti: Chỉ một thoáng liếc nhìn bằng con mắt binh khí với sự phẫn nộ bởi Diêm Chúa Yama, nhiều ngàn Chư Thiên Kumbhaṇḍa (Cưu Bàn Trà) bị tiêu diệt với sự rúng động giống như những hạt mè trong chiếc chảo nóng vậy.

Āḷavako kuddho sace ākāse dussāvudhaṃ muñceyya, dvādasa vassāni devo na vasseyya: Nếu như Dạ Xoa Āḷavaka phẫn nộ, phóng binh khí tấm vải lụa này vào hư không thì trong suốt mười hai năm trời không thể có mưa.

Sace pathaviyaṃ muñceyya, sabbarukkhatiṇādīni sussitvā dvādasavassantaraṃ na puna ruheyyuṃ: Nếu như phóng vào mặt đất thì sau khi làm cho khô héo đối với tất cả những loại cây cỏ, và trong suốt mười hai năm không thể mọc lên được.

Sace samudde muñceyya, tattakapāle udakabindu viya sabbamudakaṃ susseyya: Nếu như phóng vào Đại Dương, có thể làm cho khô đi tất cả những dòng nước, giống như những giọt nước trong chiếc chảo nóng vậy.

Sace sinerusadisepi pabbate muñceyya, khaṇḍākhaṇḍaṃ hutvā vikireyya: Nếu như phóng vào những ngọn núi bằng với núi Sineru chẳng hạn, có thể làm cho vỡ tung ra thành từng mảnh nhỏ.

So evaṃ mahānubhāvaṃ dussāvudhaṃ uttarīyakataṃ muñcitvā aggahesi: Như vậy, Dạ Xoa Āḷavaka sau khi vứt chiếc áo choàng ra, đã nắm lấy binh khí dải lụa đại uy lực đó.

Yebhuyyena dasasahassilokadhātudevatā vegena sannipatiṃsu: Hầu hết, Chư Thiên trong mười ngàn thế giới đã nhanh chóng tụ hội về.

"Ajja bhagavā āḷavakaṃ damessati, tattha dhammaṃ sossāmā"ti: Với suy nghĩ rằng: "Hôm nay, Đức Thế Tôn sẽ thuần hóa Dạ Xoa Āḷavaka, tại nơi đó chúng ta sẽ được nghe Pháp."

Yuddhadassanakāmāpi devatā sannipatiṃsu: Lại nữa, vì muốn tận mặt nhìn thấy trận chiến đó, nên Chư Thiên đã tụ hội về.

Evaṃ sakalampi ākāsaṃ devatāhi puripuṇṇamahosi: Cứ như vậy, trọn khắp không gian chật đầy những vị Chư Thiên.

Atha āḷavako bhagavato samīpe uparūpari vicaritvā vatthāvudhaṃ muñci: Thế là Dạ Xoa Āḷavaka, lớn dần lớn dần sau khi đi vòng vòng gần Đức Thế Tôn, đã phóng binh khí vải lụa ra.

Taṃ asanivicakkaṃ viya ākāse bheravasaddaṃ karontaṃ dhūmāyantaṃ pajjalantaṃ bhagavantaṃ patvā yakkhassa mānamaddanatthaṃ pādamuñchanacoḷakaṃ hutvā pādamūle nipati: Binh khí vải lụa đó trong khi tạo những âm thanh ghê sợ trên hư không giống như những cỗ xe

sấm chớp tiến về phía Đức Thế Tôn trong khi nóng bỏng và bừng cháy, với ý nghĩa nghiền nát đi sự kiêu mạn của Dạ Xoa Āḷavaka, (binh khí ấy) đã trở thành một tấm vải chùi chân trải dưới chân (của Đức Thế Tôn).

Āḷavako taṃ disvā chinnavisāṇo viya usabho, uddhaṭadāṭho viya sappo, nittejo nimmado nipatitamānaddhajo hutvā: Sau khi nhìn thấy điều đó, sự kiêu hãnh như ngọn cờ phướng đã nằm bẹp xuống trở thành không còn một chút uy quyền, mất đi sự kiêu hãnh, Dạ Xoa Āḷavaka giống như con bò mộng đã bị chặt đứt đi cái sừng, giống như con rắn độc đã bị nhổ lên chiếc nanh nhọn.

Cintesi – "dussāvudhampi samaṇaṃ nabhibhosi, kiṃ nu kho kāraṇa"nti?: Rồi đã suy nghĩ rằng: "Ngay cả binh khí tấm vải lụa cũng không chế ngự được Sa Môn này, không biết có lý do gì đây?"

Idaṃ kāraṇaṃ, mettāvihārayutto samaṇo, handa naṃ rosetvā mettāya viyojemīti: Rồi nhận ra rằng: "Đây chính là lý do, Sa Môn này gắn liền với sự an trú trong Từ Tâm, thế thì sau khi làm cho phát sân lên, ta sẽ tách vị ấy khỏi Từ Tâm đó".

Iminā sambandhenetaṃ vuttaṃ - "atha kho āḷavako yakkho yena bhagavā... pe... nikkhama samaṇā"ti: Với mối liên hệ đó,

nên điều này đã được nói rằng: "Thế rồi, chính vì thế Dạ Xoa Āḷavaka đã nói với Đức Thế Tôn ... Này Sa Môn! Hãy rời khỏi nơi này!"

Tatrāyamadhippāyo - kasmā mayā ananuññāto mama bhavanaṃ pavisitvā gharasāmiko viya itthāgārassa majjhe nisinnosi, nanu ayuttametaṃ samaṇassa yadidaṃ adinnapaṭibhogo itthisaṃsaggo ca, tasmā yadi tvaṃ samaṇadhamme ṭhito, nikkhama samaṇāti: Tại nơi ấy, với sự cố ý này nên đã nói rằng: "Tại sao khi chưa được sự cho phép của ta lại vào trú xứ của ta giống như là chủ nhà vậy? Trong khi đó lại ngồi giữa phòng toàn những nữ nhân, chắc chắn rằng những điều này là thọ dụng những gì chưa được cho phép hoặc là tiếp xúc với nữ nhân, thật không thích hợp đối với vị Sa Môn, chính vì thế nếu Ông là người an trú trong Sa Môn Pháp, này Sa Môn! Hãy rời khỏi đây!"

Eke pana "etāni aññāni ca pharusavacanāni vatvā evāyaṃ etadavocā"ti bhaṇanti: Lại nữa, giống như đang nói nhiều rằng "đã nói lên bằng những lời thô lỗ cộc cằn là chính điều này cùng với những điều khác đã được nói lên."

"Yasmā thaddho paṭithaddhabhāvena vinetuṃ na sakkā: "Chính vì cố chấp không thể loại bỏ được sự hiện hữu thiên về cố chấp.

So hi paṭithaddhabhāve kariyamāne seyyathāpi caṇḍassa kukkurassa nāsāya pittaṃ bhindeyya, so bhiyyoso mattāya caṇḍataro assa: Quả thật là thế Dạ Xoa Āḷavaka đang hành động với sự hiện hữu thiên về cố chấp, điều đó giống như phá vỡ túi mật trên lỗ mũi của con chó hung dữ, nó sẽ càng trở nên hung dữ hơn mà thôi.

Evaṃ thaddhataro hoti, mudunā pana so sakkā vinetu"nti: Như vậy để vượt qua sự cố chấp, với sự dịu dàng nhu nhuyến có thể loại bỏ điều đó.

"Sādhāvuso"ti piyavacanena: Thế là bằng những lời nói dễ chịu yêu thương Đức Thế Tôn nói rằng: "Lành Thay! Này hiền giả!"

Tassa vacanaṃ sampaṭicchitvā nikkhami: Sau khi chấp thuận những lời nói của Dạ Xoa Āḷavaka liền rời đi.

Tena vuttaṃ "sādhāvusoti bhagavā nikkhamī"ti: Chính vì thế nên đã được nói rằng: **"Đức Thế Tôn đáp 'Lành thay! Này hiền giả!' rồi rời đi."**

Tato āḷavako "suvaco vatāyaṃ samaṇo ekavacaneneva nikkhanto, evaṃ nāma nikkhametuṃ sukhaṃ samaṇaṃ akāraṇenevāhaṃ sakalarattiṃ yuddhena abbhuyyāsi"nti: Khi ấy, Dạ Xoa Āḷavaka suy

nghĩ rằng: "Thật ra Sa Môn này cũng là người dễ dạy, rời đi chỉ bằng một lời nói, việc Sa Môn rời đi một cách dễ dàng như vậy, ngay cả một phương pháp ta cũng không có, trái ngược hẳn với trận chiến trọn cả đêm qua."

Muducitto hutvā puna cintesi "idānipi na sakkā jānituṃ, kiṃ nu kho suvacatāya nikkhanto, udāhu kodhena, handa naṃ vīmaṃsāmī"ti: Tâm tư trở nên nhu nhuyến, thế nhưng đã suy nghĩ thêm rằng: "Ngay vào lúc này, ta cũng không thể nào biết được, phải chăng vị ấy rời đi vì vị ấy là người dễ dạy, hoặc là giận dữ, thế nên ta thử lại xem sao?"

Tato "pavisa samaṇā"ti āha: Khi ấy, đã nói rằng **"Thưa Sa Môn! Xin hãy đi vào!"**

Atha "suvaco"ti mudubhūtacittavavatthānakaraṇatthaṃ punapi piyavacanaṃ vadanto sādhāvusoti bhagavā pāvisi: Thế là với ý nghĩa làm cho xác định chắc chắn trạng thái tâm nhu nhuyến khi được gọi là "Người dễ dạy", trong khi nói lên lời dễ chịu yêu thương, Đức Thế Tôn nói rằng **"Lành thay! Này hiền giả"** rồi đã đi vào.

Āḷavako punappunaṃ tameva suvacabhāvaṃ vīmaṃsanto dutiyampi tatiyampi "nikkhama pavisā"ti āha: Dạ Xoa Āḷavaka trong khi kiểm tra bản tính dễ dạy đó, đã

lặp đi lặp lại lần thứ hai, lần thứ ba đã nói rằng: **"Xin hãy đi ra! Xin hãy đi vào!"**

Bhagavāpi tathā akāsi: Đức Thế Tôn đã làm theo đúng như vậy.

Yadi na kareyya, pakatiyāpi thaddhayakkhassa cittaṃ thaddhataraṃ hutvā dhammakathāya bhājanaṃ na bhaveyya: Bình thường, tâm của Dạ Xoa vốn dĩ cố chấp, nếu như không làm theo, sự cố chấp càng trở nên tăng trưởng, Dạ Xoa sẽ không thể nhận được sự liên kết trong bài thuyết Pháp.

Tasmā yathā nāma mātā rodantaṃ puttakaṃ yaṃ so icchati, taṃ datvā vā katvā vā saññāpeti, tathā bhagavā kilesarodanena rodantaṃ yakkhaṃ saññāpetuṃ yaṃ so bhaṇati, taṃ akāsi: Chính vì thế, giống đứa con đang khóc lóc khi nó mong muốn một điều gì đó, người mẹ sau khi đưa cho và sau khi làm theo rồi mới dạy dỗ nó, cũng như thế Đức Thế Tôn dạy dỗ cho Dạ Xoa đang khóc than la hét với sự khóc than la hét của Kiết Sử, nên Dạ Xoa nói những gì, Ngài đã làm theo như vậy.

Yathā ca dhātī thaññaṃ apivantaṃ dārakaṃ kiñci datvā upalāḷetvā pāyeti, tathā bhagavā yakkhaṃ lokuttaradhammakhīraṃ pāyetuṃ tassa patthitavacanakaraṇena upalāḷento evamakāsi: Lại nữa, ví như một đứa trẻ không

bú được sữa mẹ, người y tá sau khi đưa cho một vật gì đó, đã vuốt ve dỗ dành rồi cho bú, cũng như thế Đức Thế Tôn cho Dạ Xoa uống sữa Pháp Siêu Thế, trong khi vuốt ve dỗ dành với phương pháp nói lên những lời nói đúng theo mong mỏi của Dạ Xoa, nên đã làm như vậy.

Yathā ca puriso lābumhi catumadhuraṃ pūretukāmo tassabbhantaraṃ sodheti, evaṃ bhagavā yakkhassa citte lokuttaracatumadhuraṃ pūretukāmo tassa abbhantare kodhamalaṃ sodhetuṃ yāva tatiyaṃ nikkhamanapavesanaṃ akāsi: Lại nữa, giống như một người muốn đổ bốn loại đồ ngọt vào trong những chiếc bầu, liền rửa sạch bên trong của những chiếc bầu đó, cũng vậy Đức Thế Tôn muốn đổ đầy sữa là Pháp Siêu Thế vào trong tâm của Dạ Xoa nên rửa sạch những cấu uế phẫn nộ bên trong của Dạ Xoa ấy, chính vì thế cả ba lần đi ra đi vào, Ngài đều đã làm như vậy.

Atha āḷavako "suvaco ayaṃ samaṇo, 'nikkhamā'ti vutto nikkhamati, 'pavisā'ti vutto pavisati, yaṃnūnāhaṃ imaṃ samaṇaṃ evamevaṃ sakalarattiṃ kilametvā, pāde gahetvā, pāragaṅgāya khipeyya"nti: Thế rồi, Dạ Xoa Āḷavaka suy nghĩ rằng: "Sa Môn này quả thật là người dễ dạy, khi được bảo "Hãy đi ra" thì lập tức rời đi, khi được

bảo "Hãy đi vào!" thì ngay lập tức đi vào, chắc chắc như thế sau khi làm như vậy như vậy cho Sa Môn này mệt mỏi suốt trọn cả đêm, rồi nắm lấy đôi chân thảy qua bên kia của bờ sông Hằng."

Pāpakaṃ citaṃ uppādetvā catutthavāraṃ āha - "nikkhama samaṇā"ti: Sau khi phát sanh tâm tư ác độc đó, lần thứ tư đã nói rằng: **"Hãy đi ra! Này Sa Môn!"**

Taṃ ñatvā bhagavā "na khvāhaṃ ta"nti āha: Sau khi biết được như vậy, Đức Thế Tôn đã trả lời rằng: **"Thật vậy, Ta không làm điều đó nữa."**

"Evaṃ vutte taduttariṃ karaṇīyaṃ pariyesamāno pañhaṃ pucchitabbaṃ maññissati, taṃ dhammakathāya mukhaṃ bhavissatī"ti ñatvā "na khvāhaṃ ta"nti āha: Đức Thế Tôn sau khi biết được rằng: "Khi trả lời như vậy, Dạ Xoa Āḷavaka trong khi tìm kiếm những hành động tiếp theo, sẽ nhớ đến những câu hỏi cần phải hỏi và Dạ Xoa Āḷavaka sẽ đối diện với sự thuyết giảng Giáo Pháp." Nên Ngài đã trả lời rằng: **"Thật vậy, Ta không làm điều đó nữa."**

Tattha naiti paṭikkhepe: Ở đây, gọi là **"Không"** tức là hành vi chống đối, phủ định.

Khoiti avadhāraṇe: Gọi là **"Thật vậy"** tức là sự nhấn mạnh, sự lựa chọn.

Ahanti attanidassanaṃ: Gọi là **"Ta"** tức là chỉ ra sự rõ ràng là chính mình.

Nti hetuvacanaṃ: **"Đuôi nti"** chỉ cho lời nói trích dẫn.

Tenettha "yasmā tvaṃ evaṃ cintesi, tasmā ahaṃ āvuso neva nikkhamissāmi, yaṃ te karaṇīyaṃ, taṃ karohī"ti evamattho daṭṭhabbo: Chính vì thế, nên điều đó cần phải được hiểu với ý nghĩa như vầy: "Chính vì người đã suy nghĩ như vậy, cho nên ta sẽ không rời khỏi đây nữa, này hiền giả! Những gì ngươi cần phải hoàn thành, ngươi hãy làm điều đó đi."

Tato āḷavako yasmā pubbepi ākāsenāgamanavelāyaṃ "kiṃ nu kho, etaṃ suvaṇṇavimānaṃ, udāhu rajatamaṇivimānānaṃ aññataraṃ, handa naṃ passāmā"ti evaṃ attano vimānaṃ āgate iddhimante tāpasaparibbājake pañhaṃ pucchitvā vissajjetumasakkonte cittakkhepādīhi viheṭheti: Trước đây, những vị đạo sĩ và những du sĩ ngoại đạo là những người có được thần lực đã đi đến tòa Lâu Đài của chính mình như vậy, với suy nghĩ rằng: "Chúng ta hãy nhìn xem đó là tòa lâu đài bằng vàng, hay bằng Bảo Ngọc Maṇī hay là bằng thứ gì khác." Dạ Xoa Āḷavaka, sau khi hỏi những câu hỏi (đến những vị ấy), trong khi không trả lời được, liền nhiễu hại chẳng hạn như làm cho tâm trí điên loạn.

Kathaṃ? Amanussā hi bhiṃsanakarūpadassanena vā hadayavatthuparimaddanena vāti dvīhākārehi cittakkhepaṃ karonti: Bằng cách nào? Quả thật như vậy, những loại Phi Nhân làm cho tâm trí điên loạn bằng hai cách đó là với cách cho nhìn thấy sắc tướng kinh hoàng ghê sợ hoặc với cách nghiền nát trái tim ra.

Ayaṃ pana yasmā "iddhimanto bhiṃsanakarūpadassanena na tasantī"ti ñatvā: Lại nữa, chính vì Dạ Xoa Āḷavaka sau khi biết được rằng "Đối với những người có thần lực, bằng cách cho nhìn thấy sắc tướng kinh hoàng ghê sợ những vị ấy cũng không có sự rúng động."

Attano iddhippabhāvena sukhumattabhāvaṃ nimminitvā, tesaṃ anto pavisitvā hadayavatthuṃ parimaddati, tato cittasantati na saṇṭhāti: Vì thế bằng thần lực vượt trội của chính mình sau khi hóa hiện ra một cơ thể thật vi tế đã đi vào bên trong của những vị này rồi nghiền nát trái tim, khi đó dòng diễn tiến liên tục của tâm tư không còn trụ vững.

Tassā asaṇṭhamānāya ummattakā honti khittacittā: Với sự không trụ vững của những vị ấy, tâm tư bị bấn loạn và trở thành người điên dại.

Evaṃ khittacittānaṃ etesaṃ urampi phāleti, pādepi ne gahetvā pāragaṅgāya khipati "māssu me puna evarūpā bhavanamāgamiṃsū"ti: Như vậy sau khi đập cho bể ngực của những người điên dại này, cầm lấy hai chân của họ, thảy qua bên kia bờ sông Hằng và nói rằng: "Các ngươi không được đến trú xứ của ta giống như vậy nữa."

Tasmā te pañhe saritvā "yaṃnūnāhaṃ imaṃ samaṇaṃ idāni evaṃ viheṭheyya"nti: Chính vì thế, sau khi nhớ lại những câu hỏi đó, liền suy nghĩ rằng: "Chắc chắn, bây giờ ta phải nhiễu hại vị Sa Môn này như vậy."

Cintetvā āha "pañhaṃ taṃ samaṇā"tiādi: Sau khi suy nghĩ vậy xong đã hỏi rằng: **"Thưa Sa Môn! Những câu hỏi này..."**

Kuto panassa te pañhāti?: Vậy thì những câu hỏi của Dạ Xoa Āḷavaka có từ đâu?

Tassa kira mātāpitaro kassapaṃ bhagavantaṃ payirupāsitvā aṭṭha pañhe savissajjane uggahesuṃ: Tương truyền, Cha mẹ của Dạ Xoa Āḷavaka sau khi phục dịch đến Đức Thế Tôn có Hồng Danh Kassapa học được tám câu hỏi và những câu trả lời cho chính mình.

Te daharakāle āḷavakaṃ pariyāpuṇāpesuṃ: Từ thuở còn nhỏ, Dạ Xoa

Āḷavaka học hỏi trọn vẹn những câu hỏi và trả lời đó.

So kālaccayena vissajjanaṃ sammussi: Một thời gian sau, Dạ Xoa Āḷavaka đã lãng quên đi những câu trả lời đó.

Tato "ime pañhāpi mā vinassantū"ti suvaṇṇapaṭṭe jātihiṅgulakena likhāpetvā vimāne nikkhipi: Khi ấy đã suy nghĩ rằng: "Không được hủy hoại thêm những câu hỏi này." Nên sau khi cho viết bằng màu đỏ son tự nhiên lên tấm bảng bằng vàng rồi đã đặt trong tòa Lâu Đài.

Evamete buddhapañhā buddhavisayā eva honti: Như vậy, những điều này là những câu hỏi của Chư Phật và thuộc về phạm vi của Chư Phật.

Bhagavā taṃ sutvā: Đức Thế Tôn sau khi nghe điều đó.

Yasmā buddhānaṃ pariccattalābhantarāyo vā jīvitantarāyo vā sabbaññutaññāṇabyāmappabhānaṃ paṭighāto vā na sakkā kenaci kātuṃ tasmā taṃ loke asādhāraṇaṃ buddhānubhāvaṃ dassento: Và chính vì không có bất kỳ người nào có thể tạo nên những chướng ngại đối với Chư Phật như gây trở ngại trong những vật phẩm cúng dường, gây tổn hại đến sinh mạng, Toàn Giác Trí và vầng hào quang chung quanh, vì thế trong khi

nhìn thấy uy lực của Chư Phật là duy nhất trong thế gian này.

Āha "na khvāhaṃ taṃ, āvuso, passāmi sadevake loke"ti: Đã trả lời rằng: **"Quả thật như vậy! Này hiền giả! Ta không thấy trong thế gian này luôn cả thiên giới..."**

Tattha "sadevakavacanena pañcakāmāvacaradevaggahaṇa"ntiādinā nayena etesaṃ padānaṃ atthamattadassanena saṅkhepo vutto, na anusandhiyojanākkamena vitthāro: Ở đây, đã được nói ngắn gọn lại bằng cách để cho thấy được chỉ trong phạm vi của lời nói đó theo hình thức chẳng hạn như cụm từ "Với từ 'Luôn cả Thiên Giới' là nhóm Chư Thiên trong năm cõi trời Dục Giới" chứ không phải giảng giải chi tiết bằng phương pháp giải thích liên tiếp.

Svāyaṃ vuccati - sadevaka vacanena hi ukkaṭṭhaparicchedato sabbadevesu gahitesupi yesaṃ tattha sannipatite devagaṇe vimati ahosi "māro mahānubhāvo chakāmāvacarissaro vasavattī paccanīkasāto dhammadessī kururakammanto, kiṃ nu kho, sopissa cittakkhepādīni na kareyyā"ti, tesaṃ vimatipaṭibāhanatthaṃ "samārake"ti āha: Và đây chính là điều được nói đến - Quả thật là như vậy, với từ ngữ **bao gồm cả thiên giới** có sự hoài

nghi về nhóm chư thiên đã tụ hội về tại nơi đó, từ việc đã được phân chia riêng biệt thì người nào đã nắm bắt được đối với tất cả các vị Chư Thiên đó? Như có người nói rằng "Ma Vương Đại Uy Lực cai quản Tầng thứ sáu của cõi trời Dục Giới là Vasavattī, Bà La Môn Paccanīkasāta vốn là người không có sự thích thú trong Giáo Pháp trong khi vị ấy đang thực hiện những điều cực kỳ hung bạo thế nhưng Ma Vương cũng không thể làm cho tâm của vị ấy trở nên điên loạn." chính vì thế đã nói là **"Bao gồm luôn cả ma giới"** với ý nghĩa để ngăn ngừa sự nghi ngờ cho những người ấy.

Tato yesaṃ ahosi - "brahmā mahānubhāvo ekaṅguliyā ekacakkavāḷasahasse ālokaṃ karoti, dvīhi... pe... dasahi aṅgulīhi dasasu cakkavāḷasahassesu, anuttarañca jhānasamāpattisukhaṃ paṭisaṃvedeti, kiṃ sopi na kareyyā"ti, tesaṃ vimatipaṭibāhanatthaṃ "sabrahmake"ti āha: Khi đó có những ai đó nghĩ rằng: "Vị Phạm Thiên Đại Uy Lực làm cho rực sáng trong cả một ngàn luân vi thế giới chỉ bằng một ngón tay, ... hai... mười ngàn luân vi thế giới chỉ với mười ngón tay, thế nhưng sự trải nghiệm thọ hưởng an lạc trong các thiền chứng và những pháp cao thượng khác tại sao đối với vị ấy lại không thể." Nên đã nói rằng **"Bao gồm luôn cả Phạm Thiên Giới"** với

ý nghĩa ngăn ngừa sự nghi ngờ cho những người ấy.

Atha yesaṃ ahosi "puthu samaṇabrāhmaṇā sāsanassa paccatthikā paccāmittā mantādibalasamannāgatā, kiṃ tepi na kareyyu"nti, tesaṃ vimatipaṭibāhanatthaṃ "sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāyā"ti āha: Lại nữa có người suy nghĩ rằng: "Những Sa Môn Bà La Môn riêng biệt là những người đã đi đến hội đủ với tất cả những sức mạnh chẳng hạn như là bùa chú, là những người đối đầu, là những người đối nghịch với Giáo Pháp, thì tại sao đối với các vị ấy lại không thể?" nên đã nói rằng **"Giữa hội chúng bao gồm các Sa Môn, Bà La Môn"** với ý nghĩa ngăn ngừa sự nghi ngờ cho những người đó.

Evaṃ ukkaṭṭhaṭṭhānesu kassaci abhāvaṃ dassetvā idāni sadevamanussāyāti vacanena sammutideve avasesamanusse ca upādāya ukkaṭṭhaparicchedavaseneva sesasattalokepi kassaci abhāvaṃ dassesīti evamettha anusandhiyojanākkamo veditabbo: Như vậy, sau khi chỉ ra việc không hiện hữu bất kỳ một người nào ở địa vị tối cao, giờ đây với lời nói **"Giữa Chư Thiên và loài người"** tức là ngay cả việc phân chia riêng biệt do nương vào những người còn lại và chư thiên chế

định, cũng chỉ ra cho thấy không hiện hữu bất kỳ một ai đối với những chúng sanh còn lại trong thế gian này. Ở đây, cần phải hiểu chi tiết bằng phương pháp giải thích liên tiếp là như vậy.

Evaṃ bhagavā tassa bādhanacittaṃ paṭisedhetvā pañhapucchane ussāhaṃ janento: Như vậy, sau khi Đức Thế Tôn ngăn ngừa những trở ngại trong tâm của Dạ Xoa Āḷavaka trong khi sanh khởi việc nỗ lực để đặt ra những câu hỏi.

Āha "apica tvaṃ, āvuso, puccha yadākaṅkhasī"ti: Đã nói rằng: **"Này hiền giả! Nếu như ngươi có sự mong mỏi thì hãy hỏi."**

Tassattho – puccha, yadi ākaṅkhasi, na me pañhavissajjane bhāro atthi : Điều đó có ý nghĩa rằng: "Nếu như ngươi có sự mong mỏi thì hãy hỏi, không có trở ngại nào trong việc trả lời những câu hỏi ấy đối với ta."

Atha vā "puccha yaṃ ākaṅkhasi, te sabbaṃ vissajjessāmī"ti sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi asādhāraṇaṃ paccekabuddhaaggasāvakamahāsāvakehi: Lại nữa, Đức Thế Tôn đã yêu cầu bằng sự yêu cầu của vị Toàn Giác nên nói rằng: "Ngươi đã mong mỏi điều gì thì hãy hỏi, ta sẽ trả lời tất cả câu hỏi

đó." Đối với các vị Phật Độc Giác, Thượng Thủ Thinh Văn hoặc đại đệ tử thì có sự khác biệt.

Te hi "pucchāvuso sutvā vedissāmā"ti vadanti: Quả thật như vậy, những vị đó thường nói rằng: "Này hiền giả, hãy hỏi đi, sau khi nghe xong sẽ thông hiểu."

Buddhā pana "pucchāvuso yadākaṅkhasī"ti vā: Lại nữa, Chư Phật thì nói rằng: "Này hiền giả! Hãy hỏi đi nếu như người muốn."

"Puccha vāsava maṃ pañhaṃ, yaṃ kiñci manasicchasī"ti vā: Hoặc là "Vāsava câu hỏi hãy hỏi ta, Là tất cả những gì tâm ngươi muốn."

"Bāvarissa ca tuyhaṃ vā, sabbesaṃ sabbasaṃsayaṃ; Katāvakāsā pucchavho, yaṃ kiñci manasicchathā"ti vā: Hoặc là "Ta cho cơ hội đối với Bà La Môn Bāvarī đối với ngươi và đối với tất cả Phạm Chí, hãy hỏi tất cả những điều nghi ngờ. Các ngươi đang mong muốn, một vấn đề nào trong tâm các ngươi hãy hỏi đi."

Evamādinā nayena devamanussānaṃ sabbaññupavāraṇaṃ pavārenti: Bằng những phương pháp như vậy, là yêu cầu bằng sự yêu cầu của Toàn Giác Trí đến Chư Thiên và Nhân Loại.

Anacchariyañcetaṃ, yaṃ bhagavā buddhabhūmiṃ patvāevaṃ pavāraṇaṃ pavāreyya: Điều này cũng không có gì là phi thường, vì những Đức Thế Tôn đó đã đạt đến địa vức của Chư Phật, nên có thể yêu cầu bằng sự yêu cầu như vậy.

Yo bodhisattabhūmiyaṃ padesañāṇe vattamānopi: Ngay cả Bồ Tát Bhūmiya, trong khi hiện hữu với sự hiểu biết hạn hẹp cũng đã nói rằng.

Koṇḍañña pañhāni viyākarohi: Koṇḍañña! Xin hãy trả lời những câu hỏi.

Yācanti taṃ isayo sādhurūpā: Của những Đạo Sĩ có đức độ thỉnh cầu.

Koṇḍañña eso manujesu dhammo: Koṇḍañña! Pháp đó giữa loài người.

Yaṃ vuddhamāgacchati esa bhāro: Gánh nặng ấy, dành cho hàng trưởng bối.

Katāvakāsā pucchantu bhonto: Cơ hội đã được tạo ra xin các Ngài hãy hỏi.

Yaṃ kiñci pañhaṃ manasābhipatthitaṃ: Bất cứ câu hỏi nào được mong mỏi trong tâm.

Ahañhi taṃ taṃ vo viyākarissaṃ: Từng câu một tôi sẽ giải thích cho các Ngài.

Ñatvā sayaṃ lokamimaṃ parañcā: Sau khi tự thân biết được thế gian này và thế gian khác.

Evaṃ sarabhaṅgakāle sambhavajātake ca sakalajambudīpe tikkhattuṃ vicaritvā pañhānaṃ antakaraṃ adisvā: Vào lúc là Ẩn Sĩ Sarabhaṅga thì như vậy, và trong Bổn Sanh Sambhava sau khi không thấy được điểm chấm dứt trong câu hỏi, đã đi loanh quanh đến ba vòng trọn khắp cả cõi Diêm Phù Đề này.

Jātiyā sattavassiko rathikāya paṃsukīḷikaṃ kīḷanto suciratena brāhmaṇena puṭṭho: cậu bé (Sambhava) bảy tuổi, trong khi nô đùa những trò chơi với bùn đất đã trả lời với Bà La Môn Sucirata rằng.

Taggha te ahamakkhissaṃ: Chắc chắn Ta sẽ nói lên những điều ấy.

Yathāpi kusalo tathā: Tại nơi này, cũng giống Bậc Thiện Xảo vậy.

Rājā ca kho naṃ jānāti: Và Đức Vua hiểu biết được những điều đó.

Yadi kāhati vā na vā: Mặc dù vậy Ngài có làm, hay không làm mà thôi.

Evaṃ sabbaññupavāraṇaṃ pavāresi: Như vậy là đã yêu cầu với yêu cầu của Toàn Giác Trí.

Evaṃ bhagavatā āḷavakassa sabbaññupavāraṇāya pavāritāya atha kho āḷavako yakkho bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi "kiṃ sūdha vitta"nti: Như vậy, với việc đã yêu cầu với yêu cầu của Toàn Giác Trí dành cho Dạ Xoa Āḷavaka của Đức Thế Tôn, **thế rồi Dạ Xoa Āḷavaka đã nói lên Đức Thế Tôn những kệ ngôn rằng: "Tài sản nào quý trong thế gian này?"**

Tattha kinti pucchāvacanaṃ: Ở đây, gọi là **"Cái gì?"** là lời nói dùng trong câu hỏi.

Sūti padapūraṇamatte nipāto: Gọi là **"Tốt đẹp"** là bất biến phân từ chỉ cho chừng mực của từ được thêm vào.

Idhāti imasmiṃ loke: Gọi là **"Ở đây"** là trong thế gian này.

Vitta nti vidati, pītiṃ karotīti vittaṃ, dhanassetaṃ adhivacanaṃ: Gọi là **"Tài sản, của cải"** tức là xác định chắn chắn, như nói rằng 'làm cho vui vẻ thích thú là tài sản', từ này dùng để gọi ám chỉ cho sự giàu có.

Suciṇṇanti sukataṃ: Gọi là **"Khéo léo tích lũy"** tức là đã tạo nên bằng sự khéo léo, kỳ công.

Sukhanti kāyikacetasikaṃ sātaṃ: Gọi là **"Sự an lạc"** tức là sự sảng khoái của thân tâm.

Āvahātīti āvahati, āneti, deti, appetīti vuttaṃ hoti: Gọi là **"Đưa đến"** tức là mang đến, mang lại, ban cho, đã nói với nghĩa để buộc chặt vào.

Haveti daḷhatthe nipāto: Gọi là **"Thật vậy"** là một bất biến phân từ với ý nghĩa là vững chắc, mạnh mẽ.

Sādutaranti atisayena sāduṃ: Gọi là **"Ngọt ngào hơn"** tức là ngọt ngào với sự dồi dào hơn.

"Sādhutara"ntipi pāṭho: Có đôi khi được đọc thành "Sādhutara".

Rasānanti rasasaññitānaṃ dhammānaṃ: Gọi là **"Trong các hương vị"** tức là trong Giáo Pháp cũng được gọi là hương vị.

Kathanti kena pakārena: Gọi là **"Như thế nào?"** tức là bằng cách nào? Bằng phương pháp gì?

Kathaṃjīvino jīvitaṃ kathaṃjīvijīvitaṃ, gāthābandhasukhatthaṃ pana sānunāsikaṃ vuccati: Sinh mạng được nuôi sống bằng cách nào, **nuôi sống sanh mạng bằng cách nào**, là ý nghĩa khát khao hạnh phúc được kết nối trong câu kệ ngôn, lại nữa là cách nói bằng giọng mũi.

"Kathaṃjīviṃ jīvata"nti vā pāṭho: Đôi khi cũng được đọc là: "Đã sống bằng cách sống như thế nào?"

Tassa jīvantānaṃ kathaṃjīvinti attho: Nghĩa là đối với sanh mạng của người đó đã được nuôi sống bằng cách nào?

Sesamettha pākaṭameva: Ngoài điều này ra, còn lại chỉ là bình thường

Evamimāya gāthāya "kiṃ su idha loke purisassa vittaṃ seṭṭhaṃ, kiṃ su suciṇṇaṃ sukhamāvahāti, kiṃ rasānaṃ sādutaraṃ, kathaṃjīvino jīvitaṃ seṭṭhamāhū"ti ime cattāro pañhe pucchi: Như vậy, với kệ ngôn này đã hỏi lên bốn câu hỏi là: "Cái gì là tài sản quý nhất của con người? Điều gì khéo tích lũy mang lại sự an lạc hạnh phúc? Hương vị ngọt ngào nhất trong các hương vị là gì? Nuôi sống sanh mạng như thế nào gọi là tối thượng?"

Athassa bhagavā kassapadasabalena vissajjitanayeneva vissajjento imaṃ gāthamāha "saddhīdha vitta"nti: Thế rồi, Đức Thế Tôn trong khi trả lời bằng chính phương pháp đã trả lời của Đấng Thập Lực Kasssapa, đã nói lên kệ ngôn này **"Trong thế gian này, Đức Tin là tài sản..."**

Tattha yathā hiraññasuvaṇṇādi vittaṃ upabhogaparibhogasukhaṃ āvahati: Ở đây, tài sản chẳng hạn như là vàng thô hay vàng nguyên chất mang lại sự an lạc trong việc thọ dụng những vật chất hay lợi nhuận.

Khuppipāsādidukkhaṃ paṭibāhati: nhằm tránh khỏi và ngăn ngừa những khổ đau vì sự đói khát.

Dāliddiyaṃ vūpasameti: Làm lắng dịu đi sự nghèo khổ.

Muttādiratanapaṭilābhahetu hoti: Là nhân để thành tựu được những loại bảo vật chẳng hạn như là ngọc trai.

Lokasanthutiñca āvahati: Mang đến sự trọng vọng của thế gian.

Evaṃ lokiyalokuttarā saddhāpi yathāsambhavaṃ lokiyalokuttaravipākasukhamāvahati: Cũng như vậy sự sanh khởi có liên hệ đến Đức Tin thuộc về Hiệp Thế hay Siêu Thế, cũng mang lại quả dị thục an lạc thuộc về Hiệp Thế hay Siêu Thế.

Saddhādhurena paṭipannānaṃ jātijarādidukkhaṃ paṭibāhati: Trong việc thực hành miên mật với cơ sở là Đức Tin, được ngăn ngừa tránh khỏi những sự khổ đau chẳng hạn như sanh già.

Guṇadāliddiyaṃ vūpasameti: Làm lắng dịu đi những nghèo đói trong các phẩm chất.

Satisambojjhaṅgādiratanapaṭilābhah etu hoti: Là nhân để thành tựu các loại bảo vật chẳng hạn như là Niệm Giác Chi.

Saddho sīlena sampanno: Có Đức Tin, thành tựu về Giới

Yasobhogasamappito: Được danh thơm, và sung túc của cải

Yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati: Dù cộng trú, trú xứ trong các nơi

Tattha tattheva pūjito"ti: Tại nơi đó, được cúng dường kính trọng

Vacanato lokasanthutiñca āvahatīti katvā "vitta"nti vuttā: Xuất phát từ lời nói đã được nói là "Tài sản" tức là sau khi làm xong mang lại sự trọng vọng của thế gian.

Yasmā panetaṃ saddhāvittaṃ anugāmikaṃ anaññasādhāraṇaṃ sabbasampattihetu: Lại nữa, chính vì nguyên nhân để thành tựu tất cả không phải cộng chung với những thứ khác mà phải đi cùng với tài sản đức tin này.

Lokiyassa hiraññasuvaṇṇādivittassāpi nidānaṃ: Như

đối với tài sản vàng thô hoặc vàng nguyên chất là phương tiện của Hiệp Thế.

Saddhoyeva hi dānādīni puññāni katvā vittaṃ adhigacchati: Quả thật như vậy, đối với người có Đức Tin sau khi làm những việc công đức chẳng hạn như bố thí, đi đến thành tựu về tài sản.

Assaddhassa pana vittaṃ yāvadeva anatthāya hoti, tasmā "seṭṭha"nti vuttaṃ: Lại nữa đối với người không có Đức Tin dẫu có tài sản nhưng cũng không mang lại ích lợi gì cả, chính vì thế nên đã nói (Đức Tin) là "Cao cả nhất".

Purisassāti ukkaṭṭhaparicchedadesanā: Gọi là **"Trong loài người"** tức là đã thuyết lên với giới hạn đặc biệt.

Tasmā na kevalaṃ purisassa, itthiādīnampi saddhāvittameva seṭṭhanti veditabbaṃ: Chính vì không phải toàn bộ đối với người nam mà cần phải hiểu rằng thậm chí ngay đến những người nữ thì đối với tài sản Đức Tin cũng là cao cả nhất.

Dhammoti dasakusalakammapathadhammo, dānasīlabhāvanādhammo vā: Gọi là **"Pháp"** tức là pháp thuộc về Thập Thiện Nghiệp đạo lộ, hoặc là Pháp thuộc về Bố Thí, Trì Giới và Tu Tiến.

Suciṇṇoti sukato sucarito: Gọi là **"Khéo léo tích lũy"**, tức là đã làm một cách tốt đẹp, đã thực hành một cách tốt đẹp.

Sukhamāvahātīti soṇaseṭṭhiputtaraṭṭhapālādīnaṃ viya manussasukhaṃ: Gọi là **"Mang đến sự an lạc"** tức là an lạc của loài người giống như Raṭṭhapālā con trai của gia chủ Soṇa.

Sakkādīnaṃ viya dibbasukhaṃ: An lạc của Thiên Giới giống như là Thiên Chủ Đế Thích.

Pariyosāne ca mahāpadumādīnaṃ viya nibbānasukhañca āvahatīti: Và mang lại sự chấm dứt trọn vẹn và an lạc Niết Bàn giống như nàng Mahāpadumā.

Saccanti ayaṃ saccasaddo anekesu atthesu dissati: Gọi là **"Sự Thật"** tức là chữ Sự Thật này được xuất hiện trong nhiều ý nghĩa khác nhau

Seyyathidaṃ - "saccaṃ bhaṇe na kujjheyyā"tiādīsu vācāsacce: Điều này như thế nào? Chân thật trong lời nói như "Hãy nên nói lên lời chân thật và không nên phẫn nộ."

"Sacce ṭhitā samaṇabrāhmaṇā cā"tiādīsu viratisacce: Chân thật trong sự kiêng cữ như "Các vị Sa Môn, Bà La Môn đã vững trú trong sự chân thật."

"Kasmā nu saccāni vadanti nānā, pavādiyāse kusalāvadānā"tiādīsu diṭṭhisacce: Chân thật trong các học thuyết như: "Tại sao họ lại nói lên những sự thật khác nhau, trong khi tranh luận họ lại tuyên bố mình là những người thiện xảo?"

"Cattārimāni, bhikkhave, brāhmaṇasaccānī"tiādīsu brāhmaṇasacce: Chân thật của những Bà La Môn như: "Này Chư Tỳ Khưu! Có bốn sự thật Bà La Môn này!"

"Ekañhi saccaṃ na dutīyamatthī"tiādīsu paramatthasacce: Sự thật trong ý nghĩa Chân Đế: "Quả nhiên là như vậy, Sự thật chỉ có một không có cái thứ hai."

"Catunnaṃ saccānaṃ kati kusalā"tiādīsu ariyasacce: Sự thật trong Thánh Đế như: "Trong Bốn Đế có bao nhiêu là Thiện?"

Idha pana paramatthasaccaṃ nibbānaṃ, viratisaccaṃ vā abbhantaraṃ katvā vācāsaccaṃ adhippetaṃ, yassānubhāvena udakādīni vase vattenti jātijarāmaraṇapāraṃ taranti: Lại nữa, ở đây Sự Thật trong ý nghĩa Chân Đế chính là Niết Bàn, Chân Thật trong các sự kiêng cữ tránh xa chính là sau khi thực hiện bên trong nội thân, Lời Nói Chân Thật chính là những sự chú ý, chẳng hạn như nước được giữ lại trong mỡ các loại động vật, với những

năng lực của những điều đó vượt qua khỏi bờ của Sanh Già và Tử.

Saccena vācenudakampi dhāvati: Với lời nói chân thật có thể đi trên nước.

Visampi saccena hananti paṇḍitā: Những Bậc Hiền Trí hóa giải những độc tố bằng sự chân thật.

Saccena devo thanayaṃ pavassati: Mưa tuôn và sấm chớp bằng sự chân thật.

Sacce ṭhitā nibbutiṃ patthayanti: An trú vào sự Chân Thật chứng ngộ Niết Bàn.

Ye kecime atthi rasā pathabyā: Bất cứ những hương vị nào có trên mặt đất dành cho ta.

Saccaṃ tesaṃ sādutaraṃ rasānaṃ: Trong tất cả những hương vị đó, Chân Thật là hương vị ngọt ngào nhất.

Sacce ṭhitā samaṇabrāhmaṇā ca: Các vị Sa Môn Bà La Môn đã an trú vào sự Chân Thật.

Taranti jātimaraṇassa pāra: Vượt qua bên kia của bờ tử sanh.

Sādutaranti madhurataraṃ, paṇītataraṃ: Gọi là "**Ngọt ngào nhất**" tức là những gì ngon ngọt nhất, cao quý nhất.

Rasānanti ye ime "mūlaraso, khandharaso"tiādinā nayena sāyanīyadhammā: Gọi là **"Trong các loại hương vị"**, tức là những gì tốt đẹp vừa vặn trong vị nếm thử với phương pháp chẳng hạn như "Vị chất từ rễ cây, vị chất từ thân cây."

Ye cime "anujānāmi, bhikkhave, sabbaṃ phalarasaṃ: Và những gì như "Này Chư Tỳ Khưu! Ta cho phép trong tất cả hương vị các loại trái cây."

Arasarūpo bhavaṃ gotamo, ye te, brāhmaṇa, rūparasā, saddarasā: Hoặc "Sa Môn Gotama thật thiếu ý vị. Này Bà La Môn! Các Sắc vị, Thinh vị... tất cả các vị ấy."

Anāpatti rasarase: Hoặc "Vô tội trong các hương vị được thêm vào để tăng thêm hương vị."

Ayaṃ dhammavinayo ekaraso vimuttiraso: Hoặc là "Pháp và Luật này chỉ có một vị duy nhất đó là hương vị Giải Thoát."

Bhāgī vā bhagavā attharasassa dhammarasassā" tiādinā: Hoặc là "Lại nữa, Đức Thế Tôn có sự tham dự vào đối với Nghĩ vị và Pháp vị..."

Nayena vācārasūpavajjā avasesabyañjanādayo dhammā "rasā"ti vuccanti: Với cùng cách thức như thế những Pháp mang những từ ngữ khác ngoài ra, có sự đáng

chê trách trong hương vị lời nói cũng được gọi là "Hương vị".

Tesaṃ rasānaṃ saccaṃ have sādutaraṃ saccameva sādutaraṃ, sādhutaraṃ vā seṭṭhataraṃ, uttamataraṃ: Trong tất cả các loại hương vị đó, **quả nhiên sự chân thật là hương vị ngọt ngào nhất**, chính sự chân thật là hương vị ngọt ngào nhất, tốt đẹp nhất, cao cả nhất và tối thượng nhất.

Mūlarasādayo hi sarīraṃ upabrūhenti, saṃkilesikañca sukhamāvahanti: Quả thật như vậy, như những hương vị từ rễ cây vốn làm tăng trưởng cho thân thể, mang đến sự an lạc chen lẫn những kiết sử phiền não.

Saccarase viratisaccavācāsaccarasā samathavipassanādīhi cittamupabrūhenti, asaṃkilesikañca sukhamāvahanti: Còn những hương vị của lời nói chân thật hay của sự chân thật kiêng cữ trong hương vị Chân Thật, làm tăng trưởng Tâm đối với Thiền Chỉ hay Thiền Quán, mang đến sự an lạc không còn chen lẫn những kiết sử phiền não.

Vimuttiraso paramatthasaccarasaparibhāvitattā sādu: Chính tự mình hiểu biết trọn vẹn hương vị sự thật trong ý nghĩa Chân Đế là hương vị giải thoát ngọt ngào.

Attharasadhammarasā ca tadadhigamūpāyabhūtaṃ atthañca dhammañca nissāya pavattitoti: Nghĩa Vị và Pháp Vị là đã đi đến nương theo Ý Nghĩa và Giáo Pháp và được hình thành đúng theo đường lối Giác Ngộ ngay vào thời điểm đó.

Paññājīvinti ettha pana yvāyaṃ andhekacakkhudvicakkhukesu: Gọi là **"Sống với Trí Tuệ"** tức là ở đây trong ba hạng người gồm người mù, người một mắt và người hai mắt.

Dvicakkhupuggalo gahaṭṭho vā kammantānuṭṭhānasaraṇagamanadānasaṃvibhāgasīlasamādānauposathakammādi gahaṭṭhapaṭipadaṃ: Người tại gia cư sĩ là người có hai mắt, trong khi đang làm nỗ lực lao động, vị ấy Quy Y, phân phối và chia sẻ những đồ vật bố thí cúng dường, chấp nhận thọ trì những học giới như người tại gia cư sĩ ấy thực hành Bát Quan Trai Giới chẳng hạn.

Pabbajito vā avippaṭisārakarasīlasaṅkhātaṃ taduttaricittavisuddhiādibhedaṃ vā pabbajitapaṭipadaṃ paññāya ārādhetvā jīvati: Bậc xuất gia sau khi tích lũy với Trí Tuệ, sống thực hành theo đường lối xuất gia, thực hành không có sự ăn năn hối tiếc còn được gọi là Giới,

hoặc ngay khi đó là sự chia chẻ cao thượng hơn như là Tâm Tịnh chẳng hạn.

Tassa paññājīvino jīvitaṃ, taṃ vā paññājīviṃ jīvitaṃ seṭṭhamāhūti evamattho daṭṭhabbo: Đối với người đã nuôi sống sanh mạng bằng Trí Tuệ như vậy, việc đã nuôi sống sanh mạng bằng Trí Tuệ đó được gọi là cao thượng, Ý nghĩa như vậy cần phải nhận thấy.

Evaṃ bhagavatā vissajjite cattāropi pañhe sutvā attamano yakkho avasesepi cattāro pañhe pucchanto: Như vậy, sau khi nghe được sự trả lời của Đức Thế Tôn đối với bốn câu hỏi đó, Dạ Xoa Āḷavaka đã lấy làm thỏa thích, trong khi hỏi bốn câu hỏi còn lại.

"Kathaṃ su tarati ogha"nti gāthamāha: Đã nói lên kệ ngôn rằng: "Làm thế nào để vượt qua dòng nước lũ?"

Athassa bhagavā purimanayeneva vissajjento "saddhāya taratī"ti gāthamāha: Bằng đúng với phương pháp trước đó, trong khi trả lời, Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn rằng: "Vượt qua với Đức Tin."

Tattha kiñcāpi yo catubbidhaṃ oghaṃ tarati: Ở đây, đối với bất kỳ người nào vượt qua bốn dòng nước lũ.

So saṃsāraṇṇavampi tarati: Người đó phải vượt qua đối với Đại Dương luân hồi.

Vaṭṭadukkhampi acceti: Băng qua được vòng luân lưu đau khổ.

Kilesamalāpi parisujjhati: Trở nên được sạch sẽ thanh tịnh hoàn toàn đối với các cấu uế kiết sử phiền não.

Evaṃ santepi pana yasmā assaddho oghataraṇaṃ asaddahanto na pakkhandati: Lại nữa, đối với sự hiện hữu như vậy, người không có Đức Tin, trong khi không có sự tin tưởng về việc băng qua được dòng nước lũ thì cũng không vượt qua khỏi.

Pañcasu kāmaguṇesu cittavossaggena pamatto tattheva sattavisattatāya saṃsāraṇṇavaṃ na tarati: Người lười biếng cẩu thả với sự buông thả tâm đối với năm dục trưởng dưỡng, chính tại nơi đó những chúng sanh bị vướng víu vào năm dục trưởng dưỡng ấy cũng không vượt qua được Đại Dương luân hồi.

Kusīto dukkhaṃ viharati vokiṇṇo akusalehi dhammehi: Người biếng nhác giải đãi lẫn lộn đầy với những Pháp Bất Thiện sống trong khổ đau.

Appañño suddhimaggaṃ ajānanto na parisujjhati: Người không có trí tuệ trong khi không biết được con đường dẫn đến thanh tịnh cũng không trở nên trong sạch thanh tịnh.

Tasmā tappaṭipakkhaṃ dassentena bhagavatā ayaṃ gāthā vuttā: Chính vì thế, kệ ngôn này đã được nói lên bởi Đức Thế Tôn bằng cách chỉ ra cho thấy sự đối lập với nhau.

Evaṃ vuttāya cetāya yasmā sotāpattiyaṅgapadaṭṭhānaṃ saddhindriyaṃ: Với những mục đích đã được đề cập đến như vậy, chính vì Tín Quyền là nhân cận của bốn pháp Dự Lưu.

Tasmā "saddhāya tarati ogha"nti: cho nên nói rằng "Vượt qua dòng nước lũ với Đức Tin."

Iminā padena diṭṭhoghataraṇaṃ sotāpattimaggaṃ sotāpannañca pakāseti: Với nền tảng cơ bản này, xuất hiện Dự Lưu Đạo và Dự Lưu Quả, vị ấy băng qua được dòng nước lũ của Kiến (Kiến Bộc).

Yasmā pana sotāpanno kusalānaṃ dhammānaṃ bhāvanāya sātaccakiriyāsaṅkhātena appamādena samannāgato dutiyamaggaṃ ārādhetvā ṭhapetvā: Lại nữa, chính vì Bậc Dự Lưu với sự tu tiến trong các Thiện Pháp, có sự thành tựu với sự không dễ duôi bằng cách nhìn nhận là bậc kiên trì, sau khi chứng đạt và an trú vào Đạo thứ nhì.

Sakideva imaṃ lokaṃ āgamanamattaṃ avasesaṃ sotāpattimaggena atiṇṇaṃ bhavoghavatthuṃ saṃsāraṇṇavaṃ tarati: Băng qua đại dương luân hồi vốn là dòng nước lũ của Sanh Hữu (Hữu Bộc) với Đạo Dự Lưu đã không băng qua được và chỉ một lần tái sanh trong thế gian này không còn dư sót.

Tasmā "appamādena aṇṇava"nti iminā padena bhavoghataraṇaṃ sakadāgāmimaggaṃ sakadāgāmiñca pakāseti: Chính vì vậy nên gọi là "Với sự không dễ duôi (vượt qua) đại dương." Với nền tảng cơ bản này xuất hiện Nhất Lai Đạo và Nhất Lai Quả, vị ấy băng qua được dòng nước lũ của Sanh Hữu (Hữu Bộc).

Yasmā sakadāgāmī vīriyena tatiyamaggaṃ ārādhetvā sakadāgāmimaggena anatītaṃ kāmoghavatthuṃ; kāmoghasaññitañca kāmadukkhamacceti: Chính vì Bậc Nhất Lai Quả với sự tinh tấn dõng mãnh sau khi chứng đạt Đạo Thứ Ba vượt qua khỏi sự khổ đau trong các dục có tên gọi là dòng nước lũ của các Dục vốn là các dòng nước lũ của Dục Lạc (Dục Bộc) với Đạo Nhất Lai đã không băng qua được.

Tasmā "vīriyena dukkhamaccetī"ti iminā padena kāmoghataraṇaṃ anāgāmimaggaṃ anāgāmiñca pakāseti: Chính vì thế nên nói rằng "Vượt qua sự khổ đau bằng Tinh Tấn." Với nền tảng cơ bản này xuất hiện Bất Lai Đạo và Bất Lai Quả, vị ấy băng qua được dòng nước lũ của các Dục (Dục Bộc).

Yasmā pana anāgāmī vigatakāmapaṅkatāya parisuddhāya paññāya ekantaparisuddhaṃ catutthamaggapaññaṃ ārādhetvā anāgāmimaggena appahīnaṃ avijjāsaṅkhātaṃ paramamalaṃ pajahati: Lại nữa, chính vì Bậc Bất Lai Quả với Trí Tuệ, với sự thanh tịnh và với sự thoát khỏi các nhiễm đắm trong các dục, sau khi chứng đạt Đạo Thứ Tư chứng đạt sự thanh tịnh cao thượng dứt bỏ đi những cấu uế vi tế nhất được gọi là Vô Minh vốn chưa được đoạn tận bằng Bất Lai Đạo.

Tasmā "paññāya parisujjhatī"ti iminā padena avijjoghataraṇaṃ arahattamaggaṃ arahantañca pakāseti: Chính vì thế nên gọi là "Được trong sạch hoàn toàn bằng Trí Tuệ." Với nền tảng cơ bản này, xuất hiện A La Hán Đạo và A La Hán Quả, vị ấy băng qua dòng nước lũ của Vô Minh (Vô Minh Bộc).

Imāya ca arahattanikūṭena kathitāya gāthāya pariyosāne yakkho sotāpattiphale patiṭṭhāsi: Sau khi chấm dứt kệ ngôn này sự tuyên thuyết với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán, Dạ Xoa Āḷavaka đã được an trú vào Quả Vị Dự Lưu.

Idāni tameva "paññāya parisujjhatī"ti ettha vuttaṃ paññāpadaṃ gahetvā: Bấy giờ, tại nơi ấy chính điều này đã được nói lên rằng: "Được trong sạch hoàn toàn bằng Trí Tuệ." Sau khi nắm bắt được điểm cơ bản của Trí Tuệ.

Attano paṭibhānena lokiyalokuttaramissakaṃ pañhaṃ pucchanto "kathaṃ su labhate paññā" nti imaṃ chappadagāthamāha: Bằng sự thông minh sáng suốt của chính mình, Dạ Xoa Āḷavaka trong khi hỏi những câu hỏi lẫn lộn giữa Hiệp Thế và Siêu Thế, đã nói lên kệ ngôn gồm có sáu câu này rằng: **"Như thế nào để có được Trí Tuệ?"**

Tattha kathaṃ sūti sabbattheva atthayuttipucchā hoti: Ở đây, gọi là **"Như thế nào?"**, tức là những câu hỏi có lợi ích thích đáng đối với tất cả những ý nghĩa đó.

Ayañhi paññādiatthaṃ ñatvā tassa yuttiṃ pucchati "kathaṃ kāya yuttiyā kena kāraṇena paññaṃ labhatī"ti: Quả nhiên là như vậy, điều này sau khi biết được những lợi ích chẳng hạn như là Trí Tuệ, Dạ Xoa Āḷavaka hỏi về sự thích đáng của điều đó rằng: "**Như thế nào,**

với sự thích đáng nào với phương pháp nào để có được Trí Tuệ?"

Esa nayo dhanādīsu: Đối với tài sản cũng chính bằng phương pháp ấy.

Athassa bhagavā catūhi kāraṇehi paññālābhaṃ dassento "saddahāno"tiādimāha: Thế rồi, Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra cho thấy sự thành tựu được Trí Tuệ với bốn phương pháp, đã nói với Dạ Xoa Āḷavaka rằng "Trong khi với Niềm Tin."

Tassattho - yena pubbabhāge kāyasucaritādibhedena, aparabhāge ca sattatiṃsabodhipakkhiyabhedena dhammena arahanto buddhapaccekabuddhasāvakā nibbānaṃ pattā: Điều đó có ý nghĩa rằng: "Chính vì những Bậc A La Hán, là Chư Phật Độc Giác hay các vị Thinh Văn Đệ Tử Phật đã chứng đắc được Niết Bàn thì đối với các Pháp trước hết với sự chia chẻ ra chẳng hạn như là Thân Hành Thiện, sau đó chia chẻ ra Ba Mươi Bảy Pháp thuộc về Phần Giác Ngộ.

Taṃ saddahāno arahataṃ dhammaṃ nibbānappattiyā lokiyalokuttaraṃ paññaṃ labhati: **Trong khi với Niềm Tin vào những vị A La Hán, niềm tin vào Giáo Pháp nhằm đạt đến Niết Bàn**, người đó **đạt được Trí Tuệ** Hiệp Thế và Siêu Thế.

Tañca kho na saddhāmattakeneva, yasmā pana saddhājāto upasaṅkamati: Chính Trí Tuệ ấy, không phải duy nhất chỉ vì Niềm Tin, chính vì Niềm Tin sanh khởi mới đi lại gần.

Upasaṅkamanto payirupāsati: Trong khi đi lại gần mới có sự thân cận.

Payirupāsanto sotaṃ odahati: Trong khi thân cận mới có sự lắng nghe bằng lỗ tai.

Ohitasoto dhammaṃ suṇāti: Và trong khi lắng nghe bằng lỗ tai thì nghe được Pháp.

Tasmā upasaṅkamanato pabhuti yāva dhammassavanena sussūsaṃ labhati: Do đó từ việc đi đến gần cho đến khi **đạt được sự mong mỏi lắng nghe** đối với khu rừng Giáo Pháp.

Ki vuttaṃ hoti - taṃ dhammaṃ saddahitvāpi ācariyupajjhāye kālena upasaṅkamitvā: Điều đó để nói lên rằng: Vị đó, đối với việc đã tin tưởng vào Giáo Pháp, vào thời điểm thích hợp sau khi đi đến gần những vị Thầy Tế Độ hoặc là Thầy Bổn Sư.

Vattakaraṇena payirupāsitvā yadā payirupāsanāya ārādhitacittā kiñci vattukāmā honti: Đã thân cận hầu hạ với đầy đủ phận sự của mình, tâm tư hài lòng với việc thân cận hầu hạ bất kỳ lúc nào, có sự thỏa thích trong việc đã nói chỉ vài điều.

Atha adhigatāya sotukāmatāya sotaṃ odahitvā suṇanto labhatīti: Thế là với việc đã đi đến, với việc đã muốn nghe, sau khi lắng nghe bằng lỗ tai thì đạt được sự nghe.

Evaṃ susūsampi ca satiavippavāsena appamatto subhāsitadubbhāsitaññutāya vicakkhaṇo eva labhati, na itaro: Như vậy là đối với sự mong mỏi lắng nghe, đạt được đối với **sự không xao lãng** bằng sự ghi nhớ và chú ý, **sự khôn ngoan khéo léo** với sự nhận thức được lời nói thiện ngôn và lời nói xấu quấy, chứ không phải từ nơi nào khác.

Tenāha "appamatto vicakkhaṇo"ti: Chính vì vậy nên nói rằng: "Sự không xao lãng và khôn ngoan khéo léo."

Evaṃ yasmā saddhāya paññālābhasaṃvattanikaṃ paṭipadaṃ paṭipajjati: Như vậy, chính do nhờ Niềm Tin đưa đến có được Trí Tuệ, người ấy thực hành theo đường lối thực hành ấy.

Sussūsāya sakkaccaṃ paññādhigamūpāyaṃ suṇāti: Với sự chăm chú lắng nghe vị ấy với một cách tôn kính cùng với phương pháp thành tựu Trí Tuệ.

Appamādena gahitaṃ na sammussati: Không lãng quên những điều đã nắm bắt bằng sự không dễ duôi.

Vicakkhaṇatāya anūnādhikaṃ aviparītañca gahetvā vitthārikaṃ karoti: Sau khi đã nắm bắt với sự khôn ngoan khéo léo không có thay đổi và không thiếu hụt hay vượt quá, vị ấy làm cho phát triển rộng rãi.

Sussūsāya vā ohitasoto paññāpaṭilābhahetuṃ dhammaṃ suṇāti: Với nhân đắc thành Trí Tuệ từ việc mong mỏi lắng nghe và đã nghe bằng lỗ tai, vị ấy lắng nghe Giáo Pháp.

Appamādena sutvā dhammaṃ dhāreti: Sau khi lắng nghe bằng sự không xao lãng, vị ấy học hiểu Giáo Pháp.

Vicakkhaṇatāya dhatānaṃ dhammānaṃ atthamupaparikkhati: Với sự thông minh khôn khéo vị ấy quan sát những ý nghĩa trong Giáo Pháp đã được học hỏi.

Athānupubbena paramatthasaccaṃ sacchikaroti: Rồi với sự tuần tự thứ lớp tác chứng được Sự Thật về Ý Nghĩa Chân Đế.

Tasmāssa bhagavā "kathaṃ su labhate paññā"nti puṭṭho imāni cattāri kāraṇāni dassento imaṃ gāthamāha - "saddahāno... pe... vicakkhaṇo"ti: Chính vì thế Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra bốn nguyên nhân này, đã trả lời cho Dạ Xoa Āḷavaka câu hỏi "Làm

sao để đạt được Trí Tuệ?" đã nói lên kệ ngôn này: "Trong khi với Niềm Tin... khôn ngoan khéo léo."

Idāni tato pare tayo pañhe vissajjento "patirūpakārī"ti imaṃ gāthamāha: Vào lúc này, trong khi trả lời câu hỏi thứ ba và những câu hỏi trở về sau này, Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn rằng: "Người có việc phù hợp."

Tattha desakālādīni ahāpetvā lokiyassa lokuttarassa vā dhanassa patirūpaṃ adhigamūpāyaṃ karotīti patirūpakārī: Ở đây, "Người có việc phù hợp" là sau khi không có sự nệ hà lãng quên về Địa Điểm và Thời Gian người đó làm theo những phương pháp được tích lũy một cách phù hợp đối với tài sản thuộc về Hiệp Thế và tài sản thuộc về Siêu Thế.

Dhuravāti cetasikavīriyavasena anikkhittadhuro: Gọi là **"Có trách nhiệm"** tức là không từ bỏ trách nhiệm do nương theo sự tinh tấn thuộc về Tâm (Sở Hữu Tâm).

Uṭṭhātāti "yo ca sītañca uṇhañca, tiṇā bhiyyo na maññatī"tiādinā nayena kāyikavīriyavasena uṭṭhānasampanno asithilaparakkamo: Gọi là **"Có sự năng động phấn đấu"** tức là gắn chặt với sự cố gắng, thành tựu với sự phấn đấu do nương theo sự tinh tấn thuộc về Thân với suy luận chẳng hạn như "Và vị nào với sự lạnh và sự nóng không nghĩ cao hơn ngọn cỏ."

Vindate dhananti ekamūsikāya na cirasseva dvesatasahassasaṅkhaṃ cūḷantevāsī viya lokiyadhanañca, mahallakamahātissatthero viya lokuttaradhanañca labhati: Gọi là **"Tìm kiếm được tài sản"** tức là nhận được tài sản Hiệp Thế giống như người hầu Cūḷa, chi với một con chuột nhưng không bao lâu sau liệt kê được hai trăm ngàn con chuột, nhận được tài sản Siêu Thế giống như Đại Trưởng Lão Tissa già cả trưởng thượng.

So hi "tīhi iriyāpathehi viharissāmī"ti vattaṃ katvā thinamiddhāgamanavelāya palālacumbaṭakaṃ temetvā, sīse katvā, galappamāṇaṃ udakaṃ pavisitvā, thinamiddhaṃ paṭibāhento dvādasahi vassehi arahattaṃ pāpuṇi: Quả nhiên là như vậy, Trưởng Lão Tissa suy nghĩ rằng: "Ta sẽ sinh hoạt với ba oai nghi." Và đã làm những phận sự như vậy, vào những lúc hôn trầm rã rượi buồn ngủ, trong khi đẩy lùi sự hôn trầm rã rượi buồn ngủ, sau khi làm cho ẩm ướt một tấm đệm bằng rơm đã đặt lên đầu rồi đã lội xuống nước sâu đến ngập cổ, mười hai năm sau đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán.

Saccenāti vacīsaccenāpi "saccavādī bhūtavādī"ti, paramatthasaccenāpi "buddho paccekabuddho ariyasāvako"ti evaṃ kittiṃ pappoti: Gọi là **"Bằng sự Chân Thật"** tức là đối với sự chân thật trong lời nói thì được gọi là "Chân Ngôn, lời nói thật" đối với Sự Chân Thật của Đệ Nhất Nghĩa Đế thì được gọi là "Đức Phật, Đức Phật Độc Giác hay Những Vị Thinh Văn Đệ Tử." như vậy là có được danh tiếng.

Dadanti yaṃkiñci icchitapatthitaṃ dadanto mittāni ganthati, sampādeti karotīti attho: Gọi là "**Biếu tặng**" tức là trong khi đang biếu tặng (cho bạn) bất cứ vật gì đang ao ước và mong muốn thì **gắn chặt với bạn bè**, nghĩa là làm và cố gắng hoàn thành.

Duddadaṃ vā dadaṃ ganthati, dānamukhena vā cattāripi saṅgahavatthūni gahitānīti veditabbāni. Tehi mittāni karotīti vuttaṃ hoti: Ràng buộc bằng sự biếu tặng và vật khó cho, thế nhưng cũng cần phải hiểu thêm rằng phải bám sát vào với Tứ Nhiếp Pháp và bằng cách cho đối diện. Chính vì thế nên đã được nói rằng làm với tình bằng hữu.

Evaṃ gahaṭṭhapabbajitānaṃ sādhāraṇena lokiyalokuttaramissakena nayena cattāro pañhe vissajjetvā: Như vậy, sau khi trả lời câu hỏi thứ tư bằng phương pháp hỗn hợp giữa Hiệp Thế và Siêu Thế dành chung

cho cả những người tại gia cư sĩ và những bậc xuất gia.

Idāni "kathaṃ pecca na socatī"ti imaṃ pañcamaṃ pañhaṃ gahaṭṭhavasena vissajjento āha "yassete"ti: Giờ đây câu hỏi thứ năm được hỏi rằng: "Làm sao để không sầu muộn sau khi chết?" trong khi trả lời chỉ dành riêng cho hàng tại gia cư sĩ, Ngài đã nói rằng "Đối với người nào."

Tassattho - yassa "saddahāno arahata"nti ettha vuttāya sabbakalyāṇadhammuppādikāya saddhāya samannāgatattā saddhassa gharamesino: Điều đó có ý nghĩa rằng - Ở đây, đối với những ai là **những người sống tại gia có Niềm Tin**, tức là theo cách đã được nói đến "Trong khi có niềm tin vào những Bậc A La Hán..." Tự mình thành tựu đối với Niềm Tin được sanh khởi trong tất cả những Pháp tốt đẹp.

Gharāvāsaṃ pañca vā kāmaguṇe esantassa gavesantassa kāmabhogino gahaṭṭhassa "saccena kittiṃ pappotī"ti ettha vuttappakāraṃ saccaṃ: Ở đây người cư sĩ sống tại gia đó có **sự chân thật** của người tại gia cư sĩ, là người đang thọ dụng các dục có sự tầm cầu tìm kiếm đối với năm loại dục, với phương pháp đã được đề cập đến là "Đạt được danh tiếng bằng sự chân thật."

"Sussūsaṃ labhate paññā"nti ettha sussūsapaññānāmena vutto dhammo: Ở đây, do "Tuệ có được do sự mong mỏi lắng nghe" nên đã gọi là có **Pháp** chính vì tên gọi của Tuệ do nhờ sự mong mỏi lắng nghe đó.

"Dhuravā uṭṭhātā"ti ettha dhuranāmena uṭṭhānanāmena ca vuttā dhīti: Do "Có trách nhiệm và có sự năng động phấn đấu" nên gọi là có **Kiên Trì** chính vì tên gọi của Trách Nhiệm và tên gọi của sự kiên trì phấn đấu đó.

"Dadaṃ mittāni ganthatī"ti ettha vuttappakāro cāgo cāti ete caturo dhammā santi: Do "Sự biếu tặng gắn chặt với bạn bè" nên đã gọi là có **Xả Thí** theo phương pháp đó. Và những người tại gia cư sĩ đó cả sở hữu bốn pháp này.

Sa ve pecca na socatīti idhalokā paralokaṃ gantvā sa ve na socatīti: Gọi là **"Người ấy chắc chắc không sầu muộn sau khi chết."** tức là người ấy sau khi đi đến thế gian này hoặc thế gian khác chắc chắn không có sự sầu muộn.

Evaṃ bhagavā pañcamampi pañhaṃ vissajjetvā taṃ yakkhaṃ codento āha - "iṅgha aññepī"ti: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi trả lời xong câu hỏi thứ năm, trong khi quở trách

Dạ Xoa Āḷavaka, đã nói rằng: "Này, **đối với những điều khác...**"

Tattha iṅghāti codanatthe nipāto: Ở đây, gọi là "**Iṅgha** - Này!", tức là một bất biến phân từ trong ý nghĩa dùng để quở trách.

Aññepīti aññepi dhamme puthū samaṇabrāhmaṇe pucchassu, aññepi vā pūraṇādayo sabbaññupaṭiññe puthū samaṇabrāhmaṇe pucchassu: Gọi là "**Đối với những điều khác**", tức là hãy hỏi những Sa Môn, Bà La Môn khác nhau về Pháp đối với những điều khác, hãy hỏi những Sa Môn, Bà La Môn khác nhau tự nhận là Bậc Toàn Giác chẳng hạn như Pūraṇa đối với những điều khác.

Yadi amhehi "saccena kittiṃ pappotī"ti ettha vuttappakārā saccā bhiyyo kittippattikāraṇaṃ vā: Nếu như đối với Ta "Đạt được danh tiếng bằng sự chân thật", thì ở đây với phương pháp đã được nói ấy, có phương pháp nào đạt đến danh tiếng hơn là **sự chân thật** không?

"Sussūsaṃ labhate paññā"nti ettha sussūsanapaññāpadesena vuttā damā bhiyyo lokiyalokuttarapaññāpaṭilābhakāraṇaṃ vā: Đối với Ta "Đạt được Trí Tuệ với sự mong mỏi lắng nghe." ở đây trong phạm vi Tuệ nhờ mong mỏi lắng nghe đã được nói đó, có phương pháp nào

thành tựu Tuệ Hiệp Thế và Siêu Thế hơn là **sự tự chế ngự** không?

"Dadaṃ mittāni ganthatī"ti ettha vuttappakārā cāgā bhiyyo mittaganthanakāraṇaṃ vā: Đối với ta "Sự biếu tặng gắn kết tình bằng hữu" thì ở đây phương pháp đã được nói đó, có phương pháp nào gắn kết tình bằng hữu hơn là sự **Xả Thí** không?

"Dhuravā uṭṭhātā"ti ettha taṃ taṃ atthavasaṃ paṭicca dhuranāmena uṭṭhānanāmena ca vuttāya mahābhārasahanaṭṭhena ussoḷhībhāvappattāya vīriyasaṅkhātāya khantyā bhiyyo lokiyalokuttaradhanavindanakāraṇaṃ vā: Đối với Ta "Có sự trách nhiệm có sự năng động phấn đấu" ở đây nương vào từng cách sử dụng đã được gọi với tên gọi có sự năng động phấn đấu, với tên gọi là có trách nhiệm với cách nhìn nhận là sự tinh tấn cố gắng, đạt đến sự hiện hữu cố gắng hết mình, với ý nghĩa là dẻo dai phận sự nặng nề, có phương pháp nào tìm kiếm được tài sản Hiệp Thế và Siêu Thế hơn là **sự kham nhẫn** không?

"Saccaṃ dhammo dhiti cāgo"ti evaṃ vuttehi imeheva catūhi dhammehi bhiyyo asmā lokā paraṃ lokaṃ pecca asocanakāraṇaṃ vā: Đối với Ta "Sự Chân Thật, Pháp, Sự Kiên Trì và Xả Thí" như vậy đối với điều

đã được nói đến, thì có phương pháp nào không sầu muộn sau khi chết tại thế gian này và thế gian khác hơn là bốn pháp này không?

Idha vijjatīti ayamettha saddhiṃ saṅkhepayojanāya atthavaṇṇanā: Ở đây có thể tìm kiếm được những lời giải thích về ý nghĩa với lời giải thích ngắn gọn đối với những điều đó không?

Vitthārato pana ekamekaṃ padaṃ atthuddhārapaduddhāravaṇṇanānayehi vibhajitvā veditabbā: Lại nữa, từ những chi tiết đó, cần phải hiểu rằng sau khi phân chia từng câu một với phương pháp giải thích rút gọn từng câu, rút gọn từng ý nghĩa.

Evaṃ vutte yakkho yena saṃsayena aññe puccheyya, tassa pahīnattā "kathaṃ nu dāni puccheyyaṃ, puthū samaṇabrāhmaṇeti vatvā yepissa apucchanakāraṇaṃ na jānanti: Cần phải hỏi ai khác đối với những hoài nghi đó, trong khi tự mình đã đoạn trừ được đối với những hoài nghi đó, nên khi đã được nói như vậy, Dạ Xoa Āḷavaka đã đáp rằng: "Tại sao giờ đây con cần phải hỏi những Sa Môn, Ba La Môn khác nhau?", họ không biết phương pháp để không bị cật vấn đối với những vấn đề đó.

Tepi jānāpento "yohaṃ ajja pajānāmi, yo attho samparāyiko"ti āha: Trong khi bày tỏ

ra những khía cạnh như vậy Dạ Xoa Āḷavaka đã nói thêm rằng: "Điều này, ngày hôm nay con hiểu biết rõ, và điều này là lợi ích trong đời vị lai."

Tattha ajjāti ajjādiṃ katvāti adhippāyo: Ở đây, gọi là "Ngày hôm nay" tức là ý định được gọi sau khi làm bắt đầu từ ngày hôm nay.

Pajānāmīti yathāvuttena pakārena jānāmi: Gọi là "Con hiểu biết rõ" tức là con biết được bằng phương pháp như đã được nói đến.

Yo atthoti ettāvatā "sussūsaṃ labhate paññā"ntiādinā nayena vuttaṃ diṭṭhadhammikaṃ dasseti: Gọi là "Điều này là lợi ích", tức là chỉ ra cho thấy ngay trong kiếp hiện tại này, với những phương pháp đã được nói đến gồm bấy nhiêu đó, chẳng hạn như "Sự mong mỏi lắng nghe đạt được Trí Tuệ."

Samparāyikoti iminā "yassete caturo dhammā"ti vuttaṃ pecca sokābhāvakaraṃ samparāyikaṃ: Gọi là "Trong đời vị lai" tức là điều này đã được nói đến rằng "Đối với người nào có bốn pháp này" sau khi chết đi, làm cho vắng mặt những sầu muộn trong đời vị lai.

Atthoti ca kāraṇassetaṃ adhivacanaṃ: Gọi là "Lợi ích" điều này là tên gọi trong các lý do nguyên nhân.

Ayañhi atthasaddo "sātthaṃ sabyañjana"nti evamādīsu pāṭhatthe vattati: Quả thật như vậy, điều này là ý nghĩa của một từ tồn tại trong các đoạn văn chẳng hạn như "Văn nghĩa cụ túc".

"Attho me, gahapati, hiraññasuvaṇṇenā"tiādīsu kiccatthe: Trong ý nghĩa là phận sự chẳng hạn như "Này gia chủ! Ta cần vàng thô và vàng nguyên chất."

"Hoti sīlavataṃ attho"tiādīsu vuḍḍhimhi: Trong sự tăng trưởng chẳng hạn như "Sự hưng thịnh là dành cho Bậc có Giới."

"Bahujano bhajate atthahetū"tiādīsu dhane: Trong tài sản chẳng hạn như "Nhiều người thân cận với nguyên nhân là tài sản."

"Ubhinnamatthaṃ caratī"tiādīsu hite: Trong sự lợi ích chẳng hạn như "Người ấy thực hành sự lợi ích cho cả hai."

"Atthe jāte ca paṇḍita"ntiādīsu kāraṇe: Trong các nguyên nhân chẳng hạn như: "Trong các nguyên nhân sanh khởi (họ cần) những Bậc Hiền Trí."

Idha pana kāraṇe: Lại nữa, ở đây là những nguyên nhân.

Tasmā yaṃ paññādilābhādīnaṃ kāraṇaṃ diṭṭhadhammikaṃ, yañca pecca sokābhāvassa kāraṇaṃ samparāyikaṃ: Chính vì những điều nào trong đời này là nguyên nhân có được tài sản lợi lộc, là nguyên nhân có được Trí Tuệ, sau khi lâm chung chính những điều ấy trong đời vị lai là nguyên nhân đối với việc không hiện hữu sự sầu muộn.

Taṃ yohaṃ ajja bhagavatā vuttanayena sāmaṃyeva pajānāmi, so kathaṃ nu dāni puccheyyaṃ puthū samaṇabrāhmaṇeti: Ngày hôm nay con hiểu biết được điều này do chính tự mình nương vào những lời đã dạy của Đức Thế Tôn, vậy thì tại sao giờ đây con cần phải hỏi những vị Sa Môn, Bà La Môn khác nhau?"

Evamettha saṅkhepato attho veditabbo: Ở đây, cần phải hiểu ý nghĩa từ việc rút gọn như vậy.

Evaṃ yakkho "pajānāmi yo attho samparāyiko"ti vatvā tassa ñāṇassa bhagavaṃmūlakattaṃ dassento "atthāya vata me buddho"ti āha: Như vậy, sau khi đã nói lên rằng: "Con biết được điều này là lợi ích trong ngày vị lai" Dạ Xoa Āḷavaka trong khi chỉ ra cho thấy với sự hiểu biết đó, có nguồn gốc từ nơi Đức Thế Tôn nên đã nói thêm rằng: "Quả nhiên như vậy, Đức Phật vì lợi ích của con."

Tattha atthāyāti hitāya, vuḍḍhiyā vā: Ở đây, gọi là "**Vì lợi ích**" tức là vì sự tiến hóa, vì sự hưng vượng.

Yattha dinnaṃ mahapphalanti "yassete caturo dhammā"ti ettha vuttacāgena yattha dinnaṃ mahapphalaṃ hoti, taṃ aggadakkhiṇeyyaṃ buddhaṃ pajānāmīti attho: Gọi là "Cúng dường nơi nào được kết quả lớn." Ở đây, với sự Xả Thí như đã được nói là "Đối với người nào có bốn pháp này." thì cúng dường nơi nào được kết quả lớn, nghĩa là biết được rằng Đức Phật ấy là Bậc Xứng Đáng Cúng Dường Tối Thượng.

Keci pana "saṅghaṃ sandhāya evamāhā"ti bhaṇanti: Lại nữa, một số người có ý kiến thảo luận rằng: "Nói như vậy là có sự hòa hợp của Chư Tăng nữa."

Evaṃ imāya gāthāya attano hitādhigamaṃ dassetvā idāni parahitāya paṭipattiṃ dīpento āha "so ahaṃ vicarissāmī"ti: Như vậy, sau khi đã chỉ ra cho thấy sự thành tựu lợi ích của chính mình với kệ ngôn này, giờ đây trong khi làm cho rạng rỡ sự thành tựu với lợi ích của tha nhân, Dạ Xoa Āḷavaka đã nói rằng: "Nay con sẽ đi vân du."

Tassattho hemavatasutte vuttanayeneva veditabbo: Ý nghĩa này cần

phải hiểu với phương pháp đã được nói đến trong bài kinh Hemavata.

Evamimāya gāthāya pariyosānañca rattivibhāyanañca sādhukārasadduṭṭhānañca āḷavakakumārassa yakkhassa bhavanaṃ ānayanañca ekakkhaṇeyeva ahosi: Như vậy, ngay vào khoảnh khắc đó, kệ ngôn này cũng vừa được chấm dứt, cũng vừa vào lúc hừng đông, cũng vừa vào lúc trỗi dậy âm thanh vang dội tán thưởng, cũng vừa vào lúc Hoàng Tử Āḷavaka được mang đến tòa lâu đài của Dạ Xoa Āḷavaka.

Rājapurisā sādhukārasaddaṃ sutvā "evarūpo sādhukārasaddo ṭhapetvā buddhe na aññesaṃ abbhuggacchati, āgato nu kho bhagavā"ti: Những người hầu của Đức Vua sau khi nghe được âm thanh tán thán như vậy, liền suy nghĩ rằng: "Tiếng tán thưởng vang dội giống như vậy ngoài Đức Phật ra, không có người nào khác được tán tụng cả, chắc chắn rằng Đức Thế Tôn đã đến."

Āvajjentā bhagavato sarīrappabhaṃ disvā: Trong khi quan sát đã nhìn thấy hào quang ngời chiếu từ Kim Thân Đức Thế Tôn.

Pubbe viya bahi aṭṭhatvā, nibbisaṅkā antoyeva pavisitvā: Giống như trước kia họ chưa từng đứng ở bên ngoài vậy, mọi người đã tiến vào bên trong mà không hề có sự sợ hãi nào.

Addasaṃsu bhagavantaṃ yakkhassa bhavane nisinnaṃ, yakkhañca añjaliṃ paggahetvā ṭhitaṃ: Rồi đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi trong tòa lâu đài của Dạ Xoa, và Dạ Xoa đang đứng chấp tay cung kính.

Disvāna yakkhaṃ āhaṃsu - "ayaṃ te, mahāyakkha, rājakumāro balikammāya ānīto, handa naṃ khāda vā bhuñja vā, yathāpaccayaṃ vā karohī"ti: Sau khi nhìn thấy như vậy, những người đó đã nói với Dạ Xoa rằng: "Thưa Đại Dạ Xoa! Hoàng Tử đã được chúng tôi mang đến để dâng hiến, thế nên Ngài ăn hay thọ dụng hoặc là làm gì tùy thích."

So sotāpannattā lajjito visesato ca bhagavato purato evaṃ vuccamāno: Dạ Xoa ấy chính tự mình đã là Bậc Thánh Dự Lưu, có sự phân biệt rõ ràng về những điều đáng hổ thẹn, lại nữa vì trước mặt Đức Thế Tôn mà được nói lên như vậy.

Atha taṃ kumāraṃ ubhohi hatthehi paṭiggahetvā bhagavato upanāmesi - "ayaṃ bhante kumāro mayhaṃ pesito, imāhaṃ bhagavato dammi, hitānukampakā buddhā, paṭiggaṇhātu, bhante, bhagavā imaṃ dārakaṃ imassa hitatthāya sukhatthāyā"ti: Thế là đã ẵm bồng Hoàng Tử đó bằng cả hai tay, mang đến gần Đức Thế Tôn và trình bạch rằng: "Bạch Ngài! Hoàng Tử này đã

được gởi đến cho con, bây giờ con xin được dâng đến Đức Thế Tôn, Chư Phật vốn vì lòng từ bi và lợi ích. Bạch Ngài! Cầu mong Đức Thế Tôn hãy nhận lấy Hoàng Tử này, vì sự lợi ích và vì sự an lạc lâu dài của Hoàng Tử."

Imaṃ kumāraṃ satapuññalakkhaṇaṃ: Hoàng Tử này, có cả trăm tướng trạng Hữu Phúc.

Sabbaṅgupetaṃ paripuṇṇabyañjanaṃ: Được ban cho tất cả các chi phần, đầy đủ các dấu hiệu

Udaggacitto sumano dadāmite: Với tâm hân hoan mừng rỡ con xin dâng đến Ngài

Paṭiggaha lokahitāya cakkhumā: Bậc Hữu Nhãn xin hãy nhận lấy vì lợi ích của thế gian

Paṭiggahesi bhagavā kumāraṃ, paṭiggaṇhanto ca yakkhassa ca kumārassa ca maṅgalakaraṇatthaṃ pādūnagāthaṃ abhāsi: Đức Thế Tôn đã đón nhận lấy Hoàng Tử, trong khi đón nhận đã đề cập đến những kệ ngôn bị thiếu một câu nói về ý nghĩa của những điều mang lại sự an lành dành cho Hoàng Tử lẫn Dạ Xoa Āḷavaka.

Taṃ yakkho kumāraṃ saraṇaṃ gamento tikkhattuṃ catutthapādena pūreti: Cả ba lần, để mang đến sự nương nhờ cho

Hoàng Tử, Dạ Xoa Āḷavaka làm cho hoàn chỉnh bằng câu kệ thứ tư.

Dīghāyuko hotu ayaṃ kumāro: Hoàng Tử này hãy có được sự trường thọ

Tuvañca yakkha sukhito bhavāhi: Và con, này Dạ Xoa cũng có được sự an lạc.

Abyādhitā lokahitāya tiṭṭhatha: không có bệnh tật và hãy an trụ với lợi ích của thế gian.

Ayaṃ kumāro saraṇamupeti buddhaṃ... pe... dhammaṃ... pe... saṅgha: Hoàng Tử này được ban cho sự nương nhờ Đức Phật... Đức Pháp... Đức Tăng.

Bhagavā kumāraṃ rājapurisānaṃ adāsi - "imaṃ vaḍḍhetvā puna mameva dethā"ti: Đức Thế Tôn đã trao Hoàng Tử lại cho những người hầu của Đức Vua, và căn dặn rằng: "Sau khi nuôi dưỡng Hoàng Tử này, hãy trao lại cho Ta."

Evaṃ so kumāro rājapurisānaṃ hatthato yakkhassa hatthaṃ yakkhassa hatthato bhagavato hatthaṃ, bhagavato hatthato puna rājapurisānaṃ hatthaṃ gatattā nāmato "hatthako āḷavako"ti jāto: Như vậy, Hoàng Tử đó từ tay những người hầu cận của Đức Vua trao tận tay của Dạ Xoa, rồi từ tay của Dạ Xoa trao tận tay Đức Thế Tôn, rồi từ tay của Đức Thế Tôn được trao đến tận tay những người

hầu cận của Đức Vua, nên phát có được tên gọi là "Āḷavaka-từ những cánh tay."

Taṃ ādāya paṭinivatte rājapurise disvā kassakavanakammikādayo "kiṃ yakkho kumāraṃ atidaharattā na icchatī"ti bhītā pucchiṃsu: Những người thợ rừng, những người nông phu sau khi nhìn thấy quân lính của Đức Vua mang Hoàng Tử quay trở về thì kinh hãi hỏi rằng: "Dạ Xoa không thích vì Hoàng Tử quá nhỏ chăng?"

Rājapurisā "mā bhāyatha, khemaṃ kataṃ bhagavatā"ti sabbamārocesuṃ: Những người lính hầu đó bèn trả lời rằng: "Xin đừng lo sợ! Vì Đức Thế Tôn đã đến nên được an toàn." Rồi kể lại toàn bộ sự việc đã xảy ra.

Tato "sādhu sādhū"ti sakalaṃ āḷavīnagaraṃ ekakolāhalena yakkhābhimukhaṃ ahosi: Khi ấy, người dân khắp cả Kinh Thành Āḷavī hướng về phía đối diện của Dạ Xoa và với sự náo nhiệt tán dương rằng: "Sādhu! Sādhu Lành thay!"

Yakkhopi bhagavato bhikkhācārakāle anuppatte pattacīvaraṃ gahetvā upaḍḍhamaggaṃ āgantvā nivatti: Nói về Dạ Xoa Āḷavaka, vào lúc Đức Thế Tôn đi trì bình khất thực, sau khi mang Y Bát đã đi theo đến nửa đường rồi quay trở lại.

Atha bhagavā nagare piṇḍāya caritvā katabhattakicco nagaradvāre aññatarasmiṃ vivitte rukkhamūle paññattavarabuddhāsane nisīdi: Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi đi trì bình khất thực trong Kinh Thành, sau khi thọ thực xong, đã ngồi trên Chỗ ngồi đã được soạn sẵn dành cho Đức Phật, dưới một gốc cây tại một nơi thanh vắng nọ, ngay cổng của Kinh Thành.

Tato mahājanakāyena saddhiṃ rājā ca nāgarā ca ekato sampiṇḍitvā bhagavantaṃ upasaṅkamma vanditvā parivāretvā nisinnā "kathaṃ, bhante, evaṃ dāruṇaṃ yakkhaṃ damayitthā"ti pucchiṃsu: Khi ấy, Đức Vua cùng với tất cả những người dân trong Kinh Thành đồng cùng nhau tụ hội lại và đi đến gần Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ đã ngồi chung quanh rồi đã hỏi rằng: "Bạch Ngài! Làm thế nào Ngài đã thuần hóa được Dạ Xoa dữ tợn như vậy?"

Tesaṃ bhagavā yuddhamādiṃ katvā "evaṃ navavidhavassaṃ vassi, evaṃ vibhiṃsanakaṃ akāsi, evaṃ pañhaṃ pucchi, tassāhaṃ evaṃ vissajjesi"nti tamevāḷavakasuttaṃ kathesi: Đức Thế Tôn đã thuyết lại chính bài kinh Āḷavaka này đến cho mọi người, sau khi bắt đầu nói về trận chiến đấu rằng: "Như vậy là đã mưa xuống chín cơn mưa khác

nhau, đã làm cho cực kì kinh hãi như vậy, đã hỏi những câu hỏi như vậy, Ta đã chiến thắng Dạ Xoa ấy như vậy."

Kathāpariyosāne caturāsītipāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi: Chấm dứt thời pháp, tám mươi bốn ngàn (84.000) chúng sanh tỏ ngộ được Giáo Pháp.

Tato rājā ca nāgarā ca vessavaṇamahārājassa bhavanasamīpe yakkhassa bhavanaṃ katvā pupphagandhādisakkārūpetaṃ niccaṃ baliṃ pavattesuṃ: Khi ấy, Đức Vua cùng với những người dân trong Kinh Thành đã xây dựng lại tòa lâu đài cho Dạ Xoa Āḷavaka gần với tòa lâu đài của Thiên Vương Vesavaṇa (dành cho vị ấy), rồi thường xuyên mang theo những lễ phẩm chẳng hạn như những loại trái cây, hương hoa lui tới để cúng bái.

Tañca kumāraṃ viññutaṃ pattaṃ "tvaṃ bhagavantaṃ nissāya jīvitaṃ labhi, gaccha, bhagavantaṃyeva payirupāsassu bhikkhusaṅghañcā"ti vissajjesuṃ: Riêng về Hoàng Tử đến khi trưởng thành, được đưa đến (gần Đức Thế Tôn) với lời nhắc nhở rằng: "Con có được sanh mạng do nương vào Đức Thế Tôn, hãy đi, hãy phục dịch hầu hạ đến Đức Thế Tôn và Chư Tỳ Khưu Tăng."

So bhagavantañca bhikkhusaṅghañca payirupāsamāno na cirasseva anāgāmiphale patiṭṭhāya sabbaṃ buddhavacanaṃ uggahetvā pañcasataupāsakaparivāro ahosi: Hoàng Tử trong khi phục vụ đến Đức Thế Tôn và Chư Tỳ Khưu tăng, không bao lâu sau đó đã chứng đắc được Quả Vị Bất Lai, đã học thuộc hết tất cả những Phật Ngôn, và có năm trăm cận sự nam vây quanh.

Bhagavā ca naṃ etadagge niddisi "etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ upāsakānaṃ catūhi saṅgahavatthūhi parisaṃ saṅgaṇhantānaṃ yadidaṃ hatthako āḷavako"ti: Và Đức Thế Tôn đã chỉ định Hoàng Tử trong những Bậc Tối Thắng rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Tối Thắng trong Thinh Văn Cận Sự Nam, nhiếp phục một hội chúng bằng bốn Nhiếp Pháp chính là Hatthaka Āḷavaka."

PHẦN DỊCH NGHĨA

10. CHÚ GIẢI KINH ĀḶAVAKA.

Gọi là **"Tôi đã nghe như vầy..."** nghĩa là Kinh Āḷavaka. Đề cập đến chuyện gì? Sẽ được hiển lộ việc đề cập đến đối tượng đó trong phần giải thích rộng. Và đối với phần giải thích rộng câu **"Evaṃ me sutaṃ, ekaṃ samayaṃ bhagavā**

- Như vầy tôi đã nghe, một thời Đức Thế Tôn..." điều này cũng giống như những ý nghĩa đã được nói đến. Gọi là "**Āḷaviyaṃ viharati āḷavakassa yakkhassa bhavane** - Trú tại xứ Āḷavī, nơi trú ngụ của Dạ Xoa Āḷavaka" thế nhưng ở đây xứ Āḷavī là gì? Và tại sao Đức Thế Tôn lại trú tại nơi cư trú của Dạ Xoa ấy? Điều này đã được trả lời rằng: Gọi là "Xứ Āḷavī" tức là gọi về Quốc Độ hoặc Kinh Thành, ở đây cả hai điều đó đều thích hợp cả. Quả thật như vậy, đối với việc trú ngụ gần với Kinh Thành Āḷavī nên được gọi là "Trú tại Xứ Āḷavī- āḷaviyaṃ viharatī". Đối với việc trú ngụ tại Quốc Độ Āḷavī, Chỗ trú ngụ ấy gần, không xa hơn Kinh Thành đó khoảng một Gāvuta, nên được gọi là "Trú tại Xứ Āḷavī- āḷaviyaṃ viharatī", và trú xứ này nằm bên trong của Xứ Āḷavī.

Lại nữa, với lý do để phòng ngừa những kẻ trộm cướp, với lý do để phòng ngừa những Đức Vua thù nghịch và với những lý do làm cho được khỏe mạnh, Đức Vua Āḷavaka của Xứ Āḷavī đó, sau khi đã từ bỏ việc thưởng thức nhiều tuồng hát múa, cứ bảy ngày thường tổ chức đi săn bắn, một ngày nọ trong khi đang đi đã thỏa thuận với đội quân rằng: "Con Nai chạy thoát từ phía hông của người nào, thì phận sự đó chính là của người ấy." Thế rồi con nai đã chạy trốn ngay phía hông của chính Đức Vua, nhanh như cắt Đức Vua sau khi cầm lấy cây cung đã đuổi bộ theo phía sau con nai ấy cả ba do tuần. Và giống nai Eṇi tốc độ chỉ có ba do tuần mà

thôi. Thế rồi, con Nai đã cạn kiệt tốc độ đó chạy sa vào vũng nước, (Đức Vua) đã giết chết ngay tại Chỗ đứng, sau đó đã chặt ra làm hai, mặc dầu không có khao khát với số thịt đó, thế nhưng với ý nghĩa để tránh đi những lời gièm pha là "Không thể bắt được con Nai" nên đành vác đi, trong khi quay trở về đã trông thấy một cội cây đa thật lớn, tán lá cây rậm rạp không xa Kinh Thành, để làm cho tiêu tan sự mệt mỏi, (Đức Vua) đã đi lại gần cội cây ấy. Chính tại nơi ấy, sau khi đã nhận được ân huệ từ Vị Thiên Vương trước đó, Dạ Xoa Āḷavaka cư ngụ và ăn những chúng sanh đi vào khoảng bóng râm của cội cây ấy vào lúc giữa trưa. Sau khi nhìn thấy Đức Vua, Dạ Xoa Āḷavaka đã đi đến gần để ăn thịt. Thế là Đức Vua đã khẩn khoản thỏa thuận với Dạ Xoa Āḷavaka rằng: "Xin hãy thả tôi ra, mỗi ngày, tôi sẽ gởi đến cho Ngài một thùng cơm và một người." Dạ Xoa không tha và nói rằng: "Khi đã say sưa với đời sống vương quyền, ngươi sẽ lãng quên ngay, lại nữa ta không bắt và ăn thịt những gì không cho phép và không vào trú xứ của mình, đó có khả năng làm suy tàn đối với sự an nguy của ta." Đức Vua bèn thuyết phục rằng: "Ngày hôm nào ta không gởi đến, ngày hôm đó sau khi bắt lấy ta hãy ăn thịt." sau khi chính mình thuyết phục như thế, đã được thoát khỏi Dạ Xoa Āḷavaka, rồi đã đi về Kinh Thành ở hướng đối diện.

Đội quân đã đứng trên đường sau khi cho cột chung những căn lều trại, đã trông thấy và nhận ra

Đức Vua, đã đi ra đón tiếp trong lúc vừa nói rằng: "Tâu Đại Vương! Tại sao lại mệt mỏi như thế chỉ vì lo sợ mất đi thanh danh của chính mình?" Đức Vua không kể lại những chuyện đã xảy ra, rồi đã đi về Kinh Thành, sau bữa điểm tâm sáng, đã cho gọi vị Quân Sư đến và thông báo lại những chuyện đó. Vị Quân Sư đã nói rằng: "Tâu Đại Vương! Ngài có giao ước giới hạn về thời gian không?" Đức Vua đáp rằng: "Này khanh! Không có giao ước" "Tâu Đại Vương! Ngài đã hành động sai lầm, quả thật là như vậy, những loài phi nhân chỉ nhận được (những thứ) trong giới hạn, thế nhưng vì không có giới hạn nên bệnh tật sẽ xuất hiện trong khắp Kinh Thành. Tâu Đại Vương! Dẫu có là chuyện gì cũng đã làm như vậy, hãy thư giãn và Ngài hãy thọ hưởng sự an lạc của Đế Vương, ở đây Hạ Thần sẽ làm những gì cần phải làm." Vị Quân Sư đã thức dậy thật sớm, sau khi đã đi đến nhà tù trong Kinh Thành, những ai là những tử tù đáng giết thì liên hệ những người này và ra lịnh rằng: "Ai là người mong cầu mạng sống, người ấy hãy bước ra." Ai là người đầu tiên bước ra, liền mang người đó về nhà, sau khi cho tắm rửa và cho ăn uống xong, nói rằng "Hãy mang thùng cơm này cho Dạ Xoa." Rồi gởi đi đến đó. Ngay khi vừa bước vào bóng râm của Cây Đa ấy, Dạ Xoa sau khi hóa hiện thành một thân hình ghê gớm, liền ăn thịt giống như (ăn) củ rễ cây vậy. Tương truyền rằng, bằng uy lực của Dạ Xoa, liên quan đến trọn vẹn thân thể của loài người

chẳng hạn như tóc, đều giống như vắt vật thực bằng sữa tươi vậy. Đoàn người bị bắt mang vật thực đến cho Dạ Xoa, sau khi nhìn thấy như thế, hãi kinh kể lại cho bạn bè. Kể từ đó trở đi, có lời đồn rằng "Sau khi bắt những tên trộm, Đức Vua cho mang đến cho Dạ Xoa." Mọi người lập tức kiêng tránh những hành động trộm cắp. Và cũng kể từ đó đến một thời gian sau đó, bởi vì không có những tên trộm cướp mới và cũng bởi những tên trộm cũ dần cạn kiệt, nên nhà tù trong Kinh Thành đã trở nên trống rỗng. Thế rồi Quân Sư đã thông báo cho Đức Vua. Đức Vua cho trải tài sản của chính mình trên khắp mọi nẻo đường của Kinh Thành, và nói rằng: "Nếu như người nào với sự tham lam, thì hãy bắt lấy." Thế nhưng không có một ai chạm đến số tài sản đó dẫu chỉ là bằng bàn chân. Đức Vua trong khi không bắt được những tên trộm, nên đã thông báo đến Quân Sư. Vị Quân Sư đã nói rằng: "Chúng ta sẽ cho mang đến từng người già một trong từng gia tộc, bởi vì trong điều kiện tự nhiên người đó cũng đang đi đến miệng thần chết." Đức Vua vội ngăn cản rằng: "Mọi người sẽ tạo nên sự chấn động nói với nhau rằng 'Đức Vua giới Cha của chúng ta, Mẹ của chúng ta'. Ngươi đừng nên thỏa thích đối với điều này." Vị Quân Sư lại đã nói rằng: "Tâu Đại Vương! Nếu quả thật như vậy chúng ta sẽ mang đến những đứa trẻ nhỏ trẻ sơ sinh, dĩ nhiên tình yêu thương không có sự chia đôi rằng 'Cha ta hay Mẹ ta.'" Đức Vua chuẩn tấu.

Họ đã làm theo như vậy. Những người mẹ trẻ mang theo những đứa trẻ, những người phụ nữ mang thai sau khi đã chạy trốn khỏi kinh thành, sau khi chăm sóc cho những đứa trẻ rồi mang đến những Kinh Thành khác. Tất cả đã trôi qua trong suốt mười hai năm như vậy.

Thế rồi đến một ngày nọ, sau khi đã lựa chọn khắp cả Kinh Thành, ngay cả một đứa trẻ cũng không nhận được nên đã thông báo đến Đức Vua rằng: "Tâu Đại Vương! Không có một đứa trẻ nào trong Kinh Thành ngoại trừ Hoàng Tử Āḷvaka con trai của chính Ngài trong Hoàng Cung." Đức Vua đáp rằng: "Giống như tình yêu thương con của ta, tất cả trong thế gian này đều như vậy, thế nhưng không có tình yêu thương nào vượt qua chính mình. Hãy đi! Sau khi cho chính Hoàng Tử, hãy bảo vệ sinh mạng của Trẫm." Và chính vào lúc đó, Mẹ của Hoàng Tử Āḷavaka sau khi tắm cho cho trai, đã trang điểm, rồi quấn chặt trong một tấm đệm bằng vải thật mịn màng ngồi đó và đặt vào lòng cho ngủ. Theo lịnh của Đức Vua, những người hầu đã đi đến đó, giữa tiếng khóc than của Hoàng Hậu cùng với mười sáu ngàn cung nữ đã mang nhũ mẫu và Hoàng Tử Āḷavaka đi và nói rằng: "Ngày mai, sẽ là vật thực của Dạ Xoa." Cũng chính vào ngày hôm đó, Đức Thế Tôn dậy sớm vào lúc rạng đông, sau khi an trú vào Đại Bi Định trong Hương Thất tại Tịnh Xá Jetavana, trong khi quán xét thế gian bằng Phật Nhãn, Ngài đã trông thấy duyên

lành chứng đạt được quả vị Tam Quả Bất Lai của Hoàng Tử Āḷvaka, duyên lành chứng đạt được Sơ Quả Tu Đà Hườn của Dạ Xoa và sau khi chấm dứt thời Pháp sẽ có tám mươi bốn ngàn (84.000) chúng sanh thành tựu được Pháp Nhãn. Chính vì thế, khi màn đêm dần sáng lên, sau khi đã làm xong những phận sự trước bữa ăn, ngay cả phận sự sau buổi thọ thực cũng không còn, vào lúc mặt trời hiện hữu trong ngày Uposatha không trăng cũng dần biến mất, chỉ một mình mà không có người đồng hành, sau khi cầm lấy Y Bát, từ Kinh Thành Sāvatthi, Bậc Đạo Sư đã đi bộ đến ba mươi do tuần rồi đã đi vào Chỗ trú ngụ của Dạ Xoa Āḷavaka. Chính vì thế nên đã được nói rằng: "Tại nơi trú ngụ của Dạ Xoa Āḷavaka."

Chỗ trú ngụ của Dạ Xoa tại cây Đa, vậy thì Đức Thế Tôn đã ngự tại nơi nào dưới gốc cây Đa ấy hay là ngay chính trong Chỗ trú ngụ? Đáp rằng: Ngay chính trong Chỗ trú ngụ. Quả thật như vậy, những loài Dạ Xoa nhìn thấy được nơi trú ngụ của chính mình như thế nào, cũng như thế ấy Đức Thế Tôn cũng nhìn thấy được như vậy. Bậc Đạo Sư đã đi đến đó và đã đứng tại cổng của nơi trú ngụ đó. Lúc bấy giờ, Dạ Xoa Āḷavaka đã đi đến hội nghị Dạ Xoa trên đỉnh núi Hy Mã Lạp Sơn. Khi ấy, Dạ Xoa tên là Gadrabha là Dạ Xoa gác cổng của Dạ Xoa Āḷavaka, sau khi đi đến gần đã đảnh lễ Đức Thế Tôn rồi bạch rằng: "Bạch Ngài! Đức Thế Tôn tại sao lại đến vào lúc sái giờ như vậy ạ?" "Đúng rồi,

Ta đã đến, này Gadrabha! Nếu không làm phiền gì đến ngươi, ta muốn trú một đêm tại nơi trú ngụ của Āḷavaka." "Bạch Ngài! Con không có phiền hà gì cả, thế nhưng Dạ Xoa Āḷvaka ấy rất cương ngạnh, cộc cằn thô lỗ, thậm chí ngay cả việc vái chào đến Cha Mẹ còn không làm, nên sẽ không được thỏa thích với việc Đức Thế Tôn trú tại nơi này." "Này Gadrabha! Ta biết tính chất cương ngạnh của Dạ Xoa Āḷvaka, thế nhưng không một ai có thể làm những điều nguy hại đến đối với ta, nếu như không gây phiền phức cho ngươi, ta muốn trú một đêm."

Lần thứ nhì, Dạ Xoa Gadrabha đã trình bạch với Đức Thế Tôn rằng: "Bạch Ngài! Dạ Xoa Āḷavaka giống như chiếc chảo nóng chảy trên ngọn lửa vậy, không biết rằng là 'Cha Mẹ', là 'Sa Môn, Bà La Môn' hay là 'Pháp', đối với người đã vào nơi này thì làm cho loạn tâm, đập vỡ tung trái tim ra, rồi sau khi nắm lấy đôi bàn chân thảy sang một Đại Dương khác hoặc là một vũ trụ khác." Lần thứ hai, Đức Thế Tôn đáp rằng: "Ta biết, này Gadrabha! Nếu ngươi không phiền phức, Ta muốn trú lại một đêm." Lần thứ ba, Dạ Xoa Gadrabha đã trình bạch với Đức Thế Tôn rằng: "Bạch Ngài! Dạ Xoa Āḷavaka giống như chiếc chảo nóng chảy trên ngọn lửa vậy, không biết rằng là 'Cha Mẹ', là 'Sa Môn, Bà La Môn' hay là 'Pháp', đối với người đã vào nơi này thì làm cho loạn tâm, đập vỡ tung trái tim ra, rồi sau khi nắm lấy đôi bàn chân thảy sang một Đại

Dương khác hoặc là một vũ trụ khác." Lần thứ ba, Đức Thế Tôn đáp rằng: "Ta biết, này Gadrabha! Nếu ngươi không phiền phức, Ta muốn trú lại một đêm." "Bạch Ngài! Con không có phiền hà gì cả, thế nhưng Dạ Xoa ấy có thể tước đoạt sinh mạng của con sau khi con không tự mình thông báo mà lại đồng ý cho phép, Bạch Ngài con thông báo đến Dạ Xoa ấy." "Này Gadrabha! Hãy thông báo để an lạc như ý." "Bạch Ngài! Nếu quả thật như vậy, xin Ngài hãy biết cho đối với điều đó." Sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã rời đi về dãy núi Hy Mã Lạp Sơn ở hướng đối diện. Cánh cổng của tòa Lâu Đài đã tự động mở ra dành cho Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn sau khi đi vào bên trong tòa Lâu Đài, đã ngồi lên chiếc Thiên Bảo Tọa, chính nơi này Dạ Xoa Āḷavaka đã ngồi trong những dịp ghi lại dấu ấn chẳng hạn như những ngày lễ hội hay thọ hưởng sự vinh sang, và đã phóng ra ánh hào quang óng vàng. Sau khi nhìn thấy điều đó, những cung nữ của Dạ Xoa Āḷavaka đã đi đến, sau khi đảnh lễ và tụ hội chung quanh Đức Thế Tôn đã ngồi xuống. Đức Thế Tôn đã thuyết giảng những Pháp thoại rời rạc đến cho họ theo phương pháp như là "Trong quá khứ các con đã bố thí cúng dường, đã thọ trì những học giới, đã cúng dường đến những Bậc Đáng Cúng Dường, nên đã đạt được sự thành tựu này, giờ đây hãy làm đúng như thế, đừng nên sống với sự chinh phục của ganh tỵ và bỏn xẻn lẫn nhau." Những cung nữ này sau khi nghe được âm

thanh nhỏ nhẹ dịu ngọt từ Đức Thế Tôn, đã tán thán cả ngàn lần tiếng Sadhu! Sadhu! Rồi vẫn đã ngồi tụ họp chung quanh Đức Thế Tôn. Nói về Dạ Xoa Gadrabha, sau khi đi đến dãy núi Hy Mã Lạp Sơn, đã thông báo với Dạ Xoa Āḷavaka rằng: "Thưa Ngài! Ngài cần phải biết rằng Đức Thế Tôn đang ngồi trong tòa Lâu Đài của Ngài." Dạ Xoa Āḷavaka ra dấu đến Dạ Xoa Gadrabha, ngầm bảo rằng: "Hãy im lặng! Sau khi trở về ta sẽ làm những gì cần phải làm." Tương truyền, vốn là người kiêu hãnh tự phụ, nên đã bị hổ thẹn, chính vì thế Dạ Xoa Āḷavaka ngăn cản bằng cách nói rằng: "Đừng để một ai giữa hội chúng này nghe cả."

Khi đó, Dạ Xoa Sātāgira và Dạ Xoa Hemavatā sau khi đảnh lễ Bậc Đạo Sư ngay tại Jetavana, đã bàn với nhau rằng: "Chúng ta sẽ đi đến hội nghị Dạ Xoa" rồi cùng với những người tùy tùng của mình đi trên hư không bằng nhiều cỗ xe nhỏ khác nhau. Khắp mọi nơi trên hư không, không có con đường nào dành cho Dạ Xoa cả, sau khi tránh những tòa Lâu Đài lơ lửng trên không trung, con đường là ngay với những điều kiện đạo lộ như thế. Lại nữa, tòa Lâu Đài nằm trên mặt đất của Dạ Xoa Āḷavaka được bao quanh bằng những bức tường rào bảo vệ cẩn mật, con đường vào cổng được sắp xếp bố trí những Cánh cổng và chòi canh một cách khéo léo, ở phía trên được che bởi một tấm lưới bằng kim loại trông giống như một chiếc tráp với chiều cao khoảng ba do tuần. Phía trên tòa

lâu đài ấy chính là một con đường. Những Dạ Xoa này khi đi đến vùng đất đó, thì không thể đi được nữa. Quả nhiên là như thế, khoảng không gian mà Đức Thế Tôn đang ngồi, phần trên kể từ đó trở lên đến tột điểm, không có bất kỳ đối tượng nào có thể đi trong khoảng không đó. Những Dạ Xoa này ngẫm đi ngẫm lại "Có chuyện gì vậy nhỉ?", và sau khi trông thấy Đức Thế Tôn, thì rơi xuống giống như cục đất đã được thảy trên hư không vậy, sau khi đảnh lễ, nghe Pháp rồi đã nhiễu quanh về phía hữu, rồi bạch rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con đi đến Hội Nghị Dạ Xoa." Rồi tán dương đối với ba đối tượng (Tam Bảo) và đã đi đến hội nghị Dạ Xoa. Dạ Xoa Āḷavaka sau khi nhìn thấy những Dạ Xoa này liền tránh sang một bên nhường cho một khoảng trống và nói rằng: "Xin hãy ngồi tại nơi này!" Những Dạ Xoa này báo tin cho Dạ Xoa Āḷavaka rằng: "Này Āḷavaka! Đó chính là những lợi lạc, khi mà Đức Thế Tôn trú tại trú xứ của người nào, hiền giả, hãy đi và hãy phục vụ cho Đức Thế Tôn." Như vậy, Đức Thế Tôn ngự tại đúng chính nơi trú ngụ ấy, chứ không phải trú xứ của Dạ Xoa Āḷavaka là bất luận nơi nào tại cây Đa, hay đã đến dưới gốc cây ấy. Chính vì thế nên đã được nói rằng: "ekaṃ samayaṃ bhagavā āḷaviyaṃ viharati āḷavakassa yakkhassa bhavane - Một thời Đức Thế Tôn trú tại xứ Āḷavī, tại trú xứ của Dạ Xoa Āḷavaka."

Thế rồi Dạ Xoa Āḷavaka... đã nói với Đức Thế Tôn rằng **"Này Sa Môn hãy đi ra"**. "Thế nhưng tại sao lại nói lên điều này?" Đã được đáp rằng: muốn làm cho Đức Thế Tôn tức giận. Như vậy bắt đầu từ đây trở về sau này chúng ta cần phải hiểu theo mối quan hệ như thế này- đối với điều này là câu chuyện không tốt đẹp khi nói về Đức Tin đối với người không có Đức Tin, giống như khi nói về Giới Hạnh đối với người Ác Giới vậy, chính vì thế sau khi nghe được sự ngợi khen tán dương Bậc Đạo Sư từ những Dạ Xoa này, giống như những tinh thể muối đã được thảy vào trong ngọn lửa, trái tim như vụn vỡ bởi sự căm phẫn ở bên trong, nên Dạ Xoa Āḷavaka đã nói rằng: "Người nào được gọi là Đức Thế Tôn đó? Ai đã đi vào trú xứ của ta?" Những Dạ Xoa kia đã đáp rằng: "Này Hiền Giả! Bạn không biết Đức Thế Tôn Bậc Đạo Sư của chúng tôi chăng? Ai là người ngụ tại Cung Trời Tusita đã quán xét về năm điều đại quán xét." (Ở đây ám chỉ cho Bồ Tát quán xét năm điều trước khi nhập vào thai bào của Hoàng Hậu Māyā.) và với cùng phương pháp đó đã nói về ba mươi hai hiện tướng vào lúc giáng sanh vào trong lòng mẹ cho đến khi thuyết giảng về sự Vận Chuyển Pháp Luân, rồi quở trách rằng: "Này Hiền Giả! Thế là cho đến tận bây giờ bạn vẫn đã không nhìn thấy những điều phi thường đó sao?" Dạ Xoa Āḷavaka mặc dầu đã nhìn thấy, thế nhưng do nương vào sự nóng giận nên đã đáp rằng: "Ta đã không nhìn thấy."

Những Dạ Xoa đó đã nói thêm rằng: "Này Hiền Giả Āḷavaka! Dù bạn có khả năng thấy hay không thấy thì việc thấy hay không thấy đó của bạn có ý nghĩa gì đâu? Bạn sẽ làm gì đối với Bậc Đạo Sư của chúng tôi? Bạn là ai, khi so sánh với Ngài bạn giống như con bê con mới vừa sanh ra trong ngày để gần con bò đực to lớn với cái gù trên lưng đang rung lắc, giống như con voi non tơ để gần một con voi lực lưỡng gấp ba lần, giống như con giả can già nua đứng gần với chúa của muôn thú với thân hình thon thả và cái bờm mịn màng chói sáng, ví như con quạ non tơ đã bị cắt đi đôi cánh đứng gần Vua Kim Xí Điểu với thân hình to lớn cả một trăm năm mươi (150) do tuần. Hãy đi, với những gì người cần phải làm, hãy làm điều đó." Nghe như thế, Dạ Xoa Āḷavaka vụt đứng dậy, đặt chân trái lên tảng Thạch Tín màu đỏ, hét lớn: "Ngay bây giờ, hãy nhìn xem! Đại uy lực thuộc về Bậc Đạo Sư của các ngươi hay là ta?", rồi đạp lên đỉnh núi Kelāsa bằng chân phải, cách khoảng sáu mươi do tuần, những phiến đá to văng ra giống như những cục sắt văng ra khi dùng chiếc búa sắt đập vào đó. Sau khi đứng tại nơi ấy, Dạ Xoa Āḷavaka hét lớn lên rằng: "Ta chính là Āḷavaka." Âm thanh rền vang biến mãn khắp trọn cả Cõi Diêm Phù Đề.

Tương truyền, có bốn âm thanh đã được nghe thấy trong trọn cả Cõi Diêm Phù Đề, đó là Vị Tướng của Dạ Xoa Puṇṇaka sau khi chiến thắng Đức Vua Dhanañcayakorabya một ván cờ

xúc xắc, đã vỗ tay reo hò rằng: "Ta đã chiến thắng." (Xem thêm trong Jataka 545 Vidhurapaṇḍita), đó là vào thời kỳ biến mất đi Giáo Pháp của Đức Thế Tôn có Hồng Danh Kassapa, Vua Trời Đế Thích, Chúa của Chư Thiên đã biến Thiên Tử Vissakamma thành con chó, rồi đã bảo hét lớn lên rằng: "Ta ăn thịt đối với tất cả những kẻ sống phi pháp là những Tỳ Khưu tội lỗi, những Tỳ Khưu Ni tội lỗi những cận sự nam và những cận sự nữ." (Xem thêm trong Jataka 469 Mahākanha), đó là tiếng gầm thét của Bậc Đại Nhân "Ta là Đại Vương Kusa có âm thanh của Sư Tử đây!", liên quan đến Hoàng Hậu Pabhāvatī trong Tiền Thân Kusa, khi bị bảy vị Vua bao vây trong kinh thành, sau khi đặt Hoàng Hậu Pabhāvatī trên lưng voi cùng với chính mình đã đi ra khỏi Kinh Thành. (Xem thêm trong Jataka 531 Kusajataka), đó là Dạ Xoa Āḷavaka sau khi đứng trên đỉnh núi Kelāsa, thét lên rằng: "Ta là Āḷavaka!" Quả thật là như vậy, khi ấy giống như âm thanh ngưng đọng tại các cánh cổng trong toàn cõi Diêm Phù Đề, với uy lực của Dạ Xoa Ngay cả ngọn núi Hy Mã Lạp Sơn rộng ba ngàn do tuần cũng đã bị chấn động.

Dạ Xoa Āḷavaka làm cho phát sanh một **trận cuồng phong lốc xoáy** với suy nghĩ rằng: "Chỉ cần bấy nhiêu, Vị Sa Môn đó sẽ bỏ trốn." Trận gió đó sau khi nổi lên tàn phá ở Hướng Đông chẳng hạn, đã làm cho vỡ tung những đỉnh núi có kích thước khoảng nửa do tuần, một do tuần, hai hoặc

ba do tuần, sau khi tàn phá sạch những gốc cây những bụi rậm trong rừng, đã tiến thẳng vào Kinh Thành Āḷavī, nghiền nát những chuồng voi cũ kỹ, những viên ngói quay cuồng lơ lửng trong không gian. Đức Thế Tôn đã chú nguyện rằng: "Sự nguy hại đừng có đến bất kỳ ai cả." Ngọn gió đó sau khi đến gần Đấng Thập Lực, thì ngay cả một góc chéo Y cũng không thể làm cho lay động. Khi đó, đã làm nổi lên một **trận mưa lớn** với suy nghĩ rằng: "Sau khi bị nhấn chìm bởi nước, ta sẽ giết chết vị Sa Môn này." Với uy lực của Dạ Xoa Āḷavaka, hàng trăm hàng ngàn lớp mây mù dày đặc xếp chồng lên nhau rồi đã mưa như trút, địa đại đã trở thành những chiếc hang bởi tốc độ của dòng suối mưa đó, một dòng lũ lớn ập đến phía trên cả rừng cây thế nhưng dù chỉ là một hạt sương cũng không thể làm ướt được Y của Đấng Thập Lực. Khi đó, Dạ Xoa Āḷavaka đã tạo nên một **cơn mưa đá tảng**, những tảng đá nóng bỏng cháy bừng như những đỉnh núi to lớn đến từ hư không, sau khi đến gần Đấng Thập Lực đã trở thành những tràng hoa Thiên Giới. Khi đó, Dạ Xoa Āḷavaka đã tạo nên một **cơn mưa bằng binh khí**, những mũi kiếm, giáo thương cung tên từ một phía rồi hai phía nóng bỏng cháy bừng đến từ hư không sau khi bay đến gần Đấng Thập Lực đã trở thành những đóa hoa của Thiên Giới. Khi đó, Dạ Xoa Āḷavaka đã tạo nên một **cơn mưa bằng than hừng**, than hừng không biết bao nhiêu là màu sắc bay đến từ hư không, trở

thành những cánh hoa trời rải xuống dưới chân của Đấng Thập Lực. Khi ấy, Dạ Xoa Āḷavaka đã tạo nên một **cơn mưa tro nóng**, tro nóng hừng hực bay đến từ hư không trở thành bột trầm hương rơi rắc dưới chân của Đấng Thập Lực. Khi ấy, Dạ Xoa Āḷavaka liền hóa hiện ra một **cơn mưa cát**, những hạt cát cực mịn, nóng bỏng cháy bừng bay đến từ trên hư không, trở thành những cánh hoa trời rải xuống dưới chân của Đấng Thập Lực. Khi ấy, Dạ Xoa Āḷavaka liền hóa hiện ra một **cơn mưa bùn**, cơn mưa bùn ấy nóng bỏng, cháy bừng đến từ hư không, trở thành những vật thơm của Thiên Giới trải dưới chân của Đấng Thập Lực. Khi đó, Dạ Xoa Āḷavaka đã hóa hiện **không gian tối đen**, với suy nghĩ rằng: "Sau khi đã kinh hãi, ta sẽ làm cho vị Sa Môn này chạy trốn." Không gian đen tối ấy hội đủ về từ bốn phương trở nên tối đen như mực, sau khi đến gần Đấng Thập Lực bỗng nhiên tan biến mất, giống như bóng đêm được xua tan bởi ánh mặt trời.

Như vậy, Dạ Xoa Āḷavaka với chín loại như là cuồng phong lốc xoáy, mưa lớn, mưa đá tảng, mưa binh khí, mưa than hừng, mưa tro nóng, mưa cát, mưa bùn và không gian tối đen như mực vẫn không thể làm cho Đức Thế Tôn rời khỏi, nên đã tự mình cùng với bốn loại quân binh đông đảo những nhóm chúng sanh sai biệt về màu sắc, trên tay mang theo nhiều loại khí giới tiến đến Đức Thế Tôn. Dạ Xoa Āḷavaka sau khi làm cho những nhóm

chúng sanh đó thay đổi nhiều hình thức khác nhau, đã la lớn lên rằng: "Hãy bắt lấy! Hãy tấn công!", rồi chúng trong khi bay lượn phía trên Đức Thế Tôn tương tự như những con ruồi bị đẩy ra bởi những cục kim loại, cứ như vậy chúng không thể áp sát vào Đức Thế Tôn được. Cũng là như vậy, thế nhưng giống như Ma Vương vào lúc đi đến cội cây Giác Ngộ đã rời đi ngay tức khắc, cũng như thế ấy nhưng Dạ Xoa Āḷavaka đã không rời đi, lại làm cho rối loạn đến tận nửa đêm. Đối với việc làm cho nhìn thấy những cảnh tượng đặc biệt ghê sợ cho đến tận nửa đêm như vậy, vẫn không thể làm cho Đức Thế Tôn rời đi, nên Dạ Xoa Āḷavaka đã suy nghĩ rằng: "Chắc chắn ta phải rút tấm vải vũ khí không ai có thể thắng nổi ra."

Tương truyền, trong thế gian **có bốn loại binh khí** uy dũng nhất là: Binh Khí Lưỡi Tầm Sét của Vua Trời Đế Thích, Binh Khí là chiếc gậy sắt của Thiên Vương Vessavaṇa, Binh Khí là con mắt của Diêm Chúa Yama, Và Binh Khí là tấm vải lụa của Dạ Xoa Āḷavaka. Quả nhiên là như vậy, nếu như Vua Trời Đế Thích phẫn nộ, có thể đánh Binh Khí Lưỡi Tầm Sét lên trên đỉnh núi Sineru, sau khi đánh xuyên thủng qua ngọn núi Sineru, có thể đến tận chân của ngọn núi với độ cao là khoảng một trăm sáu mươi tám ngàn (168.000) do tuần. (Ngọn núi Sineru phần nổi lên trên mặt đất cao 84.000 do tuần và phần bị chôn dưới mặt đất cũng là 84.000 do tuần). Vào lúc còn là phàm nhân, cây

gậy sắt sau khi phóng ra đập lên đầu của nhiều ngàn Dạ Xoa, đã quay trở về và nằm trên bàn tay của Thiên Chủ Vessavaṇa. Chỉ một thoáng liếc nhìn bằng con mắt binh khí với sự phẫn nộ bởi Diêm Chúa Yama, nhiều ngàn Chư Thiên Kumbhaṇḍa (Cưu Bàn Trà) bị tiêu diệt với sự rúng động giống như những hạt mè trong chiếc chảo nóng vậy. Nếu như Dạ Xoa Āḷavaka phẫn nộ, phóng binh khí tấm vải lụa này vào hư không thì trong suốt mười hai năm trời không thể có mưa. Nếu như phóng vào mặt đất thì sau khi làm cho khô héo đối với tất cả những loại cây cỏ, và trong suốt mười hai năm không thể mọc lên được. Nếu như phóng vào Đại Dương, có thể làm cho khô đi tất cả những dòng nước, giống như những giọt nước trong chiếc chảo nóng vậy. Nếu như phóng vào những ngọn núi bằng với núi Sineru chẳng hạn, có thể làm cho vỡ tung ra thành từng mảnh nhỏ. Như vậy, Dạ Xoa Āḷavaka sau khi vứt chiếc áo choàng ra, đã nắm lấy binh khí dải lụa đại uy lực đó. Hầu hết, Chư Thiên trong mười ngàn thế giới đã nhanh chóng tụ hội về với suy nghĩ rằng: "Hôm nay, Đức Thế Tôn sẽ thuần hóa Dạ Xoa Āḷavaka, tại nơi đó chúng ta sẽ được nghe Pháp." Lại nữa, vì muốn tận mặt nhìn thấy trận chiến đó, nên Chư Thiên đã tụ hội về. Cứ như vậy, trọn khắp không gian chật đầy những vị Chư Thiên.

Thế là Dạ Xoa Āḷavaka, lớn dần lớn dần sau khi đi vòng vòng gần Đức Thế Tôn, đã phóng binh

khí vải lụa ra. Binh khí vải lụa đó trong khi tạo những âm thanh ghê sợ trên hư không giống như những cỗ xe sấm chớp tiến về phía Đức Thế Tôn trong khi nóng bỏng và bừng cháy, với ý nghĩa nghiền nát đi sự kiêu mạn của Dạ Xoa Āḷavaka, (binh khí ấy) đã trở thành một tấm vải chùi chân trải dưới chân (của Đức Thế Tôn). Sau khi nhìn thấy điều đó, sự kiêu hãnh như ngọn cờ phướn đã nằm bẹp xuống trở thành không còn một chút uy quyền, mất đi sự kiêu hãnh Dạ Xoa Āḷavaka giống như con bò mộng đã bị chặt đứt đi cái sừng, giống như con rắn độc đã bị nhổ lên chiếc nanh nhọn, rồi đã suy nghĩ rằng: "Ngay cả binh khí tấm vải lụa cũng không chế ngự được Sa Môn này, không biết có lý do gì đây?" rồi nhận ra rằng: "Đây chính là lý do, Sa Môn này gắn liền với sự an trú trong Từ Tâm, thế thì sau khi làm cho phát sân lên, ta sẽ tách vị ấy khỏi Từ Tâm đó" Với mối liên hệ đó, nên điều này đã được nói rằng: "Atha kho āḷavako yakkho yena bhagavā...pe... nikkhama samaṇā - Thế rồi, chính vì thế Dạ Xoa Āḷavaka đã nói với Đức Thế Tôn... Này Sa Môn! Hãy rời khỏi nơi này!" Tại nơi ấy, với sự cố ý này nên đã nói rằng: "Tại sao khi chưa được sự cho phép của ta lại vào trú xứ của ta giống như là chủ nhà vậy? Trong khi đó lại ngồi giữa phòng toàn những nữ nhân, chắc chắn rằng những điều này là thọ dụng những gì chưa được cho phép hoặc là tiếp xúc với nữ nhân, thật không thích hợp đối với vị Sa Môn, chính vì thế nếu Ông

là người an trú trong Sa Môn Pháp, này Sa Môn! Hãy rời khỏi đây!" Lại nữa, giống như đang nói nhiều rằng "đã nói lên bằng những lời thô lỗ cộc cằn là chính điều này cùng với những điều khác đã được nói lên."

Thế rồi, Đức Thế Tôn đã biết rằng: "Chính vì cố chấp không thể loại bỏ được sự hiện hữu thiên về cố chấp, quả thật là thế Dạ Xoa Āḷavaka đang hành động với sự hiện hữu thiên về cố chấp, điều đó giống như phá vỡ túi mật trên lỗ mũi của con chó hung dữ, nó sẽ càng trở nên hung dữ hơn mà thôi, như vậy để vượt qua sự cố chấp, với sự dịu dàng nhu nhuyến có thể loại bỏ điều đó." Thế là bằng những lời nói dễ chịu yêu thương Đức Thế Tôn nói rằng: "Lành Thay! Này hiền giả!" sau khi chấp thuận những lời nói của Dạ Xoa Āḷavaka liền rời đi. Chính vì thế nên đã được nói rằng: **"Đức Thế Tôn đáp 'Lành thay! Này hiền giả!' rồi rời đi."**

Khi ấy, Dạ Xoa Āḷavaka suy nghĩ rằng: "Thật ra Sa Môn này cũng là người dễ dạy, rời đi chỉ bằng một lời nói, việc Sa Môn rời đi một cách dễ dàng như vậy, ngay cả một phương pháp ta cũng không có, trái ngược hẳn với trận chiến trọn cả đêm qua." Tâm tư trở nên nhu nhuyến, thế nhưng đã suy nghĩ thêm rằng: "Ngay vào lúc này, ta cũng không thể nào biết được, phải chăng vị ấy rời đi vì vị ấy là người dễ dạy, hoặc là giận dữ, thế nên ta thử lại

xem sao?" Khi ấy, đã nói rằng **"Thưa Sa Môn! Xin hãy đi vào!"** Thế là với ý nghĩa làm cho xác định chắc chắc trạng thái tâm nhu nhuyến khi được gọi là "Người dễ dạy", trong khi nói lên lời dễ chịu yêu thương, Đức Thế Tôn nói rằng **"Lành thay! Này hiền giả"** rồi đã đi vào. Dạ Xoa Āḷavaka trong khi kiểm tra bản tính dễ dạy đó, đã lặp đi lặp lại lần thứ hai, lần thứ ba đã nói rằng: **"Xin hãy đi ra! Xin hãy đi vào!"** Đức Thế Tôn đã làm theo đúng như vậy. Bình thường, tâm của Dạ Xoa vốn dĩ cố chấp, nếu như không làm theo, sự cố chấp càng trở nên tăng trưởng, Dạ Xoa sẽ không thể nhận được sự liên kết trong bài thuyết Pháp. Chính vì thế, giống đứa con đang khóc lóc khi nó mong muốn một điều gì đó, người mẹ sau khi đưa cho và sau khi làm theo rồi mới dạy dỗ nó, cũng như thế Đức Thế Tôn dạy dỗ cho Dạ Xoa đang khóc than la hét với sự khóc than la hét của Kiết Sử, nên Dạ Xoa nói những gì, Ngài đã làm theo như vậy. Lại nữa, ví như một đứa trẻ không bú được sữa mẹ, người y tá sau khi đưa cho một vật gì đó, đã vuốt ve dỗ dành rồi cho bú, cũng như thế Đức Thế Tôn cho Dạ Xoa uống sữa Pháp Siêu Thế, trong khi vuốt ve dỗ dành với phương pháp nói lên những lời nói đúng theo mong mỏi của Dạ Xoa, nên đã làm như vậy. Lại nữa, giống như một người muốn đổ bốn loại đồ ngọt vào trong những chiếc bầu, liền rửa sạch bên trong của những chiếc bầu đó, cũng vậy Đức Thế Tôn muốn đổ đầy sữa là Pháp Siêu

Thế vào trong tâm của Dạ Xoa nên rửa sạch những cấu uế phẫn nộ bên trong của Dạ Xoa ấy, chính vì thế cả ba lần đi ra đi vào, Ngài đều đã làm như vậy.

Thế rồi, Dạ Xoa Āḷavaka suy nghĩ rằng: "Sa Môn này quả thật là người dễ dạy, khi được bảo "Hãy đi ra" thì lập tức rời đi, khi được bảo "Hãy đi vào!", thì ngay lập tức đi vào, chắc chắn như thế sau khi làm như vậy như vậy cho Sa Môn này mệt mỏi suốt trọn cả đêm, rồi nắm lấy đôi chân thảy qua bên kia của bờ sông Hằng." Sau khi phát sanh tâm tư ác độc đó, lần thứ tư đã nói rằng: **"Hãy đi ra! Này Sa Môn!"** Sau khi biết được như vậy, Đức Thế Tôn đã trả lời rằng: **"Thật vậy, Ta không làm điều đó nữa."** Đức Thế Tôn sau khi biết được rằng: "Khi trả lời như vậy, Dạ Xoa Āḷavaka trong khi tìm kiếm những hành động tiếp theo, sẽ nhớ đến những câu hỏi cần phải hỏi và Dạ Xoa Āḷavaka sẽ đối diện với sự thuyết giảng Giáo Pháp." Nên Ngài đã trả lời rằng: **"Thật vậy, Ta không làm điều đó nữa."** Ở đây, gọi là **"Không"** tức là hành vi chống đối, phủ định. Gọi là **"Thật vậy"** tức là sự nhấn mạnh, sự lựa chọn. Gọi là **"Ta"** tức là chỉ ra sự rõ ràng là chính mình. **"Đuôi nti"** chỉ cho lời nói trích dẫn. Chính vì thế, nên điều đó cần phải được hiểu với ý nghĩa như vầy: "Chính vì người đã suy nghĩ như vậy, cho nên ta sẽ không rời khỏi đây nữa, này hiền giả! Những gì ngươi cần phải hoàn thành, ngươi hãy làm điều đó đi."

Trước đây, những vị đạo sĩ và những du sĩ ngoại đạo là những người có được thần lực đã đi đến tòa Lâu Đài của Dạ Xoa Āḷavaka như vậy, với suy nghĩ rằng: "Chúng ta hãy nhìn xem đó là tòa lâu đài bằng vàng, hay bằng Bảo Ngọc Maṇī hay là bằng thứ gì khác." Dạ Xoa Āḷavaka, sau khi hỏi những câu hỏi (đến những vị ấy), trong khi không trả lời được, liền nhiễu hại chẳng hạn như làm cho tâm trí điên loạn. Bằng cách nào? Quả thật như vậy, những loại Phi Nhân làm cho tâm trí điên loạn bằng hai cách đó là với cách cho nhìn thấy sắc tướng kinh hoàng ghê sợ hoặc với cách nghiền nát trái tim ra. Lại nữa, chính vì Dạ Xoa Āḷavaka sau khi biết được rằng "Đối với những người có thần lực, bằng cách cho nhìn thấy sắc tướng kinh hoàng ghê sợ những vị ấy cũng không có sự rúng động." Vì thế bằng thần lực vượt trội của chính mình sau khi hóa hiện ra một cơ thể thật vi tế đã đi vào bên trong của những vị này rồi nghiền nát trái tim, khi đó dòng diễn tiến liên tục của tâm tư không còn trụ vững, với sự không trụ vững của những vị ấy, tâm tư bị bấn loạn và trở thành người điên dại. Như vậy sau khi đập cho bể ngực của những người điên dại này, cầm lấy hai chân của họ, thảy qua bên kia bờ sông Hằng và nói rằng: "Các ngươi không được đến trú xứ của ta giống như vậy nữa." Chính vì thế, sau khi nhớ lại những câu hỏi đó, liền suy nghĩ rằng: "Chắc chắn, bây giờ ta phải nhiễu hại vị Sa Môn này như vậy." Sau khi suy nghĩ vậy xong đã

hỏi rằng: **"Thưa Sa Môn! Những câu hỏi này..."**.

Vậy thì những câu hỏi của Dạ Xoa Āḷavaka có từ đâu? Tương truyền, Cha mẹ của Dạ Xoa Āḷavaka sau khi phục dịch đến Đức Thế Tôn có Hồng Danh Kassapa học được tám câu hỏi và những câu trả lời cho chính mình. Từ thuở con nhỏ, Dạ Xoa Āḷavaka học hỏi trọn vẹn những câu hỏi và trả lời đó. Một thời gian sau, Dạ Xoa Āḷavaka đã lãng quên đi những câu trả lời đó. Khi ấy đã suy nghĩ rằng: "Không được hủy hoại thêm những câu hỏi này." Nên sau khi cho viết bằng màu đỏ son tự nhiên lên tấm bảng bằng vàng rồi đã đặt trong tòa Lâu Đài. Như vậy, những điều này là những câu hỏi của Chư Phật và thuộc về phạm vi của Chư Phật. Đức Thế Tôn sau khi nghe điều đó, và chính vì không có bất kỳ người nào có thể tạo nên những chướng ngại đối với Chư Phật như gây trở ngại trong những vật phẩm cúng dường, gây tổn hại đến sinh mạng, Toàn Giác Trí và vầng hào quang chung quanh, nên trong khi nhìn thấy uy lực của Chư Phật là duy nhất trong thế gian này, đã trả lời rằng: **"Quả thật như vậy! Này hiền giả! Ta không thấy trong thế gian này luôn cả thiên giới..."**

Ở đây, đã được nói ngắn gọn lại, bằng cách để cho thấy được chỉ trong phạm vi của lời nói đó theo hình thức chẳng hạn như cụm từ

"Sadevakavacanena pañcakāmāvacaradevaggahaṇa - Với từ 'Luôn cả Thiên Giới' là nhóm Chư Thiên trong năm cõi trời Dục Giới" chứ không phải giảng giải chi tiết bằng phương pháp giải thích liên tiếp. Và đây chính là điều được nói đến - Quả thật là như vậy, với từ ngữ **bao gồm cả thiên giới** có sự hoài nghi về nhóm chư thiên đã tụ hội về tại nơi đó, từ việc đã được phân chia riêng biệt thì người nào đã nắm bắt được đối với tất cả các vị Chư Thiên đó? Như có người nói rằng "Ma Vương Đại Uy Lực cai quản Tầng thứ sáu của cõi trời Dục Giới là Vasavattī, Bà La Môn Paccanīkasāta vốn là người không có sự thích thú trong Giáo Pháp trong khi vị ấy đang thực hiện những điều cực kỳ hung bạo thế nhưng Ma Vương cũng không thể làm cho tâm của vị ấy trở nên điên loạn." chính vì thế đã nói là **"Bao gồm luôn cả ma giới"** với ý nghĩa để ngăn ngừa sự nghi ngờ cho những người ấy. Khi đó có những ai đó nghĩ rằng: "Vị Phạm Thiên Đại Uy Lực làm cho rực sáng trong cả một ngàn luân vi thế giới chỉ bằng một ngón tay, ... hai... mười ngàn luân vi thế giới chỉ với mười ngón tay, thế nhưng sự trải nghiệm thọ hưởng an lạc trong các thiền chứng và những pháp cao thượng khác tại sao đối với vị ấy lại không thể." Nên đã nói rằng **"Bao gồm luôn cả Phạm Thiên Giới"** với ý nghĩa ngăn ngừa sự nghi ngờ cho những người ấy. Lại nữa có người suy nghĩ rằng: "Những Sa Môn, Bà La Môn riêng biệt là những người đã đi đến hội đủ với tất cả những

sức mạnh chẳng hạn như là bùa chú, là những người đối đầu, là những người đối nghịch với Giáo Pháp, thì tại sao đối với các vị ấy lại không thế?" Nên đã nói rằng **"Giữa hội chúng bao gồm các Sa Môn, Bà La Môn"** với ý nghĩa ngăn ngừa sự nghi ngờ cho những người đó. Như vậy, sau khi chỉ ra việc không hiện hữu bất kỳ một người nào ở địa vị tối cao, giờ đây với lời nói **"Giữa Chư Thiên và loài người"**, tức là ngay cả việc phân chia riêng biệt do nương vào những người còn lại và chư thiên chế định, cũng chỉ ra cho thấy không hiện hữu bất kỳ một ai đối với những chúng sanh còn lại trong thế gian này. Ở đây, cần phải hiểu chi tiết bằng phương pháp giải thích liên tiếp là như vậy.

Như vậy, sau khi Đức Thế Tôn ngăn ngừa những trở ngại trong tâm của Dạ Xoa Āḷavaka trong khi sanh khởi việc nỗ lực để đặt ra những câu hỏi, đã nói rằng: **"Này hiền giả! Nếu như ngươi có sự mong mỏi thì hãy hỏi."** Điều đó có ý nghĩa rằng: "Nếu như ngươi có sự mong mỏi thì hãy hỏi, không có trở ngại nào trong việc trả lời những câu hỏi ấy đối với ta." Lại nữa, Đức Thế Tôn đã yêu cầu bằng sự yêu cầu của vị Toàn Giác nên nói rằng: "Ngươi đã mong mỏi điều gì thì hãy hỏi, ta sẽ trả lời tất cả câu hỏi đó." Đối với các vị Phật Độc Giác, Thượng Thủ Thinh Văn hoặc Đại Đệ Tử thì có sự khác biệt. Quả thật như vậy, những vị đó thường nói rằng: "Này hiền giả, hãy hỏi đi, sau khi

nghe xong sẽ thông hiểu." Lại nữa, Chư Phật thì nói rằng: "Này hiền giả! Hãy hỏi đi nếu như người muốn." *(saṃ. Ni. 1.237, 246)*, hoặc là "Vāsava câu hỏi hãy hỏi ta, Là tất cả những gì tâm ngươi muốn." *(dī. Ni. 2.356)* hoặc là "Ta cho cơ hội đối với Bà La Môn Bāvarī đối với ngươi và đối với tất cả Phạm Chí, hãy hỏi tất cả những điều nghi ngờ. Các ngươi đang mong muốn, một vấn đề nào trong tâm các ngươi hãy hỏi đi." *(su. Ni. 1036)*

Bằng những phương pháp như vậy, là yêu cầu bằng sự yêu cầu của Toàn Giác Trí đến Chư Thiên và Nhân Loại. Điều này cũng không có gì là phi thường, vì những Đức Thế Tôn đó đã đạt đến địa vức của Chư Phật, nên có thể yêu cầu bằng sự yêu cầu như vậy, ngay cả Bồ Tát Bhūmiya, trong khi hiện hữu với sự hiểu biết hạn hẹp cũng đã nói rằng:

"Koṇḍañña pañhāni viyākarohi, yācanti taṃ
isayo sādhurūpā;
Koṇḍañña eso manujesu dhammo, yaṃ
vuddhamāgacchati esa bhāro"

(jā. 2.17.60)

"Koṇḍañña! Xin trả lời câu hỏi,
Những Đạo Sĩ có đức độ thỉnh cầu,
Koṇḍañña! Đó Pháp giữa loài người,
Gánh nặng ấy, dành cho hàng trưởng bối."

Khi đã được thỉnh cầu bởi những vị Đạo Sĩ như vậy, đã trả lời rằng:

"Katāvakāsā pucchantu bhonto, yaṃ kiñci
pañhaṃ manasābhipatthitaṃ;
Ahañhi taṃ taṃ vo viyākarissaṃ, ñatvā
sayaṃ lokamimaṃ parañcā"ti.

"Tạo cơ hội xin các Ngài cứ hỏi,
Câu hỏi nào được mong mỏi trong tâm.
Từng câu một tôi trả lời thực tâm,
Khi tự thân biết thế gian này, khác."

Vào lúc là Ẩn Sĩ Sarabhaṅga thì như vậy, và trong Bổn Sanh Sambhava sau khi không thấy được điểm chấm dứt trong câu hỏi, đã đi loanh quanh đến ba vòng trọn khắp cả cõi Diêm Phù Đề này, cậu bé (Sambhava) bảy tuổi, trong khi nô đùa những trò chơi với bùn đất đã trả lời với Bà La Môn Sucirata rằng:

"Taggha te ahamakkhissaṃ, yathāpi kusalo
tathā;
Rājā ca kho naṃ jānāti, yadi kāhati vā na
vā"ti.

(jā. 1.16.172)

"Chắc chắn Ta sẽ nói lên điều ấy,
Tại nơi này giống Bậc Thiện Xảo thôi.
Và Đức Vua điều đó Ngài hiểu rồi,
Nhưng có làm, hay không làm chỉ thế."

Như vậy là đã yêu cầu với yêu cầu của Toàn Giác Trí. Như vậy, với việc đã yêu cầu với yêu cầu của Toàn Giác Trí dành cho Dạ Xoa Āḷavaka của Đức Thế Tôn, thế rồi Dạ Xoa Āḷavaka đã nói lên Đức Thế Tôn những kệ ngôn rằng: **"Tài sản nào quý trong thế gian này?"**

183. Ở đây, gọi là **"Cái gì?"** là lời nói dùng trong câu hỏi. Gọi là **"Tốt đẹp"** là bất biến phân từ chỉ cho chừng mực của từ được thêm vào. Gọi là **"Ở đây"** là trong thế gian này. Gọi là **"Tài sản, của cải"** tức là xác định chắn chắn, như nói rằng 'làm cho vui vẻ thích thú là tài sản', từ này dùng để gọi ám chỉ cho sự giàu có. Gọi là **"Khéo léo tích lũy"** tức là đã tạo nên bằng sự khéo léo, kỳ công. Gọi là **"Sự an lạc"** tức là sự sảng khoái của thân tâm. Gọi là **"Đưa đến"** tức là mang đến, mang lại, ban cho, đã nói với nghĩa để buộc chặt vào. Gọi là **"Thật vậy"** là một bất biến phân từ với ý nghĩa là vững chắc, mạnh mẽ. Gọi là **"Ngọt ngào hơn"** tức là ngọt ngào với sự dồi dào hơn. Có đôi khi được đọc thành "Sādhutara". Gọi là **"Trong các hương vị"** tức là trong Giáo Pháp cũng được gọi

là hương vị. Gọi là **"Như thế nào?"** tức là bằng cách nào? Bằng phương pháp gì? Sinh mạng được nuôi sống bằng cách nào, **nuôi sống sanh mạng bằng cách nào**, là ý nghĩa khát khao hạnh phúc được kết nối trong câu kệ ngôn, lại nữa là cách nói bằng giọng mũi. Đôi khi cũng được đọc là: "Kathaṃjīviṃ jīvata - Đã sống bằng cách sống như thế nào?" Nghĩa là đối với sanh mạng của người đó đã được nuôi sống bằng cách nào? Ngoài điều này ra, còn lại chỉ là bình thường. Như vậy, với kệ ngôn này đã hỏi lên bốn câu hỏi là: "Cái gì là tài sản quý nhất của con người? Điều gì khéo tích lũy mang lại sự an lạc hạnh phúc? Hương vị ngọt ngào nhất trong các hương vị là gì? Nuôi sống sanh mạng như thế nào gọi là tối thượng?"

184. Thế rồi, Đức Thế Tôn trong khi trả lời bằng chính phương pháp đã trả lời của Đấng Thập Lực Kasssapa, đã nói lên kệ ngôn này **"saddhīdha vitta – Trong thế gian này, Đức Tin là tài sản..."** Ở đây, tài sản chẳng hạn như là vàng thô hay vàng nguyên chất mang lại sự an lạc trong việc thọ dụng những vật chất hay lợi nhuận, nhằm tránh khỏi và ngăn ngừa những khổ đau vì sự đói khát, làm lắng dịu đi sự nghèo khổ, là nhân để thành tựu được những loại bảo vật chẳng hạn như là ngọc trai, mang đến sự trọng vọng của thế gian, cũng như vậy sự sanh khởi có liên hệ đến Đức Tin thuộc về Hiệp Thế hay Siêu Thế, cũng mang lại

quả dị thục an lạc thuộc về Hiệp Thế hay Siêu Thế. Trong việc thực hành miên mật với cơ sở là Đức Tin, được ngăn ngừa tránh khỏi những sự khổ đau chẳng hạn như sanh già, làm lắng dịu đi những nghèo đói trong các phẩm chất, là nhân để thành tựu các loại bảo vật chẳng hạn như là Niệm Giác Chi. Như đã được nói rằng:

"Saddho sīlena sampanno, yaso bhogasamappito;

Yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati, tattha tattheva pūjito"ti.

(dha. Pa. 303)

"Có Đức Tin, Giới thành tựu cũng đủ,

Được danh thơm, và sung túc của tiền.

Dù cộng trú, trú xứ trong các miền,

Tại nơi đó, được cúng dường kính trọng."

Xuất phát từ lời nói đã được nói là "Tài sản" tức là sau khi làm xong mang lại sự trọng vọng của thế gian. Lại nữa, chính vì nguyên nhân để thành tựu tất cả không phải cộng chung với những thứ khác mà phải đi cùng với tài sản đức tin này, như đối với tài sản vàng thô hoặc vàng nguyên chất là phương tiện của Hiệp Thế. Quả thật như vậy, đối với người có Đức Tin sau khi làm những việc công đức chẳng hạn như bố thí, đi đến thành tựu về tài

sản, lại nữa đối với người không có Đức Tin dẫu có tài sản nhưng cũng không mang lại ích lợi gì cả, chính vì thế nên đã nói (Đức Tin) là "Cao cả nhất". Gọi là **"Trong loài người"** tức là đã thuyết lên với giới hạn đặc biệt, chính vì không phải toàn bộ đối với người nam mà cần phải hiểu rằng thậm chí ngay đến những người nữ thì đối với tài sản Đức Tin cũng là cao cả nhất.

Gọi là **"Pháp"** tức là pháp thuộc về Thập Thiện Nghiệp đạo lộ, hoặc là Pháp thuộc về Bố Thí, Trì Giới và Tu Tiến. Gọi là **"Khéo léo tích lũy"** tức là đã làm một cách tốt đẹp, đã thực hành một cách tốt đẹp. Gọi là **"Mang đến sự an lạc"** tức là an lạc của loài người giống như Raṭṭhapālā con trai của gia chủ Soṇa, an lạc của Thiên Giới giống như là Thiên Chủ Đế Thích, và mang lại sự chấm dứt trọn vẹn và an lạc Niết Bàn giống như nàng Mahāpadumā.

Gọi là **"Sự Thật"** tức là chữ Sự Thật này được xuất hiện trong nhiều ý nghĩa khác nhau. Điều này như thế nào? Chân thật trong lời nói như "saccaṃ bhaṇe na kujjheyyā - Hãy nên nói lên lời chân thật và không nên phẫn nộ." **(dha. Pa. 224).** Chân thật trong sự kiêng cử như "Sacce ṭhitā samaṇabrāhmaṇā cā - Các vị Sa Môn, Bà La Môn đã vững trú trong sự chân thật." **(jā. 2.21.433).** Chân thật trong các học thuyết như: "Kasmā nu saccāni vadanti nānā, pavādiyāse kusalāvadānā-

Tại sao họ lại nói lên những sự thật khác nhau, trong khi tranh luận họ lại tuyên bố mình là những người thiện xảo?" *(su. Ni. 891)* Chân thật của những Bà La Môn như: "Cattārimāni, bhikkhave, brāhmaṇasaccānī - Này Chư Tỳ Khưu! Có bốn sự thật Bà La Môn này!" *(a. Ni. 4.185* – Trong kinh văn không phải Bậc Đạo Sư đang nói với các Tỳ Khưu mà nói với các du sĩ ngoại đạo- lời người dịch). Sự thật trong ý nghĩa Chân Đế: "Ekañhi saccaṃ na dutīyamatthī - Quả nhiên là như vậy, Sự thật chỉ có một không có cái thứ hai." *(su. Ni. 890)*. Sự thật trong Thánh Đế như: "Catunnaṃ saccānaṃ kati kusalā - Trong Bốn Đế có bao nhiêu là Thiện?" *(vibha. 216)*. Lại nữa, ở đây Sự Thật trong ý nghĩa Chân Đế chính là Niết Bàn, Chân Thật trong các sự kiêng cữ tránh xa chính là sau khi thực hiện bên trong nội thân, Lời Nói Chân Thật chính là những sự chú ý, chẳng hạn như nước được giữ lại trong mỡ các loại động vật, với những năng lực của những điều đó vượt qua khỏi bờ của Sanh Già và Tử. Giống như đã được nói rằng:

"Saccena vācenudakampi dhāvati,
Visampi saccena hananti paṇḍitā;
Saccena devo thanayaṃ pavassati,
Sacce ṭhitā nibbutiṃ patthayanti."

"Lời chân thật có thể đi trên nước,
Bậc Trí Hiền giải độc với thật chân
Mưa sấm sét do chân thật phúng dâng
Chứng Niết Bàn do trú vào Chân Thật."

Hoặc là:

"Ye kecime atthi rasā pathabyā,
Saccaṃ tesaṃ sādutaraṃ rasānaṃ;
Sacce ṭhitā samaṇabrāhmaṇā ca,
Taranti jātimaraṇassa pāra"nti.

(jā. 2.21.433)

"Bất cứ những hương vị nào có trên mặt đất dành cho ta, trong tất cả những hương vị đó, Chân Thật là hương vị ngọt ngào nhất, các vị Sa Môn Bà La Môn đã an trú vào sự Chân Thật, vượt qua bên kia của bờ tử sanh."

"Hương vị nào trên mặt đất cho ta,
Trong tất cả Chân Thật ngọt ngào nhất.
Những Sa Môn Bà La Môn trú Thật,
Vượt qua bờ của Sanh Tử triền miên."

Gọi là **"Ngọt ngào nhất"** tức là những gì ngon ngọt nhất, cao quý nhất. Gọi là **"Trong các loại hương vị"** tức là những gì tốt đẹp vừa vặn

trong vị nếm thử, với phương pháp chẳng hạn như "**Mūlaraso, khandharaso-** Vị chất từ rễ cây, vị chất từ thân cây." *(dha. Sa. 628-630)* và những gì như "**Anujānāmi, bhikkhave, sabbaṃ phalarasaṃ** - Này Chư Tỳ Khưu! Ta cho phép trong tất cả hương vị các loại trái cây." *(mahāva. 300)*, hoặc "**Arasarūpo bhavaṃ gotamo, ye te, brāhmaṇa, rūparasā, saddarasā-** Sa Môn Gotama thật thiếu ý vị. Này Bà La Môn! Các Sắc vị, Thinh vị... tất cả các vị ấy."*(a. Ni. 8.11; pārā. 3)* hoặc "**Anāpatti rasarase** - Vô tội trong các hương vị được thêm vào để tăng thêm hương vị." *(pāci. 607-609)* hoặc là "**Ayaṃ dhammavinayo ekaraso vimuttiraso** - Pháp và Luật này chỉ có một vị duy nhất đó là hương vị Giải Thoát." *(a. Ni. 8.19; cūḷava. 385)* hoặc là "**Bhāgī vā bhagavā attharasassa dhammarasassā-** Lại nữa, Đức Thế Tôn có sự tham dự vào đối với Nghĩ vị và Pháp vị..." *(mahāni. 149; cūḷani. Ajitamāṇavapucchāniddesa 2)* với cùng cách thức như thế những Pháp mang những từ ngữ khác ngoài ra, có sự đáng chê trách trong hương vị lời nói cũng được gọi là "Hương vị", trong tất cả các loại hương vị đó, **quả nhiên sự chân thật là hương vị ngọt ngào nhất**, chính sự chân thật là hương vị ngọt ngào nhất, tốt đẹp nhất, cao cả nhất và tối thượng nhất. Quả thật như vậy, như những hương vị từ rễ cây vốn làm tăng trưởng cho thân thể, mang đến sự an lạc chen lẫn những kiết sử

phiền não. Còn những hương vị của lời nói chân thật hay của sự chân thật kiêng cữ trong hương vị Chân Thật, làm tăng trưởng Tâm đối với Thiền Chỉ hay Thiền Quán, mang đến sự an lạc không còn chen lẫn những kiết sử phiền não, chính tự mình hiểu biết trọn vẹn hương vị sự thật trong ý nghĩa Chân Đế là hương vị giải thoát ngọt ngào, Nghĩa Vị và Pháp Vị là đã đi đến nương theo Ý Nghĩa và Giáo Pháp và được hình thành đúng theo đường lối Giác Ngộ ngay vào thời điểm đó.

Gọi là **"Sống với Trí Tuệ"** tức là ở đây trong ba hạng người gồm người mù, người một mắt và người hai mắt, người tại gia cư sĩ là người có hai mắt, trong khi đang làm nỗ lực lao động, vị ấy Quy Y, phân phối và chia sẻ những đồ vật bố thí cúng dường, chấp nhận thọ trì những học giới, người tại gia cư sĩ ấy thực hành Bát Quan Trai Giới chẳng hạn, bậc xuất gia sau khi tích lũy với Trí Tuệ, sống thực hành theo đường lối xuất gia, thực hành không có sự ăn năn hối tiếc còn được gọi là Giới, hoặc ngay khi đó là sự chia chẻ cao thượng hơn như là Tâm Tịnh chẳng hạn, đối với người đã nuôi sống sanh mạng bằng Trí Tuệ như vậy, việc đã nuôi sống sanh mạng bằng Trí Tuệ đó được gọi là cao thượng, ý nghĩa như vậy cần phải nhận thấy.

185-6. Như vậy, sau khi nghe được sự trả lời của Đức Thế Tôn đối với bốn câu hỏi đó, Dạ Xoa Āḷavaka đã lấy làm thỏa thích, trong khi hỏi bốn

câu hỏi còn lại, đã nói lên kệ ngôn rằng: "**Kathaṃ su tarati ogha** - Làm thế nào để vượt qua dòng nước lũ?" Bằng đúng với phương pháp trước đó, trong khi trả lời, Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn rằng: "**saddhāya taratī** - Vượt qua với Đức Tin." Ở đây, đối với bất kỳ người nào vượt qua bốn dòng nước lũ, người đó phải vượt qua đối với Đại Dương luân hồi, băng qua được vòng luân lưu đau khổ, trở nên được sạch sẽ thanh tịnh hoàn toàn đối với các cấu uế kiết sử phiền não. Lại nữa, đối với sự hiện hữu như vậy, người không có Đức Tin, trong khi không có sự tin tưởng về việc băng qua được dòng nước lũ thì cũng không vượt qua khỏi, người lười biếng cẩu thả với sự buông thả tâm đối với năm dục trưởng dưỡng, chính tại nơi đó những chúng sanh bị vướng víu vào năm dục trưởng dưỡng ấy cũng không vượt qua được Đại Dương luân hồi, người biếng nhác giải đãi lẫn lộn đầy với những Pháp Bất Thiện sống trong khổ đau, người không có trí tuệ trong khi không biết được con đường dẫn đến thanh tịnh cũng không trở nên trong sạch thanh tịnh, chính vì thế, kệ ngôn này đã được nói lên bởi Đức Thế Tôn bằng cách chỉ ra cho thấy sự đối lập với nhau.

Với những mục đích đã được đề cập đến như vậy, chính vì Tín Quyền là nhân cận của bốn pháp Dự Lưu, cho nên nói rằng "**Saddhāya tarati ogha** - Vượt qua dòng nước lũ với Đức Tin." Với nền tảng cơ bản này, xuất hiện Dự Lưu Đạo và Dự

Lưu Quả, vị ấy băng qua được dòng nước lũ của Kiến (Kiến Bộc). Lại nữa, chính vì Bậc Dự Lưu với sự tu tiến trong các Thiện Pháp, có sự thành tựu với sự không dễ duôi bằng cách nhìn nhận là bậc kiên trì, sau khi chứng đạt và an trú vào Đạo thứ nhì, băng qua đại dương luân hồi vốn là dòng nước lũ của Sanh Hữu (Hữu Bộc) với Đạo Dự Lưu đã không băng qua được và chỉ một lần tái sanh trong thế gian này không còn dư sót, chính vì vậy nên gọi là **"Appamādena aṇṇava** - Với sự không dễ duôi (vượt qua) đại dương." Với nền tảng cơ bản này xuất hiện Nhất Lai Đạo và Nhất Lai Quả, vị ấy băng qua được dòng nước lũ của Sanh Hữu (Hữu Bộc). Chính vì Bậc Nhất Lai Quả với sự tinh tấn dõng mãnh sau khi chứng đạt Đạo Thứ Ba vượt qua khỏi sự khổ đau trong các dục có tên gọi là dòng nước lũ của các Dục vốn là các dòng nước lũ của Dục Lạc (Dục Bộc) với Đạo Nhất Lai đã không băng qua được, chính vì thế nên nói rằng **"Vīriyena dukkhamaccetī** - Vượt qua sự khổ đau bằng Tinh Tấn." Với nền tảng cơ bản này xuất hiện Bất Lai Đạo và Bất Lai Quả, vị ấy băng qua được dòng nước lũ của các Dục (Dục Bộc). Lại nữa, chính vì Bậc Bất Lai Quả với Trí Tuệ, với sự thanh tịnh và với sự thoát khỏi các nhiễm đắm trong các dục, sau khi chứng đạt Đạo Thứ Tư, chứng đạt sự thanh tịnh cao thượng dứt bỏ đi những cấu uế vi tế nhất được gọi là Vô Minh vốn chưa được đoạn tận bằng Bất Lai Đạo, chính vì thế nên gọi là

"**Paññāya parisujjhatī** - Được trong sạch hoàn toàn bằng Trí Tuệ." Với nền tảng cơ bản này xuất hiện A La Hán Đạo và A La Hán Quả, vị ấy băng qua dòng nước lũ của Vô Minh (Vô Minh Bộc) Sau khi chấm dứt kệ ngôn này sự tuyên thuyết với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán, Dạ Xoa Āḷavaka đã được an trú vào Quả Vị Dự Lưu.

187. Bấy giờ, tại nơi ấy chính điều này đã được nói lên rằng: "Paññāya parisujjhatī - Được trong sạch hoàn toàn bằng Trí Tuệ." Sau khi nắm bắt được điểm cơ bản của Trí Tuệ, bằng sự thông minh sáng suốt của chính mình, Dạ Xoa Āḷavaka trong khi hỏi những câu hỏi lẫn lộn giữa Hiệp Thế và Siêu Thế, đã nói lên kệ ngôn gồm có sáu câu này rằng: **"Như thế nào để có được Trí Tuệ?"** Ở đây, gọi là **"Như thế nào?"**, tức là những câu hỏi có lợi ích thích đáng đối với tất cả những ý nghĩa đó. Quả nhiên là như vậy, điều này sau khi biết được những lợi ích chẳng hạn như là Trí Tuệ, Dạ Xoa Āḷavaka hỏi về sự thích đáng của điều đó rằng: "**Như thế nào**, với sự thích đáng nào với phương pháp nào để có được Trí Tuệ?" Đối với tài sản cũng chính bằng phương pháp ấy.

188. Thế rồi, Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra cho thấy sự thành tựu được Trí Tuệ với bốn phương pháp, đã nói với Dạ Xoa Āḷavaka rằng **"Saddahāno** - Trong khi có Niềm Tin." Điều đó có ý nghĩa rằng: "Chính vì những Bậc A La Hán, là

Chư Phật Độc Giác hay các vị Thinh Văn Đệ Tử Phật đã chứng đắc được Niết Bàn thì đối với các Pháp trước hết với sự chia chẻ ra chẳng hạn như là Thân Hành Thiện, sau đó chia chẻ ra Ba Mươi Bảy Pháp thuộc về Phần Giác Ngộ, **trong khi có Niềm Tin vào những vị A La Hán, niềm tin vào Giáo Pháp nhằm đạt đến Niết Bàn**, người đó **đạt được Trí Tuệ** Hiệp Thế và Siêu Thế. Chính Trí Tuệ ấy, không phải duy nhất chỉ vì Niềm Tin, chính vì Niềm Tin sanh khởi mới đi lại gần, trong khi đi lại gần mới có sự thân cận, trong khi thân cận mới có sự lắng nghe bằng lỗ tai, và trong khi lắng nghe bằng lỗ tai thì nghe được Pháp, do đó từ việc đi đến gần cho đến khi **đạt được sự mong mỏi lắng nghe** đối với khu rừng Giáo Pháp. Điều đó để nói lên rằng: Vị đó, đối với việc đã tin tưởng vào Giáo Pháp, vào thời điểm thích hợp sau khi đi đến gần những vị Thầy Tế Độ hoặc là Thầy Bổn Sư, đã thân cận hầu hạ với đầy đủ phận sự của mình, tâm tư hài lòng với việc thân cận hầu hạ bất kỳ lúc nào, có sự thỏa thích trong việc đã nói chỉ vài điều. Thế là với việc đã đi đến, với việc đã muốn nghe, sau khi lắng nghe bằng lỗ tai thì đạt được sự nghe. Như vậy là đối với sự mong mỏi lắng nghe, đạt được đối với **sự không xao lãng** bằng sự ghi nhớ và không có sự đổi thay, **sự khôn ngoan khéo léo** với sự nhận thức được lời nói thiện ngôn và lời nói xấu quấy, chứ không phải từ nơi nào khác. Chính vì vậy nên nói rằng:

"**Appamatto vicakkhaṇo** - Sự không xao lãng và khôn ngoan khéo léo."

Như vậy, chính do nhờ Niềm Tin đưa đến có được Trí Tuệ, người ấy thực hành theo đường lối thực hành ấy, với sự chăm chú lắng nghe vị ấy với một cách tôn kính cùng với phương pháp thành tựu Trí Tuệ, không lãng quên những điều đã nắm bắt bằng sự không dễ duôi, sau khi đã nắm bắt với sự khôn ngoan khéo léo không có thay đổi và không thiếu hụt hay vượt quá, vị ấy làm cho phát triển rộng rãi. Với nhân đắc thành Trí Tuệ từ việc mong mỏi lắng nghe và đã nghe bằng lỗ tai, vị ấy lắng nghe Giáo Pháp, sau khi lắng nghe bằng sự không xao lãng, vị ấy học hiểu Giáo Pháp, với sự thông minh khôn khéo vị ấy quan sát những ý nghĩa trong Giáo Pháp đã được học hỏi, rồi với sự tuần tự thứ lớp tác chứng được Sự Thật về Ý Nghĩa Chân Đế, chính vì thế Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra bốn nguyên nhân này, đã trả lời cho Dạ Xoa Āḷavaka câu hỏi "Kathaṃ su labhate paññā -Làm sao để đạt được Trí Tuệ?" và đã nói lên kệ ngôn này: "saddahāno... pe... vicakkhaṇo - Trong khi có Niềm Tin... khôn ngoan khéo léo."

189. Vào lúc này, trong khi trả lời câu hỏi thứ ba và những câu hỏi trở về sau này, Đức Thế Tôn đã nói lên kệ ngôn rằng: "Patirūpakārī - Người có việc phù hợp." Ở đây, "**Patirūpakārī** - Người có việc phù hợp" là sau khi không có sự nề hà lãng

quên về Địa Điểm và Thời Gian người đó làm theo những phương pháp được tích lũy một cách phù hợp đối với tài sản thuộc về Hiệp Thế và tài sản thuộc về Siêu Thế. Gọi là **"Có trách nhiệm"** tức là không từ bỏ trách nhiệm do nương theo sự tinh tấn thuộc về Tâm (Sở Hữu Tâm). Gọi là **"Có sự năng động phấn đấu"** tức là gắn chặt với sự cố gắng, thành tựu với sự phấn đấu do nương theo sự tinh tấn thuộc về Thân với suy luận chẳng hạn như "**yo ca sītañca uṇhañca, tiṇā bhiyyo na maññatī** - Và vị nào với sự lạnh và sự nóng không nghĩ cao hơn ngọn cỏ." *(theragā. 232; dī. Ni. 3.253)*. Gọi là **"Tìm kiếm được tài sản"** tức là nhận được tài sản Hiệp Thế giống như người hầu Cūḷa, chỉ với một con chuột nhưng không bao lâu sau liệt kê được hai trăm ngàn con chuột, nhận được tài sản Siêu Thế giống như Đại Trưởng Lão Tissa già cả trưởng thượng. Quả nhiên là như vậy, Trưởng Lão Tissa suy nghĩ rằng: "Ta sẽ sinh hoạt với ba oai nghi." Và đã làm những phận sự như vậy, vào những lúc hôn trầm rã rượi buồn ngủ, trong khi đẩy lùi sự hôn trầm rã rượi buồn ngủ, sau khi làm cho ẩm ướt một tấm đệm bằng rơm đã đặt lên đầu rồi đã lội xuống nước sâu đến ngập cổ, mười hai năm sau đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán. Gọi là **"Bằng sự Chân Thật"** tức là đối với sự chân thật trong lời nói thì được gọi là "**Saccavādī bhūtavādī** - Chân Ngôn, lời nói thật" đối với Sự Chân Thật của Đệ Nhất Nghĩa Đế thì được gọi là

"**Buddho paccekabuddho ariyasāvako** - Đức Phật, Đức Phật Độc Giác hay Những Vị Thinh Văn Đệ Tử." Như vậy là có được danh tiếng. Gọi là "**Biếu tặng**", tức là trong khi đang biếu tặng bất cứ vật gì đang ao ước và mong muốn thì **gắn chặt với bạn bè**, nghĩa là làm và cố gắng hoàn thành. Ràng buộc bằng sự biếu tặng và vật khó cho, thế nhưng cũng cần phải hiểu thêm rằng phải bám sát vào với Tứ Nhiếp Pháp và bằng cách cho đối diện. Chính vì thế nên đã được nói rằng làm với tình bằng hữu.

190. Như vậy, sau khi trả lời câu hỏi thứ tư bằng phương pháp hỗn hợp giữa Hiệp Thế và Siêu Thế dành chung cho cả những người tại gia cư sĩ và những bậc xuất gia, giờ đây câu hỏi thứ năm được hỏi rằng: "Kathaṃ pecca na socatī - Làm sao để không sầu muộn sau khi chết?", trong khi trả lời chỉ dành riêng cho hàng tại gia cư sĩ, Ngài đã nói rằng "**Yassete** - Đối với người nào." Điều đó có ý nghĩa rằng- Ở đây, đối với những ai là **những người sống tại gia có Niềm Tin**, tức là theo cách đã được nói đến "Saddahāno arahata - Trong khi có niềm tin vào những Bậc A La Hán..." Tự mình thành tựu đối với Niềm Tin được sanh khởi trong tất cả những Pháp tốt đẹp, ở đây người cư sĩ sống tại gia đó có **sự chân thật** của người tại gia cư sĩ, là người đang thọ dụng các dục có sự tầm cầu tìm kiếm đối với năm loại dục, với phương pháp

đã được đề cập đến là "Saccena kittiṃ pappotī – Đạt được danh tiếng bằng sự chân thật." Ở đây, do "Tuệ có được do sự mong mỏi lắng nghe" nên đã gọi là có **Pháp** chính vì tên gọi của Tuệ do nhờ sự mong mỏi lắng nghe đó. Do "Có trách nhiệm và có sự năng động phấn đấu" nên gọi là có **Kiên Trì** chính vì tên gọi của Trách Nhiệm và tên gọi của sự kiên trì phấn đấu đó. Do "Sự biếu tặng gắn chặt với bạn bè" nên đã gọi là có **Xả Thí** theo phương pháp đó. Và những người tại gia cư sĩ đó cả sở hữu bốn pháp này. Gọi là **"Người ấy chắc chắn không sầu muộn sau khi chết."** Tức là người ấy sau khi đi đến thế gian này hoặc thế gian khác chắc chắn không có sự sầu muộn.

191. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi trả lời xong câu hỏi thứ năm, trong khi quở trách Dạ Xoa Āḷavaka, đã nói rằng: "Iṅgha **aññepī** - Này, **đối với những điều khác**..." Ở đây, gọi là "**Iṅgha** - Này!" Tức là một bất biến phân từ trong ý nghĩa dùng để quở trách. Gọi là **"Đối với những điều khác"** Tức là hãy hỏi những Sa Môn, Bà La Môn khác nhau về Pháp đối với những điều khác, hãy hỏi những Sa Môn, Bà La Môn khác nhau tự nhận là Bậc Toàn Giác chẳng hạn như Pūraṇa đối với những điều khác. Nếu như đối với Ta "Đạt được danh tiếng bằng sự chân thật", thì ở đây với phương pháp đã được nói ấy, có phương pháp nào đạt đến danh tiếng hơn là **sự chân thật** không?

Đối với Ta "Đạt được Trí Tuệ với sự mong mỏi lắng nghe." Ở đây trong phạm vi Tuệ nhờ mong mỏi lắng nghe đã được nói đó, có phương pháp nào thành tựu Tuệ Hiệp Thế và Siêu Thế hơn là **sự tự chế ngự** không? Đối với ta "Sự biếu tặng gắn kết tình bằng hữu" thì ở đây phương pháp đã được nói đó, có phương pháp nào gắn kết tình bằng hữu hơn là sự **Xả Thí** không? Đối với Ta "Có sự trách nhiệm có sự năng động phấn đấu" ở đây nương vào từng cách sử dụng đã được gọi với tên gọi có sự năng động phấn đấu, với tên gọi là có trách nhiệm với cách nhìn nhận là sự tinh tấn cố gắng, đạt đến sự hiện hữu cố gắng hết mình, với ý nghĩa là dẻo dai phận sự nặng nề, có phương pháp nào tìm kiếm được tài sản Hiệp Thế và Siêu Thế hơn là **sự kham nhẫn** không? Đối với Ta "Sự Chân Thật, Pháp, Sự Kiên Trì và Xã Thí" như vậy đối với điều đã được nói đến, thì có phương pháp nào không sầu muộn sau khi chết tại thế gian này và thế gian khác hơn là bốn pháp này không? Ở đây có thể tìm kiếm được những lời giải thích về ý nghĩa với lời giải thích ngắn gọn đối với những điều đó không? Lại nữa, từ những chi tiết đó, cần phải hiểu rằng sau khi phân chia từng câu một với phương pháp giải thích rút gọn từng câu, rút gọn từng ý nghĩa.

192. Cần phải hỏi ai khác đối với những hoài nghi đó, trong khi tự mình đã đoạn trừ được đối với những hoài nghi đó, nên khi đã được nói như

vậy, Dạ Xoa Āḷavaka đã đáp rằng: "**Kathaṃ nu dāni puccheyyaṃ, puthū samaṇabrāhmaṇe** - Tại sao giờ đây con cần phải hỏi những Sa Môn, Ba La Môn khác nhau?" Họ không biết phương pháp để không bị chất vấn đối với những vấn đề đó, trong khi bày tỏ ra những khía cạnh như vậy Dạ Xoa Āḷavaka đã nói thêm rằng: "**Yohaṃ ajja pajānāmi, yo attho samparāyiko** - Điều này, ngày hôm nay con hiểu biết rõ, và điều này là lợi ích trong đời vị lai." Ở đây, gọi là "**Ajja** -Ngày hôm nay" tức là ý định được gọi là sau khi làm bắt đầu từ ngày hôm nay. Gọi là "**Pajānāmī** - Con hiểu biết rõ" tức là con biết được bằng phương pháp như đã được nói đến. Gọi là "**Yo attho** - Điều này là lợi ích" tức là chỉ ra cho thấy ngay trong kiếp hiện tại này, với những phương pháp đã được nói đến gồm bấy nhiêu đó, chẳng hạn như "Sussūsaṃ labhate paññā - Sự mong mỏi lắng nghe đạt được Trí Tuệ." Gọi là "**Samparāyiko** - Trong đời vị lai" tức là điều này đã được nói đến rằng "**Yassete caturo dhammā** - Đối với người nào có bốn pháp này" sau khi chết đi, làm cho vắng mặt những sầu muộn trong đời vị lai. Gọi là "**Attho** - Lợi ích." điều này là tên gọi trong các lý do, nguyên nhân. Quả thật như vậy, điều này là ý nghĩa của một từ tồn tại trong các đoạn văn chẳng hạn như "**Sāṭṭhaṃ sabyañjana** - Văn nghĩa cụ túc"*(pārā. 1; dī. Ni. 1.255)*, trong ý nghĩa là phận sự chẳng hạn như "**Attho me,**

gahapati, hiraññasuvaṇṇenā - Này gia chủ! Ta cần vàng thô và vàng nguyên chất." (dī. Ni. 2.250; ma. Ni. 3.258), trong sự tăng trưởng chẳng hạn như "**Hoti sīlavataṃ attho** - Sự hưng thịnh là dành cho Bậc có Giới." *(jā. 1.1.11)*, trong tài sản chẳng hạn như "**Bahujano bhajate atthahetū** - Nhiều người thân cận với nguyên nhân là tài sản." (jā. 1.15.89), trong sự lợi ích chẳng hạn như "**Ubhinnamatthaṃ caratī** - Người ấy thực hành sự lợi ích cho cả hai."(jā. 1.7.66; saṃ. Ni. 1.250; theragā. 443), trong các nguyên nhân chẳng hạn như: "**Atthe jāte ca paṇḍita** - Trong các nguyên nhân sanh khởi (họ cần) những Bậc Hiền Trí." (jā. 1.1.92) Lại nữa, ở đây là những nguyên nhân. Chính vì những điều nào trong đời này là nguyên nhân có được tài sản lợi lộc, là nguyên nhân có được Trí Tuệ, sau khi lâm chung chính những điều ấy trong đời vị lai là nguyên nhân đối với việc không hiện hữu sự sầu muộn, ngày hôm nay con hiểu biết được điều này do chính tự mình nương vào những lời đã dạy của Đức Thế Tôn, vậy thì tại sao giờ đây con cần phải hỏi những vị Sa Môn, Bà La Môn khác nhau?" Ở đây, cần phải hiểu ý nghĩa từ việc rút gọn như vậy.

193. Như vậy, sau khi đã nói lên rằng: "Con biết được điều này là lợi ích trong ngày vị lai" Dạ Xoa Āḷavaka trong khi chỉ ra cho thấy với sự hiểu biết đó, có nguồn gốc từ nơi Đức Thế Tôn nên đã

nói thêm rằng: "**Atthāya vata me buddho** - Quả nhiên như vậy, Đức Phật vì lợi ích của con." Ở đây, gọi là "**Atthāya - Vì lợi ích" tức là vì sự tiến hóa, vì sự hưng vượng. Gọi là "Yattha dinnaṃ mahapphala** - Cúng dường nơi nào được kết quả lớn." Ở đây, với sự Xả Thí như đã được nói là "**Yassete caturo dhammā** - Đối với người nào có bốn pháp này." *(jā. 1.1.97)* thì cúng dường nơi nào được kết quả lớn, nghĩa là biết được rằng Đức Phật ấy là Bậc Xứng Đáng Cúng Dường Tối Thượng. Lại nữa, một số người có ý kiến thảo luận rằng: "Nói như vậy là có sự hòa hợp của Chư Tăng nữa."

194. Như vậy, sau khi đã chỉ ra cho thấy sự thành tựu lợi ích của chính mình với kệ ngôn này, giờ đây trong khi làm cho rạng rỡ sự thành tựu với lợi ích của tha nhân, Dạ Xoa Āḷavaka đã nói rằng: "**So ahaṃ vicarissāmī** - Nay con sẽ đi vân du." Ý nghĩa này cần phải hiểu với phương pháp đã được nói đến trong bài kinh Hemavata.

Như vậy, ngay vào khoảnh khắc đó, kệ ngôn này cũng vừa được chấm dứt, cũng vừa vào lúc hừng đông, cũng vừa vào lúc trỗi dậy âm thanh vang dội tán thưởng, cũng vừa vào lúc Hoàng Tử Āḷavaka được mang đến tòa lâu đài của Dạ Xoa Āḷavaka. Những người hầu của Đức Vua sau khi nghe được âm thanh tán thán như vậy, liền suy nghĩ rằng: "Tiếng tán thưởng vang dội giống như

vậy ngoài Đức Phật ra, không có người nào khác được tán tụng cả, chắc chắn rằng Đức Thế Tôn đã đến." Trong khi quan sát đã nhìn thấy hào quang ngời chiếu từ Kim Thân Đức Thế Tôn, giống như trước kia họ chưa từng đứng ở bên ngoài vậy, mọi người đã tiến vào bên trong mà không hề có sự sợ hãi nào, rồi đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi trong tòa lâu đài của Dạ Xoa, và Dạ Xoa đang đứng chấp tay cung kính. Sau khi nhìn thấy như vậy, những người đó đã nói với Dạ Xoa rằng: "Thưa Đại Dạ Xoa! Hoàng Tử đã được chúng tôi mang đến để dâng hiến, thế nên Ngài ăn hay thọ dụng hoặc là làm gì tùy thích." Dạ Xoa ấy, chính tự mình đã là Bậc Thánh Dự Lưu, có sự phân biệt rõ ràng về những điều đáng hổ thẹn, lại nữa vì trước mặt Đức Thế Tôn mà được nói lên như vậy, thế là đã ẵm bồng Hoàng Tử đó bằng cả hai tay, mang đến gần Đức Thế Tôn và trình bạch rằng: "Bạch Ngài! Hoàng Tử này đã được gởi đến cho con, bây giờ con xin được dâng đến Đức Thế Tôn, Chư Phật vốn vì lòng từ bi và lợi ích. Bạch Ngài! Cầu mong Đức Thế Tôn hãy nhận lấy Hoàng Tử này, vì sự lợi ích và vì sự an lạc lâu dài của Hoàng Tử." Rồi nói lên kệ ngôn này:

"Imaṃ kumāraṃ
Satapuññalakkhaṇaṃ,

Sabbaṅgupetaṃ
paripuṇṇabyañjanaṃ;

Udaggacitto sumano dadāmi te,

Paṭiggaha lokahitāya cakkhumā"ti.

"Hoàng Tử này, có cả trăm tướng trạng Hữu Phúc, được ban cho tất cả các chi phần, đầy đủ các dấu hiệu, Với tâm hân hoan mừng rỡ con xin dâng đến Ngài, Bậc Hữu Nhãn xin hãy nhận lấy vì lợi ích của thế gian."

"Hoàng Tử này, tướng hữu phước cả trăm,

Các bộ phận các dấu hiệu đầy đủ.

Con dâng Ngài tâm thỏa thích mừng rỡ,

Hữu Nhãn! Nhận vì lợi ích thế gian."

Đức Thế Tôn đã đón nhận lấy Hoàng Tử, trong khi đón nhận đã đề cập đến những kệ ngôn bị thiếu một câu nói về ý nghĩa của những điều mang lại sự an lành dành cho Hoàng Tử lẫn Dạ Xoa Āḷavaka. Cả ba lần, để mang đến sự nương nhờ cho Hoàng Tử, Dạ Xoa Āḷavaka làm cho hoàn chỉnh bằng câu kệ thứ tư. Điều này được nêu lên rằng:

"Dīghāyuko hotu ayaṃ kumāro,

Tuvañca yakkha sukhito bhavāhi;

Abyādhitā lokahitāya tiṭṭhatha,

Ayaṃ kumāro saraṇamupeti buddhaṃ

... pe... dhammaṃ... pe... saṅgha"nti.

"Hoàng Tử này hãy có được sự trường thọ, và con, này Dạ Xoa cũng có được sự an lạc, không có bệnh tật và hãy an trụ với lợi ích của thế gian, Hoàng Tử này được ban cho sự nương nhờ Đức Phật... Đức Pháp... Đức Tăng."

"Hoàng Tử này, hãy được sự trường thọ,

Và Dạ Xoa, con có sự an lành.

Không bệnh tật, trú lợi ích thế gian,

Hoàng Tử này được ban Quy Y Phật... Pháp... Tăng."

Đức Thế Tôn đã trao Hoàng Tử lại cho những người hầu của Đức Vua, và căn dặn rằng: "Sau khi nuôi dưỡng Hoàng Tử này, hãy trao lại cho Ta." Như vậy, Hoàng Tử đó từ tay những người hầu cận của Đức Vua trao tận tay của Dạ Xoa, rồi từ tay của Dạ Xoa trao tận tay Đức Thế Tôn, rồi từ tay của Đức Thế Tôn được trao đến tận tay những người hầu cận của Đức Vua, nên phát có được tên gọi là "Hatthako āḷavako - Āḷavaka - từ những cánh tay." Những người thợ rừng, những người nông phu sau khi nhìn thấy quân lính của Đức Vua mang Hoàng Tử quay trở về thì kinh hãi hỏi rằng: "Dạ Xoa không thích vì Hoàng Tử quá nhỏ chăng?" Những người lính hầu đó bèn trả lời rằng: "Xin đừng lo sợ! Vì Đức Thế Tôn đã đến nên được an toàn." Rồi kể lại toàn bộ sự việc đã xảy ra. Khi ấy, người dân

khắp cả Kinh Thành Āḷavī hướng về phía đối diện của Dạ Xoa và với sự náo nhiệt tán dương rằng: "Sādhu! Sādhu Lành thay!" Nói về Dạ Xoa Āḷavaka, vào lúc Đức Thế Tôn đi trì bình khất thực, sau khi mang Y Bát đã đi theo đến nửa đường rồi quay trở lại.

Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi đi trì bình khất thực trong Kinh Thành, sau khi thọ thực xong, đã ngồi trên Chỗ ngồi đã được soạn sẵn dành cho Đức Phật, dưới một gốc cây tại một nơi thanh vắng nọ, ngay cổng của Kinh Thành. Khi ấy, Đức Vua cùng với tất cả những người dân trong Kinh Thành đồng cùng nhau tụ hội lại và đi đến gần Đức Thế Tôn, sau khi đảnh lễ đã ngồi chung quanh rồi đã hỏi rằng: "Bạch Ngài! Làm thế nào Ngài đã thuần hóa được Dạ Xoa dữ tợn như vậy?" Đức Thế Tôn đã thuyết lại chính bài kinh Āḷavaka này đến cho mọi người, sau khi bắt đầu nói về trận chiến đấu rằng: "Như vậy là đã mưa xuống chín cơn mưa khác nhau, đã làm cho cực kì kinh hãi như vậy, đã hỏi những câu hỏi như vậy, Ta đã chiến thắng Dạ Xoa ấy như vậy." Chấm dứt thời pháp, tám mươi bốn ngàn (84.000) chúng sanh tỏ ngộ được Giáo Pháp. Khi ấy, Đức Vua cùng với những người dân trong Kinh Thành đã xây dựng lại tòa lâu đài cho Dạ Xoa Āḷavaka gần với tòa lâu đài của Thiên Vương Vesavaṇa (dành cho vị ấy), rồi thường xuyên mang theo những lễ phẩm chẳng hạn như những loại trái cây, hương hoa lui tới để cúng bái. Riêng về Hoàng

Tử đến khi trưởng thành, được đưa đến (gần Đức Thế Tôn) với lời nhắc nhở rằng: "Con có được sanh mạng do nương vào Đức Thế Tôn, hãy đi, hãy phục dịch hầu hạ đến Đức Thế Tôn và Chư Tỳ Khưu Tăng." Hoàng Tử trong khi phục vụ đến Đức Thế Tôn và Chư Tỳ Khưu tăng, không bao lâu sau đó đã chứng đắc được Quả Vị Bất Lai, đã học thuộc hết tất cả những Phật Ngôn, và có năm trăm cận sự nam vây quanh. Và Đức Thế Tôn đã chỉ định Hoàng Tử trong những Bậc Tối Thắng rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Tối Thắng trong Thinh Văn Cận Sự Nam, nhiếp phục một hội chúng bằng bốn Nhiếp Pháp chính là Hatthaka Āḷavaka."(a ni. 1.251).

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH ĀḶAVAKA

TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

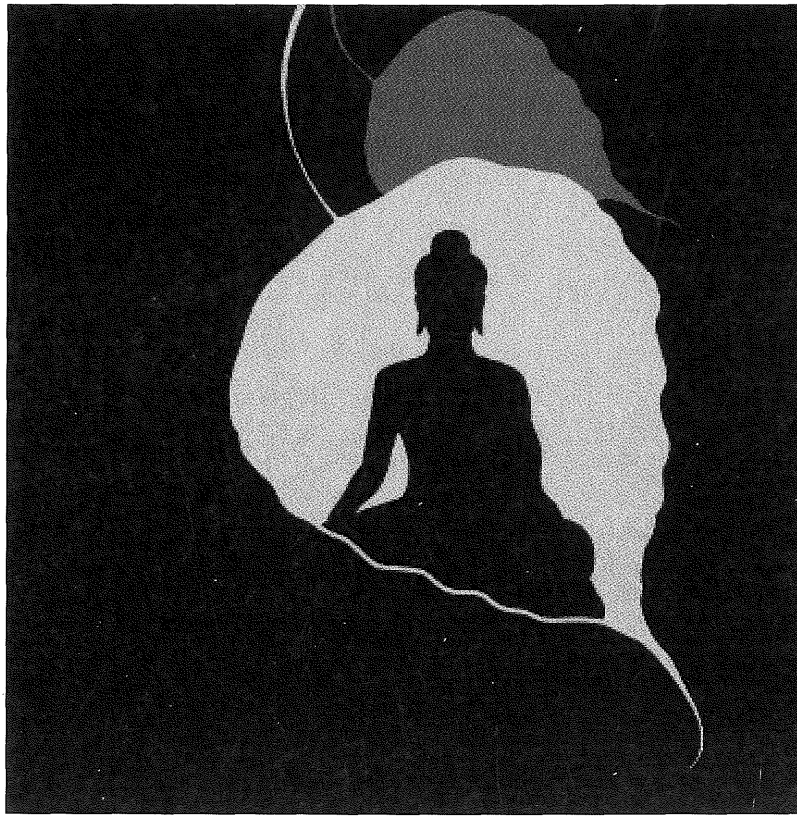

11. VIJAYASUTTAVAṆṆANĀ

Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhanti nandasuttaṃ. "Vijayasuttaṃ kāyavicchandanikasutta"ntipi vuccati. Kā uppatti? Idaṃ kira suttaṃ dvīsu ṭhānesu vuttaṃ, tasmā assa duvidhā uppatti. Tattha bhagavatā anupubbena kapilavatthuṃ anuppatvā, sākiye vinetvā nandādayo pabbājetvā, anuññātāya mātugāmassa pabbajjāya ānandattherassa bhaginī nandā, khemakasakkarañño dhītā abhirūpanandā, janapadakalyāṇī nandāti tisso nandāyo pabbajiṃsu. Tena ca samayena bhagavā sāvatthiyaṃ viharati. Abhirūpanandā abhirūpā eva ahosi dassanīyā pāsādikā, tenevassā abhirūpanandāti nāmamakaṃsu. Janapadakalyāṇī nandāpi rūpena attanā sadisaṃ na passati. Tā ubhopi rūpamadamattā "bhagavā rūpaṃ vivaṇṇeti, garahati, anekapariyāyena rūpe ādīnavaṃ dassetī"ti bhagavato upaṭṭhānaṃ na gacchanti, daṭṭhumpi na icchanti. Evaṃ appasannā kasmā pabbajitāti ce? Agatiyā. Abhirūpanandāya hi vāreyyadivaseyeva sāmiko sakyakumāro kālamakāsi. Atha naṃ mātāpitaro akāmakaṃ pabbājesuṃ. Janapadakalyāṇī nandāpi āyasmante nande arahattaṃ patte nirāsā hutvā "mayhaṃ sāmiko ca mātā ca mahāpajāpati aññe ca ñātakā pabbajitā, ñātīhi vinā dukkho

gharāvāso"ti gharāvāse assādamalabhantī pabbajitā, na saddhāya.

Atha bhagavā tāsaṃ ñāṇaparipākaṃ viditvā mahāpajāpatiṃ āṇāpesi "sabbāpi bhikkhuniyo paṭipāṭiyā ovādaṃ āgacchantū"ti. Tā attano vāre sampatte aññaṃ pesenti. Tato bhagavā "sampatte vāre attanāva āgantabbaṃ, na aññā pesetabbā"ti āha. Athekadivasaṃ abhirūpanandā agamāsi. Taṃ bhagavā nimmitarūpena saṃvejetvā "aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kata"nti imāya dhammapadagāthāya –

"Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ, passa nande samussayaṃ;

Uggharantaṃ paggharantaṃ, bālānaṃ abhipatthitaṃ.

(therīgā. 19)

"Animittañca bhāvehi, mānānusayamujjaha;

Tato mānābhisamayā, upasantā carissasī"ti.

(su. Ni. 344; therīgā. 20)

Imāhi therīgāthāhi ca anupubbena arahatte patiṭṭhāpesi. Athekadivasaṃ sāvatthivāsino purebhattaṃ dānaṃ datvā samādinnuposathā sunivatthā supārutā gandhapupphādīni ādāya dhammassavanatthāya jetavanaṃ gantvā dhammassavanapariyosāne bhagavantaṃ

vanditvā nagaraṃ pavisanti. Bhikkhunisaṅghopi dhammakathaṃ sutvā bhikkhuniupassayaṃ gacchati. Tattha manussā ca bhikkhuniyo ca bhagavato vaṇṇaṃ bhāsanti. Catuppamāṇike hi lokasannivāse sammāsambuddhaṃ disvā appasīdanto nāma natthi. Rūpappamāṇikā hi puggalā bhagavato lakkhaṇakhacitamanubyañjanavicitraṃ samujjalitaketumālābyāmappabhāvinaddhamala ṅkāratthamiva lokassa samuppannaṃ rūpaṃ disvā pasīdanti, ghosappamāṇikā anekasatesu jātakesu kittighosaṃ aṭṭhaṅgasamannāgataṃ karavīkamadhuranigghosaṃ brahmassarañca sutvā, lūkhappamāṇikā pattacīvarādilūkhataṃ dukkarakārikalūkhataṃ vā disvā, dhammappamāṇikā sīlakkhandhādīsu yaṃkiñci dhammakkhandhaṃ upaparikkhitvā. Tasmā sabbaṭṭhānesu bhagavato vaṇṇaṃ bhāsanti. Janapadakalyāṇī nandā bhikkhunipassayaṃ patvāpi anekapariyāyena bhagavato vaṇṇaṃ bhāsantānaṃ tesaṃ sutvā bhagavantaṃ upagantukāmā hutvā bhikkhunīnaṃ ārocesi. Bhikkhuniyo taṃ gahetvā bhagavantaṃ upasaṅkamiṃsu.

Bhagavā paṭikacceva tassāgamanaṃ viditvā kaṇṭakena kaṇṭakaṃ, āṇiyā ca āṇiṃ nīharitukāmo puriso viya rūpeneva rūpamadaṃ vinetuṃ attano iddhibalena pannarasasoḷasavassuddesikaṃ atidassanīyaṃ itthiṃ passe ṭhatvā bījamānaṃ

abhinimmini. Nandā bhikkhunīhi saddhiṃ upasaṅkamitvā, bhagavantaṃ vanditvā, bhikkhunisaṅghassa antare nisīditvā, pādatalā pabhuti yāva kesaggā bhagavato rūpasampattiṃ disvā puna taṃ bhagavato passe ṭhitaṃ nimmatarūpañca disvā "aho ayaṃ itthī rūpavatī"ti attano rūpamadaṃ jahitvā tassā rūpe abhirattabhāvā ahosi. Tato bhagavā taṃ itthiṃ vīsativassappamāṇaṃ katvā dassesi. Mātugāmo hi soḷasavassuddesikoyeva sobhati, na tato uddhaṃ. Atha tassā rūpaparihāniṃ disvā nandāya tasmiṃ rūpe chandarāgo tanuko ahosi. Tato bhagavā avijātavaṇṇaṃ, sakiṃvijātavaṇṇaṃ, majjhimitthivaṇṇaṃ, mahitthivaṇṇanti evaṃ yāva vassasatikaṃ obhaggaṃ daṇḍaparāyaṇaṃ tilakāhatagattaṃ katvā, dassetvā passamānāyeva nandāya tassā maraṇaṃ uddhumātakādibhedaṃ kākādīhi samparivāretvā khajjamānaṃ duggandhaṃ jegucchapaṭikūlabhāvañca dassesi. Nandāya taṃ kamaṃ disvā "evamevaṃ mamapi aññesampi sabbasādhāraṇo ayaṃ kamo"ti aniccasaññā saṇṭhāsi, tadanusārena ca dukkhanattasaññāpi, tayo bhavā ādittamiva agāraṃ appaṭisaraṇā hutvā upaṭṭhahiṃsu. Atha bhagavā "kammaṭṭhāne pakkhantaṃ nandāya citta"nti ñatvā tassā sappāyavasena imā gāthāyo abhāsi -

"Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ, passa nande samussayaṃ;

Uggharantaṃ paggharantaṃ, bālānaṃ abhipatthitaṃ.

(Therīgā. 19)

"Yathā idaṃ tathā etaṃ, yathā etaṃ tathā idaṃ;

Dhātuso suññato passa, mā lokaṃ punarāgami;

Bhave chandaṃ virājetvā, upasantā carissasī"ti.

(Su. Ni. 205)

Gāthāpariyosāne nandā sotāpattiphale patiṭṭhāsi. Athassā bhagavā uparimaggādhigamatthaṃ suññataparivāraṃ vipassanākammaṭṭhānaṃ kathento imaṃ suttamabhāsi. Ayaṃ tāvassa ekā uppatti.

Bhagavati pana rājagahe viharante yā sā cīvarakkhandhake (mahāva. 326) vitthārato vuttasamuṭṭhānāya sālavatiyā gaṇikāya dhītā jīvakassa kaniṭṭhā sirimā nāma mātu accayena taṃ ṭhānaṃ labhitvā "akkodhena jine kodha"nti (dha. Pa. 223; jā. 1.2.1) imissā gāthāya vatthumhi puṇṇakaseṭṭhidhītaraṃ avamaññitvā, bhagavantaṃ khamāpentī dhammadesanaṃ sutvā, sotāpannā hutvā aṭṭha niccabhattāni

pavattesi. Taṃ ārabbha aññataro niccabhattiko bhikkhu rāgaṃ uppādesi. Āhārakiccampi ca kātuṃ asakkonto nirāhāro nipajjīti dhammapadagāthāvatthumhi vuttaṃ. Tasmiṃ tathānipanneyeva sirimā kālaṃ katvā yāmabhavane suyāmassa devī ahosi. Atha tassā sarīrassa aggikiccaṃ nivāretvā āmakasusāne rañño nikkhipāpitaṃ sarīraṃ dassanāya bhagavā bhikkhusaṅghaparivuto agamāsi, tampi bhikkhuṃ ādāya, tathā nāgarā ca rājā ca. Tattha manussā bhaṇanti "pubbe sirimāya aṭṭhuttarasahassenāpi dassanaṃ dullabhaṃ, taṃ dānajja kākaṇikāyāpi daṭṭhukāmo natthī"ti. Sirimāpi devakaññā pañcahi rathasatehi parivutā tatrāgamāsi. Tatrāpi bhagavā sannipatitānaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ suttaṃ tassa bhikkhuno ovādatthaṃ "passa cittakataṃ bimba"nti (dha. Pa. 147) imañca dhammapadagāthaṃ abhāsi. Ayamassa dutiyā uppatti.

195. Tattha **caraṃ vā**ti sakalarūpakāyassa gantabbadisābhimukhenābhinīhārena gacchanto vā. **Yadi vā tiṭṭha**nti tasseva ussāpanabhāvena tiṭṭhanto vā. **Nisinno uda vā saya**nti tasseva heṭṭhimabhāgasamiñjanauparimabhāgasamussāpanabhāvena nisinno vā, tiriyaṃ pasāraṇabhāvena sayanto vā. **Samiñjeti**

pasāretīti tāni tāni pabbāni samiñjeti ca pasāreti ca.

Esā kāyassa iñjanāti sabbāpesā imasseva saviññāṇakassa kāyassa iñjanā calanā phandanā, natthettha añño koci caranto vā pasārento vā, apica kho pana "carāmī"ti citte uppajjante taṃsamuṭṭhānā vāyodhātu kāyaṃ pharati, tenassa gantabbadisābhimukho abhinīhāro hoti, desantare rūpantarapātubhāvoti attho. Tena "cara"nti vuccati. Tathā "tiṭṭhāmī"ti citte uppajjante taṃsamuṭṭhānā vāyodhātu kāyaṃ pharati, tenassa samussāpanaṃ hoti, uparūpariṭṭhānena rūpapātubhāvoti attho. Tena "tiṭṭha"nti vuccati. Tathā "nisīdāmī"ti citte uppajjante taṃsamuṭṭhānā vāyodhātu kāyaṃ pharati, tenassa heṭṭhimabhāgasamiñjanañca uparimabhāgasamussāpanañca hoti, tathābhāvena rūpapātubhāvoti attho. Tena "nisinno"ti vuccati. Tathā "sayāmī"ti citte uppajjante taṃsamuṭṭhānā vāyodhātu kāyaṃ pharati, tenassa tiriyaṃ pasāraṇaṃ hoti, tathābhāvena rūpapātubhāvoti attho. Tena "saya"nti vuccati.

Evaṃ cāyamāyasmā yo koci itthannāmo caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ, nisinno uda vā sayaṃ yametaṃ tattha tattha iriyāpathe tesaṃ tesaṃ pabbānaṃ samiñjanappasāraṇavasena samiñjeti pasāretīti vuccati. Tampi yasmā

samiñjanappasāraṇacitte uppajjamāne yathāvutteneva nayena hoti, tasmā esā kāyassa iñjanā, natthettha aññō koci, suññamidaṃ kenaci carantena vā pasārentena vā sattena vā puggalena vā. Kevalaṃ pana -

"Cittanānattamāgamma, nānattaṃ hoti vāyuno;
Vāyunānattato nānā, hoti kāyassa iñjanā"ti. -
Ayamettha paramattho.

Evametāya gāthāya bhagavā yasmā ekasmiṃ iriyāpathe ciraviniyogena kāyapīḷanaṃ hoti, tassa ca vinodanatthaṃ iriyāpathaparivattanaṃ karīyati, tasmā "caraṃ vā"tiādīhi iriyāpathapaṭicchannaṃ dukkhalakkhaṇaṃ dīpeti, tathā caraṇakāle ṭhānādīnamabhāvato sabbametaṃ caraṇādibhedaṃ "esā kāyassa iñjanā"ti bhaṇanto santatipaṭicchannaṃ aniccalakkhaṇaṃ. Tāya tāya sāmaggiyā pavattāya "esā kāyassa iñjanā"ti ca attapaṭikkhepena bhaṇanto attasaññāghanapaṭicchannaṃ anattalakkhaṇaṃ dīpeti.

196. Evaṃ lakkhaṇattayadīpanena suññatakammaṭṭhānaṃ kathetvā puna saviññāṇakāviññāṇakaasubhadassanatthaṃ **"aṭṭhinahārusaṃyutto"**ti ārabhi. Tassattho – yassa cesā kāyassa iñjanā, svāyaṃ kāyo

visuddhimagge dvattiṃsākāravaṇṇanāyaṃ vaṇṇasaṇṭhānadisokāsaparicchedabhedena abyāpāranayena ca pakāsitehi saṭṭhādhikehi tīhi aṭṭhisatehi navahi nhārusatehi ca saṃyuttattā aṭṭhinahārusaṃyutto. Tattheva pakāsitena aggapādaṅgulitacādinā tacena ca navapesisatappabhedena ca maṃsena avalittattā **tacamaṃsāvalepano** paramaduggandhajegucchapaṭikūloti veditabbo. Kiñcettha veditabbaṃ siyā, yadi esa yā sā majjhimassa purisassa sakalasarīrato saṃkaḍḍhitā badaraṭṭhippamāṇā bhaveyya, tāya makkhikāpattasukhumacchaviyā nīlādiraṅgajātena gehabhitti viya paṭicchanno na bhaveyya, ayaṃ pana evaṃ sukhumāyapi **chaviyā kāyo paṭicchanno** paññācakkhuvirahitehi bālaputhujjanehi **yathābhūtaṃ na dissati**. Chavirāgarañjito hissa paramajegucchapaṭikūladhammasaṅkhāto tacopi tacapaliveṭhitaṃ yaṃ taṃ pabhedato –

"Navapesisatā maṃsā, avalittā kaḷevare;

Nānākimikulākiṇṇaṃ, miḷhaṭṭhānaṃva pūtikā"ti.

Evaṃ vuttaṃ navamaṃsasatampi, maṃsāvalittā ye te -

"Navanhārusatā honti, byāmamatte kaḷevare;

Bandhanti aṭṭhisaṅghātaṃ, agāramiva valliyā"ti.

Tepi, nhārusamuṭṭhitāni paṭipāṭiyā avaṭṭhitāni pūtīni duggandhāni tīṇi saṭṭhādhikāni aṭṭhisatānipi yathābhūtaṃ na dissanti yato anādiyitvā taṃ makkhikāpattasukhumacchaviṃ. Yāni panassa chavirāgarattena tacena paliveṭhitattā sabbalokassa apākaṭāni nānappakārāni abbhantarakuṇapāni paramāsuciduggandhajegucchanīyapaṭikūlāni, tānipi paññācakkhunā paṭivijjhitvā evaṃ passitabbo **"antapūro udarapūro...pe... pittassa ca vasāya cā"**ti.

197. Tattha antassa pūro **antapūro**. Udarassa pūro **udarapūro**. Udaranti ca udariyassetaṃ adhivacanaṃ. Tañhi ṭhānanāmena "udara"nti vuttaṃ. **Yakanapeḷassā**ti yakanapiṇḍassa. **Vatthino**ti muttassa. Ṭhānūpacārena panetaṃ "vatthī"ti vuttaṃ. **Pūro**ti adhikāro, tasmā yakanapeḷassa pūro vatthino pūroti evaṃ yojetabbaṃ. Esa nayo **hadayassā**tiādīsu. Sabbāneva cetāni antādīni vaṇṇasaṇṭhānadisokāsaparicchedabhedena abyāpāranayena ca visuddhimagge vuttanayavaseneva veditabbāni.

199-200. Evaṃ bhagavā "na kiñcettha ekampi gayhūpagaṃ muttāmaṇisadisaṃ atthi, aññadatthu asuciparipūrovāyaṃ kāyo"ti abbhantarakuṇapaṃ dassetvā idāni tameva abbhantarakuṇapaṃ bahinikkhamanakuṇapena

pākaṭaṃ katvā dassento pubbe vuttañca saṅgaṇhitvā **"athassa navahi sotehī"**ti gāthādvayamāha.

Tattha **athā**ti pariyāyantaranidassanaṃ, aparenāpi pariyāyena asucibhāvaṃ passāti vuttaṃ hoti. **Assā**ti imassa kāyassa. **Navahi sotehī**ti ubhoakkhicchiddakaṇṇacchiddanāsāchiddamukh avaccamaggapassāvamaggehi. **Asuci savatī**ti sabbalokapākaṭanānappakāraparamaduggandhaj egucchaasuciyeva savati, sandati, paggharati, na aññaṃ kiñci agarucandanādigandhajātaṃ vā maṇimuttādiratanajātaṃ vā. **Sabbadā**ti tañca kho sabbadā rattimpi divāpi pubbaṇhepi sāyanhepi tiṭṭhatopi gacchatopīti. Kiṃ taṃ asucīti ce? **"Akkhimhā akkhigūthako"**tiādi. Etassa hi dvīhi akkhicchiddehi apanītatacamaṃsasadiso akkhigūthako, kaṇṇacchiddehi rajojallasadiso kaṇṇagūthako, nāsāchiddehi pubbasadisā siṅghāṇikā ca savati, mukhena ca vamati. Kiṃ vamatīti ce? **Ekadā pittaṃ,** yadā abaddhapittaṃ kuppitaṃ hoti, tadā taṃ vamatīti adhippāyo. **Semhañcā**ti na kevalañca pittaṃ, yampi udarapaṭale ekapatthapūrappamāṇaṃ semhaṃ tiṭṭhati, tampi ekadā vamati. Taṃ panetaṃ vaṇṇādito visuddhimagge (visuddhi. 1.203-204, 210-211) vuttanayeneva veditabbaṃ. "Semhañcā"ti ca-saddena semhañca aññañca evarūpaṃ udariyalohitādiasuciṃ vamatīti dasseti.

Evaṃ sattahi dvārehi asucivamanaṃ dassetvā kālaññū puggalaññū parisaññū ca bhagavā taduttari dve dvārāni visesavacanena anāmasitvā aparena pariyāyena sabbasmāpi kāyā asucisavanaṃ dassento āha **"kāyamhā sedajallikā"**ti. Tattha **sedajallikā**ti sedo ca loṇapaṭalamalabhedā jallikā ca, tassa "savati sabbadā"ti iminā saddhiṃ sambandho.

201. Evaṃ bhagavā yathā nāma bhatte paccamāne taṇḍulamalañca udakamalañca pheṇena saddhiṃ uṭṭhahitvā ukkhalimukhaṃ makkhetvā bahi gaḷati, tathā asitapītādibhede āhāre kammajena agginā paccamāne yaṃ asitapītādimalaṃ uṭṭhahitvā "akkhimhā akkhigūthako"tiādinā bhedena nikkhamantaṃ akkhiādīni makkhetvā bahi gaḷati, tassāpi vasena imassa kāyassa asucibhāvaṃ dassetvā idāni yaṃ loke uttamaṅgasammataṃ sīsaṃ ativisiṭṭhabhāvato paccentā vandaneyyānampi vandanaṃ na karonti, tassāpi nissāratāya asucitāya cassa asucibhāvaṃ dassento **"athassa susiraṃ sīsa"**nti imaṃ gāthamāha.

Tattha **susiran**ti chiddaṃ. **Matthaluṅgassa pūritan**ti dadhibharitaalābukaṃ viya matthaluṅgabharitaṃ. Tañca panetaṃ matthaluṅgaṃ visuddhimagge vuttanayeneva veditabbaṃ. **Subhato naṃ maññati bāl**oti

tamenaṃ evaṃ nānāvidhakuṇapabharitampi kāyaṃ duccintitacintī bālo subhato maññati, subhaṃ suciṃ iṭṭhaṃ kantaṃ manāpanti tīhipi taṇhādiṭṭhimānamaññanāhi maññati. Kasmā? Yasmā **avijjāya purakkhato** catusaccapaṭicchādakena mohena purakkhato, codito, pavattito, "evaṃ ādiya, evaṃ abhinivisa evaṃ maññāhī"ti gāhitoti adhippāyo. Passa yāva anatthakarā cāyaṃ avijjāti.

202. Evaṃ bhagavā saviññāṇakavasena asubhaṃ dassetvā idāni aviññāṇakavasena dassetuṃ, yasmā vā cakkavattirañño pi kāyo yathāvuttakuṇapabharitoyeva hoti, tasmā sabbappakārenapi sampattibhave asubhaṃ dassetvā idāni vipattibhave dassetuṃ **"yadā ca so mato setī"**ti gāthamāha.

Tassattho - svāyamevaṃvidho kāyo **yadā** āyuusmāviññāṇāpagamena **mato** vātabharitabhastā viya **uddhumātako** vaṇṇaparibhedena **vinīlako susānasmiṃ** niratthaṃva kaliṅgaraṃ chaḍḍitattā **apaviddho seti,** atha "na dānissa puna uṭṭhānaṃ bhavissatī"ti ekaṃsatoyeva **anapekkhā honti ñātayo**. Tattha **mato**ti aniccataṃ dasseti, **setī**ti nirīhakattaṃ. Tadubhayena ca jīvitabalamadappahāne niyojeti. **Uddhumāto**ti saṇṭhānavipattiṃ dasseti, **vinīlako**ti chavirāgavipattiṃ. Tadubhayena ca

rūpamadappahāne vaṇṇapokkharataṃ paṭicca mānappahāne ca niyojeti. **Apaviddho**ti gahetabbābhāvaṃ dasseti, **susānasmi**nti anto adhivāsetumanarahaṃ jigucchanīyabhāvaṃ. Tadubhayenapi "mama"nti gāhassa subhasaññāya ca pahāne niyojeti. **Anapekkhā honti ñātayo**ti paṭikiriyābhāvaṃ dasseti, tena ca parivāramadappahāne niyojeti.

203. Evamimāya gāthāya aparibhinnāviññāṇakavasena asubhaṃ dassetvā idāni paribhinnavasenāpi dassetuṃ **"khādanti na"**nti gāthamāha. Tattha **ye cañña**ti ye ca aññepi kākakulalādayo kuṇapabhakkhā pāṇino santi, tepi naṃ khādantīti attho. Sesaṃ uttānameva.

204. Evaṃ "caraṃ vā"tiādinā nayena suññatakammaṭṭhānavasena, "aṭṭhinahārusaṃyutto"tiādinā saviññāṇakāsubhavasena "yadā ca so mato setī"tiādinā aviññāṇakāsubhavasena kāyaṃ dassetvā evaṃ niccasukhattabhāvasuññe ekantaasubhe cāpi kāyasmiṃ "subhato naṃ maññati bālo, avijjāya purakkhato"ti iminā bālassa vuttiṃ pakāsetvā avijjāmukhena ca vaṭṭaṃ dassetvā idāni tattha paṇḍitassa vuttiṃ pariññāmukhena ca vivaṭṭaṃ dassetuṃ **"sutvāna buddhavacana"**nti ārabhi.

Tattha **sutvānā**ti yoniso nisāmetvā. **Buddhavacanan**anti kāyavicchandanakaraṃ buddhavacanaṃ. **Bhikkhū**ti sekkho vā puthujjano vā. **Paññāṇavā**ti paññāṇaṃ vuccati vipassanā aniccādippakāresu pavattattā, tāya samannāgatoti attho. **Idhā**ti sāsane. **So kho naṃ parijānātī**ti so imaṃ kāyaṃ tīhi pariññāhi parijānāti. Kathaṃ? Yathā nāma kusalo vāṇijo idañcidañcāti bhaṇḍaṃ oloketvā "ettakena gahite ettako nāma udayo bhavissatī"ti tulayitvā tathā katvā puna saudayaṃ mūlaṃ gaṇhanto taṃ bhaṇḍaṃ chaḍḍeti, evamevaṃ "aṭṭhinhāruādayo ime kesalomādayo cā"ti ñāṇacakkhunā olokento ñātapariññāya parijānāti, "aniccā ete dhammā dukkhā anattā"ti tulayanto tīraṇapariññāya parijānāti, evaṃ tīrayitvā ariyamaggaṃ pāpuṇanto tattha chandarāgappahānena pahānapariññāya parijānāti. Saviññāṇakāviññāṇakaasubhavasena vā passanto ñātapariññāya parijānāti, aniccādivasena passanto tīraṇapariññāya, arahattamaggena tato chandarāgaṃ apakaḍḍhitvā taṃ pajahanto pahānapariññāya parijānāti.

Kasmā so evaṃ parijānātīti ce? **Yathābhūtañhi passati,** yasmā yathābhūtaṃ passatīti attho. "Paññāṇavā"tiādinā eva ca etasmiṃ atthe siddhe yasmā buddhavacanaṃ sutvā tassa paññāṇavattaṃ hoti, yasmā ca sabbajanassa pākaṭopāyaṃ kāyo asutvā

buddhavacanaṃ na sakkā parijānituṃ, tasmā tassa ñāṇahetuṃ ito bāhirānaṃ evaṃ daṭṭhuṃ asamatthatañca dassetuṃ "sutvāna buddhavacana"nti āha. Nandābhikkhuniṃ tañca vipallatthacittaṃ bhikkhuṃ ārabbha desanāpavattito aggaparisato tappaṭipattippattānaṃ bhikkhubhāvadassanato ca "bhikkhū"ti āha.

205. Idāni "yathābhūtañhi passatī"ti ettha yathā passanto yathābhūtaṃ passati, taṃ dassetuṃ āha **"yathā idaṃ tathā etaṃ, yathā etaṃ tathā ida"**nti. Tassattho – yathā idaṃ saviññāṇakāsubhaṃ āyuusmāviññāṇānaṃ anapagamā carati, tiṭṭhati, nisīdati, sayati; tathā etaṃ etarahi susāne sayitaṃ aviññāṇakampi pubbe tesaṃ dhammānaṃ anapagamā ahosi. Yathā ca etaṃ etarahi matasarīraṃ tesaṃ dhammānaṃ apagamā na carati, na tiṭṭhati, na nisīdati, na seyyaṃ kappeti, tathā idaṃ saviññāṇakampi tesaṃ dhammānaṃ apagamā bhavissati. Yathā ca idaṃ saviññāṇakaṃ etarahi na susāne mataṃ seti, na uddhumātakādibhāvamupagataṃ, tathā etaṃ etarahi matasarīrampi pubbe ahosi. Yathā panetaṃ etarahi aviññāṇakāsubhaṃ mataṃ susāne seti, uddhumātakādibhāvañca upagataṃ, tathā idaṃ saviññāṇakampi bhavissatīti.

Tattha **yathā idaṃ tathā eta**nti attanā matassa sarīrassa samānabhāvaṃ karonto bāhire dosaṃ pajahati. **Yathā etaṃ tathā ida**nti matasarīrena attano samānabhāvaṃ karonto ajjhattike rāgaṃ pajahati. Yenākārena ubhayaṃ sabhaṃ karoti, taṃ pajānanto ubhayattha mohaṃ pajahati. Evaṃ yathābhūtadassanena pubbabhāgeyeva akusalamūlappahānaṃ sādhetvā, yasmā evaṃ paṭipanno bhikkhu anupubbena arahattamaggaṃ patvā sabbaṃ chandarāgaṃ virājetuṃ samattho hoti, tasmā āha **"ajjhattañca bahiddhā ca, kāye chandaṃ virājaye"**ti. Evaṃ paṭipanno bhikkhu anupubbenāti pāṭhaseso.

206. Evaṃ sekkhabhūmiṃ dassetvā idāni asekkhabhūmiṃ dassento āha **"chandarāgaviratto so"**ti. Tassattho - so bhikkhu arahattamaggañāṇena **paññāṇavā** maggānantaraṃ phalaṃ pāpuṇāti, atha sabbaso chandarāgassa pahīnattā **"chandarāgaviratto"**ti ca, maraṇābhāvena paṇītaṭṭhena vā **amataṃ** sabbasaṅkhāravūpasamanato **santiṃ** taṇhāsaṅkhātavānābhāvato **nibbānaṃ,** cavanābhāvato **accuta**nti saṃvaṇṇitaṃ padamajjhagāti ca vuccati. Atha vā so bhikkhu arahattamaggañāṇena paññāṇavā maggānantaraphale ṭhito chandarāgaviratto

nāma hoti, vuttappakārañca padamajjhagāti veditabbo. Tena "idamassa pahīnaṃ, idañcānena laddha"nti dīpeti.

207-208. Evaṃ saviññāṇakāviññāṇakavasena asubhakammaṭṭhānaṃ saha nipphattiyā kathetvā puna saṅkhepadesanāya evaṃ mahato ānisaṃsassa antarāyakaraṃ pamādavihāraṃ garahanto **"dvipādakoya"**nti gāthādvayamāha. Tattha kiñcāpi apādakādayopi kāyā asucīyeva, idhādhikāravasena pana ukkaṭṭhaparicchedavasena vā, yasmā vā aññe asucibhūtāpi kāyā loṇambilādīhi abhisaṅkharitvā manussānaṃ bhojanepi upanīyanti, na tveva manussakāyo, tasmā asucitarabhāvamassa dassentopi "dvipādako"ti āha.

Ayanti manussakāyaṃ dasseti. **Duggandho parihīratī**ti duggandho samāno pupphagandhādīhi abhisaṅkharitvā parihīrati. **Nānākuṇapaparipūro**ti kesādianekappakārakuṇapabharito. **Vissavanto tato tato**ti pupphagandhādīhi paṭicchādetuṃ ghaṭentānampi taṃ vāyāmaṃ nipphalaṃ katvā navahi dvārehi kheḷasiṅghāṇikādīni, lomakūpehi ca sedajallikaṃ vissavantoyeva. Tattha dāni passatha – **etādisena kāyena yo** puriso vā itthī vā koci bālo **maññe uṇṇametave** taṇhādiṭṭhimānamaññanāhi "aha"nti vā

"mama"nti vā "nicco"ti vātiādinā nayena yo uṇṇamituṃ maññeyya, **paraṃ vā** jātiādīhi **avajāneyya** attānaṃ ucce ṭhāne ṭhapento, **kimaññatra adassanā** ṭhapetvā ariyamaggena ariyasaccadassanābhāvaṃ kimaññaṃ tassa evaṃ uṇṇamāvajānanakāraṇaṃ siyāti.

Desanāpariyosāne nandā bhikkhunī saṃvegamāpādi - "aho vata re, ahaṃ bālā, yā maṃyeva ārabbha evaṃ vividhadhammadesanāpavattakassa bhagavato upaṭṭhānaṃ nāgamāsi"nti. Evaṃ saṃviggā ca tameva dhammadesanaṃ samannāharitvā teneva kammaṭṭhānena katipayadivasabbhantare arahattaṃ sacchākāsi. Dutiyaṭṭhānepi kira desanāpariyosāne caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi, sirimā devakaññā anāgāmiphalaṃ pattā, so ca bhikkhu sotāpattiphale patiṭṭhahīti.

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya vijayasuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN

Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhanti nandasuttaṃ: Gọi là **"Nếu đang đi, hoặc cho dù đang đứng"** tức là Kinh Nanda.

"Vijayasuttaṃ kāyavicchandanikasutta"ntipi vuccati: Cũng được gọi là "Kinh Thắng Trận hay Kinh Đối Nghịch với tham muốn trong Thân Thể".

Kā uppatti? Idaṃ kira suttaṃ dvīsu ṭhānesu vuttaṃ, tasmā assa duvidhā uppatti: Phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, Kinh này đã được đề cập tại hai địa điểm, cho nên sự phát sanh của Kinh này là hai lần.

Tattha bhagavatā anupubbena kapilavatthuṃ anuppatvā, sākiye vinetvā nandādayo pabbājetvā: Ở đây, tuần tự thứ lớp Đức Thế Tôn đã quay trở về đến Kinh Thành Kapilavatthu, sau khi hướng dẫn cho những người thuộc dòng dõi Thích Ca đã cho phép xuất gia như là Hoàng Tử Nanda.

Anuññātāya mātugāmassa pabbajjāya: Với sự chuẩn y cho phép thọ giới đến phụ nữ.

Ānandattherassa bhaginī nandā: Công Chúa Nandā em gái của Trưởng Lão Ānanda.

Khemakasakkarañño dhītā abhirūpanandā: Công Nương Abhirūpanandā con gái của Đức Vua dòng tộc Thích Ca Khemaka.

Janapadakalyāṇī nandāti tisso nandāyo pabbajiṃsu: Và người thứ ba cũng tên

gọi Nandā, được gọi là Janapadakalyāṇī Nandā cũng đã xuất gia.

Tena ca samayena bhagavā sāvatthiyaṃ viharati: Và vào lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ngự tại Kinh Thành Sāvatthī.

Abhirūpanandā abhirūpā eva ahosi dassanīyā pāsādikā, tenevassā abhirūpanandāti nāmamakaṃsu: Công Nương Abhirūpanandā là người có dung sắc thù thắng, khả ái và đoan trang, nàng có tên gọi là Abhirūpanandā cũng chính vì những điều đó.

Janapadakalyāṇī nandāpi rūpena attanā sadisaṃ na passati: Về dung sắc thì đối với Janadakalyāṇī Nandā, nàng cũng không thấy bằng chính mình.

Tā ubhopi rūpamadamattā "bhagavā rūpaṃ vivaṇṇeti, garahati, anekapariyāyena rūpe ādīnavaṃ dassetī"ti: Và cả hai người này, vì sự kiêu hãnh về dung sắc và nghĩ rằng "Đức Thế Tôn phỉ báng và chê trách về dung sắc, bằng nhiều phương pháp khác nhau, Ngài chỉ ra cho thấy những điều bất lợi về dung sắc."

Bhagavato upaṭṭhānaṃ na gacchanti, daṭṭhumpi na icchanti: Nên không đi đến để phụng sự cho Đức Thế Tôn và cũng không muốn diện kiến.

Evaṃ appasannā kasmā pabbajitāti ce? Agatiyā: Nếu không có sự tin tưởng như vậy tại sao lại xuất gia? Cũng chính vì thiên vị.

Abhirūpanandāya hi vāreyyadivaseyeva sāmiko sakyakumāro kālamakāsi: Quả thật như vậy, đối với Công Nương Abhirūpanandā, chính vào ngày tổ chức lễ cưới, người chồng vốn là Hoàng Tử dòng tộc Sakya đã qua đời.

Atha naṃ mātāpitaro akāmakaṃ pabbājesuṃ: Thế là dầu cho Cha Mẹ của Công Nương không muốn, nhưng nàng cũng xuất gia.

Janapadakalyāṇī nandāpi āyasmante nande arahattaṃ patte nirāsā hutvā: Còn đối với Công Nương Janapadakalyāṇī Nandā, đã trở thành người không còn hy vọng khi Tôn Giả Nanda đã chứng đắc Quả Vị A La Hán.

"Mayhaṃ sāmiko ca mātā ca mahāpajāpati aññe ca ñātakā pabbajitā, ñātīhi vinā dukkho gharāvāso"ti: Nàng suy nghĩ rằng "Mẹ là Mahā Pajāpatī và chồng của Ta cùng với những thân bằng quyến thuộc khác đã xuất gia, sống trong gia đình thật khổ khi không có thân quyến."

Gharāvāse assādamalabhantī pabbajitā, na saddhāya: Vì không nhận được

những thỏa thích dục lạc trong nếp sống gia đình nên đã xuất gia, chứ không phải với Đức Tin.

Atha bhagavā tāsaṃ ñāṇaparipākaṃ viditvā: Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi biết rõ Trí Tuệ chín muồi của những vị này.

Mahāpajāpatiṃ āṇāpesi "sabbāpi bhikkhuniyo paṭipāṭiyā ovādaṃ āgacchantū"ti: Nên đã ra lịnh cho Trưởng Lão Ni Mahā Pajāpatī rằng: "Đối với tất cả Chư Tỳ Khưu Ni, hãy đi đến tuần tự để có lời giáo huấn."

Tā attano vāre sampatte aññaṃ pesenti: Khi đến lượt của chính mình, thì họ bèn sai những người khác.

Tato bhagavā "sampatte vāre attanāva āgantabbaṃ, na aññā pesetabbā"ti āha: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Khi đến lượt của chính mình cần phải đi đến, không được sai những người khác."

Athekadivasaṃ abhirūpanandā agamāsi: Thế rồi đến một ngày nọ, Tỳ Khưu Ni Abhirūpanandā đã đi đến.

Taṃ bhagavā nimmitarūpena saṃvejetvā "aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kata"nti imāya dhammapadagāthāya: Với những hình ảnh đã được tạo nên, Đức Thế Tôn đã làm rúng động mạnh mẽ cho Tỳ Khưu Ni, rồi dạy những kệ

ngôn này, như trong Kinh Pháp Cú rằng "Kinh Thành này đã tạo bởi xương khô."

Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ: Bị đau bịnh, và bất tịnh gớm ghê.

Passa nande samussayaṃ: Này Nandā! Hãy nhìn xem thân thể.

Uggharantaṃ paggharantaṃ: Chảy rịn ra, nhỏ từng giọt hãi hung.

Bālānaṃ abhipatthitaṃ: Là mong ước của những người ngu.

Animittañca bhāvehi: Hãy trau dồi về Vô Tướng.

Mānānusayamujjaha: Hãy bỏ hết những tùy miên ngã mạn.

Tato mānābhisamayā: Liền sau đó, nhờ lãnh hội ngã mạn.

Upasantā carissasī: Ngươi sẽ được sống trong tĩnh lặng.

Imāhi therīgāthāhi ca anupubbena arahatte patiṭṭhāpesi: Và trong Trưởng Lão Ni kệ này, bằng trình tự thứ lớp Tỳ Khưu Ni Abhirūpanandā đã được an trú vào Quả Vị A La Hán.

Athekadivasaṃ sāvatthivāsino purebhattaṃ dānaṃ datvā: Thế rồi vào một

ngày nọ, những người dân sinh sống trong Kinh Thành Sāvatthī sau khi đã bố thí cúng dường những vật thực vào buổi sáng.

Samādinnuposathā sunivatthā supārutā gandhapupphādīni ādāya dhammassavanatthāya jetavanaṃ gantvā: Đã phát nguyện thọ trì Uposatha, sau khi khéo léo mặc những bộ y phục và khéo léo trùm kín, đã mang theo những loại hương thơm và những loại bông hoa đã đi Jetavana với mục đích để nghe Pháp.

Dhammassavanapariyosāne bhagavantaṃ vanditvā nagaraṃ pavisanti: Khi chấm dứt buổi nghe Pháp, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã đi vào trong Kinh Thành.

Bhikkhunisaṅghopi dhammakathaṃ sutvā bhikkhuniupassayaṃ gacchati: Đối với Chư Tăng Tỳ Khưu Ni, sau khi nghe thuyết giảng Pháp Thoại, thì đi về nơi trú ngụ dành cho Tỳ Khưu Ni.

Tattha manussā ca bhikkhuniyo ca bhagavato vaṇṇaṃ bhāsanti: Tại nơi đó, những người dân cùng với những Vị Tỳ Khưu Ni nói lên những lời ngợi khen dành cho Đức Thế Tôn.

Catuppamāṇike hi lokasannivāse sammāsambuddhaṃ disvā appasīdanto nāma natthi: Quả thật như vậy, trong sự hội họp chung với nhau của dân chúng thì có bốn nhóm được định ước, sau khi nhìn thấy Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác không có việc họ không hài lòng.

Rūpappamāṇikā hi puggalā bhagavato lakkhaṇakhacitamanubyañjanavicitraṃ samujjalitaketumālābyāmappabhāvinaddhamalaṅkāratthamiva lokassa samuppannaṃ rūpaṃ disvā pasīdanti: Quả thật như vậy, những người là nhóm được định ước bằng Sắc sau khi nhìn thấy Sắc Pháp đang tương sanh trong Thế Gian của Đức Thế Tôn được trang điểm với nhiều Hảo Tướng và những tướng phụ, giống như được trang điểm thêm bằng sự rực rỡ của vầng hào quang trên đỉnh đầu của Ngài, những vầng hào quang phóng dài ra từ thân thể của Ngài và xoắn lại với nhau, đều có trong sạch hài lòng.

Ghosappamāṇikā anekasatesu jātakesu kittighosaṃ aṭṭhaṅgasamannāgataṃ karavīkamadhuranigghosaṃ brahmassarañca sutvā: Nhóm được định ước bằng âm thanh thì sau khi nghe được những âm tiết của Phạm Thiên, âm thanh rõ ràng như mật ngọt của loài chim cu đất, đã đi đến hội đủ tám chi

phần, hay danh tiếng trong nhiều trăm câu chuyện bổn sanh.

Lūkhappamāṇikā pattacīvarādilūkhataṃ dukkarakārikalūkhataṃ vā disvā: Nhóm được định ước bằng sự hà khắc thì sau khi nhìn thấy về sự nghèo nàn chẳng hạn như đối với Y Bát hoặc là sự khắc khổ của người tu khổ hạnh.

Dhammappamāṇikā sīlakkhandhādīsu yaṃkiñci dhammakkhandhaṃ upaparikkhitvā: Nhóm được định ước bằng Pháp là sau khi quan sát về những Pháp Uẩn như bất kỳ những điều gì là Giới Uẩn chẳng hạn.

Tasmā sabbaṭṭhānesu bhagavato vaṇṇaṃ bhāsanti: Chính vì thế, tại tất cả mọi nơi, nhiều người nói lên những lời tán dương về Đức Thế Tôn.

Janapadakalyāṇī nandā bhikkhunipassayaṃ patvāpi anekapariyāyena bhagavato vaṇṇaṃ bhāsantānaṃ tesaṃ sutvā: Tỳ Khưu Ni Janapadakalyāṇī Nandā sau khi đã đến nơi trú ngụ dành cho Chư Tỳ Khưu Ni, sau khi đã nghe được từ họ về những câu nói tán dương Đức Thế Tôn.

Bhagavantaṃ upagantukāmā hutvā bhikkhunīnaṃ ārocesi: Thì trở nên mong muốn đi đến gần Đức Thế Tôn, nên đã xin phép Chư Tỳ Khưu Ni.

Bhikkhuniyo taṃ gahetvā bhagavantaṃ upasaṅkamiṃsu: Chư Tỳ Khưu Ni sau khi chấp thuận điều đó, Tỳ Khưu Ni Janapadakalyāṇī Nandā đã đi đến gần Đức Thế Tôn.

Bhagavā paṭikacceva tassāgamanaṃ viditvā: Đức Thế Tôn sau khi biết được việc đang đi đến của Tỳ Khưu Ni Janapadakalyāṇī Nandā hết sức thận trọng.

Kaṇṭakena kaṇṭakaṃ, āṇiyā ca āṇiṃ nīharitukāmo puriso viya rūpeneva rūpamadaṃ vinetuṃ: Nên thuần hóa sự kiêu hãnh về Sắc bằng Sắc, giống như một người muốn nhổ bỏ cây gai bằng cây gai khác, hay một cái chốt bằng một cái chốt khác.

Attano iddhibalena pannarasasoḷasavassuddesikaṃ atidassanīyaṃ itthiṃ passe ṭhatvā bījamānaṃ abhinimmini: Bằng uy lực thần thông Ngài đã tạo ra một người thiếu nữ cực kỳ khả ái khoảng chừng mười lăm hay mười sáu tuổi, đã đứng ở mé hông và đang quạt cho chính mình.

Nandā bhikkhunīhi saddhiṃ upasaṅkamitvā, bhagavantaṃ vanditvā, bhikkhunisaṅghassa antare nisīditvā: Tỳ Khưu Ni Nandā sau khi đi đến gần cùng với Chư Tỳ Khưu Ni, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn, đã ngồi ở giữa Chư Tăng Tỳ Khưu Ni.

Pādatalā pabhuti yāva kesaggā bhagavato rūpasampattiṃ disvā: Sau khi nhìn thấy nét đẹp từ dưới gót chân lên đến đỉnh đầu của Đức Thế Tôn.

Puna taṃ bhagavato passe ṭhitaṃ nimmatarūpañca disvā: Lại nữa đã nhìn thấy sắc pháp đã được tạo ra đó đã đứng phía hông của Đức Thế Tôn.

"Aho ayaṃ itthī rūpavatī"ti attano rūpamadaṃ jahitvā tassā rūpe abhirattabhāvā ahosi: Liền nghĩ rằng: "Ôi, Thiếu nữ ấy là người có dung sắc" sau khi đã bỏ qua sự kiêu hãnh về sắc đẹp của chính mình, đã có sự hiện hữu việc cực kỳ thỏa thích với dung sắc của Thiếu Nữ ấy.

Tato bhagavā taṃ itthiṃ vīsativassappamāṇaṃ katvā dassesi: Liền sau đó, Đức Thế Tôn sau khi tạo sự thay đổi cho Thiếu Nữ đó ước chừng hai mươi tuổi, Ngài đã hiển lộ ra cho thấy.

Mātugāmo hi soḷasavassuddesikoyeva sobhati, na tato uddhaṃ: Quả thật là vậy, người phụ nữ được xem là đẹp rực rỡ biểu hiện vào lúc mười sáu tuổi, từ mười sáu tuổi trở lên thì không còn nữa.

Atha tassā rūpaparihāniṃ disvā nandāya tasmiṃ rūpe chandarāgo tanuko ahosi: Thế rồi sau khi trông thấy sự hư hao về dung sắc của Thiếu Nữ, thì đã có sự giảm bớt về Dục Tham trong dung sắc đó của Tỳ Khưu Ni Nandā.

Tato bhagavā avijātavaṇṇaṃ, sakiṃvijātavaṇṇaṃ, majjhimitthivaṇṇaṃ, mahitthivaṇṇantim: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã tạo ra nhan sắc của người chưa từng sanh con, nhan sắc của người sanh con một lần, nhan sắc của người phụ nữ trung niên, rồi nhan sắc của người phụ nữ lớn tuổi.

Evaṃ yāva vassasatikaṃ obhaggaṃ daṇḍaparāyaṇaṃ tilakāhatagattaṃ katvā: Và cứ như vậy cho đến khi trở thành người một trăm tuổi, rệu rã tìm sự nâng đỡ vào những chiếc gậy, thân thể bịnh hoạn với đầy những vết tàn nhang.

Dassetvā passamānāyeva nandāya tassā maraṇaṃ uddhumātakādibhedaṃ kākādīhi samparivāretvā: Và trong khi Tỳ Khưu Ni Nandā vẫn đang ngắm nhìn, Ngài đã hiện

bày ra cái chết của Thiếu Nữ thân thể phân rã bắt đầu từ sự sưng phồng lên, rồi sự tụ tập chung quanh như những con quạ chẳng hạn.

Khajjamānaṃ duggandhaṃ jegucchapaṭikūlabhāvañca dassesi: Rồi trong khi chúng đang ăn Ngài đã hiển bày ra những mùi hôi thối nồng nặc và hiện hữu sự chán ghét khinh thường của những người gia chủ.

Nandāya taṃ kamaṃ disvā "evamevaṃ mamapi aññesampi sabbasādhāraṇo ayaṃ kamo"ti aniccasaññā saṇṭhāsi: Đối với Tỳ Khưu Ni Nandā, sau khi nhìn thấy trình tự như vậy đã nắm giữ được Tưởng Vô Thường với suy nghĩ rằng: "Trình tự này là như vậy như vậy, là chung cho tất cả, đối với ta cũng như đối với những người khác".

Tadanusārena ca dukkhanattasaññāpi, tayo bhavā ādittamiva agāraṃ appaṭisaraṇā hutvā upaṭṭhahiṃsu: Và tuần tự theo sau với Tưởng Vô Thường, chính là Tưởng về Khổ Não và Tưởng về Vô Ngã, Tỳ Khưu Ni Nandā đã hiểu biết rằng giống như ngôi nhà của ba cõi đã bừng cháy vậy, trở nên không còn nơi trú ẩn.

Atha bhagavā "kammaṭṭhāne pakkhantaṃ nandāya citta"nti ñatvā tassā sappāyavasena imā gāthāyo abhāsi: Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi biết rằng "Tâm của Nandā đã

khắng khít với đề mục nghiệp xứ này" nương vào sự thích hợp của Tỳ Khưu Ni Nandā, Ngài đã nói lên những kệ ngôn này.

Yathā idaṃ tathā etaṃ, yathā etaṃ tathā idaṃ: Đây thế nào, kia cũng như thế ấy, kia thế nào, đây cũng là như vậy.

Dhātuso suññato passa, mā lokaṃ punarāgami: Hãy nhìn xem bản chất vốn rỗng không, đừng quay lại thế gian này lần nữa.

Bhave chandaṃ virājetvā, upasantā carissasī"ti: Đã tránh xa mong muốn trong sanh hữu, sẽ sống an, trong tĩnh lặng yên bình.

Gāthāpariyosāne nandā sotāpattiphale patiṭṭhāsi: Chấm dứt những kệ ngôn này, Tỳ Khưu Ni Nandā đã an trú vào trong Quả Vị Thánh Nhập Lưu

Athassā bhagavā uparimaggādhigamatthaṃ suññataparivāraṃ vipassanākammaṭṭhānaṃ kathento imaṃ suttamabhāsi: Thế rồi Đức Thế Tôn trong khi thuyết về đề mục Nghiệp Xứ Minh Sát theo sau sự trống không đó, với mục đích chứng đắc Đạo cao hơn dành cho Tỳ Khưu Ni Nandā, Ngài đã nói lên Kinh Thắng Trận này.

Ayaṃ tāvassa ekā uppatti: Đây chính là trường hợp phát sanh thứ nhất dành cho Kinh Thắng Trận.

Bhagavati pana rājagahe viharante yā sā cīvarakkhandhake vitthārato: Lại nữa, nói về Đức Thế Tôn khi đang cư ngụ tại Rājagaha, đã giảng rộng về người thiếu nữ này trong chương về Y Phục.

Vuttasamuṭṭhānāya sālavatiyā gaṇikāya dhītā jīvakassa kaniṭṭhā sirimā nāma: Đã đề cập đến với nguyên nhân như sau: Người thiếu nữ đó tên là Sirimā, vốn là em gái của Lương Y Jīvaka và là con gái của kỹ nữ Sālavatī.

Mātu accayena taṃ ṭhānaṃ labhitvā: sau khi trải qua một thời gian đã nhận được địa vị của người mẹ.

"Akkodhena jine kodha"nti imissā gāthāya vatthumhi puṇṇakaseṭṭhidhītaraṃ avamaññitvā: Đã coi khinh con gái của Trưởng Giả Puṇṇaka và kệ ngôn này trong câu chuyện đó là "Không phẫn nộ chiến thắng lòng phẫn nộ".

Bhagavantaṃ khamāpentī dhammadesanaṃ sutvā: Sau khi được sự thứ lỗi bởi Đức Thế Tôn đã nghe thuyết giảng về Pháp thoại.

Sotāpannā hutvā aṭṭha niccabhattāni pavattesi: Đã trở thành Bậc Thánh Nhập Lưu và đã bắt đầu thường xuyên cúng dường vật thực đến cho nhóm tám vị Tỳ Khưu.

Taṃ ārabbha aññataro niccabhattiko bhikkhu rāgaṃ uppādesi: Chính điều đó đã mở lối cho một vị Tỳ Khưu nọ, vốn là người thường xuyên nhận vật thực đã phát sanh lên sự tham luyến.

Āhārakiccampi ca kātuṃ asakkonto nirāhāro nipajjīti dhammapadagāthāvatthumhi vuttaṃ: Như đã đề cập trong câu chuyện của kệ ngôn Pháp Cú rằng từ việc nhịn ăn và chỉ nằm dài như vậy thậm chí đến phận sự về thực phẩm cũng không thể làm được.

Tasmiṃ tathānipanneyeva sirimā kālaṃ katvā: Tại nơi đó, chính với việc nằm dài như vậy nên Nàng Sirimā đã mệnh chung.

Yāmabhavane suyāmassa devī ahosi: Và đã làm Thiên Hậu của Suyāma tại cõi Yāma.

Atha tassā sarīrassa aggikiccaṃ nivāretvā: Thế rồi sau khi ngăn cản phận sự hỏa thiêu với thi thể của nàng Sirimā.

Āmakasusāne raññā nikkhipāpitaṃ sarīraṃ dassanāya bhagavā bhikkhusaṅghaparivuto agamāsi: Đức Vua

đã ra lịnh để sang một bên trong khu mộ địa, với việc để nhìn tử thi đó, Đức Thế Tôn đã đến đó cùng với Chư Tỳ Khưu Tăng vây quanh.

Tampi bhikkhuṃ ādāya, tathā nāgarā ca rājā ca: Vị Tỳ Khưu ái luyến đó cũng đã được đưa đến, cũng như vậy là những người dân và những người trong Hoàng Cung.

Tattha manussā bhaṇanti "pubbe sirimāya aṭṭhuttarasahassenāpi dassanaṃ dullabhaṃ, taṃ dānajja kākaṇikāyāpi daṭṭhukāmo natthī"ti: Tại nơi đó, mọi người đã nói với nhau rằng: "Trước kia rất khó khăn trong việc diện kiến nàng Sirimā phải hơn tám ngàn đồng tiền vàng, hôm nay có cho thân xác ấy, chỉ bằng một số tiền rất nhỏ cũng không có ai muốn nhìn."

Sirimāpi devakaññā pañcahi rathasatehi parivutā tatrāgamāsi: Và Thiên Nữ chính là nàng Sirimā ấy cũng đã đến tại nơi đó với năm trăm cỗ xe vây quanh.

Tatrāpi bhagavā sannipatitānaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ suttaṃ: Trong sự hội họp lại tại chính nơi đó, Đức Thế Tôn với mục đích để thuyết lên pháp thoại Ngài đã nói lên Kinh này.

Tassa bhikkhuno ovādatthaṃ "passa cittakataṃ bimba"nti imañca dhammapadagāthaṃ abhāsi: Và với mục đích để giáo giới cho Tỳ Khưu ái luyến đó Ngài đã nói lên Kệ Ngôn Pháp Cú này "Hãy nhìn xem sự tô điểm cho tấm thân".

Tattha caraṃ vāti sakalarūpakāyassa gantabbadisābhimukhenābhinīhārena gacchanto vā: Ở đây, gọi là **"Hoặc đang đi"** tức là hoặc đang đi với nguyện vọng cần phải đi về các phương hướng, như là hướng trước mặt của trọn vẹn thân thể sắc pháp.

Yadi vā tiṭṭhanti tasseva ussāpanabhāvena tiṭṭhanto vā: Gọi là **"Hoặc nếu như đang đứng"** tức là hoặc đang đứng với sự hiện hữu việc nâng lên đối với trọn vẹn thân thể sắc pháp.

Nisinno uda vā sayanti tasseva heṭṭhimabhāgasamiñjanauparimabhāgasa mussāpanabhāvena nisinno vā: Gọi là **"Hay đang ngồi hoặc là có đang nằm"** tức là hoặc đang ngồi với việc hiện hữu của những sự rung động phần bên dưới và của sự nâng lên ở phần bên trên đối với trọn vẹn thân thể sắc pháp.

Tiriyaṃ pasāraṇabhāvena sayanto vā: Hoặc đang nằm với sự hiện hữu việc duỗi ra lan rộng theo hướng ngang.

Samiñjeti pasāretīti tāni tāni pabbāni samiñjeti ca pasāreti ca: Gọi là **"Sự co vào hay dự duỗi ra"** tức là có sự co vào hay duỗi ra tại Chỗ này Chỗ khác với những khớp nối.

Esā kāyassa iñjanāti sabbāpesā imasseva saviññāṇakassa kāyassa iñjanā calanā phandanā: Gọi là **"Những điều đó là sự cử động của thân thể"**, tức là tất cả những điều đó là những cử động, là những rung động và là những hoạt động của thân thể đối với những ý thức trong chính điều đó.

Natthettha añño koci caranto vā pasārento vā: Ở đây, không có bất cứ một ai đang đi hoặc là đang nằm dài ra.

Apica kho pana "carāmī"ti citte uppajjante taṃsamuṭṭhānā vāyodhātu kāyaṃ pharati: Thế nhưng khi nói rằng "Tôi đi" khi trạng thái tâm đang sanh khởi và chính với nguyên nhân đó, phong giới biến mãn khắp thân thể.

Tenassa gantabbadisābhimukho abhinīhāro hoti: Đồng thời có thêm nguyện vọng của chính sắc pháp cần phải đi về những phương hướng như là trước mặt.

Desantare rūpantarapātubhāvoti attho: Nghĩa là trong khoảng giữa của hai phạm vi đó có xuất hiện sắc tướng ở giữa.

Tena "cara"nti vuccati: Chính sắc tướng này được gọi là "Đang đi."

Tathā "tiṭṭhāmī"ti citte uppajjante taṃsamuṭṭhānā vāyodhātu kāyaṃ pharati: Ở đây, khi nói rằng "Tôi đứng" khi ấy trạng thái tâm đang sanh khởi và với chính nguyên nhân đó phong giới viên mãn khắp cơ thể.

Tenassa samussāpanaṃ hoti, uparūpariṭṭhānena rūpapātubhāvoti attho: Đồng thời có thêm sự nâng lên của chính sắc pháp ấy, nghĩa là có sự xuất hiện sắc tướng với vị trí hướng thẳng lên.

Tena "tiṭṭha"nti vuccati: Chính sắc tướng thẳng lên đó được gọi là "Đang đứng."

Tathā "nisīdāmī"ti citte uppajjante taṃsamuṭṭhānā vāyodhātu kāyaṃ pharati: Ở đây, khi nói rằng "Tôi ngồi" khi ấy trạng thái tâm đang sanh khởi và với chính nguyên nhân đó phong giới viên mãn khắp cơ thể.

Tenassa heṭṭhimabhāgasamiñjanañca uparimabhāgasamussāpanañca hoti: Đồng thời có thêm những sự rung động phần bên dưới và của sự nâng lên ở phần bên trên của chính sắc pháp ấy.

Tathābhāvena rūpapātubhāvoti attho: Nghĩa là có xuất hiện sắc tướng với những điều kiện như vậy.

Tena "nisinno"ti vuccati: Và đối với những sắc tướng với những điều kiện như vậy nên gọi là "Đang ngồi."

Tathā "sayāmī"ti citte uppajjante taṃsamuṭṭhānā vāyodhātu kāyaṃ pharati: Ở đây, khi nói "Tôi nằm" khi ấy trạng thái tâm đang sanh khởi và với chính nguyên nhân đó phong giới viên mãn khắp cơ thể.

Tenassa tiriyaṃ pasāraṇaṃ hoti, tathābhāvena rūpapātubhāvoti attho: Đồng thời có thêm việc duỗi ra lan rộng theo hướng ngang của chính sắc pháp ấy, nghĩa là có xuất hiện sắc tướng với những điều kiện như vậy.

Tena "saya"nti vuccati: Và đối với những sắc tướng với những điều kiện như vậy nên gọi là "Đang nằm".

Evaṃ cāyamāyasmā yo koci itthannāmo caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ, nisinno uda vā sayaṃ: Như vậy, bất kỳ một ai là Tôn Giả này, có tên gọi như vầy, hoặc là đang đi, nếu như đang đứng hay là đang ngồi hoặc đang nằm.

Yametaṃ tattha tattha iriyāpathe tesaṃ tesaṃ pabbānaṃ samiñjanappasāraṇavasena samiñjeti pasāretīti vuccati: Những hành động của Tôn Giả đó tại những nơi như vầy như vầy, được gọi là

sự co vào và duỗi ra, nương vào sự co vào và duỗi ra của các khớp nối của những **Tôn Giả ấy trong các oai nghi.**

Tampi yasmā samiñjanappasāraṇacitte uppajjamāne yathāvutteneva nayena hoti: Đối với những oai nghi đó, chính vì trong khi tâm đang sanh khởi việc co vào hay duỗi ra, đồng thời có thêm những phương pháp như đã được đề cập đến.

Tasmā esā kāyassa iñjanā, natthettha añño koci: Cho nên những điều đó là cử động của thân thể, ở đây không có bất kỳ một ai khác cả.

Suññamidaṃ kenaci carantena vā pasārentena vā sattena vā puggalena vā: Với người nào đang đi hoặc đang nằm hoặc với chúng sanh nào hoặc với người nào, điều đó hoàn toàn rỗng không.

Kevalaṃ pana: Lại nữa, toàn bộ được nói rằng

'Cittanānattamāgamma: Sự khác biệt của Tâm khi đang đến

Nānattaṃ hoti vāyuno: Lại có ngay, khác biệt của Gió

Vāyunānattato nānā: Có rất nhiều trạng thái Gió khác biệt

Hoti kāyassa iñjanā: Là những cử động của Thân

Ayamettha paramattho: Ở đây, điều này chính là ý nghĩa chân đế

Evametāya gāthāya bhagavā yasmā ekasmiṃ iriyāpathe ciraviniyogena kāyapīḷanaṃ hoti: Như vậy, đối với kệ ngôn đó, Đức Thế Tôn dạy rằng chính vì trong mỗi một oai nghi, đều có sự áp bức của thân, với việc được sử dụng trong khoảng thời gian dài.

Tassa ca vinodanatthaṃ iriyāpathaparivattanaṃ karīyati: Và với ý nghĩa là cho tiêu tan mất đi đối với những áp bức đó, cần phải có sự thay đổi trong các oai nghi.

Tasmā "caraṃ vā"tiādīhi iriyāpathapaṭicchannaṃ dukkhalakkhaṇaṃ dīpeti: Chính vì thế khi nói rằng "Đang đi", Ngài giải thích Khổ Tướng được che đậy trong các oai nghi.

Tathā caraṇakāle ṭhānādīnamabhāvato sabbametaṃ caraṇādibhedaṃ "esā kāyassa iñjanā"ti bhaṇanto: Cũng như thế ấy, với trạng thái vắng mặt oai nghi đứng trong lúc đang đi, tất cả những oai nghi đó được chia ra như là oai nghi đi chẳng hạn được gọi là "Tất cả là những cử động của thân thể".

Santatipaṭicchannaṃ aniccalakkhaṇaṃ: Chính là Vô Thường Tướng được che đậy trong sự diễn tiến liên tục.

Tāya tāya sāmaggiyā pavattāya "esā kāyassa iñjanā"ti ca attapaṭikkhepena bhaṇanto: Khi cho rằng "Những điều đó chỉ là những cử động của thân thể", với việc đang diễn ra hòa hợp giữa các oai nghi với nhau, được gọi là với sự kháng cự của tự ngã.

Attasaññāghanapaṭicchannaṃ anattalakkhaṇaṃ dīpeti: Ngài giải thích Vô Ngã Tướng trong sự che đậy của khối tưởng về Tự Ngã.

Evaṃ lakkhaṇattayadīpanena suññatakammaṭṭhānaṃ kathetvā: Như vậy, sau khi nói về Đề Mục Nghiệp Xứ Không Tánh bằng việc giải thích về Tam Tướng.

Puna saviññāṇakāviññāṇakaasubhadassanatthaṃ "aṭṭhinahārusaṃyutto"ti ārabhi: Với mục đích để thấy rõ sự bất tịnh của đối tượng có sự nhận thức và đối tượng không nhận thức, Ngài đã nói rằng **"Gân và Xương được buộc ràng kết nối."**

Tassattho - yassa cesā kāyassa iñjanā: Điều đó có ý nghĩa rằng: những điều đó là cử động của thân thể đối với người nào.

Svāyaṃ kāyo visuddhimagge dvattiṃsākāravaṇṇanāyaṃ: Thân Thể này của người đó với sự giải thích theo ba mươi hai cách thức trong Thanh Tịnh Đạo.

Vaṇṇasaṇṭhānadisokāsaparicchedab hedena abyāpāranayena ca: Bằng những cách chia ra theo màu sắc, hình thức, phương hướng, khoảng trống hoặc là ranh giới, và với những phương pháp không được thực hành.

Pakāsitehi saṭṭhādhikehi tīhi aṭṭhisatehi navahi nhārusatehi ca saṃyuttattā aṭṭhinahārusaṃyutto: Gân và xương được buộc ràng kết nối với trạng thái buộc chặt kết nối bằng việc đã được trình bày bám vào với ba trăm sáu mươi (360) khúc xương và chín trăm (900) sợi gân.

Tattheva pakāsitena aggapādaṅgulitacādinā tacena ca navapesisatappabhedena ca maṃsena avalittattā tacamaṃsāvalepano: Chính tại nơi đó, với việc đã trình bày về trạng thái được tô trét bởi những lớp da đầu, da ngón chân chẳng hạn, hoặc được tô trét bởi một lớp thịt với sự chia ra làm chín trăm (900) miếng thịt nên được gọi là **Được trét tô bởi thịt và da.**

Paramaduggandhajegucchapaṭikūloti veditabbo: Ở đây cần phải hiểu rằng có mùi hôi

thối tột cùng là nơi vốn bị khinh ghét của người gia chủ.

Kiñcettha veditabbaṃ siyā: Và ở đây, có thể cần phải được hiểu đến như thế nào.

Yadi esa yā sā majjhimassa purisassa sakalasarīrato saṃkaḍḍhitā badaraṭṭhippamāṇā bhaveyya: Nếu như sau khi đã thu thập gân và xương đó từ khắp trọn vẹn thân thể của một người trung bình, thì hiện hữu cỡ khoảng bằng nhân của trái táo.

Tāya makkhikāpattasukhumacchaviyā nīlādiraṅgajātena gehabhitti viya paṭicchanno na bhaveyya: Nhưng tấm thân đó lại không được hiện hữu vì sự che đậy với lớp da vi tế mỏng như cánh của con ruồi, giống như bức tường nhà với những loại thuốc nhuộm chẳng hạn như màu xanh.

Ayaṃ pana evaṃ sukhumāyapi chaviyā kāyo paṭicchanno paññācakkhuvirahitehi bālaputhujjanehi yathābhūtaṃ na dissati: Lại nữa, **tấm thân** này **được che đậy bởi lớp da mỏng vi tế như vậy**, với những kẻ ngu phàm nhân vì không có được Tuệ Nhãn nên **không thể thấy được bản chất như thật**.

Chavirāgarañjito hissa paramajegucchapaṭikūladhammasaṅkhāto tacopi tacapaliveṭhitaṃ yaṃ taṃ pabhedato: Quả nhiên là vậy, có thể việc đã tìm sự vui thích luyến ái vào lớp da mỏng bên ngoài, còn được gọi là Pháp mang đến sự nhàm chán tột cùng của người gia chủ, bởi vì lớp da đó đã được quấn bao bọc lớp da khác.

Yaṃ taṃ pabhedato: Những điều từ việc chia chẻ tấm thân đó.

Navapesisatā maṃsā, avalittā kaḷevare: Chín trăm miếng thịt đã được trét tô trong thân thể.

Nānākimikulākiṇṇaṃ, miḷhaṭṭhānaṃva pūtikā: Được chứa đầy nhiều giòi bọ khác nhau, nhiều hôi thối tựa như nơi chứa phẫn.

Evaṃ vuttaṃ navamaṃsasatampi, maṃsāvalittā ye te: Đã được nói như vậy về chín trăm miếng thịt, những miếng thịt đó đã được trét tô như:

Navanhārusatā honti, byāmamatte kaḷevare: Có chín trăm sợi gân khoảng một sải tay trong thân thể.

Bandhanti aṭṭhisaṅghātaṃ, agāramiva valliyā: Chúng cột chặt bộ xương, như căn nhà với những cây leo vậy.

Tepi, nhārusamuṭṭhitāni paṭipāṭiyā avaṭṭhitāni: Đối với những người đó, với việc sanh khởi những sợi gân nối tiếp nhau với sự cố định.

Pūtīni duggandhāni: Với những mùi xú uế hôi thối.

Tīṇi saṭṭhādhikāni aṭṭhisatānipi: Với sự bám chắc vào với ba trăm sáu mươi khúc xương.

Yathābhūtaṃ na dissanti: Họ không thấy được bản chất như thật này

Yato anādiyitvā taṃ makkhikāpattasukhumacchaviṃ: Và họ cũng không quan tâm lớp da mỏng vi tế như cánh của con ruồi đó từ đâu.

Yāni panassa chavirāgarattena tacena paliveṭhitattā: Thế nhưng có thể đối với điều nào, với trạng thái bao bọc quấn lấy bởi lớp da, với sự say mê luyến ái vào lớp da mỏng ở bên ngoài.

Sabbalokassa apākaṭāni nānappakārāni abbhantarakuṇapāni paramāsuciduggandhajegucchanīyapaṭikūlāni: Đối với tất cả thế gian này, với việc bên trong xác chết không có sự biểu hiện hoặc với rất nhiều biểu hiện, với việc là sự nhơ bẩn hôi thối là nơi đáng nhàm chán tột cùng đối với những người gia chủ.

Tānipi paññācakkhunā paṭivijjhitvā evaṃ passitabbo "antapūro udarapūro... pe... pittassa ca vasāya cā"ti: Đối với những điều như vậy, sau khi thấu triệt được bằng Tuệ Nhãn, cần phải thấy như vầy **"Đầy ruột già và thêm đầy trong bụng... Của túi mật và cũng thêm của mỡ."**

Tattha antassa pūro antapūro: Ở đây, sự đầy đặn trong ruột già gọi là **đầy ruột già**.

Udarassa pūro udarapūro: Sự đầy đặn của bao tử gọi là **đầy bao tử**

Udaranti ca udariyassetaṃ adhivacanaṃ: Cũng được gọi là dạ dày và điều này ám chỉ đối với những vật thực mới.

Tañhi ṭhānanāmena "udara"nti vuttaṃ: Và quả thật thế, nó được gọi là "Bao tử" vì tên gọi đó theo vị trí.

Yakanapeḷassāti yakanapiṇḍassa: Gọi là **"Với túi gan"** tức là với lá gan.

Vatthinoti muttassa: Gọi là **"Với bàng quang"** tức là với bọng chứa nước tiểu.

Ṭhānūpacārena panetaṃ "vatthī"ti vuttaṃ: Thế nhưng điều đó được gọi là "Bàng quang" vì ở gần với vị trí.

Pūroti adhikāro, tasmā yakanapeḷassa pūro vatthino pūroti evaṃ yojetabbaṃ: Gọi là **"Đầy"** tức là làm cho vượt quá lên, chính vì thế vần phải kết hợp như vầy làm cho đầy túi gan và làm cho đầy bàng quang.

Esa nayo hadayassātiādīsu: Đó cũng là phương pháp như khi nói **"Bởi trái tim"**

Sabbāneva cetāni antādīni vaṇṇasaṇṭhānadisokāsapariccchedabheden a abyāpāranayena ca visuddhimagge vuttanayavaseneva veditabbāni: Đối với tất cả những sự chú tâm ấy, chẳng hạn như bắt đầu là với ruột già, cần phải hiểu nương theo chính phương pháp đã được đề cập đến trong Bộ Thanh Tịnh Đạo bằng cách chia ra theo màu sắc, hình thức, phương hướng, khoảng trống và ranh giới hoặc với những phương pháp không phải là phận sự.

Evaṃ bhagavā "na kiñcettha ekampi gayhūpagaṃ muttāmaṇisadisaṃ atthi, aññadatthu asuciparipūrovāyaṃ kāyo"ti abbhantarakuṇapaṃ dassetvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy những thứ ghê tởm bên trong rằng "Ở đây không có bất kỳ một bộ phận nào để bám chấp vào giống như ngọc trai hay ngọc Maṇī, và chắc chắn rằng tấm thân này căng phồng đầy những chất nhơ bẩn xú uế".

Idāni tameva abbhantarakuṇapaṃ bahinikkhamanakuṇapena pākaṭaṃ katvā dassento: Giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy sau khi làm hiển lộ những chất ghê tởm đó từ bên trong chính tấm thân này với những chất ghê gớm đang được bài tiết đi ra bên ngoài.

Pubbe vuttañca saṅgaṇhitvā "athassa navahi sotehī"ti gāthādvayamāha: Sau khi tổng hợp với chính những điều đã nói trước đó, Ngài đã dạy hai kệ ngôn rằng "**Bởi từ chín dòng nước của xác thân.**"

Tattha athāti pariyāyantaranidassanaṃ, aparenāpi pariyāyena asucibhāvaṃ passāti vuttaṃ hoti: Ở đây, gọi là **"Vậy nên"** là trong khoảng giữa phương pháp sự so sánh, cũng được nói rằng nghiêng về sự hiện hữu những chất nhơ bẩn bằng phương pháp đối với những vật khác.

Assāti imassa kāyassa: Gọi là **"Của cái này"** chính là đối với thân thể này.

Navahi sotehīti ubhoakkhicchiddakaṇṇacchiddanāsāchidda mukhavaccamaggapassāvamaggehi: Gọi là **"Với chín dòng nước"** tức là với hai hốc mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, miệng, hậu môn và đường tiểu.

Asuci savatīti sabbalokapākaṭanānappakāra paramaduggandhajegucchaasuciyeva savati, sandati, paggharati: Gọi là **"Bất tịnh tuôn tràn"** tức là chính với những bất tịnh vốn là nơi đáng nhàm chán hôi thối tột độ, hiển thị trong tất cả thế gian bằng nhiều phương pháp khác nhau đang tuôn tràn, đang chảy tràn và đang rịn nhỏ từng giọt.

Na aññaṃ kiñci agarucandanādigandhajātaṃ vā maṇimuttādiratanajātaṃ vā: Hoặc không có một bộ phận nào khác trở nên những hương thơm như gỗ trầm hương hay gỗ chiên đàn, hoặc trở nên trân quý như Ngọc Maṇī hay ngọc trai.

Sabbadāti tañca kho sabbadā rattimpi divāpi pubbaṇhepi sāyanhepi tiṭṭhatopi gacchatopīti: Gọi là **"Mỗi ngày"** tức là quả thật những bất tịnh đó luôn luôn đối với ban đêm, đối với ban ngày, đối với buổi sáng sớm, đối với chiều tối, đối với lúc đứng và ngày cả khi đi.

Kiṃ taṃ asucīti ce?: Nếu thế tại sao gọi những điều đó là bất tịnh?

"Akkhimhā akkhigūthako"tiādi: Chẳng hạn như **"Chất bài tiết của mắt thì từ con mắt"**.

Etassa hi dvīhi akkhicchiddehi apanītatacamaṃsasadiso akkhigūthako: Quả thật thế, đối với những bất bất tịnh đó, giống như được lấy ra từ da thịt chất bài tiết của mắt từ hai hốc mắt.

Kaṇṇacchiddehi rajojallasadiso kaṇṇagūthako: Giống như bụi nhơ chất bài tiết của tai từ những lỗ tai.

Nāsāchiddehi pubbasadisā siṅghāṇikā ca savati, mukhena ca vamati: Và giống như những điều đã nói trước đó, những chất nhầy mũi từ lỗ mũi chảy ra, và với miệng là sự ói mửa.

Kiṃ vamatīti ce?: Nếu vậy thì ói mửa như thế nào?

Ekadā pittaṃ, yadā abaddhapittaṃ kuppitaṃ hoti, tadā taṃ vamatīti adhippāyo: **Cùng một lúc là Mật**, chủ ý rằng khi nào có sự thay đổi và mật được tự do, khi ấy ói mửa ra mật.

Semhañcāti na kevalañca pittaṃ, yampi udarapaṭale ekapatthapūrappamāṇaṃ semhaṃ tiṭṭhati, tampi ekadā vamati: Gọi là **"Và đàm"** tức là không phải chỉ toàn bộ là mật, đối với những gì trong màng nhầy của dạ dày ngoại trừ

đàm và một số lượng đầy chất lỏng, đối với những chất đó được ói mửa ra cùng một lúc.

Taṃ panetaṃ vaṇṇādito visuddhimagge vuttanayeneva veditabbaṃ: Thế nhưng điều này, cần phải hiểu nương vào phương pháp đã nói đến trong Bộ Thanh Tịnh Đạo từ màu sắc của những chất đó.

"Semhañcā"ti ca-saddena semhañca aññañca evarūpaṃ udariyalohitādiasuciṃ vamatīti dasseti: Gọi là "Và đàm" bằng chữ **Ca** và, Ngài chỉ ra cho thấy việc ói mửa những chất bất tịnh chẳng hạn như máu hay những vật thực còn mới và cũng giống như vậy, và đàm và những thứ khác.

Evaṃ sattahi dvārehi asucivamanaṃ dassetvā: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy việc nôn mửa những chất bất tịnh bằng bảy cánh cổng.

Kālaññū puggalaññū parisaññū ca bhagavā taduttari dve dvārāni visesavacanena anāmasitvā: Và Đức Thế Tôn vốn là Bậc biết rõ về thời gian, Bậc biết rõ con người và Bậc biết rõ về hội chúng, ngay vào lúc đó, Ngài đã không đề cập đến bằng những ngôn ngữ khác biệt hơn đối với hai cổng còn lại.

Aparena pariyāyena sabbasmāpi kāyā asucisavanaṃ dassento āha "kāyamhā sedajallikā"ti: Trong khi chỉ ra việc tuôn chảy

của những bất tịnh trong thân thể của tất cả mọi chúng sanh bằng các phương pháp khác nhau Ngài đã nói rằng **"Và mồ hôi và những chất bẩn từ thân."**

Tattha sedajallikāti sedo ca loṇapaṭalamalabhedā jallikā ca, tassa "savati sabbadā"ti iminā saddhiṃ sambandho: Ở đây, gọi là **"Mồ hôi và những chất bẩn từ thân"**, tức là mồ hôi và những chất bẩn khác được chia ra như những chất nhầy mỏng có vị mằn mặn, là sự liên hệ của Tấm Thân đối với những chất bẩn này được gọi là "Tràn chảy luôn luôn."

Yathā nāma bhatte paccamāne taṇḍulamalañca udakamalañca pheṇena saddhiṃ uṭṭhahitvā ukkhalimukhaṃ makkhetvā bahi gaḷati: Giống như trong khi nấu cơm, bụi bẩn của những hạt gạo và bụi bẩn của nước đã tạo ra với một lớp màng bọt, sau khi dính miệng của cái chậu nhỏ dùng để nấu, rồi trào ra bên ngoài như thế nào.

Tathā asitapītādibhede āhāre kammajena agginā paccamāne yaṃ asitapītādimalaṃ uṭṭhahitvā: Cũng như thế ấy, trong khi nấu chín vật thực chia ra là đã ăn hay đã uống bằng những ngọn lửa do nghiệp, đã tạo ra những chất bẩn với những vật đã ăn hay đã uống nào.

"Akkhimhā akkhigūthako"tiādinā bhedena nikkhamantaṃ akkhiādīni makkhetvā bahi gaḷati: Trong khi đi ra khỏi bằng những sự chia ra rằng "Sự bài tiết của mắt thì từ con mắt" sau khi trét dính vào như con mắt chẳng hạn rồi trào ra bên ngoài.

Evaṃ bhagavā ... tassāpi vasena imassa kāyassa asucibhāvaṃ dassetvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu của những chất xú uế nhơ bẩn từ tấm thân này bằng cách nương vào đối với những điều đó.

Idāni yaṃ loke uttamaṅgasammataṃ sīsaṃ ativisiṭṭhabhāvato paccentā: Giờ đây, trong khi nhận định về sự hiện hữu nổi bật nhất về cái đầu vốn được đánh giá là chi phần cao nhất trong thế gian này.

Vandaneyyānampi vandanaṃ na karonti: Không chịu thực hiện việc đảnh lễ đối với những Bậc Xứng Đáng đảnh lễ.

Tassāpi nissāratāya asucitāya cassa asucibhāvaṃ dassento: Trong khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu xú uế bất tịnh của Tấm Thân này thông qua sự bất tịnh và không có giá trị đối với cái đầu.

"Athassa susiraṃ sīsa"nti imaṃ gāthamāha: Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Và cái đầu rỗng tuếch của xác thân.**"

Tattha susiranti chiddaṃ: Ở đây, gọi là "**Rỗng tuếch**" tức là cái lỗ hổng

Matthaluṅgassa pūritanti dadhibharitaalābukaṃ viya matthaluṅgabharitaṃ: Gọi là "**Đã được làm đầy bởi óc não**" tức là đã được làm cho đầy lên bởi óc não giống như quả bầu màu trắng đã được làm cho đầy lên bằng sữa chua vậy.

Tañca panetaṃ matthaluṅgaṃ visuddhimagge vuttanayeneva veditabbaṃ: Lại nữa, óc não đó, cần phải hiểu điều này nương vào cách đã được đề cập đến trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Subhato naṃ maññati bāloti tamenaṃ evaṃ nānāvidhakuṇapabharitampi kāyaṃ duccintitacintī bālo subhato maññati: Gọi là "**Người ngu tưởng tấm thân này là tốt đẹp**" tức là khi đang suy nghĩ đã nghĩ rất sai về Tấm Thân đối với việc đã làm đầy lên những thứ đáng ghê tởm xú uế với nhiều cách như vậy, người ngu lại tưởng là tốt đẹp như nhau.

Subhaṃ suciṃ iṭṭhaṃ kantaṃ manāpanti tīhipi taṇhādiṭṭhimānamaññanāhi maññati: Vị ấy tưởng với ba loại tưởng do Ái, do Kiến và do Mạn, nên cho rằng tốt đẹp, sạch sẽ, dễ chịu, vui vẻ và vừa lòng.

Kasmā? Yasmā avijjāya purakkhato catusaccapaṭicchādakena mohena purakkhato, codito, pavattito: Tại sao vậy? Chính vì **bởi Vô Minh đã lèo lái**, tức là đã lèo lái, đã xúi giục và đã tiến đến bởi sự Si Ám che đậy Bốn Chân Lý.

"Evaṃ ādiya, evaṃ abhinivisa evaṃ maññāhī"ti gāhitoti adhippāyo: Với chủ ý là đã hiểu rằng "đã bám chấp như vậy, đã bám chặt như vậy và với những sự tưởng như vậy."

Passa yāva anatthakarā cāyaṃ avijjāti: Thiên về những cách tạo nên những điều bất lợi cho đến như vậy, điều này chính là Vô Minh.

Evaṃ bhagavā saviññāṇakavasena asubhaṃ dassetvā: Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy sự bất tịnh nương vào đối tượng có sự nhận thức.

Idāni aviññāṇakavasena dassetuṃ: Giờ đây khi chỉ ra cho thấy nương vào việc không có nhận thức.

Yasmā vā cakkavattirañño pi kāyo yathāvuttakuṇapabharitoyeva hoti: Hoặc chính vì ngay cả thân thể của Đức Vua Chuyển Luân Vương cũng có đối với việc đã làm cho đầy lên những những thứ xú uế nhơ bẩn.

Tasmā sabbappakārenapi sampattibhave asubhaṃ dassetvā: Cho nên sau khi chỉ ra cho thấy sự bất tịnh trong việc trở nên thành tựu bằng tất cả những phương pháp như vậy.

Idāni vipattibhave dassetuṃ "yadā ca so mato setī"ti gāthamāha: Giờ đây khi chỉ ra cho thấy trong việc trở nên tổn thất, Ngài đã nói lên kệ ngôn này: "**Và cho đến khi nào người đó đã chết, nằm xuống.**"

Tassattho - svāyamevaṃvidho kāyo yadā: Điều đó có ý nghĩa rằng: về điều này, thân có một lần như vậy tức là **đến khi nào.**

Āyusmāviññāṇāpagamena mato: Với sự biến mất của tuổi thọ, hơi ấm và thức tức là **đã chết.**

Vātabharitabhastā viya uddhumātako: Giống như chiếc túi da được căng phồng lên bởi không khí tức là **đã trương phình lên.**

Vaṇṇaparibhedena vinīlako: Với sự phân tán về màu sắc tức là **màu chuyển sang sắc xanh đen.**

Susānasmiṃ niratthaṃva kaliṅgaraṃ chaḍḍitattā apaviddho seti: Với trạng thái thảy bỏ đi một khúc củi khô giống như không còn

lợi ích tức là **liệng bỏ đi để nằm đó trong nghĩa địa.**

Atha "na dānissa puna uṭṭhānaṃ bhavissatī"ti ekaṃsatoyeva anapekkhā honti ñātayo: Thế là **thân quyến không còn mong chờ nữa**, ngay cả một việc hồi tưởng rằng "Giờ đây, người đó sẽ không còn thức dậy nữa".

Tattha matoti aniccataṃ dasseti, setīti nirīhakattaṃ: Ở đây, gọi là "**Đã chết**" tức là Ngài chỉ ra cho thấy trạng thái vô thường, gọi là "**Nằm xuống**" tức là trạng thái không có sự cố gắng hết sức để đạt được.

Tadubhayena ca jīvitabalamadappahāne niyojeti: Ngài khuyến khích trong việc đoạn trừ sự kiêu hãnh về sanh mạng và kiêu hãnh về sức lực bằng cả hai điều đó.

Uddhumātoti saṇṭhānavipattiṃ dasseti, vinīlakoti chavirāgavipattiṃ: Gọi là "**Trương phình lên**" tức là Ngài chỉ ra cho thấy sự tổn thất về hình thể, gọi là **"Màu đổi sắc xanh đen"** tức là sự tổn thất về sự luyến ái trong màu sắc.

Tadubhayena ca rūpamadappahāne vaṇṇapokkharataṃ paṭicca mānappahāne ca niyojeti: Ngài khuyến khích trong việc đoạn trừ những ngã mạn liên hệ đến sự xinh đẹp của

màu da và trong việc đoạn trừ sự kiêu hãnh về dung sắc bằng cả hai điều đó.

Apaviddhoti gahetabbābhāvaṃ dasseti, susānasminti anto adhivāsetumanarahaṃ jigucchanīyabhāvaṃ: Gọi là "**Liệng bỏ đi**" tức là chỉ ra cho thấy không hiện hữu việc cần phải nắm giữ, gọi là "**Trong nghĩa địa**" tức là Chỗ cuối cùng, hiện hữu sự ghê tởm chán ghét, không xứng đáng để mong chờ.

Tadubhayenapi "mama"nti gāhassa subhasaññāya ca pahāne niyojeti: Ngài khuyến khích trong việc đoạn trừ đối với những suy tưởng tốt đẹp và đối với việc chấp trước rằng "Của Tôi" bằng cả hai điều đó.

Anapekkhā honti ñātayoti paṭikiriyābhāvaṃ dasseti, tena ca parivāramadappahāne niyojeti: Gọi là "**Thân quyến không còn mong chờ nữa**" tức là Ngài chỉ ra cho thấy sự không hiện hữu những hành động hướng về nữa, chính những điều đó Ngài khuyến khích trong việc đoạn trừ sự kiêu hãnh về đồ chúng.

Evamimāya gāthāya aparibhinnāviññāṇakavasena asubhaṃ dassetvā: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự bất tịnh nương vào việc không có nhận thức đối với việc không được phân hủy ra.

Idāni paribhinnavasenāpi dassetuṃ "khādanti na" nti gāthamāha: Giờ đây khi chỉ ra cho thấy nương vào việc phân hủy, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Chúng ăn tử thi**".

Tattha ye caññeti ye ca aññepi kākakulalādayo kuṇapabhakkhā pāṇino santi: Ở đây, gọi là "**Những loài khác**" tức là có những sinh vật ăn được những thứ ghê tởm xú uế như là quạ và diều hâu và còn có một số sinh vật khác nữa.

Tepi naṃ khādantīti attho: Nghĩa là đối với những sinh vật ăn tử thi đó

Sesaṃ uttānameva: Những câu còn lại đã quá rõ ràng

Evaṃ "caraṃ vā"tiādinā nayena suññatakammaṭṭhānavasena: Như vậy, với phương pháp nói rằng "Đang đi" là nương vào đề mục nghiệp xứ Tánh Không.

"Aṭṭhinahārusaṃyutto"tiādinā saviññāṇakāsubhavasena: Với việc nói rằng "Xương và gân được buộc ràng kết nối" là nương vào sự nhận thức được Bất Tịnh.

"Yadā ca so mato setī"tiādinā aviññāṇakāsubhavasena kāyaṃ dassetvā: Sau khi chỉ ra cho thấy tấm thân này, với việc nói rằng "Đến khi nào người đó đã chết rồi nằm

xuống" là nương vào không nhận thức được Bất Tịnh.

Evaṃ niccasukhattabhāvasuññe ekantaasubhe cāpi kāyasmiṃ: Như vậy trong sự suy tưởng về Thường, Lạc, Ngã và Tịnh, đối với tấm thân này những bất tịnh không suy giảm.

"Subhato naṃ maññati bālo, avijjāya purakkhato"ti iminā bālassa vuttiṃ pakāsetvā: Sau khi làm cho hiểu biết về cách thực hành của kẻ ngu này rằng "Kẻ ngu tưởng là tâm thân này tốt đẹp, bởi sự lèo lái của Vô Minh".

Avijjāmukhena ca vaṭṭaṃ dassetvā: Ngài đã chỉ ra cho thấy vòng tử sanh luân hồi với trước mặt là Vô Minh.

Idāni tattha paṇḍitassa vuttiṃ pariññāmukhena ca vivaṭṭaṃ dassetuṃ "sutvāna buddhavacana"nti ārabhi: Giờ đây, tại nơi đó khi chỉ ra cho thấy sự chấm dứt đi vòng sanh tử luân hồi, với trước mặt là sự liễu tri về cách thực hành của Bậc Hiền Trí, Ngài đã nói rằng "**Sau khi nghe những lời của Chư Phật**."

Tattha sutvānāti yoniso nisāmetvā: Ở đây, gọi là "**Sau khi lắng nghe**" tức là đã khéo léo lóng tai nghe.

Buddhavacananti kāyavicchandanakaraṃ buddhavacanaṃ: Gọi là "**Những lời của Đức Phật**" tức là những

lời của Đức Phật tạo nên sự kháng cự với những tham muốn về thân thể.

Bhikkhūti sekkho vā puthujjano vā: Gọi là "**Tỳ Khưu**" tức là Bậc Thánh Hữu Học hoặc là những Phàm Nhân.

Paññāṇavāti paññāṇaṃ vuccati vipassanā aniccādippakāresu pavattattā, tāya samannāgatoti attho: Gọi là "**Bậc có Trí**" tức là gọi đối với những Bậc có Trí Tuệ, với trạng thái tiến hành Minh Sát với phương pháp như về Vô Thường chẳng hạn, nghĩa là đi đến hội đủ đối với những điều đó.

Idhāti sāsane: Gọi là "**Ở đây**" tức là trong Giáo Pháp này.

So kho naṃ parijānātīti so imaṃ kāyaṃ tīhi pariññāhi parijānāti: Gọi là "**Quả thật vị ấy đạt tri thân này**" tức là vị ấy đạt tri thân này bằng ba sự đạt tri.

Kathaṃ? Yathā nāma kusalo vāṇijo idañcidañcāti bhaṇḍaṃ oloketvā: Như thế nào? Giống như người thương buôn thiện xảo, sau khi quan sát món phẩm vật một cách tỉ mĩ.

"Ettakena gahite ettako nāma udayo bhavissatī"ti tulayitvā tathā katvā: Đã có sự cân đối rằng "Đã thâu vào với bấy nhiêu, tiền lời sẽ là bấy nhiêu" rồi đã làm đúng như vậy.

Puna saudayaṃ mūlaṃ gaṇhanto taṃ bhaṇḍaṃ chaḍḍeti: Lại nữa trong khi đã nắm được lấy số tiền lời của mình, người thương buôn thiện xảo ấy liền rời khỏi phẩm vật ấy như thế nào.

Evamevaṃ "aṭṭhinhāruādayo ime kesalomādayo cā"ti ñāṇacakkhunā olokento ñātapariññāya parijānāti: Tương tự như thế trong khi quan sát bằng Tuệ Nhãn rằng "Tấm Thân này gồm có thịt và xương, hoặc gồm có tóc và lông" tức là vị ấy đạt tri với Trí Đạt Tri.

"Aniccā ete dhammā dukkhā anattā"ti tulayanto tīraṇapariññāya parijānāti: Trong khi có sự cân đối so sánh rằng: "Những Pháp này là Vô Thường, Khổ Não và Vô Ngã" vị ấy đạt tri bằng Thẩm Đạt Tri.

Evaṃ tīrayitvā ariyamaggaṃ pāpuṇanto tattha chandarāgappahānena pahānapariññāya parijānāti: Sau khi thẩm sát như vậy trong khi chứng đắc được Thánh Đạo, tại nơi đó vị ấy đạt tri với Trừ Đạt Tri, bằng việc đoạn trừ những Dục Ái.

Saviññāṇakāviññāṇakaasubhavasena vā passanto ñātapariññāya parijānāti: Hoặc là trong khi thấy nương vào việc có nhận thức hay không có nhận thức về những bất tịnh, vị ấy đạt tri với Trí Đạt Tri.

Aniccādivasena passanto tīraṇapariññāya: Trong khi thấy nương vào những tướng trạng như Vô Thường vị ấy đạt tri với Thẩm Đạt Tri.

Arahattamaggena tato chandarāgaṃ apakaḍḍhitvā: Với Thánh Đạo A La Hán, liền sau đó, đã loại bỏ những Dục Ái.

Taṃ pajahanto pahānapariññāya parijānāti: Trong khi dứt bỏ Dục Ái, vị ấy đạt tri với Trừ Đạt Tri.

Kasmā so evaṃ parijānātīti ce?: Nếu như vậy tại sao nói rằng vị ấy đạt tri?

Yathābhūtañhi passati, yasmā yathābhūtaṃ passatīti attho: **Chính vì vị ấy thấy được bản chất đúng như thật**, nghĩa là chính vì vị ấy thấy được bản chất đúng như thật.

"Paññāṇavā"tiādinā eva ca etasmiṃ atthe siddhe: Trong sự hoàn thành những ý nghĩa đối với tấm thân này nên được gọi là "Bậc Có Trí".

Yasmā buddhavacanaṃ sutvā tassa paññāṇavattaṃ hoti: Vì thế sau khi nghe được những lời dạy của Đức Phật vị ấy có phận sự bằng Trí Tuệ đối với thân này.

Yasmā ca sabbajanassa pākaṭopāyaṃ kāyo asutvā buddhavacanaṃ na sakkā parijānituṃ: Và chính vì thân này vốn hiển bày ra đối với tất cả chúng sanh, không nghe được những lời dạy của Đức Phật thì không thể hiểu biết rõ rệt được.

Tasmā tassa ñāṇahetuṃ ito bāhirānaṃ evaṃ daṭṭhuṃ asamatthatañca dassetuṃ "sutvāna buddhavacana"nti āha: Cho nên khi chỉ ra cho thấy bởi vì Trí Tuệ đối với Tấm Thân đó, không thể thấy được bên ngoài Giáo Pháp này, nên Ngài đã nói rằng "Sau khi lắng nghe những lời dạy của Đức Phật."

Nandābhikkhuniṃ tañca vipallatthacittaṃ bhikkhuṃ ārabbha: Chính điều này cũng đã mở lối, dành cho Tỳ Khưu có Tâm Tư bị đảo ngược cũng như đối với Tỳ Khưu Ni Nandā.

Desanāpavattito aggaparisato tappaṭipattippattānaṃ bhikkhubhāvadassanato ca "bhikkhū"ti āha: Từ trạng thái dẫn đến Pháp Thoại, từ trạng thái là hội chúng cao tột, từ việc trở nên một vị Tỳ Khưu do chứng đắc được những cách thực hành đó nên Ngài nói là "Vị Tỳ Khưu".

Idāni "yathābhūtañhi passatī"ti ettha yathā passanto yathābhūtaṃ passati, taṃ dassetuṃ āha "yathā idaṃ tathā etaṃ,

yathā etaṃ tathā ida"nti: Giờ đây, với việc nói rằng "Vị ấy thấy được bản chất đúng như sự thật", tức là ở đây trong khi nhìn thấy như thế nào, vị ấy nhìn thấy đúng theo bản chất đó, để chỉ ra cho thấy được điều này, Ngài đã nói rằng "**Cái này như thế nào, cái kia cũng như thế ấy, cái kia như thế nào thì cái này cũng như vậy**".

Tassattho - yathā idaṃ saviññāṇakāsubhaṃ āyuusmāviññāṇānaṃ anapagamā carati, tiṭṭhati, nisīdati, sayati: Điều đó có ý nghĩa rằng: sự nhận thức đối với những điều bất tịnh này, khi không mất đi đối với tuổi thọ, hơi ấm và thức thì đi đứng, ngồi và nằm như thế nào.

Tathā etaṃ etarahi susāne sayitaṃ aviññāṇakampi pubbe tesaṃ dhammānaṃ anapagamā ahosi: Trước đây khi không mất đi đối với những pháp đó, thì đối với sự không nhận thức đã nằm trong nghĩa địa hiện tại kia, cũng có như thế ấy.

Yathā ca etaṃ etarahi matasarīraṃ tesaṃ dhammānaṃ apagamā na carati, na tiṭṭhati, na nisīdati, na seyyaṃ kappeti: Và khi có sự mất đi những pháp đó, thân thể đã chết trong hiện tại kia không đi, không đứng, không ngồi và không thể thực hiện việc nằm như thế nào.

Tathā idaṃ saviññāṇakampi tesaṃ dhammānaṃ apagamā bhavissati: Đối với sự

nhận thức này khi mất đi của những pháp đó (tuổi thọ, hơi ấm và thức) cũng sẽ như thế ấy.

Yathā ca idaṃ saviññāṇakaṃ etarahi na susāne mataṃ seti: Và sự nhận thức này ngay trong hiện tại đã không chết và không nằm trong nghĩa địa.

Na uddhumātakādibhāvamupagataṃ: Không đi đến sự hiện hữu chẳng hạn như sự trương phình như thế nào.

Tathā etaṃ etarahi matasarīrampi pubbe ahosi: Thì đối với thân thể đã chết ngay trong hiện tại đó, trước kia cũng đã có như vậy.

Yathā panetaṃ etarahi aviññāṇakāsubhaṃ mataṃ susāne seti: Lại nữa, sự không nhận thức những bất tịnh đó, ngay trong hiện tại này đã chết và nằm trong nghĩa địa.

Uddhumātakādibhāvañca upagataṃ: Đi đến sự hiện hữu chẳng hạn như trương phình lên như thế nào.

Tathā idaṃ saviññāṇakampi bhavissatīti: Thì đối với sự nhận thức này cũng sẽ trở thành như vậy.

Tattha yathā idaṃ tathā etanti attanā matassa sarīrassa samānabhāvaṃ karonto bāhire dosaṃ pajahati: Như vậy, khi nói rằng "**Cái này thế nào, cái kia cũng như thế ấy**",

tức là trong khi đang làm cho ngang bằng giữa thân thể đã chết đó với chính mình, vị ấy từ bỏ được những sân hận ở bên ngoài thuộc về ngoại thân.

Yathā etaṃ tathā idanti matasarīrena attano samānabhāvaṃ karonto ajjhattike rāgaṃ pajahati: Khi nói rằng "**Cái kia như thế nào, thì cái này cũng như thế ấy**", tức là trong khi đang làm cho ngang bằng chính mình với thân thể đã chết đó, vị ấy từ bỏ những tham luyến bên trong thuộc về nội thân.

Yenākārena ubhayaṃ sabhaṃ karoti, taṃ pajānanto ubhayattha mohaṃ pajahati: Với cách làm như thế nào vị ấy làm cho cả hai điều đó hội tụ cùng nhau, trong khi hiểu biết về sự hội tụ ấy, vị đó từ bỏ sự si mê trong cả hai trường hợp đó.

Evaṃ yathābhūtadassanena pubbabhāgeyeva akusalamūlappahānaṃ sādhetvā: Như vậy, sau khi hoàn tất việc đoạn trừ các Bất Thiện Căn, do nương vào việc đã thấy bản chất đúng như thật với chính trong phần trước đó.

Yasmā evaṃ paṭipanno bhikkhu anupubbena arahattamaggaṃ patvā: Chính vì trong khi thực hành như vậy, Vị Tỳ Khưu tuần tự thứ lớp đã đạt đến A La Hán Đạo.

Sabbaṃ chandarāgaṃ virājetuṃ samattho hoti: Và có sự khéo léo dứt bỏ tất cả những Dục Ái.

Tasmā āha "ajjhattañca bahiddhā ca, kāye chandaṃ virājaye"ti: Cho nên Ngài đã nói rằng "**Dẫu là nội thân hay ngoại thân cũng thế, hãy từ bỏ những mong muốn trong thân thể này.**"

Evaṃ paṭipanno bhikkhu anupubbenāti pāṭhaseso: Con đường còn lại được gọi là Vị Tỳ Khưu với sự tuần tự trong khi thực hành như vậy.

Evaṃ sekkhabhūmiṃ dassetvā: Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Thánh Hữu Học.

Idāni asekkhabhūmiṃ dassento āha "chandarāgaviratto so"ti: Giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Thánh Vô Học, Ngài đã nói rằng "**Vị Ấy không quyến luyến Dục Tham.**"

Tassattho - so bhikkhu arahattamaggañāṇena paññāṇavā maggānantaraṃ phalaṃ pāpuṇāti: Điều đó có ý nghĩa rằng: Vị Tỳ Khưu ấy, bằng Trí Đạo A La Hán là **Bậc thành tựu Tuệ** chứng đắc Quả liền theo sau Sát Na Đạo.

Atha sabbaso chandarāgassa pahīnattā "chandarāgaviratto"ti ca: Và thế là trạng thái đoạn trừ đối với tất cả những Dục Tham, nên được nói rằng "**Vị Ấy không quyến luyến Dục Tham**".

Maraṇābhāvena paṇītaṭṭhena vā amataṃ: Với ý nghĩa cao quý không hiện hữu sự chết là **Bất Tử.**

Sabbasaṅkhāravūpasamanato santiṃ: Từ việc làm cho lắng dịu đối với tất cả các Pháp Hữu Vi là **sự An Tịnh.**

Taṇhāsaṅkhātavānābhāvato nibbānaṃ: Từ việc không hiện hữu những cánh rừng được nhìn nhận là Ái, được gọi là **Niết Bàn.**

Cavanābhāvato accutanti saṃvaṇṇitaṃ padamajjhagāti ca vuccati: Từ việc không hiện hữu sự thay đổi chuyển dịch được gọi là **vĩnh cữu bất diệt**, và được nói là Vị ấy đạt đến do những nguyên nhân đã được giải thích.

Atha vā so bhikkhu arahattamaggañāṇena paññāṇavā maggānantaraphale ṭhito chandarāgaviratto nāma hoti: Hoặc là, thế rồi Vị Tỳ Khưu ấy là Bậc thành tựu Trí Tuệ bằng Trí Đạo A La Hán, đã an trú vào Quả liền theo sau Sát

Na Đạo, và được gọi là Không quyến luyến Dục Tham.

Vuttappakārañca padamajjhagāti veditabbo: Cần phải hiểu rằng Vị Ấy đạt đến do những nguyên nhân và do nhiều phương pháp đã được đề cập đến.

Tena "idamassa pahīnaṃ, idañcānena laddha"nti dīpeti: Chính vì thế, nên giảng giải thêm rằng "Đối với điều này đã được đoạn trừ đối với vị ấy và đối với điều này đã nhận được bằng những hơi thở."

Evaṃ saviññāṇakāviññāṇakavasena asubhakammaṭṭhānaṃ saha nipphattiyā kathetvā: Như vậy, sau khi thuyết giảng về những kết quả của đề mục nghiệp xứ Bất Tịnh đối với việc nương vào đối tượng có nhận thức và đối tượng không có nhận thức.

Puna saṅkhepadesanāya evaṃ mahato ānisaṃsassa antarāyakaraṃ pamādavihāraṃ garahanto "dvipādakoya" nti gāthādvayamāha: Lại nữa với Pháp thoại tóm gọn trong khi khiển trách trạng thái sống bê trễ dễ duôi làm nguy biến đến đối với những phước báu to lớn như vậy, Ngài đã nói lên hai kệ ngôn này rằng **"Thân này có hai chân..."**

Tattha kiñcāpi apādakādayopi kāyā asucīyeva: Ở đây, những thân thể đối với những

chúng sanh không chân nào đó, toàn bộ chỉ là những điều bất tịnh

Idhādhikāravasena pana ukkaṭṭhaparicchedavasena vā: Hoặc là do nương vào sự vượt trội trong đời này hoặc là nương vào ranh giới nổi bật.

Yasmā vā aññe asucibhūtāpi kāyā loṇambilādīhi abhisaṅkharitvā manussānaṃ bhojanepi upanīyanti: Hoặc chính vì những thân thể của những chúng sanh khác cũng trở nên bất tịnh, thế nhưng sau khi sửa soạn thêm vào chất chua hoặc mặn dẫn đến việc làm thực phẩm cho loài người.

Na tveva manussakāyo: Thân thể loài người thì không là như vậy.

Tasmā asucitarabhāvamassa dassentopi "dvipādako"ti āha: Cho nên trong khi chỉ ra cho thấy có thể hiện hữu nhiều sự bất tịnh hơn nữa, nên Ngài đã nói rằng "Loài có hai chân".

Ayanti manussakāyaṃ dasseti: Gọi là **"Này"** tức là chỉ ra cho thấy thân thể của loài người.

Duggandho parihīratīti duggandho samāno pupphagandhādīhi abhisaṅkharitvā parihīrati: Gọi là **"Có mùi hôi thối, nhưng được chăm nom"**, tức là sau

khi sửa soạn bằng những loại bông hoa và hương thơm ngang bằng với những mùi hôi thối, người đó chăm sóc.

Nānākuṇapaparipūroti kesādianekappakārakuṇapabharito: Gọi là **"Nó chứa đầy, rất nhiều thứ kinh tởm"** tức là đã đầy và rất nhiều kiểu kinh tởm khác nhau chẳng hạn như là tóc.

Vissavanto tato tatoti pupphagandhādīhi paṭicchādetuṃ ghaṭentānampi taṃ vāyāmaṃ nipphalaṃ katvā: Gọi là **"Trong rịn chảy nước từ nơi này đến nơi nọ"**, tức là đối với việc trong khi cố gắng che đậy bằng những loại hương hoa chẳng hạn, sự chuyên cần đó đã làm nên sự phí công vô ích.

Navahi dvārehi kheḷasiṅghāṇikādīni, lomakūpehi ca sedajallikaṃ vissavantoyeva: Chính vì sự đang rịn chảy nước bằng chín cửa chẳng hạn như nước miếng hoặc chất nhầy của mũi, hoặc mồ hôi hay những bụi bẩn trên da bằng những lỗ chân lông.

Tattha dāni passatha - etādisena kāyena yo puriso vā itthī vā koci bālo maññe uṇṇametave: Ngay tại đây, vào khoảnh khắc này hãy nhìn xem rằng - **Bất kỳ kẻ ngu nào là người nam nào, người nữ nào với thân**

thể giống như những điều đó ,thế nhưng lại là những người kiêu căng tự phụ trong sự nghĩ

Taṇhādiṭṭhimānamaññanāhi "aha"nti vā "mama"nti vā "nicco"ti vātiādinā nayena yo uṇṇamituṃ maññeyya: Với sự nghĩ tưởng bằng Ái, bằng Kiến hoặc bằng Mạn, Ai có thể nghĩ tưởng với sự kiêu căng tự phụ bằng phương pháp chẳng hạn như thốt ra rằng "Chính Tôi" hoặc là "Của Tôi" hoặc là "Thường hằng".

Paraṃ vā jātiādīhi **avajāneyya** attānaṃ ucce ṭhāne ṭhapento: hoặc là trong khi đặt chính mình vào địa vị quá cao **có thể coi khinh, khi dễ** chẳng hạn như **về dòng dõi những người khác.**

Kimaññatra adassanā ṭhapetvā ariyamaggena ariyasaccadassanābhāvaṃ kimaññaṃ tassa evaṃ uṇṇamāvajānanakāraṇaṃ siyāti: Là người không nhìn thấy bất cứ những gì khác nữa, có thể bằng những phương pháp kiêu căng và ngu xuẩn như vậy, ngoại trừ sự không hiện hữu việc nhìn thấy được những Thánh Đế bằng Thánh Đạo, thì những điều gì khác dành cho vị ấy?

Desanāpariyosāne nandā bhikkhunī saṃvegamāpādi: Chấm dứt thời Pháp, Tỳ Khưu Ni Nandā vướng vào những kinh cảm rằng.

"Aho vata re, ahaṃ bālā, yā maṃyeva ārabbha evaṃ vividhadhammadesanāpavattakassa bhagavato upaṭṭhānaṃ nāgamāsi"nti: "Ôi! Ước gì Ta làm được như vậy! Ta chính là kẻ ngu, những điều này đối với rất nhiều những thời thuyết giảng liên tiếp như vậy đã mở lối cho chính Ta, thế mà Ta đã không đến để phụng sự cho Đức Thế Tôn."

Evaṃ saṃviggā ca tameva dhammadesanaṃ samannāharitvā teneva kammaṭṭhānena katipayadivasabbhantare arahattaṃ sacchākāsi: Và sự kinh cảm như vậy, đã kết hợp chung với chính Pháp Thoại đó, và bằng với chính đề mục nghiệp xứ này, trong khoảng thời gian nhiều ngày sau đó đã tác chứng Quả Vị A La Hán.

Dutiyaṭṭhānepi kira desanāpariyosāne caturāsītiyā pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi: Tương truyền, chính tại nơi thứ hai, chấm dứt thời Pháp đã có tám mươi bốn ngàn chúng sanh thâm nhập được vào trong Giáo Pháp.

Sirimā devakaññā anāgāmiphalaṃ pattā: Thiên Nữ Sirimā đã chứng đắc Quả Vị Bất Lai.

So ca bhikkhu sotāpattiphale patiṭṭhahīti: Và Vị Tỳ Khưu nhiễm Dục đó an trú vào Quả Vị Nhập Lưu.

PHẦN DỊCH NGHĨA

11. CHÚ GIẢI KINH THẮNG TRẬN.

Gọi là **"Nếu đang đi, hoặc cho dù đang đứng"** tức là Kinh Nandā. Cũng được gọi là "Kinh Thắng Trận hay Kinh Đối Nghịch với tham muốn trong Thân Thể" Phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, Kinh này đã được đề cập tại hai địa điểm, cho nên sự phát sanh của Kinh này là hai lần. Ở đây, tuần tự thứ lớp Đức Thế Tôn đã quay trở về đến Kinh Thành Kapilavatthu, sau khi hướng dẫn cho những người thuộc dòng dõi Thích Ca đã cho phép xuất gia như là Hoàng Tử Nanda, với sự chuẩn y cho phép thọ giới đến phụ nữ, thì Công Chúa Nandā em gái của Trưởng Lão Ānanda, Công Nương Abhirūpanandā con gái của Đức Vua dòng tộc Thích Ca Khemaka, và người thứ ba cũng tên gọi là Nandā, được gọi là Janapadakalyāṇī Nandā (Nandā người đẹp của Quốc Độ) cũng đã xuất gia. Và vào lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ngự tại Kinh Thành Sāvatthī. Công Nương Abhirūpanandā là người có dung sắc thù thắng, khả ái và đoan trang, nàng đã có tên gọi là Abhirūpanandā cũng chính vì những điều đó, về dung sắc thì đối với

Janadakalyāṇī Nandā, nàng cũng không thấy bằng chính mình. Và cả hai người này, vì sự kiêu hãnh về dung sắc và nghĩ rằng "Đức Thế Tôn phỉ báng và chê trách về dung sắc, bằng nhiều phương pháp khác nhau, Ngài chỉ ra cho thấy những điều bất lợi về dung sắc." nên không đi đến để phụng sự cho Đức Thế Tôn và cũng không muốn diện kiến. Nếu không có sự tin tưởng như vậy tại sao lại xuất gia? Cũng chính vì thiên vị. Quả thật như vậy, đối với Công Nương Abhirūpanandā, chính vào ngày tổ chức lễ cưới, người chồng vốn là Hoàng Tử dòng tộc Sakya đã qua đời. Thế là dầu cho Cha Mẹ của Công Nương không muốn, nhưng nàng cũng xuất gia. Còn đối với Công Nương Janapadakalyāṇī Nandā, đã trở thành người không còn hy vọng khi Tôn Giả Nanda đã chứng đắc Quả Vị A La Hán, nàng suy nghĩ rằng "Mẹ là Mahā Pajāpatī và chồng của Ta cùng với những thân bằng quyến thuộc khác đã xuất gia, sống trong gia đình thật khổ khi không có thân quyến." Vì không nhận được những thỏa thích dục lạc trong nếp sống gia đình nên đã xuất gia, chứ không phải với Đức Tin.

Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi biết rõ Trí Tuệ chín muồi của những vị này, nên đã ra lịnh cho Trưởng Lão Ni Mahā Pajāpatī rằng: "Đối với tất cả Chư Tỳ Khưu Ni, hãy đi đến tuần tự để có lời giáo huấn." Khi đến lượt của chính mình, thì họ bèn sai những người khác. Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng: "Khi đến lượt của chính mình cần phải đi đến, không được sai những người khác." Thế rồi đến một

ngày nọ, Tỳ Khưu Ni Abhirūpanandā đã đi đến. Với những hình ảnh đã được tạo nên, Đức Thế Tôn đã làm rúng động mạnh mẽ cho Tỳ Khưu Ni, rồi dạy những kệ ngôn này, như trong Kinh Pháp Cú rằng "Kinh Thành này đã tạo bởi những xương khô."

"Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ, passa nande samussayaṃ;

Uggharantaṃ paggharantaṃ, bālānaṃ abhipatthitaṃ.

(Therīgā. 19)

"Bị đau bịnh, và bất tịnh gớm ghê,

Này Nandā! Hãy nhìn xem thân thể,

Chảy rịn ra, hãi hùng nhỏ từng giọt,

Nhưng lại là mong ước của người ngu."

"Animittañca bhāvehi, mānānusayamujjaha;

Tato mānābhisamayā, upasantā carissasī"ti.

(Su. Ni. 344; therīgā. 20)

"Hãy trau dồi về Vô Tướng thường xuyên,

Hãy bỏ hết, những tùy miên ngã mạn,

Liền sau đó, nhờ lãnh hội ngã mạn,

Sẽ sống an, trong tĩnh lặng yên bình."

Và trong Trưởng Lão Ni kệ này, bằng trình tự thứ lớp Tỳ Khưu Ni Abhirūpanandā đã được an trú vào Quả Vị A La Hán. Thế rồi vào một ngày nọ, những người dân sinh sống trong Kinh Thành Sāvatthī sau khi đã bố thí cúng dường những vật thực vào buổi sáng, đã phát nguyện thọ trì Uposatha, sau khi khéo léo mặc những bộ y phục và khéo léo trùm kín, đã mang theo những loại hương thơm và những loại bông hoa đã đi Jetavana với mục đích để nghe Pháp, khi chấm dứt buổi nghe Pháp, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn đã đi vào trong Kinh Thành. Đối với Chư Tăng Tỳ Khưu Ni, sau khi nghe thuyết giảng Pháp Thoại, thì đi về nơi trú ngụ dành cho Tỳ Khưu Ni. Tại nơi đó, những người dân cùng với những Vị Tỳ Khưu Ni nói lên những lời ngợi khen dành cho Đức Thế Tôn. Quả thật như vậy, trong sự hội họp chung với nhau của dân chúng thì có bốn nhóm được định ước, sau khi nhìn thấy Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác không có việc họ không hài lòng. Quả thật như vậy, những người là nhóm được định ước bằng Sắc sau khi nhìn thấy Sắc Pháp đang tương sanh trong Thế Gian của Đức Thế Tôn được trang điểm với nhiều Hảo Tướng và những tướng phụ, giống như được trang điểm thêm bằng sự rực rỡ của vầng hào quang trên đỉnh đầu của Ngài, những vầng hào quang phóng dài ra từ thân thể của Ngài và xoắn lại với nhau, đều có trong sạch hài lòng, nhóm được định ước bằng âm thanh thì sau khi nghe

được những âm tiết của Phạm Thiên, âm thanh rõ ràng như mật ngọt của loài chim cu đất, đã đi đến hội đủ tám chi phần, hay danh tiếng trong nhiều trăm câu chuyện bổn sanh, nhóm được định ước bằng sự hà khắc thì sau khi nhìn thấy về sự nghèo nàn chẳng hạn như đối với Y Bát hoặc là sự khắc khổ của người tu khổ hạnh, nhóm được định ước bằng Pháp là sau khi quan sát về những Pháp Uẩn như bất kỳ những điều gì là Giới Uẩn chẳng hạn. Chính vì thế, tại tất cả mọi nơi, nhiều người nói lên những lời tán dương về Đức Thế Tôn. Tỳ Khưu Ni Janapadakalyāṇī Nandā sau khi đã đến nơi trú ngụ dành cho Chư Tỳ Khưu Ni, sau khi đã nghe được từ họ về những câu nói tán dương Đức Thế Tôn, thì trở nên mong muốn đi đến gần Đức Thế Tôn, nên đã xin phép Chư Tỳ Khưu Ni. Chư Tỳ Khưu Ni sau khi chấp thuận điều đó, Tỳ Khưu Ni Janapadakalyāṇī Nandā đã đi đến gần Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn sau khi biết được việc đang đi đến của Tỳ Khưu Ni Janapadakalyāṇī Nandā hết sức thận trọng, nên thuần hóa sự kiêu hãnh về Sắc bằng Sắc, giống như một người muốn nhổ bỏ cây gai bằng cây gai khác, hay một cái chốt bằng một cái chốt khác, bằng uy lực thần thông Ngài đã tạo ra một người thiếu nữ cực kỳ khả ái khoảng chừng mười lăm hay mười sáu tuổi, đã đứng ở mé hông và đang quạt cho chính mình. Tỳ Khưu Ni Nandā sau khi đi đến gần cùng với Chư Tỳ Khưu Ni, sau

khi đảnh lễ Đức Thế Tôn, đã ngồi ở giữa Chư Tăng Tỳ Khưu Ni, sau khi nhìn thấy nét đẹp từ dưới gót chân lên đến đỉnh đầu của Đức Thế Tôn, lại nữa đã nhìn thấy sắc pháp đã được tạo ra đó đã đứng phía hông của Đức Thế Tôn, liền nghĩ rằng: "Ôi, Thiếu nữ ấy là người có dung sắc" sau khi đã bỏ qua sự kiêu hãnh về sắc đẹp của chính mình, đã có sự hiện hữu việc cực kỳ thỏa thích với dung sắc của Thiếu Nữ ấy. Liền sau đó, Đức Thế Tôn sau khi tạo sự thay đổi cho Thiếu Nữ đó ước chừng hai mươi tuổi, Ngài đã hiển lộ ra cho thấy. Quả thật là vậy, người phụ nữ được xem là đẹp rực rỡ biểu hiện vào lúc mười sáu tuổi, từ mười sáu tuổi trở lên thì không còn nữa. Thế rồi sau khi trông thấy sự hư hao về dung sắc của Thiếu Nữ, thì đã có sự giảm bớt về Dục Tham trong dung sắc đó của Tỳ Khưu Ni Nandā. Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã tạo ra nhan sắc của người chưa từng sanh con, nhan sắc của người sanh con một lần, nhan sắc của người phụ nữ trung niên, rồi nhan sắc của người phụ nữ lớn tuổi, và cứ như vậy cho đến khi trở thành người một trăm tuổi, rệu rã tìm sự nâng đỡ vào những chiếc gậy, thân thể bịnh hoạn với đầy những vết tàn nhang, và trong khi Tỳ Khưu Ni Nandā vẫn đang ngắm nhìn, Ngài đã hiện bày ra cái chết của Thiếu Nữ thân thể phân rã bắt đầu từ sự sưng phồng lên, rồi sự tụ tập chung quanh như những con quạ chẳng hạn, rồi trong khi chúng đang ăn Ngài đã hiển bày ra những mùi hôi thối nồng nặc

và hiện hữu sự chán ghét khinh thường của những người gia chủ. Đối với Tỳ Khưu Ni Nandā, sau khi nhìn thấy trình tự như vậy đã nắm giữ được Tưởng Vô Thường với suy nghĩ rằng: "Trình tự này là như vậy như vậy, là chung cho tất cả, đối với ta cũng như đối với những người khác", và tuần tự theo sau với Tưởng Vô Thường, chính là Tưởng về Khổ Não và Tưởng về Vô Ngã, Tỳ Khưu Ni Nandā đã hiểu biết rằng giống như ngôi nhà của ba cõi đã bừng cháy vậy, trở nên không còn nơi trú ẩn. Thế rồi, Đức Thế Tôn sau khi biết rằng "Tâm của Nandā đã khắng khít với đề mục nghiệp xứ này" nương vào sự thích hợp của Tỳ Khưu Ni Nandā, Ngài đã nói lên những kệ ngôn này:

"Āturaṃ asuciṃ pūtiṃ, passa nande samussayaṃ;

Uggharantaṃ paggharantaṃ, bālānaṃ abhipatthitaṃ.

(therīgā. 19)

"Bị đau bịnh, và bất tịnh gớm ghê,

Này Nandā! Hãy nhìn xem thân thể,

Chảy rịn ra, hãi hùng nhỏ từng giọt,

Nhưng lại là mong ước của người ngu."

"Yathā idaṃ tathā etaṃ, yathā etaṃ tathā idaṃ;

Dhātuso suññato passa, mā lokaṃ punarāgami;

Bhave chandaṃ virājetvā, upasantā carissasī"ti.

(su. Ni. 205)

"Đây thế nào, kia cũng như thế ấy,

Kia thế nào, đây cũng là như vậy,

Hãy nhìn xem bản chất vốn rỗng không,

Đừng quay lại thế gian này lần nữa,

Đã tránh xa mong muốn trong sanh hữu,

Sẽ sống an, trong tĩnh lặng yên bình."

Chấm dứt những kệ ngôn này, Tỳ Khưu Ni Nandā đã an trú vào trong Quả Vị Thánh Nhập Lưu. Thế rồi Đức Thế Tôn trong khi thuyết về đề mục Nghiệp Xứ Minh Sát theo sau sự trống không đó, với mục đích chứng đắc Đạo cao hơn dành cho Tỳ Khưu Ni Nandā, Ngài đã nói lên Kinh Thắng Trận này. Đây chính là trường hợp phát sanh thứ nhất dành cho Kinh Thắng Trận.

Lại nữa, nói về Đức Thế Tôn khi đang cư ngụ tại Rājagaha, đã giảng rộng về người thiếu nữ này trong chương về Y Phục *(Mahāva. 326)*, đã đề cập đến với nguyên nhân như sau: Người thiếu nữ đó

tên là Sirimā, vốn là em gái của Lương Y Jīvaka và là con gái của kỹ nữ Sālavatī, sau khi trải qua một thời gian đã nhận được địa vị của người mẹ, đã coi khinh con gái của Trưởng Giả Puṇṇaka và kệ ngôn này trong câu chuyện đó là "**Akkodhena jine kodha** - Không phẫn nộ chiến thắng lòng phẫn nộ" *(dha. Pa. 223; jā. 1.2.1)*, sau khi được sự thứ lỗi bởi Đức Thế Tôn đã nghe thuyết giảng về Pháp thoại, đã trở thành Bậc Thánh Nhập Lưu và đã bắt đầu thường xuyên cúng dường vật thực đến cho nhóm tám vị Tỳ Khưu. Chính điều đó đã mở lối cho một vị Tỳ Khưu nọ, vốn là người thường xuyên nhận vật thực đã phát sanh lên sự tham luyến. Như đã đề cập trong câu chuyện của kệ ngôn Pháp Cú rằng từ việc nhịn ăn và chỉ nằm dài như vậy thậm chí đến phận sự về thực phẩm cũng không thể làm được. Tại nơi đó, chính với việc nằm dài như vậy nên Nàng Sirimā đã mệnh chung và đã làm Thiên Hậu của Suyāma tại cõi Yāma. Thế rồi sau khi ngăn cản phận sự hỏa thiêu với thi thể của nàng Sirimā, Đức Vua đã ra lịnh để sang một bên trong khu mộ địa, với việc để nhìn tử thi đó, Đức Thế Tôn đã đến đó cùng với Chư Tỳ Khưu Tăng vây quanh. Vị Tỳ Khưu ái luyến đó cũng đã được đưa đến, cũng như vậy là những người dân và những người trong Hoàng Cung. Tại nơi đó, mọi người đã nói với nhau rằng: "Trước kia rất khó khăn trong việc diện kiến nàng Sirimā phải hơn tám ngàn đồng tiền vàng, hôm nay có cho thân xác ấy, chỉ bằng một số

tiền rất nhỏ cũng không có ai muốn nhìn." Và Thiên Nữ chính là nàng Sirimā ấy cũng đã đến tại nơi đó với năm trăm cỗ xe vây quanh. Trong sự hội họp lại tại chính nơi đó, Đức Thế Tôn với mục đích để thuyết lên pháp thoại Ngài đã nói lên Kinh này, và với mục đích để giáo giới cho Tỳ Khưu ái luyến đó Ngài đã nói lên Kệ Ngôn Pháp Cú này "**Passa cittakataṃ bimba-** Hãy nhìn xem sự tô điểm cho tấm thân"*(dha. Pa. 147)* Và điều này là trường hợp phát sanh thứ hai dành cho Kinh Thắng Trận.

(Trong bản văn chú giải không đưa các câu kệ ngôn vào, chúng tôi mạn phép đưa vào để dễ nắm bắt hơn trong phần chú giải mà không mất đi kết cấu của bản chú giải. Lời người dịch).

195. "Caraṃ vā yadi vā tiṭṭhaṃ,
Nisinno uda vā sayaṃ;
Samiñjeti pasāreti,
Esā kāyassa iñjanā."

195. "Nếu đang đi, hoặc cho dù đang đứng,
Hay đang ngồi hoặc là có đang nằm,
Người đó co vào hay người ấy duỗi ra,
Những điều đó, là của thân cử động."

195. Ở đây, gọi là **"Hoặc đang đi"**, tức là hoặc đang đi với nguyện vọng cần phải đi về các

phương hướng, như là hướng trước mặt của trọn vẹn thân thể sắc pháp. Gọi là **"Hoặc nếu như đang đứng"** tức là hoặc đang đứng với sự hiện hữu việc nâng lên đối với trọn vẹn thân thể sắc pháp. Gọi là **"Hay đang ngồi hoặc là có đang nằm"** tức là hoặc đang ngồi với việc hiện hữu của những sự rung động phần bên dưới và của sự nâng lên ở phần bên trên đối với trọn vẹn thân thể sắc pháp, hoặc đang nằm với sự hiện hữu việc duỗi ra lan rộng theo hướng ngang. Gọi là **"Sự co vào hay sự duỗi ra"** tức là có sự co vào hay duỗi ra tại Chỗ này Chỗ khác với những khớp nối.

Gọi là **"Những điều đó là sự cử động của thân thể"** tức là tất cả những điều đó là những cử động, là những rung động và là những hoạt động của thân thể đối với những ý thức trong chính điều đó. Ở đây, không có bất cứ một ai đang đi hoặc là đang nằm dài ra, thế nhưng khi nói rằng "Tôi đi" khi trạng thái tâm đang sanh khởi và chính với nguyên nhân đó, phong giới biến mãn khắp thân thể, đồng thời có thêm nguyện vọng của chính sắc pháp ấy cần phải đi về những phương hướng như là trước mặt, nghĩa là trong khoảng giữa của hai phạm vi đó có xuất hiện sắc tướng ở giữa, chính sắc tướng này được gọi là "Đang đi." Ở đây, khi nói rằng "Tôi đứng" khi ấy trạng thái tâm đang sanh khởi và với chính nguyên nhân đó phong giới viên mãn khắp cơ thể, đồng thời có thêm sự nâng lên của chính sắc pháp ấy, nghĩa là

có sự xuất hiện sắc tướng với vị trí hướng thẳng lên. Chính sắc tướng thẳng lên đó được gọi là "Đang đứng." Ở đây, khi nói rằng "Tôi ngồi" khi ấy trạng thái tâm đang sanh khởi và với chính nguyên nhân đó phong giới viên mãn khắp cơ thể, đồng thời có thêm những sự rung động phần bên dưới và của sự nâng lên ở phần bên trên của chính sắc pháp ấy, nghĩa là có xuất hiện sắc tướng với những điều kiện như vậy. Và đối với những sắc tướng với những điều kiện như vậy nên gọi là "Đang ngồi." Ở đây, khi nói "Tôi nằm" khi ấy trạng thái tâm đang sanh khởi và với chính nguyên nhân đó phong giới viên mãn khắp cơ thể, đồng thời có thêm việc duỗi ra lan rộng theo hướng ngang của chính sắc pháp ấy, nghĩa là có xuất hiện sắc tướng với những điều kiện như vậy. Và đối với những sắc tướng với những điều kiện như vậy nên gọi là "Đang nằm."

Như vậy, bất kỳ một ai là Tôn Giả này, có tên gọi như vầy, hoặc là đang đi, nếu như đang đứng hay là đang ngồi hoặc đang nằm, những hành động của Tôn Giả đó tại những nơi như vầy như vầy, được gọi là sự co vào và duỗi ra, nương vào sự co vào và duỗi ra của các khớp nối của những Tôn Giả ấy trong các oai nghi. Đối với những oai nghi đó, chính vì trong khi tâm đang sanh khởi việc co vào hay duỗi ra, đồng thời có thêm những phương pháp như đã được đề cập đến, cho nên những điều đó là cử động của thân thể, ở đây không có bất kỳ một ai khác cả, với người nào đang đi hoặc đang

nằm hoặc với chúng sanh nào hoặc với người nào, điều đó hoàn toàn rỗng không. Lại nữa, toàn bộ được nói rằng:

"Cittanānattamāgamma, nānattaṃ hoti vāyuno;

Vāyunānattato nānā, hoti kāyassa iñjanā"ti.

"Sự khác biệt của Tâm khi đang đến,

Lại có ngay, khác biệt của Gió kia.

Có rất nhiều trạng thái Gió khác biệt,

Đó chính là những cử động của Thân."

Ở đây, điều này chính là ý nghĩa chân đế.

Như vậy, đối với kệ ngôn đó, Đức Thế Tôn dạy rằng chính vì trong mỗi một oai nghi, đều có sự áp bức của thân, với việc được sử dụng trong khoảng thời gian dài, và với ý nghĩa là cho tiêu tan mất đi đối với những áp bức đó, cần phải có sự thay đổi trong các oai nghi, chính vì thế khi nói rằng "Đang đi", Ngài giải thích Khổ Tướng được che đậy trong các oai nghi, cũng như thế ấy, với trạng thái vắng mặt oai nghi đứng trong lúc đang đi, tất cả những oai nghi đó được chia ra như là oai nghi đi chẳng hạn, được gọi là "Tất cả là những cử động của thân thể" chính là Vô Thường Tướng được che đậy trong sự diễn tiến liên tục. Khi cho rằng

"Những điều đó chỉ là những cử động của thân thể", với việc đang diễn ra hòa hợp giữa các oai nghi với nhau, được gọi là với sự kháng cự của tự ngã, Ngài giải thích Vô Ngã Tướng trong sự che đậy của khối tưởng về Tự Ngã.

196. "Aṭṭhinahārusaṃyutto,
Tacamaṃsāvalepano;
Chaviyā kāyo paṭicchanno,
Yathābhūtaṃ na dissati."

196. "Xương và Gân được buộc ràng kết nối,
Thịt trét tô bao bọc bởi làn da,
Với lớp da che đậy tấm thân này,
Đâu thấy được, bản chất kia như thật."

196. Như vậy, sau khi nói về Đề Mục Nghiệp Xứ Không Tánh bằng việc giải thích về Tam Tướng, với mục đích để thấy rõ sự bất tịnh trong việc nhận thức không nhận thức, Ngài đã nói rằng **"Gân và Xương được buộc ràng kết nối."** Điều đó có ý nghĩa rằng: những điều đó là cử động của thân thể đối với người nào, Thân Thể này của người đó với sự giải thích theo ba mươi hai cách thức (Ba mươi hai thể trược) trong Thanh Tịnh Đạo, bằng những cách chia ra theo màu sắc, hình thức, phương hướng, khoảng trống hoặc là ranh giới, và với những phương pháp không được

thực hành, gân và xương được buộc ràng kết nối với trạng thái buộc chặt kết nối bằng việc đã được trình bày bám vào với ba trăm sáu mươi (360) khúc xương và chín trăm (900) sợi gân. Chính tại nơi đó, với việc đã trình bày về trạng thái được tô trét bởi những lớp da đầu, da ngón chân chẳng hạn, hoặc được tô trét bởi một lớp thịt với sự chia ra làm chín trăm (900) miếng thịt nên được gọi là **Được trét tô bởi thịt và da**, ở đây cần phải hiểu rằng có mùi hôi thối tột cùng là nơi vốn bị khinh ghét của người gia chủ. Và ở đây, có thể cần phải được hiểu đến như thế nào, nếu như sau khi đã thu thập gân và xương đó từ khắp trọn vẹn thân thể của một người trung bình, thì hiện hữu cỡ khoảng bằng nhân của trái táo, nhưng tấm thân đó lại không được hiện hữu vì sự che đậy với lớp da vi tế mỏng như cánh của con ruồi, giống như bức tường nhà với những loại thuốc nhuộm chẳng hạn như màu xanh, lại nữa, **tấm thân** này **được che đậy bởi lớp da mỏng vi tế như vậy**, với những kẻ ngu phàm nhân vì không có được Tuệ Nhãn nên **không thể thấy được bản chất như thật**. Quả nhiên là vậy, có thể việc đã tìm sự vui thích luyến ái vào lớp da mỏng bên ngoài, còn được gọi là Pháp mang đến sự nhàm chán tột cùng của người gia chủ, bởi vì lớp da đó đã được quấn bao bọc lớp da khác, những điều từ việc chia chẻ tấm thân được nói rằng:

"Navapesisatā maṃsā, avalittā
kaḷevare;

Nānākimikulākiṇṇaṃ,
miḷhaṭṭhānaṃva pūtikā"ti.

"Chín trăm miếng thịt nhỏ to trải khắp,

Đã trét tô trong thân thể đậy che,

Được chứa đầy nhiều giòi bọ khác nhau,

Nhiều hôi thối tựa như nơi chứa phẫn."

Đã được nói như vậy về chín trăm miếng thịt, những miếng thịt đó đã được trét tô như:

"Navanhārusatā honti, byāmamatte
kaḷevare;

Bandhanti aṭṭhisaṅghātaṃ,
agāramiva valliyā"ti.

"Có chín trăm sợi gân dài hay ngắn,

Khoảng sải tay, trong thân thể đậy che,

Chúng cột chặt và dính liền bộ xương,

Như căn nhà với những cây leo vậy."

Đối với những người đó, với việc sanh khởi những sợi gân nối tiếp nhau với sự cố định, với những mùi xú uế hôi thối, với sự bám chắc vào với ba trăm sáu mươi khúc xương, họ không thấy được

bản chất như thật này, và họ cũng không quan tâm lớp da mỏng vi tế như cánh của con ruồi đó từ đâu. Thế nhưng có thể đối với điều nào, với trạng thái bao bọc quấn lấy bởi lớp da, với sự say mê luyến ái vào lớp da mỏng ở bên ngoài, đối với tất cả thế gian này, với việc bên trong xác chết không có sự biểu hiện hoặc với rất nhiều biểu hiện, với việc là sự nhơ bẩn hôi thối là nơi đáng nhàm chán tột cùng đối với những người gia chủ, đối với những điều như vậy, sau khi thấu triệt được bằng Tuệ Nhãn, cần phải thấy như vầy **"Đầy ruột già và thêm đầy bao tử...Với túi mật rồi lại thêm lớp mỡ."**

197. "Antapūro udarapūro,
Yakanapeḷassa vatthino;
Hadayassa papphāsassa,
Vakkassa pihakassa ca."

197. "Đầy ruột già, và thêm đầy bao tử,
Với túi gan và với cả bàng quang;
Với trái tim với buồng phổi căng tràn,
Với quả thận và với cùng lá lách."

198. "Siṅghāṇikāya kheḷassa,
Sedassa ca medassa ca;
Lohitassa lasikāya,
Pittassa ca vasāya ca."

198. "Với nhầy mũi, với nước bọt nhơ nhớp,
Với mồ hôi và lớp mỡ nhầy ngăn,
Với cả máu, với lớp nhờn khớp xương,
Với túi mật, rồi lại thêm lớp mỡ."

197- 198. Ở đây, sự đầy đặn trong ruột già gọi là **đầy ruột già**. Sự đầy đặn của bao tử gọi là **đầy bao tử**. Cũng được gọi là dạ dày và điều này ám chỉ đối với những vật thực mới. Và quả thật thế, nó được gọi là "Bao tử" vì tên gọi đó theo vị trí. Gọi là **"Với túi gan"** tức là với lá gan. Gọi là **"Với bàng quang"** tức là với bọng chứa nước tiểu. Thế nhưng điều đó được gọi là "Bàng quang" vì ở gần với vị trí. Gọi là **"Đầy"** tức là làm cho vượt quá lên, chính vì thế cần phải kết hợp như vầy làm cho đầy túi gan và làm cho đầy bàng quang. Đó cũng là phương pháp như khi nói **"Bởi trái tim"**. Đối với tất cả những sự chú tâm ấy, chẳng hạn như bắt đầu là với ruột già, cần phải hiểu nương theo chính phương pháp đã được đề cập đến trong Bộ Thanh Tịnh Đạo bằng cách chia ra theo màu sắc, hình thức, phương hướng, khoảng trống và ranh giới

hoặc với những phương pháp không phải là phận sự.

199. "Athassa navahi sotehi,
Asucī savati sabbadā;
Akkhimhā akkhigūthako,
Kaṇṇamhā kaṇṇagūthako."

199. "Bởi từ chín dòng nước của xác thân,
Ngày qua ngày bất tịnh tràn tuôn mãi,
Chất bài tiết của mắt thì từ mắt,
Từ lỗ tai, chất bài tiết của tai."

200. "Siṅghāṇikā ca nāsato,
Mukhena vamatekadā;
Pittaṃ semhañca vamati,
Kāyamhā sedajallikā."

200. "Từ lỗ mũi, thì chất nhầy của mũi,
Rồi từ miệng cùng một lúc trào ra,
Mật và đàm cũng có khi ói mửa,
Còn mồ hôi và chất bẩn từ thân."

199- 200. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy những thứ ghê tởm bên trong rằng "Ở đây không có bất kỳ một bộ phận nào để bám chấp

vào giống như ngọc trai hay ngọc Maṇī, và chắc chắn rằng tấm thân này căng phồng đầy những chất nhơ bẩn xú uế", giờ đây trong khi chỉ ra cho thấy sau khi làm hiển lộ những chất ghê tởm đó từ bên trong chính tấm thân này với những chất ghê gớm đang được bài tiết đi ra bên ngoài, sau khi tổng hợp với chính những điều đã nói trước đó, Ngài đã dạy hai kệ ngôn rằng "**Bởi từ chín dòng nước của xác thân.**"

Ở đây, gọi là "**Vậy nên**" là trong khoảng giữa phương pháp sự so sánh, cũng được nói rằng nghiêng về sự hiện hữu những chất nhơ bẩn bằng phương pháp đối với những vật khác. Gọi là "**Của cái này**" chính là đối với thân thể này. Gọi là "**Với chín dòng nước**" tức là với hai hốc mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, miệng, hậu môn và đường tiểu. Gọi là "**Bất tịnh tuôn tràn**" tức là chính với những bất tịnh vốn là nơi đáng nhàm chán hôi thối tột độ hiển thị trong tất cả thế gian bằng nhiều phương pháp khác nhau đang tuôn tràn, đang chảy tràn và đang rịn nhỏ từng giọt, hoặc không có một bộ phận nào khác trở nên những hương thơm như gỗ trầm hương hay gỗ chiên đàn, hoặc trở nên trân quý như Ngọc Maṇī hay ngọc trai. Gọi là "**Mỗi ngày**" tức là quả thật những bất tịnh đó luôn luôn đối với ban đêm, đối với ban ngày, đối với buổi sáng sớm, đối với chiều tối, đối với lúc đứng và ngay cả khi đi. Nếu thế tại sao gọi những điều đó là bất tịnh? Chẳng hạn như "**Chất bài tiết của mắt thì từ**

con mắt". Quả thật thế, đối với những bất tịnh đó, giống như được lấy ra từ da thịt chất bài tiết của mắt từ hai hốc mắt, giống như bụi nhơ chất bài tiết của tai từ những lỗ tai và giống như những điều đã nói trước đó, những chất nhầy mũi từ lỗ mũi chảy ra, và với miệng là sự ói mửa. Nếu vậy thì ói mửa như thế nào? **Cùng một lúc là Mật**, chủ ý rằng khi nào có sự thay đổi và mật được tự do, khi ấy ói mửa ra mật. Gọi là **"Và đàm"** tức là không phải chỉ toàn bộ là mật, đối với những gì trong màng nhầy của dạ dày ngoại trừ đàm và một số lượng đầy chất lỏng, đối với những chất đó được ói mửa ra cùng một lúc. Thế nhưng điều này, cần phải hiểu nương vào phương pháp đã nói đến trong Bộ Thanh Tịnh Đạo từ màu sắc của những chất đó (visuddhi. 1.203-204, 210-211). Gọi là "Và đàm" bằng chữ **Ca** và, Ngài chỉ ra cho thấy việc ói mửa những chất bất tịnh chẳng hạn như máu hay những vật thực còn mới và cũng giống như vậy, và đàm và những thứ khác. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy việc nôn mửa những chất bất tịnh bằng bảy cánh cổng (bảy khiếu), và Đức Thế Tôn vốn là Bậc biết rõ về thời gian, Bậc biết rõ con người và Bậc biết rõ về hội chúng, ngay vào lúc đó, Ngài đã không đề cập đến bằng những ngôn ngữ khác biệt hơn đối với hai cổng (hai khiếu) còn lại, trong khi chỉ ra việc tuôn chảy của những bất tịnh trong thân thể của tất cả mọi chúng sanh bằng các phương pháp khác nhau Ngài đã nói rằng **"Và mồ hôi và**

những chất bẩn từ thân." Ở đây, gọi là "**Mồ hôi và những chất bẩn từ thân**" tức là mồ hôi và những chất bẩn khác được chia ra như những chất nhầy mỏng có vị mằn mặn, là sự liên hệ của Tấm Thân đối với những chất bẩn này được gọi là "Tràn chảy luôn luôn." ""

201. "Athassa susiraṃ sīsaṃ,
Matthaluṅgassa pūritaṃ;
Subhato naṃ maññati,
Bālo avijjāya purakkhato."

201. "Và cái đầu rỗng tuếch của xác thân,
Đã được chứa, thật là đầy óc não,
Cứ ngỡ rằng tấm thân này tốt đẹp,
Bởi Vô Minh lèo lái kẻ ngu này."

201. Giống như trong khi nấu cơm, bụi bẩn của những hạt gạo và bụi bẩn của nước đã tạo ra với một lớp màng bọt, sau khi dính miệng của cái chậu nhỏ dùng để nấu, rồi trào ra bên ngoài như thế nào, cũng như thế ấy, trong khi nấu chín vật thực chia ra là đã ăn hay đã uống bằng những ngọn lửa do nghiệp, đã tạo ra những chất bẩn với những vật đã ăn hay đã uống nào, trong khi đi ra khỏi bằng những sự chia ra rằng "Sự bài tiết của mắt thì từ con mắt" sau khi trét dính vào như con mắt chẳng hạn rồi trào ra bên ngoài, như vậy, Đức Thế

Tôn sau khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu của những chất xú uế nhơ bẩn từ tấm thân này bằng cách nương vào đối với những điều đó, giờ đây, trong khi nhận định về sự hiện hữu nổi bật nhất về cái đầu vốn được đánh giá là chi phần cao nhất trong thế gian này, không chịu thực hiện việc đảnh lễ đối với những Bậc Xứng Đáng đảnh lễ, trong khi chỉ ra cho thấy sự hiện hữu xú uế bất tịnh của Tấm Thân này thông qua sự bất tịnh và không có giá trị đối với cái đầu, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Và cái đầu rỗng tuếch của xác thân**."

Ở đây, gọi là "**Rỗng tuếch**" tức là cái lỗ hổng. Gọi là "**Đã được làm đầy bởi óc não**" tức là đã được làm cho đầy lên bởi óc não giống như quả bầu màu trắng đã được làm cho đầy lên bằng sữa chua vậy. Lại nữa, óc não đó, cần phải hiểu điều này nương vào cách đã được đề cập đến trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Gọi là **"Người ngu tưởng tấm thân này là tốt đẹp"**, tức là khi đang suy nghĩ đã nghĩ rất sai về Tấm Thân đối với việc đã làm đầy lên những thứ đáng ghê tởm xú uế với nhiều cách như vậy, người ngu lại tưởng là tốt đẹp như nhau, vị ấy tưởng với ba loại tưởng do Ái, do Kiến và do Mạn, nên cho rằng tốt đẹp, sạch sẽ, dễ chịu, vui vẻ và vừa lòng. Tại sao vậy? Chính vì **bởi Vô Minh đã lèo lái**, tức là đã lèo lái, đã xúi giục và đã tiến đến bởi sự Si Ám che đậy Bốn Chân Lý, với chủ ý là đã hiểu rằng "đã bám chấp như vậy, đã bám chặt như vậy và với những sự tưởng như vậy."

Thiên về những cách tạo nên những điều bất lợi cho đến như vậy, điều này chính là Vô Minh.

202. "Yadā ca so mato seti,
Uddhumāto vinīlako;
Apaviddho susānasmiṃ,
Anapekkhā honti ñātayo."

202. "Và khi nào Kẻ ấy chết nằm xuống,
Trương phình lên, màu đổi sắc xanh đen,
Liệng bỏ đi trong nghĩa địa hoang tàn,
Và thân quyến, còn không chờ mong nữa."

202. Như vậy, Đức Thế Tôn sau khi chỉ ra cho thấy sự bất tịnh nương vào việc đối tượng có sự nhận thức, giờ đây khi chỉ ra cho thấy nương vào việc không có nhận thức, hoặc chính vì ngay cả thân thể của Đức Vua Chuyển Luân Vương cũng có đối với việc đã làm cho đầy lên những thứ xú uế nhơ bẩn, cho nên sau khi chỉ ra cho thấy sự bất tịnh trong việc trở nên thành tựu bằng tất cả những phương pháp như vậy, giờ đây khi chỉ ra cho thấy trong việc trở nên tổn thất, Ngài đã nói lên kệ ngôn này: "**Và cho đến khi nào người đó đã chết, nằm xuống**."

Điều đó có ý nghĩa rằng: Về điều này, thân có một lần như vậy tức là **đến khi nào**, với sự biến

mất của tuổi thọ, hơi ấm và thức tức là **đã chết**, giống như chiếc túi da được căng phồng lên bởi không khí tức là **đã trương phình lên**, với sự phân tán về màu sắc tức là **màu chuyển sang sắc xanh đen**, với trạng thái thảy bỏ đi một khúc củi khô giống như không còn lợi ích tức là **liệng bỏ đi để nằm đó trong nghĩa địa**, thế là **thân quyến không còn mong chờ nữa**, ngay cả một việc hồi tưởng rằng "Giờ đây, người đó sẽ không còn thức dậy nữa". Ở đây, gọi là "**Đã chết**" tức là Ngài chỉ ra cho thấy trạng thái vô thường, gọi là "**Nằm xuống**" tức là trạng thái không có sự cố gắng hết sức để đạt được. Ngài khuyến khích trong việc đoạn trừ sự kiêu hãnh về sanh mạng và kiêu hãnh về sức lực bằng cả hai điều đó. Gọi là "**Trương phình lên**" tức là Ngài chỉ ra cho thấy sự tổn thất về hình thể, gọi là "**Màu đổi sắc xanh đen**" tức là sự tổn thất về sự luyến ái trong màu sắc. Ngài khuyến khích trong việc đoạn trừ những ngã mạn liên hệ đến sự xinh đẹp của màu da và trong việc đoạn trừ sự kiêu hãnh về dung sắc bằng cả hai điều đó. Gọi là "**Liệng bỏ đi**" tức là chỉ ra cho thấy không hiện hữu việc cần phải nắm giữ, gọi là "**Trong nghĩa địa**" tức là Chỗ cuối cùng, hiện hữu sự ghê tởm chán ghét, không xứng đáng để mong chờ. Ngài khuyến khích trong việc đoạn trừ đối với những suy tưởng tốt đẹp và đối với việc chấp trước rằng "Của Tôi" bằng cả hai điều đó. Gọi là "**Thân quyến không còn mong chờ nữa**"

tức là Ngài chỉ ra cho thấy sự không hiện hữu những hành động hướng về nữa, chính những điều đó Ngài khuyến khích trong việc đoạn trừ sự kiêu hãnh về đồ chúng. ""

203. "Khādanti naṃ suvānā ca,
Siṅgālā vakā kimī;
Kākā gijjhā ca khādanti,
Ye caññe santi pāṇino."

203. "Những con chó đến ăn tử thi đó,
Rồi chó rừng, chó sói với bọ giòi,
Những con quạ, những con diều hâu ăn,
Và còn có nhiều sinh vật khác nữa."

203. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy sự bất tịnh nương vào việc không có nhận thức đối với việc không được phân hủy ra, giờ đây khi chỉ ra cho thấy nương vào việc phân hủy, Ngài đã nói lên kệ ngôn này rằng "**Chúng ăn tử thi**". Ở đây, gọi là "**Những loài khác**" tức là có những sinh vật ăn được những thứ ghê tởm xú uế như là quạ và diều hâu và còn có một số sinh vật khác nữa, nghĩa là đối với những sinh vật ăn tử thi đó. Những câu còn lại đã quá rõ ràng.

204. "Sutvāna buddhavacanaṃ,
Bhikkhu paññāṇavā idha;
So kho naṃ parijānāti,
Yathābhūtañhi passati."

204. "Sau khi nghe, những lời của Đức Phật,
Vị Tỳ Khưu, ở đây, người có Trí,
Và vị ấy, thân giả tạm đạt tri,
Để thấy được bản chất đúng như thật."

204. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy tấm thân này, với phương pháp nói rằng "Đang đi" là nương vào đề mục nghiệp xứ Tánh Không, với việc nói rằng "Xương và gân được buộc ràng kết nối" là nương vào sự nhận thức được Bất Tịnh, với việc nói rằng "Đến khi nào người đó đã chết rồi nằm xuống" là nương vào không nhận thức được Bất Tịnh, như vậy trong sự suy tưởng về Thường, Lạc, Ngã và Tịnh, đối với tấm thân này những bất tịnh không suy giảm, sau khi làm cho hiểu biết về cách thực hành của kẻ ngu này rằng "Kẻ ngu tưởng là tấm thân này tốt đẹp, bởi sự lèo lái của Vô Minh" Ngài đã chỉ ra cho thấy vòng tử sanh luân hồi với trước mặt là Vô Minh, giờ đây, tại nơi đó khi chỉ ra cho thấy sự chấm dứt đi vòng sanh tử luân hồi, với trước mặt là sự đạt tri về cách thực hành của Bậc

Hiền Trí, Ngài đã nói rằng "**Sau khi nghe những lời của Đức Phật.**"

Ở đây, gọi là "**Sau khi lắng nghe**" tức là đã khéo léo lóng tai nghe. Gọi là "**Những lời của Đức Phật**" tức là những lời của Đức Phật tạo nên sự kháng cự với những tham muốn về thân thể. Gọi là "**Tỳ Khưu**" tức là Bậc Thánh Hữu Học hoặc là những Phàm Nhân. Gọi là "**Bậc có Trí**" tức là gọi đối với những Bậc có Trí Tuệ, với trạng thái tiến hành Minh Sát với phương pháp như về Vô Thường chẳng hạn, nghĩa là đi đến hội đủ đối với những điều đó. Gọi là "**Ở đây**" tức là trong Giáo Pháp này. Gọi là "**Quả thật vị ấy đạt tri thân này**" tức là vị ấy đạt tri thân này bằng ba sự đạt tri. Như thế nào? Giống như người thương buôn thiện xảo, sau khi quan sát món phẩm vật một cách tỉ mỉ, đã có sự cân đối rằng "Đã thâu vào với bấy nhiêu, tiền lời sẽ là bấy nhiêu", rồi đã làm đúng như vậy, lại nữa trong khi đã nắm được lấy số tiền lời của mình, người thương buôn thiện xảo ấy liền rời khỏi phẩm vật ấy như thế nào, tương tự như thế trong khi quan sát bằng Tuệ Nhãn rằng "Tấm Thân này gồm có thịt và xương, hoặc gồm có tóc và lông", tức là vị ấy đạt tri với Trí Đạt Tri, trong khi có sự cân đối so sánh rằng: "Những Pháp này là Vô Thường, Khổ Não và Vô Ngã" vị ấy đạt tri bằng Thẩm Đạt Tri, sau khi thẩm sát như vậy trong khi chứng đắc được Thánh Đạo, tại nơi đó vị ấy đạt tri với Trừ Đạt Tri, bằng việc đoạn trừ những Dục Ái.

Hoặc là trong khi thấy nương vào việc có nhận thức hay không có nhận thức về những bất tịnh, vị ấy đạt tri với Trí Đạt Tri, trong khi thấy nương vào những tướng trạng như Vô Thường vị ấy đạt tri với Thẩm Đạt Tri, với Thánh Đạo A La Hán, liền sau đó, đã loại bỏ những Dục Ái, trong khi dứt bỏ Dục Ái, vị ấy đạt tri với Trừ Đạt Tri.

Nếu như vậy tại sao nói rằng vị ấy đạt tri? **Chính vì vị ấy thấy được bản chất đúng như thật**, nghĩa là chính vì vị ấy thấy được bản chất đúng như thật, trong sự hoàn thành những ý nghĩa đối với tấm thân này nên được gọi là "Bậc Có Trí", vì thế sau khi nghe được những lời dạy của Đức Phật vị ấy có phận sự bằng Trí Tuệ đối với thân này, và chính vì thân này vốn hiển bày ra đối với tất cả chúng sanh, không nghe được những lời dạy của Đức Phật thì không thể hiểu biết rõ rệt được, cho nên khi chỉ ra cho thấy bởi vì Trí Tuệ đối với Tấm Thân đó, không thể thấy được bên ngoài Giáo Pháp này nên Ngài đã nói rằng "Sau khi lắng nghe những lời dạy của Đức Phật." Chính điều này cũng đã mở lối dành cho Tỳ Khưu có Tâm Tư bị đảo ngược cũng như đối với Tỳ Khưu Ni Nandā, từ trạng thái dẫn đến Pháp Thoại, từ trạng thái là hội chúng cao tột, từ việc trở nên một vị Tỳ Khưu do chứng đắc được những cách thực hành đó, nên Ngài nói là "Vị Tỳ Khưu".

205. "Yathā idaṃ tathā etaṃ,
Yathā etaṃ tathā idaṃ;
Ajjhattañca bahiddhā ca,
Kāye chandaṃ virājaye."

205. "Này thế nào, kia cũng như thế ấy,
Kia thế nào, này cũng là như vậy,
Dẫu ngoại thân hay nội thân cũng thế,
Hãy phá tan mong muốn xác thân này."

205. Giờ đây, với việc nói rằng "Vị ấy thấy được bản chất đúng như sự thật", tức là ở đây trong khi nhìn thấy như thế nào, vị ấy nhìn thấy đúng theo bản chất đó, để chỉ ra cho thấy được điều này, Ngài đã nói rằng "**Cái này như thế nào, cái kia cũng như thế ấy, cái kia như thế nào thì cái này cũng như vậy**". Điều đó có ý nghĩa rằng: sự nhận thức đối với những điều bất tịnh này, khi không mất đi đối với tuổi thọ, hơi ấm và thức thì đi đứng, ngồi và nằm như thế nào; trước đây khi không mất đi đối với những pháp đó (tuổi thọ, hơi ấm và thức), thì đối với sự không nhận thức đã nằm trong nghĩa địa hiện tại kia, cũng có như thế ấy. Và khi có sự mất đi những pháp đó (tuổi thọ, hơi ấm và thức), thân thể đã chết trong hiện tại kia không đi, không đứng, không ngồi và không thể thực hiện việc nằm như thế nào, đối với sự nhận

thức này khi mất đi của những pháp đó (tuổi thọ, hơi ấm và thức) cũng sẽ như thế ấy. Và sự nhận thức này ngay trong hiện tại đã không chết và không nằm trong nghĩa địa, không đi đến sự hiện hữu chẳng hạn như sự trương phình như thế nào, thì đối với thân thể đã chết ngay trong hiện tại đó, trước kia cũng đã có như vậy. Lại nữa, sự không nhận thức những bất tịnh đó, ngay trong hiện tại này đã chết và nằm trong nghĩa địa, đi đến sự hiện hữu chẳng hạn như trương phình lên như thế nào, thì đối với sự nhận thức này cũng sẽ trở thành như vậy.

Như vậy, khi nói rằng "**Cái này thế nào, cái kia cũng như thế ấy**" tức là trong khi đang làm cho ngang bằng giữa thân thể đã chết đó với chính mình, vị ấy từ bỏ được những sân hận ở bên ngoài thuộc về ngoại thân. Khi nói rằng "**Cái kia như thế nào, thì cái này cũng như thế ấy**" tức là trong khi đang làm cho ngang bằng chính mình với thân thể đã chết đó, vị ấy từ bỏ những tham luyến bên trong thuộc về nội thân. Với cách làm như thế nào vị ấy làm cho cả hai điều đó hội tụ cùng nhau, trong khi hiểu biết về sự hội tụ ấy, vị đó từ bỏ sự si mê trong cả hai trường hợp đó. Như vậy, sau khi hoàn tất việc đoạn trừ các Bất Thiện Căn, do nương vào việc đã thấy bản chất đúng như thật với chính trong phần trước đó, chính vì trong khi thực hành như vậy, Vị Tỳ Khưu tuần tự thứ lớp đã đạt đến A La Hán Đạo và có sự khéo léo dứt bỏ tất cả những Dục Ái, cho nên Ngài đã nói rằng "**Dẫu là nội**

thân hay ngoại thân cũng thế, hãy từ bỏ những mong muốn trong thân thể này." Con đường còn lại được gọi là Vị Tỳ Khưu với sự tuần tự trong khi thực hành như vậy.

206. "Chandarāgaviratto so,
Bhikkhu paññāṇavā idha;
Ajjhagā amataṃ santiṃ,
Nibbānaṃ padamaccutaṃ."

206."Chính vị ấy không quyến luyến Dục Tham,
Trong đời này Tỳ Khưu thành tựu Tuệ,
Vị ấy đạt Bất Tử và An Tịnh,
Và Niết Bàn là nguyên nhân bất diệt."

206. Như vậy, sau khi chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Thánh Hữu Học, giờ đây, trong khi chỉ ra cho thấy lãnh vực của Bậc Thánh Vô Học, Ngài đã nói rằng "**Vị Ấy không quyến luyến Dục Tham.**" Điều đó có ý nghĩa rằng: Vị Tỳ Khưu ấy, bằng Trí Đạo A La Hán là Bậc thành tựu Tuệ chứng đắc Quả liền theo sau Sát Na Đạo, và thế là trạng thái đoạn trừ đối với tất cả những Dục Tham, nên được nói rằng "**Vị Ấy không quyến luyến Dục Tham**", với ý nghĩa cao quý không hiện hữu sự chết là **Bất Tử**, từ việc làm cho lắng dịu đối với tất cả các Pháp Hữu Vi là **sự An Tịnh**, từ việc không hiện hữu những cánh rừng được nhìn nhận là Ái,

được gọi là **Niết Bàn**, từ việc không hiện hữu sự thay đổi chuyển dịch được gọi là **vĩnh cửu bất diệt**, và được nói là Vị ấy đạt đến do những nguyên nhân đã được giải thích. Hoặc là, thế rồi Vị Tỳ Khưu ấy là Bậc thành tựu Trí Tuệ bằng Trí Đạo A La Hán, đã an trú vào Quả liền theo sau Sát Na Đạo, và được gọi là Không quyến luyến Dục Tham, cần phải hiểu rằng Vị Ấy đạt đến do những nguyên nhân và do nhiều phương pháp đã được đề cập đến. Chính vì thế, nên giảng giải thêm rằng "Đối với điều này đã được đoạn trừ đối và đã nhận được bằng những điều này."

207. "Dvipādakoyaṃ asuci,
Duggandho parihārati;
Nānākuṇapaparipūro,
Vissavanto tato tato."

207. "Thân này có hai chân và Bất Tịnh,
Mùi hôi tanh, lại có sự chăm nom,
Nó chứa đầy rất nhiều thứ ghê tởm,
Đang rịn nước khắp nơi này nơi nọ."

208. "Etādisena kāyena,
Yo maññe uṇṇametave;
Paraṃ vā avajāneyya,
Kimaññatra adassanāti."

208. "Với thân thể với những điều như thế,
Ai nghĩ tưởng nó với sự kiêu căng,
Hoặc khinh dể với những chúng sanh khác,
Thì đừng hỏi sao điều khác không thấy?"

207- 208. Như vậy, sau khi thuyết giảng về những kết quả của đề mục nghiệp xứ Bất Tịnh đối với việc nương vào đối tượng có nhận thức và đối tượng không có nhận thức, lại nữa với Pháp thoại tóm gọn trong khi khiển trách trạng thái sống bê trễ dễ duôi làm nguy biến đến đối với những phước báu to lớn như vậy, Ngài đã nói lên hai kệ ngôn này rằng "**Thân này có hai chân...**" Ở đây, những thân thể đối với những chúng sanh không chân nào đó, toàn bộ chỉ là những điều bất tịnh, hoặc là do nương vào sự vượt trội trong đời này hoặc là nương vào ranh giới nổi bật, hoặc chính vì những thân thể của những chúng sanh khác cũng trở nên bất tịnh, thế nhưng sau khi sửa soạn thêm vào chất chua hoặc mặn dẫn đến việc làm thực phẩm cho loài người, thân thể loài người thì không là như vậy, cho nên trong khi chỉ ra cho thấy có thể hiện

hữu nhiều sự bất tịnh hơn nữa, nên Ngài đã nói rằng "**Loài có hai chân**".

Gọi là "**Này**" tức là chỉ ra cho thấy thân thể của loài người. Gọi là "**Có mùi hôi thối, nhưng được chăm nom**" tức là sau khi sửa soạn bằng những loại bông hoa và hương thơm ngang bằng với những mùi hôi thối, người đó chăm sóc (thân này). Gọi là "**Nó chứa đầy, rất nhiều thứ kinh tởm**" tức là đã đầy và rất nhiều kiểu kinh tởm khác nhau chẳng hạn như là tóc. Gọi là "**Trong khi rịn chảy nước từ nơi này đến nơi nọ**" tức là đối với việc trong khi cố gắng che đậy bằng những loại hương hoa chẳng hạn, sự chuyên cần đó đã làm nên sự phí công vô ích, chính vì sự đang rịn chảy nước bằng chín cửa (chín khiếu) chẳng hạn như nước miếng hoặc chất nhầy của mũi, hoặc mồ hôi hay những bụi bẩn trên da bằng những lỗ chân lông. Ngay tại đây, vào khoảnh khắc này hãy nhìn xem rằng - Ai với thân thể giống như những điều đó, người nam, người nữ hoặc là kẻ ngu nào đó nghĩ tưởng bằng chính với sự kiêu căng, với sự nghĩ tưởng bằng Ái, bằng Kiến hoặc bằng Mạn Ai có thể nghĩ tưởng với sự kiêu căng tự phụ bằng phương pháp chẳng hạn như thốt ra rằng "Chính Tôi" hoặc là "Của Tôi" hoặc là "Thường hằng", hoặc là trong khi đặt chính mình vào địa vị quá cao có thể coi khinh, khi để chẳng hạn như về dòng dõi những người khác, là người không nhìn thấy bất cứ những gì khác nữa, có thể bằng những phương

pháp kiêu căng và ngu xuẩn như vậy, ngoại trừ sự không hiện hữu việc nhìn thấy được những Thánh Đế bằng Thánh Đạo, thì những điều gì khác dành cho vị ấy?

Chấm dứt thời Pháp, Tỳ Khưu Ni Nandā vướng vào những kinh cảm rằng "Ôi! Ước gì Ta làm được như vậy! Ta chính là kẻ ngu, những điều này đối với rất nhiều những thời thuyết giảng liên tiếp như vậy đã mở lối cho chính Ta, thế mà Ta đã không đến để phụng sự cho Đức Thế Tôn." Và sự kinh cảm như vậy, đã kết hợp chung với chính Pháp Thoại đó, và bằng với chính đề mục nghiệp xứ này, trong khoảng thời gian nhiều ngày sau đó đã tác chứng Quả Vị A La Hán. Tương truyền, chính tại nơi thứ hai, chấm dứt thời Pháp đã có tám mươi bốn ngàn chúng sanh thâm nhập được vào trong Giáo Pháp, Thiên Nữ Sirimā đã chứng đắc Quả Vị Bất Lai, và Vị Tỳ Khưu nhiễm Dục đó an trú vào Quả Vị Nhập Lưu.

CHÚ GIẢI TIỂU BỘ KINH TRONG TẬP PARAMATHAJOTIKA.

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH THẮNG TRẬN -

TRONG PHẦN CHÚ GIẢI KINH TẬP.

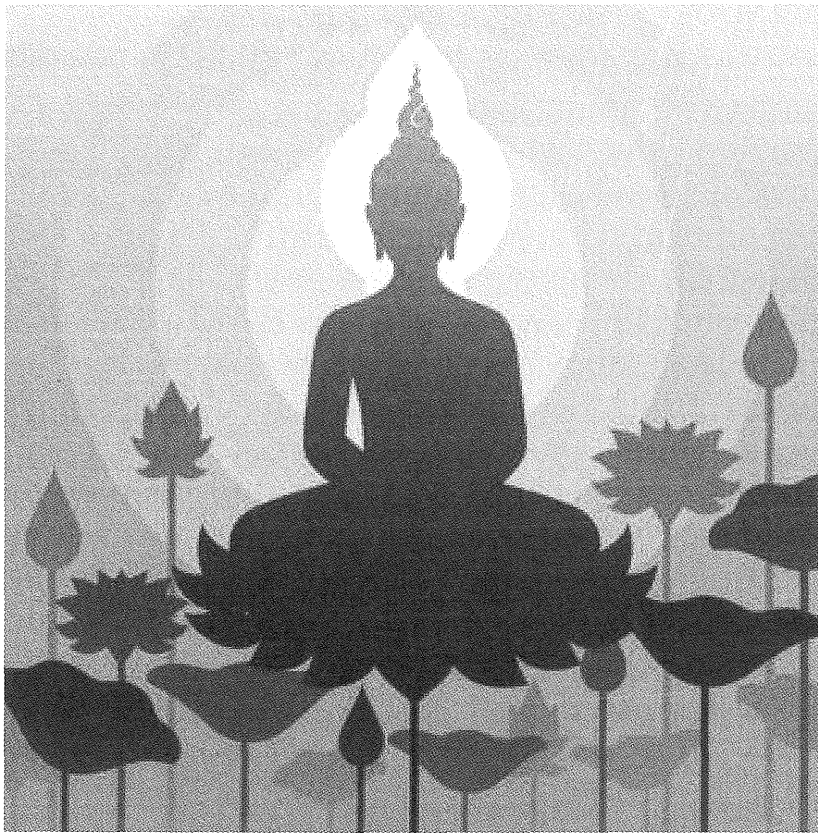

12. MUNISUTTAVAṆṆANĀ

209. Santhavāto bhayaṃ jātanti munisuttaṃ. Kā uppatti? Na sabbasseva suttassa ekā uppatti, apicettha ādito tāva catunnaṃ gāthānaṃ ayamuppatti – bhagavati kira sāvatthiyaṃ viharante gāmakāvāse aññatarā duggatitthī matapatikā puttaṃ bhikkhūsu pabbājetvā attanāpi bhikkhunīsu pabbaji. Te ubhopi sāvatthiyaṃ vassaṃ upagantvā abhiṇhaṃ aññamaññassa dassanakāmā ahesuṃ. Mātā kiñci labhitvā puttassa harati, puttopi mātu. Evaṃ sāyampi pātopi aññamaññaṃ samāgantvā laddhaṃ laddhaṃ saṃvibhajamānā, sammodamānā, sukhadukkhaṃ pucchamānā, nirāsaṅkā ahesuṃ. Tesaṃ evaṃ abhiṇhadassanena saṃsaggo uppajji, saṃsaggā vissāso, vissāsā otāro, rāgena otiṇṇacittānaṃ pabbajitasaññā ca mātuputtasaññā ca antaradhāyi. Tato mariyādavītikkamaṃ katvā asaddhammaṃ paṭisevimṣu, ayasappattā ca vibbhamitvā agāramajjhe vasiṃsu. Bhikkhū bhagavato ārocesuṃ. "Kiṃ nu so, bhikkhave, moghapuriso maññati na mātā putte sārajjati, putto vā pana mātarī"ti garahitvā "nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmī"tiādinā (a. Ni. 5.55)

avasesasuttenapi bhikkhū saṃvejetvā "tasmātiha, bhikkhave –

"Visaṃ yathā halāhalaṃ, telaṃ
pakkuthitaṃ yathā;
Tambalohavilīnaṃva, mātugāmaṃ
vivajjaye"ti ca.

Vatvā puna bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ – "santhavāto bhayaṃ jāta"nti imā attupanāyikā catasso gāthā abhāsi.

Tattha **santhavo** taṇhādiṭṭhimittabhedena tividhoti pubbe vutto. Idha taṇhādiṭṭhisanthavo adhippeto. Taṃ sandhāya bhagavā āha – "passatha, bhikkhave, yathā idaṃ tassa moghapurisassa santhavāto bhayaṃ jāta"nti. Tañhi tassa abhiṇhadassanakāmatāditaṇhāya balavakilesabhayaṃ jātaṃ, yena saṇṭhātuṃ asakkonto mātari vippaṭipajji. Attānuvādādikaṃ vā mahābhayaṃ, yena sāsanaṃ chaḍḍetvā vibbhanto. **Niketā**ti "rūpanimittaniketavisāravinibandhā kho, gahapati, 'niketasārī'ti vuccatī"tiādinā (saṃ. Ni. 3.3) nayena vuttā ārammaṇappabhedā. **Jāyate rajo**ti rāgadosamoharajo jāyate. Kiṃ vuttaṃ hoti? Na kevalañca tassa santhavāto bhayaṃ jātaṃ, apica kho pana yadetaṃ kilesānaṃ nivāsaṭṭhena sāsavārammaṇaṃ "niketa"nti vuccati, idānissa bhinnasaṃvarattā

atikkantamariyādattā suṭṭhutaraṃ tato niketā jāyate rajo, yena saṃkiliṭṭhacitto anayabyasanaṃ pāpuṇissati. Atha vā passatha, bhikkhave, yathā idaṃ tassa moghapurisassa santhavāto bhayaṃ jātaṃ, yathā ca sabbaputhujjanānaṃ niketā jāyate rajoti evampetaṃ padadvayaṃ yojetabbaṃ.

Sabbathā pana iminā purimaddhena bhagavā puthujjanadassanaṃ garahitvā attano dassanaṃ pasaṃsanto **"aniketa"**nti pacchimaddhamāha. Tattha yathāvuttaniketapaṭikkhepena **aniketaṃ,** santhavapaṭikkhepena ca **asanthavaṃ** veditabbaṃ. Ubhayampetaṃ nibbānassādhivacanaṃ. **Etaṃ ve munidassana**nti etaṃ aniketamasanthavaṃ buddhamuninā diṭṭhanti attho. Tattha **ve**ti vimhayatthe nipāto daṭṭhabbo. Tena ca yaṃ nāma niketasanthavavasena mātāputtesu vippaṭipajjamānesu aniketamasanthavaṃ, etaṃ muninā diṭṭhaṃ aho abbhutanti ayamadhippāyo siddho hoti. Atha vā munino dassanantipi munidassanaṃ, dassanaṃ nāma khanti ruci, khamati ceva ruccati cāti attho.

210. Dutiyagāthāya **yo jātamucchijjā**ti yo kismiñcideva vatthusmiṃ jātaṃ bhūtaṃ nibbattaṃ kilesaṃ yathā uppannākusalappahānaṃ hoti, tathā vāyamanto tasmiṃ vatthusmiṃ puna anibbattanavasena

ucchinditvā yo anāgatopi kileso tathārūpappaccayasamodhāne nibbattituṃ abhimukhībhūtattā vattamānasamīpe vattamānalakkhaṇena "jāyanto"ti vuccati, tañca **na ropayeyya jāyantaṃ,** yathā anuppannākusalānuppādo hoti, tathā vāyamanto na nibbatteyyāti attho. Kathañca na nibbatteyya? **Assa nānuppavecche,** yena paccayena so nibbatteyya taṃ nānuppaveseyya na samodhāneyya. Evaṃ sambhāravekallakaraṇena taṃ na ropayeyya jāyantaṃ. Atha vā yasmā maggabhāvanāya atītāpi kilesā ucchijjanti āyatiṃ vipākābhāvena vattamānāpi na ropīyanti tadabhāvena, anāgatāpi cittasantatiṃ nānuppavesīyanti uppattisāmatthiyavighātena, tasmā yo ariyamaggabhāvanāya jātamucchijja na ropayeyya jāyantaṃ, anāgatampi cassa jāyantassa nānuppavecche, tamāhu ekaṃ muninaṃ carantaṃ, so ca addakkhi santipadaṃ mahesīti evampettha yojanā veditabbā. Ekantanikkilesatāya **ekaṃ,** seṭṭhaṭṭhena vā ekaṃ. **Munina**nti muniṃ, munīsu vā ekaṃ. **Caranta**nti sabbākāraparipūrāya lokatthacariyāya avasesacariyāhi ca carantaṃ. **Addakkhī**ti addasa. **So**ti yo jātamucchijja aropane ananuppavesane ca samatthatāya "na ropayeyya jāyantamassa nānuppavecche"ti vutto buddhamuni. **Santipada**nti santikoṭṭhāsaṃ, dvāsaṭṭhidiṭṭhigatavipassanānibbānabhedāsu tīsu

sammutisanti, tadaṅgasanti, accantasantīsu seṭṭhaṃ evaṃ anupasante loke accantasantiṃ addasa mahesīti evamattho veditabbo.

211. Tatiyagāthāya **saṅkhāyā**ti gaṇayitvā, paricchinditvā vīmaṃsitvā yathābhūtato ñatvā, dukkhapariññāya parijānitvāti attho. **Vatthūnī**ti yesu evamayaṃ loko sajjati, tāni khandhāyatanadhātubhedāni kilesaṭṭhānāni. **Pamāya bīja**nti yaṃ tesaṃ vatthūnaṃ bījaṃ abhisaṅkhāraviññāṇaṃ, taṃ pamāya hiṃsitvā, bādhitvā, samucchedappahānena pajahitvāti attho. **Sinehamassa nānuppavecche**ti yena taṇhādiṭṭhisinehena sinehitaṃ taṃ bījaṃ āyatiṃ paṭisandhivasena taṃ yathāvuttaṃ vatthusassaṃ viruheyya, taṃ sinehamassa nānuppavecche, tappaṭipakkhāya maggabhāvanāya taṃ nānuppaveseyyāti attho. **Sa ve muni jātikhayantadassī**ti so evarūpo buddhamuni nibbānasacchikiriyāya jātiyā ca maraṇassa ca antabhūtassa nibbānassa diṭṭhattā jātikkhayantadassī **takkaṃ pahāya na upeti saṅkhaṃ**. Imāya catusaccabhāvanāya navappabhedampi akusalavitakkaṃ pahāya saupādisesanibbānadhātuṃ patvā lokatthacariyaṃ karonto anupubbena carimaviññāṇakkhayā anupādisesanibbānadhātuppattiyā "devo vā manusso vā"ti na upeti saṅkhaṃ. Aparinibbuto

eva vā yathā kāmavitakkādino vitakkassa appahīnattā "ayaṃ puggalo ratto"ti vā "duṭṭho"ti vā saṅkhaṃ upeti, evaṃ takkaṃ pahāya na upeti saṅkhanti evampettha attho daṭṭhabbo.

212. Catutthagāthāya **aññāyā**ti aniccādinayena jānitvā. **Sabbānī**ti anavasesāni, **nivesanānī**ti kāmabhavādike bhave. Nivasanti hi tesu sattā, tasmā "nivesanānī"ti vuccanti. **Anikāmayaṃ aññatarampi tesa**nti evaṃ diṭṭhādīnavattā tesaṃ nivesanānaṃ ekampi apatthento so evarūpo buddhamuni maggabhāvanābalena taṇhāgedhassa vigatattā **vītagedho,** vītagedhattā eva ca **agiddho,** na yathā eke avītagedhā eva samānā "agiddhamhā"ti paṭijānanti, evaṃ. **Nāyūhatī**ti tassa tassa nivesanassa nibbattakaṃ kusalaṃ vā akusalaṃ vā na karoti. Kiṃ kāraṇā? **Pāragato hi hoti,** yasmā evarūpo sabbanivesanānaṃ pāraṃ nibbānaṃ gato hotīti attho.

Evaṃ paṭhamagāthāya puthujjanadassanaṃ garahitvā attano dassanaṃ pasaṃsanto dutiyagāthāya yehi kilesehi puthujjano anupasanto hoti, tesaṃ abhāvena attano santipadādhigamaṃ pasaṃsanto tatiyagāthāya yesu vatthūsu puthujjano takkaṃ appahāya tathā tathā saṅkhaṃ upeti, tesu catusaccabhāvanāya takkaṃ pahāya attano saṅkhānupagamanaṃ pasaṃsanto

catutthagāthāya āyatimpi yāni nivesanāni kāmayamāno puthujjano bhavataṇhāya āyūhati, tesu taṇhābhāvena attano anāyūhanaṃ pasaṃsanto catūhi gāthāhi arahattanikūṭeneva ekaṭṭhuppattikaṃ desanaṃ niṭṭhāpesi.

213. Sabbābhibhunti kā uppatti? Mahāpuriso mahābhinikkhamanaṃ katvā anupubbena sabbaññutaṃ patvā dhammacakkappavattanatthāya bārāṇasiṃ gacchanto bodhimaṇḍassa ca gayāya ca antare upakenājīvakena samāgacchi. Tena ca "vippasannāni kho te, āvuso, indriyānī"tiādinā (ma. Ni. 1.285; mahāva. 11) nayena puṭṭho "sabbābhibhū"tiādīni āha. Upako "hupeyyāvuso"ti vatvā, sīsaṃ okampetvā, ummaggaṃ gahetvā pakkāmi. Anukkamena ca vaṅkahārajanapade aññataraṃ māgavikagāmaṃ pāpuṇi. Tamenaṃ māgavikajeṭṭhako disvā – "aho appiccho samaṇo vatthampi na nivāseti, ayaṃ loke arahā"ti gharaṃ netvā maṃsarasena parivisitvā bhuttāviñca naṃ saputtadāro vanditvā "idheva, bhante, vasatha, ahaṃ paccayena upaṭṭhahissāmī"ti nimantetvā, vasanokāsaṃ katvā adāsi. So tattha vasati.

Māgaviko gimhakāle udakasampanne sītale padese carituṃ dūraṃ apakkantesu migesu tattha gacchanto "amhākaṃ arahantaṃ sakkaccaṃ upaṭṭhahassū"ti chāvaṃ nāma dhītaraṃ āṇāpetvā

agamāsi saddhiṃ puttabhātukehi. Sā cassa dhītā dassanīyā hoti koṭṭhāsasampannā. Dutiyadivase upako gharaṃ āgato taṃ dārikaṃ sabbaṃ upacāraṃ katvā, parivisituṃ upagataṃ disvā, rāgena abhibhūto bhuñjitumpi asakkonto bhājanena bhattaṃ ādāya vasanaṭṭhānaṃ gantvā, bhattaṃ ekamante nikkhipitvā – "sace chāvaṃ labhāmi, jīvāmi, no ce, marāmī"ti nirāhāro sayi. Sattame divase māgaviko āgantvā dhītaraṃ upakassa pavattiṃ pucchi. Sā – "ekadivasameva āgantvā puna nāgatapubbo"ti āha. Māgaviko "āgataveseneva naṃ upasaṅkamitvā pucchissāmī"ti taṅkhaṇaññeva gantvā – "kiṃ, bhante, aphāsuka"nti pāde parāmasanto pucchi. Upako nitthunanto parivattatiyeva. So "vada, bhante, yaṃ mayā sakkā kātuṃ, sabbaṃ karissāmī"ti āha. Upako – "sace chāvaṃ labhāmi, jīvāmi, no ce, idheva maraṇaṃ seyyo"ti āha. "Jānāsi pana, bhante, kiñci sippa"nti? "Na jānāmī"ti. "Na, bhante, kiñci sippaṃ ajānantena sakkā gharāvāsaṃ adhiṭṭhātu"nti? So āha – "nāhaṃ kiñci sippaṃ jānāmi, apica tumhākaṃ maṃsahārako bhavissāmi, maṃsañca vikkiṇissāmī"ti. Māgavikopi "amhākaṃ etadeva ruccatī"ti uttarasāṭakaṃ datvā, gharaṃ ānetvā dhītaraṃ adāsi. Tesaṃ saṃvāsamanvāya putto vijāyi. Subhaddotissa nāmaṃ akaṃsu. Chāvā puttatosanagītena upakaṃ uppaṇḍesi. So taṃ

asahanto "bhadde, ahaṃ anantajinassa santikaṃ gacchāmī"ti majjhimadesābhimukho pakkāmi.

Bhagavā ca tena samayena sāvatthiyaṃ viharati jetavanamahāvihāre. Atha kho bhagavā paṭikacceva bhikkhū āṇāpesi – "yo, bhikkhave, anantajinoti pucchamāno āgacchati, tassa maṃ dasseyyāthā"ti. Upakopi kho anupubbeneva sāvatthiṃ āgantvā vihāramajjhe ṭhatvā "imasmiṃ vihāre mama sahāyo anantajino nāma atthi, so kuhiṃ vasatī"ti pucchi. Taṃ bhikkhū bhagavato santikaṃ nayiṃsu. Bhagavā tassānurūpaṃ dhammaṃ desesi. So desanāpariyosāne anāgāmiphale patiṭṭhāsi. Bhikkhū tassa pubbappavattiṃ sutvā kathaṃ samuṭṭhāpesuṃ – "bhagavā paṭhamaṃ nissirikassa naggasamaṇassa dhammaṃ desesī"ti. Bhagavā taṃ kathāsamuṭṭhānaṃ viditvā gandhakuṭito nikkhamma taṅkhaṇānurūpena pāṭihāriyena buddhāsane nisīditvā bhikkhū āmantesi – "kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti? Te sabbaṃ kathesuṃ. Tato bhagavā – "na, bhikkhave, tathāgato ahetuappaccayā dhammaṃ deseti, nimmalā tathāgatassa dhammadesanā, na sakkā tattha dosaṃ daṭṭhuṃ. Tena, bhikkhave, dhammadesanūpaṇissayena upako etarahi anāgāmī jāto"ti vatvā attano desanāmalābhāvadīpikaṃ imaṃ gāthamabhāsi.

Tassattho – sāsavesu sabbakhandhāyatanadhātūsu chandarāgappahānena tehi anabhibhūtattā sayañca te dhamme sabbe abhibhuyya pavattattā **sabbābhibhuṃ**. Tesañca aññesañca sabbadhammānaṃ sabbākārena viditattā **sabbaviduṃ**. Sabbadhammadesanasamatthāya sobhanāya medhāya samannāgatattā **sumedhaṃ**. Yesaṃ taṇhādiṭṭhilepānaṃ vasena sāsavakhandhādibhedesu sabbadhammesu upalimpati, tesaṃ lepānaṃ abhāvā tesu **sabbesu dhammesu anupalittaṃ**. Tesu ca sabbadhammesu chandarāgābhāvena sabbe te dhamme jahitvā ṭhitattā **sabbañjahaṃ**. Upadhivivekaninnena cittena taṇhakkhaye nibbāne visesena muttattā **taṇhakkhaye vimuttaṃ,** adhimuttanti vuttaṃ hoti. **Taṃ vāpi dhīrā muni vedayantī**ti tampi paṇḍitā sattā muniṃ vedayanti jānanti. Passatha yāva paṭivisiṭṭhovāyaṃ muni, tassa kuto desanāmalanti attānaṃ vibhāveti. Vibhāvanattho hi ettha vāsaddoti. Keci pana vaṇṇayanti – "upako tadā tathāgataṃ disvāpi 'ayaṃ buddhamunī'ti na saddahī"ti evaṃ bhikkhū kathaṃ samuṭṭhāpesuṃ, tato bhagavā "saddahatu vā mā vā, dhīrā pana taṃ muniṃ vedayantī"ti dassento imaṃ gāthamabhāsīti.

214. Paññābalanti kā uppatti? Ayaṃ gāthā revatattheraṃ ārabbha vuttā. Tattha "gāme vā yadi vāraññe"ti imissā gāthāya vuttanayeneva revatattherassa ādito pabhuti pabbajjā, pabbajitassa khadiravane vihāro, tattha viharato visesādhigamo, bhagavato tattha gamanapaccāgamanañca veditabbaṃ. Paccāgate pana bhagavati yo so mahallakabhikkhu upāhanaṃ sammussitvā paṭinivatto khadirarukkhe ālaggitaṃ disvā sāvatthiṃ anuppatto visākhāya upāsikāya "kiṃ, bhante, revatattherassa vasanokāso ramaṇīyo"ti bhikkhū pucchamānāya yehi bhikkhūhi pasaṃsito, te apasādento "upāsike, ete tucchaṃ bhaṇanti, na sundaro bhūmippadeso, atilūkhakakkhaḷaṃ khadiravanamevā"ti āha. So visākhāya āgantukabhattaṃ bhuñjitvā pacchābhattaṃ maṇḍalamāḷe sannipatite bhikkhū ujjhāpento āha – "kiṃ, āvuso, revatattherassa senāsane ramaṇīyaṃ tumhehi diṭṭha"nti. Bhagavā taṃ ñatvā gandhakuṭito nikkhamma taṅkhaṇānurūpena pāṭihāriyena parisamajjhaṃ patvā, buddhāsane nisīditvā bhikkhū āmantesi – "kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti? Te āhaṃsu – "revataṃ, bhante, ārabbha kathā uppannā 'evaṃ navakammiko kadā samaṇadhammaṃ karissatī'"ti. "Na, bhikkhave, revato navakammiko, arahā revato khīṇāsavo"ti

vatvā taṃ ārabbha tesaṃ bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi.

Tassattho – dubbalakarakilesappahānasādhakena vikubbanaadhiṭṭhānappabhedena vā paññābalena samannāgatattā **paññābalaṃ,** catupārisuddhisīlena dhutaṅgavatena ca upapannattā **sīlavatūpapannaṃ,** maggasamādhinā phalasamādhinā iriyāpathasamādhinā ca **samāhitaṃ,** upacārappanābhedena jhānena jhāne vā ratattā **jhānarataṃ,** sativepullappattattā **satimaṃ,** rāgādisaṅgato pamuttatā **saṅgā pamuttaṃ,** pañcacetokhilacatuāsavābhāvena **akhilaṃ anāsavaṃ taṃ vāpi dhīrā muniṃ vedayanti**. Tampi evaṃ paññādiguṇasaṃyuttaṃ saṅgādidosavisaṃyuttaṃ paṇḍitā sattā muniṃ vā vedayanti. Passatha yāva paṭivisiṭṭhovāyaṃ khīṇāsavamuni, so "navakammiko"ti vā "kadā samaṇadhammaṃ karissatī"ti vā kathaṃ vattabbo. So hi paññābalena taṃ vihāraṃ niṭṭhāpesi, na navakammakaraṇena, katakiccova so, na idāni samaṇadhammaṃ karissatīti revatattheraṃ vibhāveti. Vibhāvanattho hi ettha vā-saddoti.

215. Ekaṃ carantanti kā uppatti? Bodhimaṇḍato pabhuti yathākkamaṃ kapilavatthuṃ anuppatte bhagavati

pitāputtasamāgame vattamāne bhagavā sammodamānena rañño suddhodanena "tumhe, bhante, gahaṭṭhakāle gandhakaraṇḍake vāsitāni kāsikādīni dussāni nivāsetvā idāni kathaṃ chinnakāni paṃsukūlāni dhārethā"ti evamādinā vutto rājānaṃ anunayamāno –

"Yaṃ tvaṃ tāta vade mayhaṃ, paṭṭuṇṇaṃ dukūlakāsikaṃ;

Paṃsukūlaṃ tato seyyaṃ, etaṃ me abhipatthita"nti.

Ādīni vatvā lokadhammehi attano avikampabhāvaṃ dassento rañño dhammadesanatthaṃ imaṃ sattapadagāthamabhāsi.

Tassattho – pabbajjāsaṅkhātādīhi **ekaṃ,** iriyāpathādīhi cariyāhi **carantaṃ**. Moneyyadhammasamannāgamena **muniṃ**. Sabbaṭṭhānesu pamādābhāvato **appamattaṃ**. Akkosanagarahanādibhedāya nindāya vaṇṇanathomanādibhedāya pasaṃsāya cāti imāsu nindāpasaṃsāsu paṭighānunayavasena **avedhamānaṃ**. Nindāpasaṃsāmukhena cettha aṭṭhapi lokadhammā vuttāti veditabbā. **Sīhaṃva** bherisaddādīsu **saddesu** aṭṭhasu lokadhammesu pakativikārānupagamena **asantasantaṃ,** pantesu vā senāsanesu santāsābhāvena. **Vātaṃva** suttamayādibhede **jālamhi** catūhi maggehi taṇhādiṭṭhijāle **asajjamānaṃ,** aṭṭhasu

vā lokadhammesu paṭighānunayavasena asajjamānaṃ. **Padumaṃva toyena** loke jātampi yesaṃ taṇhādiṭṭhilepānaṃ vasena sattā lokena lippanti, tesaṃ lepānaṃ pahīnattā lokena **alippamānaṃ,** nibbānagāmimaggaṃ uppādetvā tena maggena **netāramaññesaṃ** devamanussānaṃ. Attano pana aññena kenaci maggaṃ dassetvā anetabbattā **anaññaneyyaṃ taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti** buddhamuniṃ vedayantīti attānaṃ vibhāveti. Sesamettha vuttanayameva.

216. Yo ogahaṇeti kā uppatti? Bhagavato paṭhamābhisambuddhassa cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca pūritadasapāramidasaupapāramidasaparamattha pāramippabhedaṃ abhinīhāraguṇapāramiyo pūretvā tusitabhavane abhinibbattiguṇaṃ tattha nivāsaguṇaṃ mahāvilokanaguṇaṃ gabbhavokkantiṃ gabbhavāsaṃ gabbhanikkhamanaṃ padavītihāraṃ disāvilokanaṃ brahmagajjanaṃ mahābhinikkhamanaṃ mahāpadhānaṃ abhisambodhiṃ dhammacakkappavattanaṃ catubbidhaṃ maggañāṇaṃ phalañāṇaṃ aṭṭhasu parisāsu akampanañāṇaṃ, dasabalañāṇaṃ, catuyonaparicchedakañāṇaṃ, pañcagatiparicchedakañāṇaṃ, chabbidhaṃ asādhāraṇañāṇaṃ, aṭṭhavidhaṃ

sāvakasādhāraṇabuddhañāṇaṃ, cuddasavidhaṃ buddhañāṇaṃ,
aṭṭhārasabuddhaguṇaparicchedakañāṇaṃ,
ekūnavīsatividhapaccavekkhaṇañāṇaṃ,
sattasattatividhañāṇavatthu
evamiccādiguṇasatasahasse nissāya pavattaṃ mahālābhasakkāraṃ asahamānehi titthiyehi uyyojitāya ciñcamāṇavikāya "ekaṃ dhammaṃ atītassā"ti imissā gāthāya vatthumhi vuttanayena catuparisamajjhe bhagavato ayase uppādite tappaccayā bhikkhū kathaṃ samuṭṭhāpesuṃ "evarūpepi nāma ayase uppanne na bhagavato cittassa aññathattaṃ atthī"ti. Taṃ ñatvā bhagavā gandhakuṭito nikkhamma taṅkhaṇānurūpena pāṭihāriyena parisamajjhaṃ patvā, buddhāsane nisīditvā, bhikkhū āmantesi – "kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti? Te sabbaṃ ārocesuṃ. Tato bhagavā – "buddhā nāma, bhikkhave, aṭṭhasu lokadhammesu tādino hontī"ti vatvā tesaṃ bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi.

Tassattho – yathā nāma ogahaṇe manussānaṃ nhānatitthe aṅgaghaṃsanatthāya caturasse vā aṭṭhaṃse vā thambhe nikhāte uccakulīnāpi nīcakulīnāpi aṅgaṃ ghaṃsanti, na tena thambhassa unnati vā onati vā hoti. Evamevaṃ **yo ogahaṇe thambhorivābhijāyati yasmiṃ pare vācāpariyantaṃ vadanti**. Kiṃ vuttaṃ hoti?

Yasmiṃ vatthusmiṃ pare titthiyā vā aññe vā vaṇṇavasena uparimaṃ vā avaṇṇavasena heṭṭhimaṃ vā vācāpariyantaṃ vadanti, tasmiṃ vatthusmiṃ anunayaṃ vā paṭighaṃ vā anāpajjamāno tādibhāvena yo ogahaṇe thambhoriva bhavatīti. **Taṃ vītarāgaṃ susamāhitindriya**nti taṃ iṭṭhārammaṇe rāgābhāvena vītarāgaṃ, aniṭṭhārammaṇe ca dosamohābhāvena susamāhitindriyaṃ, suṭṭhu vā samodhānetvā ṭhapitindriyaṃ, rakkhitindriyaṃ, gopitindriyanti vuttaṃ hoti. **Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti** buddhamuniṃ vedayanti, tassa kathaṃ cittassa aññathattaṃ bhavissatīti attānaṃ vibhāveti. Sesaṃ vuttanayameva.

217. Yo ve ṭhitattoti kā uppatti? Sāvatthiyaṃ kira aññatarā seṭṭhidhītā pāsādā oruyha heṭṭhāpāsāde tantavāyasālaṃ gantvā tasaraṃ vaṭṭente disvā tassa ujubhāvena tappaṭibhāganimittaṃ aggahesi – "aho vata sabbe sattā kāyavacīmanovaṅkaṃ pahāya tasaraṃ viya ujucittā bhaveyyu"nti. Sā pāsādaṃ abhiruhitvāpi punappunaṃ tadeva nimittaṃ āvajjentī nisīdi. Evaṃ paṭipannāya cassā na cirasseva aniccalakkhaṇaṃ pākaṭaṃ ahosi, tadanusāreneva ca dukkhānattalakkhaṇānipi. Athassā tayopi bhavā ādittā viya upaṭṭhahiṃsu. Taṃ tathā vipassamānaṃ ñatvā bhagavā gandhakuṭiyaṃ nisinnova obhāsaṃ muñci. Sā taṃ disvā "kiṃ

ida"nti āvajjentī bhagavantaṃ passe nisinnamiva disvā uṭṭhāya pañjalikā aṭṭhāsi. Athassā bhagavā sappāyaṃ viditvā dhammadesanāvasena imaṃ gāthamabhāsi.

Tassattho – yo ve ekaggacittatāya akuppavimuttitāya ca vuḍḍhihānīnaṃ abhāvato vikkhīṇajātisaṃsārattā bhavantarūpagamanābhāvato ca **ṭhitatto,** pahīnakāyavacīmanovaṅkatāya agatigamanābhāvena vā **tasaraṃva uju,** hirottappasampannattā **jigucchati kammehi pāpakehi,** pāpakāni kammāni gūthagataṃ viya muttagataṃ viya ca jigucchati, hirīyatīti vuttaṃ hoti. Yogavibhāgena hi upayogatthe karaṇavacanaṃ saddasatthe sijjhati. **Vīmaṃsamāno visamaṃ samañcā**ti kāyavisamādivisamaṃ kāyasamādisamañca pahānabhāvanākiccasādhanena maggapaññāya vīmaṃsamāno upaparikkhamāno. **Taṃ vāpi** khīṇāsavaṃ **dhīrā muniṃ vedayantī**ti. Kiṃ vuttaṃ hoti? Yathāvuttanayena maggapaññāya vīmaṃsamāno visamaṃ samañca yo ve ṭhitatto hoti, so evaṃ tasaraṃva uju hutvā kiñci vītikkamaṃ anāpajjanto jigucchati kammehi pāpakehi. Taṃ vāpi dhīrā muniṃ vedayanti. Yato īdiso hotīti khīṇāsavamuniṃ dassento arahattanikūṭena gāthaṃ desesi. Desanāpariyosāne seṭṭhidhītā sotāpattiphale

patiṭṭhahi. Ettha ca vikappe vā samuccaye vā vāsaddo daṭṭhabbo.

218. Yo saññatattoti kā uppatti? Bhagavati kira āḷaviyaṃ viharante āḷavīnagare aññataro tantavāyo sattavassikaṃ dhītaraṃ āṇāpesi – "amma, hiyyo avasiṭṭhatasaraṃ na bahu, tasaraṃ vaṭṭetvā lahuṃ tantavāyasālaṃ āgaccheyyāsi, mā kho cirāyī"ti. Sā "sādhū"ti sampaṭicchi. So sālaṃ gantvā tantaṃ vinento aṭṭhāsi. Taṃ divasañca bhagavā mahākaruṇāsamāpattito vuṭṭhāya lokaṃ volokento tassā dārikāya sotāpattiphalūpanissayaṃ desanāpariyosāne caturāsītiyā pāṇasahassānañca dhammābhisamayaṃ disvā pageva sarīrapaṭijagganaṃ katvā pattacīvaramādāya nagaraṃ pāvisi. Manussā bhagavantaṃ disvā – "addhā ajja koci anuggahetabbo atthi, pageva paviṭṭho bhagavā"ti bhagavantaṃ upagacchiṃsu. Bhagavā yena maggena sā dārikā pitusantikaṃ gacchati, tasmiṃ aṭṭhāsi. Nagaravāsino taṃ padesaṃ sammajjitvā, paripphositvā, pupphūpahāraṃ katvā, vitānaṃ bandhitvā, āsanaṃ paññāpesuṃ. Nisīdi bhagavā paññatte āsane, mahājanakāyo parivāretvā aṭṭhāsi. Sā dārikā taṃ padesaṃ pattā mahājanaparivutaṃ bhagavantaṃ disvā pañcapatiṭṭhitena vandi. Taṃ bhagavā āmantetvā – "dārike kuto āgatāsī"ti

pucchi. "Na jānāmi bhagavā"ti. "Kuhiṃ gamissasī"ti? "Na jānāmi bhagavā"ti. "Na jānāsī"ti? "Jānāmi bhagavā"ti. "Jānāsī"ti? "Na jānāmi bhagavā"ti.

Taṃ sutvā manussā ujjhāyanti – "passatha, bho, ayaṃ dārikā attano gharā āgatāpi bhagavatā pucchiyamānā 'na jānāmī'ti āha, tantavāyasālaṃ gacchantī cāpi pucchiyamānā 'na jānāmī'ti āha, 'na jānāsī'ti vuttā 'jānāmī'ti āha, 'jānāsī'ti vuttā 'na jānāmī'ti āha, sabbaṃ paccanīkameva karotī"ti. Bhagavā manussānaṃ tamatthaṃ pākaṭaṃ kātukāmo taṃ pucchi – "kiṃ mayā pucchitaṃ, kiṃ tayā vutta"nti? Sā āha – "na maṃ, bhante, koci na jānāti, gharato āgatā tantavāyasālaṃ gacchatī"ti; apica maṃ tumhe paṭisandhivasena pucchatha, "kuto āgatāsī"ti, cutivasena pucchatha, "kuhiṃ gamissasī"ti ahañca na jānāmi. "Kuto camhi āgatā; nirayā vā devalokā vā"ti, na hi jānāmi, "kuhimpi gamissāmi nirayaṃ vā devalokaṃ vā"ti, tasmā "na jānāmī"ti avacaṃ. Tato maṃ bhagavā maraṇaṃ sandhāya pucchi – "na jānāsī"ti, ahañca jānāmi. "Sabbesaṃ maraṇaṃ dhuva"nti, tenāvocaṃ "jānāmī"ti. Tato maṃ bhagavā maraṇakālaṃ sandhāya pucchi "jānāsī"ti, ahañca na jānāmi "kadā marissāmi kiṃ ajja vā udāhu sve vā"ti, tenāvocaṃ "na jānāmī"ti. Bhagavā tāya vissajjitaṃ pañhaṃ "sādhu sādhū"ti anumodi. Mahājanakāyopi "yāva paṇḍitā ayaṃ

dārikā"ti sādhukārasahassāni adāsi. Atha bhagavā dārikāya sappāyaṃ viditvā dhammaṃ desento –

"Andhabhūto ayaṃ loko, tanukettha vipassati;

Sakuṇo jālamuttova, appo saggāya gacchatī"ti.

(dha. Pa. 174) –

Imaṃ gāthamāha. Sā gāthāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhāsi, caturāsītiyā pāṇasahassānañca dhammābhisamayo ahosi.

Sā bhagavantaṃ vanditvā pitu santikaṃ agamāsi. Pitā taṃ disvā "cirenāgatā"ti kuddho vegena tante vemaṃ pakkhipi. Taṃ nikkhamitvā dārikāya kucchiṃ bhindi. Sā tattheva kālamakāsi. So disvā – "nāhaṃ mama dhītaraṃ pahariṃ, apica kho imaṃ vemaṃ vegasā nikkhamitvā imissā kucchiṃ bhindi. Jīvati nu kho nanu kho"ti vīmaṃsanto mataṃ disvā cintesi – "manussā maṃ 'iminā dhītā māritā'ti ñatvā upakkoseyyuṃ, tena rājāpi garukaṃ daṇḍaṃ paṇeyya, handāhaṃ paṭikacceva palāyāmī"ti. So daṇḍabhayena palāyanto bhagavato santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā araññe vasantānaṃ bhikkhūnaṃ vasanokāsaṃ pāpuṇi. Te ca bhikkhū upasaṅkamitvā pabbajjaṃ yāci. Te taṃ pabbājetvā tacapañcakakammaṭṭhānaṃ adaṃsu.

So taṃ uggahetvā vāyamanto na cirasseva arahattaṃ pāpuṇi, te cassa ācariyupajjhāyā. Atha mahāpavāraṇāya sabbeva bhagavato santikaṃ agamaṃsu – "visuddhipavāraṇaṃ pavāressāmā"ti. Bhagavā pavāretvā vutthavasso bhikkhusaṅghaparivuto gāmanigamādīsu cārikaṃ caramāno anupubbena āḷaviṃ agamāsi. Tattha manussā bhagavantaṃ nimantetvā dānādīni karontā taṃ bhikkhuṃ disvā "dhītaraṃ māretvā idāni kaṃ māretuṃ āgatosī"tiādīni vatvā uppaṇḍesuṃ. Bhikkhū taṃ sutvā upaṭṭhānavelāyaṃ upasaṅkamitvā bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. Bhagavā – "na, bhikkhave, ayaṃ bhikkhu dhītaraṃ māresi, sā attano kammena matā"ti vatvā tassa bhikkhuno manussehi dubbijānaṃ khīṇāsavamunibhāvaṃ pakāsento bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi.

Tassattho - yo tīsupi kammadvāresu sīlasaṃyamena **saṃyatatto** kāyena vā vācāya vā cetasā vā hiṃsādikaṃ **na karoti pāpaṃ,** tañca kho pana **daharo** vā daharavaye ṭhito, **majjhimo** vā majjhimavaye ṭhito, eteneva nayena thero vā pacchimavaye ṭhitoti kadācipi na karoti. Kiṃ kāraṇā? **Yatatto,** yasmā anuttarāya viratiyā sabbapāpehi uparatacittoti vuttaṃ hoti.

Idāni **muni arosaneyyo na so roseti kañcī**ti etesaṃ padānaṃ ayaṃ yojanā ca

adhippāyo ca – so khīṇāsavamuni **arosaneyyo** "dhītumārako"ti vā "pesakāro"ti vā evamādinā nayena kāyena vā vācāya vā rosetuṃ, ghaṭṭetuṃ, bādhetuṃ araho na hoti. **So**pi hi **na roseti kañci,** "nāhaṃ mama dhītaraṃ māremi, tvaṃ māresi, tumhādiso vā māretī"tiādīni vatvā kañci na roseti, na ghaṭṭeti, na bādheti, tasmā sopi na rosaneyyo. Apica kho pana "tiṭṭhatu nāgo, mā nāgaṃ ghaṭṭesi, namo karohi nāgassā"ti (ma. Ni. 1.249) vuttanayena namassitabboyeva hoti. **Taṃ vāpi dhīrā muni vedayantī**ti ettha pana tampi dhīrāva muniṃ vedayantīti evaṃ padavibhāgo veditabbo. Adhippāyo cettha - taṃ "ayaṃ arosaneyyo"ti ete bālamanussā ajānitvā rosenti. Ye pana dhīrā honti, te dhīrāva tampi muniṃ vedayanti, ayaṃ khīṇāsavamunīti jānantīti.

219. Yadaggatoti kā uppatti? Sāvatthiyaṃ kira pañcaggadāyako nāma brāhmaṇo ahosi. So nipphajjamānesu sassesu khettaggaṃ, rāsaggaṃ, koṭṭhaggaṃ, kumbhiaggaṃ, bhojanagganti imāni pañca aggāni deti. Tattha paṭhamapakkāniyeva sāli - yava - godhūma - sīsāni āharāpetvā yāgupāyāsaputhukādīni paṭiyādetvā "aggassa dātā medhāvī, aggaṃ so adhigacchatī"ti evaṃdiṭṭhiko hutvā buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa dānaṃ deti, idamassa **khettaggadānaṃ**. Nipphannesu pana sassesu lāyitesu madditesu ca varadhaññāni gahetvā tatheva dānaṃ deti,

idamassa **rāsaggadānaṃ**. Puna tehi dhaññehi koṭṭhāgārāni pūrāpetvā paṭhamakoṭṭhāgāravivaraṇe paṭhamanīhaṭāni dhaññāni gahetvā tatheva dānaṃ deti, idamassa **koṭṭhaggadānaṃ**. Yaṃ yadeva panassa ghare randheti, tato aggaṃ anuppattapabbajitānaṃ adatvā antamaso dārakānampi na kiñci deti, idamassa **kumbhiaggadānaṃ**. Puna attano bhojanakāle paṭhamūpanītaṃ bhojanaṃ purebhattakāle saṅghassa, pacchābhattakāle sampattayācakānaṃ, tadabhāve antamaso sunakhānampi adatvā na bhuñjati, idamassa **bhojanaggadānaṃ**. Evaṃ so **pañcaggadāyakotveva** abhilakkhito ahosi.

Athekadivasaṃ bhagavā paccūsasamaye buddhacakkhunā lokaṃ volokento tassa brāhmaṇassa brāhmaṇiyā ca sotāpattimaggaupanissayaṃ disvā sarīrapaṭijagganaṃ katvā atippageva gandhakuṭiṃ pāvisi. Bhikkhū pihitadvāraṃ gandhakuṭiṃ disvā - "ajja bhagavā ekakova gāmaṃ pavisitukāmo"ti ñatvā bhikkhācāravelāya gandhakuṭiṃ padakkhiṇaṃ katvā piṇḍāya pavisiṃsu. Bhagavāpi brāhmaṇassa bhojanavelāyaṃ nikkhamitvā sāvatthiṃ pāvisi. Manussā bhagavantaṃ disvā evaṃ – "nūnajja koci satto anuggahetabbo atthi, tathā hi bhagavā ekakova paviṭṭho"ti ñatvā na bhagavantaṃ upasaṅkamiṃsu nimantanatthāya. Bhagavāpi

anupubbena brāhmaṇassa gharadvāraṃ sampatvā aṭṭhāsi. Tena ca samayena brāhmaṇo bhojanaṃ gahetvā nisinno hoti, brāhmaṇī panassa bījaniṃ gahetvā ṭhitā. Sā bhagavantaṃ disvā "sacāyaṃ brāhmaṇo passeyya, pattaṃ gahetvā sabbaṃ bhojanaṃ dadeyya, tato me puna pacitabbaṃ bhaveyyā"ti cintetvā appasādañca maccherañca uppādetvā yathā brāhmaṇo bhagavantaṃ na passati, evaṃ tālavaṇṭena paṭicchādesi. Bhagavā taṃ ñatvā sarīrābhaṃ muñci. Taṃ brāhmaṇo suvaṇṇobhāsaṃ disvā "kimeta"nti ullokento addasa bhagavantaṃ dvāre ṭhitaṃ. Brāhmaṇīpi "diṭṭhonena bhagavā"ti tāvadeva tālavaṇṭaṃ nikkhipitvā bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañcapatiṭṭhitena vandi, vanditvā cassā uṭṭhahantiyā sappāyaṃ viditvā -

"Sabbaso nāmarūpasmiṃ, yassa natthi
mamāyitaṃ;
Asatā ca na socati, sa ve bhikkhūti vuccatī"ti.

(dha. Pa. 367)

Imaṃ gāthamabhāsi. Sā gāthāpariyosāneyeva sotāpattiphale patiṭṭhāsi. Brāhmaṇopi bhagavantaṃ antogharaṃ pavesetvā, varāsane nisīdāpetvā, dakkhiṇodakaṃ datvā, attano upanītabhojanaṃ upanāmesi – "tumhe, bhante, sadevake loke aggadakkhiṇeyyā, sādhu, me taṃ bhojanaṃ attano patte

patiṭṭhāpethā"ti. Bhagavā tassa anuggahatthaṃ paṭiggahetvā paribhuñji. Katabhattakicco ca brāhmaṇassa sappāyaṃ viditvā imaṃ gāthamabhāsi.

Tassattho – yaṃ kumbhito paṭhamameva gahitattā **aggato,** addhāvasesāya kumbhiyā āgantvā tato gahitattā **majjhato,** ekadvikaṭacchumattāvasesāya kumbhiyā āgantvā tato gahitattā **sesato vā piṇḍaṃ labhetha. Paradattūpajīvī**ti pabbajito. So hi udakadantapoṇaṃ ṭhapetvā avasesaṃ pareneva dattaṃ upajīvati, tasmā "paradattūpajīvī"ti vuccati. **Nālaṃ thutuṃ nopi nipaccavādī**ti aggato laddhā attānaṃ vā dāyakaṃ vā thometumpi nārahati pahīnānunayattā. Sesato laddhā "kiṃ etaṃ iminā dinna"ntiādinā nayena dāyakaṃ nipātetvā appiyavacanāni vattāpi na hoti pahīnapaṭighattā. **Taṃ vāpi dhīrā muni vedayantī**ti tampi pahīnānunayapaṭighaṃ dhīrāva muniṃ vedayantīti brāhmaṇassa arahattanikūṭena gāthaṃ desesi. Gāthāpariyosāne brāhmaṇo sotāpattiphale patiṭṭhahīti.

220. Muniṃ carantanti kā uppatti? Sāvatthiyaṃ kira aññataro seṭṭhiputto utuvasena tīsu pāsādesu sabbasampattīhi paricārayamāno daharova pabbajitukāmo hutvā, mātāpitaro yācitvā, khaggavisāṇasutte "kāmā hi citrā"ti (su. Ni. 50) imissā gāthāya aṭṭhuppattiyaṃ

vuttanayeneva tikkhattuṃ pabbajitvā ca uppabbajitvā ca catutthavāre arahattaṃ pāpuṇi. Taṃ pubbaparicayena bhikkhū bhaṇanti - "samayo, āvuso, uppabbajitu"nti. So "abhabbo dānāhaṃ, āvuso, vibbhamitu"nti āha. Taṃ sutvā bhikkhū bhagavato ārocesuṃ. Bhagavā "evametaṃ, bhikkhave, abhabbo so dāni vibbhamitu"nti tassa khīṇāsavamunibhāvaṃ āvikaronto imaṃ gāthamāha.

Tassattho - moneyyadhammasamannāgamena **muniṃ,** ekavihāritāya, pubbe vuttappakārāsu vā cariyāsu yāya kāyaci cariyāya **carantaṃ,** pubbe viya methunadhamme cittaṃ akatvā anuttarāya viratiyā **virataṃ methunasmā**. Dutiyapādassa sambandho – kīdisaṃ muniṃ carantaṃ virataṃ methunasmāti ce? **Yo yobbane nopanibajjhate kvaci,** yo bhadrepi yobbane vattamāne kvaci itthirūpe yathā pure, evaṃ methunarāgena na upanibajjhati. Atha vā kvaci attano vā parassa vā yobbane "yuvā tāvamhi, ayaṃ vā yuvāti paṭisevāmi tāva kāme"ti evaṃ yo rāgena na upanibajjhatīti ayampettha attho. Na kevalañca virataṃ methunasmā, apica kho pana jātimadādibhedā **madā,** kāmaguṇesu sativippavāsasaṅkhātā **pamādā**pi ca **virataṃ,** evaṃ madappamādā viratattā eva ca **vippamuttaṃ** sabbakilesabandhanehi. Yathā vā eko lokikāyapi viratiyā virato hoti, na evaṃ, kiṃ

pana **vippamuttaṃ viratañ**, sabbakilesabandhanehi vippamuttattā lokuttaraviratiyā viratantipi attho. **Taṃ vāpi dhīrā muni vedayantī**ti tampi dhīrā eva muniṃ vedayanti, tumhe pana naṃ na vedayatha, tena naṃ evaṃ bhaṇathāti dasseti.

221. Aññāya lokanti kā uppatti? Bhagavā kapilavatthusmiṃ viharati. Tena samayena nandassa ābharaṇamaṅgalaṃ, abhisekamaṅgalaṃ, āvāhamaṅgalanti tīṇi maṅgalāni akaṃsu. Bhagavāpi tattha nimantito pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ tattha gantvā bhuñjitvā nikkhamanto nandassa hatthe pattaṃ adāsi. Taṃ nikkhamantaṃ disvā janapadakalyāṇī "tuvaṭṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsī"ti āha. So bhagavato gāravena "handa bhagavā patta"nti vattuṃ asakkonto vihārameva gato. Bhagavā gandhakuṭipariveṇe ṭhatvā "āhara, nanda, patta"nti gahetvā "pabbajissasī"ti āha. So bhagavato gāravena paṭikkhipituṃ asakkonto "pabbajāmi, bhagavā"ti āha. Taṃ bhagavā pabbājesi. So pana janapadakalyāṇiyā vacanaṃ punappunaṃ saranto ukkaṇṭhi. Bhikkhū bhagavato ārocesuṃ. Bhagavā nandassa anabhiratiṃ vinodetukāmo "tāvatiṃsabhavanaṃ gatapubbosi, nandā"ti āha. Nando "nāhaṃ, bhante, gatapubbo"ti avoca.

Tato naṃ bhagavā attano ānubhāvena tāvatiṃsabhavanaṃ netvā vejayantapāsādadvāre aṭṭhāsi. Bhagavato āgamanaṃ viditvā sakko accharāgaṇaparivuto pāsādā orohi. Tā sabbāpi kassapassa bhagavato sāvakānaṃ pādamakkhanatelaṃ datvā kakuṭapādiniyo ahesuṃ. Atha bhagavā nandaṃ āmantesi – "passasi no, tvaṃ nanda, imāni pañca accharāsatāni kakuṭapādānī"ti sabbaṃ vitthāretabbaṃ. Mātugāmassa nāma nimittānubyañjanaṃ gahetabbanti sakalepi buddhavacane etaṃ natthi. Atha ca panettha bhagavā upāyakusalatāya āturassa dose uggiletvā nīharitukāmo vejjo subhojanaṃ viya nandassa rāgaṃ uggiletvā nīharitukāmo nimittānubyañjanaggahaṇaṃ anuññāsi yathā taṃ anuttaro purisadammasārathi. Tato bhagavā accharāhetu nandassa brahmacariye abhiratiṃ disvā bhikkhū āṇāpesi – "bhatakavādena nandaṃ codethā"ti. So tehi codiyamāno lajjito yoniso manasi karonto paṭipajjitvā na cirasseva arahattaṃ sacchākāsi. Tassa caṅkamanakoṭiyaṃ rukkhe adhivatthā devatā bhagavato etamatthaṃ ārocesi. Bhagavatopi ñāṇaṃ udapādi. Bhikkhū ajānantā tathevāyasmantaṃ codenti. Bhagavā "na, bhikkhave, idāni nando evaṃ codetabbo"ti tassa khīṇāsavamunibhāvaṃ dīpento tesaṃ bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi.

Tassattho - dukkhasaccavavatthānakaraṇena khandhādi**lokaṃ aññāya** jānitvā vavatthapetvā

nirodhasaccasacchikiriyāya **paramatthadassiṃ,** samudayappahānena catubbidhampi **oghaṃ,** pahīnasamudayattā rūpamadādivegasahanena cakkhādiāyatana**samuddañca** atitariya atitaritvā atikkamitvā maggabhāvanāya, "tanniddesā tādī"ti imāya tādilakkhaṇappattiyā **tādiṃ**. Yo vāyaṃ kāmarāgādikilesarāsiyeva avahananaṭṭhena ogho, kucchitagatipariyāyena samuddanaṭṭhena samuddo, samudayappahāneneva taṃ oghaṃ samuddañca atitariya atitiṇṇoghattā idāni tumhehi evaṃ vuccamānepi vikāramanāpajjanatāya tādimpi evampettha attho ca adhippāyo ca veditabbo. **Taṃ chinnaganthaṃ asitaṃ anāsava**nti idaṃ panassa thutivacanameva, imāya catusaccabhāvanāya catunnaṃ ganthānaṃ chinnattā **chinnaganthaṃ,** diṭṭhiyā taṇhāya vā katthaci anissitattā **asitaṃ,** catunnaṃ āsavānaṃ abhāvena **anāsava**nti vuttaṃ hoti. **Taṃ vāpi dhīrā muni vedayantī**ti tampi dhīrāva khīṇāsavamuniṃ vedayanti tumhe pana avedayamānā evaṃ bhaṇathāti dasseti.

222. Asamā ubhoti kā uppatti? Aññataro bhikkhu kosalaraṭṭhe paccantagāmaṃ nissāya araññe viharati. Tasmiñca gāme migaluddako tassa bhikkhuno vasanokāsaṃ gantvā mige bandhati. So araññaṃ pavisanto theraṃ gāmaṃ

piṇḍāya pavisantampi passati, arañña āgacchanto gāmato nikkhamantampi passati. Evaṃ abhiṇhadassanena there jātasineho ahosi. So yadā bahuṃ maṃsaṃ labhati, tadā therassāpi rasapiṇḍapātaṃ deti. Manussā ujjhāyanti – "ayaṃ bhikkhu 'amukasmiṃ padese migā tiṭṭhanti, caranti, pānīyaṃ pivantī'ti luddakassa āroceti. Tato luddako mige māreti, tena ubho saṅgamma jīvikaṃ kappentī"ti. Atha bhagavā janapadacārikaṃ caramāno taṃ janapadaṃ agamāsi. Bhikkhū gāmaṃ piṇḍāya pavisantā taṃ pavattiṃ sutvā bhagavato ārocesuṃ. Bhagavā luddakena saddhiṃ samānajīvikābhāvasādhakaṃ tassa bhikkhuno khīṇāsavamunibhāvaṃ dīpento tesaṃ bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi.

Tassattho - yo ca, bhikkhave, bhikkhu, yo ca luddako, ete **asamā ubho**. Yaṃ manussā bhaṇanti "samānajīvikā"ti, taṃ micchā. Kiṃ kāraṇā? **Dūravihāravuttino,** dūre vihāro ca vutti ca nesanti dūravihāravuttino. Vihāroti vasanokāso, so ca bhikkhuno arañña, luddakassa ca gāme. Vuttīti jīvikā, sā ca bhikkhuno gāme sapadānabhikkhācariyā, luddakassa ca arañña migasakuṇamāraṇā. Puna caparaṃ **gihī dāraposī,** so luddako tena kammena puttadāraṃ poseti. **Amamo ca subbato,** puttadāresu taṇhādiṭṭhimamattavirahito sucivatattā sundaravatattā ca subbato so khīṇāsavabhikkhu.

Puna caparaṃ **parapāṇarodhāya gihī asaññato,** so luddako gihī parapāṇarodhāya tesaṃ pāṇānaṃ jīvitindriyupacchedāya kāyavācācittehi asaṃyato. **Niccaṃ munī rakkhati pāṇine yato,** itaro pana khīṇāsavamuni kāyavācācittehi niccaṃ yato saṃyato pāṇino rakkhati. Evaṃ sante te kathaṃ samānajīvikā bhavissantīti?

223. Sikhī yathāti kā uppatti? Bhagavati kapilavatthusmiṃ viharante sākiyānaṃ kathā udapādi - "paṭhamakasotāpanno pacchā sotāpattiṃ pattassa dhammena vuḍḍhataro hoti, tasmā pacchā sotāpannena bhikkhunā paṭhamasotāpannassa gihino abhivādanādīni kattabbānī"ti taṃ kathaṃ aññataro piṇḍacāriko bhikkhu sutvā bhagavato ārocesi. Bhagavā "aññā eva hi ayaṃ jāti, pūjaneyyavatthu liṅga"nti sandhāya "anāgāmīpi ce, bhikkhave, gihī hoti, tena tadahupabbajitassāpi sāmaṇerassa abhivādanādīni kattabbānevā"ti vatvā puna pacchā sotāpannassāpi bhikkhuno paṭhamasotāpannagahaṭṭhato atimahantaṃ visesaṃ dassento bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi.

Tassattho - yvāyaṃ matthake jātāya sikhāya sabbhāvena **sikhī,** maṇidaṇḍasadisāya gīvāya **nīlagīvo**ti ca mayūravihaṅgamo vuccati. So yathā haritahaṃsatambahaṃsakhīrahaṃsakāḷahaṃsap

ākahaṃsasuvaṇṇahaṃsesu yvāyaṃ suvaṇṇahaṃso, tassa haṃsassa javena soḷasimpi kalaṃ na upeti. Suvaṇṇahaṃso hi muhuttakena yojanasahassampi gacchati, yojanampi asamattho itaro. Dassanīyatāya pana ubhopi dassanīyā honti, evaṃ gihī paṭhamasotāpannopi kiñcāpi maggadassanena dassanīyo hoti. Atha kho so pacchā sotāpannassāpi maggadassanena tulyadassanīyabhāvassāpi bhikkhuno javena nānukaroti. Katamena javena? Uparimaggavipassanāñāṇajavena. Gihino hi taṃ ñāṇaṃ dandhaṃ hoti puttadārādijaṭāya jaṭitattā, bhikkhuno pana tikkhaṃ hoti tassā jaṭāya vijaṭitattā. Svāyamattho bhagavatā "munino vivittassa vanamhi jhāyato"ti iminā pādena dīpito. Ayañhi sekkhamuni bhikkhu kāyacittavivekena ca vivitto hoti, lakkhaṇārammaṇūpanijjhānena ca niccaṃ vanasmiṃ jhāyati. Kuto gihino evarūpo viveko ca jhānañcāti ayañhettha adhippāyoti?

Paramatthajotikāya khuddaka-aṭṭhakathāya

Suttanipāta-aṭṭhakathāya munisuttavaṇṇanā niṭṭhitā.

Niṭṭhito ca paṭhamo vaggo atthavaṇṇanānayato, nāmena

Uragavaggoti.

PHẦN CÂU VĂN TRÍCH DẪN

Santhavāto bhayaṃ jātanti munisuttaṃ: Gọi là "**Từ thân ái, nỗi sợ hãi sanh lên**" là Kinh Bậc Ẩn Sĩ.

Kā uppatti?: Phát sanh trong trường hợp nào?

Na sabbasseva suttassa ekā uppatti: Không phải tất cả đối với các bài kinh đều phát sanh lên từ một nguyên nhân.

Apicettha ādito tāva catunnaṃ gāthānaṃ ayamuppatti: Còn nữa ở đây, điều đầu tiên này được phát sanh lên kéo dài trong bốn câu kệ ngôn.

Bhagavati kira sāvatthiyaṃ viharante gāmakāvāse aññatarā duggatitthī matapatikā puttaṃ bhikkhūsu pabbājetvā: Tương truyền, trong khi Đức Thế Tôn trú tại Kinh Thành Sāvatthī, một người phụ nữ nghèo khổ, vốn là người có chồng đã chết nọ sinh sống trong một ngôi làng, người con trai sau khi xuất gia trở thành Tỳ Khưu.

Attanāpi bhikkhunīsu pabbaji: Thì chính mình cũng đã xuất gia trở thành Tỳ Khưu Ni.

Te ubhopi sāvatthiyaṃ vassaṃ upagantvā: Cả hai người đã đi đến an cư mùa mưa tại Kinh Thành Sāvatthī.

Abhiṇhaṃ aññamaññassa dassanakāmā ahesuṃ: Rồi thường xuyên có sự mong mỏi gặp gỡ lẫn nhau.

Mātā kiñci labhitvā puttassa harati, puttopi mātu: Người mẹ sau khi nhận được bất cứ món gì, cũng đều mang đến cho người con, và đối với người con cũng như vậy với người mẹ.

Evaṃ sāyampi pātopi aññamaññaṃ samāgantvā: Cứ như vậy, sau khi gặp gỡ lẫn nhau cho dù là đêm tối hay là sáng sớm.

Laddhaṃ laddhaṃ saṃvibhajamānā, sammodamānā, sukhadukkhaṃ pucchamānā, nirāsaṅkā ahesuṃ: Trong khi chia sẻ những món lợi lộc, trong khi vui vẻ thỏa thích, trong khi hỏi han về những điều an lạc hay khổ đau, đã có sự không nghi ngại nữa.

Tesaṃ evaṃ abhiṇhadassanena saṃsaggo uppajji, saṃsaggā vissāso, vissāsā otāro: Với việc thường xuyên gặp gỡ của họ như vậy, đã phát sanh lên sự đụng chạm, từ sự đụng chạm có sự thân mật, từ sự thân mật có lỗi lầm.

Rāgena otiṇṇacittānaṃ pabbajitasaññā ca mātuputtasaññā ca antaradhāyi: Bằng trạng thái tâm thấp hèn vì tham ái đã làm cho tiêu tan những suy nghĩ về việc đã xuất gia hoặc những suy nghĩ về việc là mẹ con.

Tato mariyādavītikkamaṃ katvā, asaddhammaṃ paṭisevimsu, ayasappattā ca vibbhamitvā agāramajjhe vasimsu: Liền sau đó đã thực hiện những điều vượt qua giới hạn, đã thực hành phi diệu pháp, rồi đã hoàn tục vì bị ô danh, và đã sống chung giữa nhà.

Bhikkhū bhagavato ārocesuṃ: Chư Tỳ Khưu trình bạch lên Đức Thế Tôn.

"Kiṃ nu so, bhikkhave, moghapuriso maññati na mātā putte sārajjati, putto vā pana mātarī"ti garahitvā: Sau khi khiển trách rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Tại sao kẻ ngu si khờ dại đó lại nghĩ rằng Mẹ không tham đắm con hoặc con không tham đắm mẹ".

"Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmī"tiādinā avasesasuttenapi bhikkhū saṃvejetvā: Sau khi tạo những sự kinh cảm đến Chư Tỳ Khưu đối với phần còn lại của bài kinh rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Ta không nhận thấy một sắc nào khác".

Tasmātiha, bhikkhave: Chính vì thế! Này Chư Tỳ Khưu điều này đã nói rằng.

Visaṃ yathā halāhalaṃ: Giống như nọc rắn là nọc chết người

Telaṃ pakkuthitaṃ yathā: Giống dầu đã nóng sôi lên

Tambalohavilīnaṃva: Giống như sự tan chảy của đồng thau kim khí

Mātugāmaṃ vivajjaye: Hãy tránh xa nữ nhân

Vatvā puna bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ - "santhavāto bhayaṃ jāta"nti imā attupanāyikā catasso gāthā abhāsi: Sau khi nói vậy xong, với mục đích thuyết giảng Pháp Thoại đến Chư Tỳ Khưu để dành cho chính mình, Ngài đã nói lên bốn kệ ngôn này rằng "Từ Thân Ái những sợ hãi sanh lên."

Tattha santhavo taṇhādiṭṭhimittabhedena tividhoti pubbe vutto: Ở đây, **sự thân ái** đã được đề cập đến trước đây là ba phần được chia theo Ái, Kiến và bằng hữu.

Idha taṇhādiṭṭhisanthavo adhippeto: Ở đây ám chỉ cho sự thân ái bởi Ái và Kiến.

Taṃ sandhāya bhagavā āha - "passatha, bhikkhave, yathā idaṃ tassa moghapurisassa santhavāto bhayaṃ jāta"nti: Liên hệ đến điều đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy nhìn xem! Giống như từ sự thân ái này, những sợ hãi đã sanh lên đối với kẻ ngu si vô dụng đó."

Tañhi tassa abhiṇhadassanakāmatāditaṇhāya balavakilesabhayaṃ jātaṃ: Quả thật như vậy, điều đó chính là những sự sợ hãi những kiết sử phiền não của kẻ ngu đã sanh lên bởi Ái chẳng hạn như sự thường xuyên muốn gặp gỡ của kẻ ngu đó.

Yena saṇṭhātuṃ asakkonto mātari vippaṭipajji: Bởi vì không thể trụ vững nên đã phạm tội đối với người mẹ.

Attānuvādādikaṃ vā mahābhayaṃ, yena sāsanaṃ chaḍḍetvā vibbhanto: Hoặc nỗi sợ hãi quá lớn là người quở trách lấy chính mình, bởi vì trong khi hoàn tục, đã bỏ rơi Giáo Pháp.

Niketāti "rūpanimittaniketavisāravinibandhā kho, gahapati, 'niketasārī'ti vuccatī"tiādinā nayena vuttā ārammaṇappabhedā: Gọi là "**Nơi trú xứ**" tức là trong các đối tượng cảnh khác biệt, đã đề cập đến theo phương pháp chẳng hạn như: "Quả thật là vậy, này Gia Chủ, với sự ràng buộc, khuếch tán trú xứ bằng Sắc Tướng, người đó được gọi là 'du hành có trú xứ.'"

Jāyate rajoti rāgadosamoharajo jāyate: Gọi là **"bụi bẩn đã được sanh lên"** tức là bụi bẩn Tham Ái, Sân Hận và Si Mê đã được sanh lên.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại nói như vậy?

Na kevalañca tassa santhavāto bhayaṃ jātaṃ, apica kho pana yadetaṃ kilesānaṃ nivāsaṭṭhena sāsavārammaṇaṃ "niketa"nti vuccati: Không phải toàn bộ từ sự thân ái của người đó sanh lên những sợ hãi, lại nữa, bất kỳ khi nào những điều đó được gọi là "trú xứ" tức là cảnh lậu với ý nghĩa là nơi trú ngụ của những kiết sử phiền não.

Idānissa bhinnasaṃvarattā atikkantamariyādattā suṭṭhutaraṃ tato niketā jāyate rajo: Giờ đây, với trạng thái phá vỡ sự thu thúc, với trạng thái vượt qua những giới hạn của vị ấy, còn nữa kể từ đó bụi bẩn đã sanh lên nơi trú xứ.

Yena saṃkiliṭṭhacitto anayabyasanaṃ pāpuṇissati: Bởi vì tâm đã trở nên bị ô uế không sạch sẽ, vị ấy sẽ đón nhận những bất hạnh và suy vong.

Atha vā passatha, bhikkhave, yathā idaṃ tassa moghapurisassa santhavāto bhayaṃ jātaṃ, yathā ca sabbaputhujjanānaṃ niketā jāyate rajoti: Hoặc là "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy nhìn xem! Giống như từ sự thân ái này đã sanh khởi những sợ hãi đối với kẻ ngu si vô dụng đó, và giống như bụi bẩn đã được sanh lên từ nơi trú xứ của tất cả những chúng sanh phàm phu"

Evampetaṃ padadvayaṃ yojetabbaṃ: Cần phải kết hợp chung cả hai câu đó như vậy.

Sabbathā pana iminā purimaddhena bhagavā puthujjanadassanaṃ garahitvā: Lại nữa, với nửa kệ ngôn đầu này, Đức Thế Tôn sau khi khiển trách cái nhìn thấy của tất cả những chúng sanh phàm phu.

Attano dassanaṃ pasaṃsanto "aniketa"nti pacchimaddhamāha: trong khi tán dương cái nhìn thấy của chính mình, Ngài đã nói lên nửa kệ ngôn sau rằng "**Không nơi trú ngụ**".

Tattha yathāvuttaniketapaṭikkhepena aniketaṃ, santhavapaṭikkhepena ca asanthavaṃ veditabbaṃ: Ở đây, cần phải hiểu rằng với sự đối nghịch lại nơi trú ngụ giống như đã được đề cập đến chính là **không nơi trú ngụ**, với sự đối nghịch lại sự thân ái chính là **không có tình thân ái.**

Ubhayampetaṃ nibbānassādhivacanaṃ: Cả hai điều này chính là tên gọi của Niết Bàn.

Etaṃ ve munidassananti etaṃ aniketamasanthavaṃ buddhamuninā diṭṭhanti attho: Gọi là "**Thật vậy, những điều đó thấy được nơi Bậc Ẩn Sĩ**" nghĩa là những

điều đó không nơi trú ngụ và không có sự thân ái thấy được từ nơi Đức Phật Bậc Ẩn Sĩ.

Tattha veti vimhayatthe nipāto daṭṭhabbo: Ở đây, gọi là "**Thật vậy**" cần phải nhận biết rằng là một bất biến phân từ với ý nghĩa là kinh ngạc, ngạc nhiên.

Tena ca yaṃ nāma niketasanthavavasena mātāputtesu vippaṭipajjamānesu aniketamasanthavaṃ: Và đối với việc trong khi đang phạm tội giữa mẹ và con do nương vào nơi trú xứ và tình thân ái, thì việc này được gọi không trú xứ và không có tình thân ái.

Etaṃ muninā diṭṭhaṃ aho abbhutanti ayamadhippāyo siddho hoti: Có sự bất ngờ khi chủ ý điều này là ôi thật là phi thường về việc nhìn thấy được của Bậc Ẩn Sĩ với những điều đó.

Atha vā munino dassanantipi munidassanaṃ: Lại nữa, đối với việc nhìn thấy được của Bậc Ẩn Sĩ gọi là cái thấy của Bậc Ẩn Sĩ

Dassanaṃ nāma khanti ruci: Việc thấy đó có thiên hướng nhẫn nại.

Khamati ceva ruccati cāti attho: Nghĩa là chính với sự tha thứ và có sự vui thích.

Dutiyagāthāya yo jātamucchijjāti yo kismiñcideva vatthusmiṃ jātaṃ bhūtaṃ nibbattaṃ kilesaṃ yathā uppannākusalappahānaṃ hoti: Đối với kệ ngôn thứ hai, gọi là "**Ai đã hủy hoại sự sanh**" tức là Ai có sự đoạn trừ những Bất Thiện đang sanh, giống như sự đang phát sanh, sự đang trở thành hay sự đang sanh lên những kiết sử phiền não, như bất cứ điều gì trong câu chuyện.

Tathā vāyamanto tasmiṃ vatthusmiṃ puna anibbattanavasena ucchinditvā: Cũng như thế ấy, sự tinh cần cố gắng trong câu chuyện đó, sau khi phá tan nương vào sự không để khởi sanh lên.

Yo anāgatopi kileso tathārūpappaccayasamodhāne nibbattituṃ: Ai trong sự kết hợp trợ giúp như thế đó, để cho phát sanh đối với kiết sử chưa sanh.

Abhimukhībhūtattā vattamānasamīpe vattamānalakkhaṇena "jāyanto"ti vuccati: Với trạng thái đang hình thành trước mặt, trong việc gần kề với sự đang hiện hữu và với tướng trạng đang hiện hữu được gọi là "Đang sanh lên".

Tañca na ropayeyya jāyantaṃ, yathā anuppannākusalānuppādo hoti: Và điều đó là **không được vun trồng trong sự đang**

sanh lên, giống như có sự chưa sanh khởi những Bất Thiện chưa sanh khởi như thế nào.

Tathā vāyamanto na nibbatteyyāti attho: Nghĩa là cũng như thế ấy trong khi tinh cần cố gắng không được để cho sanh khởi.

Kathañca na nibbatteyya?: Không được để cho sanh khởi như thế nào?

Assa nānuppavecche, yena paccayena so nibbatteyya taṃ nānuppaveseyya na samodhāneyya: Chính là **không được tham gia cùng đối với điều đó**, với những sự liên hệ nào, sự sanh lên sẽ được sanh khởi, không nên tham gia cùng những điều đó, tức là không nên liên quan đến.

Evaṃ sambhāravekallakaraṇena taṃ na ropayeyya jāyantaṃ: Như vậy, bằng phương pháp làm cho thiếu đi những vật liệu, không nên vun trồng sự đang sanh đó.

Atha vā yasmā maggabhāvanāya atītāpi kilesā ucchijjanti: Hoặc là, chính vì trong khi đang hủy hoại những kiết sử phiền não thuộc về quá khứ bằng cách Tu Tiến Đạo.

Āyatiṃ vipākābhāvena vattamānāpi na ropīyanti tadabhāvena: Đối với sự tồn tại bằng việc hiện hữu những quả dị thục trong tương lai trong lúc không vun trồng bằng sự không hiện hữu đó.

Anāgatāpi cittasantatiṃ nānuppavesīyanti uppattisāmatthiyavighātena: Đối với vị lai trong khi không tham gia cùng trạng thái tâm diễn tiến liên tiếp bởi vì đã hủy hoại khả năng tái sanh.

Tasmā yo ariyamaggabhāvanāya jātamucchijja na ropayeyya jāyantaṃ: Cho nên ai đã hủy hoại sự sanh lên bằng cách tu tiến Thánh Đạo, không có khả năng vun trồng sự đang sanh khởi.

Anāgatampi cassa jāyantassa nānuppavecche: Trong tương lai không còn tham gia đối với sự đang sanh lên của vị ấy.

Tamāhu ekaṃ muninaṃ carantaṃ: Ta gọi người ấy là Bậc Ẩn Sĩ dạo đi một mình.

So ca addakkhi santipadaṃ mahesīti: Bậc Đại Trí ấy đã thấy được con đường yên tịnh.

Evampettha yojanā veditabbā: Ở đây, sự giải thích như vậy cần phải được hiểu.

Ekantanikkilesatāya ekaṃ, seṭṭhaṭṭhena vā ekaṃ: Với trạng thái chắc chắn lìa xa những kiết sử phiền não được gọi là **một mình**, hoặc là với ý nghĩa cao cả nhất cũng được gọi là một mình.

Muninanti muniṃ, munīsu vā ekaṃ: Gọi là "**Bậc Ẩn Sĩ**" tức là bậc Hiền Trí, hoặc là của những Bậc Hiền Trí cũng được gọi là một mình.

Carantanti sabbākāraparipūrāya lokatthacariyāya avasesacariyāhi ca carantaṃ: Gọi là **"Đang dạo đi"** tức là đang dạo đi bằng đầy đủ tất cả mọi phương pháp, với những hạnh kiểm mang đến lợi ích cho thế gian, với những hạnh kiểm không còn dư sót.

Addakkhīti addasa : Gọi là "**Nhìn thấy**" tức là đã thấy được

Soti yo jātamucchijja aropane ananuppavesane ca samatthatāya "na ropayeyya jāyantamassa nānuppavecche"ti vutto buddhamuni: Gọi là "**Vị Ấy**" tức là Ai đã hủy hoại sự sanh lên, không còn vun trồng và với khả năng không tham gia cùng mà Đức Phật, Bậc Ẩn Sĩ đã nói rằng "Không nên vun trồng, không nên tham gia cùng đối với những điều đang sanh đó."

Santipadanti santikoṭṭhāsaṃ: Gọi là "**Con đường yên tịnh**" tức là thuộc về phần yên tịnh.

Dvāsaṭṭhidiṭṭhigatavipassanānibbāna bhedāsu tīsu sammutisanti: Có ba quan niệm chung về an tịnh được chia ra làm sáu mươi hai tà kiến, Thiền Minh Sát và Niết Bàn.

Tadaṅgasanti: tức là có sự yên tịnh đối với những phần đó.

Accantasantīsu seṭṭhaṃ evaṃ anupasante loke accantasantiṃ addasa mahesīti: Đối với sự yên tịnh vĩnh cửu, trong thế gian không có sự yên tịnh cao quý như vậy, thấy được sự yên tịnh tuyệt đối chính là Bậc Đại Trí.

Evamattho veditabbo: Ý nghĩa như vậy cần phải được hiểu.

Tatiyagāthāya saṅkhāyāti gaṇayitvā, paricchinditvā vīmaṃsitvā yathābhūtato ñatvā: Trong kệ ngôn thứ ba này, gọi là "**Sau khi suy xét**" tức là sau khi nhận định, sau khi xác định ranh, sau khi suy nghĩ kỹ càng hơn sau khi biết được trạng thái như thật.

Dukkhapariññāya parijānitvāti attho: Nghĩa là sau khi liễu tri với sự liễu tri về Khổ.

Vatthūnīti yesu evamayaṃ loko sajjati, tāni khandhāyatanadhātubhedāni kilesaṭṭhānāni: Gọi là "**Nền tảng**" tức là như vậy thế gian này bị bám víu vào những điều nào, những nơi đó là cứ địa của kiết sử phiền não được chia ra thành Uẩn, Xứ hoặc Giới chẳng hạn.

Pamāya bījanti yaṃ tesaṃ vatthūnaṃ bījaṃ abhisaṅkhāraviññāṇaṃ: Gọi là "**Phá hủy đi những hạt giống**" tức là những hạt giống là thức thắng hành nào của những nền tảng đó.

Taṃ pamāya hiṃsitvā, bādhitvā, samucchedappahānena pajahitvāti attho: Thức thắng hành đó đã được phá hủy, đã làm cho thiệt hại, đã làm cho cản trở, nghĩa là đã dứt bỏ bằng cách đoạn trừ bỏ dần xén bớt.

Sinehamassa nānuppaveccheti yena taṇhādiṭṭhisinehena sinehitaṃ taṃ bījaṃ āyatiṃ paṭisandhivasena taṃ yathāvuttaṃ vatthusassaṃ viruheyya: Gọi là "**Không tham gia cùng đối với sự yêu thương đó**" tức là những điều nào là sự yêu thương với sự yêu thương của Ái và với sự yêu thương của Kiến, những điều đó chính là hạt giống, cần phải không để mọc lên những loại mễ cốc trên những mảnh đất, những điều đó đã được nói như vậy do nương vào sự tái sanh trong ngày vị lai.

Taṃ sinehamassa nānuppavecche, tappaṭipakkhāya maggabhāvanāya taṃ nānuppaveseyyāti attho: Không tham gia cùng đối với những sự yêu thương đó, nghĩa là không nên tham gia cùng với với sự yêu thương đó bằng cách đối nghịch lại với nó và bằng cách Tu Tiến Đạo.

Sa ve muni jātikhayantadassīti so evarūpo buddhamuni nibbānasacchikiriyāya: Gọi là "**Quả thật như vậy, Bậc Ẩn Sĩ đó với sự thấy được điểm cuối của sự sanh lên và diệt đi**" tức là Đức

Phật, Vị Ẩn Sĩ giống như vậy với sự tác chứng Niết Bàn.

Jātiyā ca maraṇassa ca antabhūtassa nibbānassa diṭṭhattā jātikkhayantadassī takkaṃ pahāya na upeti saṅkhaṃ: Với trạng thái đã nhìn thấy đối với Niết Bàn, đối với việc trở thành điểm cuối cùng của sự tái sanh và của sự chết đi, đối với việc đã nhìn thấy điểm cuối của sự sanh lên và hoại diệt như vậy Vị Ấy **đã từ bỏ những sự lý luận và không rơi vào sự tính toán.**

Imāya catusaccabhāvanāya navappabhedampi akusalavitakkaṃ pahāya saupādisesanibbānadhātuṃ patvā: Với việc Tu Tiến trong Tứ Đế đó, sau khi đã đoạn trừ Bất Thiện Tâm được chia ra làm chín phần, đã chứng đắc được cảnh giới Niết Bàn và vẫn còn phụ thuộc vào với đời sống còn lại của chính mình.

Lokatthacariyaṃ karonto anupubbena carimaviññāṇakkhayā anupādisesanibbānadhātuppattiyā "devo vā manusso vā"ti na upeti saṅkhaṃ: Trong khi thực hành những hạnh kiểm mang lại lợi ích cho thế gian, với sự tuần tự thứ lớp đã đoạn trừ Thức cuối cùng, với sự sanh lên Cảnh Giới Niết Bàn không còn dư sót nên không còn rơi vào sự tính toán "Là Chư Thiên hay là Loài Người".

Aparinibbuto eva vā yathā kāmavitakkādino vitakkassa appahīnattā "ayaṃ puggalo ratto"ti vā "duṭṭho"ti vā saṅkhaṃ upeti: Hoặc là chính vì không chứng đắc được Niết Bàn giống như với trạng thái không từ bỏ đối với với các Tầm chẳng hạn như là Dục Tầm nên rơi vào tính toán rằng "Người này đã có sự quyến luyến" hoặc là "Xấu xa".

Evaṃ takkaṃ pahāya na upeti saṅkhanti evampettha attho daṭṭhabbo: Như vậy tức là sau khi từ bỏ những lý luận không rơi vào tính toán, ở đây cần phải rõ những ý nghĩa như vậy.

Catutthagāthāya aññāyāti aniccādinayena jānitvā: Trong kệ ngôn thứ tư này, gọi là "**Đã hiểu biết**" tức là sau khi đã hiểu biết được nương vào sự Vô Thường chẳng hạn.

Sabbānīti anavasesāni, nivesanānīti kāmabhavādike bhave: Gọi là "**Với Tất cả**" tức là với hoàn toàn, trọn vẹn, gọi là "**Với nơi trú ngụ**" tức là những sanh hữu chẳng hạn như là Dục Hữu.

Nivasanti hi tesu sattā, tasmā "nivesanānī"ti vuccanti: Quả thật như vậy, những chúng sanh đang trú ngụ tại những Sanh Hữu đó, chính vì thế nên được gọi là "Với những nơi trú ngụ".

Anikāmayaṃ aññatarampi tesanti evaṃ diṭṭhādīnavattā tesaṃ nivesanānaṃ ekampi apatthento: Gọi là "**Trong số đó không còn khao khát nữa**" tức là với trạng thái đã nhìn thấy được những điều tội lỗi như vậy, trong khi không mong mỏi đối với một nơi trú ngụ nào trong số đó.

So evarūpo buddhamuni maggabhāvanābalena taṇhāgedhassa vigatattā vītagedho: Cũng giống như vậy, Đức Phật, Vị Ẩn Sĩ đó bằng uy lực Tu Tiến Đạo, với trạng thái đã lìa bỏ mất đối với sự ràng buộc của Ái, được gọi là **Thoát khỏi những ràng buộc.**

Vītagedhattā eva ca agiddho: chính với trạng thái thoát khỏi những buộc ràng đó, được gọi là **Không còn Tham muốn.**

Na yathā eke avītagedhā eva samānā "agiddhamhā"ti paṭijānanti, evaṃ: Như vậy, giống như bằng việc không có một chút nào không thoát khỏi ràng buộc, vị ấy biết rằng "Ta không còn tham muốn nữa.".

Nāyūhatīti tassa tassa nivesanassa nibbattakaṃ kusalaṃ vā akusalaṃ vā na karoti: Gọi là "**Không có tích trữ**" tức là Vị Ấy không tạo tác những điều Thiện hay Bất Thiện để được sanh vào đối với những nơi trú ngụ thế đó, thế đó.

Kiṃ kāraṇā? Pāragato hi hoti, yasmā evarūpo sabbanivesanānaṃ pāraṃ nibbānaṃ gato hotīti attho: Bởi vì những nguyên nhân gì? **Quả thật như thế vì là Bậc đã đến bờ kia**, vì thế có nghĩa là đã đi đến Niết Bàn, bờ bên kia đối với tất cả những nơi trú ngụ giống như vậy.

Evaṃ paṭhamagāthāya puthujjanadassanaṃ garahitvā attano dassanaṃ pasaṃsanto: Như vậy, trong kệ ngôn thứ nhất, sau khi khiển trách cái thấy của chúng sanh phàm nhân, trong khi ngợi khen về cái thấy của chính mình.

Dutiyagāthāya yehi kilesehi puthujjano anupasanto hoti, tesaṃ abhāvena attano santipadādhigamaṃ pasaṃsanto: Trong kệ ngôn thứ hai chúng sanh phàm nhân có những sự không lặng yên đối với những kiết sử phiền não nào, trong khi ngợi khen việc đắc thành con đường yên tịnh của chính mình với sự không hiện hữu những kiết sử phiền não đó.

Tatiyagāthāya yesu vatthūsu puthujjano takkaṃ appahāya tathā tathā saṅkhaṃ upeti, tesu catusaccabhāvanāya takkaṃ pahāya attano saṅkhānupagamanaṃ pasaṃsanto: Trong câu kệ ngôn thứ ba đối với việc không từ bỏ những lý luận của những chúng sanh phàm nhân trong

những nền tảng nào, rồi rơi vào tính toán như vầy như vầy, trong khi ngợi khen việc không đi đến tính toán của chính mình, với việc Tu Tiến trong Tứ Đế đã dứt bỏ những lý luận đối với những nền tảng đó.

Catutthagāthāya āyatimpi yāni nivesanāni kāmayamāno puthujjano bhavataṇhāya āyūhati, tesu taṇhābhāvena attano anāyūhanaṃ pasaṃsanto: Trong câu kệ ngôn thứ tư trong khi mong mỏi về những nơi trú ngụ nào trong ngày vị lai, những chúng sanh phàm nhân tích lũy Hữu và Ái, trong khi ngợi khen việc không tích lũy của chính mình đối với Ái và Hữu trong số đó.

Catūhi gāthāhi arahattanikūṭeneva ekaṭṭhuppattikaṃ desanaṃ niṭṭhāpesi: Với bốn kệ ngôn, với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán và phát sanh trong trường hợp thứ nhất, Ngài đã hoàn tất Pháp Thoại.

Sabbābhibhunti kā uppatti?: Gọi là "**Người chiến thắng tất cả**" phát sanh trong trường hợp nào?

Mahāpuriso mahābhinikkhamanaṃ katvā anupubbena sabbaññutaṃ patvā: Bậc Đại Nhân sau khi thực hiện việc Đại Thoát Ly, tuần tự đã chứng đắc Trí Toàn Giác.

Dhammacakkappavattanatthāya bārāṇasiṃ gacchanto bodhimaṇḍassa ca gayāya ca antare upakenājīvakena samāgacchi: Với mục đích để Chuyển Vận Pháp Luân, trong khi đi đến Kinh Thành Bārāṇasī từ cội cây Giác Ngộ, trong khoảng giữa tại thị trấn Gayā, Ngài đã gặp gỡ với ngoại đạo Upaka.

Tena ca "vippasannāni kho te, āvuso, indriyānī"tiādinā nayena puṭṭho: Chính ngoại đạo Upaka đã hỏi bằng phương pháp rằng "Này Hiền Giả! Với các căn quyền của Hiền Giả thật là sáng chói..."

"**Sabbābhibhū"tiādīni āha**: Và Ngài đã trả lời rằng "Ta là Bậc đã chiến thắng tất cả".

Upako "hupeyyāvuso"ti vatvā, sīsaṃ okampetvā, ummaggaṃ gahetvā pakkāmi: Ngoại đạo Upaka sau khi nói rằng "Này Hiền Giả! Mong là có thể như vậy!", sau khi lắc đầu, sau khi chấp nhận con đường khác đã rời đi.

Anukkamena ca vaṅkahārajanapade aññataraṃ māgavikagāmaṃ pāpuṇi: Và lần hồi, ngoại đạo Upaka cũng đã đi đến được ngôi làng của những người thợ săn nọ tại vùng Vaṅkahāra.

Tamenaṃ māgavikajeṭṭhako disvā - "aho appiccho samaṇo vatthampi na nivāseti, ayaṃ loke arahā"ti gharaṃ netvā:

Người trưởng nhóm thợ săn sau khi nhìn thấy ngoại đạo Upaka, đã suy nghĩ rằng "Ôi! Vị Sa Môn thiểu dục ít ham muốn này không choàng mặc đến thậm chí là y phục, Vị này là Bậc A La Hán trong thế gian" thế là đã dẫn đường về nhà.

Maṃsarasena parivisitvā: Sau khi cung cấp với những loại dưỡng chất từ thịt.

Bhuttāviñca naṃ saputtadāro vanditvā: Sau khi ăn uống xong thì cùng với vợ con của mình đảnh lễ ngoại đạo Upaka.

"**Idheva, bhante, vasatha, ahaṃ paccayena upaṭṭhahissāmī"ti nimantetvā**: Rồi đã mời thỉnh rằng "Bạch Ngài! Xin hãy cư ngụ tại chính nơi này, con sẽ phụng dưỡng theo nhu cầu".

Vasanokāsaṃ katvā adāsi: Sau khi làm một khoảng trống để trú ngụ và đã cúng dường đến.

So tattha vasati: Rồi ngoại đạo Upaka sống tại nơi đó.

Māgaviko gimhakāle udakasampanne sītale padese carituṃ: Vào mùa nắng nóng, người thợ săn làm một khu vực trở nên đầy nước và mát lạnh.

Dūraṃ apakkantesu migesu tattha gacchanto: Từ những nơi xa những con thú rừng khởi hành đi về nơi đó.

"Amhākaṃ arahantaṃ sakkaccaṃ upaṭṭhahassū"ti chāvaṃ nāma dhītaraṃ āṇāpetvā agamāsi saddhiṃ puttabhātukehi: Sau khi ra lịnh cho người con gái tên là Chāvā "Hãy phụng dưỡng tôn kính đến Bậc A La Hán của chúng ta" rồi đã cùng với anh trai và những đứa con đi đến khu vực đó.

Sā cassa dhītā dassanīyā hoti koṭṭhāsasampannā: Con gái của người thợ săn cũng có được thành tựu một phần khả ái dễ nhìn.

Dutiyadivase upako gharaṃ āgato taṃ dārikaṃ sabbaṃ upacāraṃ katvā: Vào ngày thứ hai, ngoại đạo Upaka đã đi đến ngôi nhà, cô gái trẻ đó sau khi thực hiện xong tất cả những công việc chuẩn bị.

Parivisituṃ upagataṃ disvā: Sau khi nhìn thấy cô gái trẻ đó đến gần để cung cấp những vật thực.

Rāgena abhibhūto bhuñjitumpi asakkonto: Ngoại đạo Upaka đã bị chinh phục bởi những sự luyến ái thậm chí là không thể thọ thực.

Bhājanena bhattaṃ ādāya vasanaṭṭhānaṃ gantvā, bhattaṃ ekamante nikkhipitvā: Sau khi nhận lấy vật thực bằng cái bát, đã trở về nơi trú ngụ, sau khi để vật thực sang một bên.

"**Sace chāvaṃ labhāmi, jīvāmi, no ce, marāmī"ti nirāhāro sayi**: đã nằm không ăn uống với suy nghĩ rằng: "Nếu như cưới được nàng Chāvā ta sẽ sống, nếu không ta sẽ chết."

Sattame divase māgaviko āgantvā dhītaraṃ upakassa pavattiṃ pucchi: Đến ngày thứ bảy, người thợ săn sau khi trở về đã hỏi con gái về tin tức của ngoại đạo Upaka.

Sā - "ekadivasameva āgantvā puna nāgatapubbo"ti āha: Nàng Chāvā đã đáp rằng "Vị ấy sau khi đã đến chỉ có một ngày, rồi đã không đi đến trở lại như trước nữa".

Māgaviko "āgataveseneva naṃ upasaṅkamitvā pucchissāmī"ti taṅkhaṇaññeva gantvā: Người thợ săn suy nghĩ "Sau khi đi đến gần vị ấy, nương vào sự đi đến đó ta sẽ hỏi xem" thế là ngay tức khắc đã đi đến.

"Kiṃ, bhante, aphāsuka"nti pāde parāmasanto pucchi: Trong khi chạm vào đôi bàn chân đã hỏi rằng "Bạch Ngài! Đã bịnh như thế nào?"

Upako nitthunanto parivattatiyeva: Upaka trong khi ta thán, chỉ nằm lăn tới lăn lui như vậy.

So "vada, bhante, yaṃ mayā sakkā kātuṃ, sabbaṃ karissāmī"ti āha: Người thợ rừng đã nói rằng: "Bạch Ngài! Xin hãy nói! Đối với con có thể là được những gì con sẽ làm tất cả"

Upako - "sace chāvaṃ labhāmi, jīvāmi, no ce, idheva maraṇaṃ seyyo"ti āha: Thế là ngoại đạo Upaka đã nói rằng "Nếu như cưới được nàng Chāvā ta sẽ sống, nếu không ta sẽ nằm chết tại chính nơi này".

"**Jānāsi pana, bhante, kiñci sippa"nti?**: "Bạch Ngài! Thế nhưng, Ngài đã biết được nghề nghiệp gì không?"

"Na jānāmī"ti: "Ta không biết"

"**Na, bhante, kiñci sippaṃ ajānantena sakkā gharāvāsaṃ adhiṭṭhātu"nti?**: "Bạch Ngài! Không biết được nghề nghiệp gì cả thì làm sao có thể trụ vững trong đời sống tại gia với sự không biết gì hết?"

So āha – "nāhaṃ kiñci sippaṃ jānāmi, apica tumhākaṃ maṃsahārako bhavissāmi, maṃsañca vikkiṇissāmī"ti: Ngoại đạo Upaka đã đáp rằng "Ta không biết nghề nghiệp gì cả, thế nhưng ta sẽ trở thành người mang vác thịt cho ngươi, và ta sẽ bán thịt".

Māgavikopi "amhākaṃ etadeva ruccatī"ti uttarasāṭakaṃ datvā, gharaṃ ānetvā dhītaraṃ adāsi: Về phần người thợ săn đã đáp rằng "Chúng tôi cũng ưa thích đối với việc đó" rồi đã trao cho chiếc thượng y, sau khi dẫn về nhà đã gả con gái cho.

Tesaṃ saṃvāsamanvāya putto vijāyi: Sự sống chung theo truyền thống của họ, đã sinh ra một người con trai.

Subhaddotissa nāmaṃ akaṃsu: Và đã được đặt tên là Subhadda

Chāvā puttatosanagītena upakaṃ uppaṇḍesi: Nàng Chāvā với những lời hát ru đùa giỡn cùng con trai đã chế nhạo Upaka.

So taṃ asahanto "bhadde, ahaṃ anantajinassa santikaṃ gacchāmī"ti majjhimadesābhimukho pakkāmi: Upaka khi không chịu đựng được những chuyện đó đã nói rằng "Này em, ta sẽ đi đến gần gũi với Bậc Chiến Thắng Vô Tận đây" thế là đã đi về vùng đất ở giữa, hướng đối diện.

Bhagavā ca tena samayena sāvatthiyaṃ viharati jetavanamahāvihāre: Vào lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ngự tại Kinh Thành Sāvatthī, trong ngôi Đại Tự Jetavana.

Atha kho bhagavā paṭikacceva bhikkhū āṇāpesi - "yo, bhikkhave, anantajinoti pucchamāno āgacchati, tassa maṃ dasseyyāthā"ti: Thế rồi, với câu chuyện trước kia, Đức Thế Tôn đã dạy chư Tỳ Khưu rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Ai đó đi đến đây, trong khi hỏi về Bậc Chiến Thắng toàn diện, hãy để người đó gặp Ta."

Upakopi kho anupubbeneva sāvatthiṃ āgantvā: Nói về Upaka, tuần tự cũng đã đi đến Kinh Thành Sāvatthī.

Vihāramajjhe ṭhatvā "imasmiṃ vihāre mama sahāyo anantajino nāma atthi, so kuhiṃ vasatī"ti pucchi: Sau khi đã đứng giữa chùa, vị ấy đã hỏi rằng: "Người bạn của Ta tên là Bậc Chiến Thắng toàn diện đang có trong ngôi chùa này, Vị Ấy trú ở đâu?"

Taṃ bhikkhū bhagavato santikaṃ nayiṃsu: Chư Tỳ Khưu đã đưa Upaka đến gần Đức Thế Tôn.

Bhagavā tassānurūpaṃ dhammaṃ desesi So desanāpariyosāne anāgāmiphale patiṭṭhāsi: Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp thích hợp đối với Upaka. Chấm dứt thời Pháp, Upaka đã được an trú vào Quả Vị Bất Lai.

Bhikkhū tassa pubbappavattiṃ sutvā kathaṃ samuṭṭhāpesuṃ - "bhagavā paṭhamaṃ nissirikassa naggasamaṇassa dhammaṃ desesī"ti: Chư Tỳ Khưu sau khi nghe được những gì đã diễn ra trước đây của Upaka, khởi sanh câu chuyện sau: "Đức Thế Tôn đã thuyết lên Pháp Thoại đầu tiên đến cho Sa Môn Lõa Thể, cho người khốn khó bất hạnh."

Bhagavā taṃ kathāsamuṭṭhānaṃ viditvā gandhakuṭito nikkhamma taṅkhaṇānurūpena pāṭihāriyena buddhāsane nisīditvā: Đức Thế Tôn sau khi biết được sự sanh khởi câu chuyện đó, đã rời khỏi Hương Thất với Thần Thông thích hợp vào khoảnh khắc ấy, đã ngồi vào Chỗ ngồi dành cho Đức Phật.

Bhikkhū āmantesi - "kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti?: Đã hỏi Chư Tỳ Khưu rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong khi ngồi tại nơi này đã bàn luận về câu chuyện gì?"

Te sabbaṃ kathesuṃ: Chư Tỳ Khưu đã trình bày lại tất cả

Tato bhagavā -"na, bhikkhave, tathāgato ahetuappaccayā dhammaṃ deseti, nimmalā tathāgatassa dhammadesanā, na sakkā tattha dosaṃ daṭṭhuṃ. Tena, bhikkhave,

dhammadesanūpanissayena upako etarahi anāgāmī jāto"ti vatvā: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Đấng Như Lai không thuyết Pháp mà không có nhân duyên, những Pháp Thoại của Đấng Như Lai có sự tinh khiết, và ở đó không thể thấy được chút lỗi lầm nào. Chính vì thế, này Chư Tỳ Khưu! Với nhân duyên nương vào Pháp Thoại đó, hiện tại Upaka đã được trở thành Bậc A Na Hàm"

Attano desanāmalābhāvadīpikaṃ imaṃ gāthamabhāsi: Rồi Ngài đã nói lên kệ ngôn này về Pháp Thoại như ngọn đuốc sáng không có những trần cấu của chính mình.

Tassattho - sāsavesu sabbakhandhāyatanadhātūsu chandarāgappahānena tehi anabhibhūtattā: Điều đó có ý nghĩa rằng: bằng sự đoạn tận Dục Tham trong tất cả các Uẩn, Xứ và Giới thuộc về Hữu Lậu, trạng thái không chiến thắng đối với những điều đó.

Sayañca te dhamme sabbe abhibhuyya pavattattā sabbābhibhuṃ: Tự mình trong khi diễn tiến sự chinh phục đối với tất cả những Pháp đó, được gọi là **Bậc Chiến Thắng Tất Cả.**

Tesañca aññesañca sabbadhammānaṃ sabbākārena viditattā sabbaviduṃ: Với trạng thái hiểu rõ trọn vẹn

những phương pháp tất cả các pháp thuộc về điều này hay điều khác, được gọi là **Bậc Hiểu Biết Tất Cả.**

Sabbadhammadesanasamatthāya sobhanāya medhāya samannāgatattā sumedhaṃ: Với trạng thái hội đủ với sự mẫn tiệp, với sự thuần khiết và với sự khéo léo trong việc thuyết giảng tất cả các Pháp, được gọi là **Bậc Trí Tuệ.**

Yesaṃ taṇhādiṭṭhilepānaṃ vasena sāsavakhandhādibhedesu sabbadhammesu upalimpati: Điều nào làm cho nhơ bẩn đối với tất cả các pháp được chia ra như các Uẩn Hữu Lậu do sự nương vào sự lấm ô của Ái và Kiến.

Tesaṃ lepānaṃ abhāvā tesu sabbesu dhammesu anupalittaṃ: Trong số đó không hiện hữu những sự lấm ô, điều đó được gọi là **Không nhiễm ô trong tất cả các Pháp.**

Tesu ca sabbadhammesu chandarāgābhāvena sabbe te dhamme jahitvā ṭhitattā sabbañjahaṃ: Với việc không hiện hữu những Dục Tham trong tất cả các Pháp đó, trạng thái an trụ sau khi bỏ rơi tất cả những pháp đó được gọi là **Đã bỏ rơi tất cả.**

Upadhivivekaninnena cittena taṇhakkhaye nibbāne visesena muttattā

taṇhakkhaye vimuttaṃ, adhimuttanti vuttaṃ hoti: Với trạng thái biến chuyển Giác Ngộ Niết Bàn đoạn tận Ái, bằng trạng thái tâm tương tự với sự viễn ly bản thể của sự tái sanh được gọi là **giải thoát đoạn tận Ái**, cũng còn được gọi là đã được giải thoát.

Taṃ vāpi dhīrā muni vedayantīti tampi paṇḍitā sattā muniṃ vedayanti jānanti: Gọi là "**Đối với Vị Ấy, những Bậc Hiền Trí nhận biết là Bậc Ẩn Sĩ**" tức là đối với Vị Ấy, những chúng sanh và những Bậc Trí Tuệ nhận biết, biết được rằng là Bậc Ẩn Sĩ

Passatha yāva paṭivisiṭṭhovāyaṃ muni, tassa kuto desanāmalanti attānaṃ vibhāveti: Hãy nhìn xem, Bậc Ẩn Sĩ này giống sự là sự đặc biệt phi thường đến như vậy, Vị Ấy giải thích rõ rệt về chính mình thì từ đâu có những sự cấu uế trong thời thuyết giảng của Vị Ấy.

Vibhāvanattho hi ettha vāsaddoti: Quả thật như thế, ở đây ý nghĩa của sự giải thích chính là những lời như vậy.

Keci pana vaṇṇayanti - "upako tadā tathāgataṃ disvāpi 'ayaṃ buddhamunī'ti na saddahī"ti evaṃ bhikkhū kathaṃ samuṭṭhāpesuṃ: Lại nữa, cũng có một số vị đưa ra lời giải thích rằng "Vào thời điểm ngoại đạo Upaka trông thấy Đấng Như Lai, đã không có sự

tin tưởng rằng 'Người này là Đức Phật- Bậc Ẩn Sĩ'" nên Chư Tỳ Khưu khởi sanh câu chuyện như vậy.

Tato bhagavā "saddahatu vā mā vā, dhīrā pana taṃ muniṃ vedayantī"ti dassento imaṃ gāthamabhāsīti: Liền sau đó Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra cho thấy rằng "Cho dù là có niềm tin hay không có, thì những Bậc Trí Tuệ cũng nhận biết Vị Ấy là Bậc Ẩn Sĩ" nên Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Paññābalanti kā uppatti?: Gọi là **Bậc Tuệ Lực** phát sanh trong trường hợp nào?

Ayaṃ gāthā revatattheraṃ ārabbha vuttā: Kệ ngôn này đã được nói lên và đề cập về Trưởng Lão Revata.

Tattha "gāme vā yadi vāraññe"ti imissā gāthāya vuttanayeneva revatattherassa ādito pabhuti pabbajjā: Ở đây, nương vào phương pháp đã được đề cập đối với kệ ngôn này rằng "Dẫu làng mạc hay núi xanh non thẳm" kể từ khi bắt đầu cho đến khi trở thành bậc xuất gia của Trưởng Lão Revata.

Pabbajitassa khadiravane vihāro: Có một nơi trú ngụ trong rừng keo dành cho những vị đã xuất gia.

Tattha viharato visesādhigamo: Trong khi trú tại nơi đó, Trưởng Lão Revata đã đắc thành sự giác ngộ.

Bhagavato tattha gamanapaccāgamanañca veditabbaṃ: Ở đây cũng cần phải hiểu về việc đã đi đến rồi quay trở về của Đức Thế Tôn.

Paccāgate pana bhagavati yo so mahallakabhikkhu upāhanaṃ sammussitvā: Lại nữa, sau khi Đức Thế Tôn đã quay trở về, có một vị Tỳ Khưu là người già cả nọ, sau khi bỏ quên dép.

Paṭinivatto khadirarukkhe ālaggitaṃ disvā: Khi quay trở lại đã nhìn thấy đã được máng treo trên một cây keo.

Sāvatthiṃ anuppatto visākhāya upāsikāya "kiṃ, bhante, revatattherassa vasanokāso ramaṇīyo"ti bhikkhū pucchamānāya: Sau khi đã về đến Kinh Thành Sāvatthī, những Vị Tỳ Khưu trong khi được hỏi bởi Cận Sự Nữ Visākhā rằng: "Bạch Ngài! Chỗ trú ngụ của Trưởng Lão Revata xinh đẹp như thế nào?"

Yehi bhikkhūhi pasaṃsito, te apasādento "upāsike, ete tucchaṃ bhaṇanti, na sundaro bhūmippadeso, atilūkhakakkhaḷaṃ khadiravanamevā"ti āha: Khi đã được ngợi khen bởi những Vị Tỳ Khưu nào, trong khi phản đối, vị đó đã nói rằng: "Này Cận Sự Nữ! Những lời nói đó thật rỗng không, địa phận vùng đất đó không có xinh đẹp, chỉ là khu rừng keo khắc nghiệt và xấu tệ."

So visākhāya āgantukabhattaṃ bhuñjitvā pacchābhattaṃ maṇḍalamāḷe sannipatite: Vị Tỳ Khưu già ấy sau khi đã thọ thực những thực phẩm dành cho những người khách mới đến của Cận Sự Nữ Visākhā, sau bữa ăn khi đã tụ tập tại căn nhà tròn.

Bhikkhū ujjhāpento āha - "kiṃ, āvuso, revatattherassa senāsane ramaṇīyaṃ tumhehi diṭṭha"nti: Trong khi chọc tức những vị Tỳ Khưu rằng: "Này các Hiền Giả! Sự xinh đẹp tại nơi trú ngụ của Trưởng Lão Revata đã được thấy bởi các Ngài như thế nào?"

Bhagavā taṃ ñatvā gandhakuṭito nikkhamma taṅkhaṇānurūpena pāṭihāriyena parisamajjhaṃ patvā, buddhāsane nisīditvā: Đức Thế Tôn đã biết được điều đó, sau khi rời khỏi Hương Thất, bằng Thần Thông thích hợp chính vào khoảnh khắc đó, đã đến giữa hội chúng và đã ngồi vào Chỗ ngồi dành cho Đức Phật.

Bhikkhū āmantesi - "kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti?: Đã cho gọi chư Tỳ Khưu hỏi rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Trong khi ngồi tại nơi này đã bàn luận về câu chuyện gì?"

Te āhaṃsu - "revataṃ, bhante, ārabbha kathā uppannā 'evaṃ navakammiko kadā samaṇadhammaṃ karissatī'"ti: Những vị đó đã đáp rằng "Bạch Ngài! Đã khởi sanh câu chuyện đề cập đến Revata rằng 'Là người trông coi việc xây dựng như vậy, thì sẽ thực hành Sa Môn Pháp như thế nào?'"

"Na, bhikkhave, revato navakammiko, arahā revato khīṇāsavo"ti vatvā: Sau khi đáp rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Revata không phải là người trông coi xây dựng, Revata là vị A La Hán Lậu Tận."

Taṃ ārabbha tesaṃ bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi: Rồi Ngài đã nói lên kệ ngôn này với mục đích thuyết lên Pháp Thoại dành cho Chư Tỳ Khưu ấy liên quan đến câu chuyện đó.

Tassattho – dubbalakarakilesappahānasādhakena vikubbanaadhiṭṭhānappabhedena vā paññābalena samannāgatattā paññābalaṃ: Điều đó có ý nghĩa rằng: Với trạng thái đi đến thành tựu bằng Tuệ Lực với sự hoàn thành việc chặt đứt những Kiết Sử Phiền Não được tạo ra một cách yếu đuối hoặc là việc chia chẻ những chú nguyện khi thực hiện những phép lạ, **được gọi là Tuệ Lực.**

Catupārisuddhisīlena dhutaṅgavatena ca upapannattā sīlavatūpapannaṃ: Với trạng thái thực hành theo bằng Tứ Thanh Tịnh Giới hoặc những phận sự Đầu Đà được gọi là **Người hành theo Giới Hạnh.**

Maggasamādhinā phalasamādhinā iriyāpathasamādhinā ca samāhitaṃ: Với sự định tỉnh trong Đạo, với sự định tỉnh trong Quả và với sự định tỉnh trong các oai nghi được gọi là **đã định tỉnh.**

Upacārappanābhedena jhānena jhāne vā ratattā jhānarataṃ: Với trạng thái thỏa thích trong thiền, bằng thiền được chia chẻ ra khởi đầu với sự chuyên chú được gọi là **vui thích trong thiền.**

Sativepullappattattā satimaṃ: Với trạng thái đạt đến sự tiến triển trọn vẹn trong Niệm gọi là **người có Niệm.**

Rāgādisaṅgato pamuttatā saṅgā pamuttaṃ: Với trạng thái được thoát ra từ những sự quyến luyến chẳng hạn như Tham Ái được gọi là **đã thoát khỏi những sự quyến luyến.**

Pañcacetokhilacatuāsavābhāvena akhilaṃ anāsavaṃ taṃ vāpi dhīrā muniṃ vedayanti: Với việc không hiện hữu Tứ Lậu hoặc năm trạng thái tâm hoang vu được gọi là **không**

có chướng ngại, Vô Lậu và đối với người như thế, các Bậc Hiền Trí nhận biết là Bậc Ẩn Sĩ.

Tampi evaṃ paññādiguṇasaṃyuttaṃ saṅgādidosavisaṃyuttaṃ paṇḍitā sattā muniṃ vā vedayanti: Đối với vị ấy, những chúng sanh là những Bậc Hiền Trí nhận biết là Vị Ẩn Sĩ tương ưng với những ân đức chẳng hạn như là Trí Tuệ, không tương ưng với những lỗi lầm chẳng hạn như là những sự quyến luyến.

Passatha yāva paṭivisiṭṭhovāyaṃ khīṇāsavamuni, so "navakammiko"ti vā "kadā samaṇadhammaṃ karissatī"ti vā kathaṃ vattabbo: Hãy nhìn xem, Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận này giống như là sự đặc biệt phi thường cho đến vậy thì nên nói câu chuyện rằng Vị Ấy là "Người trông coi việc xây dựng?" hoặc là "Khi nào vị ấy thực hành Sa Môn Pháp?" hay sao.

So hi paññābalena taṃ vihāraṃ niṭṭhāpesi, na navakammakaraṇena, katakiccova so: Quả thật như thế, bằng Tuệ Lực vị ấy đã làm hoàn tất nơi trú ngụ đó, không bằng phương pháp của người đang trông coi việc xây dựng, vị ấy đã làm theo phận sự.

Na idāni samaṇadhammaṃ karissatīti revatattheraṃ vibhāveti: Ngài đã giải thích rõ rệt về Trưởng Lão Revata rằng giờ đây, vị ấy không còn thực hành Sa Môn Pháp nữa.

Vibhāvanattho hi ettha vā-saddoti: Quả thật như thế, ở đây ý nghĩa của sự giải thích chính là những lời như vậy.

Ekaṃ carantanti kā uppatti?: Gọi là **"Độc Hành"** phát sanh trong trường hợp nào?

Bodhimaṇḍato pabhuti yathākkamaṃ kapilavatthuṃ anuppatte bhagavati pitāputtasamāgame vattamāne: Kể từ khi dưới cội cây Giác Ngộ trở về sau này, trình tự nối tiếp, Đức Thế Tôn cũng đã trở về Kinh Thành Kapilavatthu.

Bhagavā sammodamānena raññā suddhodanena "tumhe, bhante, gahaṭṭhakāle gandhakaraṇḍake vāsitāni kāsikādīni dussāni nivāsetvā idāni kathaṃ chinnakāni paṃsukūlāni dhārethā"ti evamādinā vutto: Trong khi diễn ra cuộc đoàn tụ giữa người cha và con trai, bằng sự thỏa thích Đức Vua Suddhodana đã nói với Đức Thế Tôn bằng cách như vậy "Bạch Ngài! Vào lúc còn là nếp sống tại gia, Ngài đã mặc những tấm vải lụa được làm từ Xứ Kāsi, thế nhưng giờ đây tại sao Ngài lại mặc Y Phấn Tảo được cắt vụn từng mảnh?"

Rājānaṃ anunayamāno: Trong khi làm cho Đức Vua nguôi ngoai.

Yaṃ tvaṃ tāta vade mayhaṃ: Cha đã nói lên những điều nào đối với Như Lai.

Paṭṭuṇṇaṃ dukūlakāsikaṃ: Là vải len lụa Kāsī láng mịn.

Paṃsukūlaṃ tato seyyaṃ: Nhưng tốt nhất vẫn là Y Phấn Tảo.

Etaṃ me abhipatthita: Chính điều đó, Như Lai đã mong mỏi.

Ādīni vatvā lokadhammehi attano avikampabhāvaṃ dassento: Sau khi đã nói khởi đầu như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy việc hiện hữu sự không rúng động của chính mình đối với những Pháp trong thế gian.

Raññho dhammadesanatthaṃ imaṃ sattapadagāthamabhāsi: Ngài đã nói lên kệ ngôn gồm có bảy câu này với mục đích thuyết giảng Giáo Pháp đến cho Đức Vua.

Tassattho - pabbajjāsaṅkhātādīhi ekaṃ: Điều đó có ý nghĩa rằng: Gọi là **một mình** với tên gọi thuộc về phần xuất gia.

Iriyāpathādīhi cariyāhi carantaṃ: gọi là **trong khi dạo đi** với sự thực hành chẳng hạn như trong những oai nghi.

Moneyyadhammasamannāgamena muniṃ: Gọi là **Bậc Ẩn Sĩ** tức là với việc hội đủ các pháp hoàn hảo trọn vẹn.

Sabbaṭṭhānesu pamādābhāvato appamattaṃ: Với việc không hiện hữu sự khinh

xuất dễ duôi tại tất cả mọi nơi tức là **không phóng dật.**

Akkosanagarahanādibhedāya nindāya vaṇṇanathomanādibhedāya pasaṃsāya cāti: Với sự chê bai được chia ra làm phỉ báng rầy la chẳng hạn, với sự khen tặng được chia ra như ca tụng hay ngợi khen.

Imāsu nindāpasaṃsāsu paṭighānunayavasena avedhamānaṃ: Trong số những khen chê này, phản kháng do nương vào tình bằng hữu được gọi là được gọi là **không rúng động.**

Nindāpasaṃsāmukhena cettha aṭṭhapi lokadhammā vuttāti veditabbā: Và ở đây, cần phải hiểu chính là đề cập đến tám pháp thế gian trước sự khen chê

Sīhaṃva bherisaddādīsu saddesu aṭṭhasu lokadhammesu pakativikārānupagamena asantasantaṃ: **Đối với loài Sư Tử, những âm thanh** như là những tiếng trống chẳng hạn, với việc không thiên chấp vào những hình thức biến đổi đối với tám pháp thế gian gọi là **không có sự kinh hãi.**

Pantesu vā senāsanesu santāsābhāvena: Hoặc là với sự không hiện hữu những nỗi sợ hãi trong những trú xứ xa vắng.

Vātaṃva suttamayādibhede jālamhi catūhi maggehi taṇhādiṭṭhijāle asajjamānaṃ: Giống như ngọn gió, đối với những võng lưới được làm bằng những sợi chỉ, **trong khi không vướng vào** những võng lưới của Ái và Kiến bằng Bốn Đạo.

Aṭṭhasu vā lokadhammesu paṭighānunayavasena asajjamānaṃ: Hoặc là trong khi không vướng vào bằng sự phản kháng do nương vào tình bằng hữu trong tám pháp thế gian.

Padumaṃva toyena loke jātampi yesaṃ taṇhādiṭṭhilepānaṃ vasena sattā lokena lippanti: Giống như hoa sen đối với nước, việc sanh lên trong thế gian của người nào những chúng sanh đó bị vấy bẩn bởi thế gian do nương vào sự tô trét bởi Ái và Kiến.

Tesaṃ lepānaṃ pahīnattā lokena alippamānaṃ: Với trạng thái đã đoạn trừ sự vấy bẩn người đó được gọi là **trong khi không bị vấy bẩn** bởi thế gian.

Nibbānagāmimaggaṃ uppādetvā tena maggena netāramaññesaṃ devamanussānaṃ: Sau khi làm cho sanh khởi Đạo trực hướng Niết Bàn, **hướng đạo cho những người khác** là Chư Thiên hay loài người bằng những con đường đó.

Attano pana aññena kenaci maggaṃ dassetvā anetabbattā anaññaneyyaṃ taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti: Thế nhưng, với chính mình sau khi chỉ ra cho thấy những con đường, với trạng thái không cần bất cứ một ai khác phải hướng dẫn nên được gọi là **không bị dẫn dắt bởi kẻ khác, đối với Vị Ấy, những Bậc Hiền Trí nhận biết chính là Bậc Ẩn Sĩ.**

Buddhamuniṃ vedayantīti attānaṃ vibhāveti: Ngài giải thích rõ rệt về chính mình rằng nên nhận biết là Đức Phật - Bậc Ẩn Sĩ.

Sesamettha vuttanayameva: Ở đây, những điều còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

Yo ogahaṇeti kā uppatti?: Gọi là **Ai tại nơi đứng tắm** phát sanh trong trường hợp nào?

Bhagavato paṭhamābhisambuddhassa: Đối với việc trước khi chứng đắc Tuệ Vô Thượng Chánh Giác của Đức Thế Tôn.

Cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassañca: Trải qua bốn A Tăng Kỳ và một trăm ngàn Đại Kiếp.

Pūritadasapāramidasaupapāramidas aparamatthapāramippabhedaṃ: Được chia ra là đã làm cho đầy đủ mười Pháp Ba La Mật đến

bờ kia, mười Pháp Ba La Mật đến bờ trên và mười Pháp Ba La Mật đến bờ cao thượng.

Abhinīhāraguṇapāramiyo pūretvā: Sau khi thực hành tròn đủ Pháp Độ Ba La Mật với những phẩm chất và nguyện vọng tha thiết.

Tusitabhavane abhinibbattiguṇaṃ: Những đặc tính để tái sanh vào Cõi Tusita.

Tattha nivāsaguṇaṃ: Những đặc tính trú ngụ tại nơi đó.

Mahāvilokanaguṇaṃ: Những đặc tính Đại Thẩm Sát.

Gabbhavokkantiṃ gabbhavāsaṃ gabbhanikkhamanaṃ: Cách nhập vào thai bào, cách trú ngụ trong thai bào, khi xuất khỏi thai bào.

Padavītihāraṃ disāvilokanaṃ brahmagajjanaṃ: Sự di chuyển những bước chân đầu tiên, sự quan sát về các phương hướng, sự reo hò của Phạm Thiên.

Mahābhinikkhamanaṃ mahāpadhānaṃ abhisambodhiṃ dhammacakkappavattanaṃ: Việc thực hiện Đại Xuất Ly, thực hiện việc Đại Tinh Tấn, sự Giác Ngộ cao cả và sự chuyển vận Pháp Luân.

Catubbidhaṃ maggañāṇaṃ phalañāṇaṃ: Trí Đạo với bốn phần, Trí Quả với bốn phần.

Aṭṭhasu parisāsu akampanañāṇaṃ: Trí Bất Động trong tám hội chúng.

Dasabalañāṇaṃ: Trí về Thập Lực.

Catuyonipariccheda kañāṇaṃ: Trí xác định về bốn sanh chủng.

Pañcagatipariccheda kañāṇaṃ: Trí xác định về năm loại sanh thú.

Chabbidhaṃ asādhāraṇañāṇaṃ: Vô Song Trí với sáu loại.

Aṭṭhavidhaṃ sāvakasādhāraṇabuddhañāṇaṃ: Trí thuộc về Chư Phật mà Chư Thinh Văn Đệ Tử có được là tám loại.

Cuddasavidhaṃ buddhañāṇaṃ: Trí của Đức Phật với mười bốn loại.

Aṭṭhārasabuddhaguṇapariccheda kañāṇaṃ: Trí xác định về Ân Đức Phật có mười tám loại.

Ekūnavīsatividhapaccavekkhaṇañāṇaṃ: Và mười chín phần thuộc về Trí phản kháng.

Sattasattatividhañāṇavatthu evamiccādiguṇasatasahasse nissāya pavattaṃ: Những sự kiện về Trí tổng cộng là bảy mươi bảy loại diễn tiến nương vào cả trăm ngàn những phẩm chất giống như vậy.

Mahālābhasakkāraṃ asahamānehi titthiyehi: Đối với ngoại đạo sư, với việc không vượt qua được sự chinh phục của những lợi đắc to lớn.

Uyyojitāya ciñcamāṇavikāya: Đã xúi giục cô gái trẻ Bà La Môn Ciñcā.

"Ekaṃ dhammaṃ atītassā"ti imissā gāthāya vatthumhi vuttanayena: Bằng phương pháp đã được đề cập đến trong câu chuyện đó và với kệ ngôn này rằng "**Ekaṃ dhammaṃ atītassā** - Đối với ai đã vi phạm một pháp".

Catuparisamajjhe bhagavato ayase uppādite: Làm mất đi danh tiếng của Đức Thế Tôn giữa cả bốn hội chúng.

Tappaccayā bhikkhū kathaṃ samuṭṭhāpesuṃ "evarūpepi nāma ayase uppanne na bhagavato cittassa aññathattaṃ atthī"ti: Với nhân duyên đó, Chư Tỳ Khưu sanh khởi lên câu chuyện sau: "Mặc dầu khởi sanh chuyện mất đi danh tiếng giống như vậy, thế nhưng không có sự thay đổi ý định trong Tâm của Đức Thế Tôn."

Taṃ ñatvā bhagavā gandhakuṭito nikkhamma taṅkhaṇānurūpena pāṭihāriyena parisamajjhaṃ patvā, buddhāsane nisīditvā: Sau khi biết như vậy, Đức Thế Tôn đã rời khỏi Hương Thất, bằng thần thông thích hợp trong khoảnh khắc đó, Ngài đã đến giữa hội chúng và sau đó đã ngồi vào Chỗ ngồi dành cho Đức Phật.

Bhikkhū āmantesi - "kāya nuttha, bhikkhave, etarahi kathāya sannisinnā"ti?: Rồi đã cho gọi Chư Tỳ Khưu hỏi rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Trong khi đang ngồi tại nơi này, câu chuyện gì đã sanh khởi?"

Te sabbaṃ ārocesuṃ: Chư Tỳ Khưu thông báo lại tất cả.

Tato bhagavā - "buddhā nāma, bhikkhave, aṭṭhasu lokadhammesu tādino hontī"ti vatvā: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã dạy rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Gọi là Chư Phật thì có những điều giống như vậy giữa tám pháp thế gian."

Tesaṃ bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi: Rồi Ngài đã nói lên kệ ngôn này với mục đích thuyết lên Pháp Thoại dành cho những Vị Tỳ Khưu đó.

Tassattho - yathā nāma ogahaṇe manussānaṃ nhānatitthe aṅgaghaṃsanatthāya: Điều đó có ý nghĩa rằng: Cũng giống như nơi đứng để tắm của loài người trong những nơi để tắm rửa đó, với mục đích để chà xát những bộ phận cơ thể.

Caturasse vā aṭṭhaṃse vā thambhe nikhāte: Đã cho chôn bốn hoặc là tám cây trụ.

Uccakulīnāpi nīcakulīnāpi aṅgaṃ ghaṃsanti: Cho dù là những dòng tộc cao quý hoặc là những dòng tộc thấp hèn họ cũng đều chà xát những bộ phận của cơ thể.

Na tena thambhassa unnati vā onati vā hoti: Thế nhưng đối với cây trụ, không có sự nâng cao hay cúi mình với chính những người đó.

Evamevaṃ yo ogahaṇe thambhorivābhijāyati yasmiṃ pare vācāpariyantaṃ vadanti: Tương tự với cách này, **Ai hành xử giống như cây trụ cột tại nơi tắm rửa, khi những kẻ khác nào đó nói lên những lời nói quá mức.**

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao được nói như vậy?

Yasmiṃ vatthusmiṃ pare titthiyā vā aññe vā vaṇṇavasena uparimaṃ vā avaṇṇavasena heṭṭhimaṃ vā vācāpariyantaṃ vadanti: Đối với Ai là những

ngoại đạo hoặc là những người nào khác, họ nói lên những lời nói quá mức về sự kiện nào đó, nương vào sự khen tặng thì nâng cao hoặc nương vào chê bai thì hạ thấp.

Tasmiṃ vatthusmiṃ anunayaṃ vā paṭighaṃ vā anāpajjamāno tādibhāvena yo ogahaṇe thambhoriva bhavatīti: Nên ai trở nên giống như cây trụ cột tại nơi tắm rửa, là với những sự hiện hữu giống như vậy, trong khi không đương đầu với những sự luyến ái hoặc hiềm phẫn về chính sự kiện đó.

Taṃ vītarāgaṃ susamāhitindriyanti taṃ iṭṭhārammaṇe rāgābhāvena vītarāgaṃ: Gọi là **Người đó thoát khỏi sự tham luyến và có sự khéo léo định tỉnh các căn quyền** tức là người đó thoát khỏi tham luyến với sự không hiện hữu những luyến tham trong những đối tượng cảnh thỏa ý.

Aniṭṭhārammaṇe ca dosamohābhāvena susamāhitindriyaṃ: Có sự khéo léo định tỉnh các căn quyền với sự không hiện hữu sân hận và si mê trong các đối tượng cảnh không thỏa ý.

Suṭṭhu vā samodhānetvā ṭhapitindriyaṃ, rakkhitindriyaṃ, gopitindriyanti vuttaṃ hoti: Hoặc cũng được gọi là sau khi có sự hội họp chung một cách tốt đẹp

về các căn quyền đã được an trú, các căn quyền đã được gìn giữ và các căn quyền đã được bảo hộ.

Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti buddhamuniṃ vedayanti: **Và chính vì thế, những Bậc Hiền Trí nhận biết Vị Ấy là Bậc Ẩn Sĩ** tức là các vị nhận biết là Đức Phật Bậc Ẩn Sĩ.

Tassa kathaṃ cittassa aññathattaṃ bhavissatīti attānaṃ vibhāveti: Ngài giải thích rõ rệt về chính mình rằng đối với vị ấy sẽ có sự thay đổi đối với Tâm Tư như thế nào?

Sesaṃ vuttanayameva: Những câu còn lại nương vào phương pháp đã đề cập đến.

Yo ve ṭhitattoti kā uppatti?: Gọi là **Quả thật vậy, Ai tự chế** phát sanh trong trường hợp nào?

Sāvatthiyaṃ kira aññatarā seṭṭhidhītā pāsādā oruyha heṭṭhāpāsāde tantavāyasālaṃ gantvā: Tương truyền, tại Kinh Thành Sāvatthī, có một người con gái của Trưởng Giả nọ, sau khi đi xuống tòa lâu đài, đã đi đến căn phòng của một người thợ dệt nằm phía dưới tòa lâu đài.

Tasaraṃ vaṭṭente disvā tassa ujubhāvena tappaṭibhāganimittaṃ aggahesi: Sau khi nhìn thấy con thoi đã di chuyển, và với sự hiện hữu sự thẳng đứng của con

thoi thì đã nắm bắt lấy và ghi nhớ những ấn tướng đó bằng cách nghĩ rằng.

"Aho vata sabbe sattā kāyavacīmanovaṅkaṃ pahāya tasaraṃ viya ujucittā bhaveyyu"nti: "Ôi! Quả thật là vậy, tất cả những chúng sanh sau khi từ bỏ những cong vẹo của Thân Khẩu và Ý, Tâm Tư cần phải trở nên chính trực giống như con thoi vậy."

Sā pāsādaṃ abhiruhitvāpi punappunaṃ tadeva nimittaṃ āvajjentī nisīdi: Thế rồi cô gái sau đi lên tòa lâu đài, đã ngồi và ngay khoảnh khắc ấy suy ngẫm lặp đi lặp lại về ấn tướng đó.

Evaṃ paṭipannāya cassā na cirasseva aniccalakkhaṇaṃ pākaṭaṃ ahosi: Bằng sự thực hành như vậy của cô gái, không lâu sau đó đã có được sự rõ ràng hơn về tướng trạng Vô Thường.

Tadanusāreneva ca dukkhānattalakkhaṇānipi: Và tùy thuận theo đó chính là những tướng trạng của Khổ Não và Vô Ngã.

Athassā tayopi bhavā ādittā viya upaṭṭhahiṃsu: Thế là cô gái đã có sự hiểu biết giống như sự thiêu đốt trong chính Tam Giới vậy.

Taṃ tathā vipassamānaṃ ñatvā: Sau khi biết được sự đang Minh Sát của cô gái như vậy.

Bhagavā gandhakuṭiyaṃ nisinnova obhāsaṃ muñci: Đức Thế Tôn ngay vào lúc ngồi tại Hương Thất, đã phóng đến một luồng hào quang.

Sā taṃ disvā "kiṃ ida"nti āvajjentī: Cô gái sau khi nhìn thấy luồng hào quang đó, trong khi suy ngẫm rằng "Đó là gì nhỉ?"

Bhagavantaṃ passe nisinnamiva disvā: Thì đã nhìn thấy giống như đang ngồi phía sau lưng của Đức Thế Tôn.

Uṭṭhāya pañjalikā aṭṭhāsi: Nên vội vàng đứng dậy và đã đứng chấp tay cung kính.

Athassā bhagavā sappāyaṃ viditvā dhammadesanāvasena imaṃ gāthamabhāsi: Thế là Đức Thế Tôn sau khi đã biết được sự thích hợp của cô gái đã nói lên kệ ngôn này nương vào thời thuyết giảng Pháp.

Tassattho - yo ve ekaggacittatāya akuppavimuttitāya ca vuḍḍhihānīnaṃ abhāvato: Điều đó có ý nghĩa rằng: Quả thật như vậy, ai từ việc không hiện hữu sự tăng trưởng của những pháp hạ liệt, bằng trạng thái tâm nhất hướng và bằng trạng thái thoát khỏi những sự xao động.

Vikkhīṇajātisaṃsārattā bhavantarūpagamanābhāvato ca ṭhitatto: Với trạng thái phá hủy hoàn toàn vòng luân hồi tử

sanh, từ việc không hiện hữu sự tiến lại gần kiếp sống mới, được gọi là **người đã dừng lại.**

Pahīnakāyavacīmanovaṅkatāya agatigamanābhāvena vā tasaraṃva uju: Hoặc đối với việc không hiện hữu sự thiên vị đối với trạng thái cong vẹo của Thân Khẩu Ý đã được chặt đứt gọi là **ngay thẳng giống như con thoi.**

Hirottappasampannattā jigucchati kammehi pāpakehi: Với trạng thái hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi được gọi là **có sự nhờm gớm đối với các ác nghiệp.**

Pāpakāni kammāni gūthagataṃ viya muttagataṃ viya ca jigucchati: Người đó nhờm gớm đối với những ác nghiệp đó giống như việc đi trong đống phẫn hoặc là giống như đi trong đống nước tiểu.

Hirīyatīti vuttaṃ hoti: Cũng còn được gọi là sợ sệt.

Yogavibhāgena hi upayogatthe karaṇavacanaṃ saddasatthe sijjhati: Quả thật vậy, từ vựng dùng làm phương tiện xảy ra trong ngữ pháp, nhưng trong ý nghĩa liên hệ thì bằng cách chia theo sự liên hệ.

Vīmaṃsamāno visamaṃ samañcā ti kāyavisamādivisamaṃ kāyasamādisamañca: Gọi là **trong khi quán xét ngang bằng hay không ngang bằng** tức là

không ngang bằng chẳng hạn như thân không ngang bằng, ngang bằng chẳng hạn như thân ngang bằng.

pahānabhāvanākiccasādhanena maggapaññāya vīmaṃsamāno upaparikkhamāno: trong khi quan sát, trong khi quán xét với Tuệ Đạo bằng sự hiệu quả, phận sự, tu tiến và đoạn tận.

Taṃ vāpi khīṇāsavaṃ **dhīrā muniṃ vedayantīti**: **Đối với Vị Ấy, những vị Hiền Trí nhận biết là Bậc Ẩn Sĩ** - vị Lậu Tận.

Kiṃ vuttaṃ hoti?: Tại sao lại nói như vậy?

Yathāvuttanayena maggapaññāya vīmaṃsamāno visamaṃ samañca yo ve ṭhitatto hoti: Giống như với phương pháp đã được đề cập đến, trong khi quán xét bằng Tuệ Đạo về việc ngang bằng hay không ngang bằng, quả thật là ai là người đã dừng lại.

So evaṃ tasaraṃva uju hutvā: Vị ấy trở nên chánh trực giống như con thoi vậy.

kiñci vītikkamaṃ anāpajjanto jigucchati kammehi pāpakehi: Trong khi không chấp nhận vi phạm bất cứ điều gì, vị ấy nhờm gớm đối với những ác nghiệp.

Taṃ vāpi dhīrā muniṃ vedayanti: Các Hiền Trí nhận biết Vị Ấy là Bậc Ẩn Sĩ.

Yato īdiso hotīti khīṇāsavamuniṃ dassento arahattanikūṭena gāthaṃ desesi: Từ đâu có sự giống nhau như vậy? Trong khi chỉ ra cho thấy Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận, Ngài đã thuyết lên kệ ngôn với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán.

Desanāpariyosāne seṭṭhidhītā sotāpattiphale patiṭṭhahi: Chấm dứt Pháp Thoại, người con gái của Trưởng Giả đó đã được an trú vào trong Quả Vị Nhập Lưu.

Ettha ca vikappe vā samuccaye vā vāsaddo daṭṭhabbo: Ở đây, cần phải nhận thấy chữ **Vā** có nghĩa là trong tưởng tượng hoặc là trong sự tích trữ.

Yo saññatattoti kā uppatti?: Gọi là **Ai với trạng thái tâm được chế ngự** phát sanh trong trường hợp nào?

Bhagavati kira āḷaviyaṃ viharante: Tương truyền, vào lúc Đức Thế Tôn trú ngụ tại Xứ Āḷavī.

Āḷavīnagare aññataro tantavāyo sattavassikaṃ dhītaraṃ āṇāpesi - "amma, hiyyo avasiṭṭhatasaraṃ na bahu, tasaraṃ vaṭṭetvā lahuṃ tantavāyasālaṃ āgaccheyyāsi, mā kho cirāyī"ti: Có một người thợ dệt nọ trong Kinh Thành Āḷavī, đã ra lịnh cho con gái vừa mới bảy tuổi rằng "Này con! Ngày hôm qua, số thoi còn dư lại không có nhiều, sau khi

quay sợi những con thoi, con nên đi đến xưởng dệt thật nhanh chóng, đừng nên làm lâu quá!"

Sā "sādhū"ti sampaṭicchi: Cô gái vâng lời bằng cách đáp rằng "Lành thay!"

So sālaṃ gantvā tantaṃ vinento aṭṭhāsi: Rồi người thợ dệt sau khi đi đến xưởng dệt, trong khi điều chỉnh những cuộn chỉ đã đứng đó.

Taṃ divasañca bhagavā mahākaruṇāsamāpattito vuṭṭhāya: Cũng chính vào ngày hôm đó, Đức Thế Tôn sau khi xuất ra khỏi Đại Bi Định.

Lokaṃ volokento tassā dārikāya sotāpattiphalūpanissayaṃ desanāpariyosāne caturāsītiyā pāṇasahassānañca dhammābhisamayaṃ disvā: Trong khi quán xét thế gian, Ngài đã nhìn thấy nhân duyên chứng đắc Quả Vị Nhập Lưu của cô gái đó, và chấm dứt thời Pháp sẽ có tám mươi bốn ngàn chúng sanh được lãnh hội Giáo Pháp.

Pageva sarīrapaṭijagganaṃ katvā pattacīvaramādāya nagaraṃ pāvisi: Từ rất sớm, sau khi vệ sinh thân thể, Ngài đã cầm lấy Y Bát và đi vào bên trong Kinh Thành.

Manussā bhagavantaṃ disvā "addhā ajja koci anuggahetabbo atthi, pageva paviṭṭho bhagavā"ti bhagavantaṃ

upagacchiṃsu: Mọi người sau khi trông thấy Đức Thế Tôn, đã suy nghĩ rằng "Quả thật là hôm nay có một ai đó cần phải tế độ, nên Đức Thế Tôn đã vào trong Thành thật sớm" rồi mọi người đã tiến lại gần Đức Thế Tôn.

Bhagavā yena maggena sā dārikā pitusantikaṃ gacchati, tasmiṃ aṭṭhāsi: Bằng con đường nào mà cô gái trẻ đó đi đến nơi người cha, Đức Thế Tôn đã đứng tại nơi đó.

Nagaravāsino taṃ padesaṃ sammajjitvā, paripphositvā, pupphūpahāraṃ katvā, vitānaṃ bandhitvā, āsanaṃ paññāpesuṃ: Người dân trong Kinh Thành sau khi quét dọn khu vực quanh đó, đã cho rải nước rồi tạo những tràng hoa để cúng dường, sau khi cột thêm vào một cái lọng rồi sửa soạn chỗ ngồi.

Nisīdi bhagavā paññatte āsane, mahājanakāyo parivāretvā aṭṭhāsi: Đức Thế Tôn đã ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn, đại chúng sau khi vây quanh đã đứng tại đó

Sā dārikā taṃ padesaṃ pattā mahājanaparivutaṃ bhagavantaṃ disvā pañcapatiṭṭhitena vandi: Cô gái trẻ sau khi đi đến khu vực đó, đã nhìn thấy đại chúng vây quanh Đức Thế Tôn, nên cũng đã đảnh lễ Ngài bằng cách gieo năm vóc.

Taṃ bhagavā āmantetvā "dārike kuto āgatāsī"ti pucchi: Đức Thế Tôn sau khi cho gọi cô bé và đã hỏi rằng: "Này cô bé! Con đã đi đến từ đâu?"

"**Na jānāmi bhagavā"ti**: "Bạch Đức Thế Tôn! Con không biết!"

"**Kuhiṃ gamissasī"ti?**: "Con sẽ đi đến đâu?"

"**Na jānāsī"ti?**: "Con không biết thật sao?"

"**Jānāmi bhagavā"ti**: "Bạch Thế Tôn! Con biết!"

"**Jānāsī"ti?**: "Con biết thật sao?"

"**Na jānāmi bhagavā"ti**: "Bạch Thế Tôn! Con không biết!"

Taṃ sutvā manussā ujjhāyanti - "passatha, bho, ayaṃ dārikā attano gharā āgatāpi bhagavatā pucchiyamānā 'na jānāmī'ti āha, tantavāyasālaṃ gacchantī cāpi pucchiyamānā 'na jānāmī'ti āha, 'na jānāsī'ti vuttā 'jānāmī'ti āha, 'jānāsī'ti vuttā 'na jānāmī'ti āha, sabbaṃ paccanīkameva karotī"ti: Sau khi nghe những điều đó, mọi người phàn nàn với nhau rằng "Hãy nhìn xem! Cô gái trẻ này đối với việc đã ra đi từ ngôi nhà của chính mình, khi được Đức Thế Tôn hỏi thì lại trả lời 'Con không biết', đối với việc đi đến xưởng dệt, trong

khi được hỏi cũng nói rằng 'Con không biết', khi được hỏi 'Con không biết thật sao?', lại trả lời 'Con biết', đến khi hỏi 'Con biết thật sao?', lại trả lời 'Con không biết!', cô bé chỉ làm đối ngược lại tất cả."

Bhagavā manussānaṃ tamatthaṃ pākaṭaṃ kātukāmo taṃ pucchi - "kiṃ mayā pucchitaṃ, kiṃ tayā vutta"nti?: Đức Thế Tôn muốn làm cho mọi người rõ ràng những chuyện đã xảy ra, nên đã hỏi cô gái rằng "Điều đã được hỏi của Ta là gì? Và điều con đã trả lời là gì?"

Sā āha - "na maṃ, bhante, koci na jānāti, gharato āgatā tantavāyasālaṃ gacchatī"ti: Cô gái đã đáp rằng "Bạch Ngài! Không phải chỉ riêng con, không phải bất kỳ ai cũng đều biết rằng 'người đó đã rời nhà và đi đến xưởng dệt'.

Apica maṃ tumhe paṭisandhivasena pucchatha "kuto āgatāsī"ti: Thế nhưng chính Ngài đã hỏi con nương vào sự tái sanh, nên hỏi rằng "Con đã đến từ đâu?"

Cutivasena pucchatha, "kuhiṃ gamissasī"ti ahañca na jānāmi: Nương vào sự chết đi Ngài đã hỏi rằng "Con sẽ đi về đâu?" và chính con không biết.

"**Kuto camhi āgatā; nirayā vā devalokā vā"ti, na hi jānāmi**: "Chính ta đã đi đến từ đâu

từ những khổ cảnh hoặc là thiên giới? Quả thật con không biết.

"Kuhimpi gamissāmi nirayaṃ vā devalokaṃ vā"ti, tasmā "na jānāmī"ti avacaṃ: Và "Ta sẽ đi về đâu? Địa ngục hay Thiên Giới?" chính vì thế cho nên con đã nói rằng "Con không biết."

Tato maṃ bhagavā maraṇaṃ sandhāya pucchi - "na jānāsī"ti, ahañca jānāmi: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã hỏi con liên hệ đến cái chết rằng "Con không biết thật sao" thì con biết.

"Sabbesaṃ maraṇaṃ dhuva"nti, tenāvocaṃ "jānāmī"ti: Rằng "Cái chết luôn dành cho tất cả" chính vì thế con đã nói rằng "Con biết."

Tato maṃ bhagavā maraṇakālaṃ sandhāya pucchi "jānāsī"ti: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã hỏi con liên hệ đến thời điểm chết rằng "Con biết thật sao?"

Ahañca na jānāmi "kadā marissāmi kiṃ ajja vā udāhu sve vā"ti: Con không được biết rằng "Hôm nay hoặc là ngày mai, khi nào ta sẽ chết?"

Tenāvocaṃ "na jānāmī"ti: Chính vì thế con trả lời là "Con không biết!"

Bhagavā tāya vissajjitaṃ pañhaṃ "sādhu sādhū"ti anumodi: Đức Thế Tôn thỏa thích tán dương những câu trả lời của cô gái dành cho câu hỏi rằng "Lành Thay! Lành Thay!"

Mahājanakāyopi "yāva paṇḍitā ayaṃ dārikā"ti sādhukārasahassāni adāsi: Đối với đại chúng thì đã ban tặng cho cả hàng ngàn tiếng "Lành Thay!", rồi nói rằng "Cô gái trẻ này thật là Bậc Hiền Trí đến vậy!"

Atha bhagavā dārikāya sappāyaṃ viditvā dhammaṃ desento: Thế rồi Đức Thế Tôn sau khi biết được sự thích hợp của cô gái trẻ, trong khi thuyết lên Pháp Thoại.

Andhabhūto ayaṃ loko: Thế gian này, vốn tối tăm mù quáng.

Tanukettha vipassati: Chỉ ít người, có thể thấy rõ rang.

Sakuṇo jālamuttova: Tựa như chim thoát khỏi lưới giăng ngang.

Appo saggāya gacchatī: Chỉ một ít, được đi về Thiên Giới.

Imaṃ gāthamāha. Sā gāthāpariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhāsi, caturāsītiyā pāṇasahassānañca dhammābhisamayo ahosi: Ngài đã nói lên kệ ngôn này. Chấm dứt thời Pháp, cô gái trẻ đã được

an trú vào Quả Vị Nhập Lưu, và tám mươi bốn ngàn chúng sanh có được sự lãnh hội Giáo Pháp.

Sā bhagavantaṃ vanditvā pitu santikaṃ agamāsi: Cô gái sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn, đã vội vã đi đến gần người cha.

Pitā taṃ disvā "cirenāgatā"ti kuddho vegena tante vemaṃ pakkhipi: Người cha sau khi nhìn thấy cô gái, giận dữ quát rằng "Đã đi đến thật lâu" rồi đã thảy con thoi lên khung cửi thật mạnh.

Taṃ nikkhamitvā dārikāya kucchiṃ bhindi: Sau khi văng ra khỏi khung cửi đã đâm thủng ruột của cô gái.

Sā tattheva kālamakāsi: Và cô gái đã chết ngay tại nơi đó.

So disvā - "nāhaṃ mama dhītaraṃ pahariṃ, apica kho imaṃ vemaṃ vegasā nikkhamitvā imissā kucchiṃ bhindi. Jīvati nu kho nanu kho"ti: Người thợ dệt sau khi nhìn thấy đã suy nghĩ "Ta đã không đánh đập con gái của ta, thế nhưng con thoi này sau khi đã văng ra rất mạnh đã đâm thủng ruột của con gái ta. Không biết là con gái của ta chết hay chưa chết nhỉ?"

Vīmaṃsanto mataṃ disvā cintesi - "manussā maṃ 'iminā dhītā māritā'ti ñatvā upakkoseyyuṃ, tena rājāpi garukaṃ daṇḍaṃ paṇeyya, handāhaṃ paṭikacceva

palāyāmī"ti: Trong khi quan sát đã nhìn thấy rằng đã chết, liền suy nghĩ: "Mọi người sau khi biết sẽ cho rằng 'người này đã giết chết con gái' rồi sẽ khiển trách ta, chính vì thế Đức Vua cũng sẽ ra lịnh hình phạt nặng nề, thật thế với sự thận trọng ta nên chạy trốn đi."

So daṇḍabhayena palāyanto bhagavato santike kammaṭṭhānaṃ gahetvā araññe vasantānaṃ bhikkhūnaṃ vasanokāsaṃ pāpuṇi: Người thợ dệt trong khi chạy trốn vì lo sợ những hình phạt, đã đến gần Đức Thế Tôn, sau khi nắm bắt được những đề mục nghiệp xứ, rồi đã đi đến được khoảng trống để cư ngụ dành cho những vị Tỳ Khưu vốn là những người đang sống ở trong rừng.

Te ca bhikkhū upasaṅkamitvā pabbajjaṃ yāci: Người thợ dệt sau khi đi đến gần Chư Tỳ Khưu, đã cầu khẩn được xuất gia.

Te taṃ pabbājetvā tacapañcakakammaṭṭhānaṃ adaṃsu: Những vị Tỳ Khưu sau khi làm lễ xuất gia cho người thợ dệt, đã ban cho những đề mục nghiệp xứ năm phần là tóc lông móng răng da.

So taṃ uggahetvā vāyamanto na cirasseva arahattaṃ pāpuṇi: Vị đó sau khi học thuộc những đề mục nghiệp xứ ấy, trong khi tinh cần cố gắng không bao lâu sau đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán.

Te cassa ācariyupajjhāyā: Và những vị Tỳ Khưu đó là Thầy Giáo Thọ Sư và Thầy Tiếp độ của vị ấy.

Atha mahāpavāraṇāya sabbeva bhagavato santikaṃ agamaṃsu "visuddhipavāraṇaṃ pavāressāmā"ti: Thế rồi vào lễ Đại Tự Tứ, tất cả đã đi đến gần Đức Thế Tôn với sự suy nghĩ rằng "Chúng ta sẽ làm lễ tự tứ bày tỏ sự thanh tịnh."

Bhagavā pavāretvā vutthavasso bhikkhusaṅghaparivuto gāmanigamādīsu cārikaṃ caramāno anupubbena āḷaviṃ agamāsi: Sau khi đã làm lễ Tự Tứ, Đức Thế Tôn cùng với Chư Tỳ Khưu Tăng vây quanh là những người vừa trải qua mùa an cư, trong khi đi du hành đến những ngôi làng hay thị trấn chẳng hạn, tuần tự cũng đã đi đến Xứ Āḷavī.

Tattha manussā bhagavantaṃ nimantetvā dānādīni karontā taṃ bhikkhuṃ disvā "dhītaraṃ māretvā idāni kaṃ māretuṃ āgatosī"tiādīni vatvā uppaṇḍesuṃ: Tại nơi đó, mọi người sau khi cung thỉnh Đức Thế Tôn, trong khi dâng cúng vật thực chẳng hạn đã nhìn thấy Vị Tỳ Khưu đó nên chế nhạo và nói rằng "Sau khi giết chết con gái, giờ đây vị đó đã đến đây để giết ai nữa nhỉ?"

Bhikkhū taṃ sutvā upaṭṭhānavelāyaṃ upasaṅkamitvā bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ: Chư Tỳ Khưu sau khi nghe được chuyện đó, vào lúc hội họp đã đi đến gần và thông báo những chuyện xảy ra đến Đức Thế Tôn.

Bhagavā - "na, bhikkhave, ayaṃ bhikkhu dhītaraṃ māresi, sā attano kammena matā"ti vatvā: Đức Thế Tôn đã dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Tỳ Khưu này đã không giết chết người con gái, cô gái đó đã chết bởi vì nghiệp lực của chính mình".

Tassa bhikkhuno manussehi dubbijānaṃ khīṇāsavamunibhāvaṃ pakāsento: Trong khi làm cho hiểu biết về việc trở thành Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận một cách khó hiểu đối với mọi người của Tỳ Khưu đó.

Bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi: Và với mục đích thuyết giảng Pháp Thoại đến cho Chư Tỳ Khưu, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Tassattho - yo tīsupi kammadvāresu sīlasaṃyamena saṃyatatto: Điều đó có ý nghĩa rằng: **Trạng thái tâm chế ngự** bằng Giới thu thúc trong ba cửa tạo nghiệp.

Kāyena vā vācāya vā cetasā vā hiṃsādikaṃ na karoti pāpaṃ: **không làm**

những điều ác chẳng hạn như làm tổn thương bằng thân hoặc bằng khẩu hoặc bằng ý.

Tañca kho pana daharo vā daharavaye ṭhito: Lại nữa, hoặc là **người trẻ tuổi** là đã vững trú trong thời trẻ tuổi.

Majjhimo vā majjhimavaye ṭhito: Hoặc là **trung niên** là đã vững trú trong lứa tuổi trung niên

Eteneva nayena thero vā pacchimavaye ṭhitoti kadācipi na karoti: Hoặc là Trưởng Lão là đã vững trú trong lứa tuổi đã già, chính bằng phương pháp đó, vị ấy không tạo ác nghiệp bất cứ khi nào cả.

Kiṃ kāraṇā? Yatatto, yasmā anuttarāya viratiyā sabbapāpehi uparatacittoti vuttaṃ hoti: Vì lý do gì? **Chính vì trạng thái luôn phấn đấu**, chính vì thế nên cũng được gọi là Tâm đã ngừng lại đối với tất cả những điều ác xấu với sự kiêng tránh không chi sánh bằng.

Idāni muni arosaneyyo na so roseti kañcīti etesaṃ padānaṃ ayaṃ yojanā ca adhippāyo ca: Giờ đây, khi nói rằng **Bậc Ẩn Sĩ không thể nổi giận và vị ấy không chọc giận một ai** lời giải thích và chủ ý của điều này trong câu đó như sau.

So khīṇāsavamuni arosaneyyo "dhītumārako"ti vā "pesakāro"ti vā evamādinā nayena kāyena vā vācāya vā rosetuṃ, ghaṭṭetuṃ, bādhetuṃ araho na hoti: Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận đó **không thể nổi giận** khi gọi là "Người giết chết con gái" hoặc là khi gọi là "Người thợ dệt", đó không phải là Bậc Xứng Đáng khi chọc giận, khi xúc phạm hoặc là khi áp bức bằng thân hoặc là bằng khẩu nương vào phương pháp được bắt đầu như vậy.

Sopi hi na roseti kañci, "nāhaṃ mama dhītaraṃ māremi, tvaṃ māresi, tumhādiso vā māretī"tiādīni vatvā kañci na roseti, na ghaṭṭeti, na bādheti, tasmā sopi na rosaneyyo: Quả thật vậy, **Vị đó không chọc cho bất cứ một ai tức giận**, tức là vị ấy không chọc cho tức giận, không xúc phạm hoặc không áp bức bất kỳ một ai, sau khi người đó đã nói rằng "Tôi không giết con gái của tôi, bạn giết hoặc là một người như bạn giết." Chính vì thế không nên nổi giận đối với vị ấy.

Apica kho pana "tiṭṭhatu nāgo, mā nāgaṃ ghaṭṭesi, namo karohi nāgassā"ti vuttanayena namassitabboyeva hoti: Lại nữa, cần phải lễ bái tôn kính nương vào phương pháp đã đã được đề cập đến rằng "Hãy để con rắn đó dừng lại, đừng nên xúc phạm vào con rắn, hãy lễ bái đối với con rắn đó."

Taṃ vāpi dhīrā muni vedayantīti ettha pana tampi dhīrāva muniṃ vedayantīti evaṃ padavibhāgo veditabbo: Gọi là **các Bậc Hiền Trí nhận biết vị đó là Bậc Ẩn Sĩ** tức là ở đây đối với những bậc Hiền Trí nào nhận biết vị đó là Bậc Ẩn Sĩ, cần phải hiểu cách phân tích cú pháp như vậy.

Adhippāyo cettha - taṃ "ayaṃ arosaneyyo"ti ete bālamanussā ajānitvā rosenti: Và ở đây, chủ ý rằng: những người ngu đã không có sự hiểu biết về những việc đó, với suy nghĩ "Người này không thể giận dữ" nên chọc giận vị ấy.

Ye pana dhīrā honti, te dhīrāva tampi muniṃ vedayanti, ayaṃ khīṇāsavamunīti jānantīti: Thế nhưng những ai là những Bậc Hiền Trí, đối với những Bậc Hiền Trí đó, nhận biết vị này chính là Bậc Ẩn Sĩ, là biết được rằng người này chính là Bậc Lậu Tận Ẩn Sĩ.

Yadaggatoti kā uppatti?: Gọi là **Khi thì từ bên trên** phát sanh trong trường hợp nào?

Sāvatthiyaṃ kira pañcaggadāyako nāma brāhmaṇo ahosi: Tương truyền tại Kinh Thành Sāvatthī, có một Bà La Môn tên là Pañcaggadāyaka.

So nipphajjamānesu sassesu khettaggaṃ, rāsaggaṃ, koṭṭhaggaṃ, kumbhiaggaṃ, bhojanagganti imāni pañca

aggāni deti: Trong khi trồng trọt những loại ngũ cốc, Bà La Môn đó cúng dường năm lần đầu tiên này là đầu tiên khi chín tới, đầu tiên khi thu hoạch, đầu tiên khi chất vào kho lẫm, đầu tiên khi cho vào các thùng chậu và đầu tiên khi thọ thực.

Tattha paṭhamapakkāniyeva sāli-yava-godhūma-sīsāni āharāpetvā: Tại nơi đó, sau khi cho mang đến những loại bông gạo Sāli, lúa mạch và lúa mì đã được chín muồi trước tiên.

Yāgupāyāsaputhukādīni paṭiyādetvā: Sau khi cho sửa soạn những món như cháo, cơm nấu với sữa và cốm dẹp.

"Aggassa dātā medhāvī, aggaṃ so adhigacchatī"ti evaṃdiṭṭhiko hutvā: Rồi đã trở thành người có tri kiến như vầy "Người khôn ngoan là người cho đối với vật đầu tiên, người đó có được những điều đầu tiên".

Buddhappamukhassa bhikkhusaṅghassa dānaṃ deti: Rồi vị ấy dâng cúng vật thực đến Chư Tỳ Khưu Tăng có Đức Phật làm tọa chủ.

Idamassa khettaggadānaṃ: Đối với điều đó gọi là **Bố Thí đầu tiên khi chín tới.**

Nipphannesu pana sassesu lāyitesu madditesu ca varadhaññāni gahetvā tatheva dānaṃ det: Lại nữa, trong khi trồng trọt những loại ngũ cốc, trong khi đã gặt và đã tách hạt

xong, sau khi giữ lại những loại ngũ cốc tốt rồi dâng cúng vật thực giống như vậy.

Idamassa rāsaggadānaṃ: Điều đó gọi là **Bố thí đầu tiên khi thu hoạch**

Puna tehi dhaññehi koṭṭhāgārāni pūrāpetvā: Lại nữa, đối với những loại ngũ cốc đã được thu hoạch đó, sau khi đã cho chất đầy trong các kho lẫm.

Paṭhamakoṭṭhāgāravivaraṇe paṭhamanīhaṭāni dhaññāni gahetvā: Sau khi giữ lại những loại ngũ cốc được đưa ra ngoài đầu tiên khi các kho lẫm đầu tiên được mở ra.

Tatheva dānaṃ deti, idamassa koṭṭhaggadānaṃ: Vị ấy dâng cúng những vật thực giống như vậy, đối với điều đó được gọi là **Bố thí đầu tiên khi chất vào các kho lẫm.**

Yaṃ yadeva panassa ghare randheti: Lại nữa, khi những vật nào đó được đun chín trong nhà của vị ấy.

Tato aggaṃ anuppattapabbajitānaṃ adatvā antamaso dārakānampi na kiñci deti: Liền sau đó không bố thí đến cho những vị thành tựu phẩm mạo xuất gia đầu tiên, thì cũng không cho đến bất kỳ ai thậm chí là những đứa trẻ con.

Idamassa kumbhiaggadānaṃ: Đối với điều này được gọi là **Bố thí khi cho vào các thùng chậu.**

Puna attano bhojanakāle: Lại nữa, vào lúc thọ dụng vật thực của chính mình.

Paṭhamūpanītaṃ bhojanaṃ purebhattakāle saṅghassa, pacchābhattakāle sampattayācakānaṃ, tadabhāve antamaso sunakhānampi adatvā na bhuñjati: Không dâng cúng thức ăn dành để dâng cúng trước tiên đến cho Chư Tăng vào buổi ăn trước ngọ, không bố thí đến những người xin ăn hành khất vào buổi chiều, khi không trở thành như vậy, thậm chí không cho đến những con chó, vị ấy cũng không thọ dụng.

Idamassa bhojanaggadānaṃ: Đối với điều này được gọi là **Bố thí đầu tiên khi thọ thực.**

Evaṃ so pañcaggadāyakotveva abhilakkhito ahosi: Vì vậy, Bà La Môn đó có biệt danh là **Pañcaggadāyaka.**

Athekadivasaṃ bhagavā paccūsasamaye buddhacakkhunā lokaṃ volokento: Thế rồi vào một ngày nọ, vào buổi sáng sớm, Đức Thế Tôn trong khi quán xét thế gian bằng Phật Nhãn.

Tassa brāhmaṇassa brāhmaṇiyā ca sotāpattimaggaupanissayaṃ disvā: Đã nhìn thấy duyên lành thành tựu Đạo Nhập Lưu của Bà La Môn đó và của nữ Bà La Môn.

Sarīrapaṭijagganaṃ katvā Sau khi vệ sinh thân thể.

Atippageva gandhakuṭiṃ pāvisi: Ngài đã đi vào trong Hương Thất thật sớm

Bhikkhū pihitadvāraṃ gandhakuṭiṃ disvā: Chư Tỳ Khưu sau khi nhìn thấy Hương Thất đã được đóng kín cửa.

"Ajja bhagavā ekakova gāmaṃ pavisitukāmo"ti ñatvā bhikkhācāravelāya gandhakuṭiṃ padakkhiṇaṃ katvā piṇḍāya pavisiṃsu: Thì đã biết rằng "Hôm nay, Đức Thế Tôn muốn đi vào trong làng chỉ một mình" nên vào lúc đi trì bình khất thực, sau khi nhiễu quanh về hướng tay mặt của Hương Thất rồi đã đi trì bình khất thực.

Bhagavāpi brāhmaṇassa bhojanavelāyaṃ nikkhamitvā sāvatthiṃ pāvisi: Nói về Đức Thế Tôn, vào lúc thọ thực của vị Bà La Môn, sau khi rời khỏi Hương Thất, đã đi vào Kinh Thành Sāvatthī.

Manussā bhagavantaṃ disvā evaṃ - "nūnajja koci satto anuggahetabbo atthi, tathā hi bhagavā ekakova paviṭṭho"ti ñatv:

Mọi người sau khi trông thấy Đức Thế Tôn, thì đã biết như vầy "Chắc chắn, hôm nay có một chúng sanh nào đó cần phải được tế độ, quả thật là như vậy nên Đức Thế Tôn đã đi vào Kinh Thành chỉ một mình".

Na bhagavantaṃ upasaṅkamiṃsu nimantanatthāya: Nên đã không lại gần Đức Thế Tôn với mục đích để thỉnh mời.

Bhagavāpi anupubbena brāhmaṇassa gharadvāraṃ sampatvā aṭṭhāsi: Về phần Đức Thế Tôn, tuần tự thứ lớp cũng đã đến được cổng nhà của Bà La Môn rồi đã đứng đó.

Tena ca samayena brāhmaṇo bhojanaṃ gahetvā nisinno hoti, brāhmaṇī panassa bījaniṃ gahetvā ṭhitā: Và chính vào lúc đó, Bà La Môn đang ngồi và cầm lấy vật thực, còn Nữ Bà La Môn đã đứng quạt cho Bà La Môn.

Sā bhagavantaṃ disvā "sacāyaṃ brāhmaṇo passeyya, pattaṃ gahetvā sabbaṃ bhojanaṃ dadeyya, tato me puna pacitabbaṃ bhaveyyā"ti cintetvā: Nữ Bà La Môn sau khi trông thấy Đức Thế Tôn đã suy nghĩ rằng "Nếu như Bà La Môn nhìn thấy người này, sau khi nhận lấy bình bát sẽ bố thí tất cả những vật thực, sau đó ta sẽ phải nấu lại."

Appasādañca maccherañca uppādetvā yathā brāhmaṇo bhagavantaṃ na passati, evaṃ tālavaṇṭena paṭicchādesi: Sau khi làm cho phát sanh lên sự không tịnh tín và sự bỏn xẻn, giống như để Bà La Môn đó không thấy được Đức Thế Tôn, cũng như vậy đã được che đậy bởi cái quạt bằng lá thốt nốt

Bhagavā taṃ ñatvā sarīrābhaṃ muñci: Đức Thế Tôn sau khi biết được những suy nghĩ đó, đã phóng ra một luồng hào quang từ thân thể.

Taṃ brāhmaṇo suvaṇṇobhāsaṃ disvā "kimeta"nti ullokento addasa bhagavantaṃ dvāre ṭhitaṃ: Bà La Môn Pañcaggadāyaka sau khi nhìn thấy luồng ánh sáng vàng rỡ, suy nghĩ rằng "Đó là gì nhỉ?" trong khi hướng nhìn lên tìm kiếm đã trông thấy Đức Thế Tôn đã đứng tại cổng ngõ.

Brāhmaṇīpi "diṭṭhonena bhagavā"ti tāvadeva tālavaṇṭaṃ nikkhipitvā: Nữ Bà La Môn suy nghỉ rằng "Đức Thế Tôn đã nhìn thấy gì đó" nên ngay vào lúc đó đã hạ cây quạt thốt nốt xuống một bên.

Bhagavantaṃ upasaṅkamitvā pañcapatiṭṭhitena vandi, vanditvā cassā uṭṭhahantiyā: Sau khi tiến lại gần Đức Thế Tôn, đã đảnh lễ bằng cách gieo cả năm vóc, sau khi đảnh lễ đã đứng dậy.

Sappāyaṃ viditvā: Sau khi biết được sự thích hợp của Nữ Bà La Môn này.

Sabbaso nāmarūpasmiṃ: Toàn bộ hết, đối với danh và sắc.

Yassa natthi mamāyitaṃ: Những người nào, không bám chấp "của tôi".

Asatā ca na socati: Không sầu khổ không hiện hữu luân hồi.

Sa ve bhikkhūti vuccatī: Quả thật thế, là Tỳ Khưu được gọi.

Imaṃ gāthamabhāsi: Ngài đã đề cập đến kệ ngôn này.

Sā gāthāpariyosāneyeva sotāpattiphale patiṭṭhāsi: Ngay khi chấm dứt kệ ngôn, Nữ Bà la Môn đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu.

Brāhmaṇopi bhagavantaṃ antogharaṃ pavesetvā, varāsane nisīdāpetvā, dakkhiṇodakaṃ datvā: Về phần Bà La Môn đó, sau khi dẫn đường mời Đức Thế Tôn vào trong nhà, sau khi đã mời ngồi vào chỗ ngồi sang trọng, đã dâng cúng nước lên tay mặt.

Attano upanītabhojanaṃ upanāmesi: Rồi đã dâng lên những thực phẩm đã được dâng đến cho chính mình và bạch rằng.

"Tumhe, bhante, sadevake loke aggadakkhiṇeyyā, sādhu, me taṃ bhojanaṃ attano patte patiṭṭhāpethā"ti: "Bạch Ngài! Ngài là Bậc Đáng Cúng Dường Tối Thượng trong khắp thế gian luôn cả Thiên Giới, lành thay, hãy để con sắp đặt vào bình bát những vật thực này của chính mình.".

Bhagavā tassa anuggahatthaṃ paṭiggahetvā paribhuñji: Sau khi thọ nhận với mục đích để tế độ đến Bà La Môn ấy, Đức Thế Tôn đã thọ dụng.

Katabhattakicco ca brāhmaṇassa sappāyaṃ viditvā imaṃ gāthamabhāsi: Sau khi hoàn tất buổi thọ thực, sau khi biết được sự thích hợp của Bà La Môn đó, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Tassattho - yaṃ kumbhito paṭhamameva gahitattā aggato: Điều đó có ý nghĩa rằng: Trạng thái đã lấy ra ngoài chính phần đầu tiên từ một chiếc bình nào đó được gọi là **từ bên trên.**

Addhāvasesāya kumbhiyā āgantvā tato gahitattā majjhato: Trạng thái đã lấy ra ngoài kể từ đó cho đến phân nữa cái bình còn lại gọi là **từ ở giữa.**

Ekadvikaṭacchumattāvasesāya kumbhiyā āgantvā tato gahitattā sesato vā piṇḍaṃ labhetha: Trạng thái đã lấy ra ngoài kể từ đó cho đến phần còn lại khoảng một hai muỗng đầy của cái bình được gọi là **hoặc là thọ nhận đồ ăn khất thực từ phần còn lại.**

Paradattūpajīvīti pabbajito: Gọi là **người sinh sống bằng sự bố thí của kẻ khác** chính là bậc đã xuất gia.

So hi udakadantapoṇaṃ ṭhapetvā avasesaṃ pareneva dattaṃ upajīvati, tasmā "paradattūpajīvī"ti vuccati: Quả thật vậy, ngoại trừ nước và que chà răng, phần còn lại vị ấy sống nương nhờ vào việc bố thí bởi những người khác, chính vì thế nên được gọi là "Người sinh sống bằng sự bố thí của người khác."

Nālaṃ thutuṃ nopi nipaccavādīti aggato laddhā attānaṃ vā dāyakaṃ vā thometumpi nārahati pahīnānunayattā: Gọi là **Không đáng để ngợi khen cũng không đáng để nói lời khinh miệt** tức là sau khi đã nhận được từ bên trên, không xứng đáng đối với việc ngợi khen về chính mình hoặc là người đang bố thí, với trạng thái đoạn trừ sự quyến luyến vấn vương.

Sesato laddhā "kiṃ etaṃ iminā dinna"ntiādinā nayena dāyakaṃ nipātetvā appiyavacanāni vattāpi na hoti

pahīnapaṭighattā: Sau khi đã nhận được từ phần còn lại không có đối với việc phát ngôn bằng những lời nói không hài lòng, sau khi hạ thấp người đang bố thí nương vào phương pháp đã nói rằng "Tại sao là cái đó mà cho là cái này?", với trạng thái đoạn trừ sự phẫn nộ.

Taṃ vāpi dhīrā muni vedayantīti tampi pahīnānunayapaṭighaṃ dhīrāva muniṃ vedayantīti brāhmaṇassa arahattanikūṭena gāthaṃ desesi: Gọi là **các Bậc Hiền Trí nhận biết vị đó chính là Bậc Ẩn Sĩ** tức là Ngài đã tuyên thuyết lên kệ ngôn với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán đến cho Bà La Môn Pañcaggadāyaka rằng - đối với các Bậc Hiền Trí nhận biết vị ấy là Bậc Ẩn Sĩ đoạn tận sự quyến luyến và sự phẫn nộ.

Gāthāpariyosāne brāhmaṇo sotāpattiphale patiṭṭhahīti: Chấm dứt kệ ngôn, Bà La Môn đó đã được an trú vào trong Quả Vị Dự Lưu.

Muniṃ carantanti kā uppatti?: Gọi là **Bậc Ẩn Sĩ du hành** phát sanh trong trường hợp nào?

Sāvatthiyaṃ kira aññataro seṭṭhiputto utuvasena tīsu pāsādesu sabbasampattīhi paricārayamāno: Tương truyền, tại Kinh Thành Sāvatthī có một người con trai của một Trưởng Giả nọ, trong khi tận hưởng

với tất cả những sự thành tựu trong ba tòa lâu đài nương vào thời tiết.

Daharova pabbajitukāmo hutvā: Thế nhưng ngay khi còn rất trẻ đã trở nên mong muốn được xuất gia.

Mātāpitaro yācitvā: Sau khi khẩn cầu cha mẹ.

Khaggavisāṇasutte "kāmā hi citrā"ti imissā gāthāya aṭṭhuppattiyaṃ vuttanayeneva: Bằng cách nương vào phương pháp đã được đề cập đến được phát sanh đối với kệ ngôn "Quả thật thế, các Dục vốn đa dạng" trong Kinh Tê Giác.

Tikkhattuṃ pabbajitvā ca uppabbajitvā ca catutthavāre arahattaṃ pāpuṇi: Sau khi đã được xuất gia rồi hoàn tục ba lần, đến lần thứ tư đã chứng đắc Quả Vị A La Hán

Taṃ pubbaparicayena bhikkhū bhaṇanti - "samayo, āvuso, uppabbajitu"nti: Chư Tỳ Khưu khi thảo luận về sự thực hành trước đây của vị ấy, đã nói rằng "Khi nào thì Hiền Giả hoàn tục".

So "abhabbo dānāhaṃ, āvuso, vibbhamitu"nti āha: Vị đó đã đáp rằng: "Này Hiền Giả! Giờ đây tôi không thể nào từ bỏ Đạo được nữa."

Taṃ sutvā bhikkhū bhagavato ārocesuṃ: Sau khi nghe được điều đó, Chư Tỳ Khưu thông báo đến Đức Thế Tôn.

Bhagavā "evametaṃ, bhikkhave, abhabbo so dāni vibbhamitu"nti: Đức Thế Tôn dạy rằng: "Điều đó là như vậy, này Chư Tỳ Khưu, giờ đây vị ấy không thể nào từ bỏ Đạo được nữa."

Tassa khīṇāsavamunibhāvaṃ āvikaronto imaṃ gāthamāha: Trong khi giải thích về việc trở thành Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận của vị ấy, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Tassattho - moneyyadhammasamannāgamena muniṃ: Ý nghĩa của điều đó là: với việc đi đến hội đủ những pháp tốt đẹp tuyệt hảo gọi là **Bậc Ẩn Sĩ.**

Ekavihāritāya, pubbe vuttappakārāsu vā cariyāsu yāya kāyaci cariyāya carantaṃ: Đối với trạng thái cư ngụ một mình, **đang dạo đi** với bất kỳ hạnh kiểm nào đó trong những hạnh kiểm trong những phương pháp đã được đề cập đến trước kia.

Pubbe viya methunadhamme cittaṃ akatvā anuttarāya viratiyā virataṃ methunasmā: Không tạo tác Tâm trong các pháp dâm dục giống như trước kia với sự kiêng cữ

không chi sánh bằng được gọi là **tránh xa trong những việc hành dâm.**

Dutiyapādassa sambandho - kīdisaṃ muniṃ carantaṃ virataṃ methunasmāti ce: Sự liên hệ đến câu thứ hai rằng: Như thế nào, nếu như nói rằng Bậc Ẩn Sĩ đang dạo đi và tránh xa trong những việc hành dâm?

Yo yobbane nopanibajjhate kvaci, yo bhadrepi yobbane vattamāne kvaci itthirūpe yathā pure: Chính là **Ai khi còn trẻ tuổi, đừng nên gắn bó vào bất kỳ nơi đâu**, giống như trước kia đối với dung sắc của nữ nhân ở đâu đó, ai trong khi còn trẻ tuổi đang diễn tiến đối với sự hiền thiện.

Evaṃ methunarāgena na upanibajjhati: Cũng không có gắn vào với những tham luyến trong sự hành dâm như vậy.

Atha vā kvaci attano vā parassa vā yobbane "yuvā tāvamhi, ayaṃ vā yuvāti paṭisevāmi tāva kāme"ti: Thế rồi, trong khi còn trẻ tuổi như vậy của chính mình hay của người khác tại một nơi nào đó lại có suy nghĩ rằng "Tôi còn thanh niên đến như vậy, hoặc là người này là thanh niên, tôi sẽ hành động trong các dục cho đến như vậy".

Evaṃ yo rāgena na upanibajjhatīti ayampettha attho: Ở đây, ý nghĩa của điều này

là ai không có sự gắn kết với những luyến ái như vậy.

Na kevalañca viratam methunasmā, apica kho pana jātimadādibhedā madā, kāmaguṇesu sativippavāsasaṅkhātā pamādāpi ca viratam: Sự kiêng cữ tránh xa trong các việc hành dâm không có lẫn lộn, lại nữa **có kiêng cữ** những **sự kiêu mạn** được chia ra chẳng hạn như kiêu mạn về sanh chủng, và đối với **sự dễ duôi** còn gọi là vắng mặt sự ghi nhớ trong các Dục trưởng dưỡng.

Evaṃ madappamādā viratattā eva ca vippamuttaṃ sabbakilesabandhanehi: Chính với trạng thái kiêng cữ tránh xa những điều kiêu mạn và dễ duôi như vậy gọi là **được giải thoát** với những buộc chặt của tất cả các Kiết Sử Phiền Não.

Yathā vā eko lokikāyapi viratiyā virato hoti, na evaṃ, kiṃ pana vippamuttaṃ viratam: Hoặc là giống như có được sự kiêng cữ tránh xa đối với sự kiêng cữ tránh xa của một người thế tục vậy? Điều này không phải như vậy, thế nhưng như thế nào là **được tránh xa và được giải thoát.**

Sabbakilesabandhanehi vippamuttattā lokuttaraviratiyā viratantipi attho: Nghĩa là trong khi kiêng cữ tránh xa với việc tránh xa của Pháp Siêu Thế, với trạng thái

được giải thoát bởi những sự trói buộc của tất cả các Kiết Sử Phiền Não.

Taṃ vāpi dhīrā muni vedayantīti tampi dhīrā eva muniṃ vedayanti: Gọi là **những Bậc Hiền Trí nhận biết vị ấy chính là Bậc Ẩn Sĩ** tức là chính những Bậc Hiền Trí nhận biết vị ấy là Bậc Ẩn Sĩ.

Tumhe pana naṃ na vedayatha, tena naṃ evaṃ bhaṇathāti dasseti: Lại nữa, Ngài chỉ ra cho thấy rằng các ngươi không nên nhận biết như vậy về vị ấy, chính vì thế các ngươi hãy nói như vậy về vị ấy.

Aññāya lokanti kā uppatti?: Gọi là **sau khi hiểu biết được Thế Gian** phát sanh trong trường hợp nào?

Bhagavā kapilavatthusmiṃ viharati: Vào lúc Đức Thế Tôn trú tại Kinh Thành Kapilavatthu.

Tena samayena nandassa ābharaṇamaṅgalaṃ, abhisekamaṅgalaṃ, āvāhamaṅgalanti tīṇi maṅgalāni akaṃsu: Chính vào lúc đó, đã cử hành ba cuộc lễ quan trọng dành cho Hoàng Tử Nanda đó là lễ khánh thành cung điện mới, lễ quán đảnh và lễ thành hôn.

Bhagavāpi tattha nimantito pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ tattha gantvā bhuñjitvā nikkhamanto nandassa hatthe

pattaṃ adāsi: Nói về Đức Thế Tôn đã được mời thỉnh đến tại nơi đó, và Ngài đã đi đến đó cùng với năm trăm Vị Tỳ Khưu, sau khi thọ thực xong, trong khi rời khỏi Hoàng Cung đã trao Bình Bát đến tận tay của Hoàng Tử Nanda.

Taṃ nikkhamantaṃ disvā janapadakalyāṇī "tuvaṭṭaṃ kho, ayyaputta, āgaccheyyāsī"ti āha: Sau khi nhìn thấy việc rời khỏi Hoàng Cung của Hoàng Tử Nanda, Nàng Janapadakalyāṇī đã nói vọng theo rằng "Này con trai của Chủ Nhân! Hãy mau chóng quy trở lại."

So bhagavato gāravena "handa bhagavā patta"nti vattuṃ asakkonto vihārameva gato: Với sự tôn kính nên Hoàng Tử Nanda không thể nói được rằng "Đức Thế Tôn hãy nhận lại Bình Bát!", chính vì thế đã đi đến nơi trú ngụ của Đức Thế Tôn

Bhagavā gandhakuṭipariveṇe ṭhatvā "āhara, nanda, patta"nti gahetvā "pabbajissasī"ti āha: Đức Thế Tôn sau khi đứng tại trước phía sân của Hương Thất, sau khi đã nhận lại bằng cách nói rằng "Này Nanda! Hãy mang Bình Bát lại đây!" Rồi đã nói thêm rằng "Hãy xuất gia!".

So bhagavato gāravena paṭikkhipituṃ asakkonto "pabbajāmi, bhagavā"ti āha: Hoàng Tử Nanda với sự tôn kính Đức Thế Tôn

không thể chối từ, nên đã trả lời rằng "Bạch Đức Thế Tôn! Con sẽ xuất gia!"

Taṃ bhagavā pabbājesi: Đức Thế Tôn đã cho Hoàng Tử Nanda xuất gia.

So pana janapadakalyāṇiyā vacanaṃ punappunaṃ saranto ukkaṇṭhi: Thế nhưng trong khi hết lần này đến lần khác nhớ lại những lời nói của Nàng Janapadakalyāṇī, nên Tỳ Khưu Nanda đã không có sự hài lòng.

Bhikkhū bhagavato ārocesuṃ: Chư Tỳ Khưu đã thông báo đến cho Đức Thế Tôn.

Bhagavā nandassa anabhiratiṃ vinodetukāmo "tāvatiṃsabhavanaṃ gatapubbosi, nandā"ti āha: Đức Thế Tôn muốn làm cho tiêu hoại đi sự không hài lòng của Tỳ Khưu Nanda nên đã hỏi rằng: "Này Nanda! Trước đây ngươi đã từng đi đến cung trời Đâu Xuất chưa?"

Nando "nāhaṃ, bhante, gatapubbo"ti avoca: Tỳ Khưu Nanda đã đáp rằng "Bạch Ngài! Trước kia con chưa từng đến".

Tato naṃ bhagavā attano ānubhāvena tāvatiṃsabhavanaṃ netvā vejayantapāsādadvāre aṭṭhāsi: Liền sau đó, bằng Thần Lực của chính mình, Đức Thế Tôn đã dẫn Tỳ Khưu Nanda đến cung trời Đâu Xuất, và đã đứng tại cổng của tòa lâu đài Vejayanta.

Bhagavato āgamanaṃ viditvā sakko accharāgaṇaparivuto pāsādā orohi: Sau khi biết được việc đi đến của Đức Thế Tôn, Vua Trời Đế Thích cùng với nhóm Thiên Nữ vây quanh đã đi xuống tòa lâu đài.

Tā sabbāpi kassapassa bhagavato sāvakānaṃ pādamakkhanatelaṃ datvā kakuṭapādiniyo ahesuṃ: Đối với tất cả những Thiên Nữ này, đã dâng cúng dầu thoa bóp chân đến cho những vị Thinh Văn Đệ Tử của Đức Thế Tôn Kassapa, nên đã có những đôi bàn chân rất đẹp màu đỏ tựa như chân chim bồ câu.

Atha bhagavā nandaṃ āmantesi - "passasi no, tvaṃ nanda, imāni pañca accharāsatāni kakuṭapādānī"ti sabbaṃ vitthāretabbaṃ: Thế rồi, Đức Thế Tôn cho gọi Tỳ Khưu Nanda và hỏi rằng "Này Nanda! Ngươi đã thấy năm trăm Thiên Nữ này với những đôi chân đỏ như chim câu?", tất cả những điều này cần phải được giải thích rộng rãi.

Mātugāmassa nāma nimittānubyañjanaṃ gahetabbanti sakalepi buddhavacane etaṃ natthi: Việc cần phải chấp giữ phụ thuộc vào các đặc tính của người nữ, đối với trọn vẹn những điều đó không có trong lời nói của Đức Phật.

Atha ca panettha bhagavā upāyakusalatāya: Lại nữa, ở đây Đức Thế Tôn vốn là người thiện xảo trong các phương pháp.

Āturassa dose uggiletvā nīharitukāmo vejjo subhojanaṃ viya: Giống như vị Lương Y muốn mang đi những chất bẩn sau khi đã được nôn mửa đối với căn bịnh, rồi đã phê chuẩn những vật thực bổ dưỡng.

Nandassa rāgaṃ uggiletvā nīharitukāmo nimittānubyañjanaggahaṇaṃ anuññāsi yathā taṃ anuttaro purisadammasārathi: Cũng như vậy muốn mang đi những tham luyến đã được nôn mửa đối với Tỳ Khưu Nanda, Bậc Điều Ngự Trượng Phu không chi sánh bằng đó đã cho phép bám lấy sự phụ thuộc vào các đặc tính.

Tato bhagavā accharāhetu nandassa brahmacariye abhiratiṃ disvā: Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã thấy được sự thỏa thích thực hành Phạm Hạnh của Tỳ Khưu Nanda bởi do những nàng Thiên Nữ.

Bhikkhū āṇāpesi - "bhatakavādena nandaṃ codethā"ti: Nên đã ra lịnh cho Chư Tỳ Khưu rằng: "Hãy quở trách Tỳ Khưu Nanda bằng những lời nói dành cho người làm thuê."

So tehi codiyamāno lajjito yoniso manasi karonto paṭipajjitvā na cirasseva arahattaṃ sacchākāsi: Tỳ Khưu Nanda trong khi bị quở trách bởi những Tỳ Khưu đó, đã có sự hổ thẹn, sau khi đã thực hành trong sự khéo léo chú tâm, không bao lâu sau đã tác chứng Quả Vị A La Hán.

Tassa caṅkamanakoṭiyaṃ rukkhe adhivatthā devatā bhagavato etamatthaṃ ārocesi: Vị Chư Thiên đang cư ngụ trên những cội cây ở điểm đầu con đường kinh hành của Tỳ Khưu Nanda đã thông báo lại toàn bộ những sự kiện đó cho Đức Thế Tôn.

Bhagavatopi ñāṇaṃ udapādi: Về phần Đức Thế Tôn vốn đã có nhận định rõ rệt bằng Trí Tuệ.

Bhikkhū ajānantā tathevāyasmantaṃ codenti: Thế nhưng Chư Tỳ Khưu vì không hiểu biết, nên chính ngay tại nơi đó vẫn còn khiển trách Tôn Giả Nanda

Bhagavā "na, bhikkhave, idāni nando evaṃ codetabbo"ti: Đức Thế Tôn đã dạy rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Nanda giờ đây không cần phải khiển trách như vậy nữa."

Tassa khīṇāsavamunibhāvaṃ dīpento tesaṃ bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi: Trong khi giải thích việc

trở thành Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận của Tỳ Khưu Nanda, và với mục đích thuyết giảng Giáo Pháp đến cho Chư Tỳ Khưu đó, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Tassattho – dukkhasaccavavatthānakaraṇena khandhādilokaṃ aññāya jānitvā vavatthapetvā : Điều đó có ý nghĩa rằng: **Sau khi xác định, sau khi hiểu biết và sau khi biết được thế gian này** như là Uẩn chẳng hạn bằng cách tạo ra sự xác định Khổ Đế.

Nirodhasaccasacchikiriyāya paramatthadassiṃ: Với sự tác chứng Diệt Đế được gọi là **Thấy được ý nghĩa tuyệt đối.**

Samudayappahānena catubbidhampi oghaṃ, pahīnasamudayattā rūpamadādivegasahanena cakkhādiāyatanasamuddañca atitariya atitaritvā atikkamitvā maggabhāvanāya: Với sự đoạn tận tập khởi, trạng thái tập khởi đã được đoạn diệt với sự tu tiến đạo băng qua, đã băng qua khỏi, đã vượt băng qua khỏi **những Bộc Lưu** gồm có bốn phần, và **Đại Dương** là các Xứ chẳng hạn Nhãn Xứ với sự kham nhẫn một cách mau lẹ đối với sự say đắm trong các sắc chẳng hạn.

"Tanniddesā tādī"ti imāya tādilakkhaṇappattiyā tādiṃ: Sự thành tựu các tướng trạng đúng như vậy đối với những điều đó,

như nói rằng "Đã phân tích điều đó giống như vậy" gọi là **Như vậy.**

Yo vāyaṃ kāmarāgādikilesarāsiyeva avahananaṭṭhena ogho: Người nào mà dòng bộc lưu này với ý nghĩa là trạng thái tuôn chảy với số lượng kiết sử phiền não như là Dục Ái và Tham.

Kucchitagatipariyāyena samuddanaṭṭhena samuddo: Đại dương này với ý nghĩa thuộc về Biển với nhiều khả năng đi đến những điều đáng khinh bỉ.

Samudayappahāneneva taṃ oghaṃ samuddañca atitariya atitiṇṇoghattā: Chính với sự đoạn tận tập khởi, với trạng thái vượt qua khỏi Bộc Lưu, Vị Ấy băng qua Bộc Lưu và Đại Dương đó.

Idāni tumhehi evaṃ vuccamānepi vikāramanāpajjanatāya tādimpi evampettha attho ca adhippāyo ca veditabbo: Như vậy giờ đây, ngay trong khi đang nói, nên có sự chấp nhận thay đổi tâm tư giống như vậy từ các ngươi, ở đây cần phải hiểu về chủ đích và ý nghĩa đối với điều như vậy.

Taṃ chinnaganthaṃ asitaṃ anāsavanti idaṃ panassa thutivacanameva: Gọi là **Vị ấy cắt đứt những sự trói buộc, không còn bám dính, không có**

Lậu Hoặc đây chính là những lời tán dương dành cho Vị Ấy.

Imāya catusaccabhāvanāya catunnaṃ ganthānaṃ chinnattā chinnaganthaṃ: Trạng thái chặt đứt bốn sự trói buộc (Tứ Phược) với sự tiến tu trong Tứ Đế đó được gọi là **Chặt đứt những sự trói buộc.**

Diṭṭhiyā taṇhāya vā katthaci anissitattā asitaṃ: Trạng thái không có sự kết hợp với bất cứ nơi nào của Ái và Kiến được gọi là **không có sự bám dính.**

Catunnaṃ āsavānaṃ abhāvena anāsavanti vuttaṃ hoti: Với việc không hiện hữu Tứ Lậu cũng được gọi là **Bậc Vô Lậu.**

Taṃ vāpi dhīrā muni vedayantīti tampi dhīrāva khīṇāsavamuniṃ vedayanti tumhe pana avedayamānā evaṃ bhaṇathāti dasseti: Gọi là **Các Bậc Hiền Trí nhận biết Vị Ấy chính là Bậc Ẩn Sĩ** tức là Ngài chỉ ra cho thấy rằng: Đối với những Bậc Hiền Trí nhận biết vị ấy là Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận thế nhưng các ngươi trong khi không nhận biết nên đã nói như vậy.

Asamā ubhoti kā uppatti?: Gọi là **"Cả hai không ngang bằng nhau..."** phát sanh trong trường hợp nào?

Aññataro bhikkhu kosalaraṭṭhe paccantagāmaṃ nissāya araññe viharati: Một vị Tỳ Khưu nọ sống trong một cánh rừng gần kề một ngôi làng ở vùng biên thùy của Vương Quốc Kosala.

Tasmiñca gāme migaluddako tassa bhikkhuno vasanokāsaṃ gantvā mige bandhati: Tại cánh rừng đó, một người thợ săn nai sau khi đi đến khoảng trống để trú ngụ của Vị Tỳ Khưu đó, rồi buộc vào những con nai.

So araññaṃ pavisanto theraṃ gāmaṃ piṇḍāya pavisantampi passati, araññā āgacchanto gāmato nikkhamantampi passati: Trong khi đi vào trong rừng, người thợ săn nai cũng nhìn thấy đối với việc Trưởng Lão đi vào trong làng để khất thực, và cũng nhìn thấy đối với việc vị ấy rời khỏi ngôi làng trong khi về lại cánh rừng.

Evaṃ abhiṇhadassanena there jātasineho ahosi: Với việc nhìn thấy liên tục như vậy, nên đã có sự phát sinh tình cảm mến thương Trưởng Lão.

So yadā bahuṃ maṃsaṃ labhati, tadā therassāpi rasapiṇḍapātaṃ deti: Khi nào người thợ săn nhận được nhiều thịt, khi đó vị ấy mang dâng những đồ ăn khất thực thượng vị đến Trưởng Lão.

Manussā ujjhāyanti – "ayaṃ bhikkhu 'amukasmiṃ padese migā tiṭṭhanti, caranti, pānīyaṃ pivantī'ti luddakassa āroceti. Tato luddako mige māreti, tena ubho saṅgamma jīvikaṃ kappentī"ti: Mọi người đã than phiền rằng "Vị Tỳ Khưu này thông báo cho người thợ săn rằng 'những con nai đang đứng, đang dạo đi hoặc là đang uống nước tại vùng đất như vầy như vầy'. Liền sau đó, người thợ săn giết chết những con nai, chính vì thế cả hai hợp lực nuôi sống sinh mạng."

Atha bhagavā janapadacārikaṃ caramāno taṃ janapadaṃ agamāsi: Thế rồi Đức Thế Tôn trong khi du hành vân du qua những Quốc Độ, cũng đã đi đến quốc độ đó.

Bhikkhū gāmaṃ piṇḍāya pavisantā taṃ pavattiṃ sutvā bhagavato ārocesuṃ: Chư Tỳ Khưu trong khi đi vào làng khất thực, sau khi nghe được những chuyện xảy ra đó, liền thông báo cho Đức Thế Tôn.

Bhagavā luddakena saddhiṃ samānajīvikābhāvasādhakaṃ tassa bhikkhuno khīṇāsavamunibhāvaṃ dīpento: Đức Thế Tôn trong khi giải thích về những bằng chứng không hiện hữu sự nuôi mạng cùng nhau đối với người thợ săn và việc trở thành Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận của Tỳ Khưu đó.

Tesaṃ bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi: Với mục đích thuyết Pháp đến cho Chư Tỳ Khưu này, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Tassattho - yo ca, bhikkhave, bhikkhu, yo ca luddako, ete asamā ubho: Điều này có ý nghĩa rằng: Này Chư Tỳ Khưu! Tỳ Khưu nào và người thợ săn nào, **cả hai** người họ **không ngang bằng với nhau**.

Yaṃ manussā bhaṇanti "samānajīvikā"ti, taṃ micchā: Những người nào đó khi nói rằng "Có sự sinh sống ngang bằng với nhau", điều đó là sai lầm, không đúng sự thật.

Kiṃ kāraṇā? Dūravihāravuttino, dūre vihāro ca vutti ca nesanti dūravihāravuttino: Với lý do như thế nào? Chính là **nơi cư ngụ và cách sinh sống rất xa nhau**, tức là họ có nơi trú ngụ và cách sinh sống ở một khoảng cách rất xa nên gọi là nơi cư ngụ và sinh sống rất xa nhau.

Vihāroti vasanokāso, so ca bhikkhuno araññe, luddakassa ca gāme: Về nơi trú ngụ, đối với Vị Tỳ Khưu đó là nơi trống vắng, trong rừng, còn đối với người thợ săn thì ở trong làng.

Vuttīti jīvikā, sā ca bhikkhuno gāme sapadānabhikkhācariyā, luddakassa ca

araññe migasakuṇamāraṇā: Sự sinh sống hay còn gọi là cách sinh sống, đối với Vị Tỳ Khưu thì đó là thực hành việc trì Bình Khất thực không bỏ qua nhà nào trong những ngôi làng, còn đối với người thợ săn là sự giết chết những loài Nai và loài chim trong rừng.

Puna caparaṃ gihī dāraposī, so luddako tena kammena puttadāraṃ poseti: Và rồi sau đó, **những người thế tục là người nuôi dưỡng vợ**, người thợ săn đó nuôi dưỡng vợ và con chính bằng những hành động đó.

Amamo ca subbato, puttadāresu taṇhādiṭṭhimamattavirahito sucivatattā sundaravatattā ca subbato so khīṇāsavabhikkhu: **Người không có gì là của Ta là người có sự hành trì khéo léo**, với trạng thái thực hành trong sạch, với trạng thái thực hành tốt đẹp trong việc đã từ bỏ những chấp trước vào Ái và Kiến đối với vợ và con, người có sự hành trì khéo léo đó chính là Vị Tỳ Khưu Lậu Tận

Puna caparaṃ parapāṇarodhāya gihī asaññato, so luddako gihī parapāṇarodhāya tesaṃ pāṇānaṃ jīvitindriyupacchedāya kāyavācācittehi asaṃyato: Và rồi sau đó, **người thế tục với sự không chế ngự trong việc làm trở ngại những chúng sanh khác**, người thế tục là người thợ săn đó từ việc không có sự thu thúc đối với

Thân, Khẩu và Ý trong việc cắt đứt mạng quyền của những chúng sanh khác.

Niccaṃ munī rakkhati pāṇine yato, itaro pana khīṇāsavamuni kāyavācācittehi niccaṃ yato saṃyato pāṇino rakkhati: Và bởi vì Bậc Ẩn Sĩ thường xuyên bảo vệ cho những chúng sanh, lại nữa thêm một điều khác là Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận bởi vì thường xuyên có sự thu thúc đối với Thân, Khẩu và Ý nên Vị Ấy bảo vệ những chúng sanh.

Evaṃ sante te kathaṃ samānajīvikā bhavissantīti?: Những gì hiện có của họ như vậy, thì sẽ trở nên có sự sinh sống ngang bằng nhau như thế nào được?

Sikhī yathāti kā uppatti?: Gọi là **Giống như chim công** phát sanh trong trường hợp nào?

Bhagavati kapilavatthusmiṃ viharante: Trong khi Đức Thế Tôn trú tại Kinh Thành Kapilavatthu

Sākiyānaṃ kathā udapādi - "paṭhamakasotāpanno pacchā sotāpattiṃ pattassa dhammena vuḍḍhataro hoti, tasmā pacchā sotāpannena bhikkhunā paṭhamasotāpannassa gihino abhivādanādīni kattabbānī"ti: Giữa những người thuộc dòng dõi Thích Ca đã khởi sanh câu

chuyện như sau: "Bậc Thánh Nhập Lưu là người chứng đắc trước, có sự già dặn hơn về Giáo Pháp đối với Bậc Thánh Nhập Lưu có sự chứng đắc sau, chính vì thế với những Vị Tỳ Khưu là Thánh Nhập Lưu chứng đắc sau cần phải lễ bái vái chào những người thế tục là Thánh Nhập Lưu chứng đắc trước".

Taṃ kathaṃ aññataro piṇḍacāriko bhikkhu sutvā bhagavato ārocesi: Một Vị Tỳ Khưu thực hành hạnh trì bình khất thực nọ sau khi nghe được câu chuyện đó đã thông báo lại với Đức Thế Tôn.

Bhagavā "aññā eva hi ayaṃ jāti, pūjaneyyavatthu liṅga"nti sandhāya "anāgāmīpi ce, bhikkhave, gihī hoti, tena tadahupabbajitassāpi sāmaṇerassa abhivādanādīni kattabbānevā"ti vatvā: Với sự liên hệ rằng "Quả thật thế, biểu hiện sự tôn kính này, còn sanh lên tại nơi khác nữa" nên Đức Thế sau khi dạy rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Người thế tục dẫu có là Bậc Thánh A Na Hàm, chính người đó cần phải lễ bái vái chào đối với Vị Sa Di mặc dầu mới chỉ xuất gia trong cùng một ngày"

Puna pacchā sotāpannassāpi bhikkhuno paṭhamasotāpannagahaṭṭhato atimahantaṃ visesaṃ dassento: Lại nữa trong khi chỉ ra sự khác biệt cực kỳ to lớn vĩ đại giữa Bậc Thánh Nhập Lưu tại gia chứng đắc trước

đối với Bậc Thánh Nhập Lưu Tỳ Khưu chứng đắc sau.

Bhikkhūnaṃ dhammadesanatthaṃ imaṃ gāthamabhāsi: Với mục đích thuyết giảng Pháp Thoại đến Chư Tỳ Khưu, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

Tassattho - yvāyaṃ matthake jātāya sikhāya sabbhāvena sikhī: Điều đó có ý nghĩa rằng: Với sự hiện hữu của mình bằng chiếc mào đã được sanh lên trên đỉnh đầu này gọi là **chim công.**

Maṇidaṇḍasadisāya gīvāya nīlagīvoti ca mayūravihaṅgamo vuccati: Với cần cổ trông giống như một viên ngọc sáng bóng được gọi là **cổ màu xanh,** và được gọi là chim công đang bay trên không trung.

So yathā haritahaṃsatambahaṃsa-khīrahaṃsakāḷahaṃsapākahaṃsasuvaṇṇa haṃsesu yvāyaṃ suvaṇṇahaṃso, tassa haṃsassa javena soḷasimpi kalaṃ na upeti: Trong số những con thiên nga có màu xanh, thiên nga có màu nâu, thiên nga có màu trắng sữa, thiên nga có màu đen, thiên nga có màu lẫn lộn và thiên nga có màu vàng óng rực rỡ thì chim công đó giống như chim thiên nga có màu vàng óng rực rỡ này, với tốc lực chỉ bằng một phần mười sáu nên chim công không thể nào tiếp cận được đối với chim thiên nga đó.

Suvaṇṇahaṃso hi muhuttakena yojanasahassampi gacchati: Quả thật vậy, thiên nga có màu vàng óng rực rỡ với chốc lát có thể bay được cả hàng ngàn do tuần.

Yojanampi asamattho itaro: Trong khi những loại khác không thể dẫu chỉ một do tuần.

Dassanīyatāya pana ubhopi dassanīyā honti: Lại nữa, đối với trạng thái khả ái dễ nhìn thì cả hai đều có sự khả ái dễ nhìn.

Evaṃ gihī paṭhamasotāpannopi kiñcāpi maggadassanena dassanīyo hoti: Tương tự như vậy đối với người thế tục mặc dầu là Bậc Thánh Nhập Lưu trước, hay đối với bất kỳ sự Ngộ Đạo nào, thì vị ấy cũng có sự khả ái dễ nhìn.

Atha kho so pacchā sotāpannassāpi maggadassanena tulyadassanīyabhāvassāpi bhikkhuno javena nānukarot: Thế nhưng người thế tục đó không thể bắt chước theo về tốc lực của Vị Tỳ Khưu mặc dầu là Bậc Thánh Nhập Lưu chứng đắc sau, mặc dầu là cũng hiện hữu sự khả ái dễ nhìn như nhau với việc Ngộ Đạo.

Katamena javena? Uparimaggavipassanāñāṇajavena: Với tốc lực như thế nào? Với tốc lực về Trí Minh Sát về các Đạo cao hơn.

Gihino hi taṃ ñāṇaṃ dandhaṃ hoti puttadārādijaṭāya jaṭitattā: Quả thật như vậy, đối với người thế tục có sự chậm chạp về Trí này, với trạng thái rối rắm đối với những sự rối rắm như vợ và con chẳng hạn.

Bhikkhuno pana tikkhaṃ hoti tassā jaṭāya vijaṭitattā: Thế nhưng đối với Vị Tỳ Khưu thì có sự nhanh nhẹn với trạng thái lược bỏ những điều rối rắm với những sự rối rắm đó.

Svāyamattho bhagavatā "munino vivittassa vanamhi jhāyato"ti iminā pādena dīpito: Với ý nghĩa đó của điều này, Đức Thế Tôn đã giải nghĩa bằng nền tảng này rằng: "Đối với sự viễn ly, đối với việc sống trong rừng của Bậc Ẩn Sĩ".

Ayañhi sekkhamuni bhikkhu kāyacittavivekena ca vivitto hoti: Quả thật như vậy, Vị Tỳ Khưu Ẩn Sĩ Hữu Học này có sự viễn ly đối với sự viễn ly của Thân và Tâm.

Lakkhaṇārammaṇūpanijjhānena ca niccaṃ vanasmiṃ jhāyati: Và Vị Ấy thường xuyên Hành Thiền ở trong rừng với sự suy xét về những đặc tính (Hành Minh Sát) và những đối tượng cảnh (Hành Thiền Định).

Kuto gihino evarūpo viveko ca jhānañcāti ayañhettha adhippāyoti?: Quả thật vậy, chủ ý của điều này là sự viễn ly và thực

hành thiền giống như vậy ở đâu có được đối với người thế tục kia chứ?

Suttanipāta-aṭṭhakathāya munisuttavaṇṇanā niṭṭhitā: Chấm dứt phần giải thích Kinh Muni trong chú giải Kinh Tập.

Niṭṭhito ca paṭhamo vaggo atthavaṇṇanānayato, nāmena Uragavaggoti: Chấm dứt sự tiến hành chủ giải phẩm thứ nhất, với tên gọi là Phẩm Rắn.

PHẦN DỊCH NGHĨA

12. CHÚ GIẢI KINH BẬC ẨN SĨ.

209. Gọi là "**Từ thân ái, nỗi sợ hãi sanh lên**" là Kinh Bậc Ẩn Sĩ. Phát sanh trong trường hợp nào? Không phải tất cả đối với các bài kinh đều phát sanh lên từ một nguyên nhân, còn nữa ở đây, điều đầu tiên này được phát sanh lên kéo dài trong bốn câu kệ ngôn - Tương truyền, trong khi Đức Thế Tôn trú tại Kinh Thành Sāvatthī, một người phụ nữ nghèo khổ, vốn là người có chồng đã chết nọ, sinh sống trong một ngôi làng, người con trai sau khi xuất gia trở thành Tỳ Khưu, thì chính mình cũng đã xuất gia trở thành Tỳ Khưu Ni. Cả hai người đã đi đến an cư mùa mưa tại Kinh Thành Sāvatthī, rồi thường xuyên có sự mong mỏi gặp gỡ lẫn nhau. Người mẹ sau khi nhận được bất cứ món gì, cũng đều mang đến cho người con, và đối với

người con cũng như vậy với người mẹ. Cứ như vậy sau khi gặp gỡ lẫn nhau cho dù là đêm tối hay là sáng sớm, trong khi chia sẻ những món lợi lộc, trong khi vui vẻ thỏa thích, trong khi hỏi han về những điều an lạc hay khổ đau, đã có sự không nghi ngại nữa. Với việc thường xuyên gặp gỡ của họ như vậy, đã phát sanh lên sự đụng chạm, từ sự đụng chạm có sự thân mật, từ sự thân mật có lỗi lầm, bằng trạng thái tâm thấp hèn vì tham ái đã làm cho tiêu tan những suy nghĩ về việc đã xuất gia hoặc những suy nghĩ về việc là mẹ con. Liền sau đó đã thực hiện những điều vượt qua giới hạn, đã thực hành phi diệu pháp, rồi đã hoàn tục vì bị ô danh, và đã sống chung giữa nhà. Chư Tỳ Khưu trình bạch lên Đức Thế Tôn. Sau khi khiển trách rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Tại sao kẻ ngu si khờ dại đó lại nghĩ rằng Mẹ không tham đắm con hoặc con không tham đắm mẹ", sau khi tạo những sự kinh cảm đến Chư Tỳ Khưu đối với phần còn lại của bài kinh rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Ta không nhận nhận thấy một sắc nào khác" (a. Ni. 5.55) "Chính vì thế! Này Chư Tỳ Khưu điều này đã nói rằng:

"Visaṃ yathā halāhalaṃ, telaṃ pakkuthitaṃ yathā;

Tambalohavilīnaṃva, mātugāmaṃ vivajjaye"ti ca.

"Nọc chết người thì giống như nọc rắn,
Nóng trào sôi thì giống tựa đầu sôi
Giống tan ra của kim khí đồng thau,
Hãy xa lánh và tránh xa người nữ."

Sau khi nói vậy xong, với mục đích thuyết giảng Pháp Thoại đến Chư Tỳ Khưu, Ngài đã nói lên bốn kệ ngôn này dành cho chính mình rằng "Từ Thân Ái những sợ hãi sanh lên."

(Trong bản chú giải không để những câu kệ ngôn vào, nên để tiện theo dõi chúng tôi mạn phép đưa phần kệ ngôn vào trước mỗi phần chú giải kệ ngôn đó mà không làm ảnh hưởng đến nội dung bản chú giải.)

209. "Santhavāto bhayaṃ jātaṃ,
Niketā jāyate rajo;
Aniketamasanthavaṃ,
Etaṃ ve munidassanaṃ."

209. "Từ thân ái nỗi sợ hãi sanh lên,
Những bụi bẩn sanh từ nơi trú xứ,
Không nơi trú, không tình thân giao kết,
Những điều đó, thấy được nơi Ẩn Sĩ."

Ở đây, **sự thân ái** đã được đề cập đến trước đây là ba phần được chia theo Ái, Kiến và bằng hữu. Ở đây ám chỉ cho sự thân ái bởi Ái và Kiến. Liên hệ đến điều đó, Đức Thế Tôn đã nói rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy nhìn xem! Giống như từ sự thân ái này, những sợ hãi đã sanh lên đối với kẻ ngu si vô dụng đó." Quả thật như vậy, điều đó chính là những sự sợ hãi những kiết sử phiền não của kẻ ngu đã sanh lên bởi Ái chẳng hạn như sự thường xuyên muốn gặp gỡ của kẻ ngu đó, bởi vì không thể trụ vững nên đã phạm tội đối với người mẹ. Hoặc nỗi sợ hãi quá lớn là người quở trách lấy chính mình, bởi vì trong khi hoàn tục, đã bỏ rơi Giáo Pháp. Gọi là "**Nơi trú xứ**" tức là trong các đối tượng cảnh khác biệt, đã đề cập đến theo phương pháp chẳng hạn như: "**Rūpanimittaniketavisāravinibandhā kho, gahapati, 'niketasārī'ti vuccatī** – Quả thật là vậy, này Gia Chủ, với sự ràng buộc, khuếch tán trú xứ bằng Sắc Tướng, người đó được gọi là 'du hành có trú xứ.'" *(saṃ. Ni. 3.3)* Gọi là **"bụi bẩn đã được sanh lên"** tức là bụi bẩn Tham Ái, Sân Hận và Si Mê đã được sanh lên. Tại sao lại nói như vậy? Không phải toàn bộ từ sự thân ái của người đó sanh lên những sợ hãi, lại nữa, bất kỳ khi nào những điều đó được gọi là "trú xứ" tức là cảnh lậu với ý nghĩa là nơi trú ngụ của những kiết sử phiền não, giờ đây, với trạng thái phá vỡ sự thu thúc, với trạng thái vượt qua những giới hạn của vị ấy, còn

nữa kể từ đó bụi bẩn đã sanh lên nơi trú xứ, bởi vì tâm đã trở nên bị ô uế không sạch sẽ, vị ấy sẽ đón nhận những bất hạnh và suy vong. Hoặc là "Này Chư Tỳ Khưu! Hãy nhìn xem! Giống như từ sự thân ái này đã sanh khởi những sợ hãi đối với kẻ ngu si vô dụng đó, và giống như bụi bẩn đã được sanh lên từ nơi trú xứ của tất cả những chúng sanh phàm phu" cần phải kết hợp chung cả hai câu đó như vậy.

Lại nữa, với nửa kệ ngôn đầu này, Đức Thế Tôn sau khi khiển trách cái nhìn thấy của tất cả những chúng sanh phàm phu, trong khi tán dương cái nhìn thấy của chính mình, Ngài đã nói lên nửa kệ ngôn sau rằng "**Không nơi trú ngụ**". Ở đây, cần phải hiểu rằng với sự đối nghịch lại nơi trú ngụ giống như đã được đề cập đến chính là **không nơi trú ngụ**, với sự đối nghịch lại sự thân ái chính là **không có tình thân ái**. Cả hai điều này chính là tên gọi của Niết Bàn. Gọi là "**Thật vậy, những điều đó thấy được nơi Bậc Ẩn Sĩ**" nghĩa là những điều đó không nơi trú ngụ và không có sự thân ái thấy được từ nơi Đức Phật Bậc Ẩn Sĩ. Ở đây, gọi là "**Thật vậy**" cần phải nhận biết rằng là một bất biến phân từ với ý nghĩa là kinh ngạc, ngạc nhiên. Và đối với việc trong khi đang phạm tội giữa mẹ và con do nương vào nơi trú xứ và tình thân ái, thì việc này được gọi không trú xứ và không có tình thân ái, có sự bất ngờ khi chú ý điều này là ôi thật là phi thường về việc nhìn thấy được của Bậc Ẩn Sĩ với những điều đó. Lại nữa, đối với việc nhìn thấy

được của Bậc Ẩn Sĩ gọi là cái thấy của Bậc Ẩn Sĩ, việc thấy đó có thiên hướng nhẫn nại, nghĩa là chính với sự tha thứ và có sự vui thích.

210. "Yo jātamucchijja na ropayeyya,
Jāyantamassa nānuppavecche;
Tamāhu ekaṃ muninaṃ carantaṃ,
Addakkhi so santipadaṃ mahesi."

210. "Ai hủy hoại không vun trồng sự sanh,
Không tham gia với sự sanh lên đó,
Người đó gọi Bậc Ẩn Sĩ độc hành,
Đại Trí ấy, thấy được đường yên tịnh."

210. Đối với kệ ngôn thứ hai, gọi là "**Ai đã hủy hoại sự sanh**" tức là Ai có sự đoạn trừ những Bất Thiện đang sanh, giống như sự đang phát sanh, sự đang trở thành hay sự đang sanh lên những kiết sử phiền não, như bất cứ điều gì trong câu chuyện, cũng như thế ấy, sự tinh cần cố gắng trong câu chuyện đó, sau khi phá tan nương vào sự không để khởi sanh lên, Ai trong sự kết hợp trợ giúp như thế đó, để cho phát sanh đối với kiết sử chưa sanh, với trạng thái đang hình thành trước mặt, trong việc gần kề với sự đang hiện hữu và với tướng trạng đang hiện hữu được gọi là "Đang sanh lên", và điều đó là **không được vun trồng trong sự đang sanh lên**, giống như có sự chưa sanh

khởi những Bất Thiện chưa sanh khởi như thế nào, nghĩa là cũng như thế ấy trong khi tinh cần cố gắng không được để cho sanh khởi. Không được để cho sanh khởi như thế nào? Chính là **không được tham gia cùng đối với điều đó**, với những sự liên hệ nào, sự sanh lên sẽ được sanh khởi, không nên tham gia cùng những điều đó, tức là không nên liên quan đến. Như vậy, bằng phương pháp làm cho thiếu đi những vật liệu, không nên vun trồng sự đang sanh đó. Hoặc là, chính vì trong khi đang hủy hoại những kiết sử phiền não thuộc về quá khứ bằng cách Tu Tiến Đạo, đối với sự tồn tại bằng việc hiện hữu những quả dị thục trong tương lai trong lúc không vun trồng bằng sự không hiện hữu đó, đối với vị lai trong khi không tham gia cùng trạng thái tâm diễn tiến liên tiếp bởi vì đã hủy hoại khả năng tái sanh, cho nên ai đã hủy hoại sự sanh lên bằng cách tu tiến Thánh Đạo, không có khả năng vun trồng sự đang sanh khởi, trong tương lai không còn tham gia đối với sự đang sanh lên của vị ấy, Ta gọi người ấy là Bậc Ẩn Sĩ dạo đi một mình, Bậc Đại Trí ấy đã thấy được con đường yên tịnh, ở đây, sự giải thích như vậy cần phải được hiểu. Với trạng thái chắc chắn lìa xa những kiết sử phiền não được gọi là **một mình**, hoặc là với ý nghĩa cao cả nhất cũng được gọi là một mình. Gọi là "**Bậc Ẩn Sĩ**" tức là bậc Hiền Trí, hoặc là của những Bậc Hiền Trí cũng được gọi là một mình. Gọi là "**Đang dạo đi**" tức là đang dạo đi bằng đầy đủ tất cả mọi

phương pháp, với những hạnh kiểm mang đến lợi ích cho thế gian, với những hạnh kiểm không còn dư sót. Gọi là "**Nhìn thấy**" tức là đã thấy được. Gọi là "**Vị Ấy**" tức là Ai đã hủy hại sự sanh lên, không còn vun trồng và với khả năng không tham gia cùng, mà Đức Phật, Bậc Ẩn Sĩ đã nói rằng "Không nên vun trồng, không nên tham gia cùng đối với những điều đang sanh đó." Gọi là "**Con đường yên tịnh**" tức là thuộc về phần yên tịnh, có ba quan niệm chung về an tịnh được chia ra làm sáu mươi hai tà kiến, Thiền Minh Sát và Niết Bàn, tức là có sự yên tịnh đối với những phần đó, đối với sự yên tịnh vĩnh cửu, trong thế gian không có sự yên tịnh cao quý như vậy, thấy được sự yên tịnh tuyệt đối chính là Bậc Đại Trí, ý nghĩa như vậy cần phải được hiểu.

211. "Saṅkhāya vatthūni pamāya bījaṃ,
Sinehamassa nānuppavecche;
Sa ve munī jātikhayantadassī,
Takkaṃ pahāya na upeti saṅkhaṃ."

211. "Xét nền tảng, phá hủy đi hạt giống,
Không tham gia đối với sự thương yêu,
Thật Ẩn Sĩ thấy điểm cuối diệt sanh,
Bỏ lý luận không rơi vào tính toán."

211. Trong kệ ngôn thứ ba này, gọi là "**Sau khi suy xét**" tức là sau khi nhận định, sau khi xác định ranh, sau khi suy nghĩ kỹ càng hơn sau khi biết được trạng thái như thật, nghĩa là sau khi liễu tri với sự liễu tri về Khổ. Gọi là "**Nền tảng**" tức là như vậy thế gian này bị bám víu vào những điều nào, những nơi đó là cứ địa của kiết sử phiền não được chia ra thành Uẩn, Xứ hoặc Giới chẳng hạn. Gọi là "**Phá hủy đi những hạt giống**", tức là những hạt giống là thức thắng hành nào của những nền tảng đó, thức thắng hành đó đã được phá hủy, đã làm cho thiệt hại, đã làm cho cản trở, nghĩa là đã dứt bỏ bằng cách đoạn trừ bỏ dần xén bớt. Gọi là "**Không tham gia cùng đối với sự yêu thương đó**", tức là những điều nào là sự yêu thương với sự yêu thương của Ái và với sự yêu thương của Kiến, những điều đó chính là hạt giống, cần phải không để mọc lên những loại mễ cốc trên những mảnh đất, những điều đó đã được nói như vậy do nương vào sự tái sanh trong ngày vị lai, không tham gia cùng đối với những sự yêu thương đó, nghĩa là không nên tham gia cùng với với sự yêu thương đó bằng cách đối nghịch lại với nó và bằng cách Tu Tiến Đạo. Gọi là "**Quả thật như vậy, Bậc Ẩn Sĩ đó với sự thấy được điểm cuối của sự sanh lên và diệt đi**" tức là Đức Phật, Vị Ẩn Sĩ giống như vậy với sự tác chứng Niết Bàn, với trạng thái đã nhìn thấy đối với Niết Bàn, đối với việc trở thành điểm cuối cùng của sự tái sanh và của sự chết đi, đối với việc đã nhìn thấy điểm cuối của sự

sanh lên và hoại diệt như vậy Vị Ấy **đã từ bỏ những sự lý luận và không rơi vào sự tính toán**. Với việc Tu Tiến trong Tứ Đế đó, sau khi đã đoạn trừ Bất Thiện Tâm được chia ra làm chín phần, đã chứng đắc được cảnh giới Niết Bàn và vẫn còn phụ thuộc vào với đời sống còn lại của chính mình, trong khi thực hành những hạnh kiểm mang lại lợi ích cho thế gian, với sự tuần tự thứ lớp đã đoạn trừ Thức cuối cùng, với sự sanh lên Cảnh Giới Niết Bàn không còn dư sót nên không còn rơi vào sự tính toán "Là Chư Thiên hay là Loài Người". Hoặc là chính vì không chứng đắc được Niết Bàn giống như với trạng thái không từ bỏ đối với với các Tâm chẳng hạn như là Dục Tâm nên rơi vào tính toán rằng "Người này đã có sự quyến luyến" hoặc là "Xấu xa", như vậy tức là sau khi từ bỏ những lý luận không rơi vào tính toán, ở đây cần phải rõ những ý nghĩa như vậy.

212. "Aññāya sabbāni nivesanāni,
Anikāmayaṃ aññatarampi tesaṃ;
Sa ve munī vītagedho agiddho,
Nāyūhatī pāragato hi hoti."

212. "Đã hiểu biết tất cả những chỗ ngụ,
Trong số đó không còn khao khát nữa,
Thật Ẩn Sĩ, không Tham thoát buộc ràng,
Không tích trữ, thật đến bờ kia vậy."

212. Trong kệ ngôn thứ tư này, gọi là "**Đã hiểu biết**" tức là sau khi đã hiểu biết được nương vào sự Vô Thường chẳng hạn. Gọi là "**Với Tất cả**" tức là với hoàn toàn, trọn vẹn, gọi là "**Với nơi trú ngụ**" tức là những sanh hữu chẳng hạn như là Dục Hữu. Quả thật như vậy, những chúng sanh đang trú ngụ tại những Sanh Hữu đó, chính vì thế nên được gọi là "Với những nơi trú ngụ". Gọi là "**Trong số đó không còn khao khát nữa**" tức là với trạng thái đã nhìn thấy được những điều tội lỗi như vậy, trong khi không mong mỏi đối với một nơi trú ngụ nào trong số đó, cũng giống như vậy, Đức Phật, Vị Ẩn Sĩ đó bằng uy lực Tu Tiến Đạo, với trạng thái đã lìa bỏ mất đối với sự ràng buộc của Ái, được gọi là **Thoát khỏi những ràng buộc**, chính với trạng thái thoát khỏi những buộc ràng đó, được gọi là **Không còn Tham muốn**, như vậy, giống như bằng việc không có một chút nào không thoát thoát khỏi ràng buộc, vị ấy biết rằng "Ta không còn tham muốn nữa." Gọi là "**Không có tích trữ**" tức là Vị Ấy không tạo tác những điều Thiện hay Bất Thiện để được sanh vào đối với những nơi trú ngụ thế đó, thế đó. Bởi vì những nguyên nhân gì? **Quả thật như thế vì là Bậc đã đến bờ kia**, vì thế có nghĩa là đã đi đến Niết Bàn, bờ bên kia đối với tất cả những nơi trú ngụ giống như vậy.

Như vậy, trong kệ ngôn thứ nhất, sau khi khiển trách cái thấy của chúng sanh phàm nhân,

trong khi ngợi khen về cái thấy của chính mình; trong kệ ngôn thứ hai chúng sanh phàm nhân có những sự không lặng yên đối với những kiết sử phiền não nào, trong khi ngợi khen việc đắc thành con đường yên tịnh của chính mình với sự không hiện hữu những kiết sử phiền não đó; trong câu kệ ngôn thứ ba đối với việc không từ bỏ những lý luận của những chúng sanh phàm nhân trong những nền tảng nào, rồi rơi vào tính toán như vầy như vầy, trong khi ngợi khen việc không đi đến tính toán của chính mình, với việc Tu Tiến trong Tứ Đế đã dứt bỏ những lý luận đối với những nền tảng đó; trong câu kệ ngôn thứ tư trong khi mong mỏi về những nơi trú ngụ nào trong ngày vị lai, những chúng sanh phàm nhân tích lũy Hữu và Ái, trong khi ngợi khen việc không tích lũy của chính mình đối với Ái và Hữu trong số đó; Với bốn kệ ngôn, với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán và phát sanh trong trường hợp thứ nhất, Ngài đã hoàn tất Pháp Thoại.

213. Gọi là "**Người chiến thắng tất cả**" phát sanh trong trường hợp nào? Bậc Đại Nhân sau khi thực hiện việc Đại Thoát Ly, tuần tự đã chứng đắc Trí Toàn Giác, với mục đích để Chuyển Vận Pháp Luân, trong khi đi đến Kinh Thành Bārāṇasī từ cội cây Giác Ngộ, trong khoảng giữa tại thị trấn Gayā, Ngài đã gặp gỡ với ngoại đạo Upaka. Chính ngoại đạo Upaka đã hỏi bằng phương pháp rằng "**Vippasannāni kho te, āvuso, indriyānī**

- Này Hiền Giả! Với các căn quyền của Hiền Giả thật là sáng chói..." *(ma. Ni. 1.285; mahāva. 11)* và Ngài đã trả lời rằng "Ta là Bậc đã chiến thắng tất cả". Ngoại đạo Upaka sau khi nói rằng "Này Hiền Giả! Mong là có thể như vậy!", sau khi lắc đầu, sau khi chấp nhận con đường khác đã rời đi. Và lần hồi, ngoại đạo Upaka cũng đã đi đến được ngôi làng của những người thợ săn nọ tại vùng Vaṅkahāra. Người trưởng nhóm thợ săn sau khi nhìn thấy ngoại đạo Upaka, đã suy nghĩ rằng "Ôi! Vị Sa Môn thiểu dục ít ham muốn này không choàng mặc đến thậm chí là y phục, Vị này là Bậc A La Hán trong thế gian" thế là đã dẫn đường về nhà, sau khi cung cấp với những loại dưỡng chất từ thịt, sau khi ăn uống xong thì cùng với vợ con của mình đảnh lễ ngoại đạo Upaka, rồi đã mời thỉnh rằng "Bạch Ngài! Xin hãy cư ngụ tại chính nơi này, con sẽ phụng dưỡng theo nhu cầu", sau khi làm một khoảng trống để trú ngụ và đã cúng dường đến. Rồi ngoại đạo Upaka sống tại nơi đó.

Vào mùa nắng nóng, người thợ săn làm một khu vực trở nên đầy nước và mát lạnh, từ những nơi xa những con thú rừng khởi hành đi về nơi đó, sau khi ra lịnh cho người con gái tên là Chāvā (tức là nàng Cāpā. Lời người dịch.) "Hãy phụng dưỡng tôn kính đến Bậc A La Hán của chúng ta" rồi đã cùng với anh trai và những đứa con đi đến khu vực đó. Con gái của người thợ săn cũng có được thành tựu một phần khả ái dễ nhìn. Vào ngày thứ hai,

ngoại đạo Upaka đã đi đến ngôi nhà, cô gái trẻ đó sau khi thực hiện xong tất cả những công việc chuẩn bị, sau khi nhìn thấy cô gái trẻ đó đến gần để cung cấp những vật thực, ngoại đạo Upaka đã bị chinh phục bởi những sự luyến ái thậm chí là không thể thọ thực, sau khi nhận lấy vật thực bằng cái bát, đã trở về nơi trú ngụ, sau khi để vật thực sang một bên, đã nằm không ăn uống với suy nghĩ rằng: "Nếu như cưới được nàng Chāvā ta sẽ sống, nếu không ta sẽ chết." Đến ngày thứ bảy, người thợ săn sau khi trở về đã hỏi con gái về tin tức của ngoại đạo Upaka. Nàng Chāvā đã đáp rằng "Vị ấy sau khi đã đến chỉ có một ngày, rồi đã không đi đến trở lại như trước nữa" Người thợ săn suy nghĩ "Sau khi đi đến gần vị ấy, nương vào sự đi đến đó ta sẽ hỏi xem" thế là ngay tức khắc đã đi đến và trong khi chạm vào đôi bàn chân đã hỏi rằng "Bạch Ngài! Đã bịnh như thế nào?" Upaka trong khi ta thán, chỉ nằm lăn tới lăn lui như vậy. Người thợ rừng đã nói rằng: "Bạch Ngài! Xin hãy nói! Đối với con có thể là được những gì con sẽ làm tất cả" Thế là ngoại đạo Upaka đã nói rằng "Nếu như cưới được nàng Chāvā ta sẽ sống, nếu không ta sẽ nằm chết tại chính nơi này" "Bạch Ngài! Thế nhưng, Ngài đã biết được nghề nghiệp gì không?" "Ta không biết" "Bạch Ngài! Không biết được nghề nghiệp gì cả thì làm sao có thể trụ vững trong đời sống tại gia với sự không biết gì hết?" Ngoại đạo Upaka đã đáp rằng "Ta không biết nghề nghiệp gì cả, thế nhưng

ta sẽ trở thành người mang vác thịt cho ngươi, và ta sẽ bán thịt" Về phần người thợ săn đã đáp rằng "Chúng tôi cũng ưa thích đối với việc đó" rồi đã trao cho chiếc thượng y, sau khi dẫn về nhà đã gả con gái cho. Sự sống chung theo truyền thống của họ, đã sinh ra một người con trai. Và đã được đặt tên là Subhadda. Nàng Chāvā với những lời hát ru đùa giỡn cùng con trai đã chế nhạo Upaka. Upaka khi không chịu đựng được những chuyện đó đã nói rằng "Này em, ta sẽ đi đến gần gũi với Bậc Chiến Thắng toàn diện đây" thế là đã đi về vùng đất ở giữa, hướng đối diện.

Vào lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ngự tại Kinh Thành Sāvatthī, trong ngôi Đại Tự Jetavana. Thế rồi, với câu chuyện trước kia, Đức Thế Tôn đã dạy chư Tỳ Khưu rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Ai đó đi đến đây, trong khi hỏi về Bậc Chiến Thắng toàn diện, hãy để người đó gặp Ta." Nói về Upaka, tuần tự cũng đã đi đến Kinh Thành Sāvatthī, sau khi đã đứng giữa chùa, vị ấy đã hỏi rằng: "Người bạn của Ta tên là Bậc Chiến Thắng toàn diện đang có trong ngôi chùa này, Vị Ấy trú ở đâu?" Chư Tỳ Khưu đã đưa Upaka đến gần Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã thuyết Pháp thích hợp đối với Upaka. Chấm dứt thời Pháp, Upaka đã được an trú vào Quả Vị Bất Lai. Chư Tỳ Khưu sau khi nghe được những gì đã diễn ra trước đây của Upaka, khởi sanh câu chuyện sau: "Đức Thế Tôn đã thuyết lên Pháp Thoại đầu tiên đến cho Sa Môn Lõa Thể, cho người khốn khó

bất hạnh." Đức Thế Tôn sau khi biết được sự sanh khởi câu chuyện đó, đã rời khỏi Hương Thất với Thần Thông thích hợp vào khoảnh khắc ấy, đã ngồi vào chỗ ngồi dành cho Đức Phật và đã hỏi Chư Tỳ Khưu rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Trong khi ngồi tại nơi này đã bàn luận về câu chuyện gì?" Chư Tỳ Khưu đã trình bày lại tất cả. Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Đấng Như Lai không thuyết Pháp mà không có nhân duyên, những Pháp Thoại của Đấng Như Lai có sự tinh khiết, và ở đó không thể thấy được chút lỗi lầm nào. Chính vì thế, này Chư Tỳ Khưu! Với nhân duyên nương vào Pháp Thoại đó, hiện tại Upaka đã được trở thành Bậc A Na Hàm" rồi Ngài đã nói lên kệ ngôn này về Pháp Thoại như ngọn đuốc sáng không có những trần cấu của chính mình. ""

213. "Sabbābhibhuṃ sabbaviduṃ sumedhaṃ,
Sabbesu dhammesu anūpalittaṃ;
Sabbañjahaṃ taṇhakkhaye vimuttaṃ,
Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti."

213. "Bậc Trí Tuệ Hiểu và Thắng tất cả,
Không nhiễm ô tất cả trong các Pháp,
Bỏ tất cả, giải thoát đoạn tận Ái,
Các Hiền Trí biết đó Bậc Ẩn Sĩ."

Điều đó có ý nghĩa rằng: bằng sự đoạn tận Dục Tham trong tất cả các Uẩn, Xứ và Giới thuộc về Hữu Lậu, trạng thái không chiến thắng đối với những điều đó, tự mình trong khi diễn tiến sự chinh phục đối với tất cả những Pháp đó, được gọi là **Bậc Chiến Thắng Tất Cả**. Với trạng thái hiểu rõ với tất cả những phương pháp của tất cả các pháp thuộc về điều này hay điều khác, được gọi là **Bậc Hiểu Biết Tất Cả**. Với trạng thái hội đủ với sự mẫn tiệp, với sự thuần khiết và với sự khéo léo trong việc thuyết giảng tất cả các Pháp được gọi là **Bậc Trí Tuệ**. Điều nào làm cho nhơ bẩn đối với tất cả các pháp được chia ra như các Uẩn Hữu Lậu do sự nương vào sự lấm ô của Ái và Kiến, trong số đó không hiện hữu những sự lấm ô, điều đó được gọi là **Không nhiễm ô trong tất cả các Pháp**. Với việc không hiện hữu những Dục Tham trong tất cả các Pháp đó, trạng thái an trụ sau khi bỏ rơi tất cả những pháp đó được gọi là **Đã bỏ rơi tất cả**. Với trạng thái biến chuyển Giác Ngộ Niết Bàn đoạn tận Ái, bằng trạng thái tâm tương tự với sự viễn ly bản thể của sự tái sanh được gọi là **giải thoát đoạn tận Ái**, cũng còn được gọi là đã được giải thoát. Gọi là "**Đối với Vị Ấy, những Bậc Hiền Trí nhận biết là Bậc Ẩn Sĩ**" tức là đối với Vị Ấy, những chúng sanh và những Bậc Trí Tuệ nhận biết, biết được rằng là Bậc Ẩn Sĩ. Hãy nhìn xem, Bậc Ẩn Sĩ này giống như là sự đặc biệt phi thường đến như vậy, Vị Ấy giải thích rõ rệt về chính mình thì từ đâu có những sự cấu uế trong thời thuyết giảng của Vị Ấy. Quả thật

như thế, ở đây ý nghĩa của sự giải thích chính là những lời như vậy. Lại nữa, cũng có một số vị đưa ra lời giải thích rằng "Vào thời điểm ngoại đạo Upaka trông thấy Đấng Như Lai, đã không có sự tin tưởng rằng 'Người này là Đức Phật- Bậc Ẩn Sĩ'" nên Chư Tỳ Khưu khởi sanh câu chuyện như vậy, liền sau đó Đức Thế Tôn trong khi chỉ ra cho thấy rằng "Cho dù là có niềm tin hay không có, thì những Bậc Trí Tuệ cũng nhận biết Vị Ấy là Bậc Ẩn Sĩ" nên Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

214. Gọi là **Bậc Tuệ Lực** phát sanh trong trường hợp nào? Kệ ngôn này đã được nói lên và đề cập về Trưởng Lão Revata. Ở đây, nương vào phương pháp đã được đề cập đối với kệ ngôn này rằng "Dẫu làng mạc hay núi xanh non thẳm" kể từ khi bắt đầu cho đến khi trở thành bậc xuất gia của Trưởng Lão Revata, có một nơi trú ngụ trong rừng keo dành cho những vị đã xuất gia, trong khi trú tại nơi đó, Trưởng Lão Revata đã đắc thành giác ngộ, ở đây cũng cần phải hiểu về việc đã đi đến rồi quay trở về của Đức Thế Tôn. Lại nữa, sau khi Đức Thế Tôn đã quay trở về, có một vị Tỳ Khưu là người già cả nọ, sau khi bỏ quên dép, khi quay trở lại đã nhìn thấy đã được máng treo trên một cây keo, sau khi đã về đến Kinh Thành Sāvatthī, những Vị Tỳ Khưu trong khi được hỏi bởi Cận Sự Nữ Visākhā rằng: "Bạch Ngài! Chỗ trú ngụ của Trưởng Lão Revata xinh đẹp như thế nào?", khi đã được ngợi khen bởi những Vị Tỳ Khưu nào, trong khi phản đối, vị đó đã nói rằng: "Này Cận Sự Nữ!

Những lời nói đó thật rỗng không, địa phận vùng đất đó không có xinh đẹp, chỉ là khu rừng keo khắc nghiệt và xấu tệ." Vị Tỳ Khưu già ấy sau khi đã thọ thực những thực phẩm dành cho những người khách mới đến của Cận Sự Nữ Visākhā, sau bữa ăn khi đã tụ tập tại căn nhà tròn, trong khi chọc tức những vị Tỳ Khưu rằng: "Này các Hiền Giả! Sự xinh đẹp tại nơi trú ngụ của Trưởng Lão Revata đã được thấy bởi các Ngài như thế nào?" Đức Thế Tôn đã biết được điều đó, sau khi rời khỏi Hương Thất, bằng Thần Thông thích hợp chính vào khoảnh khắc đó, đã đến giữa hội chúng và đã ngồi vào chỗ ngồi dành cho Đức Phật và đã cho gọi chư Tỳ Khưu hỏi rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Trong khi ngồi tại nơi này đã bàn luận về câu chuyện gì?" Những vị đó đã đáp rằng "Bạch Ngài! Đã khởi sanh câu chuyện đề cập đến Revata rằng 'Là người trông coi việc xây dựng như vậy, thì sẽ thực hành Sa Môn Pháp như thế nào?'" Sau khi đáp rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Revata không phải là người trông coi xây dựng, Revata là vị A La Hán Lậu Tận." rồi Ngài đã nói lên kệ ngôn này với mục đích thuyết lên Pháp Thoại dành cho Chư Tỳ Khưu ấy liên quan đến câu chuyện đó.

214. "Paññābalaṃ sīlavatūpapannaṃ,
Samāhitaṃ jhānarataṃ satīmaṃ;
Saṅgā pamuttaṃ akhilaṃ anāsavaṃ,
Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti."

214. "Bậc Tuệ Lực, người hành theo Giới Hạnh,
Được định tỉnh, vui thích Thiền, có Niệm,
Thoát quyến luyến, không chướng ngại, lậu tận
Các Hiền Trí biết đó Bậc Ẩn Sĩ."

Điều đó có ý nghĩa rằng: Với trạng thái đi đến thành tựu bằng Tuệ Lực với sự hoàn thành việc chặt đứt những Kiết Sử Phiền Não được tạo ra một cách yếu đuối hoặc là việc chia chẻ những chú nguyện khi thực hiện những phép lạ, **được gọi là Tuệ Lực**, với trạng thái thực hành theo bằng Tứ Thanh Tịnh Giới hoặc những phận sự Đầu Đà được gọi là **Người hành theo Giới Hạnh**, với sự định tỉnh trong Đạo, với sự định tỉnh trong Quả và với sự định tỉnh trong các oai nghi được gọi là **đã định tỉnh**, với trạng thái thỏa thích trong thiền, bằng thiền được chia chẻ ra khởi đầu với sự chuyên chú được gọi là **vui thích trong thiền**, với trạng thái đạt đến sự tiến triển trọn vẹn trong Niệm gọi là **người có Niệm**, với trạng thái được thoát ra từ những sự quyến luyến chẳng hạn như Tham Ái được gọi là **đã thoát khỏi những sự quyến luyến**, với việc không hiện hữu Tứ Lậu hoặc năm trạng thái tâm hoang vu được gọi là **không có chướng ngại, Vô Lậu và đối với người như thế, các Bậc Hiền Trí nhận biết là Bậc Ẩn Sĩ**. Đối với vị ấy, những chúng sanh là những Bậc Hiền Trí nhận biết là Vị Ẩn Sĩ tương ứng với những ân

đức chẳng hạn như là Trí Tuệ, không tương ứng với những lỗi lầm chẳng hạn như là những sự quyến luyến. Hãy nhìn xem, Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận này giống như là sự đặc biệt phi thường cho đến vậy thì nên nói câu chuyện rằng Vị Ấy là "Người trông coi việc xây dựng?" Hoặc là "Khi nào vị ấy thực hành Sa Môn Pháp?", hay sao. Quả thật như thế, bằng Tuệ Lực vị ấy đã làm hoàn tất nơi trú ngụ đó, không bằng phương pháp của người đang trông coi việc xây dựng, vị ấy đã làm theo phận sự, Ngài đã giải thích rõ rệt về Trưởng Lão Revata rằng giờ đây, vị ấy không còn thực hành Sa Môn Pháp nữa. Quả thật như thế, ở đây ý nghĩa của sự giải thích chính là những lời như vậy.

215. Gọi là **Độc Hành** phát sanh trong trường hợp nào? Kể từ khi dưới cội cây Giác Ngộ trở về sau này, trình tự nối tiếp, Đức Thế Tôn cũng đã trở về Kinh Thành Kapilavatthu, trong khi diễn ra cuộc đoàn tụ giữa người cha và con trai, bằng sự thỏa thích Đức Vua Suddhodana đã nói với Đức Thế Tôn bằng cách như vậy "Bạch Ngài! Vào lúc còn là nếp sống tại gia, Ngài đã mặc những tấm vải lụa được làm từ Xứ Kāsi, thế nhưng giờ đây tại sao Ngài lại mặc Y Phấn Tảo được cắt vụn từng mảnh?" trong khi làm cho Đức Vua nguôi ngoai, Đức Thế Tôn đã nói rằng:

"Yaṃ tvaṃ tāta vade mayhaṃ,
paṭṭuṇṇaṃ dukūlakāsikaṃ;
Paṃsukūlaṃ tato seyyaṃ, etaṃ me
abhipatthita"nti.

"Với những điều Cha nói với Như Lai,
Về vải len lụa Kāsī láng mịn,
Nhưng tốt nhất vẫn là Y Phấn Tảo,
Chính điều đó, Như Lai đà mong mỏi."

Sau khi đã nói khởi đầu như vậy, trong khi chỉ ra cho thấy việc hiện hữu sự không rúng động của chính mình đối với những Pháp trong thế gian, Ngài đã nói lên kệ ngôn gồm có bảy câu này với mục đích thuyết giảng Giáo Pháp đến cho Đức Vua. ""

215. "Ekaṃ carantaṃ
munimappamattaṃ,
Nindāpasaṃsāsu avedhamānaṃ;
Sīhaṃva saddesu asantasantaṃ,
Vātaṃva jālamhi asajjamānaṃ;
Padmaṃva toyena alippamānaṃ,
Netāramaññesamanaññaneyyaṃ;
Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti."

215. Bậc Ẩn Sĩ độc hành không phóng dật,
Không rúng động trước mọi sự khen chê,
Như Sư Tử không hãi kinh tiếng động,
Như gió ngàn không vướng lưới băng qua,
Như hoa sen không dấy bẩn nước dơ,
Hướng Đạo người không để người dẫn dắt,
Các Hiền Trí biết đó Bậc Ẩn Sĩ.

Điều đó có ý nghĩa rằng: gọi là **một mình** với tên gọi thuộc về phần xuất gia, gọi là **trong khi dạo đi** với sự thực hành chẳng hạn như trong những oai nghi. Gọi là **Bậc Ẩn Sĩ** tức là với việc hội đủ các pháp hoàn hảo trọn vẹn. Với việc không hiện hữu sự khinh xuất dễ duôi tại tất cả mọi nơi tức là **không phóng dật**. Với sự chê bai được chia ra làm phỉ báng rầy la chẳng hạn, với sự khen tặng được chia ra như ca tụng hay ngợi khen, trong số những khen chê này, phản kháng do nương vào tình bằng hữu được gọi là **không rúng động**. Và ở đây, cần phải hiểu chính là đề cập đến tám pháp thế gian trước sự khen chê. **Đối với loài Sư Tử, những âm thanh** như là những tiếng trống chẳng hạn với việc không thiên chấp vào những hình thức biến đổi đối với tám pháp thế gian gọi là **không có sự kinh hãi**, hoặc là với sự không hiện hữu những nỗi sợ hãi trong những trú xứ xa vắng. **Giống như ngọn gió, đối với những võng**

lưới được làm bằng những sợi chỉ, **trong khi không vướng vào** những võng lưới của Ái và Kiến bằng Bốn Đạo, hoặc là trong khi không vướng vào bằng sự phản kháng do nương vào tình bằng hữu trong tám pháp thế gian. **Giống như hoa sen đối với nước**, việc sanh lên trong thế gian của người nào những chúng sanh đó bị vấy bẩn bởi thế gian do nương vào sự tô trét bởi Ái và Kiến, với trạng thái đã đoạn trừ sự vấy bẩn người đó được gọi là **trong khi không bị vấy bẩn** bởi thế gian, sau khi làm cho sanh khởi Đạo trực hướng Niết Bàn, **hướng đạo cho những người khác** là Chư Thiên hay loài người bằng những con đường đó. Thế nhưng, với chính mình sau khi chỉ ra cho thấy những con đường, với trạng thái không cần bất cứ một ai khác phải hướng dẫn nên được gọi là **không bị dẫn dắt bởi kẻ khác, đối với Vị Ấy, những Bậc Hiền Trí nhận biết chính là Bậc Ẩn Sĩ**, Ngài giải thích rõ rệt về chính mình rằng nên nhận biết là Đức Phật - Bậc Ẩn Sĩ. Ở đây, những điều còn lại nương theo phương pháp đã được đề cập đến.

216. Gọi là **Ai tại nơi đứng tắm** phát sanh trong trường hợp nào? Đối với việc trước khi chứng đắc Tuệ Vô Thượng Chánh Giác của Đức Thế Tôn, trải qua bốn A Tăng Kỳ và một trăm ngàn Đại Kiếp, sau khi thực hành tròn đủ Pháp Độ Ba La Mật với những phẩm chất và nguyện vọng tha

thiết được chia ra là đã làm cho đầy đủ mười Pháp Ba La Mật đến bờ kia, mười Pháp Ba La Mật đến bờ trên và mười Pháp Ba La Mật đến bờ cao thượng, những đặc tính để tái sanh vào Cõi Tusita, những đặc tính trú ngụ tại nơi đó, những đặc tính Đại Thẩm Sát, cách nhập vào thai bào, cách trú ngụ trong thai bào, khi xuất khỏi thai bào, sự di chuyển những bước chân đầu tiên, sự quan sát về các phương hướng, sự reo hò của Phạm Thiên, việc thực hiện Đại Xuất Ly, thực hiện việc Đại Tinh Tấn, sự Giác Ngộ cao cả và sự chuyển vận Pháp Luân, Trí Đạo với bốn phần, Trí Quả với bốn phần, Trí Bất Động trong tám hội chúng, Trí về Thập Lực, Trí xác định về bốn sanh chủng, Trí xác định về năm loại sanh thú, Vô Song Trí với sáu loại, Trí thuộc về Chư Phật mà Chư Thinh Văn Đệ Tử có được là tám loại, Trí của Đức Phật với mười bốn loại, Trí xác định về Ân Đức Phật có mười tám loại, và mười chín phần thuộc về Trí phản kháng, những sự kiện về Trí tổng cộng là bảy mươi bảy loại diễn tiến nương vào cả trăm ngàn những phẩm chất giống như vậy, đối với ngoại đạo sư, với việc không vượt qua được sự chinh phục của những lợi đắc to lớn, đã xúi giục cô gái trẻ Bà La Môn Ciñcā làm mất đi danh tiếng của Đức Thế Tôn giữa cả bốn hội chúng, bằng phương pháp đã được đề cập đến trong câu chuyện đó và với kệ ngôn này rằng "**Ekaṃ dhammaṃ atītassā** – Đối với ai đã vi phạm một pháp", với nhân duyên đó, Chư Tỳ

Khưu sanh khởi lên câu chuyện sau: "Mặc dầu khởi sanh chuyện mất đi danh tiếng giống như vậy, thế nhưng không có sự thay đổi ý định trong Tâm của Đức Thế Tôn." Sau khi biết như vậy, Đức Thế Tôn đã rời khỏi Hương Thất, bằng thần thông thích hợp trong khoảnh khắc đó, Ngài đã đến giữa hội chúng và sau đó đã ngồi vào chỗ ngồi dành cho Đức Phật, rồi đã cho gọi Chư Tỳ Khưu hỏi rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Trong khi đang ngồi tại nơi này, câu chuyện gì đã sanh khởi?" Chư Tỳ Khưu thông báo lại tất cả. Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã dạy rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Gọi là Chư Phật thì có những điều giống như vậy giữa tám pháp thế gian." Rồi Ngài đã nói lên kệ ngôn này với mục đích thuyết lên Pháp Thoại dành cho những Vị Tỳ Khưu đó.

216. "Yo ogahaṇe thambhorivābhijāyati,
Yasmiṃ pare vācāpariyantaṃ vadanti;
Taṃ vītarāgaṃ susamāhitindriyaṃ,
Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti."

216. "Ai hành xử như trụ nơi đứng tắm,
Lúc tha nhân nói những lời nói quá,
Người thoát tham khéo định tỉnh căn quyền,
Các Hiền Trí biết đó Bậc Ẩn Sĩ."

Điều đó có ý nghĩa rằng: Cũng giống như nơi đứng để tắm của loài người trong những nơi để tắm rửa đó, với mục đích để chà xát những bộ phận cơ thể, đã cho chôn bốn hoặc là tám cây trụ, cho dù là những dòng tộc cao quý hoặc là những dòng tộc thấp hèn họ cũng đều chà xát những bộ phận của cơ thể, thế nhưng đối với cây trụ, không có sự nâng cao hay cúi mình với chính những người đó. Tương tự với cách này, **Ai hành xử giống như cây trụ cột tại nơi tắm rửa, khi những kẻ khác nào đó nói lên những lời nói quá mức.** Tại sao được nói như vậy? Đối với Ai là những ngoại đạo hoặc là những người nào khác, họ nói lên những lời nói quá mức về sự kiện nào đó, nương vào sự khen tặng thì nâng cao hoặc nương vào chê bai thì hạ thấp, nên ai trở nên giống như cây trụ cột tại nơi tắm rửa, là với những sự hiện hữu giống như vậy, trong khi không đương đầu với những sự luyến ái hoặc hiềm phẫn về chính sự kiện đó. Gọi là **Người đó thoát khỏi sự tham luyến và có sự khéo léo định tỉnh các căn quyền** tức là người đó thoát khỏi tham luyến với sự không hiện hữu những luyến tham trong những đối tượng cảnh thỏa ý, có sự khéo léo định tỉnh các căn quyền với sự không hiện hữu sân hận và si mê trong các đối tượng cảnh không thỏa ý, hoặc cũng được gọi là sau khi có sự hội họp chung một cách tốt đẹp về các căn quyền đã được an trú, các căn quyền đã được gìn giữ và các căn quyền đã được

bảo hộ. **Và chính vì thế, những Bậc Hiền Trí nhận biết Vị Ấy là Bậc Ẩn Sĩ** tức là các vị nhận biết là Đức Phật Bậc Ẩn Sĩ. Ngài giải thích rõ rệt về chính mình rằng đối với vị ấy sẽ có sự thay đổi đối với Tâm Tư như thế nào? Những câu còn lại nương vào phương pháp đã đề cập đến.

217. Gọi là **Quả thật vậy, Ai tự chế** phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Sāvatthī, có một người con gái của Trưởng Giả nọ, sau khi đi xuống tòa lâu đài, đã đi đến căn phòng của một người thợ dệt nằm phía dưới tòa lâu đài, sau khi nhìn thấy con thoi đã di chuyển, và với sự hiện hữu sự thẳng đứng của con thoi thì đã nắm bắt lấy và ghi nhớ những ấn tướng đó bằng cách nghĩ rằng "Ôi! Quả thật là vậy, tất cả những chúng sanh sau khi từ bỏ những cong vẹo của Thân Khẩu và Ý, Tâm Tư cần phải trở nên chính trực giống như con thoi vậy." Thế rồi cô gái sau đi lên tòa lâu đài, đã ngồi và ngay khoảnh khắc ấy suy ngẫm lặp đi lặp lại về ấn tướng đó. Bằng sự thực hành như vậy của cô gái, không lâu sau đó đã có được sự rõ ràng hơn về tướng trạng Vô Thường, và tùy thuận theo đó chính là những tướng trạng của Khổ Não và Vô Ngã. Thế là cô gái đã có sự hiểu biết giống như sự thiêu đốt trong chính Tam Giới vậy. Sau khi biết được sự đang Minh Sát của cô gái như vậy, Đức Thế Tôn ngay vào lúc ngồi tại Hương Thất, đã phóng đến một luồng hào quang. Cô gái

sau khi nhìn thấy luồng hào quang đó, trong khi suy ngẫm rằng "Đó là gì nhỉ?", thì đã nhìn thấy giống như đang ngồi phía sau lưng của Đức Thế Tôn, nên vội vàng đứng dậy và đã đứng chấp tay cung kính. Thế là Đức Thế Tôn sau khi đã biết được sự thích hợp của cô gái đã nói lên kệ ngôn này nương vào thời thuyết giảng Pháp.

217. "Yo ve ṭhitatto tasaraṃva ujju,
Jigucchati kammehi pāpakehi;
Vīmaṃsamāno visamaṃ samañca,
Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti."

217. "Ai dừng lại, ngay thẳng tựa con thoi,
Có nhờm gớm đối với những ác nghiệp,
Trong khi quán ngang bằng không, không ngang bằng,
Các Hiền Trí biết đó Bậc Ẩn Sĩ."

Điều đó có ý nghĩa rằng : Quả thật như vậy, ai từ việc không hiện hữu sự tăng trưởng của những pháp hạ liệt, bằng trạng thái tâm nhất hướng và bằng trạng thái thoát khỏi những sự xao động, với trạng thái phá hủy hoàn toàn vòng luân hồi tử sanh, từ việc không hiện hữu sự tiến lại gần kiếp sống mới, được gọi là **người đã dừng lại**, hoặc đối với việc không hiện hữu sự thiên vị đối với trạng thái cong vẹo của Thân Khẩu Ý đã được

chặt đứt gọi là **ngay thẳng giống như con thoi**, với trạng thái hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi được gọi là **có sự nhờm gớm đối với các ác nghiệp**, người đó nhờm gớm đối với những ác nghiệp đó giống như việc đi trong đống phẫn hoặc là giống như đi trong đống nước tiểu, cũng còn được gọi là sợ sệt. Quả thật vậy, từ vựng dùng làm phương tiện xảy ra trong ngữ pháp, nhưng trong ý nghĩa liên hệ thì bằng cách chia theo sự liên hệ. Gọi là **trong khi quán xét ngang bằng hay không ngang bằng** tức là không ngang bằng chẳng hạn như thân không ngang bằng, ngang bằng chẳng hạn như thân ngang bằng, trong khi quan sát, trong khi quán xét với Tuệ Đạo bằng sự hiệu quả, phận sự, tu tiến và đoạn tận. **Đối với Vị Ấy, những vị Hiền Trí nhận biết là Bậc Ẩn Sĩ** - vị Lậu Tận. Tại sao lại nói như vậy? Giống như với phương pháp đã được đề cập đến, trong khi quán xét bằng Tuệ Đạo về việc ngang bằng hay không ngang bằng, quả thật là ai là người đã dừng lại, vị ấy trở nên chánh trực giống như con thoi vậy, trong khi không chấp nhận vi phạm bất cứ điều gì, vị ấy nhờm gớm đối với những ác nghiệp. Các Hiền Trí nhận biết Vị Ấy là Bậc Ẩn Sĩ. Từ đâu có sự giống nhau như vậy? Trong khi chỉ ra cho thấy Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận, Ngài đã thuyết lên kệ ngôn với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán. Chấm dứt Pháp Thoại, người con gái của Trưởng Giả đó đã được an trú vào trong Quả Vị Nhập Lưu. Ở đây, cần phải nhận thấy

chữ **Vā** có nghĩa là trong tưởng tượng hoặc là trong sự tích trữ.

218. Gọi là **Ai với trạng thái tâm được chế ngự** phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, vào lúc Đức Thế Tôn trú ngụ tại Xứ Āḷavī, có một người thợ dệt nọ trong Kinh Thành Āḷavī, đã ra lịnh cho con gái vừa mới bảy tuổi rằng "Này con! Ngày hôm qua, số thoi còn dư lại không có nhiều, sau khi quay sợi những con thoi, con nên đi đến xưởng dệt thật nhanh chóng, đừng nên làm lâu quá!" Cô gái vâng lời bằng cách đáp rằng "Lành thay!" Rồi người thợ dệt sau khi đi đến xưởng dệt, trong khi điều chỉnh những cuộn chỉ đã đứng đó. Cũng chính vào ngày hôm đó, Đức Thế Tôn sau khi xuất ra khỏi Đại Bi Định, trong khi quán xét thế gian, Ngài đã nhìn thấy nhân duyên chứng đắc Quả Vị Nhập Lưu của cô gái đó, và chấm dứt thời Pháp sẽ có tám mươi bốn ngàn chúng sanh được lãnh hội Giáo Pháp, từ rất sớm, sau khi vệ sinh thân thể, Ngài đã cầm lấy Y Bát và đi vào bên trong Kinh Thành. Mọi người sau khi trông thấy Đức Thế Tôn, đã suy nghĩ rằng "Quả thật là hôm nay có một ai đó cần phải tế độ, nên Đức Thế Tôn đã vào trong Thành thật sớm" rồi mọi người đã tiến lại gần Đức Thế Tôn. Bằng con đường nào mà cô gái trẻ đó đi đến nơi người cha, Đức Thế Tôn đã đứng tại nơi đó. Người dân trong Kinh Thành sau khi quét dọn khu vực quanh đó, đã cho rải nước rồi tạo những

tràng hoa để cúng dường, sau khi cột thêm vào một cái lọng rồi sửa soạn chỗ ngồi. Đức Thế Tôn đã ngồi vào chỗ ngồi đã được soạn sẵn, đại chúng sau khi vây quanh đã đứng tại đó. Cô gái trẻ sau khi đi đến khu vực đó, đã nhìn thấy đại chúng vây quanh Đức Thế Tôn, nên cũng đã đảnh lễ Ngài bằng cách gieo năm vóc. Đức Thế Tôn sau khi cho gọi cô bé và đã hỏi rằng: "Này cô bé! Con đã đi đến từ đâu?" "Bạch Đức Thế Tôn! Con không biết!" "Con sẽ đi đến đâu?" "Bạch Đức Thế Tôn! Con không biết!" "Con không biết thật sao?" "Bạch Thế Tôn! Con biết!" "Con biết thật sao?" "Bạch Thế Tôn! Con không biết!"

Sau khi nghe những điều đó, mọi người phàn nàn với nhau rằng "Hãy nhìn xem! Cô gái trẻ này đối với việc đã ra đi từ ngôi nhà của chính mình, khi được Đức Thế Tôn hỏi thì lại trả lời 'Con không biết', đối với việc đi đến xưởng dệt, trong khi được hỏi cũng nói rằng 'Con không biết', khi được hỏi 'Con không biết thật sao?', lại trả lời 'Con biết', đến khi hỏi 'Con biết thật sao?' lại trả lời 'Con không biết!', cô bé chỉ làm đối ngược lại tất cả." Đức Thế Tôn muốn làm cho mọi người rõ ràng những chuyện đã xảy ra, nên đã hỏi cô gái rằng "Điều đã được hỏi của Ta là gì? Và điều con đã trả lời là gì?" Cô gái đã đáp rằng "Bạch Ngài! Không phải chỉ riêng con, không phải bất kỳ ai cũng đều biết rằng 'người đó đã rời nhà và đi đến xưởng dệt', thế nhưng chính Ngài đã hỏi con nương vào sự tái

sanh, nên hỏi rằng 'Con đã đến từ đâu?", nương vào sự chết đi Ngài đã hỏi rằng "Con sẽ đi về đâu?", và chính con không biết. "Chính ta đã đi đến từ đâu từ những khổ cảnh hoặc là thiên giới? Quả thật con không biết, và "Ta sẽ đi về đâu? Địa ngục hay Thiên Giới?", chính vì thế cho nên con đã nói rằng "Con không biết." Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã hỏi con liên hệ đến cái chết rằng "Con không biết thật sao", thì con biết. Rằng "Cái chết luôn dành cho tất cả" chính vì thế con đã nói rằng "Con biết." Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã hỏi con liên hệ đến thời điểm chết rằng "Con biết thật sao?" con không được biết rằng "Hôm nay hoặc là ngày mai, khi nào ta sẽ chết?", chính vì thế con trả lời là "Con không biết!" Đức Thế Tôn thỏa thích tán dương những câu trả lời của cô gái dành cho câu hỏi rằng "Lành Thay! Lành Thay!" đối với đại chúng thì đã ban tặng cho cả hàng ngàn tiếng "Lành Thay!", rồi nói rằng "Cô gái trẻ này thật là Bậc Hiền Trí đến vậy!" Thế rồi Đức Thế Tôn sau khi biết được sự thích hợp của cô gái trẻ, trong khi thuyết lên Pháp Thoại:

"Andhabhūto ayaṃ loko, tanukettha vipassati;

Sakuṇo jālamuttova, appo saggāya gacchatī"ti. *(Dha. Pa. 174)*

174. "Thế gian này, vốn tối tăm mù quáng,
Chỉ ít người, có thể thấy rõ ràng.
Tựa như chim thoát khỏi lưới giăng ngang,
Chỉ một ít, được đi về Thiên Giới."

Ngài đã nói lên kệ ngôn này. Chấm dứt thời Pháp, cô gái trẻ đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu, và tám mươi bốn ngàn chúng sanh có được sự lãnh hội Giáo Pháp.

Cô gái sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn, đã vội vã đi đến gần người cha. Người cha sau khi nhìn thấy cô gái, giận dữ quát rằng "Đã đi đến thật lâu" rồi đã thảy con thoi lên khung cửi thật mạnh. Sau khi văng ra khỏi khung cửi đã đâm thủng ruột của cô gái. Và cô gái đã chết ngay tại nơi đó. Người thợ dệt sau khi nhìn thấy đã suy nghĩ "Ta đã không đánh đập con gái của ta, thế nhưng con thoi này sau khi đã văng ra rất mạnh đã đâm thủng ruột của con gái ta. Không biết là con gái của ta chết hay chưa chết nhỉ?" Trong khi quan sát đã nhìn thấy rằng đã chết, liền suy nghĩ: "Mọi người sau khi biết sẽ cho rằng 'người này đã giết chết con gái' rồi sẽ khiển trách ta, chính vì thế Đức Vua cũng sẽ ra lịnh hình phạt nặng nề, thật thế với sự thận trọng ta nên chạy trốn đi." Người thợ dệt trong khi chạy trốn vì lo sợ những hình phạt, đã đến gần Đức Thế Tôn, sau khi nắm bắt được những đề mục nghiệp xứ, rồi đã đi đến được khoảng trống để cư ngụ

dành cho những vị Tỳ Khưu vốn là những người đang sống ở trong rừng. Người thợ dệt sau khi đi đến gần Chư Tỳ Khưu, đã cầu khẩn được xuất gia. Những vị Tỳ Khưu sau khi làm lễ xuất gia cho người thợ dệt, đã ban cho những đề mục nghiệp xứ năm phần là tóc lông móng răng da. Vị đó sau khi học thuộc những đề mục nghiệp xứ ấy, trong khi tinh cần cố gắng không bao lâu sau đã chứng đắc được Quả Vị A La Hán, và những vị Tỳ Khưu đó là Thầy Giáo Thọ Sư và Thầy Tiếp độ của vị ấy. Thế rồi vào lễ Đại Tự Tứ, tất cả đã đi đến gần Đức Thế Tôn với sự suy nghĩ rằng "Chúng ta sẽ làm lễ tự tứ bày tỏ sự thanh tịnh." Sau khi đã làm lễ Tự Tứ, Đức Thế Tôn cùng với Chư Tỳ Khưu Tăng vây quanh là những người vừa trải qua mùa an cư, trong khi đi du hành đến những ngôi làng hay thị trấn chẳng hạn, tuần tự cũng đã đi đến Xứ Āḷavī. Tại nơi đó, mọi người sau khi cung thỉnh Đức Thế Tôn, trong khi dâng cúng vật thực chẳng hạn đã nhìn thấy Vị Tỳ Khưu đó nên chế nhạo và nói rằng "Sau khi giết chết con gái, giờ đây vị đó đã đến đây để giết ai nữa nhỉ?" Chư Tỳ Khưu sau khi nghe được chuyện đó, vào lúc hội họp đã đi đến gần và thông báo những chuyện xảy ra đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã dạy rằng: "Này Chư Tỳ Khưu! Tỳ Khưu này đã không giết chết người con gái, cô gái đó đã chết bởi vì nghiệp lực của chính mình" trong khi làm cho hiểu biết về việc trở thành Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận một cách khó hiểu đối với mọi người của Tỳ Khưu đó,

và với mục đích thuyết giảng Pháp Thoại đến cho Chư Tỳ Khưu, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

218. "Yo saññatatto na karoti pāpaṃ,
Daharo majjhimo ca muni yatatto;
Arosaneyyo na so roseti kañci,
Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti."

218. "Tâm chế ngự, ai không làm việc ác,
Trẻ trung niên, Bậc Ẩn Sĩ phấn đấu,
Không nổi giận, vị không làm ai giận,
Các Hiền Trí biết đó Bậc Ẩn Sĩ."

Điều đó có ý nghĩa rằng: **Trạng thái tâm chế ngự** bằng Giới thu thúc trong ba cửa tạo nghiệp, **không làm những điều ác** chẳng hạn như làm tổn thương bằng thân hoặc bằng khẩu hoặc bằng ý, lại nữa, hoặc là **người trẻ tuổi** là đã vững trú trong thời trẻ tuổi, hoặc là **trung niên** là đã vững trú trong lứa tuổi trung niên, hoặc là Trưởng Lão là đã vững trú trong lứa tuổi đã già, chính bằng phương pháp đó, vị ấy không tạo ác nghiệp bất cứ khi nào cả. Vì lý do gì? **Chính vì trạng thái luôn phấn đấu**, chính vì thế nên cũng được gọi là Tâm đã ngừng lại đối với tất cả những điều ác xấu với sự kiêng tránh không chi sánh bằng.

Giờ đây, khi nói rằng **Bậc Ẩn Sĩ không thể nổi giận và vị ấy không chọc giận bất kỳ một ai** lời giải thích và chú ý của điều này trong câu đó như sau: Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận đó **không thể nổi giận** khi gọi là "Người giết chết con gái" hoặc là khi gọi là "Người thợ dệt", đó không phải là Bậc Xứng Đáng khi chọc giận, khi xúc phạm hoặc là khi áp bức bằng thân hoặc là bằng khẩu nương vào phương pháp được bắt đầu như vậy. Quả thật vậy, **Vị đó không chọc cho bất cứ một ai tức giận**, tức là vị ấy không chọc cho tức giận, không xúc phạm hoặc không áp bức bất kỳ một ai, sau khi người đó đã nói rằng "Tôi không giết con gái của tôi, bạn giết hoặc là một người như bạn giết." Chính vì thế không nên nổi giận đối với vị ấy. Lại nữa, cần phải lễ bái tôn kính nương vào phương pháp đã đã được đề cập đến rằng "**Tiṭṭhatu nāgo, mā nāgaṃ ghaṭṭesi, namo karohi nāgassā** - Hãy để con rắn đó dừng lại, đừng nên xúc phạm vào con rắn, hãy lễ bái đối với con rắn đó." *(ma. Ni. 1.249)* Gọi là **các Bậc Hiền Trí nhận biết vị đó là Bậc Ẩn Sĩ** tức là ở đây đối với những bậc Hiền Trí nào nhận biết vị đó là Bậc Ẩn Sĩ, cần phải hiểu cách phân tích cú pháp như vậy. Và ở đây, chú ý rằng: Những người ngu đã không có sự hiểu biết về những việc đó, với suy nghĩ "Người này không thể giận dữ" nên chọc giận vị ấy. Thế nhưng những ai là những Bậc Hiền Trí, đối với những Bậc Hiền

Trí đó, nhận biết vị này chính là Bậc Ẩn Sĩ, là biết được rằng người này chính là Bậc Lậu Tận Ẩn Sĩ.

219. Gọi là **Khi thì từ bên trên** phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền tại Kinh Thành Sāvatthī, có một Bà La Môn tên là Pañcaggadāyaka. Trong khi trồng trọt những loại ngũ cốc, Bà La Môn đó cúng dường năm lần đầu tiên này là đầu tiên khi chín tới, đầu tiên khi thu hoạch, đầu tiên khi chất vào kho lẫm, đầu tiên khi cho vào các thùng chậu và đầu tiên khi thọ thực. Tại nơi đó, sau khi cho mang đến những loại bông gạo Sāli, lúa mạch và lúa mì đã được chín muồi trước tiên, sau khi cho sửa soạn những món như cháo, cơm nấu với sữa và cốm dẹp, rồi đã trở thành người có tri kiến như vầy "Người khôn ngoan là người cho đối với vật đầu tiên, người đó có được những điều đầu tiên" rồi vị ấy dâng cúng vật thực đến Chư Tỳ Khưu Tăng có Đức Phật làm tọa chủ, đối với điều đó gọi là **Bố Thí đầu tiên khi chín tới**. Lại nữa, trong khi trồng trọt những loại ngũ cốc, trong khi đã gặt và đã tách hạt xong, sau khi giữ lại những loại ngũ cốc tốt rồi dâng cúng vật thực giống như vậy, điều đó gọi là **Bố thí đầu tiên khi thu hoạch**. Lại nữa, đối với những loại ngũ cốc đã được thu hoạch đó, sau khi đã cho chất đầy trong các kho lẫm, sau khi giữ lại những loại ngũ cốc được đưa ra ngoài đầu tiên khi các kho lẫm đầu tiên được mở ra, vị ấy dâng cúng những vật thực

giống như vậy, đối với điều đó được gọi là **Bố thí đầu tiên khi chất vào các kho lẫm**. Lại nữa, khi những vật nào đó được đun chín trong nhà của vị ấy, liền sau đó không bố thí đến cho những vị thành tựu phẩm mạo xuất gia đầu tiên, thì cũng không cho đến bất kỳ ai thậm chí là những đứa trẻ con, đối với điều này được gọi là **Bố thí khi cho vào các thùng chậu**. Lại nữa, vào lúc thọ dụng vật thực của chính mình, không dâng cúng thức ăn dành để dâng cúng trước tiên đến cho Chư Tăng vào buổi ăn trước ngọ, không bố thí đến những người xin ăn hành khất vào buổi chiều, khi không trở thành như vậy, thậm chí không cho đến những con chó, vị ấy cũng không thọ dụng, đối với điều này được gọi là **Bố thí đầu tiên khi thọ thực**. Vì vậy, Bà La Môn đó có biệt danh là **Pañcaggadāyaka**.

Thế rồi vào một ngày nọ, vào buổi sáng sớm, Đức Thế Tôn trong khi quán xét thế gian bằng Phật Nhãn, đã nhìn thấy duyên lành thành tựu Đạo Nhập Lưu của Bà La Môn đó và của nữ Bà La Môn, sau khi vệ sinh thân thể, Ngài đã đi vào trong Hương Thất thật sớm. Chư Tỳ Khưu sau khi nhìn thấy Hương Thất đã được đóng kín cửa thì đã biết rằng "Hôm nay, Đức Thế Tôn muốn đi vào trong làng chỉ một mình" nên vào lúc đi trì bình khất thực, sau khi nhiễu quanh về hướng tay mặt của Hương Thất rồi đã đi trì bình khất thực. Nói về Đức Thế Tôn, vào lúc thọ thực của vị Bà La Môn, sau

khi rời khỏi Hương Thất, đã đi vào Kinh Thành Sāvatthī. Mọi người sau khi trông thấy Đức Thế Tôn, thì đã biết như vầy "Chắc chắn, hôm nay có một chúng sanh nào đó cần phải được tế độ, quả thật là như vậy nên Đức Thế Tôn đã đi vào Kinh Thành chỉ một mình" nên đã không lại gần Đức Thế Tôn với mục đích để thỉnh mời. Về phần Đức Thế Tôn, tuần tự thứ lớp cũng đã đến được cổng nhà của Bà La Môn rồi đã đứng đó. Và chính vào lúc đó, Bà La Môn đang ngồi và cầm lấy vật thực, còn Nữ Bà La Môn đã đứng quạt cho Bà La Môn. Nữ Bà La Môn sau khi trông thấy Đức Thế Tôn đã suy nghĩ rằng "Nếu như Bà La Môn nhìn thấy người này, sau khi nhận lấy bình bát sẽ bố thí tất cả những vật thực, sau đó ta sẽ phải nấu lại." sau khi làm cho phát sanh lên sự không tịnh tín và sự bỏn xẻn, giống như để Bà La Môn đó không thấy được Đức Thế Tôn, cũng như vậy đã được che đậy bởi cái quạt bằng lá thốt nốt. Đức Thế Tôn sau khi biết được những suy nghĩ đó, đã phóng ra một luồng hào quang từ thân thể. Bà La Môn Pañcaggadāyaka sau khi nhìn thấy luồng ánh sáng vàng rỡ, suy nghĩ rằng "Đó là gì nhỉ?" trong khi hướng nhìn lên tìm kiếm đã trông thấy Đức Thế Tôn đã đứng tại cổng ngỏ. Nữ Bà La Môn suy nghĩ rằng "Đức Thế Tôn đã nhìn thấy gì đó" nên ngay vào lúc đó đã hạ cây quạt thốt nốt xuống một bên, sau khi tiến lại gần Đức Thế Tôn, đã đảnh lễ bằng cách gieo cả năm vóc, sau khi đảnh lễ đã đứng dậy,

sau khi biết được sự thích hợp của Nữ Bà La Môn này, Đức Thế Tôn dạy rằng:

"Sabbaso nāmarūpasmiṃ, yassa natthi mamāyitaṃ;

Asatā ca na socati, sa ve bhikkhūti vuccatī"ti.

(Dha. Pa. 367)

"Toàn bộ hết, đối với danh và sắc,

Những người nào, không bám chấp "của tôi".

Không sầu khổ không hiện hữu luân hồi,

Quả thật thế, là Tỳ Khưu được gọi."

Ngài đã đề cập đến kệ ngôn này. Ngay khi chấm dứt kệ ngôn, Nữ Bà la Môn đã được an trú vào Quả Vị Nhập Lưu. Về phần Bà La Môn đó, sau khi dẫn đường mời Đức Thế Tôn vào trong nhà, sau khi đã mời ngồi vào chỗ ngồi sang trọng, đã dâng cúng nước lên tay mặt, rồi đã dâng lên những thực phẩm đã được dâng đến cho chính mình và bạch rằng: "Bạch Ngài! Ngài là Bậc Đáng Cúng Dường Tối Thượng trong khắp thế gian luôn cả Thiên Giới, lành thay, hãy để con sắp đặt vào bình bát những vật thực này của chính mình." Sau khi thọ nhận với mục đích để tế độ đến Bà La Môn ấy, Đức Thế Tôn đã thọ dụng. Sau khi hoàn tất buổi

thọ thực, sau khi biết được sự thích hợp của Bà La Môn đó, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

219. "Yadaggato majjhato sesato vā,
Piṇḍaṃ labhetha paradattūpajīvī;
Nālaṃ thutuṃ nopi nipaccavādī,
Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti."

219. "Khi bên trên, lúc giữa, khi còn lại,
Nhận vật thực người khác thí nuôi mạng,
Không đáng khen cũng không lời miệt thị,
Các Hiền Trí biết đó Bậc Ẩn Sĩ."

Điều đó có ý nghĩa rằng: Trạng thái đã lấy ra ngoài chính phần đầu tiên từ một chiếc bình nào đó được gọi là **từ bên trên**, trạng thái đã lấy ra ngoài kể từ đó cho đến phân nửa cái bình còn lại gọi là **từ ở giữa**, trạng thái đã lấy ra ngoài kể từ đó cho đến phần còn lại khoảng một hai muỗng đầy của cái bình được gọi là **hoặc là thọ nhận đồ ăn khất thực từ phần còn lại**. Gọi là **người sinh sống bằng sự bố thí của kẻ khác** chính là bậc đã xuất gia. Quả thật vậy, ngoại trừ nước và que chà răng, phần còn lại vị ấy sống nương nhờ vào việc bố thí bởi những người khác, chính vì thế nên được gọi là "Người sinh sống bằng sự bố thí

của người khác." Gọi là **Không đáng để ngợi khen cũng không đáng để nói lời khinh miệt** tức là sau khi đã nhận được từ bên trên, không xứng đáng đối với việc ngợi khen về chính mình hoặc là người đang bố thí, với trạng thái đoạn trừ sự quyến luyến vấn vương. Sau khi đã nhận được từ phần còn lại không có đối với việc phát ngôn bằng những lời nói không hài lòng, sau khi hạ thấp người đang bố thí nương vào phương pháp đã nói rằng "Tại sao là cái đó mà cho là cái này?", với trạng thái đoạn trừ sự phẫn nộ. Gọi là **các Bậc Hiền Trí nhận biết vị đó chính là Bậc Ẩn Sĩ** tức là Ngài đã tuyên thuyết lên kệ ngôn với đỉnh cao là Quả Vị A La Hán đến cho Bà La Môn Pañcaggadāyaka rằng - đối với các Bậc Hiền Trí nhận biết vị ấy là Bậc Ẩn Sĩ đoạn tận sự quyến luyến và sự phẫn nộ. Chấm dứt kệ ngôn, Bà La Môn đó đã được an trú vào trong Quả Vị Dự Lưu.

220. Gọi là **Bậc Ẩn Sĩ du hành** phát sanh trong trường hợp nào? Tương truyền, tại Kinh Thành Sāvatthī có một người con trai của một Trưởng Giả nọ, trong khi tận hưởng với tất cả những sự thành tựu trong ba tòa lâu đài nương vào thời tiết, thế nhưng ngay khi còn rất trẻ đã trở nên mong muốn được xuất gia, sau khi khẩn cầu cha mẹ, bằng cách nương vào phương pháp đã được đề cập đến được phát sanh đối với kệ ngôn "**Kāmā hi citrā** - Quả thật thế, các Dục vốn đa dạng" trong

Kinh Tê Giác (su. Ni. 50), sau khi đã được xuất gia rồi hoàn tục ba lần, đến lần thứ tư đã chứng đắc Quả Vị A La Hán. Chư Tỳ Khưu khi thảo luận về sự thực hành trước đây của vị ấy, đã nói rằng "Khi nào thì Hiền Giả hoàn tục" Vị đó đã đáp rằng: "Này Hiền Giả! Giờ đây tôi không thể nào từ bỏ Đạo được nữa." Sau khi nghe được điều đó, Chư Tỳ Khưu thông báo đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng: "Điều đó là như vậy, này Chư Tỳ Khưu, giờ đây vị ấy không thể nào từ bỏ Đạo được nữa." trong khi giải thích về việc trở thành Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận của vị ấy, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

220. "Munim carantaṃ virataṃ methunasmā,

Yo yobbane nopanibajjhate kvaci;

Madappamādā virataṃ vippamuttaṃ,

Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti."

220. "Bậc Ẩn Sĩ du hành, tránh hành dâm,

Ai còn trẻ, đừng gắn bó đâu đó,

Bỏ kiêu hãnh phóng dật, được giải thoát,

Các Hiền Trí biết đó Bậc Ẩn Sĩ."

Ý nghĩa của điều đó là: với việc đi đến hội đủ những pháp tốt đẹp tuyệt hảo gọi là **Bậc Ẩn Sĩ**, đối với trạng thái cư ngụ một mình, **đang dạo đi**

với bất kỳ hạnh kiểm nào đó trong những hạnh kiểm trong những phương pháp đã được đề cập đến trước ki, không tạo tác Tâm trong các pháp dâm dục giống như trước kia với sự kiêng cữ không chi sánh bằng được gọi là **tránh xa trong những việc hành dâm**. Sự liên hệ đến câu thứ hai rằng: Như thế nào, nếu như nói rằng Bậc Ẩn Sĩ đang dạo đi và tránh xa trong những việc hành dâm? Chính là **Ai khi còn trẻ tuổi, đừng nên gắn bó vào bất kỳ nơi đâu**, giống như trước kia đối với dung sắc của nữ nhân ở đâu đó, ai trong khi còn trẻ tuổi đang diễn tiến đối với sự hiền thiện cũng không có gắn vào với những tham luyến trong sự hành dâm như vậy. Thế rồi, trong khi còn trẻ tuổi như vậy của chính mình hay của người khác tại một nơi nào đó lại có suy nghĩ rằng "Tôi còn thanh niên đến như vậy, hoặc là người này là thanh niên, tôi sẽ hành động trong các dục cho đến như vậy" Ở đây, ý nghĩa của điều này là ai không có sự gắn kết với những luyến ái như vậy. Sự kiêng cữ tránh xa trong các việc hành dâm không có lẫn lộn, lại nữa **có kiêng cữ** những **sự kiêu mạn** được chia ra chẳng hạn như kiêu mạn về sanh chủng, và đối với **sự dễ duôi** còn gọi là vắng mặt sự ghi nhớ trong các Dục trưởng dưỡng, chính với trạng thái kiêng cữ tránh xa những điều kiêu mạn và dễ duôi như vậy gọi là **được giải thoát** với những buộc chặt của tất cả các Kiết Sử Phiền Não. Hoặc là giống như có được sự kiêng cữ tránh xa đối với sự kiêng cữ

tránh xa của một người thế tục vậy? Điều này không phải như vậy, thế nhưng như thế nào là **được tránh xa và được giải thoát**, nghĩa là trong khi kiêng cữ tránh xa với việc tránh xa bằng Pháp Siêu Thế, với trạng thái được giải thoát bởi những sự trói buộc của tất cả các Kiết Sử Phiền Não. Gọi là **những Bậc Hiền Trí nhận biết vị ấy chính là Bậc Ẩn Sĩ** tức là chính những Bậc Hiền Trí nhận biết vị ấy là Bậc Ẩn Sĩ, lại nữa, Ngài chỉ ra cho thấy rằng các ngươi không nên nhận biết như vậy về vị ấy, chính vì thế các ngươi hãy nói như vậy về vị ấy.

221. Gọi là **sau khi hiểu biết được Thế Gian** phát sanh trong trường hợp nào? Vào lúc Đức Thế Tôn trú tại Kinh Thành Kapilavatthu. Chính vào lúc đó, đã cử hành ba cuộc lễ quan trọng dành cho Hoàng Tử Nanda đó là lễ khánh thành cung điện mới, lễ quán đảnh và lễ thành hôn. Nói về Đức Thế Tôn đã được mời thỉnh đến tại nơi đó, và Ngài đã đi đến đó cùng với năm trăm Vị Tỳ Khưu, sau khi thọ thực xong, trong khi rời khỏi Hoàng Cung đã trao Bình Bát đến tận tay của Hoàng Tử Nanda. Sau khi nhìn thấy việc rời khỏi Hoàng Cung của Hoàng Tử Nanda, Nàng Janapadakalyāṇī đã nói vọng theo rằng "Này con trai của Chủ Nhân! Hãy mau chóng quy trở lại." Với sự tôn kính nên Hoàng Tử Nanda không thể nói được rằng "Đức Thế Tôn hãy nhận lại Bình

Bát!", chính vì thế đã đi đến nơi trú ngụ của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn sau khi đứng tại trước phía sân của Hương Thất, sau khi đã nhận lại bằng cách nói rằng "Này Nanda! Hãy mang Bình Bát lại đây!" Rồi đã nói thêm rằng "Hãy xuất gia!" Hoàng Tử Nanda với sự tôn kính Đức Thế Tôn không thể chối từ, nên đã trả lời rằng "Bạch Đức Thế Tôn! Con sẽ xuất gia!" Và Đức Thế Tôn đã cho Hoàng Tử Nanda xuất gia. Thế nhưng trong khi hết lần này đến lần khác nhớ lại những lời nói của Nàng Janapadakalyāṇī, nên Tỳ Khưu Nanda đã không có sự hài lòng. Chư Tỳ Khưu đã thông báo đến cho Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn muốn làm cho tiêu hoại đi sự không hài lòng của Tỳ Khưu Nanda nên đã hỏi rằng: "Này Nanda! Trước đây ngươi đã từng đi đến cung trời Đâu Xuất chưa?" Tỳ Khưu Nanda đã đáp rằng "Bạch Ngài! Trước kia con chưa từng đến".

Liền sau đó, bằng Thần Lực của chính mình, Đức Thế Tôn đã dẫn Tỳ Khưu Nanda đến cung trời Đâu Xuất, và đã đứng tại cổng của tòa lâu đài Vejayanta. Sau khi biết được việc đi đến của Đức Thế Tôn, Vua Trời Đế Thích cùng với nhóm Thiên Nữ vây quanh đã đi xuống tòa lâu đài. Đối với tất cả những Thiên Nữ này, đã dâng cúng dầu thoa bóp chân đến cho những vị Thinh Văn Đệ Tử của Đức Thế Tôn Kassapa, nên đã có những đôi bàn chân rất đẹp màu đỏ tựa như chân chim bồ câu. Thế rồi, Đức Thế Tôn cho gọi Tỳ Khưu Nanda và

hỏi rằng "Này Nanda! Ngươi đã thấy năm trăm Thiên Nữ này với những đôi chân đỏ như chim câu?", tất cả những điều này cần phải được giải thích rộng rãi. Việc cần phải chấp giữ phụ thuộc vào các đặc tính của người nữ, đối với trọn vẹn những điều đó không có trong lời nói của Đức Phật. Lại nữa, ở đây Đức Thế Tôn vốn là người thiện xảo trong các phương pháp, giống như vị Lương Y muốn mang đi những chất bẩn sau khi đã được nôn mửa đối với căn bịnh, rồi đã phê chuẩn những vật thực bổ dưỡng, cũng như vậy muốn mang đi những tham luyến đã được nôn mửa đối với Tỳ Khưu Nanda, Bậc Điều Ngự Trượng Phu không chi sánh bằng đó đã cho phép bám lấy sự phụ thuộc vào các đặc tính. Liền sau đó, Đức Thế Tôn đã thấy được sự thỏa thích thực hành Phạm Hạnh của Tỳ Khưu Nanda bởi do những nàng Thiên Nữ, nên đã ra lịnh cho Chư Tỳ Khưu rằng: "Hãy quở trách Tỳ Khưu Nanda bằng những lời nói dành cho người làm thuê." Tỳ Khưu Nanda trong khi bị quở trách bởi những Tỳ Khưu đó, đã có sự hổ thẹn, sau khi đã thực hành trong sự khéo léo chú tâm, không bao lâu sau đã tác chứng Quả Vị A La Hán. Vị Chư Thiên đang cư ngụ trên những cội cây ở điểm đầu con đường kinh hành của Tỳ Khưu Nanda đã thông báo lại toàn bộ những sự kiện đó cho Đức Thế Tôn. Về phần Đức Thế Tôn vốn đã có nhận định rõ rệt bằng Trí Tuệ. Thế nhưng Chư Tỳ Khưu vì không hiểu biết, nên chính ngay tại nơi đó

vẫn còn khiển trách Tôn Giả Nanda. Đức Thế Tôn đã dạy rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Nanda giờ đây không cần phải khiển trách như vậy nữa.", trong khi giải thích việc trở thành Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận của Tỳ Khưu Nanda, và với mục đích thuyết giảng Giáo Pháp đến cho Chư Tỳ Khưu đó, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

221. "Aññāya lokaṃ paramatthadassiṃ,
Oghaṃ samuddaṃ atitariya tādiṃ;
Taṃ chinnaganthaṃ asitaṃ
anāsavaṃ,
Taṃ vāpi dhīrā muni vedayanti."

221. "Hiểu thế gian, Thấy ý nghĩa tuyệt đối,
Vượt Bộc Lưu và Đại Hải như vậy,
Vị chặt trói, không bám dính Vô Lậu,
Các Hiền Trí biết đó Bậc Ẩn Sĩ."

Điều đó có ý nghĩa rằng: Sau khi xác định, sau khi hiểu biết và sau khi biết được thế gian này như là Uẩn chẳng hạn bằng cách tạo ra sự xác định Khổ Đế, với sự tác chứng Diệt Đế được gọi là Thấy được ý nghĩa tuyệt đối, với sự đoạn tận tập khởi, trạng thái tập khởi đã được đoạn diệt với sự tu tiến đạo băng qua, đã băng qua khỏi, đã vượt băng qua khỏi những Bộc Lưu gồm có bốn phần, và Đại Dương là các Xứ chẳng hạn Nhãn Xứ với sự kham

nhẫn một cách mau lẹ đối với sự say đắm trong các sắc chẳng hạn, sự thành tựu các tướng trạng đúng như vậy đối với điều đó, như nói rằng **"Tanniddesā tādī** - Đã phân tích điều đó giống như vậy" gọi là **Như vậy**. Người nào mà dòng bộc lưu này với ý nghĩa là trạng thái tuôn chảy với số lượng kiết sử phiền não như là Dục Ái và Tham, đại dương này với ý nghĩa thuộc về Biển với nhiều khả năng đi đến những điều đáng khinh bỉ, chính với sự đoạn tận tập khởi, với trạng thái vượt qua khỏi Bộc Lưu, Vị Ấy băng qua Bộc Lưu và Đại Dương đó, như vậy giờ đây, ngay trong khi đang nói, nên có sự chấp nhận thay đổi tâm tư giống như vậy từ các ngươi, ở đây cần phải hiểu về chủ đích và ý nghĩa đối với điều như vậy. Gọi là **Vị ấy cắt đứt những sự trói buộc, không còn bám dính, không có Lậu Hoặc** đây chính là những lời tán dương dành cho Vị Ấy, trạng thái chặt đứt bốn sự trói buộc (Tứ Phược) với sự tiến tu trong Tứ Đế đó được gọi là **Chặt đứt những sự trói buộc**, trạng thái không có sự kết hợp với bất cứ nơi nào của Ái và Kiến được gọi là **không có sự bám dính**, với việc không hiện hữu Tứ Lậu cũng được gọi là **Bậc Vô Lậu**. Gọi là **Các Bậc Hiền Trí nhận biết Vị Ấy chính là Bậc Ẩn Sĩ** tức là Ngài chỉ ra cho thấy rằng: Đối với những Bậc Hiền Trí nhận biết vị ấy là Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận thế nhưng các ngươi trong khi không nhận biết nên đã nói như vậy.

222. Gọi là "**Cả hai không ngang bằng nhau...**" phát sanh trong trường hợp nào? Một vị Tỳ Khưu nọ sống trong một cánh rừng gần kề một ngôi làng ở vùng biên thùy của Vương Quốc Kosala. Tại cánh rừng đó, một người thợ săn nai sau khi đi đến khoảng trống để trú ngụ của Vị Tỳ Khưu đó, rồi buộc vào những con nai. Trong khi đi vào trong rừng, người thợ săn nai cũng nhìn thấy đối với việc Trưởng Lão đi vào trong làng để khất thực, và cũng nhìn thấy đối với việc vị ấy rời khỏi ngôi làng trong khi về lại cánh rừng. Với việc nhìn thấy liên tục như vậy, nên đã có sự phát sinh tình cảm mến thương Trưởng Lão. Khi nào người thợ săn nhận được nhiều thịt, khi đó vị ấy mang dâng những đồ ăn khất thực thượng vị đến Trưởng Lão. Mọi người đã than phiền rằng "Vị Tỳ Khưu này thông báo cho người thợ săn rằng 'những con nai đang đứng, đang dạo đi hoặc là đang uống nước tại vùng đất như vầy như vầy'. Liền sau đó, người thợ săn giết chết những con nai, chính vì thế cả hai hợp lực nuôi sống sinh mạng." Thế rồi Đức Thế Tôn trong khi du hành vân du qua những Quốc Độ, cũng đã đi đến quốc độ đó. Chư Tỳ Khưu trong khi đi vào làng khất thực, sau khi nghe được những chuyện xảy ra đó, liền thông báo cho Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn trong khi giải thích về những bằng chứng không hiện hữu sự nuôi mạng cùng nhau đối với người thợ săn và việc trở thành Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận của Tỳ Khưu đó, với mục đích thuyết Pháp

đến cho Chư Tỳ Khưu này, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

222. "Asamā ubho dūravihāravuttino,
Gihī dāraposī amamo ca subbato;
Parapāṇarodhāya gihī asaññato,
Niccaṃ munī rakkhati pāṇine yato."

222. "Xa-không bằng, hai nếp sống, an trú,
Thế tục - Vợ, Vị Không Tôi- khéo hành,
Không chế ngự, thế tục chặn chúng sanh,
Chúng sanh khác, Ẩn Sĩ, thường bảo vệ."

Điều này có ý nghĩa rằng: Này Chư Tỳ Khưu! Tỳ Khưu nào và người thợ săn nào, **cả hai** người họ **không ngang bằng với nhau**. Những người nào đó khi nói rằng "Có sự sinh sống ngang bằng với nhau", điều đó là sai lầm, không đúng sự thật. Với lý do như thế nào? Chính là **nơi cư ngụ và cách sinh sống rất xa nhau**, tức là họ có nơi trú ngụ và cách sinh sống ở một khoảnh cách rất xa nên gọi là nơi cư ngụ và sinh sống rất xa nhau. Về nơi trú ngụ, đối với Vị Tỳ Khưu đó là nơi trống vắng, trong rừng, còn đối với người thợ săn thì ở trong làng. Sự sinh sống hay còn gọi là cách sinh sống, đối với Vị Tỳ Khưu thì đó là thực hành việc trì Bình Khất thực không bỏ qua nhà nào trong những ngôi làng, còn đối với người thợ săn là sự

giết chết những loài Nai và loài chim trong rừng. Và rồi sau đó, **những người thế tục là người nuôi dưỡng vợ**, người thợ săn đó nuôi dưỡng vợ và con chính bằng những hành động đó. **Người không có gì là của Ta là người có sự hành trì khéo léo**, với trạng thái thực hành trong sạch, với trạng thái thực hành tốt đẹp trong việc đã từ bỏ những chấp trước vào Ái và Kiến đối với vợ và con, người có sự hành trì khéo léo đó chính là Vị Tỳ Khưu Lậu Tận. Và rồi sau đó, **người thế tục với sự không chế ngự trong việc làm trở ngại những chúng sanh khác**, người thế tục là người thợ săn đó từ việc không có sự thu thúc đối với Thân, Khẩu và Ý trong việc cắt đứt mạng quyền của những chúng sanh khác. **Và bởi vì Bậc Ẩn Sĩ thường xuyên bảo vệ cho những chúng sanh**, lại nữa thêm một điều khác là Bậc Ẩn Sĩ Lậu Tận bởi vì thường xuyên có sự thu thúc đối với Thân, Khẩu và Ý nên Vị Ấy bảo vệ những chúng sanh. Những gì hiện có của họ như vậy, thì sẽ trở nên có sự sinh sống ngang bằng nhau như thế nào được?

223. Gọi là **Giống như chim công** phát sanh trong trường hợp nào? Trong khi Đức Thế Tôn trú tại Kinh Thành Kapilavatthu, giữa những người thuộc dòng dõi Thích Ca đã khởi sanh câu chuyện như sau: "Bậc Thánh Nhập Lưu là người chứng đắc trước, có sự già dặn hơn về Giáo Pháp đối với Bậc Thánh Nhập Lưu có sự chứng đắc sau, chính vì thế

với những Vị Tỳ Khưu là Thánh Nhập Lưu chứng đắc sau cần phải lễ bái vái chào những người thế tục là Thánh Nhập Lưu chứng đắc trước". Một Vị Tỳ Khưu thực hành hạnh trì bình khất thực nọ sau khi nghe được câu chuyện đó đã thông báo lại với Đức Thế Tôn. Với sự liên hệ rằng "Quả thật thế, biểu hiện sự tôn kính này, còn sanh lên tại nơi khác nữa" nên Đức Thế sau khi dạy rằng "Này Chư Tỳ Khưu! Người thế tục dẫu có là Bậc Thánh A Na Hàm, chính người đó cần phải lễ bái vái chào đối với Vị Sa Di mặc dầu mới chỉ xuất gia trong cùng một ngày", lại nữa trong khi chỉ ra sự khác biệt cực kỳ to lớn vĩ đại giữa Bậc Thánh Nhập Lưu tại gia chứng đắc trước đối với Bậc Thánh Nhập Lưu Tỳ Khưu chứng đắc sau, với mục đích thuyết giảng Pháp Thoại đến Chư Tỳ Khưu, Ngài đã nói lên kệ ngôn này.

223. "Sikhī yathā nīlagīvo vihaṅgamo,
Haṃsassa nopeti javaṃ kudācanaṃ;
Evaṃ gihī nānukaroti bhikkhuno,
Munino vivittassa vanamhi
jhāyatoti."

223. "Tựa chim công, cổ xanh bay trên không,
Không khi nào, sánh Thiên Nga tốc lực,
Vậy thế tục không bắt chước Tỳ Khưu,
Vị Ẩn Sĩ viễn ly, rừng - Thiền Định."

Điều đó có ý nghĩa rằng: với sự hiện hữu của mình bằng chiếc mào đã được sanh lên trên đỉnh đầu này gọi là **chim công**, với cần cổ trông giống như một viên ngọc sáng bóng được gọi là **cổ màu xanh**, và được gọi là chim công đang bay trên không trung. Trong số những con thiên nga có màu xanh, thiên nga có màu nâu, thiên nga có màu trắng sữa, thiên nga có màu đen, thiên nga có màu lẫn lộn và thiên nga có màu vàng óng rực rỡ thì chim công đó giống như chim thiên nga có màu vàng óng rực rỡ này, với tốc lực chỉ bằng một phần mười sáu nên chim công không thể nào tiếp cận được đối với chim thiên nga đó. Quả thật vậy, thiên nga có màu vàng óng rực rỡ với chốc lát có thể bay được cả hàng ngàn do tuần, trong khi những loại khác không thể dẫu chỉ một do tuần. Lại nữa, đối với trạng thái khả ái dễ nhìn thì cả hai đều có sự khả ái dễ nhìn, tương tự như vậy đối với người thế tục mặc dầu là Bậc Thánh Nhập Lưu trước, hay đối với bất kỳ sự Ngộ Đạo nào, thì vị ấy cũng có sự khả ái dễ nhìn. Thế nhưng người thế tục đó không thể bắt chước theo về tốc lực của Vị Tỳ Khưu mặc dầu là Bậc Thánh Nhập Lưu chứng đắc sau, mặc dầu là cũng hiện hữu sự khả ái dễ nhìn như nhau với việc Ngộ Đạo. Với tốc lực như thế nào? Với tốc lực về Trí Minh Sát về các Đạo cao hơn. Quả thật như vậy, đối với người thế tục có sự chậm chạp về Trí này, với trạng thái rối rắm đối với những sự rối rắm như vợ con chẳng hạn, thế nhưng đối với Vị Tỳ Khưu

thì có sự nhanh nhẹn với trạng thái lược bỏ những điều rối rắm với những sự rối rắm đó. Với ý nghĩa đó của điều này, Đức Thế Tôn đã giải nghĩa bằng nền tảng này rằng: "Đối với sự viễn ly, đối với việc sống trong rừng của Bậc Ẩn Sĩ" Quả thật như vậy, Vị Tỳ Khưu Ẩn Sĩ Hữu Học này có sự viễn ly đối với sự viễn ly của Thân và Tâm, và Vị Ấy thường xuyên Hành Thiền ở trong rừng với sự suy xét về những đặc tính (Hành Minh Sát) và những đối tượng cảnh (Hành Thiền Định). Quả thật vậy, chủ ý của điều này là sự viễn ly và thực hành thiền giống như vậy ở đâu có được đối với người thế tục kia chứ?

CHÚ GIẢI KINH TIỂU BỘ TRONG TẬP PARAMATTHAJOTIKA

CHẤM DỨT PHẦN GIẢI THÍCH KINH MUNI TRONG CHÚ GIẢI KINH TẬP.

CHẤM DỨT SỰ TIẾN HÀNH CHÚ GIẢI PHẨM THỨ NHẤT VỚI TÊN GỌI LÀ PHẨM RẮN.

Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ Jināti

Pháp Thí Thắng Mọi Thí

PL 2566 - DL 2022

Danh sách Hùn Phước Ấn Tống

CHÚ GIẢI KINH TẬP - QUYỂN 3

❖❖❖

Gia Đình Phật Tử Thái Thị Hồng Hậu

Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Hồng Phát hoan hỷ ấn tống CHÚ GIẢI KINH TẬP - Quyển 3. Phần phước phát sanh xin được hồi hướng đến ông bà thân bằng quyến thuộc đã quá vãng; Nhất là:

Ông Nội : Thái Văn Trang.

Bà Nội : Nguyễn Thị Re

Ông Ngoại : Trần Đình Khôi.

Bà Ngoại : Nguyễn Thị Tuyết.

Cậu : Trần Quốc Việt.

Cậu : Trần Anh Dũng.

Chị : Thái Thị Thúy.

Phần phước phát sanh, xin được chia đến thân bằng quyến thuộc còn hiện tiền. Nhất là:

Mẹ : Trần Thị Việt Thanh.

Ba : Trần Văn Khâm.

Ba : Thái Long Hoàng.

Ba : Phạm Phố.

Mẹ : Võ Thị Dương Huy.

Chồng : Phạm Huy Bình.

Chị gái : Thái Thị Thúy Hằng

Con gái : Phạm Hồng Anh.

Con trai : Phạm Hồng Phúc.

Cháu trai : Lê Thái Quốc Tuấn

Cháu gái : Lê Thái Khánh Vân.

Cầu mong được tăng phúc, tăng thọ, tật bệnh tiêu trừ, tai qua nạn khỏi. Sớm thành tựu Chánh Trí Chứng Ngộ Pháp Giải Thoát.

DANH SÁCH HÙN PHƯỚC
CHÚ GIẢI KINH TẬP QUYỂN 3

TT. Thiện Đạt	Chùa Giác Quang.
TT. Pháp Nhiên	Chùa Siêu Lý.
TT. Tuệ Quyền	Chùa Quảng Nghiêm.
TT. Minh Đức	Chùa Từ Quang.
TT. Pháp Tân	Chùa Thái Hòa.
TT. Phúc Thịnh	Chùa Trúc Lâm.
TT. Phước Lộc	Chùa Tịnh Giác.
Sư Cô Nguyên Hương	Chùa Tịnh Giác Gia Lai.

Cô Tu Nữ Giác Hải.

Tập thể CB CNV - Cty Cổ Phần Thái Bình *(TBS)*.

Võ Thị Phượng Linh cùng Gia đình.

Huỳnh Thị Xuân Phương.

Gđ PT Phan Lê Hương- Nguyễn Hoàng Thông.

Gđ PT Thanh Diệp - Hải.

Gđ PT Trần Thị Mỹ Hạnh.

PT Phơ Nguyễn - Ánh Linh *(Như Minh)*

PT Nguyễn Thị Hoàng Oanh *(Minh An)*

Lê Thị Kim.

Hoàng Thị Yến.

PT Bùi Công Danh.

PT Nguyễn Thị Tuyết Sương.

PT Nguyễn Thị Kim Liên - Hà Nội.
PT Hiển Oanh.
PT Nguyễn Anh Phước.
PT Vy Nam Hương.
GĐ Phật Tử Huỳnh Thị Ngọc Yến - Thị Chánh.
GĐ Huỳnh Thị Ngọc Diệp - Thị Phương.
PT Như Hoa - Chùa Nhỏ USA.
Phan Thị Xuân Hương.
Cụ Bà Giác Thiện - Ninh Bình.
Gđ PT Phạm Thị Hường - Giác Duyên.
Gđ PT Tùng Trang - Ninh Bình.
PT Giác Pháp.
PT Giác Mỹ.
Gđ PT Giác Mãn - PT Nghiêm Minh & Quảng Định.
GĐ PT Giác Đức.
PT Giác Phúc.
PT Pháp Thiện Tuệ.
PT Hồng Hiển - Hà Nội.
Gđ PT Đặng Thị Thuận.
Gđ PT Minh Hà.
PT Ngô Thanh Nhàn & Trần Ngọc Phương.
GĐ PT Cát Khánh.
GĐ PT Hạnh An - Đàm Đức Anh và các bạn.

GĐ PT Diệu Viên Tp.HCM.

Gđ PT Nguyên Tâm.

Gđ PT Liên Hân.

Gđ PT Nguyên Hạnh.

Gđ PT Tâm Thịnh.

PT Lâm Thị Kim Hoa.

PT Vũ Thị Hân.

PT Trương Thị Phượng.

PT Lê Văn Thụ.

GĐ PT Hoa Minh.

Gđ PT Tô Yến Nga.

PT Tâm An và các bạn đạo.

PT Nguyễn Việt Chính - Tuệ Nhẫn - Hà Giang.

Phật Tử Quảng Trà - Lê Thị Hương, Liên Đoàn Phó.

Gia đình Phật Tử Tân Hòa *(Hồi hướng đến Ông Lê Trọng Ngọ và Bà Võ Thị Điểu).*

Gia đình Lê Trọng Thành *(Hồi hướng Mẹ Bùi Thị Nhàn - Anh Lê Trọng Quang).*

Gia đình Dương Lê Quốc Linh & Gđ Dương Lê Hạ Loan.

(Hồi hướng cho Ba: Dương Lộc; Má: Lê Thị Liễu - Anh & em: Dương Lê Quốc Liêm).

Phương danh thí chủ hùn phước ấn tống chúng tôi sẽ cập nhật liên tục vào trong quyển bốn. Phần phước phát sanh lên, xin chia đến thân bằng quyến thuộc của chư thí chủ, mong cầu được được an lạc nơi cảnh giới tái sanh.

Phần phước phát sanh, chia đến toàn thể Chư Tôn Đức Tăng Ni và Phật Tử, cùng thân quyến còn hiện tiền, cầu mong được an lạc, thành tựu Chánh Trí, Giải Thoát Niết Bàn đồng đều nhau.

Thành kính tri ân Chư Tôn Thiền Đức Tăng cùng quý Tu Nữ và toàn thể Chư Phật Tử đã hoan hỷ trong Thiện Pháp này.

☸ *Mọi sự đóng góp Ấn tống BỘ CHÚ GIẢI KINH TẬP xin vui lòng liên hệ với: Tỳ Khưu Minh Đạt - ĐT: 0916.820.274. Hoặc liên hệ trực tiếp tại Chùa Bồ Đề - số 25 đường Vi Ba - Phường 1 - TP Vũng Tàu.* ☸

SUTTANTA PIṬAKA – KHUDDAKA NIKĀYA
(TẠNG KINH – KINH TIỂU BỘ)

SUTTANIPĀTA – AṬṬHAKATHĀ
CHÚ GIẢI KINH TẬP - QUYỂN 3

Dịch giả: **TỲ KHƯU MINH ĐẠT (Sư Chí Thâm)**

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập: ĐINH THỊ THANH THỦY
Biên tập: PHẠM THỊ THANH PHƯỢNG
Sửa bản in: AN PHÁT - TỲ KHƯU MINH ĐẠT
Trình bày & Bìa: HOÀNG SƠN - KIM LOAN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225
Fax: 84.28.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM
ĐT: 39 433 868

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3
88 - 90 Ký Con, Q.1, TP.HCM
ĐT: 38 216 009

GIAN HÀNG M01- ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM
Đường Nguyễn Văn Bình, Q.1, TP.HCM
ĐT: 38 238 191

Thực hiện liên kết: NGUYỄN KIM LOAN
Địa chỉ: 801B C/C Bình Khánh, P.An Khánh, TP Thủ Đức, TP.HCM
ĐT: 0963 957 629; Email: loanksg@gmail.com
Web: http//sites.google.com/view/chucliens

In lần thứ nhất, số lượng 1.000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5cm
Tại XN In FAHASA. 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình. TP.HCM
XNĐKXB số: 2822-2022/CXBIPH/12-232/THTPHCM
QĐXB số: 528/QĐ-THTPHCM-2022 ngày 24/8/2022
ISBN: 978-604-377-349-1. In xong và nộp lưu chiểu năm 2022